

TRẦN HOÀNG VŨ



# MẬT BỎN

NHỮNG BÍ ẨN  
LỊCH SỬ VIỆT NAM  
CỔ TRUNG ĐẠI



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



"Ở ĐÂU ĐÓ BÊN NGOÀI CHÍNH SỬ VÀ ĐĂNG SAU CHÍNH SỬ HÃY CÒN NHỮNG SỰ THẬT ĐÃ BỊ VÙI LẤP ĐI. NHỮNG SỰ THẬT ĐÓ GỌI LÀ MẬT BỐN. BỞI VÌ LÝ DO CHÍNH TRỊ HAY TƯ TƯỞNG, NGƯỜI CHÉP SỬ Ở MỘT THỜI KỲ NÀO ĐÓ ĐÃ QUYẾT ĐỊNH BỎ QUA NÓ, HOẶC NẾU KHÔNG THỂ THÌ THAY THỂ CHÚNG BẰNG MỘT CÁCH DIỄN GIẢI KHÁC, MỘT LỜI KỂ KHÁC. CUỐN SÁCH NÀY LÀ MỘT HÀNH TRÌNH ĐƯA ĐỘC GIẢ TIẾP CẬN NHỮNG SỰ THẬT ẨN GIẤU ĐÓ..."

RẤT CÓ THỂ ĐỘC GIẢ SẼ TIẾP CẬN VỚI NHỮNG CÁCH NHÌN NHẬN LỊCH SỬ KHÔNG GIỐNG VỚI NHỮNG GIẢI MÃ TRƯỚC ĐÂY. MỌI NGƯỜI VẤN BIẾT, VẤN NGHĨ. NHƯNG NÓI KHÁC ĐI HAY NHÌN NHẬN KHÁC ĐI KHÔNG PHẢI LÀ MỤC TIÊU CỦA CUỐN SÁCH. MỤC TIÊU CUỐI CÙNG LÀ TRUY TÌM SỰ THẬT. CÁI MÀ TÁC GIẢ ĐƯA RA LÀ QUAN ĐIỂM, MÀ QUAN ĐIỂM THÌ ĐÒI HỎI PHẢI BỊ THỬ THÁCH, PHẢI ĐƯỢC THẢO LUẬN KHÔNG NGỪNG VÀ SUY NGHĨ KHÔNG NGỪNG. CHỈ CÓ NHU THẾ THÌ LỊCH SỬ MỚI KHÔNG BAO GIỜ CHẾT."

(TRÍCH LỜI NÓI ĐẦU)

MẬT BỐN

ISBN: 978-604-312-706-5



9 786043 127065



www.sachweb.vn

**Giá: 185.000đ**

# MẬT BỒN

**BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN  
ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHTH TP.HCM**

**Trần Hoàng Vũ**

Mặt bốn : những bí ẩn lịch sử Việt Nam thời cổ trung đại / Trần Hoàng Vũ. -  
T.P. Hồ Chí Minh : Nxb. Tổng hợp T.P. Hồ Chí Minh, 2021

460 tr. ; 24 cm

ISBN 9786043127409

1. Việt Nam -- Lịch sử -- 939-1428. I. Ts.

1. Vietnam -- History -- 939-1428

**959.702 -- ddc 23**

**T772-V99**



TRẦN HOÀNG VŨ

# MẬT BÓN

NHỮNG BÍ ẨN  
LỊCH SỬ VIỆT NAM  
CỔ TRUNG ĐẠI



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



## LỜI NÓI ĐẦU

“**H**ọ Đinh truyền nối ba đời, trăm muốn cho Toàn làm thống soái”<sup>(1)</sup>. Câu văn mở đầu bài chiếu của Tống Thái Tông năm 980 được vô số sách sử đời sau sao chép, trích dẫn. Nhưng chẳng mấy người để tâm đến những chữ “truyền nối ba đời”. Sử sách Việt Nam chỉ thừa nhận nhà Đinh có hai đời vua: Đinh Tiên Hoàng và Đinh Toàn. Vậy đời vua thứ ba ở đâu ra?

Tương tự như thế, một đoạn trong *An Nam chí lược* nói rằng: “*Chí Trung* (tức Lê Ngọa Triều – THV) mất, con đương nhỏ, em là Minh Vĩnh tranh ngôi, Công Uẩn đuổi và giết Minh Vĩnh, tự lĩnh công việc Giao Châu”<sup>(2)</sup>. Ghi chép này ám chỉ một triều đại Thiệu đế sau khi Lê Ngọa Triều băng hà và những biến loạn ngay sau đó. Nhưng ta sẽ không thể nào tìm thấy chúng trong những tác phẩm chính sử như: *Đại Việt sử lược* hay *Đại Việt sử ký toàn thư*. Triều đại ngắn ngủi đó biến đâu mất rồi?

Hai ví dụ đó cho ta thấy rằng ở đâu đó bên ngoài chính sử và đằng sau chính sử hãy còn những sự thật đã bị vùi lấp đi. Những sự thật đó gọi là *Mặt bốn*. Bởi vì lý do chính trị hay tư tưởng, người chép sử ở một thời kỳ nào đó đã quyết định bỏ qua nó, hoặc nếu không thể thì thay thế chúng bằng một cách diễn giải khác, một

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 219.

2. Lê Tắc, *An Nam chí lược*, Nxb. Lao Động & Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2009, tr. 221.

lời kể khác. Cuốn sách này là một hành trình đưa độc giả tiếp cận những sự thật ẩn giấu đó. Hành trình khó nhọc này sẽ đưa các bạn đi qua hai phần lớn:

Phần thứ nhất, chúng ta sẽ không nói về lịch sử, mà đề cập đến công việc của những người chép sử. Thay vì bàn luận về các sự kiện, độc giả hãy thử dạo qua thư phòng của các sử gia. Ở đó, bạn sẽ thấy hình ảnh họ đang ngồi trong một căn phòng bẽ bộn, xung quanh chất đầy tư liệu, cần nhắc xem nên viết những gì. Những căn phòng được sắp xếp theo trật tự thời gian. Câu chuyện do mỗi người viết sử ngồi trong những căn phòng khác nhau viết nên sẽ không giống nhau và ngày càng chất đầy thêm các chi tiết. Đó chính là cách mà lịch sử đã hình thành ở trên nền sự thật, giống như những bông hoa mọc lên từ nơi gốc rễ.

Phần thứ hai, chúng ta đi ngược lại con đường mà ta đã qua. Hành trình thứ nhất là hành trình đi từ bản kể đầu tiên đến lời kể hiện đại. Còn hành trình này, ta đi ngược từ hiểu biết hiện đại để truy tìm bản kể đầu tiên và cả những điều bị che giấu đằng sau bản kể đầu tiên.

Bất kể là hành trình thứ nhất hay hành trình thứ hai, rất có thể độc giả sẽ tiếp cận với những cách nhìn nhận lịch sử không giống với những gì mà trước đây mọi người vẫn biết, vẫn nghĩ. Nhưng nói khác đi hay nhìn nhận khác đi không phải là mục tiêu của cuốn sách. Mục tiêu cuối cùng là truy tìm sự thật. Cái mà tác giả đưa ra là quan điểm, mà quan điểm thì đòi hỏi phải bị thử thách, phải được thảo luận không ngừng và suy nghĩ không ngừng. Chỉ có như thế thì lịch sử mới không bao giờ chết.

**Trần Hoàng Vũ**



# SỬ SÁCH LÀ HOA, MÀ SỰ THẬT CHÍNH LÀ GỐC RỄ

---

*“Ai ai đều đã bằng câu cá.  
Nước chẳng còn có Sử Ngư”.*

- Nguyễn Trãi -



## NHỮNG BỘ XƯƠNG BÍ ẨN TRONG HOÀNG THÀNH THĂNG LONG

Năm 2004, trong số những kết quả khai quật khu vực Hoàng thành Thăng Long, nhóm nhà nghiên cứu Nguyễn Kim Thủy và Trương Hữu Nghĩa đã giới thiệu một số địa điểm mộ táng và di cốt người cổ tìm thấy bên trong hoàng thành. Tổng kết sơ bộ cho thấy có mười hai di cốt có niên đại từ thời Trần (thế kỷ XIV) đến thời Nguyễn (thế kỷ XIX). Hầu hết các mộ táng này đều cho thấy họ là những người được chôn trong những tình huống đặc biệt, không được chôn cất tử tế với đầy đủ thủ tục. Ngôi mộ tại mặt tiền kiến trúc B16 là một ngôi mộ song táng được đào phá vào trong trụ sở của kiến trúc thời Trần. Di cốt thứ nhất nằm sấp, hai tay duỗi, bàn tay phải ngửa. Di cốt thứ hai nằm nghiêng co, tay vắt lên đầu gối của di cốt thứ nhất. Cả hai đều là trẻ em. Tại hố B17, nằm trong lớp gạch ngói đổ vỡ thời Hậu Lê là bốn di cốt được chôn chung trong một hố. Di cốt nằm dưới cùng bị trói giắt khuỷu tay, hai chân quặt ra sau lưng và bị vút xuống hố. Cạnh chậu hông của một di cốt khác tìm thấy hai viên đạn chì. Ở hố B19 vốn trước kia là lòng hồ cũng phát hiện ít nhất 5 di cốt (tính đến thời điểm công bố), trong đó có một di cốt nam ở phần trán – đỉnh bên trái đầu có một vết chém dài 5 cm, sâu 3 mm và một vết chém sượt ở đỉnh – chằm dài khoảng 3 cm. Tất cả các di cốt này đều có niên đại thời Lê Trung hưng. Nhóm công bố kết luận rằng những di cốt này “chứa nhiều bí ẩn cần được khám

phá”<sup>(1)</sup>. Tuy nhiên, cho đến hiện nay vẫn chưa có kết quả nghiên cứu mới nào liên quan được công bố.



**Chuyên gia nhân chủng học nghiên cứu di cốt ở hố B16  
Di tích Hoàng thành Thăng Long<sup>(2)</sup>**

Nhóm nhà nghiên cứu các bộ di cốt trên đứng trước một vấn đề không thể giải quyết nổi. Hiện trạng của các di cốt này và vị trí tìm thấy chúng cho phép suy luận rằng những người này có thể là nạn nhân của các cuộc thanh trừng bí mật trong cung đình. Đó là lý do tại sao lòng hố B19 là nơi tập trung rất nhiều di cốt. Tình trạng biên soạn và lưu trữ tư liệu lịch sử của các triều đại phong kiến Việt Nam không cho phép ta dùng ghi chép của thư tịch để soi một chút ánh sáng nào vào lai lịch và số phận của các di cốt kia. Những câu chuyện đằng sau các di cốt này một lần nữa nói lên những vấn đề bất cập mà các sử quan Việt Nam thời phong kiến trung - cận đại để lại.

1. Nguyễn Kim Thủy, Trương Hữu Nghĩa, “Di cốt người cổ”, Tạp chí Xưa và Nay số 203-204, tr. 52 - 53.

2. Nguồn: Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Khảo cổ học, Hoàng thành Thăng Long, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2016, tr.136.

## TỔNG THUẬT DIỆN MẠO CHÍNH SỬ CÁC VƯƠNG TRIỀU ĐẠI VIỆT - ĐẠI NAM

Người Việt chỉ mới có những bộ sử chính thức của mình từ khi giành lại được độc lập từ tay phong kiến phương Bắc. Từ thế kỷ X trở về trước, các thông tin về lịch sử của người Việt đều do các học giả Trung Quốc lưu giữ lại một phần nào đó trong các tác phẩm sử học của họ. Tư Mã Thiên là người đầu tiên biên soạn phần *Nam Việt Uy Đà liệt truyện* - một tác phẩm rất có ảnh hưởng đến việc thừa nhận vai trò của nhà Triệu như là một trong những triều đại đầu tiên của Việt Nam, cũng là đầu mối cho cuộc tranh cãi diễn ra từ thế kỷ XIX về tính chính thống trong việc thừa nhận nhà Triệu như là một triều đại của người Việt. Trong *Tiên Hán thư*, Ban Cố đề cập lịch sử của người Việt tại Giao Chỉ trong phần *Tây Nam Di liệt truyện*. Các bộ sử chính thống về sau của Trung Quốc cũng đã đề cập rải rác đến các sự kiện lịch sử xảy ra trên đất Giao Chỉ - Giao Châu. Những ghi chép này được các sử gia Đại Việt (như Ngô Sĩ Liên, Ngô Thì Sĩ) sử dụng để viết về lịch sử Đại Việt trước triều đại nhà Ngô.

Bộ chính sử sớm nhất của các vương triều phong kiến Đại Việt được cho là bộ *Sử ký* do Đỗ Thiện biên soạn. Bộ sử này hiện nay đã mất và chỉ còn được nhắc đến trong *Việt điện u linh* với tư cách là một số đoạn trích rút ra từ sách ấy. Mặc dù có nhiều suy đoán tào bạo về nguồn gốc, bản chất và giá trị của bộ sử này, nhưng những đoạn trích còn giữ được không cho phép ta xác định *Sử ký* của Đỗ Thiện là tư sử hay quốc sử, và tác giả Đỗ Thiện thuộc về thời đại

nào<sup>(1)</sup>. Các chứng cứ trực tiếp về hoạt động biên soạn lịch sử và hoạt động ghi chép lịch sử chỉ xuất hiện ở những giai đoạn muộn hơn – vào thời nhà Trần. Tuy nhiên, phân tích các ghi chép lịch sử về Đại Việt từ thời nhà Ngô cho đến thời Lý cho thấy việc ghi chép các hoạt động của vương triều đã được thực hiện ở một mức độ nào đó từ thời Lê Ngọa Triều trở về sau. Những ghi chép được thực hiện thường xuyên nhất là ghi chép về sự thăng giáng của các quan lại cấp cao, những sự kiện tôn giáo, tình hình thời tiết và các sự kiện thiên văn. Trước đó, các ghi chép lịch sử vương triều thường ngắn gọn, chắp vá và chứa nhiều thiếu khuyết. Hình bóng sử quan chỉ thực sự được ghi nhận vào thời nhà Trần. Theo *Nam Ông mộng lục*, vào khoảng năm 1329 - 1330, khi Trần Minh Tông yêu cầu hoàng tử Trần Phủ làm thơ, đọc xong Minh Tông đã nói rằng: “Chả ra lời lẽ gì, đừng ghi chép lại”. Dịch giả Trần Nghĩa cho rằng câu nói đó là nói với sử quan đang đứng bên cạnh<sup>(2)</sup>. Trước đó nửa thế kỷ, năm 1251, trong một bữa tiệc, Ngự sử Trung tướng Trần Chu Phổ đã tự nhận mình là sử quan. Thay vì hát cùng mọi người, ông ta lặp đi lặp lại “sử quan ca rằng, sử quan ca rằng”<sup>(3)</sup>.

Dù thiếu vắng bằng chứng xác thực về sử quan và hoạt động chép sử, nhà Lý vẫn biên soạn những tác phẩm mang tính điển lệ quốc gia ngay từ rất sớm. Theo Lê Quý Đôn, Lý Thái Tổ đã cho biên soạn *Hoàng triều ngọc điệp* gồm 1 quyển (1027); Lý Thái Tông vào đầu niên hiệu Minh Đạo (1042-1043) đã sai quan Trung thư biên soạn *Hình thư*; còn Lý Anh Tông trong dịp tuần thú năm 1147 đã biên soạn *Nam Bắc phiên giới địa đồ* gồm 1 quyển<sup>(4)</sup>.

Phải sang đến triều đại nhà Trần, khi lực lượng trí thức Nho giáo đã đông lên thì việc biên soạn lịch sử mới dần trở nên nhất nhiệm. Cũng vào triều đại nhà Trần, lần đầu tiên chúng ta nghe

- 
1. Có một nội nhân tên là Đỗ Thiện đầu thời Lý Thần Tông, thường được cho là Đỗ Thiện đã viết *Sử ký*.
  2. Nhiều tác giả, *Nam Ông mộng lục và những truyện khác*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001, tr.20, 22.
  3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 24.
  4. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, 2007, tr. 127-128.

nhắc đến Quốc sử viện và nhìn thấy dấu vết làm việc của sử quan. Trần Chu Phổ - một sử quan thời Trần Thái Tông - biên soạn sách *Việt chí*. Sách này được Lê Văn Hưu sửa sang, không rõ có phải để hình thành văn bản *Đại Việt sử ký* gồm 30 quyển mà ông dâng lên vua vào năm 1272 hay không. Lịch sử Đại Việt - tính đến thời điểm đó - đã được biên soạn đến thời trị vì của Lý Chiêu Hoàng.

Việc biên soạn sử sách còn được tiến hành rải rác cho đến cuối triều Trần, cho ra đời các tác phẩm *Trung hưng thực lục* (nói về công cuộc chống Mông - Nguyên), *Việt sử cương mục* của Hồ Tông Thốc. Những tác phẩm này đến nay hầu như không còn lại gì cả, ngoại trừ quyển *Đại Việt sử lược* lưu lạc sang Trung Quốc, sau này được Tuần phủ Quảng Đông tái phát hiện và dâng lên vua Thanh. Có thể kể thêm quyển *An Nam chí lược* của Lê Tắc - người Thanh Hóa, chạy sang đầu hàng quân Nguyên rồi lưu vong ở Trung Quốc và soạn sách ở nước người.

*Đại Việt sử lược* là một tác phẩm quý báu để tìm hiểu không chỉ lịch sử Đại Việt từ thời Lý trở về trước, mà còn hiểu cả việc biên soạn lịch sử trong thời nhà Trần. Một phần thành tựu của nền sử học thời Trần còn được bảo tồn qua cuốn *Đại Việt sử lược*, một phần khác được chuyển giao trực tiếp cho nền sử học Lê sơ thông qua việc Ngô Sĩ Liên sưu tập các ghi chép trong *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu vào bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Mặc dù vậy, các kiến thức lịch sử từ thời Trần còn bảo tồn lại chủ yếu giới hạn trong khoảng thời gian từ thời nhà Triệu đến cuối thời Lý. Lịch sử của chính nhà Trần mà ta biết được hiện nay là kết quả từ công sức biên soạn chủ yếu của sử gia thời Lê sơ. Ngay khi thành lập, nhà Lê sơ đã nhanh chóng xúc tiến việc biên soạn quyển sử đầu tiên nhằm đề cao sự ra đời của triều đại mình - cuốn *Lam Sơn thực lục*. Tuy nhiên, phần lịch sử về thời Trần, Hồ và thuộc Minh vẫn còn bỏ trống trong một thời gian dài. Mãi đến thời Lê Nhân Tông, Phan Phu Tiên mới biên soạn *Đại Việt sử ký tục biên* gồm 10 quyển,



chép nối từ Trần Thái Tông cho đến khi quân Minh rút về nước<sup>(1)</sup>. Lịch sử triều đại nhà Trần và Hồ mà ngày nay ta biết phần lớn là nhờ các ghi chép của Phan Phu Tiên.

Hoạt động biên soạn lịch sử tiếp tục được xúc tiến dưới triều Lê Thánh Tông. Theo lời Ngô Sĩ Liên thì trong niên hiệu Quang Thuận, Lê Thánh Tông đã sai Sử viện thu thập dã sử và truyền ký xưa, sai các Nho thần thảo luận và biên soạn. Ngô Sĩ Liên đã tham gia công tác này một thời gian rồi có việc phải xin nghỉ. Đến khi Ngô Sĩ Liên trở lại thì sách ấy đã hoàn thành, dâng lên vua và lưu trữ ở Đông Các. Tuy nhiên, cuốn sử này lại không được phổ biến vì theo lời Ngô Sĩ Liên thì ông “không được xem tới nữa”. Điều đó thúc đẩy Ngô Sĩ Liên biên soạn một bộ sử mới.

Ngô Sĩ Liên không chỉ biên soạn nối tiếp lịch sử vương triều Lê sơ, mà còn tiến hành tu chỉnh lại toàn bộ lịch sử Đại Việt từ thời dựng nước cho đến khi quân Minh bị đánh đuổi. Công trình này đưa ông trở thành sử gia vĩ đại nhất của thời kỳ Lê sơ, với tác phẩm *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Để viết nên tác phẩm của mình, Ngô Sĩ Liên đã tích hợp các ghi chép từ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu (từ Triệu Vũ đế đến Lý Chiêu hoàng) và *Đại Việt sử ký tục biên* của Phan Phu Tiên (về thời Trần - Hồ), bổ sung thêm phần viết về Kinh Dương vương, Lạc Long Quân, Hùng vương, An Dương vương cũng như Lý Nam đế, Triệu Việt vương, Hậu Lý Nam đế. Tác phẩm của ông đã định hình kiến thức lịch sử của người Việt từ thời Hồng Bàng thị cho đến khi người Minh bị đánh đuổi, đặt nền móng cho các sử quan nhà Lê biên chép nối dài từ đó cho đến những năm gần như cuối cùng của nhà Lê Trung hưng. Nó cũng đồng thời khai tử các tác phẩm nền mà nó đã tham khảo. Tác phẩm của Lê Văn Hưu và Phan Phu Tiên tuy vẫn nằm yên trong thư khố triều đình song đã hoàn toàn mất đi vai trò của nó, không được tiếp tục nhân bản và

---

1. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, sdd, tr. 137.

lưu hành, chỉ còn chờ một biến động chính trị thanh toán luôn sự tồn tại của chúng. Tình hình cũng tương tự như thế với các ngoại sử khác khi hệ thống *Đại Việt sử ký toàn thư* được tục biên, bổ sung kéo dài cho đến tận cuối thế kỷ XVIII.

Theo Lê Quý Đôn, Ngô Sĩ Liên đã soạn thêm *Tam triều bản kỷ* - tức bản kỷ về ba triều đại Thái Tổ, Thái Tông và Nhân Tông; sau đó Vũ Quỳnh lại soạn thêm *Tứ triều bản kỷ* - tức bản kỷ về bốn đời vua Thánh Tông, Hiến Tông, Túc Tông và Uy Mục<sup>(1)</sup>. Bản thân Vũ Quỳnh cũng biên soạn lại phân lịch sử từ Hồng Bàng đến năm đầu thời Lê Thái Tổ, làm thành bộ *Việt giám thông khảo* gồm 26 quyển<sup>(2)</sup>. Như vậy, đến cuối thời kỳ Lê sơ, Đại Việt có hai hệ thống sử lớn là hệ thống *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên và hệ thống *Việt giám thông khảo* của Vũ Quỳnh<sup>(3)</sup>. Ngoài việc có thể có những khác biệt nhau về ghi chép lịch sử, hai hệ thống này khác nhau ở hai khía cạnh lớn: một là, quan điểm về thời điểm kết thúc phần *Ngoại kỷ* (phần viết về thời kỳ lập quốc và giai đoạn Bắc thuộc) và mở đầu phần *Bản kỷ*; hai là, quan điểm về thời gian mở đầu triều Lê Thái Tổ.

Hai hệ thống lịch sử này đã được tích hợp lại dưới triều nhà Mạc, với sự thắng thế của hệ thống Vũ Quỳnh<sup>(4)</sup>. Bộ sử mới được

1. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, sđd, tr. 23.

2. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí, tập II*, Nxb. Giáo dục, tr. 389.

3. Ngoài ra còn có sách *Đại Việt lịch đại sử ký* do vua Lê Chiêu Tông sai Đặng Minh Khiêm làm Phó tổng tài biên soạn, công việc bắt đầu từ năm 1520. Tuy nhiên, sách này đã hoàn thành hay chưa, gồm bao nhiêu quyển và có ảnh hưởng thế nào đến tiến trình định bản *Đại Việt sử ký toàn thư* thì chưa được làm rõ.

4. Sau khi chép xong sự kiện quân Minh rút về nước cùng với lời bàn của Phan Phu Tiên và Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết: "Xét sách *Toàn thư*, tính bắt đầu từ năm Giáp Ngọ [1414], chấm dứt ở năm Đinh Mùi (1427), cả thảy là 14 năm phụ thuộc nhà Minh. Nếu tính suốt từ năm Giáp Ngọ (207 TCN) đời Triệu Vũ Đế trở về, đến năm Đinh Mùi quân Minh rút về nước, là 1.634 năm, tính gồm cả Ngoại kỷ là 2.672 năm. Nay chép theo sách *Việt giám*, nhưng không dám không chép sách *Toàn thư* để tham khảo". Theo Fedorin, đây chính là công thức *kết thúc phần*. Tuy nhiên, ở bản hiệu chỉnh của các sử gia thời Lê Trung hưng, nó lại nằm ở giữa quyển và giữa một bản kỷ thay vì ở cuối.

Ít ra những người tích hợp *Đại Việt sử ký toàn thư* với *Việt giám thông khảo* đã theo quan điểm của Vũ Quỳnh ở hai điểm lớn: xem triều Đinh là triều đại mở đầu phần Bản kỷ và triều đại của Lê Lợi chỉ

biên soạn dưới triều Mạc – theo Fedorin – có tên gọi *Đại Việt sử ký thông giám tục biên*. Phần lịch sử của nhà Lê từ Lê Tương Dực được biên soạn tiếp tục cho đến Lê Cung Hoàng. Sau năm 1527 là phần lịch sử nhà Mạc được sử gia thời Mạc biên soạn. Tuy nhiên, sử gia nhà Mạc đã biên soạn đến phần nào thì vẫn là một câu hỏi. Fedorin chủ trương rằng các sử gia nhà Mạc đã biên soạn đến năm 1529 – khi Mạc Đăng Dung nhường ngôi cho con trai mình. Phần lịch sử này rất có thể được biên soạn sau khi Mạc Đăng Dung qua đời vào năm 1541<sup>(1)</sup>. Điều chắc chắn là bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* mà ta dùng hiện nay có ảnh hưởng rất lớn của sử gia nhà Mạc và thành tựu sử học của nó đã được các sử gia nhà Lê Trung hưng kế thừa – sau khi đã qua quýt xóa đi những dấu ấn của nhà Mạc trong bộ sử ấy.

Sự chuyển giao tri thức lịch sử từ triều Mạc sang triều Lê Trung hưng vẫn còn là vấn đề mà ta chưa hiểu rõ. Đến đầu niên hiệu Cảnh Trị thời Lê Huyền Tông (1662 - 1672), nhóm sử thần Phạm Công Trứ không hề nhắc đến *Đại Việt sử ký thông giám tục biên* của nhà Mạc. Họ cho biết rằng mình đã soạn sử từ thời Hồng Bàng đến Lê Thái Tổ dựa trên các ghi chép của Ngô Sĩ Liên và Vũ Quỳnh. Phần lịch sử từ Lê Thái Tông đến Lê Cung Hoàng được chép dựa trên “bản *Thực lục*”. “Bản *Thực lục*” này do ai biên soạn và biên soạn vào thời điểm nào vẫn còn là một bí ẩn. Rất có thể phần *Bản kỷ thực lục* (từ Thái Tông đến Cung Hoàng) này đã được biên soạn vào thời Mạc. Fedorin đã chỉ ra nhiều dấu ấn về cách xưng hô và quan điểm của nhà Mạc trong phần sử ấy.

Sử gia Lê Trung hưng đã nối nhau biên chép tiếp phần lịch sử của triều đại mình. Thời Lê Huyền Tông, nhóm Phạm Công Trứ soạn thêm phần sử từ thời Lê Trang Tông đến hết thời Lê Thần Tông (gồm 7 đời vua). Thời Lê Hy Tông, nhóm Lê Hy soạn thêm

---

bắt đầu sau khi quân Minh rút về nước (Ngô Sĩ Liên bắt đầu Bản kỷ bằng lịch sử nhà Ngô và triều đại Lê Lợi bắt đầu ngay khi khởi nghĩa).

1. A. L. Fedorin, *Những cứ liệu mới về việc chép sử Việt Nam*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2011, tr.195.

lịch sử của hai triều Lê Huyền Tông và Lê Gia Tông gồm 10 quyển. Phần sử của nhóm Phạm Công Trứ và nhóm Lê Hy biên soạn đều được gọi là *Bản kỷ tục biên*. Sau đó đến đầu thời Lê Hiến Tông, nhóm Lê Quý Đôn lại soạn thêm lịch sử từ thời Lê Hy Tông đến Lê Ý Tông, gồm 6 quyển, đặt tên là *Quốc sử tục biên*. Phần *Quốc sử tục biên* hiện nay không còn thấy nữa. Nhưng công trình của nhóm Lê Hy được cho là vẫn còn lại tới ngày nay thông qua bản *Đại Việt sử ký toàn thư* “*Nội các quan bản*”.

Nền sử học phong kiến Việt Nam được cho là chịu ảnh hưởng của nền sử học Trung Quốc. Tuy nhiên, nếu như nền sử học Trung Quốc tồn tại hai hình thức ghi chép là *kỷ truyện* và *biên niên*, thì nền sử học Việt Nam hầu như chỉ khởi đầu với hình thức *biên niên*. Tại Trung Quốc, tác phẩm sớm nhất của hệ thống *biên niên* chính là *Xuân Thu* của Khổng Tử. *Xuân Thu* ghi chép lịch sử của nước Lỗ theo từng triều vua và theo thứ tự diễn biến thời gian của các sự việc – việc nào xảy ra trước chép trước, việc xảy ra sau chép sau – đôi khi nhắc đến một số sự kiện lịch sử quan trọng của các nước láng giềng như sự băng hà của một vị vua, một cuộc biến loạn hay chiến tranh giữa các nước. Hệ thống *kỷ truyện* được bắt đầu bởi Tư Mã Thiên với tác phẩm *Sử ký*. Tư Mã Thiên viết sử Trung Quốc từ thời Ngũ đế đến đầu thời Hán Vũ đế theo 5 đề mục: *bản kỷ* viết về các triều đại vua chúa nối tiếp nhau; *biểu* là những bảng thống kê nhằm so sánh thời kỳ trị vì của vua chúa các nước chư hầu; *thư* viết về các vấn đề kinh tế, văn hóa, chế độ; *thế gia* viết về tiểu sử của các danh gia vọng tộc được phong ấp kiến quốc; *liệt truyện* viết về tiểu sử của các nhân vật nổi bật thuộc nhiều tầng lớp khác nhau từ quan lại, võ tướng cho đến thầy thuốc, thầy bói. Hệ thống *kỷ truyện* của Tư Mã Thiên có ảnh hưởng lớn đối với việc biên soạn lịch sử từ thời Hán trở về sau. Các tác phẩm lịch sử quan trọng về các triều đại Hán, Ngụy, Tấn, Nam Bắc triều, Tùy, Đường đều được biên soạn theo thể *kỷ truyện* với một chút tinh giản về mặt thể thức. Phần lớn chỉ giữ lại các phần *bản kỷ*, *liệt truyện*; phần *thư* đổi tên thành *chí*; phần *biểu* còn được sử dụng lúc đầu, về sau mất

tác dụng và phần *thế gia* đã sớm bị lược bỏ đi. Tuy nhiên, khi người Việt bắt đầu thực hiện các tác phẩm lịch sử của mình thì nền sử học Trung Quốc đang chứng kiến sự lên ngôi trở lại của thể *biên niên* – với việc Tư Mã Quang biên soạn bộ *Tư trị thông giám* quán xuyên lịch sử Trung Quốc từ thời Chiến Quốc cho đến thời Hậu Chu. Mặc dù các sử gia Đại Việt – như Ngô Sĩ Liên – tuyên bố mình học theo Mã sử (tức *Sử ký* của Tư Mã Thiên) và *Lân kinh* (tức *Xuân Thu* của Khổng Tử), nhưng dựa vào những gì họ đã làm, ta dễ dàng nhận ra ảnh hưởng của *Tư trị thông giám* trong cách biên chép sự kiện<sup>(1)</sup> và cách chen vào những đánh giá của sử quan về các sự kiện lịch sử<sup>(2)</sup>.

Việc lựa chọn viết sử theo thể *biên niên* cho phép tạo ra một bộ sử gọn ghẽ và sáng sủa hơn, với các sự việc được ghi chép có thứ tự lớp lang trong diễn tiến thời gian. Nhưng cách biên chép này lại bỏ đi một lợi thế cực lớn của thể *kỷ truyện*. Đó là tính đa dạng trong việc ghi nhận một sự kiện lịch sử. Với thể *kỷ truyện*, những tường thuật khác nhau về cùng một sự kiện lịch sử vẫn được lưu giữ ở những kỷ, truyện khác nhau. Chẳng hạn, cái chết của Tần Nhị Thế được Tư Mã Thiên tường thuật hai lần trong *Sử ký* theo hai cách khác nhau. Hay như diễn tiến của chiến dịch Quan Độ được Trần Thọ mô tả trong *Tam quốc chí* với những chi tiết đôi khi là mâu thuẫn nhau trong tiểu sử các nhân vật có tham gia trận đánh ấy. Sự phong phú này cho phép người đọc đánh giá sự kiện ở nhiều góc độ, so sánh những sự khác biệt và từ đó có được nhận thức riêng. Tính đơn nhất trong ghi chép của thể loại *biên niên* khiến cho lịch sử Việt Nam thời trung đại chỉ nặng về khía cạnh ghi nhận sự kiện hơn là thuyết minh sự việc. Rất nhiều giai đoạn lịch sử ở đó chúng ta chỉ được thông báo những *sự kiện* nào đó đã

1. Như sau sẽ thấy, các ghi chép về khởi nghĩa của Trưng Trắc trong *Đại Việt sử ký toàn thư* là chép nguyên xi lại bố cục và văn từ trong *Tư trị thông giám*.
2. Thực ra việc chen các lời bình luận như thế đã thấy xuất hiện trong tác phẩm *Tả truyện* cuối thời Chiến Quốc và cũng xuất hiện rải rác trong một số tác phẩm biên niên khác như *Hậu Hán ký* của Viên Hoành thời Đông Tấn.



xảy ra vào năm đó, thay vì được nghe kể *câu chuyện* lúc đó đã diễn ra như thế nào.

Phải đến cuối thế kỷ XVIII, thế kỷ *truyện* mới bắt đầu thấy xuất hiện khi Lê Quý Đôn tiến hành biên soạn bộ *Đại Việt thông sử*. Bộ sách này cũng bao gồm ba phần: *bản kỷ*, *chí* và *truyện*. Do tình hình mất mát tư liệu, cho đến nay chỉ một phần của bộ sách này còn được giữ lại.

Nhà Nguyễn tiến hành biên soạn lịch sử của vương triều mình dưới ảnh hưởng của nền sử học Minh - Thanh. Họ biên soạn các bộ thực lục vương triều dựa trên việc sao chép các tư liệu chiếu chỉ, tấu sớ và các ghi chép về lời nói hàng ngày của nhà vua cùng các quan, làm thành bộ *Đại Nam thực lục* đồ sộ theo thể *biên niên*. Nếu gọi đó là phần *kỷ* thì phần *truyện* về vương triều được thể hiện qua bộ *Đại Nam liệt truyện*. Ngoài ra, lịch sử Việt Nam từ thời Hùng vương đến thời Lê Chiêu Thống cũng được biên soạn lại với lối biên chép mô phỏng nghiêm ngặt hơn phương pháp viết sử của Chu Hi thời Tống – tác giả của cuốn *Thông giám cương mục*. Tác phẩm này được đặt tên là *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã cho thấy nó là một bản sao về phương pháp của cuốn sách Trung Quốc.

Cái khung xương sống chính làm nên hiểu biết của chúng ta đối với lịch sử Việt Nam gói gọn lại trong bốn bộ sách: *Đại Việt sử ký toàn thư* (gồm cả phần tục biên), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam thực lục* và *Đại Nam liệt truyện*. Tất cả những bộ sách này đều là chính sử của vương triều, mang tính chất lọc và giản lược. Chúng phản ánh cái nhìn lịch sử mà mỗi vương triều biên soạn ra muốn để lại cho đời sau. Nói cách khác, chúng là những “sự thực” lịch sử *đã được lựa chọn* để truyền bá, phổ biến. Những sự kiện lịch sử được ghi chép trong đó chỉ là những bông hoa được mọc lên từ gốc rễ của sự thật đã diễn ra trong quá khứ. Cây sống càng lâu năm và càng phát triển mạnh thì vị trí của những bông hoa càng rời xa gốc rễ của nó.

## MÂU THUẤN GIỮA SỰ THẬT VÀ LỢI ÍCH VƯƠNG TRIỀU: BÚT PHÁP XUÂN THU

Lịch sử thời cổ - trung đại được biên soạn thoạt tiên với tư cách là những tấm gương. Nó đề cao những vị hoàng đế anh minh, các đại thần trung thành, những người tiết nghĩa; đồng thời lên án những ông vua độc ác, ngu ngốc, nhu nhược, phê phán các đại thần xấu xa và thiếu sự trung thành, kể tội những kẻ bạo loạn và bè lũ ngoại xâm. Khổng Tử - người thầy của các sử gia Nho giáo - đã đặt ra cho lịch sử nhiệm vụ chính là khen (bao) và chê (biếm). Nhưng sự khen chê này ngay từ thời Khổng Tử đã mang ý nghĩa tôn vinh triều đại nắm quyền thiên tử lúc ấy là nhà Chu. Trong suốt quá trình tồn tại của mình, lịch sử chính thống của các triều đại phong kiến luôn luôn phải tính đến lợi ích chính trị của vương triều. Điều đó quy định cách nó nhìn nhận các sự kiện quá khứ và diễn giải các sự kiện diễn ra trong thời kỳ trị vì của bản thân vương triều đó. Dưới nhãn quan này, các triều đại hiện đang trị vì luôn luôn là tốt và những kẻ chống đối triều đại đó luôn luôn là xấu. Bên cạnh đó, các triều đại có số phận tương tự triều đại đang cầm quyền luôn luôn được đánh giá cao. Những kẻ thù tương tự với những kẻ thù của triều đại hiện hành trái lại sẽ bị lên án, phê phán.

Sự phê phán này dẫn đến sự chỉnh sửa trong cách ghi chép lịch sử ngay từ những danh xưng nhỏ nhất. Ngay chính trong tác phẩm *Xuân Thu* của Khổng Tử, sự sửa chữa này đã được thực hiện. Các vua nước Sở và Ngô đều xưng là *vương* - vốn là tước hiệu của

Chu thiên tử - bị Khổng Tử giáng xuống chỉ gọi họ bằng tước tử. Nhóm sử gia Tiên Hi Tộ nhà Thanh khi khắc in lại *Đại Việt sử lược* đã tước bỏ chữ Đại trong tiêu đề văn bản gốc; đồng thời các hoàng đế Đại Việt đều chỉ được gọi theo tước vương. A. L. Fedorin khi khảo sát các bản in của *Đại Việt sử ký toàn thư* Nội các quan bản đã phát hiện 16 chỗ chèn thêm tên húy của Trịnh Kiểm và Trịnh Tùng. Ông chỉ ra rằng những tên húy này chỉ có thể bị đưa vào sau năm 1786 khi nhà Trịnh sụp đổ, và được chỉ đạo bởi một triều đại thù ghét họ Trịnh – vương triều Nguyễn. Ở một chỗ khác, ông phát hiện ra bản khắc đã được chèn thêm tên “Nghị Dân” vào sau chữ Lạng Sơn vương<sup>(1)</sup>. Đây là nhân vật đã giết chết vua Lê Nhân Tông và cướp ngôi nên cần phải bị gọi thẳng tên ra để chứng tỏ sự không tôn trọng. Khi viết về Nguyễn Huệ trong *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*, các sử thần triều Nguyễn thay vì để Nguyễn Huệ xưng cô hoặc quá là tiếng tự xưng của vua, đã thay bằng chữ cô với bộ nữ để chỉ người đàn bà. Còn nguyên bản lá thư của vua Càn Long gọi Nguyễn Huệ là vương cũng bị thay bằng chữ nữ với nghĩa là mày<sup>(2)</sup>.

Trên bình diện rộng lớn hơn, địch thủ chính trị của vương triều cũng được mô tả theo chiều hướng tiêu cực cả về diện mạo lẫn tính cách. Chẳng hạn, Nguyễn Huệ được một sử gia khuyết danh ủng hộ triều Nguyễn tả là “tóc Huệ thì quăn, mặt thì đầy mụn, có một con mắt nhỏ”, còn Nguyễn Quang Toản (còn gọi là Trát) thì “môi trớt, răng to”. Tiếp đó, người viết sử nhận xét rằng “với tư-chất nhỏ bé yếu đuối và đương tình-thế nguy hại ấy,... Trát lại tranh thắng với Cao-hoàng Gia-long ta, thì hẳn sẽ bị trớt ngay trước mặt mà làm tù thì đáng lắm”<sup>(3)</sup>. Trịnh Cối – người anh trai bị chúa Trịnh Tùng đánh bại và cướp quyền lực – cũng bị mô tả là “buông thả mình trong tửu

1. A. L. Fedorin, sđd, tr. 133 - 135.

2. Nguyễn Duy Chính, *Giờ lại một nghi án lịch sử “Giả vương nhập cận” - có thực người sang Trung Hoa là vua Quang Trung giả hay không?*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, TP. Hồ Chí Minh, 2016, tr.103 - 104.

3. Tạ Quang Phát (dịch) “*Tây Sơn thuật lược*”, tập san *Sử Địa* số 9-10, Khai trí, 1968, tr.165.

sắc, ngày càng rộng rãi kiểu ngạo, không thương gì đến quân lính. Do đó, các tướng hiệu đều có ý lìa bỏ, kẻ giúp đỡ ngày một ít đi, lòng người thay đổi, ai cũng nghĩ đến chuyển sinh biến<sup>(1)</sup>. Điều mô tả này sau đó đã bị phủ nhận. Chính những ghi chép tiếp sau trong *Đại Việt sử ký toàn thư* đã cho thấy có sáu nhân vật phò tá Trịnh Tùng vào lúc ban đầu, mà chỉ có ba trong số đó là người có tước vị cao - quận công. Khi Trịnh Tùng bắt được vua Lê và chạy vào trong cửa ải cổ thủ, Trịnh Cối đích thân dẫn tám vị quận công tới đòi người. Sau đó, Trịnh Cối vẫn tinh táo sai phái các tướng đóng giữ những nơi hiểm yếu để đề phòng nhà Mạc lẫn Trịnh Tùng. Hiệu lệnh của Trịnh Cối vẫn được tuân thủ cho đến tận khi ông ta đầu hàng vì đại quân nhà Mạc kéo đến đánh. Trịnh Cối vì bị ép cả hai mặt mới phải đầu hàng.

Sự diễn giải lịch sử thành hai mặt chính - tà, thiện - ác được thực hiện dưới sự chi phối của lợi ích chính trị, nhằm bồi đắp vị thế chính thống cho vương triều mà người viết sử đang phục vụ. Khi vị thế chính trị của triều đại thay đổi, góc nhìn cũng sẽ bị thay đổi đi cho phù hợp. Một ví dụ rõ ràng của việc thay đổi góc nhìn thiện - ác tương ứng với lợi ích vương triều là trường hợp nhà Ngụy của Trung Quốc thời Tam quốc. Ngụy Văn đế Tào Phi đã lập ra triều đại này bằng cách cưỡng ép ông vua bù nhìn Hán Hiến đế nhường ngôi. Nhà Ngụy đến lượt mình lại bị Tư Mã Viêm cướp ngôi và lập ra nhà Tấn. Nhà Tấn là người chiến thắng sau cùng trong cuộc chiến Tam quốc. Vì thế, nhà Ngụy được xem là một triều đại tốt, chính thống đã nối tiếp thiên mệnh từ nhà Hán rồi truyền lại cho nhà Tấn. Lịch sử các vua nhà Ngụy được ghi chép trong *Tam quốc chí* thời nhà Tấn được gọi là *kỷ*. Hai nước Thục, Ngô bị xem là triều đại không chính thống, là nhuận triều và tiểu sử của các vua hai nước đó chỉ được gọi là *truyện*. Điều này vẫn còn được cho là đúng cho đến tận thời Bắc Tống. Tống Thái Tổ đã nhận sự nhường ngôi

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998, tr.139 - 140.

của Hậu Chu. Thế nên Tư Mã Quang khi viết *Tư trị thông giám* vẫn chỉ viết kỷ cho nhà Ngụy và xem Ngụy là chính thống. Tuy nhiên, sau khi nhà Tống bị người Kim đánh bại và phải chạy về phía Nam, tình cảnh của nhà Nam Tống giờ đây lại giống như Lưu Bị thua trận phải chạy vào đất Thục. Do đó khi Chu Hi viết *Thông giám cương mục*, ông bắt đầu truất bỏ sự chính thống của nhà Ngụy mà lấy Thục Hán của Lưu Bị làm chính thống. Nhà Ngụy bắt đầu bị xem là xấu ác và bị phê phán. Thậm chí, trong tâm thức của dân gian, ngay cả tính chính thống của nhà Tấn cũng bị phế bỏ. Người kể chuyện dân gian thời Tống - Nguyên chọn kết thúc câu chuyện thời Tam quốc bằng sự ra đời của nhà Hậu Hán do một người quý tộc Hung Nô là Lưu Uyên sáng lập, chứ không phải bằng việc Tư Mã Viêm thống nhất Tam quốc. Tình hình tương tự cũng diễn ra trong lịch sử chính thống Việt Nam. Khi nghiên cứu các bộ mục bản của bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, A. L. Fedorin chỉ ra rằng bộ sách này từng được tục biên vào thời nhà Mạc, và hiện nay vẫn còn sót lại những lời phê phán nhà Lê sơ của các sử thần nhà Mạc<sup>(1)</sup>. Các vua nhà Lê sơ khi ấy bị quy trách nhiệm là đã thiếu đức và khiến cho thiên mệnh chuyển sang một triều đại mới. Sau khi nhà Mạc thua trận trước nhà Lê Trung hưng, chính nhà Mạc lại bị các sử gia Lê Trung hưng quy trách nhiệm vì đã phá hủy triều đại Lê sơ và cướp ngôi.

Lợi ích vương triều cũng đòi hỏi phải giấu giếm những sự kiện có thể gây xấu hổ cho triều đại đang cầm quyền hoặc trình bày nó một cách khéo léo. Chính Khổng Tử đã làm như vậy. Trong *Xuân Thu*, khi viết về sự kiện vua Chu Tương vương bị Tấn Văn Công triệu tập tới hội thể ở Tiễn Thỏ, Khổng Tử đã viết “thiên tử đi tuần thú ở Hà Dương”, nhằm tránh nói đến việc một vị Thiên tử phải nghe mệnh lệnh của một nước chư hầu.

1. A. L. Fedorin, sđd, tr.145 - 168.



Tuy nhiên, không phải sử gia nào cũng cảm thấy vui vẻ khi thực hiện việc chỉnh sửa lịch sử đó. Là một sử gia, điều căn bản mà họ tâm niệm chính là phản ánh sự thực. Khi việc ghi chép sự thực không phù hợp với lợi ích của triều đại đang thống trị, một số người đã tìm cách chống lại lợi ích để bảo vệ sự thực. Đó là trường hợp của nước Tề thời Xuân Thu, ba anh em Thái sử Bá, Trọng, Thúc thà bị giết chết nhưng vẫn kiên quyết viết rằng “Thôi Trữ giết vua là Quang”. Cuối cùng Thôi Trữ đành phải chấp nhận cho người em thứ tư là Quý viết câu đó vào trong thẻ tre. Nhân vật Thái sử Bá trong câu chuyện này cũng tự mình dẫn ra một trường hợp xưa hơn là Thái sử Đồng Hồ nước Tấn kiên quyết viết rằng Triệu Thuấn giết vua. Sử gia thời Tây Hán là Tư Mã Thiên đã ghi lại rất nhiều điều không tốt đẹp và thậm chí tiêu cực về triều đại của Hán Cao Tổ, thời kỳ cầm quyền của Lữ Hậu và triều đại của Hán Vũ đế. Chính Hán Vũ đế đã đem *Kim thượng bản kỷ* (viết về triều đại của ông) đốt đi. Tất nhiên, lựa chọn đối đầu với triều đại cầm quyền để ghi lại sự thật là một lựa chọn nguy hiểm, phải đánh đổi bằng cả tính mạng. Trường hợp thẻ thăm nhất chính là sử gia Thôi Hạo (? – 450) thời Bắc Ngụy. Khi viết bộ sử về triều đại của mình, Thôi Hạo đã không giấu giếm sự kiện vua Thái Tổ đã giết cha mình để giữ mạng khi đất nước bị Tiên Tần xâm lược. Thôi Hạo đã bị tru di chín họ.

Do tính chất nguy hiểm như thế, các sử gia phương Đông thường lựa chọn phản ánh sự việc hay quan điểm của mình một cách kín đáo. Đó là trường hợp sử gia Triều Tiên Kim Nhật Tôn khi viết bản thảo *Thành Tông thực lục* đã đưa vào đó bài “Điều Nghĩa để văn” của thầy mình là Kim Tông Trực. Kim Tông Trực đã mượn sự việc Hạng Vũ giết Nghĩa đế để phê phán vua Thế Tổ (trị vì 1455 - 1468) cướp ngôi và sau đó giết chết cháu mình là Doan Tông (trị vì 1452 - 1455). Cách làm kín đáo này được gọi là *ngụ bao biếm* (ngấm ngấm thể hiện sự khen chê) – một trong ba đặc trưng trong cách viết sử của Khổng Tử trong cuốn *Xuân Thu*.

Bút pháp Xuân Thu này có ảnh hưởng to lớn đến nhiều sử gia phương Đông. Chẳng hạn như Phạm Diệp – tác giả cuốn *Hậu Hán thư* – đã quán triệt bút pháp này của Khổng Tử. Khi viết về cái chết của các quân phiệt trong giai đoạn loạn lạc cuối thời Đông Hán, Phạm Diệp đã giấu sự khen chê của mình trong cách dùng từ: Viên Thiệu chết dùng chữ *hoăng*, Lưu Biểu chết dùng chữ *tốt*, Tôn Sách chết dùng chữ *tử*. Việc các quân phiệt như Tào Tháo, Viên Thiệu tiến lên một chức vị cao nào đó mặc dù có chiếu thư của Hán Hiến đế, nhưng ông vẫn viết chữ *tự làm* – ý nói không thừa nhận mệnh lệnh đó là thực lòng của nhà vua, mà là bị ép buộc bởi bọn họ. Ở Việt Nam, dấu hiệu của bút pháp Xuân Thu đã xuất hiện ngay từ cuốn *Đại Việt sử lược*. Khi viết về các cuộc ăn thề giữa các quân phiệt địa phương thời Lý Huệ Tông, tác giả sách này đã gọi họ bằng chữ *người* (nhân) nhằm thể hiện tính không chính đáng của các hội thề này. Nếu như Khổng Tử viết rằng một vị quan nào đó ăn thề với người Tống, người Tề thì tác giả *Đại Việt sử lược* cũng dùng chữ người Hồng, người Khoái.

Những mâu thuẫn, xung đột giữa lợi ích vương triều và mong muốn phản ánh sự thực dẫn đến một thực tế là các ghi chép lịch sử đôi khi chỉ thể hiện bề nổi của sự việc, còn bản chất thực sự của nó thì lại bị giấu đi. Mối quan hệ giữa ghi chép và sự thực do đó cũng giống như mối quan hệ giữa bông hoa và bộ rễ. Hoa được phơi bày khắp mặt đất nhưng không thể nào nhìn thấy bộ rễ đang bám sâu vào lòng đất, trừ phi ta chủ tâm đào bới. Nhờ bút pháp Xuân Thu, thể hiện qua cách lựa chọn chữ dùng và lựa chọn các sự kiện nào cần được ghi chép, sử gia các đời vẫn để lại cho ta một sự thật khác bên cạnh sự thật rành rành trên mặt giấy. Sự thật ấy có thể được bộc lộ nếu ta chú tâm so sánh, phân tích và biện luận. Điều kiện quan trọng ở đây là chúng ta phải đảm bảo tính xác thực của văn bản mà ta đem ra tiến hành phân tích.

## SỰ TÀN PHÁ CỦA THỜI GIAN - HIỆN TƯỢNG TAM SAO THẤT BẢN: NGÔ SĨ LIÊN ĐÃ TĂNG THỌ CHO LÝ THẦN TÔNG NHƯ THẾ NÀO?

Các văn bản sử học có niên đại lâu đời thường trải qua nhiều lần sao đi chép lại. Cái còn giữ được cho chúng ta ngày nay phần lớn là các bản sao. Việc sao qua chép lại như thế tất yếu dẫn đến những sai lệch do nhận lầm mặt chữ hoặc do chép sót. Một trường hợp tiêu biểu của sự sai sót đó là việc sao chép lại cuốn *Nam Kỳ phong tục nhơn vật điển ca*. Bản sách này của Nguyễn Liên Phong được xuất bản lần đầu vào năm 1909, hơn một thế kỷ sau được ấn hành lại năm 2012. Chỉ qua một lần sao chép đó mà so sánh giữa hai truyền bản có thể phát hiện 364 lỗi sao chép trên tổng số 390 trang (cả bìa) của bản tái bản và 7 chỗ chép thiếu với tổng cộng hơn 200 câu thơ lục bát. Các lỗi sao chép này có thể quy về mấy nguyên nhân:

- Không quen với một số phương ngữ Nam bộ, nên đôi dùng chữ khác: như “một lèo” (một mạch) viết thành “một lẻo”, “nghề nghiệp” viết thành “nghề nghiệp”, “ngā ngách” viết thành “ngô ngách”, “tiên tài” (tiên tài) viết thành “tiên lời”, “vòng do” (vòng vo = đi quanh co) thành “vòng đồ”, “xăng đào” thành “xáng đào”, “khoan hường” (khoan hồng) thành “khoan nhường”, “động day” thành “động dây” ...

- Không hiểu các từ Hán - Việt được tác giả sử dụng nên viết sai, như viết “yết hầu” thành “vét hầu”, “bối sơn diện thủy” (lưng dựa núi, mặt nhìn sông) thành “bối sơn diện thủy”, “phò Đông cung Cảnh” thành “phó Đông cung cảnh”, “tình thời sư sanh” (tình

là thầy trò) thành “tinh thời sử sanh”, “văn phòng tứ bửu” thành “văn phòng tử bửu”, “nhơn cơ nghĩa chí” thành “nhơn cơ nghĩa chí” hoặc “nhơn cơ nghĩa khí”, “dấu kẻ” (đá gà) thành “dấu kẻ”, “đầu đào bảo lý” thành “dầu đào bảo lý”...

- Nhầm lẫn giữa những chữ đồng âm hoặc gần âm nhưng khác nghĩa, như lầm: “rõ ràng” thành “rờ ràng”, “mới vào” thành “mời vào”, “lắm cơ” thành “lắm con”, “lâu dài” thành “lâu đài”, “nội thôn” thành “nối thôn”, “chữ kêu” thành “chừ kêu”, “thầy đều” thành “hầy đều”, “nghĩa lữ” (đội quân vì nghĩa) thành “nghĩa tử” (con nuôi), “ngàn trăm” thành “ngàn năm”, “Rủi khi tử táng đầu đà sẵn nơi” thành “Rủi khi tứ táng đầu là sẵn nơi”...

- Mất kèm nhèm, hoặc do chất lượng bản in kém nên chép lầm thành chữ khác hoàn toàn, như viết: “những đồ” thành “những là”, “giăng giăng” thành “gian gian”, “mình Tân Thới Nhứt” (một làng) thành “Minh Tân, Thới Nhứt” (hai làng), “đồ sành, đồ cẩn, đồ dương” viết thành “đồ sành, đồ gỗ, đồ dương”, “đường đường diện mạo” thành “Đồng dương tướng mạo”, “đề đốc đại dinh” thành “đề đốc địa hình”, “Càng thêm thanh lịch” thành “Ông thêm thanh lịch”, “Đu-Ê (Drouhet)” thành “Du-Ê (Erouhet)”, “tụng kinh chịu đấm” thành “tụng kinh chịu khó”, “liền tướng liền liền” thành “tiền thưởng đều đều”, “thành bại” thành “thắng bại”, “Chuyện thì” thành “Chuyện còn”, “lâu xa” thành “âu ca”, “bấy năm sửa soạn” thành “mấy năm sức soạn”, “Đặt về tầm bảy diên khùng bia danh” thành “Đặt về này nọ tương truyền bia danh”...<sup>(1)</sup>

Tất cả những lỗi sao chép đó vô cùng tai hại. Nếu người đọc, người nghiên cứu dựa vào bản sao này để tìm hiểu tình hình văn hóa xã hội Nam Kỳ đầu thế kỷ XX rõ ràng sẽ rất dễ mắc sai lầm. Ấy là chưa kể, nó chỉ mới trải qua một lần sao chép mà diện mạo đã biến đổi đến kinh ngạc như thế, còn đợi gì đến tam sao!

1. Nguyễn Liên Phong, *Nam Kỳ phong tục nhơn vật điển ca*, Nxb. Văn học, 2012.

Để tránh các lỗi sao chép này, một số văn bản sử học chính thống đã được triều đình tổ chức khắc các ván gỗ để in – gọi là *mộc bản*. Các phiên bản sách được in từ mộc bản có tính ổn định cao hơn. Thường thì những người làm mộc bản luôn có ý thức sao chép nguyên xi bố cục và câu chữ từ những mộc bản cũ. Hai bản in *Tam quốc chí cổ [sự]* năm 1294 và *Tam quốc chí bình thoại* trong khoảng 1321 - 1323 do nhà in ở Kiến An (Trung Quốc) thực hiện dựa trên hai bộ mộc bản khác nhau, có phong cách tranh minh họa đầu trang hoàn toàn khác nhau, nhưng lại chứa một bố cục y hệt nhau về việc phân bố số chữ cũng như bố cục tranh minh họa. Đôi khi những bản in cũ bị hư hại nhưng không thể phục hồi thì người khắc vẫn giữ nguyên như thế. Đó là trường hợp của cuốn *Thiên uyển tập anh* thời Trần được khắc in lại vào năm 1715 thời Lê Trung hưng. Do chất lượng không hoàn hảo của bản gốc nên bản khắc in lại phải để trống một số chữ trong các truyện về sư Đạo Hạnh, sư Tín Học, sư Viên Chiếu và sư Ma Ha<sup>(1)</sup>. Khảo sát các bản in *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng cho thấy rằng người làm mộc bản đôi khi phải tự chỉnh sửa những chỗ bị hư hại như thế, nhưng nếu có cơ hội thì họ lại quay về với văn bản cổ. Chính nhờ như thế mà nhiều thông tin quan trọng đã được lưu giữ ở trong mộc bản. Fedorin đã phát hiện ra tên phần sử do nhà Mạc biên soạn - *Đại Việt sử ký thông giám tục biên* - ở tờ cuối quyển XI bản in *Đại Việt sử ký toàn thư* Nội các quan bản SA.PD2310. Cái tên này cũng được tìm thấy ở chính chỗ đó trong các bản in muộn hơn như VHv.2335 hoặc VN.118<sup>(2)</sup>.

Nhưng theo thời gian các mộc bản này vẫn có những biến đổi nhất định. Đó là khi một số ván in đã cũ, hư hỏng cần phải khắc lại ván mới, nhưng bộ ván cũ đã bị hủy hoại ở một số chỗ khiến người khắc lại không thể truyền tải đúng nội dung văn bản. Những thay đổi kiểu này đôi khi dẫn đến những câu văn ngô

1. Lê Mạnh Thát, *Nghiên cứu về Thiên uyển tập anh*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1999, tr. 35-36, 41- 42.

2. A. L. Fedorin, sđd, tr.165 -167.

nghe hoặc những chữ bị viết sai, những đoạn thông tin bị mất do không thể khôi phục lại được. Đó là trường hợp bản in *Thánh đẳng lục* cũ chép rằng đời người “nhất sách mặt” – không có nghĩa gì. Phải nhờ tìm được bản in cũ hơn ta mới biết chữ đó phải là “nhất túc mặt” (một hơi thở). Bản in *Tam quốc chí bình thoại* kể sau khi Hạ Hầu Đôn bại trận, ngoài đầu nhìn lại thấy “tiên tam nhật” (trước đó ba ngày), nhưng trong bản in *Tam quốc chí cổ [sử]* lại ghi là “vô tam bách” (không đầy ba trăm). Các bản in *Đại Việt sử ký toàn thư* hiện nay đều ghi nhận niên hiệu Long Phù, nhưng trong bản *Đại Việt sử lược* sớm hơn và các văn bia đều ghi niên hiệu là Long Phù Nguyên Hóa. Một số hiện tượng sai lầm không thể nào giải thích nổi như việc hoán đổi thứ tự tên một số nhân vật lịch sử. Nhân vật Lương Nhậm Văn, Mâu Đô Du trong văn bản *Đại Việt sử lược* thời Trần bị ghi thành Lương Văn Nhậm, Mâu Du Đô trong bản *Đại Việt sử ký toàn thư* thời nhà Lê. Đó là chưa nói đến trường hợp văn bản hoặc mộc bản bị hư hại với mức độ lớn buộc người sao chép, khắc lại phải chỉnh sửa, phục nguyên ở mức độ lớn như sau đây ta sẽ thấy.

Tam sao thất bản có tác động hết sức lớn đến hiểu biết lịch sử của chúng ta về nước Đại Việt thời Lý, đặc biệt qua hai giai đoạn lớn là cuối đời vua Lý Thần Tông đến đầu đời Lý Anh Tông và giai đoạn Lý Huệ Tông. Việc so sánh các ghi chép giữa *Đại Việt sử lược* và *Đại Việt sử ký toàn thư* cho thấy có sự đứt gãy thông tin trong quá trình chuyển giao tri thức lịch sử từ thời nhà Trần sang thời Lê sơ mà nguyên nhân chủ yếu là do tam sao thất bản.

Các nhà văn bản học cho rằng hai văn bản này có mối quan hệ mật thiết với *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu. Các ghi chép trong *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu được Ngô Sĩ Liên sử dụng lại trong *Đại Việt sử ký toàn thư* là điều đã rõ ràng. Nhưng bản chất quan hệ giữa *Đại Việt sử lược* với *Đại Việt sử ký* vẫn còn là vấn đề gây tranh cãi. Ngay từ thời nhà Thanh, Tiên Hi Tộ dựa vào ghi chép của *An Nam chí lược*: Trần [Chu] Phổ viết *Việt chí*, Lê [Văn] Hưu sửa *Việt*

chí, từ đó đã chủ trương rằng *Đại Việt sử lược* có thể là tác phẩm của Trần Phổ hoặc Lê Hữu<sup>(1)</sup>. Tuy nhiên, cuối sách lại có bảng *Trần triều kỷ niên* kết thúc bằng câu: “Kim vương Xương Phù năm Ất Tý”, mà Xương Phù là niên hiệu của Trần đế Hiện hay còn gọi là Trần Phế Đế (trị vì: 1377 - 1388). Vì vậy, rất nhiều học giả thời hiện đại như Đào Duy Anh, Hoàng Xuân Hãn, Trần Văn Giáp<sup>(2)</sup> chủ trương rằng *Đại Việt sử lược* ra đời vào cuối thời Trần. Thêm vào đó, các ghi chép của *Đại Việt sử lược* hết sức trùng khớp với các đoạn sử tương ứng còn giữ được trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, nhưng với dung lượng ngắn hơn. Thế nên nó phải là một tác phẩm phái sinh từ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu. Nói cách khác, *Đại Việt sử lược* là một tác phẩm được thu gọn từ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu và ra đời vào cuối thời Trần<sup>(3)</sup>. Quan điểm này được chấp nhận rộng rãi bởi nó được đính kèm với bản dịch *Đại Việt sử lược* của Trần Quốc Vượng. Nhà nghiên cứu Trần Bá Chí cũng tán thành ý kiến này. Ông căn cứ vào ghi chép của Nguyễn Hoàng Nghĩa (1785 – khoảng sau 1835?) trong *Quan dư tạp lục* rằng: Sử Hy Nhan đồ trạng nguyên thời vua Trần Dụ Tông đã viết *Đại Việt sử lược*, từ đó nhận định rằng Sử Hy Nhan chính là tác giả bộ sách kia<sup>(4)</sup>.

Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng bảng *Trần triều kỷ niên* không nằm trong nguyên tác *Đại Việt sử lược*, mà được đưa vào sau này. Quan điểm của các nhà nghiên cứu Liên Xô như A.B. Polyakov và P.V. Pozner cho rằng *Đại Việt sử lược* đã trải qua ba giai đoạn biên soạn: Đỗ Thiện soạn sách *Sử ký* vào khoảng 1127 thời Lý; Trần Chu Phổ sửa lại thành sách *Việt chí* vào khoảng 1233;

1. Trần Quốc Vượng (dịch), *Việt sử lược*, Nxb. Thuận Hóa & Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2005, tr.13-14.

2. Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003, tr.323.

3. Trần Quốc Vượng (dịch), *Việt sử lược*, Nxb. Thuận Hóa & Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2005, tr. 6-9.

4. Trần Bá Chí, *Tấm lòng và trí tuệ*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 626.

một người nào đó thêm bảng phụ lục *Trần triều kỷ niên* vào khoảng 1377 - 1388<sup>(1)</sup>. Điều đó có nghĩa là bản *Đại Việt sử lược* mà ta dùng ngày nay là một bản sao thời Thanh của một bản sao thời Trần Phế Đế. Yamamoto Tatsuro và Trần Kinh Hòa tuy không nhắc gì đến vai trò của *Sử ký* Đỗ Thiện, vẫn cho rằng *Đại Việt sử lược* có thể là *Việt chí* của Trần Phế và ra đời trước *Đại Việt sử ký*<sup>(2)</sup>.

Dù có những quan điểm khác nhau như thế về thứ tự ra đời của *Đại Việt sử lược* và *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu, mối quan hệ khăng khít giữa hai tác phẩm này với *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên là điều được các nhà nghiên cứu đồng thuận. Trong buổi giao thời giữa triều Trần - Hồ và triều Lê, *Đại Việt* đã hứng chịu một đợt phá hủy thư tịch trên quy mô lớn do quân đội chiếm đóng nhà Minh thực hiện. Một số lượng lớn sách vở quan trọng bị mang về Trung Quốc, trong đó có cả bộ *Đại Việt sử lược* và *Tam tổ thực lục* – một quyển sử về ba vị tổ của Thiền phái Trúc Lâm thời Trần. Bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu may mắn còn được lưu giữ lại trong nước. Ngô Sĩ Liên đã dựa trên cơ sở những ghi chép của Lê Văn Hưu để viết lại giai đoạn lịch sử từ Triệu Vũ Đế đến Lý Chiêu Hoàng. Có thể xem hành động của Ngô Sĩ Liên như một sự tiếp nhận và chuyển giao tri thức lịch sử từ thời Trần sang thời Lê. Lịch sử từ Triệu đến Lý do Lê Văn Hưu phản ánh, lại được khúc xạ qua lăng kính nhận thức của Ngô Sĩ Liên. Sự khúc xạ này đến lượt nó lại tạo ra những nhận thức lịch sử sai lệch mà trầm trọng nhất là việc Ngô Sĩ Liên đã tăng thọ cho Lý Thần Tông thêm một năm!

Về cái chết của Lý Thần Tông, *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi nhận vào tháng 9 âm lịch năm Mậu Ngọ, niên hiệu Thiên Chương Bảo Tự thứ 6 (1138)<sup>(3)</sup>. Thông tin này sẽ được tất cả các sử liệu về sau như *Đại Việt sử ký tiền biên* của Ngô Thì Sĩ hay *Khâm định Việt sử*

- 
1. Phan Ngọc Liên, Nguyễn Ngọc Cơ (đồng chủ biên), *Lịch sử sử học Việt Nam*, Nxb. Đại học Sư phạm, 2003, tr. 92- 93.
  2. Phan Ngọc Liên, Nguyễn Ngọc Cơ (đồng chủ biên), *sđd*, tr. 93-94.
  3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 310 - 311.



thông giám cương mục của Quốc sử quán triều Nguyễn sử dụng lại. Điều đáng nói là Đại Việt sử lược lại ghi nhận cái chết của Lý Thần Tông là tháng 9 âm lịch năm Đinh Ty, niên hiệu Thiên Chương Bảo Tự thứ 5 (1137)<sup>(1)</sup>, nghĩa là trước đó một năm. Xem xét các thư tịch có niên đại Lý - Trần, ta cũng tìm thấy những ghi chép tương tự với Đại Việt sử lược:

Văn bia Phụng Thánh phu nhân Lê thị mộ chí (bia mộ Phụng Thánh phu nhân Lê Lan Xuân) cho biết: “Năm Đinh Tỵ, Thiên Chương Bảo Tự thứ 5 (1137), phu nhân gào khóc theo đưa xe tang [Lý Thần Tông] rồi nguyện ở lại trông coi lăng tẩm”<sup>(2)</sup>.

Văn bia Cự Việt quốc Thái úy Lý công thạch bi minh tự (bia mộ Đỗ Anh Vũ) chép rằng:

“Tháng Chín năm Đinh ty niên hiệu Thiệu Minh thứ nhất (1137), vua Thần Tông ốm nặng. Nhà vua rửa mặt xong, ngồi tựa vào ghế mà dặn Thái úy rằng: “Chỉ có Thái úy là người có thể gởi gắm họ Lý được thôi”. Sau khi vua Thần Tông thăng hà, Thái úy cùng Hiến Chí hoàng thái hậu rước vua Anh Tông từ nhà Thượng Thanh về cung lên ngôi”<sup>(3)</sup>.

Thiên uyển tập anh trong truyện về Quốc sư Viên Thông nói rõ:

“Năm Thiên Chương Gia Thụy thứ 5 (1137), xe vua gác giá. Sư dự nhận cố mạng và phụng di chiếu”<sup>(4)</sup>.

An Nam chí lược của Lê Tắc cũng nói rõ Dương Hoán (tức Thần Tông) chết vào năm Thiệu Hưng thứ 7 nhà Tống (1137)<sup>(5)</sup>.

1. Trần Quốc Vượng (dịch), *Việt sử lược*, sđd, tr.142.

2. Nguyễn Đăng Na, *Văn xuôi tự sự Việt Nam trung đại*, tập II: Ký, Nxb. Giáo dục, 2001, tr. 95.

3. Viện Văn học, *Thơ văn Lý - Trần*, tập I, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 468.

4. Lê Mạnh Thát, *Nghiên cứu về Thiên uyển tập anh*, Nxb.TP. Hồ Chí Minh, 1999, trang 302. Niên hiệu Thiên Chương Gia Thụy hẳn là một nhầm lẫn trong bản khắc thời Lê. Đúng ra phải là Thiên Chương Bảo Tự, vì trong truyện Quốc sư Viên Thông, ngay sau năm này là năm Đại Định thứ nhất thời Lý Anh Tông.

5. Lê Tắc, *An Nam chí lược*, Nxb. Thuận Hóa & Trung tâm Ngôn ngữ Đông Tây, 2009, tr. 226.

Như vậy là các tài liệu Lý – Trần đều thống nhất năm mất của Lý Thần Tông là năm 1137, nhưng đến Ngô Sĩ Liên nhà Lê sơ lại biến thành năm 1138. Vậy chuyện gì đã xảy ra?

Sử gia Đào Duy Anh từ sớm đã lý giải điều này. Khi chú thích bản dịch *Đại Việt sử ký toàn thư*, học giả họ Đào nhận thấy *Đại Việt sử ký toàn thư* bỏ hẳn không chép năm Quý Sửu (1133). Từ sau năm này những việc mà *Đại Việt sử lược* chép vào năm trước thì *Đại Việt sử ký toàn thư* lại chép vào năm sau. Năm mất của vua Thần Tông cũng là một lệ. Học giả Đào Duy Anh giải thích vì *Đại Việt sử ký toàn thư* không chép năm Quý Sửu nên mới lệch đi một năm. Nguyên nhân sâu xa của sự lệch này có lẽ là do Ngô Sĩ Liên thấy *Tống sử* ghi rằng: “Năm Thiệu Hưng thứ 9, Quảng Tây sục ty báo cáo về việc Triệu Trí Chi sau khi nghe Lý Thần Tông chết thì về nước tranh ngôi với Anh Tông”. Do đó, Ngô Sĩ Liên cho rằng Lý Thần Tông chết phải là vào năm trước đó, tức năm Thiệu Hưng thứ 8, ngang với năm Thiên Chương Bảo Tự thứ 6 của nước ta và tây lịch là năm 1138. Vì vậy, Ngô Sĩ Liên đã tiến hành chỉnh sửa sử liệu cho phù hợp với nhận thức cá nhân. Đó là cách kiến giải của sử gia Đào Duy Anh<sup>(1)</sup>.

Tuy nhiên cách lý giải đó còn có những chỗ chưa thỏa đáng. Một là, nó không giải thích được vì sao Ngô Sĩ Liên bỏ hẳn không chép năm Quý Sửu mà không phải là một năm nào khác. Hai là, Ngô Sĩ Liên có chủ động so sánh ghi chép của *Đại Việt sử ký* với *Tống sử* không? Về điểm thứ hai này tôi khá nghi ngờ. Học giả Đào Duy Anh có đề cập tới sai lệch của việc ghi năm có tháng nhuận, sao chổi và nhật thực giữa *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Tống sử* trong khoảng thời gian từ năm Quý Sửu (1133) tới năm Bính Dần (1146). Mức sai lệch cũng là *Toàn thư* chậm một năm so với *Tống sử*. Nếu như Ngô Sĩ Liên có đọc *Tống sử*, hẳn nhiên sự sai lệch này sẽ không thể xảy ra. Không lý gì để chỉnh sửa một sai lầm này, Ngô

1. Đào Duy Anh (dịch), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. Văn học, 2006, tr. 352 - 353.

Sĩ Liên lại cố tình tạo ra một hệ thống những sai lầm khác. Ba là, như Đào Duy Anh từng nói, từ năm Quý Sửu (1133) trở về sau, *Đại Việt sử ký toàn thư* chép việc luôn chậm một năm so với *Đại Việt sử lược*. Nếu Ngô Sĩ Liên cho rằng sử cũ chép sai năm Lý Thần Tông mất, chỉ cần đơn giản ghi cái chết đó vào năm sau, không cần thiết phải bỏ trống năm Quý Sửu, kéo lùi các sự kiện lại chậm một năm một cách tùy tiện. Việc Ngô Sĩ Liên ghi sai năm mất của Lý Thần Tông, chép các sự kiện của năm trước vào năm sau hẳn còn phải có nguyên nhân khác.

So sánh các ghi chép của *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Đại Việt sử lược* thì thấy: phạm vi sai lệch của *Đại Việt sử ký toàn thư* kéo dài từ năm Quý Sửu 1133 tới năm Bính Tí 1155, chia làm hai đoạn:

- Giai đoạn thứ nhất từ năm 1133 đến năm 1138, *Toàn thư* chậm hơn một năm so với ghi chép của *Đại Việt sử lược*.
- Giai đoạn thứ hai từ năm 1139 đến năm 1155, *Toàn thư* chậm hơn đến hai năm.

Chính việc *Đại Việt sử ký toàn thư* vẫn chép chậm hơn *Đại Việt sử lược* sau khi Lý Thần Tông chết cũng cho thấy nguyên nhân của sai lầm này không phải do Ngô Sĩ Liên hiểu nhầm ý *Tống sử* mà điều chỉnh lại năm qua đời của Lý Thần Tông. Trên thực tế, vì một lý do nào đó, Ngô Sĩ Liên đã điều chỉnh lại ghi chép của cả một giai đoạn lịch sử lớn chứ không phải chỉ riêng một sự kiện cá biệt.

Thực ra, nói Ngô Sĩ Liên bỏ hẳn không chép năm Quý Sửu (1133) là không chính xác. Những đầu việc mà ta thấy *Đại Việt sử lược* chép trong năm 1133 đã được Ngô Sĩ Liên ghi vào năm 1134. Cụ thể:

- Năm 1133 *Sử lược* ghi: “Ngựa mọc cựa” thì năm 1134 *Toàn thư* ghi: “Lệnh thư gia Nguyễn Mỹ dâng ngựa màu hoa đào, đầu xanh, bốn chân mọc sáu cựa”.

- Năm 1133 *Sử lược* ghi: “Mùa hạ, tháng 6, rồng vàng hiện ở điện Vĩnh Quang” thì năm 1134 *Toàn thư* ghi: “Mùa thu, tháng 7, rồng vàng ban đêm hiện ở điện Vĩnh Quang”.

- Năm 1133 *Sử lược* ghi: “Mùa đông, tháng 10, làm quán Diên Sinh-ngũ nhạc” thì năm 1134 *Toàn thư* ghi: “Mùa đông, tháng 11, sửa lại điện Diên Sinh và quán Ngũ Nhạc”<sup>(1)</sup>.

Do sai lệch như thế nên năm Quý Sửu (1133) trở thành một lỗ hổng, không biết lấy gì để đắp vào đó nên đành bỏ luôn. Sự sai lệch này mang tính dây chuyền. Như đã nói, từ năm 1133 đến 1138, *Đại Việt sử ký toàn thư* chép tất cả mọi việc đều lùi lại một năm so với *Đại Việt sử lược*. Năm 1138 chính là năm “qua đời” của Lý Thần Tông theo ghi nhận của *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Sau cái chết của Lý Thần Tông là một loạt sai lệch thứ hai của *Đại Việt sử ký toàn thư*, từ năm 1139 đến năm 1155. Lần này, ba đầu việc của năm Mậu Ngọ (1138) của *Đại Việt sử lược* lại bị Ngô Sĩ Liên tán ra, chép thành hai năm 1139 và 1140. Năm Mậu Ngọ (1138), *Đại Việt sử lược* ghi:

“Mùa hạ, tháng 4, lấy ngày sinh của vua làm tiết Thọ Minh (sic).  
Tống Cao Tông phong vua làm Quận vương.  
Lập một bà Hoàng hậu”<sup>(2)</sup>.

Ta sẽ thấy Ngô Sĩ Liên ghi nhận một sự kiện duy nhất cho năm sau – Kỷ Mùi (1139) – rằng: “Nhà Tống phong vua làm Giao Chỉ Quận vương”. Còn trong năm Canh Thân (1140) thì thấy chép: “Mùa hạ, tháng 4, lấy ngày sinh của vua làm tiết Thọ Ninh”<sup>(3)</sup>. Chuỗi sai lầm này sẽ tiếp tục: việc dẹp xong loạn Thân Lợi của năm 1139 bị chép sang năm 1141; việc dâng (ngọc) cóc, định luật bán ruộng của

- 
1. Trần Quốc Vượng (dịch), *Việt sử lược*, sđd, 2005, tr.141. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học Xã hội, 1998, tập I, tr. 306-307.
  2. Trần Quốc Vượng (dịch), *Việt sử lược*, sđd, 2005, tr. 143. Chữ Thọ Minh là lỗi đánh máy, nguyên tác Hán văn ghi là Thọ Ninh.
  3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr. 312.

năm 1140 bị chép sang năm 1142, v.v. kết thúc bằng ba sự việc: trời mưa cát vàng, kho nhà vua bị cháy và giá gạo cao vọt của năm 1153 bị chép sang năm 1155.

Sang năm 1156, *Đại Việt sử lược* ghi việc Tống Cao Tông phong Lý Thần Tông làm Nam Bình vương và Nguyễn Quốc Dĩ đi sứ Tống. Hai sự việc này hoàn toàn không được Ngô Sĩ Liên ghi chép lại. Sau đó đến năm 1157, *Đại Việt sử lược* ghi việc Lý Thần Tông đặt ra ba điều luật mới. Sự kiện này cũng được Ngô Sĩ Liên ghi vào năm 1157 bằng một câu đơn giản: “Xuống chiếu định luật lệnh”. Đó cũng là sự kiện duy nhất được Ngô Sĩ Liên ghi nhận trong năm 1157 – trong khi *Đại Việt sử lược* còn ghi thêm ba sự kiện khác nữa. Từ đó về sau, việc biên chép của hai tư liệu tiếp tục trùng khớp cho đến đầu thời Lý Huệ Tông.

Cơ chế sai lầm của giai đoạn thứ hai được các nhà nghiên cứu trước đây như Hoàng Văn Lâu – Ngô Thế Long quy về cho *Đại Việt sử lược*. Họ cho rằng trong giai đoạn này thì *Đại Việt sử lược* chép sớm thêm một năm. Bằng chứng là sự kiện sao chổi được *Đại Việt sử lược* chép vào tháng 4 năm Giáp Tý (1144) thì *Tống sử* chép vào tháng 4 năm Ất Sửu (1145)<sup>1</sup>. Tuy nhiên, đây có lẽ chỉ là sự trùng hợp ngẫu nhiên và hai sự kiện sao chổi này là hai sự kiện khác nhau, hoặc là một sự kiện thiên văn được quan sát ở hai thời điểm khác nhau. Có thể tin rằng vào thời Lý, *Đại Việt* đã có hệ thống quan sát và ghi chép thiên văn riêng. Bằng chứng là năm Quý Dậu (1153), *Đại Việt sử lược* ghi nhận hiện tượng Tuế Tinh phạm vào sao Thái Bạch, nhưng *Tống sử* không hề nói đến. Ngược lại, với những sự kiện liên quan khác đến nhà Tống thì *Đại Việt sử lược* đều chép đúng. Chẳng hạn, việc nhà Tống phong cho Lý Thần Tông làm Giao Chỉ quận vương vào năm Mậu Ngọ (1138) là đúng với *Tống sử*, *Cao Tông bản kỷ* và *Giao Chỉ truyện*. Việc gia phong Lý Thần Tông làm Nam Bình vương vào năm Ất Hợi (1155) và ban cho

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sdd, tr. 314, chú thích số 4.

yên cương, đại ngựa cũng đúng với Cao Tông bản kỷ và *Giao Chỉ truyện*, thậm chí còn được ghi nhận trong *An Nam chí lược* của Lê Tắc. Đối với hai chi tiết này, *Đại Việt sử ký toàn thư* hoặc là chép chậm đi (phong Giao Chỉ Quận vương vào năm 1139) hoặc bỏ hẳn không chép (phong Nam Bình vương). Chép lệch thời gian cũng dẫn đến hệ quả là niên biểu can chi và niên hiệu cũng được điều chỉnh. Hãy thử xem xét sự sai lệch đó và đối sánh với các nguồn tài liệu phối kiểm:

NĂM CAN CHI	ĐẠI VIỆT SỬ LƯỢC	ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ	TÀI LIỆU PHỐI KIỂM THỜI LÝ - TRẦN
Nhâm Tý (1132)	Đại Thuận thứ 5	Thiên Thuận thứ 5	
Quý Sửu (1133)	Thiên Chương Bảo Tự năm đầu	Không chép	
Giáp Dần (1134)	Thiên Chương Bảo Tự thứ 2	Thiên Chương Bảo Tự thứ 2	<i>Thiên uyển tập anh</i> , truyện Quốc sư Thông Biện: Giáp Dần, Long Chương Bảo Tự thứ 2.
....	....	....	
Đinh Tị (1137)	Thiên Chương Bảo Tự thứ 5 – Thiệu Minh năm đầu	Thiên Chương Bảo Tự thứ 5	<i>Bia mộ Phụng Thánh phu nhân</i> : Đinh Tị, Thiên Chương Bảo Tự thứ 5. <i>Bia mộ Đỗ Anh Vũ</i> : Đinh Tị, Thiệu Minh năm đầu.
Mậu Ngọ (1138)	Thiệu Minh năm thứ 2	Thiên Chương Bảo Tự thứ 6 – Thiệu Minh năm đầu	

Kỷ Mùi (1139)	Thiệu Minh năm thứ 3	Thiệu Minh năm thứ 2	<i>Thiên uyển tập anh</i> , truyện Thiển sư Bản Tịch: Kỷ Mùi, Thiệu Minh thứ 3.
Canh Thân (1140)	Đại Định năm đầu	Thiệu Minh năm thứ 3 – Đại Định năm đầu	
Tân Dậu (1141)	Đại Định năm thứ 2	Đại Định năm thứ 2	<i>Thiên uyển tập anh</i> , truyện Quốc sư Minh Không: Tân Dậu, Đại Định thứ 2.

Các tài liệu phối kiểm cho thấy *Đại Việt sử lược* chép niên hiệu hoàn toàn khớp với các văn bia thời Lý và thư tịch thời Trần chép về nhà Lý. Ngược lại, *Đại Việt sử ký toàn thư* có rất nhiều chỗ sai lệch so với các tài liệu phối kiểm. Có thể suy đoán rằng, do chỗ cái chết của Lý Thần Tông bị chép sai năm, Ngô Sĩ Liên cũng phải co kéo bảng niên hiệu cho phù hợp. Ông đã kéo dài niên hiệu Thiên Chương Bảo Tự thêm một năm và đẩy lùi niên hiệu Thiệu Minh của Lý Anh Tông về sau một năm. Sự ra đời của niên hiệu Đại Định trong *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng trở nên bất hợp lý. *Đại Việt sử lược* ghi nhận việc đổi niên hiệu này sau khi dẹp xong loạn Thân Lợi mới là phù hợp. Ngô Sĩ Liên trái lại đưa việc đổi niên hiệu thành Đại Định lên trước việc bùng nổ cuộc loạn Thân Lợi. Việc đổi niên hiệu do đó không mang một ý nghĩa kỷ niệm nào cả.

Các ghi chép của Ngô Sĩ Liên đã sai lệch về mặt thời gian sự kiện từ năm 1133 đến năm 1156 và sai lệch về mặt niên hiệu so với can chi từ năm 1137 đến năm 1140. Trong đó, sai lệch về thời gian sự kiện bị chia thành hai phần cách nhau bởi cái chết của Lý Thần Tông. Điều này khiến ta có cảm tưởng rằng giả thiết của Đào Duy Anh đưa ra là rất hợp lý: sự sai lệch này bắt nguồn từ việc sửa lại thời điểm qua đời của Lý Thần Tông. Vấn đề nằm ở chỗ: giả sử

Ngô Sĩ Liên đã đọc *Tống sử* thì vì sao ông lại xáo trộn hệ thống biên chép niên hiệu và sự kiện của tư liệu Việt Nam chỉ để phù hợp với một ước đoán dựa trên tài liệu nhà Tống? Tại sao ông lại coi trọng một phán đoán dựa trên tài liệu nước ngoài mà đánh giá thấp ghi chép trong nước, đến mức sẵn sàng làm biến dạng các ghi chép này cho phù hợp? *Tống sử* đã ghi chép gì?

Phần *Cao Tông bản kỷ* của *Tống sử* không nói đến cái chết của Lý Nhân Tông mà chỉ nói về việc phong Lý Thần Tông làm Giao Chỉ quận vương, càng không đề cập đến Triệu Trí Chi. Xem xét lại *Tống sử* quyển 488 phần *Giao Chỉ truyện* thì thấy chép:

*“[Thiệu Hưng] năm thứ 8 [1138], Dương Hoán tốt [chết]; lấy Chuyển vận Phó sứ Chu Phí làm sứ sang điều tể, tặng Dương Hoán làm Khai phủ, Nghi đồng Tam ty, truy phong Nam Bình vương. Con là Thiên Tộ nối ngôi, nhận phong quan chức như chế độ của cha y lúc đầu. [Thiệu Hưng] năm thứ 9 [1139], chiếu cho Quảng Tây sứ ty không cho Triệu Trí Chi vào cống. Ban đầu, Càn Đức có đứa con của người vợ lẽ chạy vào Đại Lý, đổi họ tên thành Triệu Trí Chi, tự xưng là Bình vương. Nghe tin Dương Hoán chết, Đại Lý sai về cùng Thiên Tộ tranh lập, xin được vào triều cống, muốn mượn binh để đưa về. Để không ứng”<sup>(1)</sup>.*

Như vậy, nếu Ngô Sĩ Liên đã tham khảo *Tống sử* thì ông không suy đoán từ sự kiện Triệu Trí Chi, mà là dựa trên ghi chép ngay trước đó rằng Dương Hoán (tức Lý Thần Tông) mất năm 1138. Vấn đề nằm ở chỗ ngay trước đoạn này lại có câu: “Thiệu Hưng năm thứ hai [1132], Càn Đức tốt [chết], tặng Thị trung, truy phong Nam Việt vương. Con là Dương Hoán nối ngôi, nhận chức Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ, Đặc tiến, Kiểm hiệu Thái úy, phong Giao Chỉ quận vương, ban cho là Suy thành Thuận hóa công thần”<sup>(2)</sup>. Càn Đức chính là Lý Nhân

1. Thoát Thoát, *Tống sử*, quyển 488, Nhận phong quan chức như chế độ của cha y lúc đầu, nghĩa là nhận chức Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ, Đặc tiến, Kiểm hiệu Thái úy, phong Giao Chỉ quận vương, tặng Suy thành Thuận hóa công thần. Nguồn: <https://zh.wikisource.org/wiki/宋史/卷488>.

2. *Tống sử*, quyển 488, tài liệu đã dẫn.



Tông. Như vậy, *Tống sử* cho rằng Lý Nhân Tông mất năm 1132, Lý Thần Tông mất năm 1138. *Đại Việt sử lược* thì ghi Lý Nhân Tông mất năm 1127 và Lý Thần Tông mất năm 1137. Ngô Sĩ Liên ghi Lý Nhân Tông mất năm 1127 (như *Đại Việt sử lược*) và Lý Thần Tông thì mất năm 1138 (như *Tống sử*). Cùng là mâu thuẫn giữa sử Việt và sử Tống, Ngô Sĩ Liên lại có hai phản ứng khác nhau. Rốt cuộc là vì sao?

Muốn hiểu được điều này, phải khảo sát thái độ của Ngô Sĩ Liên đối với toàn bộ khối tư liệu về nhà Lý nói chung. Tiếp tục so sánh các ghi chép của *Đại Việt sử lược* với *Đại Việt sử ký toàn thư* về triều Lý, ta thấy Ngô Sĩ Liên còn tiến hành hiệu chỉnh ở hai chỗ khác với dung lượng lớn:

Một là, sự kiện Lý Thánh Tông đánh Chiêm Thành trong năm Kỷ Dậu, Thần Vũ năm thứ nhất (1069). Trong năm này, *Đại Việt sử lược* chép 20 sự việc, phần lớn là liên quan đến chiến dịch Chiêm Thành, chính xác đến từng ngày. Ngô Sĩ Liên chỉ ghi lại bốn sự việc lớn hết sức giản lược trong đó chiến dịch Chiêm Thành ghi khác xa so với *Đại Việt sử lược*.

ĐẠI VIỆT SỬ LƯỢC	ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ
Năm Kỷ Dậu, hiệu Thần Vũ năm đầu (1069).	Kỷ Dậu, Thiên Huống Bảo Tượng năm thứ 2 [1069] (Từ tháng 7 về sau là niên hiệu Thần Vũ năm thứ 1; Tống Hy Ninh năm thứ 2).
Mùa xuân, tháng 2, ngày Mậu Tuất (24-2-1069), vua hạ chiếu thân chinh Chiêm Thành.	Mùa xuân, tháng 2, vua thân đi đánh Chiêm Thành, bắt được vua nước ấy là Chế Củ và dân chúng 5 vạn người. Trận này vua đánh
Ngày Đinh Mùi (5-3), thể ở Long Trì.	

Ngày Đinh Tị (15-3), đến châu Nghệ An. Rỗng vàng hiện ở thuyền Kim Phượng.

Ngày Ất Sửu (23-3), vua sai bọn Đại liêu ban Hoàng Kiên đánh cửa biển Nhật Lệ, thắng được.

Ngày Kỷ Tị (27-3) qua Đại Trường sa.

Ngày Canh Ngọ (28-3), đến cửa biển Tư Dung (Tư Hiền nam Thuận Hóa).

Tháng 3, ngày Quý Dậu (31-3), ban đêm, rỗng vàng hiện ở thuyền Cảnh Thắng.

Ngày Bính Ngọ (3-4), đến cửa biển Thi li bì nại (Cri Bonei). Có hai con chim cùng bay theo thuyền vua như có dáng dẫn đường. Đại quân tiến đến bờ sông Tu Mao, thấy tướng Chiêm là bọn Bồ bì đà la bày trận ở bờ sông. Quan quân xô đánh, chém được Bồ bì đà la; quân Chiêm Thành chết nhiều không kể xiết. Chúa Chiêm là Đệ Cù (Rudravarman III) nghe tin quân bại, bèn đem vợ con đang đêm chạy trốn. Đêm đó, vua dẫn quân đi đến thành Phật Thệ (Vijaya), tới bến Đồng Lan, người Phật Thệ ra hàng.

Mùa hạ, tháng 4, nguyên soái Nguyễn (Lý) Thường Kiệt bắt được Đệ Cù ở biên giới Chân Lạp.

Mùa hạ, tháng 5, vua đãi yến quần thần tại điện vua Chiêm Thành. Vua lại thân hành múa khiên (mộc) và đánh cầu ở thềm điện.

Vua sai kiểm tất cả các nhà trong và ngoài thành Phật Thệ, cả thầy hơn 2.560 khu, đều sai đốt hết.

Tháng đó, vua đem quân về. Ngày Quý Tị (19-6) đến cửa biển Tư Minh (Tư Dung). Đêm đó rỗng vàng hiện ở thuyền vua.

Chiêm Thành mãi không được, đem quân về đến châu Cư Liên, nghe tin Nguyên phi giúp việc nội trị, lòng dân cảm hóa hòa hợp, trong cõi vững vàng, tôn sùng Phật giáo, dân gọi là bà Quan Âm, vua nói: "Nguyên phi là đàn bà còn làm được như thế, ta là nam nhi lại chẳng được việc gì hay sao!". Bèn quay lại đánh nữa, thắng được.

Mùa hạ, tháng 6, đem quân về.

<p>Tháng 6, ngày Kỷ Tị (25-6), quân vượt biển, rồng vàng hiện ở thuyền Kim Phượng.</p> <p>Ngày Mậu Thân (4-7), qua các núi Lỗi Lỗi lớn và bé ở cửa biển Bồ Chính. Thuyền rồng đựng phải đá bị vỡ.</p> <p>Ngày Tân Dậu (17-7), vua từ Chiêm Thành về đến bến Triều Đông (sông Nhị). Vua hạ chiếu sai Hữu ti sắp binh lính nghiêm trang, bày nghi vệ long trọng. Vua ngự xe báu, quần thần đều cưỡi ngựa dẫn vua Chiêm Thành là Đệ Củ đội mũ bằng xương gai, mặc áo vải thô trắng lấy lụa thắt lưng, sai năm tên lính Vũ đồ dắt đi và trói bọn đảng thuộc dắt theo sau.</p> <p>Mùa thu, tháng 7, vua tàu việc thắng trận ở Thái Miếu. Ngày Bính Thìn, rồng vàng hiện ở xe báu.</p> <p>Mùa đông, tháng 11, ngày Đinh Sửu, có quang đổ ở sát mặt trời.</p> <p>Chân Lạp tới cống.</p>	<p>Mùa thu, tháng 7, vua từ Chiêm Thành về đến nơi, dâng tù ở Thái Miếu, đổi niên hiệu là Thần Vũ năm thứ 1. Chế Củ xin dâng ba châu Địa Lý, Ma Linh, Bồ Chính để chuộc tội. Vua bằng lòng, tha cho Chế Củ về nước (Địa Lý nay là tỉnh Quảng Nam).</p> <p>Mùa đông, tháng 10, ngày Đinh Sửu, có đám mây sắc đỏ sát mặt trời.</p>
--	--

Chiến dịch Chiêm Thành là một sự kiện hết sức quan trọng được ghi chép chi tiết trong *Đại Việt sử lược* lại hoàn toàn bị *Đại Việt sử ký toàn thư* lược bỏ đi, thay vào đó là một câu chuyện trái ngược. Ngô Sĩ Liên cho rằng quân Lý ban đầu bất lợi, rồi sau mới đánh thắng. Nhưng ghi chép của *Đại Việt sử lược* không ủng hộ điều đó. Thậm chí Ngô Sĩ Liên cũng chép không đúng thời gian lui quân. Câu chuyện Lý Thái Tông để Ý Lan ở lại giữ nước đã bị vua Tự Đức phê phán về độ xác thực. Trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tự Đức phê rằng:

*“Bấy giờ há lại không có đại thần để cho ở lại giữ nước hay sao? Mà phải đến đàn bà can dự chính sự, để chuốc lấy tiếng khen! Sử nói không đúng sự thực, đại loại như thế đấy!”<sup>(1)</sup>.*

Cách giải thích phổ biến cho hiện tượng này là: Ngô Sĩ Liên có tài liệu viết khác. Nhưng tài liệu gì mà lại đủ sức nặng để Ngô Sĩ Liên bác bỏ hết một loạt các ghi chép của sử cũ như vậy? Huống hồ cái mà Ngô Sĩ Liên đưa vào thay thế cũng tỏ ra rất đáng ngờ về mặt logic, nói như Tự Đức thì là “nói không đúng sự thực”. Hơn nữa, ông không chỉ làm một lần. Toàn bộ khối tư liệu rất dài và chi tiết về thời Lý Huệ Tông của *Đại Việt sử lược* hầu như bị lược bỏ, nhưng một vài sự kiện của năm đầu tiên thì được giữ lại cùng với một vài sự kiện rải rác trong các năm sau. Điều này dẫn tới hệ lụy là hiện nay ta có hai mô tả khác nhau về lịch sử cuối triều Lý – đặc biệt là về số phận của hai tập đoàn quân phiệt lớn là Đoàn Thượng và Nguyễn Nộn. Liệu có cách lý giải nào cho việc làm này của Ngô Sĩ Liên?

Cách giải thích hợp lý nhất chính là xem xét tình trạng tư liệu gốc mà Ngô Sĩ Liên sử dụng.

Toàn bộ khối tư liệu về triều Lý chủ yếu đến với Ngô Sĩ Liên qua bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu. Nhưng chưa một nhà nghiên cứu nào đặt vấn đề xem Ngô Sĩ Liên đã làm việc với một bộ sách ở trong tình trạng như thế nào. Qua khảo sát ba đoạn sử liệu bị biến đổi nghiêm trọng: 1069, 1133 - 1156 và 1211 - 1224, ta có thể đặt giả thiết rằng: Ngô Sĩ Liên đã làm việc với một bộ *Đại Việt sử ký* bị tàn khuyết và nhiều phần của văn bản đã bị hư hại, buộc ông phải viết lại hoàn toàn hoặc một phần. Đoạn sử năm 1069 và 1211 - 1224 hẳn là đã mất, hoặc rách nát, buộc phải viết mới, nhưng Ngô Sĩ Liên vẫn giữ lại những đoạn còn cứu được. Phần sử 1133 - 1156 rách nát một phần làm hủy hoại hệ thống biên chép

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, 2007, tr. 326.

thời gian và Ngô Sĩ Liên phải khôi phục lại thứ tự cho chúng. Ông chỉ có một cột mốc duy nhất chính là năm mất của Lý Thần Tông ghi trong *Tống sử* hoặc một tài liệu nào đó chịu ảnh hưởng từ thư tịch Trung Quốc, từ đó lần ngược lại đến năm 1133 và truy lên tiếp đến năm 1156.

Ta có thể tìm thấy bằng chứng khác chứng minh cho sự hủy hoại của đoạn sử này trong *An Nam chí nguyên*. Cuốn sách đề tên Cao Hùng Trưng (1635? – 1700?) này đã được chứng minh là có một phần rất lớn được chép nguyên xi từ sách *Giao Chỉ tổng chí* được biên soạn đầu thời Minh, khi nhà Minh vừa mới xâm lược được nước ta. Trong phần viết về lịch sử biên niên của nhà Lý tại quyển 3 của *An Nam chí nguyên*, lịch sử của triều đại Dương Hoán (tức Lý Thần Tông) chỉ được chép đến năm 1132 rồi sau đó nhảy thẳng sang năm 1155 thời Lý Anh Tông mà không có bất kỳ lời giải thích nào<sup>(1)</sup>.

Hậu quả của sự việc này là thời gian trị vì của Lý Thần Tông tăng lên, tương ứng với nó là thời gian trị vì của Lý Anh Tông bị rút xuống. Đồng thời, chúng ta có ba đoạn sử trái ngược nhau trong đó một đoạn sử dài hơn hai mươi năm bị chép một cách hỗn loạn. Sự sai lầm, hỗn loạn này sẽ được nhân bản lên: Ngô Thì Sĩ sẽ đưa nó vào *Đại Việt sử ký tiền biên*, Quốc sử quán triều Nguyễn chép vào *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Đặng Xuân Bảng đem vào *Việt sử cương mục tiết yếu* và vô số sách khác.

Trong điều kiện tư liệu hiện tại, chúng ta tạm quy trách nhiệm này về cho Ngô Sĩ Liên. Ông là người cuối cùng mà chúng ta biết đã cầm trong tay cuốn *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu. Đặng Minh Khiêm vào làm việc ở Quốc sử quán thời Tương Dực đế đã không

---

1. Cao Hùng Trưng - Khuyết danh, *An Nam chí nguyên*, Nxb. Đại học Sư phạm, 2017, tr. 315. Cũng trong chính sách này, ta tìm thấy câu chuyện Nhật Tôn (tức Lý Thánh Tông) đi đánh Chiêm Thành, để Linh Nhân hậu (tứcỶ Lan) ở nhà giữ nước, lòng dân cảm hóa hòa thuận, dựng nhiều chùa chiền, được gọi là Quan Âm. Lý Thánh Tông đánh không thắng, rút về tới Liên Châu, nghe tin như thế mới than thở, quay lại đánh và thắng. Giống như câu chuyện Ngô Sĩ Liên dùng để bổ khuyết cho đoạn sử năm 1069.

còn nhìn thấy sách đó. Ông cho biết rằng bấy giờ “*được thấy toàn tập chỉ có Đại Việt sử ký toàn thư của Ngô Sĩ Liên, Đại Việt sử ký của Phan Phu Tiên, Việt điện u linh tập lục của Lý Tế Xuyên, Lĩnh Nam chích quái lục của Trần Thế Pháp mà thôi*”<sup>(1)</sup>. Điều mà Đặng Minh Khiêm ghi nhận cũng có thể hiểu rằng *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu – nếu còn – không ở trong tình trạng hoàn hảo về mặt văn bản.

Tuy nhiên, chính ghi chép của Đặng Minh Khiêm cũng gợi ý rằng Ngô Sĩ Liên không phải là người chỉnh sửa cuối cùng khối tư liệu lịch sử về thời Lý. Đặng Minh Khiêm đã sử dụng các ghi chép từ bốn bộ sách mà ông nêu trong bài tựa để viết lời dẫn cho các nhân vật lịch sử mà ông làm thơ vịnh. Điều đáng chú ý là lời dẫn của Đặng Minh Khiêm về họ Hồng Bàng, về Đỗ Thích, về Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, về Lê Văn Thịnh và Mục Thận đều chứa những thông tin trái ngược với những ghi chép của *Đại Việt sử ký toàn thư* Nội các quan bản và Quốc Tử Giám tàng bản lưu hành hiện nay. Các bản *Đại Việt sử ký toàn thư* này - như Fedorin khảo sát – được khắc in vào khoảng nửa đầu thế kỷ XIX, tuy một số là dựa trên mẫu của những ván đã được khắc vào cuối thời Lê Trung hưng. Tập thơ vịnh sử của Đặng Minh Khiêm được đề tựa vào năm 1520 thời Lê Chiêu Tông.

Chính nhóm năm người phiên dịch *Thoát Hiên vịnh sử thi tập* đã chú ý đến những sai khác đó. Văn bản mà họ dùng để dịch là bản ký hiệu VHv.1506, tàng bản của Trị Văn đường. Họ chủ trương rằng văn bản này được in lại từ một bản lưu hành trước đó, mà bản này cũng không phải bản gốc<sup>(2)</sup>. Các sai khác trong sách này vì thế được quy về cho tam sao thất bản. Tuy nhiên, ta có chứng cứ chứng minh rằng một vài sai khác như thế vốn đã xuất hiện trong văn bản gốc của Đặng Minh Khiêm chứ không phải sai lầm do sao chép. Ví dụ, lời dẫn của Đặng Minh Khiêm về Hùng Vương viết:

1. Đặng Minh Khiêm, sdd, tr.37.

2. Đặng Minh Khiêm, sdd, tr.17.

“Theo Ngoại kỷ: Vua khuyết tên húy, là con của Lạc Long Quân, lên nối ngôi tự xưng là Hùng Vương, dựng nước lấy quốc hiệu là Văn Lang, đặt quan võ là Hùng tướng, quan văn là Hùng hầu (chú: Hùng tướng viết là Hùng hầu)<sup>(1)</sup>. Bản Toàn thư hiện nay lại ghi chép rằng: “Con Lạc Long Quân (không rõ tên húy, đóng đô ở Phong Châu, nay là huyện Bạch Hạc). Hùng Vương lên ngôi, đặt quốc hiệu là Văn Lang ... Đặt tướng văn gọi là Lạc hầu, tướng võ gọi là Lạc tướng (chữ Lạc tướng, sau chép sai là Hùng tướng)<sup>(2)</sup>”.

Bỏ qua những sai khác câu chữ do Đặng Minh Khiêm tóm tắt lại từ phần Ngoại kỷ của Đại Việt sử ký toàn thư, ta còn thấy hai khác biệt lớn. Một là, Đặng Minh Khiêm viết Hùng Vương, Hùng hầu, Hùng tướng còn bản Đại Việt sử ký toàn thư hiện nay thì ghi Hùng Vương, Lạc hầu, Lạc tướng. Hai là, Đặng Minh Khiêm cho biết chữ Hùng tướng bị viết sai là Hùng hầu còn bản Đại Việt sử ký toàn thư hiện nay cho rằng chữ Lạc tướng bị viết sai thành Hùng tướng. Do chỗ chữ Hùng và chữ Lạc khá giống nhau, ta có thể quy cho sự sai khác này là lỗi ghi chép, do tam sao thất bản. Các bản Đại Việt sử ký toàn thư hiện hành là đúng với hiểu biết thông thường của chúng ta, còn Thoát Hiên vịnh sử thi tập đã sai lầm do quá trình sao đi chép lại.

Tuy nhiên, chính lời thơ vịnh của Đặng Minh Khiêm giúp ta nhận ra rằng đoạn dẫn ấy chưa hề bị chép sai, dù đã trải qua bao nhiêu lần sao chép đi chăng nữa. Đặng Minh Khiêm đã mở đầu bài thơ vịnh Hùng Vương bằng câu: “Vương hầu tướng tướng tổng xưng hùng” (Vương, hầu, tướng văn, tướng võ đều xưng là Hùng) – chứ không phải chỉ mỗi Hùng Vương xưng là Hùng, còn hầu, tướng xưng Lạc như bản in ngày nay cho biết. Rõ ràng, vào một thời điểm

1. Đặng Minh Khiêm, sđd, tr.42.

2. Đại Việt sử ký toàn thư, tập I, sđd, t.133.

nào đó giữa những năm 1521 - 1697<sup>(1)</sup>, văn bản *Đại Việt sử ký toàn thư* phân do Ngô Sĩ Liên viết đã bị sửa đi theo quan điểm riêng.

Nếu lấy lời dẫn của Đặng Minh Khiêm làm căn cứ để truy tìm ghi chép gốc của *Đại Việt sử ký toàn thư* trước năm 1520, ta sẽ thấy văn bản này đã bị người đời sau chỉnh sửa ở hai điểm lớn nữa. Một là, phần mô tả về Lý Thái Tông và Lý Thánh Tông đã bị hoán đổi cho nhau. Hai là, sự kiện Lê Văn Thịnh hóa hổ đã bị dời sang một thời điểm khác.

THOÁT HIÊN VINH SỬ THI TẬP	ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, NỘI CÁC QUAN BẢN
<p>"Vua húy Phật Mã, là con trưởng của vua Thái Tổ. <b>Mẹ của vua là Mai Thái hậu chiêm bao thấy mặt trắng sa vào bụng, sau đó sinh ra Vua.</b> Đến khi lên ngôi, Vua đi đánh Chiêm Thành, chém chúa nước ấy là Sạ Đầu ở trận tiền. Vua cho dựng miếu thờ Khổng Tử và vẽ tượng bảy mươi hai người hiền, cho Hoàng thái tử vào học ở đó".</p>	<p>"Tên húy là Phật Mã, một tên khác là Đức Chính, con trưởng của Thái Tổ. Mẹ là hoàng hậu họ Lê, sinh vua vào ngày 26 tháng 6 năm Canh Tý, niên hiệu Ứng Thiên năm thứ 7 [1000] thời Lê, ở phủ Trường Yên. Thái Tổ được nhường ngôi, lập làm Đông cung thái tử. Khi Thái Tổ băng, nhờ có Phụng Hiểu trung dũng, đồng lòng cứu nạn, lên ngôi hoàng đế, ở ngôi 27 năm (1028 - 1054), băng ở điện Trường Xuân. Vua là người trầm mặc, cơ trí, <u>biết trước mọi việc, giống như Hán Quang Vũ, đánh đâu được đấy, công tích sánh với Đường Thái Tông.</u> Nhưng người quân tử còn lấy việc khoe khoang thái quá để chê trách vua chưa hiền".</p>

1. Năm 1697 là năm thực hiện khắc in đầy đủ bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* tính đến thời điểm đó. Các mộc bản năm Chính Hòa 1697 này được cho là cơ sở để thực hiện bản in Nội các quan bản. Nhưng Fedorin đã chứng minh rằng bản in Nội các quan bản đã bị sửa lại rất nhiều chỗ vào thời nhà Nguyễn. Người làm việc này có thể là Nguyễn Bá Khoa.



<p>“Vua húy Nhật Tôn, là con thứ ba của vua Thái Tông, có tài lược văn võ; <u>tiền đoán mọi việc, y như Hán Quang Vũ; đánh đâu thắng đấy, sánh với Đường Thái Tông.</u> Những ngón nghề như diễn lễ, âm nhạc, bắn tên, cưỡi ngựa, viết chữ, lý số không môn nào là không hơn người. Song, lại đem mấy chữ “Kim dũng, ngân sinh, Nùng bình, Phiên phục” thêm vào duệ hiệu, đưa duệ hiệu lên tới hai mươi tư chữ, thật là khoe mẽ quá đáng”.</p>	<p>“Tên húy là Nhật Tôn, con trưởng của Thái Tông. <b>Mẹ là Kim Thiên Thái Hậu họ Mai, khi trước chiêm bao thấy mặt trăng vào bụng rồi có mang, ngày 25 tháng 2 năm Quý Hợi, Thuận Thiên thứ 14 (1023), sinh vua ở cung Long Đức.</b> Năm Thiên Thành thứ 1 [1028], được sách phong làm Đông cung thái tử. Thái Tông băng, bèn lên ngôi báu, ở ngôi 17 năm [1054 - 1072], thọ 50 tuổi [1023 - 1072], băng ở điện Hội Tiên.</p> <p>Vua khéo kế thừa, thực lòng thương dân, trọng việc làm ruộng, thương kẻ bị hình, vỗ về thu phục người xa, đặt khoa bác sĩ, hậu lễ dưỡng liêm, sửa sang việc văn, phòng bị việc võ, trong nước yên tĩnh, đáng gọi là bậc vua tốt. Song nhọc sức dân xây tháp Báo Thiên, phí của dân làm cung Dâm Đàm, đó là chỗ kém”.</p>
--	--

So sánh lời dẫn của Đặng Minh Khiêm với tổng thuật của *Đại Việt sử ký toàn thư* ở đầu hai kỷ Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông thì thấy một số sự việc của hai vị vua này bị chép lẫn sang cho nhau. Ngoài những chỗ giống đã được chỉ ra trong bảng so sánh, việc dựng miếu thờ Khổng Tử mà Đặng Minh Khiêm cho là diễn ra thời Thái Tông lại được *Đại Việt sử ký toàn thư* hiện hành ghi vào thời Thánh Tông. Việc đặt duệ hiệu “Kim dũng, ngân sinh, Nùng bình, Phiên phục” mà họ Đặng cho là ở thời Thánh Tông thì *Toàn thư* hiện hành chép vào thời Thái Tông. *Đại Việt sử lược* không đa động gì đến việc dựng (hay đúng ra là sửa chữa) miếu Khổng Tử dưới hai triều đại này, nhưng lại hỗ trợ ghi chép để cho thấy việc đặt thêm tám chữ duệ hiệu nói trên là phải diễn ra vào thời Thái Tông, đúng như *Đại Việt sử ký toàn thư* bản hiện hành viết. Ta không rõ trong trường hợp này Đặng Minh Khiêm chép sai hay chính văn bản *Đại*

*Việt sử ký toàn thư* thời đó nói như thế. Điều chắc chắn là ghi chép về việc tu sửa miếu Khổng Tử đã bị chỉnh sửa trong bản in hiện hành. Ở đó, miếu Khổng Tử bị đổi gọi là Văn Miếu. Đồng thời, người viết sử đã đưa thêm sự kiện đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và tứ phối vào trước việc vẽ tranh bảy mươi hai người hiền<sup>(1)</sup>. Cả hai chi tiết này đều bị các học giả hiện đại chỉ ra là không hợp thời. Thuật ngữ Văn Miếu chỉ có thể xuất hiện vào thời Minh chứ không phải thời Lý, còn việc thờ Tứ phối chỉ bắt đầu được thực hiện từ thời Tống và rất ít khả năng triều đình nhà Lý đã du nhập những sửa đổi này một cách chóng vánh như thế. Ngô Sĩ Liên bị quy trách nhiệm là đã ngụy tạo ra các chi tiết đó. Nhưng ở đây ta biết rằng Ngô Sĩ Liên đã bị kết tội oan, người sửa chữa những chi tiết này là một sử gia nào đó sau thời của Vũ Quỳnh.

Sự kiện Lê Văn Thịnh hóa hổ được Đặng Minh Khiêm ghi nhận vào thời Lý Anh Tông chứ không phải Lý Nhân Tông. Đặng Minh Khiêm cho biết: “*Theo Lý kỷ, Lê Văn Thịnh là Thái sư đời Lý Anh Tông, trong nhà nuôi một gia nô người nước Đại Lý có tài yêu thuật. Vua Lý Anh Tông du thuyền trên Tây Hồ, mơ hồ nghe thấy trong đám sương mù có tiếng khua chèo tiến lại gần. Đến khi sương mù tan thì thấy trong thuyền có con hổ. Có người đánh cá là Mục Thận đứng ở đầu thuyền vói bủa lưới chụp lên mình con hổ, hóa ra đó là Văn Thịnh. Anh Tông nghĩ tình cùng là bạn học với nhau từ nhỏ nên tha cho tội chết, đổi thành hình phạt lưu đầy*”. Cả *Đại Việt sử lược* lẫn *Đại Việt sử ký toàn thư* bản in hiện hành đều thống nhất ghi việc này vào năm 1096 thời Lý Nhân Tông, tuy khác mùa. Nhưng Đặng Minh Khiêm không phải là người duy nhất quan niệm như thế. Tác giả khuyết danh của cuốn *Thiên Nam ngữ lục* cũng đặt sự kiện Lê Văn Thịnh hóa hổ vào thời Lý Anh Tông. Hai tác giả khác nhau có sách hoàn thành trước năm 1697 đều quan niệm giống hệt nhau, nhất là Đặng Minh Khiêm lại viết dựa theo *Lý kỷ* (kỷ nhà Lý) trong *Đại Việt sử*

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr. 275.

*ký toàn thư*. Điều này cho thấy có khả năng *Đại Việt sử ký toàn thư* trước bản in 1697 đã quan niệm như thế<sup>(1)</sup>.

Những chỉ dấu từ việc so sánh giữa *Đại Việt sử lược* với *Đại Việt sử ký toàn thư*, giữa *Thoát Hiên vịnh sử thi tập* với *Đại Việt sử ký toàn thư* cho ta thấy tri thức lịch sử từ thời Lý - Trần chuyển giao cho Ngô Sĩ Liên đã bị rơi rớt phần lớn, dẫn đến nhiều sai lầm quan trọng trong nhận thức lịch sử. Một phần các sai lầm đó đã được sửa lại trong các bản in về sau nhưng vẫn chưa triệt để. Hệ quả là người nghiên cứu lịch sử dựa trên những tư liệu đã bị chỉnh sửa sai lạc này cũng bị dẫn dắt sai theo. Dù sao thì Ngô Sĩ Liên và những người nối tiếp ông chỉnh sửa bộ sách này vẫn có động cơ trong sáng. Đó là muốn đưa ghi chép lịch sử về với sự thật gần đúng. Điều nguy hiểm hơn là một vài trường hợp đã bị chỉnh sửa bởi sự yêu ghét cá nhân một cách cố ý.

---

1. Việc đặt vụ án Lê Văn Thịnh hóa hổ vào thời Lý Anh Tông còn thấy chép trong ba văn bản địa chí muộn hơn. Đó là *Bắc Thành địa dư chí lục* của Lê Chất, *Hoàng Việt địa dư chí* (khắc in lần đầu năm 1833) và *Hoàn Long huyện chí* của Hoàng Đặng Quỳnh (soạn xong năm 1899). Cả ba cuốn này đều được biên soạn vào thời nhà Nguyễn. Xem Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Văn Nguyên (chủ biên), *Địa chí Thăng Long Hà Nội trong thư tịch Hán Nôm*, Nxb. Thế giới, 2007, tr. 279, 493, 516.

## LỊCH SỬ BỊ BIẾN DẠNG DO CẢM XÚC: AI GIẾT THI SÁCH?

Với tâm thức ghi chép lịch sử để làm tấm gương, lịch sử cũng phản ánh tâm lý và cảm xúc của người viết sử. Do đó, ngoại trừ những tác phẩm hoàn toàn chép lại của người khác, mỗi một bộ sử đều mang dấu ấn cá nhân của người viết, là góc nhìn của riêng họ đối với các sự kiện trong quá khứ. Chính từ thái độ yêu ghét cảm tính này mà lịch sử dễ dàng bị sai lệch nhất. Ở phần trước, ta đã nói đến những sự việc bị méo mó đi ngay từ những ghi chép gốc. Còn ở đây, ta nói đến những ví dụ mà ghi chép gốc lại bị biến đổi đi cho phù hợp với tư tưởng của cá nhân người ghi chép. Sự thực lịch sử vì thế mà bị che giấu đi và muốn tìm ra nó thì phải đào bới, phân tích. Đó là trường hợp vụ án Thi Sách.

*“Bà Trưng quê ở châu Phong  
Giận người tham bạo, thù chồng không quên”.*

Hai câu thơ nổi tiếng của Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái trong *Đại Nam quốc sử diễn ca* đã tóm tắt nguyên nhân bùng nổ của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40 - 43). *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết:

*“Vua [Trưng Trắc – THV] khổ vì Thái thú Tô Định dùng pháp luật trời buộc, lại thù Định giết chồng mình, mới cùng với em gái là Nhị nổi binh đánh hãm trị sở ở châu. Định chạy về nước”<sup>(1)</sup>.*

Mối thù Tô Định giết Thi Sách là một trong những cảm hứng lịch sử đã được truyền vào sáng tác văn chương. Người người đều

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr. 156.

nhớ, nhà nhà đều biết. Tuy nhiên, lần ngược lại từng ghi chép về vụ án Tô Định giết Thi Sách thì mọi việc lại khác hẳn. Khi bức màn tô vẽ rơi xuống, những thêm thắt bị gạt đi thì một sự thật khác lại hiện ra đằng sau những ghi chép đó.

*Hậu Hán ký* của Viên Hoành (328 - 376) không hề nhắc đến Thi Sách mà chỉ nhắc đến Trưng Trắc, Trưng Nhị. *Hậu Hán thư* của Phạm Diệp (398 - 445) ở quyển 86: Nam Man, Tây Nam Di liệt truyện mới nhắc đến Thi Sách rằng:

*“Người con gái Giao Chỉ là Trưng Trắc cùng em gái là Trưng Nhị làm phản, đánh quận. Trưng Trắc là con gái Lạc tướng huyện Mê Linh. Gả cho người Chu Diên là Thi Sách, rất hùng dũng. Thái thú Giao Chỉ là Tô Định dùng pháp luật trói buộc. Trắc giận, nên làm phản”<sup>(1)</sup>.*

Nguyên văn câu nhắc đến Thi Sách là: “Giá vu Chu Diên nhân Thi Sách thê thậm hùng dũng”. Nhà nghiên cứu người Hoa là Lê Minh Khải từng chỉ ra chỗ bất cập trong ngữ pháp của câu ấy. Ông cho rằng câu chép của Phạm Diệp khá rối rắm và sự chuyển đoạn từ chữ “Thi Sách thê” sang chữ “thậm hùng dũng” cũng không tự nhiên<sup>(2)</sup>. Lịch Đạo Nguyên (466 - 527) khi viết *Thủy kinh chú* có cách viết hợp lý hơn. Ông cho biết: “Sau con trai Lạc tướng Chu Diên tên Thi cưới con gái Lạc tướng Mê Linh tên Trắc làm vợ. Trắc là người can đảm, khỏe mạnh, cùng Thi nổi dậy làm giặc, đánh phá châu quận” (Hậu Chu Diên Lạc tướng tử danh Thi sách Mê Linh Lạc tướng nữ danh Trắc vi thê. Trắc vi nhân hữu đảm dũng, tương Thi khởi tặc công phá châu quận)<sup>(3)</sup>. Như vậy, theo Lịch Đạo Nguyên, chồng Trưng Trắc tên Thi, còn chữ “sách” có nghĩa là cưới. Triệu Nhất Thanh (1711 - 1761) khi làm sách *Thủy kinh chú thích* cũng cho rằng: “Sách thê cũng như nói “thú phụ” [lấy vợ]. Nam Man, Tây Nam Di truyện trong sử

1. Phạm Diệp, *Hậu Hán thư*, quyển 86. Nguồn: <https://zh.wikisource.org/wiki/後漢書/卷86>.

2. Lê Minh Khải “Chồng của bà Trưng Trắc: Thi [Sách]”. Nguồn: <https://leminhkhaviet.wordpress.com>

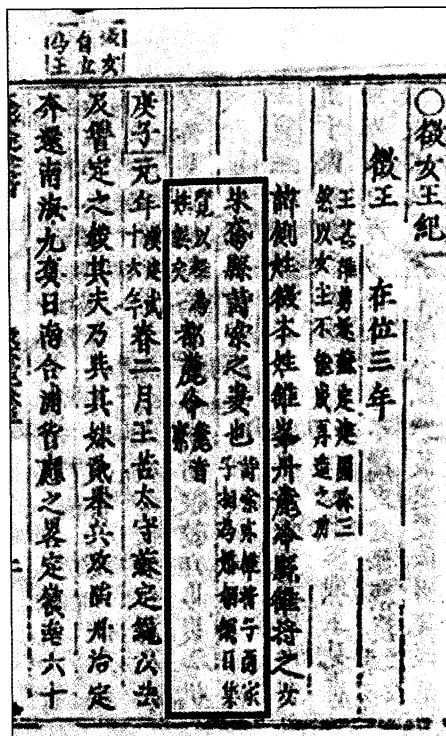
3. Triệu Nhất Thanh, *Thủy kinh chú thích*, quyển 37.

Nguồn: [https://zh.wikisource.org/wiki/水經注釋\\_\(四庫全書本\)/卷37](https://zh.wikisource.org/wiki/水經注釋_(四庫全書本)/卷37)

của họ Phạm viết: giá vu Chu Diên nhân Thi Sách thế, là rất xứng bầy vậy<sup>(1)</sup>. Nói cách khác, chồng của Trưng Trắc không phải tên Thi Sách, mà là tên Thi.

Phạm Diệp và Lịch Đạo Nguyên thuộc về hai thế hệ gần gũi trước sau. Nhà nghiên cứu Lê Minh Khải chia ghi chép của họ thành hai dòng. Trong đó, ghi chép của Phạm Diệp về sau đã chi phối truyền thống lịch sử dù có bị biến đổi đi. Nhưng ông cho rằng chính bản không chi phối (tức *Thủy kinh chú*) lại chính xác hơn.

Thực ra cả *Hậu Hán thư* lẫn *Thủy kinh chú* đều có ảnh hưởng tới ghi chép của các sử gia người Việt, dù con đường ảnh hưởng khá quanh co. Tư Mã Quang (1019 - 1086) đã tổ hợp lại ghi chép của *Hậu Hán thư* vào bộ sách *Tư trị thông giám* của mình, còn Ngô Sĩ Liên đã viết kỷ Trưng Nữ Vương dựa trên ghi chép của họ Tư Mã. Nếu mô tả về Thi [Sách] theo phái Phạm Diệp, ta phải lưu ý rằng Thi [Sách] chỉ là “Chu Diên nhân” – hiểu là một người bình thường ở huyện Chu Diên chứ không phải con trai Lạc tướng như Lịch Đạo Nguyên viết. Chi tiết con trai Lạc tướng đã được du nhập vào *Đại Việt sử ký toàn thư* vào thời gian sau Ngô Sĩ Liên. Bằng chứng là nó xuất hiện như một chú thích cho phần chính văn nói rằng Trưng Trắc là “vợ của Thi Sách huyện Chu Diên”. Người chú



Phần chính văn và phần bổ sung (chữ nhỏ)  
về lai lịch của Thi [Sách]  
trong *Đại Việt sử ký toàn thư*

1. Triệu Nhất Thanh, *Thủy kinh chú thích*, quyển 37.

Nguồn: [https://zh.wikisource.org/wiki/水經注釋\\_\(四庫全書本\)/卷37](https://zh.wikisource.org/wiki/水經注釋_(四庫全書本)/卷37)

thích cho biết: “*Thi Sách cũng là con Lạc tướng, con hai nhà tướng kết hôn với nhau. Sách Cương mục tập lãm lấy Lạc làm họ là lầm*”<sup>(1)</sup>. Đặng Minh Khiêm trong lời dẫn thơ vịnh Trưng Vương cũng đã nói đến chi tiết con trai Lạc tướng huyện Chu Diên<sup>(2)</sup>. Điều này chứng tỏ việc chú thích đó diễn ra trước năm 1520. Người làm việc chú thích này có lẽ là Vũ Quỳnh – người đã tục biên *Đại Việt sử ký toàn thư* năm 1511.

Nếu như Phạm Diệp chỉ nhắc tên Thi [Sách] mà không nói gì đến số phận và hành trạng sau đó của ông, thì Lịch Đạo Nguyên nói rõ ràng rằng Thi vẫn còn sống và cùng Trưng Trắc khởi nghĩa. *Thủy kinh chú* cho biết: “*Sau Hán sai Phục Ba tướng quân là Mã Viện đem quân sang đánh, Trắc và Thi chạy vào Kim Khê Cửu, đánh ba năm mới thắng. Lúc ấy, Tây Thục cũng đem quân cùng đánh bọn Trắc, bình định được tất cả quận huyện, đặt chức lệnh, trưởng*”<sup>(3)</sup>. Đây là điều đã không được các sử gia chính thống người Việt chấp nhận vào trong ghi chép của họ, mặc dù họ chấp nhận chi tiết con trai Lạc tướng huyện Chu Diên. *Đại Việt sử lược* đi theo truyền thống của Phạm Diệp im lặng về số phận của Thi [Sách]. Muộn nhất là đến khoảng năm 1329, khi Lý Tế Xuyên viết *Việt điện u linh*, Thi [Sách] đã bị Tô Định “giết chết”. Lý Tế Xuyên nói rằng: “*Thi Sách là người có dũng lực, chuông hào khí. Thấy chừng cơ sự, quan Thứ sử là Tô Định bèn đặt vào phép, buộc tội Thi Sách mà hãm hại*”<sup>(4)</sup>. Việc “hãm hại” này đã được Ngô Sĩ Liên nói rõ thành việc Trưng Trắc “thù Định giết chồng mình”. Như vậy, về số phận Thi [Sách], chúng ta có ba truyền thống: truyền thống Phạm Diệp im lặng về số phận Thi [Sách], truyền thống Lịch Đạo Nguyên cho biết ông vẫn còn sống khi khởi nghĩa và truyền thống Lý Tế Xuyên về việc Tô Định giết

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sách đã dẫn, tr.156.

2. Đặng Minh Khiêm, sđd, tr.292.

3. Lịch Đạo Nguyên, *Thủy kinh chú* số, Nxb. Thuận Hóa & Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2005, tr. 425.

4. Lý Tế Xuyên, *Việt điện u linh*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001, tr. 55.

Thi [Sách]. Truyền thống thứ ba rõ ràng phản ánh quan điểm của người Việt. Câu hỏi đặt ra là: vì sao người Việt lại nghĩ rằng Thi [Sách] chết?

Bởi vì Thi [Sách] giống Thúy Kiều. Nếu như Thúy Kiều là hình tượng long đong của người phụ nữ trong xã hội phụ hệ, thì Thi [Sách] là hình tượng long đong của người “phụ nam” trong xã hội mẫu hệ. Trong xã hội mẫu hệ, người phụ nữ là người đứng đầu cộng đồng, là người đưa ra các quyết định chính trị. Trưng Trắc, Trưng Nhị là hai lãnh đạo chính của cuộc khởi nghĩa, trong khi những người đàn ông như Thi hay Đỗ Dương chỉ đứng ở hàng dưới. Người “phụ nam” ấy với số phận ấy khi được nhìn bằng con mắt của sử gia phụ hệ thì thật khó chấp nhận, vô cùng chướng mắt. Lê Văn Hưu đã nêu rõ quan điểm ấy. Ông nói: *“sau họ Triệu cho đến trước họ Ngô, trong khoảng hơn nghìn năm, bọn đàn ông chỉ cúi đầu bó tay, làm tôi tớ cho người phương Bắc, há chẳng xấu hổ với hai chị em họ Trưng là đàn bà hay sao?”*<sup>1)</sup>. Cái mà Lê Văn Hưu gọi là “bọn đàn ông chỉ cúi đầu bó tay” thực tế là nói rằng họ không nắm quyền lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa. Lê Văn Hưu có sự phân biệt rõ ràng về giới tính. Việc Trưng Trắc, Trưng Nhị là phụ nữ mà lại lãnh đạo cuộc khởi nghĩa là điều sỉ nhục với cánh đàn ông. Trong mắt ông, những người nam không sánh bằng phụ nữ về mặt quyền lực là thật đáng xấu hổ.

Thi [Sách] là một trường hợp như thế. Theo logic của chế độ phụ hệ, người nam phải giữ lấy quyền gia trưởng ở trong nhà và quyền lực chính trị ở bên ngoài. Việc không chỉ Trưng Trắc mà cả em gái bà là Trưng Nhị nắm quyền điều khiển, lập nước xưng vương buộc sử gia người Việt phải chất vấn vai trò của Thi [Sách]. Thi [Sách] ở đâu mà lại để một việc ngược ngạo như thế diễn ra? Sao Thi [Sách] không nắm lấy quyền lãnh đạo, không xưng vương? Sự tồn tại của Thi [Sách] trong cuộc khởi nghĩa, do đó, trở thành

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, tr. 157.



khó chấp nhận. Thi [Sách] bắt buộc phải chết thì việc nắm quyền của Trưng Trắc mới có thể được sử gia phong kiến phụ hệ bằng lòng ở một mức độ miễn cưỡng nào đó. Vậy là từ thế kỷ XIV, sử gia người Việt bắt đầu tự tay “bắt trời” Thi [Sách], “áp giải” sang chỗ Tô Định và ép buộc Tô Định phải “giết” Thi [Sách]<sup>(1)</sup>.

*Thiên Nam ngữ lục* là tài liệu thể hiện quan điểm này rõ nhất. Tác giả sách này mô tả rằng chị em Trưng Trắc, Trưng Nhị vẫn căm hận Tô Định, nhưng không đủ sức hiệu triệu mọi người vì mình là phụ nữ:

*“Ngâm hồn phải phận nữ nhi  
Rủ rê ai kẻ khứng vì nghe theo”<sup>(2)</sup>.*

Trước tình thế đó, cả hai chị em Trưng Trắc, Trưng Nhị chấp nhận lời hỏi cưới của Thi Sách vì Sách là người có chí lớn. Chính Thi Sách là người quyết định khởi binh đánh Tô Định, vì Tô Định đem quân đến đòi giao hai chị em Trưng Trắc về làm vợ mình. Thi Sách ra lệnh cho hai chị em trốn khỏi Chu Diên và trở về Hát Môn, còn mình ngày mai sẽ ra trận đánh Tô Định. Nhưng ngay đêm đó, Thi Sách đã bị Tô Định đánh úp và tử trận. Trưng Trắc nối tiếp chí nguyện của chồng đã kêu gọi khởi nghĩa.

Thi [Sách] không phải người “phụ nam” cuối cùng của chế độ mẫu hệ lâm vào cảnh đó. Câu chuyện về bà Triệu Ẩu hay Triệu Thị Trinh, tức bà Triệu cũng được xử trí tương tự. Việc Triệu Ẩu nắm quyền lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống lại quân Ngô không dễ dàng được sử gia phong kiến chấp nhận. Tuy sự việc của Triệu Ẩu không được viết riêng thành một kỷ như Trưng Trắc và cũng không chiếm nhiều vị trí trong các ghi chép chính sử, nhưng nó

1. Tất cả các thư tịch Trung Quốc và Việt Nam trước Lý Tế Xuyên đều khẳng định mâu thuẫn giữa Trưng Trắc và Tô Định chỉ nằm trong phạm vi chính trị. Bởi vì Tô Định muốn dùng pháp luật (nhà Hán) để ràng buộc Trưng Trắc (dĩ pháp thẳng chỉ). Sự ràng buộc này đến lượt nó lại bắt nguồn từ thế lực mạnh mẽ của Trưng Trắc.

2. Nguyễn Thị Lâm (phiên âm), *Thiên Nam ngữ lục*, sđd, tr. 83.

cũng được tăng bổ để đưa ra một nhận thức dễ chấp nhận hơn. Muộn nhất là đến khi Hồng Đô Chư Cát Thị viết *Tân đính hiệu bình Việt điện u linh tập* (bài tựa đề năm 1774), một nhân vật đã được đưa ra để lý giải về quyền lực của Triệu Ẩu. Đó là nhân vật Triệu Quốc Đạt, anh trai Triệu Ẩu. Triệu Ẩu mặc dù là người “có chí mưu việc lớn, bỏ tiền của ra cấp cho tân khách, chiêu kết đồng đảng”<sup>(1)</sup> nhưng khi thời cơ đến, mọi người lại xin Triệu Quốc Đạt khởi nghĩa chứ không phải Triệu Ẩu. Chính Triệu Ẩu cũng bước ra thuyết phục, xin làm tiên phong cho anh. Cuộc khởi nghĩa bà Triệu bùng nổ do đó bị diễn giải thành sự nghiệp do Triệu Quốc Đạt khởi xướng. Điều tăng bổ này của Chư Cát Thị đã đưa cuộc khởi nghĩa bà Triệu về đúng logic quyền lực phong kiến phụ hệ. Đến lúc này thì nhân vật Triệu Quốc Đạt không còn giá trị lợi dụng và bị thủ tiêu đi. Chư Cát Thị nói rằng Triệu Quốc Đạt bỗng dưng mắc bệnh nặng qua đời. Mọi người thấy Triệu Ẩu có tài, mới tôn lên làm chủ. Chính Triệu Ẩu cũng giải thích rằng: “Các ông thấy anh ta mất, không hiềm ta là phận gái, mà lập ta làm chúa, ấy là vì thấy ta có đôi chút khả thủ”<sup>(2)</sup>.

Trong cả hai trường hợp: Trưng Trắc và Triệu Ẩu, việc nắm quyền đương nhiên của người phụ nữ trong chế độ mẫu hệ đều không được sử gia phong kiến phụ hệ chấp nhận. Các sử gia này buộc lòng phải xử lý lại các ghi chép cho phù hợp với quan điểm về quyền lực của chế độ phụ hệ. Sự thiếu vắng của người gia trưởng là nam vì chết do bị giết hoặc bị bệnh sẽ tạo ra khoảng trống quyền lực cho người phụ nữ trong gia tộc phụ hệ lên nắm quyền. Sự sửa đổi này là hoàn toàn mang tính chủ quan và thậm chí là đi ngược lại với các tư liệu lịch sử vốn có từ trước.

---

1. Lý Tế Xuyên, sđd, tr. 134.

2. Lý Tế Xuyên, sđd, tr. 137.

## PHÙ SA THỜI GIAN: LỊCH SỬ XÂY DỰNG VƯƠNG TRIỀU HỒNG BÀNG THỊ

Câu chuyện Trưng Trắc và Triệu Ẩu còn chỉ ra cho ta một hiện tượng. Đó là sự bồi đắp thêm các chi tiết cho một câu chuyện lịch sử đã có trước theo thời gian. Với trường hợp Trưng Trắc, mâu thuẫn Trưng Trắc - Tô Định được tô đậm thêm bằng mâu thuẫn cá nhân thông qua mối thù giết chết Thi [Sách].

Không chỉ sử gia người Việt mà những người viết sử Trung Quốc cũng tham gia vào tiến trình bồi đắp nó. *Quảng Tây thông chí* của Kim Hồng (1678 - 1740) cho biết mình “dựa vào cựu chí và tham khảo các sách sử” kể chuyện về Trưng Trắc, Trưng Nhị như sau:

“Hán sử Thế Tổ Kiến Vũ năm thứ mười sáu, người con gái Giao Chi là Trưng Trắc cùng em gái là Trưng Nhị làm phản. Trưng Trắc là con gái của Lạc tướng huyện Mê Linh vậy. Có tài nghệ, sức khỏe, gả làm vợ người Chu Diên là Thi Sách. Thi Sách vốn nhiều tài năng. Thái thú Giao Chi là Tô Định đòi lễ vật không được, nhân đó dùng pháp luật giết đi. Trắc hận, phản tán hết của cải cho người trong làng, bèn làm phản, giết Tô Định. Trong vòng tuần nhật có được vài ngàn người, đi về phía tây cướp các đất Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố. Man lí đều hưởng ứng. Hạ được sáu mươi lăm thành, tự lập làm vương, đóng đô ở Mê Linh. Các Thứ sử ở Nam Hải hợp binh tiến đánh, không khắc chế được, sai sứ báo gấp. Có chiếu cho Trường Sa, Hợp Phố, Giao Chỉ cố thủ cho chắc, tích trữ lương thực.

Năm thứ mười bảy, bề trên thấy Trung lang tướng Mã Viện đánh người Khương ở Lũng Tây có công, bèn bái Viện làm Phục Ba tướng

quân, lấy Đoàn Chí làm Lâu Thuyền tướng quân, lấy Lưu Long làm phó. Phục Ba tướng quân đem hai vạn binh ở Trường Sa, Quế Dương, Linh Lăng, Thương Ngô đi đánh dẹp. Quân đến Hợp Phố thì Chí bệnh tốt. Có chiếu cho Viện dẫn luôn quân chúng của ông ấy. Dò hỏi người man, biết được hết khe núi đường sá, hiểu những chỗ yếu hại. Bởi thế, đục đường từ Nam Đường thông tới núi Cửu Chân, chặt gỗ làm một ngàn năm trăm chiếc chiến hạm, chia quân hai đường thủy lục cùng tiến. Mấy phen cùng man lí giao chiến, đều phá được.

Mùa xuân năm sau, Long dẫn tiền bộ, Viện dẫn hậu bộ, chia nhau đóng đồn ở Tư Phố. Trời rét, mưa dầm, ải hiểm ứ tắc, một quân kỵ cũng chẳng tiến được, trở về báo với Viện. Viện nói: “Đó là trời giúp vậy”. Răn sĩ tốt, đều gói cát đá, đánh trống tiến lên phía trước. Binh chúng của lũ man đến vạn người đều đi chân không, cầm gậy, nỏ, hò hét đuổi quân Hán. Quân Hán vứt túi mà chạy. Bọn man thấy người Hán bỏ hết đồ nặng, đều bỏ trống hang ổ tới tranh lấy. Viện bèn một mình dẫn hơn vạn tinh binh, nhân đêm lén đưa thuyền vượt hơn bảy trăm dặm. Quân đến Lăng Bạc. Sáng sớm tập kích quân Trưng Trắc. Trưng Trắc không đề phòng, bèn chạy trốn về nam. Quân thứ hai cũng từ phía nam đến đánh úp, đại phá chúng, bắt tù chừng một vạn. Chỉ có bọn Trưng Trắc là chạy thoát thân. Viện ở lại Giao Chỉ, treo thưởng bắt Trưng Trắc, hứa thưởng ngàn vàng. Chẳng ai bắt nổi. Năm thứ mười chín, tháng giêng, có người báo Trưng Trắc, Trưng Nhị ẩn trốn ở trong huyết Kim Khê, bèn vây chặt các khe động ở Cửu Chân. Chư man ở Vô Công thuyết phục Trưng Trắc rằng: “Nhà Hán treo thưởng đại vương gấp gáp. Nay không ra thì chắc chết ở Vô Công. Tuy ít, nhưng tụ chúng được vài ngàn người cũng đủ để chống cự quân Hán. Vả chăng, quân Hán ở lâu lương hết, không thể làm gì đâu”. Trắc cho là phải, bèn cùng bộ hạ dưới trướng là bọn Thắng Dương ở Cửu Chân lén ra Cư Phong. Viện dùng binh truy kích, bèn bắt chém Trưng Trắc, Trưng Nhị,

*đưa thủ cấp về Lạc Dương. Dư đảng đều ra hàng. Dời hơn ba trăm hào kiệt đi Linh Lăng, tịch thu bảy ngàn bốn trăm bốn mươi binh khí, áo giáp, hủy trống đồng, ngựa đồng đúc thành hai cột đồng, dựng ở phía nam Lâm Ấp bảy mươi dặm. Bài minh viết: “Cột đồng gãy, Giao Chỉ diệt”. Người Giao kinh sợ. Viện bèn mở mang uy tín, ước hẹn như cũ, đặt các huyện Vọng Hải, Thái Khương. Kiêu Nam được bình xong”<sup>(1)</sup>.*

Lời kể ở Quảng Tây đến đây đã phát triển thêm. Họ cũng cho rằng Tô Định đã giết chết Thi [Sách] nhưng là do đòi hỏi lộ không được, không rõ có chịu ảnh hưởng từ nguồn kể nào của Đại Việt hay không. Các nguồn sử liệu từ Phạm Diệp đến Tư Mã Quang đều im lặng về kết cục của Tô Định. Nhưng ở Quảng Tây thì Tô Định được cho là bị giết, còn Lý Tế Xuyên thì để cho Tô Định chạy về quận Nam Hải, rồi bị Quang Vũ đế biếm chức ra quận Đạm Nhĩ ở đảo Hải Nam<sup>(2)</sup>.

Ví dụ điển hình nhất của việc bồi đắp các dữ kiện lịch sử qua thời gian, biến nó thành một chuỗi câu chuyện hoàn chỉnh chính là lịch sử của vương triều Hồng Bàng thị. Ngày nay ta được biết nguồn gốc của vương triều này bắt nguồn từ Đế Minh của họ Thần Nông. Lộc Tục, con trai thứ của Đế Minh, đã nhường ngôi vị lại cho anh mình là Đế Nghi để đi xuống phương Nam, lập ra nước Xích Quỷ, tức là Kinh Dương vương. Lộc Tục sinh ra Sùng Lãm, tức Lạc Long Quân. Lạc Long Quân lấy Âu Cơ – con gái của Đế Lai họ Thần Nông – sinh ra một trăm trứng, nở ra một trăm người con. Sau một thời gian, mỗi người đều mang năm mươi con trở về quê hương của mình. Người con cả trong số năm mươi con theo Âu Cơ về núi lên ngôi, lấy hiệu là Hùng vương, định đô ở Phong Châu. Dưới quyền

1. Kim Hồng, *Quảng Tây thông chí*.

Nguồn: [https://zh.wikisource.org/wiki/廣西通志\\_\(四庫全書本\)/卷094](https://zh.wikisource.org/wiki/廣西通志_(四庫全書本)/卷094)

2. Lý Tế Xuyên, sđd, tr.55.

Hùng vương có Lạc hầu, Lạc tướng, Bồ chính. Hùng vương truyền được mười tám đời. Cuối cùng, bị An Dương vương tiêu diệt.

Nhà nghiên cứu Lê Mạnh Thát gợi ý những dấu hiệu của câu chuyện trăm trứng đã lưu hành ở Giao Châu vào thế kỷ III. Trong quá trình nghiên cứu *Lục độ tập kinh* của Khương Tăng Hội (? – 280), ông nhận thấy rằng truyện thứ 23 trong số 89 truyện hiện còn của *Lục độ tập kinh* được cải biên từ truyện Putrah trong nguyên bản tiếng Phạn *Avadānasataka*. Trong Putrah, vợ một trưởng giả giàu có mang thai, sinh ra một bọc gồm 100 cục thịt, vỡ ra thành 100 người con trai. Còn ở truyện thứ 29 của *Lục độ tập kinh* có tên *Bách tử đồng sản duyên*, hoàng hậu sinh ra 100 quả trứng, sau khi được ấp thì nở ra 100 người con trai. Về sau, 99 người con đi tu thành chính quả, còn một người ở lại kế vị làm vua. Người Trung Quốc cùng thời với Khương Tăng Hội là Chi Khiêm cũng đã dịch câu chuyện Putrah trong *Soạn tập bách duyên kinh* nhưng chi tiết 100 cục thịt vẫn được giữ nguyên. Lê Mạnh Thát cho rằng Khương Tăng Hội đã cải biên 100 cục thịt thành 100 trứng nhằm gợi đến một chi tiết mà người Việt ở Giao Châu bấy giờ quen thuộc, đó là câu chuyện trăm trứng<sup>(1)</sup>.

Tuy nhiên, trong một nghiên cứu chuyên sâu hơn, dẫn chứng và lập luận của ông lại làm kết luận ấy trở nên yếu đi. So sánh giữa *Lục độ tập kinh* và *Soạn tập bách duyên kinh* cho thấy hai câu chuyện mà ông đưa ra so sánh chỉ giống nhau ở việc sinh 100 người con, và 99 hoặc 100 người trong số ấy đi tu và đạt thành chính quả, còn lại là hoàn toàn khác biệt. Truyện thứ 29 của *Lục độ tập kinh* về mặt tình tiết lại rất giống với chuyện Gandhari sinh 100 con trai trong sử thi *Mahabharata* của Ấn Độ. Do đó, nó có vẻ là một cải biên của câu chuyện này<sup>(2)</sup>. Vấn đề nằm ở chỗ motif sinh

1. Lê Mạnh Thát, *Tổng tập văn học Phật giáo Việt Nam*, tập I, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 2001, tr. 483 - 490.

2. Lê Mạnh Thát, *Lục độ tập kinh và lịch sử khởi nguyên của dân tộc ta*, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2005, tr. 36 - 72.

nhiều con từ trứng cũng đã thấy trong *Mahabharata* như chính Lê Mạnh Thát đã chỉ ra. Điều đó có nghĩa là motif sinh trăm trứng có thể là chịu ảnh hưởng từ đây (trong *Mahabharata*, Kadru sinh ra một ngàn cái trứng, nở thành một ngàn người con trai tài giỏi) chứ không phải là một cái biên cho phù hợp với câu chuyện Âu Cơ sinh trăm trứng.

Với những bằng chứng trên, không thể kết luận rằng câu chuyện trăm trứng đã lưu hành ở Giao Châu vào thế kỷ II – III. Điều ta có thể rút ra chỉ là *Mahabharata* có lẽ đã cung cấp một motif để người Việt xây dựng nên câu chuyện này. Các chuyện về Kinh Dương vương, Lạc Long Quân – Âu Cơ chỉ chính thức được ghi nhận trong *Lĩnh Nam chích quái* vào một thiên niên kỷ sau đó. Những tư liệu thời kỳ sớm chỉ nói đến Lạc vương, rồi sau đó mới là Hùng vương ở Giao Chỉ.

Tài liệu sớm nhất nói đến lịch sử Giao Châu trước thời Bắc thuộc là *Giao Châu ngoại vực ký* được Lịch Đạo Nguyên dẫn lại trong *Thủy kinh chú*. Sách này cho biết:

“Đất Giao Chỉ ngày xưa, lúc chưa có quận huyện, ruộng đất có ruộng lạc điền, theo nước thủy triều lên xuống, dân trồng trọt ở các đám ruộng ấy để hưởng hoa lợi, vì vậy dân ấy có tên là Lạc dân, đặt ra Lạc vương, Lạc hầu để trông coi các quận huyện. Ở huyện phần nhiều là chức Lạc tướng. Lạc tướng có ấn đồng thao xanh. Sau con vua Thục đem ba vạn quân đến đánh các Lạc vương và Lạc hầu, chinh phục được các Lạc tướng. Con vua Thục vì vậy xưng là An Dương Vương. Sau Nam Việt Vương là úy Đà đem quân đánh An Dương Vương. An Dương Vương có thần nhân tên là Cao Thông xuống giúp, làm cho An Dương Vương một chiếc nỏ thần, bắn một phát giết chết 300 người. Nam Việt Vương biết không thể đánh được, lui quân về đóng ở huyện Vũ Ninh. Xét: “Tấn Thái Khang kỷ”, huyện này thuộc quận Giao Chỉ. Nam Việt Vương sai Thái tử tên Thủy sang xin hàng phục An Dương Vương, xưng thần thờ vua. An Dương Vương không biết Cao Thông là thần nhân, đãi ngộ

không phải đạo, Thông bèn bỏ đi, nói với vua rằng: “Giữ được nỏ này thì làm vua thiên hạ, không giữ được nỏ này thì làm mất thiên hạ”. Sau khi Thông đi rồi, An Dương Vương có người con gái tên là Mi (Mị) Châu. Châu thấy Thủy đoàn chính, Châu cùng Thủy qua lại với nhau. Thủy hỏi Châu, bảo Châu lấy nỏ của bố cho xem. Thủy thấy nỏ, bèn lấy trộm, đem cửa đứt nỏ, rồi trốn về báo với Nam Việt Vương. Khi Nam Việt Vương đem quân đánh, An Dương Vương bắn nỏ, nỏ gãy, nên thua. An Dương Vương xuống thuyền chạy ra biển. Nay ở sau huyện Bình Đạo, thấy còn có dấu cũ của thành cung của vua. Theo “Tấn Thái Khang địa chí”, huyện thuộc quận Giao Chỉ. Nam Việt bèn chinh phục các Lạc tướng”<sup>(1)</sup>.

Như vậy là vào khoảng thế kỷ VI, giới trí thức Trung Hoa không hề biết đến Hùng vương mà chỉ biết đến Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng. Tuy nhiên, Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng cũng không hợp thành một hệ thống chính trị trung ương tập quyền với hai ban văn võ như mô tả của *Lĩnh Nam chí quái*. Ghi chép mà Lịch Đạo Nguyên dẫn ra cho thấy đó là hệ thống tản quyền với Lạc vương và Lạc hầu sống nhờ vào ăn lộc các Lạc điền do Lạc dân canh tác. Bộ máy hành chính địa phương thì do Lạc tướng nắm giữ những địa phận mà sau này nhà Hán chia thành các huyện. Việc chia các lãnh địa ra thành vương và hầu này phản ánh mô hình chính trị của Trung Hoa thời Xuân Thu kéo dài sang đến thời Hán - Tấn. Đứng dưới góc độ đó mà xét, nếu là một sử gia người Việt sinh sống vào khoảng thế kỷ VI, chúng ta sẽ không nói về triều đại Hùng vương mà là nói về hệ thống tản quyền của Lạc vương và các Lạc hầu. Thực vương tử đóng vai trò như Đinh Bộ Lĩnh, là người đã xóa bỏ hệ thống cát cứ của Lạc vương, Lạc hầu, đồng thời giữ lại – dựa trên sự thu phục – hệ thống điều hành địa phương của các Lạc tướng, trên cơ sở đó xây dựng nhà nước trung ương tập quyền đầu tiên và nhà nước này sau đó đã bị Triệu Đà tiêu diệt.

1. Lịch Đạo Nguyên, *Thủy kinh chú số*, sđd, tr. 427- 428.



*Giao Châu ngoại vực ký* được nhà nghiên cứu người Hoa là Lê Minh Khải xác định niên đại khoảng thế kỷ III - IV. Nhưng liên quan đến vấn đề này vẫn còn có hai ghi chép hơi sai khác: một là *Quảng Châu ký* và hai là *Nam Việt chí*.

*Quảng Châu ký* được nhà nghiên cứu Nguyễn Duy Hình xác định là ra đời trong khoảng năm 420 - 427. Đoạn văn liên quan được Tư Mã Trinh đưa vào trong cuốn *Sử ký sách ẩn* trong khoảng niên hiệu Khai Nguyên (713 - 741) thời nhà Đường. *Quảng Châu ký* cho biết rằng:

“*Giao Chỉ có lạc điền theo nước triều lên xuống, người ăn ruộng đó gọi là Lạc hầu, các huyện tự gọi là Lạc tướng, ấn đồng dây thau xanh, tức như các huyện lệnh ngày nay vậy. Về sau Thục vương tử đem quân đánh Lạc hầu, tự xưng An Dương vương đóng đô ở Phong Khê. Về sau Nam Việt Vương Úy Đà đánh thắng An Dương Vương sai hai sứ giả làm chủ hai quận Giao Chỉ Cửu Chân tức Âu Lạc vậy*”<sup>(1)</sup>.

Nếu đem so sánh với *Giao Châu ngoại vực ký* thì *Quảng Châu ký* đã xóa bỏ tình trạng tàn quyền bằng cách gạt bỏ sự tồn tại của Lạc vương. Đó cũng là con đường mà hầu hết các sử gia sau đó nối tiếp.

*Nam Việt chí* của Thẩm Hoài Viễn biên soạn trong khoảng năm 543 - 546. Đoạn văn liên quan được nhóm Triệu Oánh (885 - 951) đưa vào cuốn *Cựu Đường thư* hoàn thành năm 945 (nhưng Lưu Hủ (888 - 947) đứng tên tác giả chủ biên). *Cựu Đường thư* viết rằng:

“*Nam Việt chí* nói đất Giao Chỉ rất màu mỡ, ngày xưa có quân trưởng gọi là Hùng Vương, giúp việc là Hùng hầu. Về sau Thục Vương đem 3 vạn quân đánh tiêu diệt Hùng Vương. Vua Thục cho con làm vua là An Dương Vương cai trị Giao Chỉ. Nước này có thành nay ở phía đông huyện Bình Đạo, thành có 9 vòng, chu vi 9 dặm. Dân chúng đông đúc. Úy Đà ở Phiên Ngung sai quân tấn

1. Nguyễn Duy Hình, *Văn minh Lạc Việt*, Nxb.Văn hóa - Thông tin, 2013, tr.120.

công. An Dương Vương có nỏ thần, bắn một phát giết vạn quân Việt. Triệu Đà bèn cầu hòa, cho con là Thủy làm con tin. An Dương Vương đem My Châu gả cho Thủy. Thủy được nỏ thần bèn phá hủy. Quân Việt đến bèn giết An Dương Vương chiếm mất nước”<sup>(1)</sup>.

Nam Việt chí còn có một phiên bản khác được nhóm Lý Phưởng (925 - 996) dẫn lại trong *Thái Bình Quảng ký* hoàn thành năm 978. Đoạn văn ấy nói rằng:

“Giao Chỉ đất đai rất tươi tốt. Di dân đến đó, rồi mới biết trông cậy. Đất đen xộp màu mỡ, khí đất hùng mạnh. Vì vậy ruộng đất ấy gọi là hùng điền, dân ấy là hùng dân. Có các bậc quân trưởng cũng gọi là các hùng vương; còn các phụ tá thì gọi là hùng hầu. Đất đó được phân chia ra mà có các hùng tướng”<sup>(2)</sup>.

Điểm quan trọng ở đây là *Nam Việt chí* đã thay đổi cách viết từ *Lạc 雒* thành *Hùng 雄*. Nhà nghiên cứu Lê Minh Khải đã chỉ ra rằng chữ *Lạc* trong *Giao Châu ngoại vực ký* có vẻ chỉ là một từ ký âm chứ không có nghĩa, nhưng ở *Nam Việt chí* chữ *Hùng* lại gắn liền với một ý nghĩa cụ thể. Đó là do khí đất hùng mạnh nên ruộng đó gọi là hùng điền (ruộng hùng mạnh), từ đó tiếp tục suy ra các tên gọi hùng dân, hùng vương, hùng hầu, hùng tướng. Thông tin về thủy triều bị bỏ đi và dấu chỉ niên đại của lời tường thuật (khi chưa có quận huyện) cũng bị xóa bỏ. Lê Minh Khải nhận thấy rằng Thẩm Hoài Viễn không phải đang mắc lỗi sao chép, mà đã cải biến đoạn văn một cách có ý thức. Cách nói “quyết thổ duy hắc nhưỡng” (đất xộp đen màu mỡ) là một cách mô tả ít phổ biến, được sử dụng trong thiên *Vũ cống* sách *Thượng thư*<sup>(3)</sup>. Như vậy là, với *Nam Việt chí* lần đầu tiên hệ thống nhà nước của Hùng vương đã ra đời trên cơ sở cải biến ghi chép về Lạc vương.

1. Nguyễn Duy Hinh, sđd, tr. 158.

2. Lê Minh Khải, “Lạc vương hoặc Hùng vương có không? Hay cả hai đều không có?”  
Nguồn: <http://kattigara-echo.blogspot.com>

3. Đoạn trích trong *Cựu Đường thư* dùng chữ “địa tối cao du” – mà Nguyễn Duy Hinh dịch là “đất rất màu mỡ”. Nhưng rõ ràng đoạn trích trong *Cựu Đường thư* đã giản lược đi nhiều so với trong *Thái Bình Quảng ký*, nên không loại trừ khả năng đó là chữ của nhóm Triệu Oánh.

Tuy nhiên, hệ thống Hùng vương ấy vẫn chưa chiếm ưu thế hoàn toàn và vẫn còn cạnh tranh với hệ thống Lạc vương đến tận thế kỷ XIV. Khoảng cuối thế kỷ IX, Hùng vương được Tăng Cỗ nhắc đến một lần nữa trong câu chuyện về thần núi Tản Viên trong cuốn *Giao Châu ký*. Câu chuyện này được Lý Tế Xuyên thu thập vào trong *Việt điện u linh*. Nhưng Hùng vương không hề được đề cao trong sách của Lý Tế Xuyên mà chỉ là một nhân vật phụ trong truyện về Tản Viên, chứ chưa hề có truyện riêng cho mình.

Bốn thế kỷ đầu tiên sau khi độc lập (từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV) là thời kỳ hệ thống Hùng vương dần được hoàn thiện. Hùng vương lần đầu tiên được đưa vào trong bộ sử *Đại Việt sử lược*<sup>(1)</sup>. Nhưng Hùng vương lúc này chưa hề kết nối với Kinh Dương vương, Lạc Long Quân – Âu Cơ. Lịch sử Đại Việt bắt đầu từ khi vua Hoàng Đế của Trung Quốc chia đất đai ở góc tây nam (tức vùng đất của nước ta) mà không cai trị. Khu vực này bấy giờ chia thành mười lăm bộ (tản quyền). Thời Chu Thành vương (1024 - 1005 TCN), một trong mười lăm bộ này là Việt Thường thị đã sai sứ sang Trung Hoa. Sau đó vào thời Chu Trang vương (696 - 682 TCN), ở bộ Gia Ninh có “người lạ dùng ảo thuật áp phục các bộ lạc”<sup>(2)</sup>, lập ra quốc gia thống nhất đầu tiên, đặt tên là Văn Lang, đóng đô ở Văn Lang, truyền 18 đời đều gọi là Hùng vương. Quốc gia Văn Lang này được xác định không chỉ độc lập với Trung Hoa thông qua việc Hoàng Đế chia đất, mà còn độc lập với cả nước Việt của Câu Tiễn (505 - 465 TCN). *Đại Việt sử lược* nói rằng khi Câu Tiễn sai sứ đến dụ dỗ, Hùng vương đã chống cự lại.

Quan điểm của *Đại Việt sử lược* dường như không được Lê Văn Hưu thừa kế. Bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu được giới thiệu là biên chép bắt đầu từ Triệu Vũ đế (Triệu Đà). Chính Ngô Sĩ

- 
1. Thực ra bản in *Việt sử lược* của Tứ khố toàn thư cũng như bản hiệu chỉnh của Tiến Hi Tộ trong Thủ Sơn các từng thư đều ghi là Đối vương. Tuy nhiên, vì chữ Đối vương rất giống với chữ Hùng vương nên các học giả Việt Nam thường cho rằng Đối vương chẳng qua là sự chép sai của Hùng vương. Bản sao sách này do phía Việt Nam thực hiện đã sửa lại là Hùng vương.
  2. Trần Quốc Vượng (dịch), *Việt sử lược*, sđd, tr. 17 - 18.

Liên về sau đã bổ sung phần Ngoại kỷ cho bộ sử đó, viết về Kinh Dương vương, Lạc Long Quân – Âu Cơ, Hùng vương, An Dương vương. Lê Tắc – một người cùng thời với Lê Văn Hưu – trong *An Nam chí lược* phần *Tổng tự* cũng chỉ nói đến Việt Thường thị cống chim bạch trĩ cho Chu Thành vương, rồi ở một chỗ khác lại nhắc y nguyên lời chép của *Giao Châu ngoại vực ký* mà không hề nhắc đến Hùng vương hay mười lăm bộ. Lịch sử nước An Nam theo quan niệm của ông ta dường như cũng được bắt đầu với Triệu Đà. Trong quyển 11 là phần nói về các dòng họ cai trị nước ta, Lê Tắc đã mở đầu bằng thiên *Triệu thế gia*.

Trong địa hạt chính sử, Hùng vương đã thất bại trong việc lưu dấu ấn của mình ở đó, cho đến khi ông tìm được một “mưu sĩ” phò tá cho mình. Người đó là Trần Thế Pháp – tác giả *Lĩnh Nam chí quái*. Chúng ta chưa thể xác định rõ ràng về lai lịch của người này. Nhà nghiên cứu Trần Văn Giáp cho biết Trần Thế Pháp tự là Thúc Chi, người huyện Thạch Thất<sup>(1)</sup>. Đặng Minh Khiêm đã xác định Trần Thế Pháp là tác giả *Lĩnh Nam chí quái* trong bài tựa viết năm 1520 cho cuốn *Thoát Hiên vịnh sử thi tập*. Nhưng sách này có lẽ đã ra đời trước năm 1479 là năm hoàn thành *Đại Việt sử ký toàn thư*, vì Ngô Sĩ Liên đã viết thêm phần Ngoại kỷ với nội dung tương tự những gì mà *Lĩnh Nam chí quái* đã chép.

Trần Thế Pháp đã biên soạn một loạt truyện liên quan đến Kinh Dương vương, Lạc Long Quân – Âu Cơ và một số đời Hùng vương. Truyền thống Hùng vương nay không còn phân tách với Trung Hoa nữa mà đã có một phả hệ kết nối hai vương triều. Cả hai vương triều giờ đây có chung một gốc là Đế Minh. Lộc Tục, người con út có họ bên ngoại là Vụ Tiên nữ (có thể hiểu là con gái của bà Vụ Tiên) ở hồ Động Đình, do đó có một nửa nguồn gốc phương Nam. Lộc Tục đã nhường lại ngôi vị cho anh mình là Đế Nghi để đi về phương Nam lập ra nước Xích Quỷ.

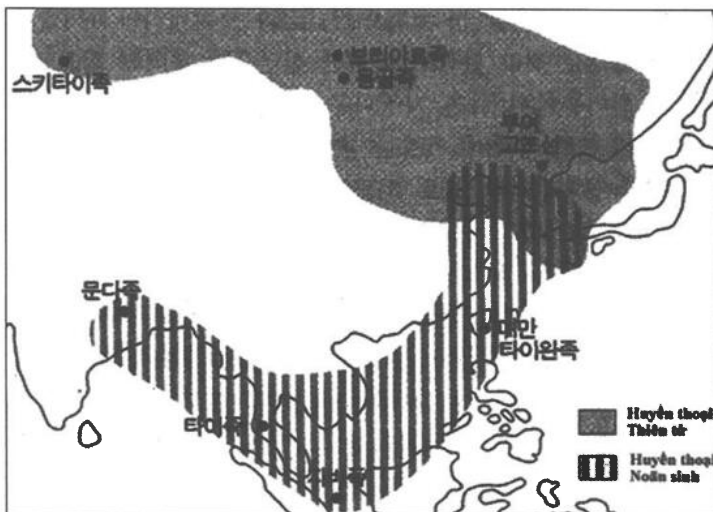
1. Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán – Nôm*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 1102.

Lộc Tục là con của họ Thần Nông và mẹ là tiên ở hồ Động Đình, nửa cạn nửa nước, thế mà sinh con trai là Sùng Lãm thì lại hoàn toàn là loài rồng thường xuyên sinh sống ở thủy phủ. Lộc Tục làm vua nước Xích Quỷ thì được, nhưng Lạc Long Quân Sùng Lãm thì lại thường xuyên bỏ nước Xích Quỷ ở trên cạn mà về ở dưới nước, khiến dân Việt nhiều phen điều đúng. Sự mâu thuẫn về bản chất giữa hai cha con Lộc Tục – Sùng Lãm khiến ta ngỡ rằng Lạc Long Quân – Âu Cơ thuộc về một truyền thống chuyện kể khác, bị Trần Thế Pháp trù lên cái phả hệ dính dấp đến họ Thần Nông trong văn hóa Trung Hoa.

Thực vậy, tự thân mối quan hệ Lạc Long Quân – Âu Cơ đã mang một hàm nghĩa khác. Lạc Long Quân là con của Lộc Tục, Âu Cơ là con của Đế Lai, đều là người họ Thần Nông. Thế mà Lạc Long Quân lại tự nhận ta là giống rồng, nàng là giống tiên, thủy hỏa tương khắc. Nói như thế thì rõ ràng họ không có quan hệ huyết thống với nhau, mà vốn chứa những bản chất đối lập nhau chan chát. Những chuyện Đế Minh, Đế Nghi – Lộc Tục, Đế Lai chỉ là sản phẩm áp đặt vào sau đó. Vì là áp đặt nên mới mâu thuẫn. Cặp đôi Lạc Long Quân - Âu Cơ thể hiện rõ sự kết hợp của các yếu tố đối lập: nước - cạn, biển - núi, rồng - tiên, Lạc - Âu. Sự kết hợp của các yếu tố đối lập này mang đặc trưng motif các cặp đôi tương phản kết hợp nhau để khai sinh ra dân tộc hết sức phổ biến. Chính sự kết hợp giữa hai yếu tố Lạc và Âu này sẽ còn thấy lại một lần nữa trong truyền thuyết về nước Âu Lạc của An Dương vương, mà ở đó, yếu tố Âu đã vượt trội hơn so với yếu tố Lạc. Nếu quan điểm của Lê Mạnh Thát là đúng, câu chuyện Lạc Long Quân – Âu Cơ là câu chuyện rất cổ, ít ra đã lưu hành phổ biến từ thế kỷ III – có thể ở dạng chưa giống với ngày nay. Nhưng niên đại ra đời của nó không sớm hơn niên đại của nước Âu Lạc, hoặc niên đại ra đời chuyện kể về nước Âu Lạc.

Thực vậy, Đào Duy Anh lưu ý chúng ta rằng trong mo Mường có lưu giữ một truyền thuyết gần giống. Truyền thuyết nói rằng

vào buổi khai thiên lập địa, trên núi có một cây to gọi là cây xi bị bão đánh gãy. Từ đó sinh ra hai con chim làm tổ trong hang Hào (tức hang Ma Chung Điền ở xóm Phú Nhiều, thôn Ngọc Hòa, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình). Hai chim sinh được một trăm trứng, trong đó có ba trứng đặc biệt lớn. Hai con chim hóa thành hai người, tên là Ua và Ay. Họ chăm sóc các trứng. 97 trứng nhỏ nở thành 97 người thuộc các tộc khác nhau: 50 người chia ở miền đồng bằng và 47 người lên sống ở miền rừng núi. Sau đó, ba trứng lớn nở thành hai trai, một gái là Lang Da Cái, Lang Da Cấn và Cô Nàng Kít. Người Mường ở rừng núi và người Chơ ở đồng bằng thường bị ác thú làm hại, nên người đứng đầu của họ là Chi Quyên Chạp và Chi Quyên Chợ bàn nhau tôn Lang Da Cấn làm vua. Lang Da Cấn nhường cho anh là Lang Da Cái, nhưng Lang Da Cái bị yêu tinh ăn thịt ở giữa đường. Thế là Lang Da Cấn phải bằng lòng làm vua<sup>(1)</sup>.



Đông Á - nơi gặp gỡ của hai kiểu huyền thoại lập quốc (theo Kim Byung Mo, 1982)<sup>(2)</sup>

1. Đào Duy Anh, "Chế độ ruộng đất của người Mường ở Thanh Hóa". Tạp chí Xưa và Nay số 405, tháng 6-2012, tr.17.
2. Dẫn theo Trần Ngọc Thêm, "Sự phát triển của Đông Á từ góc nhìn hệ thống - loại hình văn hóa. So sánh với Việt Nam" bài đăng trên website: [www.vanhoahoc.vn](http://www.vanhoahoc.vn)

Ta dễ dàng nhận ra bản kể của người Kinh và người Mường hoàn toàn giống nhau về các motif: trăm trứng, chia nhau lên rừng xuống bể. Điều này cho thấy cả câu chuyện của người Kinh lẫn câu chuyện của người Mường đều xuất phát từ một bản kể gốc chung, nhưng đã bị diễn giải khác đi do có sự tách biệt về điều kiện kinh tế - xã hội và không gian văn hóa. Sự phân tách này giữa người Kinh và người Mường thường được cho là bắt đầu vào thế kỷ X khi người Việt ở đồng bằng đã xây dựng được những triều đại độc lập đầu tiên. Tuy nhiên, Tạ Chí Đại Trường lại đề xuất sự phân tách này sớm hơn, ngay từ năm 271 khi Thử sử Đào Hoàng chia các vùng thượng du của Giao Chỉ, Cửu Chân làm các đơn vị hành chính riêng<sup>(1)</sup>. Tuy nhiên, phải nói thêm rằng huyền thoại noãn sinh là một kiểu huyền thoại cơ bản phổ biến tại vùng Đông Nam Á kéo dài lên đến bán đảo Triều Tiên ở Đông Bắc Á – như các nhà nghiên cứu Kim Byung Mo và Kim Gwang Eon đã xác nhận<sup>(2)</sup>. Trần Thế Pháp là người có vai trò quan trọng trong việc phân tách truyền thuyết trăm trứng ở bên phía người Kinh. Trần Thế Pháp hết sức ưu ái Hùng vương. Ông đã viết ra tổng cộng 12 truyện trong tổng số 22 truyện gốc lấy bối cảnh thời Hùng vương<sup>(3)</sup>. Trong đó,

1, 2. Tạ Chí Đại Trường, *Thần, người và đất Việt*, Nxb. Tri Thức, 2014, tr. 98 - 99.

Hai học giả họ Kim đã phân tách (như bản đồ) các huyền thoại lập quốc ở phía đông châu Á thành hai truyền thống: huyền thoại thiên tử (người lập quốc là con của trời) và huyền thoại noãn sinh (người lập quốc sinh ra từ trứng). Dân tộc Triều Tiên có thần thoại về Đản Quân (Dangun) là con của trời, nhưng bản thân các dân tộc đã lập ra nước Già Lạc (Gaya) phía nam bán đảo thì có huyền thoại về vị vua khai quốc Thủ Lộ (Suro) được sinh ra từ trứng.

3. Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú cho biết *Lĩnh Nam chích quái* gồm ba quyển: hai quyển đầu chứa 22 truyện gốc còn quyển 3 là tăng bổ của thư sinh họ Đoàn. Nhóm Đinh Gia Khánh, Nguyễn Ngọc San đã so sánh số lượng tên truyện nêu trong bài tựa của Vũ Quỳnh và bài bạt của Kiều Phú. Họ nhận thấy rằng cả hai đều kể 22 truyện. Nhưng Vũ Quỳnh đề cập truyện Hai Bà Trưng mà Kiều Phú không nhắc tới và ngược lại Kiều Phú nêu tên truyện về hai ông Trương (Trương Hồng, Trương Hát) mà Vũ Quỳnh không đề cập. Do đó, nhóm Đinh Gia Khánh cho rằng văn bản gốc phải gồm 23 truyện. Nhà nghiên cứu Nguyễn Thị Oanh đã so sánh 14 văn bản *Lĩnh Nam chích quái* khác nhau. Bà nhận ra rằng trong bài tựa của Vũ Quỳnh thay vì *nhị Trưng* (hai bà Trưng) thì nhiều bản chép là *nhị Trương*, một số chép là *nhị Trưng* lại không có truyện về hai bà Trưng. Nguyễn Thị Oanh cho rằng truyện về Hai Bà Trưng không nằm trong số 22 truyện gốc và chữ *nhị Trưng* trong bài tựa của Vũ Quỳnh chỉ là một lỗi chép sai tên về *nhị Trương* (tức Trương Hồng, Trương Hát). Xem Nguyễn Thị Oanh, "Một số vấn đề liên quan đến văn bản *Lĩnh Nam chích quái*", *Thông báo Hán Nôm học* 2001, tr. 432 - 444.

truyện họ Hồng Bàng, truyện Ngự Tinh, truyện Hồ Tinh, truyện Mộc Tinh, truyện Bạch Trĩ liên quan đến Kinh Dương vương, Lạc Long Quân – Âu Cơ và sự xuất hiện của Hùng vương. Các truyện Trầu cau, Dưa hấu, Bánh chưng, v.v. đề cập một số triều đại Hùng vương tiếp sau. Nhà nghiên cứu Đặng Văn Lung nhận thấy rằng các truyện này không xếp thành một chuỗi liên tục, mà rải rác từ đầu đến cuối sách. Điều này hàm ý tác giả “*không hề cố gắng đặt một hệ thống truyện về họ Hồng Bàng mà tự nó đã có trong dân gian*”<sup>(1)</sup>. Trần Thế Pháp rõ ràng đã kế thừa văn học dân gian, nhưng rõ ràng cũng đã sáng tạo thêm ở một mức độ nào đó, hoặc chí ít đã gắn hệ thống truyện này vào hệ thống Hùng vương. Câu chuyện về Xung Thiên vương (Thánh Gióng) là một ví dụ. Không một văn bản thời Lý - Trần nào gắn vị thần này với câu chuyện cậu bé lên ba đánh giặc ngoại xâm thời Hùng vương. Lý Tế Xuyên dẫn *Báo Cực truyện* nói thần là thổ địa chùa Kiến Sơ<sup>(2)</sup>. *Thiên uyển tập anh* lại cho biết vị thần này xưng với sư Khuông Việt rằng mình là Tỳ Sa Môn thiên vương – một vị thần bảo hộ của Phật giáo<sup>(3)</sup>. Chỉ có Lê Tắc là kể một câu chuyện khá giống nhưng không định rõ vào thời kỳ nào. Ông nói: “*Xung Thiên miếu: Tại làng Phù Đồng, hồi xưa trong nước rối loạn, chợt thấy một người có uy có đức, dân đều về theo, người ấy bèn cầm quân dẹp loạn, rồi bay lên trời đi mất, hiệu là Xung Thiên Vương, dân lập đền miếu để thờ*”<sup>(4)</sup>. Ghi chép của Lê Tắc về mặt văn tự là khá giống, nhưng khác hẳn về bản chất so với lời kể của Trần Thế Pháp. Xung Thiên vương ở đây mang dáng dấp của một ông vua hân hoi (nước có loạn – dân theo về - Xung Thiên vương dẹp loạn) chứ không phải là một bề tôi đánh giặc ngoại xâm cho vua Hùng như Trần Thế Pháp đã kể. Những sáng tạo

1. Đặng Văn Lung, *Lịch sử và văn học dân gian*, Nxb. Văn học, 2003, tr.12.

2. Lý Tế Xuyên, *sđd*, tr. 103.

3. Lê Mạnh Thát, *Nghiên cứu về Thiên uyển tập anh*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1999, tr. 179.

4. Lê Tắc, *sđd*, tr. 65.



này của Trần Thế Pháp dù sao cũng chỉ mới nằm trong địa hạt văn học truyền kỳ. Lý Tế Xuyên viết *Viết điện u linh* – một tập sự tích của các vị thần có danh hiệu được phong tặng bởi triều đình trung ương – cho thấy Hùng vương không hề được xem như một vị thần. Hùng vương chỉ xuất hiện ở đó một lần, làm nền cho con rể là thần Tản Viên (tức Sơn Tinh) được nhà Trần ba lần phong tặng mỹ hiệu.

Chuyện kể về họ Hồng Bàng tuy chưa hoàn thiện ở thời Trần, nhưng nó đặt một nền móng cơ bản để các sử gia thời Lê sơ chấp nhận nó. Độ lùi thời gian khiến ghi chép của *Lĩnh Nam chí quái* trở nên có giá. Ngô Sĩ Liên đã cải biên các ghi chép này thành phần Ngoại kỷ của *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tuy nhiên, như ta đã nói tới ở phần trên, Ngô Sĩ Liên mô tả một hệ thống Hùng vương với hai ban văn võ là Hùng hầu và Hùng tướng. Danh hiệu Hùng vương chỉ được tách riêng ra trong khoảng từ 1520 đến 1697. Hùng hầu, Hùng tướng bị chuyển thành Lạc hầu, Lạc tướng<sup>(1)</sup>.

Hệ thống Hùng vương từ Ngô Sĩ Liên về sau ngày càng được thừa nhận rộng rãi bởi triều đình phong kiến. Tuy nhiên, vốn dĩ là thừa kế ghi chép của *Lĩnh Nam chí quái*, hệ thống Hùng vương vẫn còn nhiều thiếu sót, chưa có đầy đủ truyện của mười tám đời Hùng vương. Từ Ngô Sĩ Liên trở về sau, triều đại Hùng vương được tăng bổ thêm qua hai khía cạnh: việc biên soạn các ngọc phả của triều đại Hùng vương và việc tạo ra các nhân thần đã từng sống dưới thời Hùng vương.

Ba bộ ngọc phả Hùng vương được nhắc đến nhiều nhất là: *Nam Việt Hùng vương ngọc phả vĩnh truyền* soạn năm Thiên Phúc thứ nhất (980), bản sao năm Khải Định thứ 4 (1919), *Hùng vương*

---

1. Về mặt văn tự, Ngô Sĩ Liên rõ ràng đã cải biên *Lĩnh Nam chí quái*, nhưng bản thân tác phẩm này ngày nay cũng đi theo truyền thống Hùng vương - Lạc hầu - Lạc tướng. Điều này hàm chứa hai khả năng: Một là, Ngô Sĩ Liên đã tham khảo thêm nguồn khác ngoài *Lĩnh Nam chí quái*. Hai là, bản thân *Lĩnh Nam chí quái* về sau cũng đã bị chỉnh sửa. Bản *Viết điện u linh* lưu hành hiện nay cũng nói tới Hùng vương - Lạc hầu. Lạc hầu ở đó được mô tả như là đại thần, là mưu sĩ của Hùng vương.

*ngọc phá thập bát thế truyện* soạn năm Hồng Đức thứ nhất (1470), bản sao năm Hoằng Định thứ nhất (1601), *Hùng vương sự tích ngọc phá cổ truyện* soạn năm Hồng Phúc thứ nhất (1572)<sup>(1)</sup>. Bản ngọc phá được cho là cổ nhất thực chất là một bản sao có niên đại cực kỳ muộn (1919). Do đó, cần phải đặt vấn đề độ tin cậy của dòng chữ soạn năm Thiên Phúc thứ nhất. Bản này giải thích 18 đời vua Hùng là mười tám triều đại, mỗi triều gồm nhiều vua. Đây là một cố gắng giải thích sự mâu thuẫn giữa số lượng vua Hùng ít ỏi với thời kỳ Hùng vương được xác định kéo dài hơn 2000 năm. Vấn đề là thời gian trị vì của Hùng vương được Trần Chu Phổ xác định một cách hợp lý với 18 đời vua. Trần Thế Pháp thì im lặng về số năm trị vì của mười tám vua Hùng. Phải đến khi Ngô Sĩ Liên viết sử, mâu thuẫn mới bật ra khi ông theo lời Trần Thế Pháp mà đẩy Lộc Tục lên ngang với Đế Nghi của Trung Quốc. Nói cách khác, bản *Nam Việt Hùng vương ngọc phá vĩnh truyền* đã giải đáp một mâu thuẫn chỉ mới ra đời vào thế kỷ XV. Do đó, nhiều khả năng nó là ngụy tác. Nhà nghiên cứu Bùi Quang Hùng cũng cho rằng bản *Hùng vương ngọc phá thập bát thế truyện* “không phải là bản sao của văn bản 1470, mà chỉ là sự cố ý tạo ra một bản cổ”. Lý do là nó ghi sai năm can chi của năm Hồng Đức thứ nhất, từ Canh Dần thành Nhâm Thìn – một sai lầm không thể có đối với người đương thời<sup>(2)</sup>.

Vấn đề ngụy tác của ngọc phá Hùng vương thực ra không quan trọng lắm. Bởi ngọc phá hoàn toàn là sự sáng tác của hậu thế, không phải là ghi chép thực lục. Chỉ cần không mê muội dựa vào đó mà khôi phục “sự thực lịch sử” là được. Ta chưa thấy một nghiên cứu tổng thể nào về tất cả các bản ngọc phá Hùng vương lưu hành ở Việt Nam. Nhà nghiên cứu Bùi Quang Hùng so sánh một bản ngọc phá ở Phú Thọ và bản ngọc phá ở Nam Định đã chỉ ra những chỗ đại đồng dị, tiểu đồng dị.

1. Nguyễn Khắc Xương, “*Thu tịch, ngọc phá, thần tích và vấn đề lịch sử thời Hùng vương*”, *Thông báo Hán Nôm học*, 1995, tr. 461. Tác giả ghi sai năm Hoằng Định thứ nhất là năm 1619, ở đây xin sửa lại.
2. Bùi Quang Hùng, “*Về hai văn bản ngọc phá Hùng vương*”, *Tạp chí Hán Nôm* số 5 (108), 2011, tr. 53 - 55.

STT	BẢN NGỌC PHẢ HÙNG VƯƠNG Ở TỈNH PHÚ THỌ			BẢN NGỌC PHẢ HÙNG VƯƠNG Ở TỈNH NAM ĐỊNH		
	Các đời vua	Thời gian trị vì (năm)	Tuổi thọ	Các đời vua	Thời gian trị vì (năm)	Tuổi thọ
1	Hùng Dương vương	215	260	Khuyết	Khuyết	Khuyết
2	Lạc Long Quân	400	420	Khuyết	221	Khuyết
3	Hùng Quốc vương	221	260	Khuyết	Khuyết	Khuyết
4	Hùng Hoa vương	300	Không ghi	Khuyết	Khuyết	Khuyết
5	Hùng Hi vương	200	Không ghi	Hùng Hi Vương	200	599
6	Hùng Huy vương	87	100	Hùng Việp vương	81	580
7	Hùng Chiêu vương	200	Không ghi	Hùng Huy vương	200	692
8	Hùng Vĩ vương	100	Không ghi	Hùng Ninh vương	100	642
9	Hùng Định vương	80	Không ghi	Hùng Chiêu vương	80	602
10	Hùng Uy vương	90	Không ghi	Hùng Uy vương	90	512
11	Hùng Trinh vương	107	Không ghi	Hùng Trinh vương	107	514
12	Hùng Vũ vương	96	Không ghi	Hùng Vũ vương	96	496
13	Hùng Việt vương	105	Không ghi	Hùng Việt vương	105	502
14	Hùng Anh vương	99	Không ghi	Hùng Định vương	99	386
15	Hùng Triều vương	94	Không ghi	Hùng Triều vương	94	286

16	Hùng Tạo vương	92	Không ghi	Hùng Tạo vương	92	273
17	Hùng Nghị vương	106	Không ghi	Hùng Nghị vương	160	217
18	Hùng Duệ vương	115	Không ghi	Hùng Duệ vương	150	227
	<b>TỔNG</b>	<b>2761</b>			<b>2655</b>	<b>8618</b>

Nguồn: Bùi Quang Hùng, sđd, tr. 53 - 54

Chỉ ít ra thì ta biết được hệ thống ngọc phả từ thế kỷ XVII trở về sau thuộc về một truyền thống có nhiều điểm sai khác với *Lĩnh Nam chích quái*. Trần Thế Pháp không tính Kinh Dương vương và Lạc Long Quân là Hùng vương. Nhưng hai bản ngọc phả ở Phú Thọ và Nam Định thì lại gộp cả hai vào mười tám đời Hùng vương. Ở bản Phú Thọ, Lộc Tục bị sửa thành Hùng Dương vương, Lạc Long Quân là Hùng Hiền vương. Vị Hùng vương thứ 18 thường được phiên âm là Hùng Duệ vương, thực chất phải đọc là Hùng Tuyền vương. Nhưng ngay vương hiệu của vị thứ 18 này cũng có dị bản. Nhà nghiên cứu Nguyễn Ngọc Thanh chỉ ra rằng ngoài tên gọi Hùng Tuyền vương thì vị này còn được gọi là Hùng Tuấn vương ở bia thần tích soạn năm Khải Định thứ 8 (ký hiệu 33823) ở Hưng Yên và một danh hiệu Hùng [?] vương mà nhà nghiên cứu này chưa rõ âm đọc và cũng không ghi lại mặt chữ Hán, ghi trong thần tích xã Vĩnh Ninh, tổng Vĩnh Ninh, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông soạn vào niên hiệu Vĩnh Hựu năm thứ 3 (1737) (ký hiệu AE.A2/86)<sup>(1)</sup>. Đóng góp lớn nhất của các ngọc phả này là xây dựng những phả hệ của 18 đời Hùng vương, nêu đủ tên 100 người con của Lạc Long Quân và xây dựng thêm sự tích của một số triều đại Hùng vương khác. Tất nhiên, vì biên soạn dưới bối cảnh xã hội – văn hóa thời Lê trở về sau nên chúng cũng chêm vào nhiều

1. Nguyễn Ngọc Thanh, “Luận giải về miếu hiệu của vị vua Hùng thứ 18”, *Thông báo Hán Nôm học*, 2011, tr. 850 - 852.

chi tiết bất hợp lý khác như việc Hùng Tuyên vương mở khoa thi Hội, thử kiến thức về *Mạnh tử*, *Lục thao*, *Tam lược*.

Như vậy là, trải qua hơn một ngàn năm, từ khi được nhắc tới lần đầu như là Lạc vương trong *Giao Châu ngoại vực ký*, hệ thống Hùng vương đã bắt đầu manh nha và phát triển mạnh mẽ cho đến tận ngày nay. Đó là kết quả bồi lắng lâu dài các cải biên lịch sử và các sáng tạo văn học dân gian được văn bản hóa, thử thách qua thời gian rồi được sử gia chấp nhận và ghi chép như là hiện thực. Bây giờ nhìn lại quan điểm của sử gia người Việt thế kỷ VI, sử gia Trần Chu Phổ thế kỷ XIII, sử gia Ngô Sĩ Liên thế kỷ XV và sử gia ngày nay thế kỷ XXI sẽ thấy có bốn nhận thức khác nhau về vấn đề Hùng vương.

## NHỮNG DÒNG CHẢY BÊN LỀ: GIA SỬ, TƯ SỬ VÀ DÃ SỬ

Quá trình bồi lắng lịch sử diễn ra với sự đóng góp rất quan trọng của ngoại sử, trong đó bao gồm gia sử, tư sử và dã sử. Gia sử là lịch sử các dòng họ thường được thể hiện dưới dạng gia phả, phả ký hoặc các bản hành trạng của các tiên hiền, các niên phả. Tư sử là lịch sử do người trí thức tự biên soạn và không kinh qua sự xét duyệt của triều đình phong kiến. Tư sử là một dạng quốc sử thu nhỏ, còn quốc sử lại là một dạng gia sử phóng to. Dã sử thu tóm tất cả các kiểu truyền tải ký sự lịch sử khác: bao gồm các diễn ca lịch sử, các thần tích, thần phả, các truyền kỳ, giai thoại, tiếp ký, ngẫu lục, tùy bút mà có chứa thông tin lịch sử. Giá trị của các ngoại sử này hết sức khác nhau, không phải cái gì cũng là thực lục. Sáng tác dân gian, những lời đồn đại truyền miệng, các diễn giải của hậu thế đối với sự kiện đã qua thường phải tìm chỗ nương trú trong các ngoại sử đó, chờ đợi thời gian làm tăng danh giá của nó lên và được sử gia chấp nhận đưa vào chính sử.

Gia sử, tư sử và dã sử luôn được xem là nguồn bổ sung quan trọng và phối kiểm cho chính sử. Thực vậy, chúng có phát huy tác dụng ở một mức độ nào đó. Chẳng hạn, về lai lịch viên tướng Mạc là Nam Dương hầu Nguyễn Nhậm, *Đại Việt sử ký toàn thư* nói rằng ông ta tử trận. Nhưng chính gia phả họ Nguyễn ở Tiên Điền cho biết Nguyễn Nhậm đã trốn tránh về đây và lập nên dòng họ Nguyễn của nhà thơ Nguyễn Du. Nhà nghiên cứu Đinh Công Vĩ cũng cho biết rằng nhờ đối sánh ghi chép của gia phả mà chúng ta có thể bổ sung chính sử ở nhiều khía cạnh: 1- bổ sung về kinh

tế, 2- bổ sung về văn hóa, 3- bổ sung về đời tư nhân vật lịch sử, 4- bổ sung về quan hệ dòng họ, huyết tộc của nhân vật lịch sử, 5- bổ sung về các triều đại bị gọi là “ngụy”, là “nhuận triều”, 6- bổ sung cho các nhân vật ở giai đoạn vương triều bị đánh đổ, phải lưu lạc, khó dò tung tích, 7- bổ sung về quân sự, 8- bổ sung về lịch sử dân tộc học, 9- bổ sung để xác minh những vấn đề địa lý học lịch sử, 10- bổ sung để xác minh niên đại, 11- bổ sung về các vụ án lịch sử bí ẩn, phức tạp, 12- bổ sung tư liệu về các lăng mộ<sup>(1)</sup>. Tất nhiên, để có thể phối kiểm, bổ sung như thế thì trước hết cần phải đánh giá độ xác thực của chúng. Chúng ta có thể chia những ngoại sử này thành hai loại: 1- các ngoại sử do những người trong cuộc biên soạn, 2- các ngoại sử do những người ngoài cuộc ghi chép. Hai loại ngoại sử này có những thuận lợi và khó khăn khác nhau trong việc truyền tải sự thực lịch sử.

Khái niệm “người trong cuộc” là để chỉ những nhân vật trực tiếp tham gia vào sự kiện lịch sử đang diễn ra hoặc những nhân vật thuộc về cùng một nhóm với những người trực tiếp tham dự ấy. Họ để lại các ghi chép của mình tại những độ lùi thời gian nhất định so với sự kiện. Ghi chép của họ thường được cho là đáng tin, nhưng rõ ràng nó vẫn bị chi phối bởi lý tưởng cá nhân, lợi ích phe nhóm hoặc nỗi sợ về công tội và trách nhiệm, khiến cho sự thật có thể sẽ bị diễn giải sai lệch đi. Nguyễn Cảnh thị khi viết cuốn gia sử *Hoan Châu ký*, phần nói về cái chết của Lai quận công Phan Công Tích đã viết rằng Phan Công Tích moi ruột của mình ra cho tướng Mạc là Nguyễn Quyện xem, rồi chết. Xác ông được con voi trung thành đưa ra khỏi vòng vây tới chỗ tướng nhà Lê là An quận công Lại Thế Khanh. Nguyễn Cảnh thị tuyên bố thẳng rằng: “*Đoạn này ở chính sử nói rằng Nguyễn Quyện ngụy trang, đặt quần mai phục, bắt được Công Tích đem về. Còn ở sách của ta thì chỉ để Nguyễn Quyện lấy một tí ruột thôi*”<sup>(2)</sup>. Đó là một sự chỉnh sửa hoàn

1. Đinh Công Vi, *Bên lề chính sử*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005, tr.14 - 27. Tôi bỏ đi một mục là bổ sung về các nhân vật phía Nam vì xét thấy nó không mang tính phổ quát.

2. Nguyễn Cảnh thị, *Thiên Nam liệt truyện Hoan Châu ký*, Nxb. Thế giới, 2004, tr. 109 - 110.

toàn chủ quan, nhưng ít ra Nguyễn Cảnh thị cũng đã tuyên bố rõ điều đó. Phần lớn các trường hợp việc chỉnh sửa, bóp méo diễn ra một cách âm thầm, kín đáo hơn.

Ghi chép của Hồ Tôn Hiến (1511 - 1565) và những người thân cận của ông ta về vụ đánh dẹp các hải tặc Từ Hải và Vương Trực<sup>(1)</sup> là một ví dụ tiêu biểu. Tuy đây là một câu chuyện lịch sử Trung Hoa, nhưng các nhân vật ấy lại được thu nhận vào tác phẩm *Truyện Kiều* nổi tiếng, nên việc dẫn nó ra làm ví dụ vẫn bổ ích ở một khía cạnh nào đó. Nhà nghiên cứu người Mỹ Charles Benoit đã chỉ ra có sự mâu thuẫn rất lớn giữa các văn kiện mà Hồ Tôn Hiến gửi về triều đình nhà Minh với các tác phẩm sau đó do những người mà Hồ Tôn Hiến bảo trợ viết ra.

Những văn kiện còn tồn trữ trong *Minh thực lục* cho thấy Hồ Tôn Hiến là người chủ trương chiêu hàng Vương Trực và Từ Hải. Minh Thế Tông là người chủ trương đánh dẹp và không khoan dung. Nhưng ông vua này lại bỏ nhiều thời gian để tu luyện trường sinh, việc triều chính giao cho Nghiêm Tung là người bảo trợ gián tiếp cho Hồ Tôn Hiến. Vào năm 1557, Hồ Tôn Hiến đã dàn xếp được việc tiếp nhận đầu hàng của Vương Trực. Nhưng khi biểu văn được gửi về triều thì Ngự sử Chiết Giang là Vương Bản Cố chống lại, và dư luận địa phương cho rằng Hồ Tôn Hiến đã nhận hối lộ của hải tặc. Điều này làm cho Hồ Tôn Hiến trở nên hoảng hốt, sai người đuổi theo lấy lại tờ biểu và sửa lại văn bản nói lập lò về việc đánh dẹp. Vương Trực cuối cùng đã bị giết chết.

Tuy nhiên, câu chuyện đánh dẹp Vương Trực và Từ Hải lại được mô tả khác hoàn toàn trong các tác phẩm do những người thân cận của Hồ Tôn Hiến biên soạn sau này. Diên Nhữ Thành – một bộ thuộc của Hồ Tôn Hiến – đã viết *Vương Trực truyện* và một người khác là Mao Khôn thì biên soạn *Từ Hải bản mật*. Tác phẩm của Mao Khôn có ảnh hưởng rất lớn trong việc nghiên cứu vấn

---

1. Vương Trực được một số tư liệu gọi là Ông Trực.



đề Từ Hải vì nó ra đời rất sớm và lại do người trong cuộc viết ra. Charles Benoit nhận thấy rằng cả hai tác phẩm này “*được viết vào khoảng cùng lúc và chủ yếu theo cùng một mạch*”<sup>(1)</sup>. Bất chấp những văn kiện mà Hồ Tôn Hiến đã dâng cho triều đình trước đó bàn về chính sách chiêu an Vương Trục, Điền Nhữ Thành mô tả Hồ Tôn Hiến là người cương quyết đánh dẹp Vương Trục bằng vũ lực và việc chiêu an chỉ là mưu kế mang tính chiến thuật tạm thời. Điều mô tả này đã không được Từ Quang Khải tán thành. Trong một ghi chép của mấy thập niên sau sự kiện đó, họ Từ chỉ ra rằng trong vấn đề hải tặc: Trương Kinh, Nguyễn Ngạc và Du Đại Du là chủ trương đánh dẹp, còn Hồ Tôn Hiến, Triệu Văn Hoa, Đường Thuận Chi và Lư Đường chủ trương chiêu an.

Sự bịa đặt trắng trợn nhất được Charles Benoit vạch ra qua các ghi chép trong *Từ Hải bản mật* của Mao Khôn. Benoit nói rằng:

*“Tuy Mao là tác giả có thẩm quyền, một khi tường thuật của ông được đọc một cách có phê phán về sự hợp lý và tính nhất quán nội tại, và một khi mô tả của ông về những sự kiện được đưa ra so sánh căn kẽ với các tường thuật đồng thời khác về cùng một việc, nhiều ngờ vực đáng kể về tính khách quan của ông bắt đầu xuất hiện”*<sup>(2)</sup>.

Mao Khôn mô tả rằng ngay khi quân Từ Hải xuất hiện ở Sạ Phố có ý đồ công đánh Hàng Châu, thông qua việc chiếm Tô Châu, Hồ Châu để uy hiếp Kim Lăng (Nam Kinh), Hồ Tôn Hiến đã lập tức có những phản ứng quân sự tích cực. Với sự tiếp ứng của Tuần phủ Chiết Giang là Nguyễn Ngạc, Hồ Tôn Hiến đã phái quân yểm trợ đến giữa Cầm Phố và Hải Diêm, còn mình thì tự dẫn quân đến Đường Thê. Từ Hải nghe tin Hồ Tôn Hiến là người đã từng chiến thắng ở Oanh Hồ và Vương Kính. Ông ta liền bỏ ý định đánh Sạ Phố mà đưa quân về phía bắc tới Ô Trấn. Hồ Tôn

1. Charles Benoit, *Diễn tiến câu chuyện Vương Thúy Kiều từ sự kiện lịch sử Trung Hoa đến kiệt tác văn chương Việt Nam*, Nxb. Thế giới & Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, 2016, tr. 57.

2. Charles Benoit, *sđd*, tr. 40.

Hiển đối phó lại bằng cách điều quân cẩn trọng để bao vây Từ Hải từ bốn phía. Tuy nhiên, Nguyễn Ngạc lại quá vội vàng tiến đánh Từ Hải nên bị thua trận, phải tháo chạy và bị vây hãm ở Đồng Hương. Hồ Tôn Hiến bấy giờ đã tiến tới Sùng Đức. Nghe tin Nguyễn Ngạc bị vây, Hồ Tôn Hiến khóc lóc thương cảm cho vận nước. Vì lo lắng Từ Hải sẽ chia quân bao vây mình ở Sùng Đức, Hồ Tôn Hiến bèn rút về Hàng Châu. Charles Benoit chỉ ra rằng không thể có chuyện Từ Hải bỏ Sạ Phố vì e ngại thanh danh của Hồ Tôn Hiến – người từng thắng trận ở Oanh Hồ và Vương Kính – vì những chiến thắng này thật ra là của Tổng đốc tiền nhiệm là Trương Kinh. Nguyễn Ngạc và Hồ Tôn Hiến vẫn còn ở rất xa (Ngạc ở Sùng Đức, cách Sạ Phố 80 km) khi Từ Hải đi về phía bắc. Mao Khôn nói như thể Nguyễn Ngạc và Hồ Tôn Hiến đang muốn hội quân ở Sạ Phố, nhưng việc xác định vị trí của họ trên bản đồ cho thấy điều đó là không đúng. Từ Hải không phải vì khiếp sợ Hồ Tôn Hiến mà rút lui. Thái Cửu Đức – một nhân chứng đương thời của trận vây hãm Sạ Phố – cho biết Hồ Tôn Hiến đã chọn ngày xuất binh cứu viện, nhưng lại sai hẹn và Từ Hải đã tự rút. Theo dõi hành động của Từ Hải tiếp theo sau đó, Charles Benoit nhận ra rằng Từ Hải vẫn tiếp tục hướng về phía tây, nhắm tới Hàng Châu chứ không phải tránh Hàng Châu như ghi chép của Mao Khôn. Sở dĩ có sự thay đổi về phương thức hành động của Từ Hải chẳng qua là vì Từ muốn khai thác các chỗ yếu do Hồ Tôn Hiến đã rút quân từ những nơi đó về bảo vệ bản doanh của mình ở Hàng Châu, chứ không phải khiếp sợ những hành động quân sự kiên quyết của Hồ Tôn Hiến như Mao Khôn đã huênh hoang. Toàn bộ mô tả của Mao Khôn về cuộc đối đầu giữa Hồ Tôn Hiến và Từ Hải đều được viết theo chiều hướng bịa đặt như thế, trong đó Mao Khôn ôm hết công lao quy về cho Hồ Tôn Hiến và đổ mọi sai lầm cho Nguyễn Ngạc. Trên thực tế, Nguyễn Ngạc mới là người hăng hái đánh dẹp hải tặc; còn Hồ Tôn Hiến chủ trương chiêu an.

*Vương Trục truyện* của Điền Nhữ Thành và *Từ Hải bản mạt* của Mao Khôn được viết ra nhằm mục đích xóa tội và quy công cho Hồ Tôn Hiến. Vào khoảng năm 1557, người bảo trợ cho Hồ Tôn Hiến là Triệu Văn Hoa bị mất chức và Nghiêm Tung cũng dần mất đi sự sủng ái của Minh Thế Tông. Hồ Tôn Hiến bắt đầu bị các đối thủ chính trị của Nghiêm Tung và của chính ông ta chỉ trích về các vấn đề mắc mớ với hải tặc. Trong vòng ba năm 1557 - 1559, Hồ Tôn Hiến phải đối mặt với nhiều cáo buộc liên quan đến vấn đề dung túng cho nhóm hải tặc Vương Trục dù lúc này Trục đã bị tiêu diệt. Kết quả là Hồ Tôn Hiến phải xin từ chức. Nhưng đến năm 1562, Hồ Tôn Hiến lại đối mặt với mười đại tội, trong đó có tội qua lại mật thiết với hải tặc.

Để thoát ra khỏi tình trạng bị đầu tố đó, rất có thể Hồ Tôn Hiến đã chỉ đạo cho các bộ thuộc biên soạn ra những tư liệu lịch sử giả. Trong đó, họ mô tả Hồ Tôn Hiến là người từ đầu đến cuối đã trung thành với chủ trương tiêu trừ hải tặc của hoàng đế, chứ không phải là người chủ trương chiêu an như những gì Hồ Tôn Hiến tự thể hiện qua các văn kiện cá nhân trong thời linh chi đi dẹp hải tặc<sup>(1)</sup>.

Nếu như những đấu đá chính trị khiến người trong cuộc có khi phải ngụy tạo các tường thuật lịch sử, thì sự gia tăng danh giá chính trị của họ cũng khiến người ta phải chỉnh sửa các tư liệu cho phù hợp, hoặc ít ra là diễn giải lại chúng cho lọt tai. Ví dụ như trường hợp xóa án tích cho **Trịnh Kiểm**. Trịnh Kiểm là người đặt nền móng cho việc xây dựng chế độ vua Lê – chúa Trịnh. Một vị chúa sáng nghiệp như thế lại có một lý lịch thiếu thời khá là bất hảo. *Trung hưng thực lục* cho biết:

*“Năm chín tuổi [Trịnh Kiểm – THV] chăn trâu ở núi Phượng Sơn, có khi bắt trộm gà vịt mang đến đấy ăn, kết tập mục đồng, luyện thành đội ngũ, mọi người đều lấy làm lạ. Đến năm 17 tuổi, Chúa*

1. Charles Benoit, sđd, tr. 41- 64.

thành người hùng dũng xuất chúng, trí lược khác thường, người bản xứ sợ Vương trở thành trộm cướp nên muốn trừ bỏ để tránh họa sau này. Khi đó ở Biện Thượng có bảy tôi của nhà Mạc là Ninh Bang Hầu, sai Chúa đi chặn ngựa và cấp cho ăn mặc để nuôi dưỡng mẹ, Chúa ngày thường tập cưỡi ngựa nên biết rõ ngựa tốt, bèn ăn trộm một con rồi chạy về sách Cổ Lũng, huyện Cẩm Thủy. Ninh Bang Hầu đem việc đó tâu với họ Mạc, họ Mạc sai đem quân đến bắt, nhưng hai ba lần đều không được<sup>(1)</sup>.

Hồ Sĩ Dương (1621 - 1681) biên soạn thực lục cho chúa Trịnh, nhưng rõ ràng ông đã sử dụng tài liệu gia sử của dòng họ Trịnh. Số lượng gia phả nhà họ Trịnh hiện nay còn biết được 7 văn bản ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm và 28 bản khác ở các chi phái họ Trịnh<sup>(2)</sup>. Tác giả được tiếp xúc với ba bản gia phả khác nhau, nhưng đều chép tương tự như nhau và tương tự với Hồ Sĩ Dương, có một số chỗ tiểu đồng dị. Các văn bản gia sử này và một số ngoại sử khác có phản ứng ở những mức độ khác nhau về thành tích bất hảo của Trịnh Kiểm.

Trịnh Kiểm mồ côi cha từ năm sáu tuổi, ở với mẹ, nhà rất nghèo. Trịnh Kiểm đã sớm nảy sinh thói quen trộm cắp. Lúc chín tuổi thì trộm gà vịt, lớn một chút thì ăn trộm ngựa, khi trưởng thành lấy vợ sinh con thì trộm cơ nghiệp của người khác. Phi vụ sau cùng này quá lớn. Trịnh Kiểm trở thành anh hùng, thành Thế tổ Minh Khang Thái vương. Nhà nghiên cứu Hoàng Xuân Hãn từng nói rằng Trịnh Kiểm ăn trộm không chỉ vì nghèo túng, mà còn vì động cơ chính trị là bất kham. Trịnh Kiểm là người “không chịu ở yên, chịu thế-thường ràng buộc”, thế nên không ngần ngại làm chuyện phi pháp – tức phi thường<sup>(3)</sup>.

- 
1. Nguyễn Huy Thúc, Lê Văn Bảy (sưu tầm, biên dịch), *Lê triều dã sử*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2006, tr.1 - 14.
  2. Đinh Khắc Thuân (chủ biên), *Thơ văn phủ chúa Trịnh*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2012, tr. 395-398.
  3. Hoàng Xuân Hãn, “Gốc tích các chúa Trịnh”, in trong *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*, tập II: trước tác lịch sử, Nxb. Giáo dục, 1998, tr. 651.

Dù sao thì những chuyện phi pháp – tức phi thường này cũng chẳng vẻ vang cho lắm, nên người viết gia sử đã dần dần giấu biến đi. Hồ Sĩ Dương giữ lại việc trộm gà vì nó còn có chút phong thái khao quân của Đình Bộ Lĩnh (nhưng Đình Bộ Lĩnh chôm đồ nhà chứ không lấy của người khác), cũng giữ lại cả việc trộm ngựa vì có thể diễn giải thành ý thức chống lại nhà Mạc “nhuận triều”. Phan Huy Chú (1782 - 1840) khi đóng cửa viết sách *Lịch triều hiến chương loại chí* chỉ còn giữ lại chuyện trộm gà, nhưng là vì “lúc hàn vi nghèo túng, thường đi ăn trộm để nuôi mẹ”<sup>1)</sup>. Thật là chí hiếu! Phan Huy Chú không biết, hoặc là cố tình không biết rằng vì những chuyện trộm cắp vặt vãnh này mà mẹ già của Trịnh Kiểm sẽ phải chết thảm.

Hồ Sĩ Dương, Phan Huy Chú, cùng với các tác giả của hai cuốn gia phả khác là *Trịnh vương phả ký* (ký hiệu A.676) và *Trịnh thị gia phả* (ký hiệu A.641) đều đồng lòng giấu nhem một tiền án khác của Trịnh Kiểm là chuyện trộm trâu. Chuyện này chỉ được ghi lại trong cuốn *Trịnh gia thế phả* do Trịnh Cơ sao lại từ hai cuốn *Thế gia sự tích* vào năm 1802 để dâng vua Gia Long. Lúc bấy giờ Gia Long vừa mới bình định Bắc Hà và số phận của dòng họ Trịnh đang được quyết định. Bối cảnh không cho phép Trịnh Cơ giấu giếm hay tô hồng tiểu sử của Trịnh Kiểm. Và chẳng sự kiện trộm trâu này đánh dấu một bước ngoặt trong đời Trịnh Kiểm. Trịnh Cơ viết:

“Một hôm, ông bảo mục đồng đều sắp xếp đủ các đồ dao giắt lưng, nuôi muối, cùng nhau đi tới phân đất Yên-việt, chỗ Đâu-Voi, trộm lấy một con trâu nái. Rồi ở trong núi đốt lửa, làm thịt trâu để khao mục-dồng.

Trong làng, có một người hái củi đi về, qua chốn ấy, thấy trong núi có khói lên; bèn vào xem, thì bất ngờ trông thấy vậy. Các trẻ đều sợ chạy. Chỉ một mình ông Trịnh-Kiểm nhà ta ngồi nghiêm chỉnh như thường, sắc mặt không đổi. Người kia hỏi duyên-cớ (sự giết trâu).

1. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, Nxb. Giáo dục, 2007, tr. 250.

Ông nói: “Con trâu này bị gãy chân, cho nên có việc giết trâu ăn thịt này”.

Người ấy bắt lấy tang vật, giết ông về đình-trung, họp làng lại (để xử). Có kẻ bảo đem nhận nước giữa sông. Có kẻ nói nên đem kiện để quan ty trừng trị. Trong đó, có một người bảo rằng: “Chuyện này không phải là chuyện chim, chuyện muông. Bất quá ta (chỉ) bắt khoán để răn nó”.

Các kẻ khác cũng bằng lòng bắt tộc-thuộc và mẹ đẻ, rồi đuổi ông đi đất khác. Ông bấy giờ 16 tuổi (năm 1518)<sup>(1)</sup>.

Hồ Sĩ Dương và tác giả *Trịnh thị gia phả* không chỉ cùng đồng lòng giấu việc này, mà ngược lại còn đổ thừa cho người làng của Trịnh Kiểm “muốn tìm cách hại Vương để tránh sự phiền toái”<sup>(2)</sup>. Bởi giấu việc Trịnh Kiểm trộm trâu, các ngoại sử này trình bày hết sức khác nhau về nguyên do Trịnh Kiểm đi ở cho Ninh Bang hầu rồi trộm ngựa của ông ta. Mà thậm chí chuyện trộm ngựa ấy có khi cũng bị bóp méo.

*Trịnh vương phả ký* viết vào thời Cảnh Hưng (1740 - 1786) kể rằng:

“Bấy giờ xã Biện Thượng có vị quan là Ninh Bang hầu, có một đàn ngựa tại sách Thọ Liễu huyện Thạch Thành. Ninh Bang hầu này nghe nói Trịnh Kiểm có sức khỏe, bền thu nạp, cho mẹ con cùng ở, cấp quần áo, thóc gạo, sai chăn dắt ngựa tại sách Thọ Liễu, hàng ngày thường tập cưỡi ngựa, bắn cung. Trịnh Kiểm mừng lắm. Về sau, Trịnh Kiểm trở thành người anh hùng đại độ, tài trí hơn người, cho rằng nghề chăn ngựa không toại chí, bèn lấy một con ngựa hay, trốn đi biệt, ở xứ Lô (Duyệt) Mông huyện Cẩm Thủy, theo hầu quan Hưng quốc công”<sup>(3)</sup>.

1. Hoàng Xuân Hãn, *Gốc tích các chúa Trịnh*, sđd, tr. 656.

2. Đinh Khắc Thuân (chủ biên), *Thơ văn phủ chúa Trịnh*, sđd, tr. 405.

3. Đinh Khắc Thuân (chủ biên), *Thơ văn phủ chúa Trịnh*, sđd, tr. 445.

Như vậy, theo tác giả, Trịnh Kiểm đi ở cho Ninh Bang hầu là vì hầu thấy Kiểm có sức khỏe. Trịnh Kiểm bỏ đi vì có tài năng và chí lớn, chứ không đơn thuần là vì tính hay trộm cắp. Tuy nhiên tác giả lơ đi một thực tế là Trịnh Kiểm trộm ngựa bỏ đi mà không đếm xỉa gì đến mẹ.

Về chuyện này thì Trịnh Cơ nói khác: “Ông rất tình về ngựa hay. Nhân đó, trộm lấy ngựa hay mà trốn sang huyện Cẩm Thủy. Ấy là vì ông có người anh họ, tên Trịnh-Quang - tức là Phong quốc-công (Theo đoạn trên thì Quang là con anh cả của Kiểm) – trước đó đã theo Nguyễn-Kim ở sách Cổ-lũng và đã đón mẹ ông (Tr. Kiểm) để cấp cơm áo”<sup>(1)</sup>. Điều mà Trịnh Cơ nói rằng Trịnh Quang đã đón mẹ Trịnh Kiểm đi, rồi Kiểm mới trốn tỏ ra là sai lầm. Vì cũng chính ghi chép của Trịnh Cơ sau đó cho biết Ninh Bang hầu còn bắt mẹ của Trịnh Kiểm tới hạch hỏi, yêu cầu bà tìm Trịnh Kiểm về và trả ngựa lại thì sẽ thưởng cho, nếu không sẽ tìm bắt không tha. Mẹ của Trịnh Kiểm lại nhắn ông trốn đi. Bấy giờ Trịnh Kiểm mới lên về nhà cậu tên là Lang ở thôn Hồ là nơi quê mẹ, để đưa mẹ và vợ đi. Ninh Bang hầu biết tin liền sai hai xã Sóc Sơn, Biện Thượng đem trai áp tới bắt Kiểm. Gặp lúc hai mẹ con Trịnh Kiểm đang ngồi ở hiên sau bắt rận, Trịnh Kiểm chui qua rào chạy thoát. Mẹ thì bị bắt. Ninh Bang hầu sai dân xã Sóc Sơn đan lồng tre nhốt mẹ Trịnh Kiểm vào đó, rồi nhét đá vào, ném bà xuống bến sông ở chỗ Tiên Đình.

Chi tiết bỏ mẹ chạy trốn này không được *Trịnh vương phá kỷ* thừa nhận, mặc dù ta biết lúc đó Trịnh Kiểm ở vào cái thế không thể kịp tính toán trước sau. Có điều đạo đức phong kiến không chấp nhận nổi việc đó. Hồ Sĩ Dương im lặng về cái chết của mẹ Trịnh Kiểm, còn *Trịnh vương phá kỷ* thì nói rằng bà ở chỗ khác và sai người tới báo tin. Lúc người truy bắt tới nơi, thì Trịnh Kiểm đang ngồi nói chuyện với chủ nhà tên là Lương ở trong vườn<sup>(2)</sup>.

1. Hoàng Xuân Hãn, “Gốc tích các chúa Trịnh”, sđd, tr. 657.

2. Đinh Khắc Thuân (chủ biên), *Thơ văn phủ chúa Trịnh*, sđd, tr. 445.

*Trịnh thị gia phả* chép sau thời Trịnh Cơ ít lâu thì hoàn toàn đảo lộn câu chuyện. Tác giả sách này kể rằng:

*“Bấy giờ Vương có người anh họ là Trịnh Quang đã đi theo Hưng Quốc công Nguyễn Kim ở sách Thọ Liễu, huyện Thạch Thành, biết được chuyện đó của Vương [chuyện dân trong xã muốn hại Trịnh Kiểm – THV], nên thường chu cấp cho hai mẹ con đồ ăn thức mặc và sai Vương đi chăn ngựa cho Hưng Quốc công mà Hưng Quốc công có con tuần mã, Ninh Bang hầu ngầm dụ Vương, lấy trộm con tuần mã trở về với nhà Mạc. Vương không nghe, y bèn giả cách ăn trộm một con ngựa khác rồi sai người ở hương Sáo Sơn, Biện Thượng đi tróc nã bắt Vương”<sup>(1)</sup>.*

Chuyện trộm ngựa giờ đây đã bị lộn giả thành chân, biến thành chuyện bị kẻ địch hãm hại và Trịnh Kiểm là người giữ lòng trung nghĩa. Chuyện kể rõ ràng là thiếu thực tế, vì nếu bấy giờ Trịnh Kiểm đã đi theo Nguyễn Kim thì không còn nằm trong vòng cương tỏa của nhà Mạc nữa. Căn bản Ninh Bang hầu không thể nào hãm hại, lòng bắt đến nỗi Trịnh Kiểm phải bỏ trốn.

Vào buổi Trịnh Kiểm trộm ngựa, cũng không chắc gì là muốn đi tới với Trịnh Quang để phò Nguyễn Kim. Trịnh Kiểm không có phương án gì để bảo đảm tính mạng cho người nhà – đặc biệt là mẹ, nên rõ ràng việc trộm ngựa chỉ là một việc làm ngẫu hứng như chuyện trộm gà, trộm trâu. Lúc Trịnh Kiểm trở về thôn Hồ thì cũng chưa chắc là có dự định dẫn mẹ đi đâu, vì cả hai vẫn ngồi bất rận. Trịnh Kiểm không ngờ việc trộm cắp của mình lại gây hậu quả nghiêm trọng đến thế. Cái chết của mẹ hắn là một sự kiện chấn động làm biến đổi con người Trịnh Kiểm. Mối thù cá nhân với Ninh Bang hầu, với dân làng Sóc Sơn đã thúc đẩy Trịnh Kiểm muốn làm một cái gì đó. Đó cũng là lần đầu tiên trong cuộc đời trộm cắp của mình, Trịnh Kiểm nói rằng: *“Ngày sau, nếu ta thành nghiệp lớn, thế sẽ không về làng cũ nữa”<sup>(2)</sup>.*

1. Đinh Khắc Thuân (chủ biên), *Thơ văn phủ chúa Trịnh*, sđd, tr. 405.

2. Hoàng Xuân Hãn, *Gốc tích các chúa Trịnh*, sđd, tr. 658.



Trịnh gia chính phủ của Trịnh Như Tấu biên soạn lại từ bản gia phả cũ vào năm 1932 và cho in rộng rãi đã rửa sạch sẽ hoàn toàn lý lịch cho Trịnh Kiểm. Bản phả này viết:

“Trịnh-Kiểm mặt vuông, tai to, mô-côi cha từ năm lên sáu. Mẹ con nghèo đói, ai cũng khinh-đẽ<sup>(1)</sup>. Trịnh-Kiểm phản-tri<sup>(2)</sup>, bỏ Biện-thượng lại về Sào-Sơn, thương nhất vẫn chăn trâu thuê trong khu núi Lê-Sơn, tụ-tập trẻ mục-đông, lấy gà vịt làm lương-thực, lấy trâu bò giả làm voi ngựa, bẻ bông lau giả làm cờ-xí, bày cơ-ngũ trận-mạc. Người làng khó chịu, toan mưu-hại. Trịnh-Kiểm mới chạy về với bấy-tôi nhà Mạc là tước Ninh-Bang-Hầu người làng Biện-Thượng, chăn ngựa cho tước Hầu ở Thạch-Thành (xách Thọ-Liêu), rồi lấy một con ngựa giỏi chạy sang Mường-Sùng (Cổ-Lũng Ai-Lao)- còn bà mẹ phải trốn về quê mình là làng Vệ-Quốc. Trịnh-Kiểm nghe tin về thăm mẹ. Có người tố-giác với tước Hầu, tước Hầu sang Sào-Sơn vây bắt, nhưng không bắt được Trịnh-Kiểm, bèn trói bà mẹ đem dìm xuống sông làng Biện-Thượng<sup>(3)</sup>.”

Trịnh Như Tấu giữ lại gần như trọn vẹn xương sống của câu chuyện. Nhưng chuyện trộm gà, trộm trâu đã bị bỏ đi, dù đáng đập của những con gà, con trâu bị ăn trộm vẫn còn tồn tại ở trong lời kể.

Những tiền án tiền sự của Trịnh Kiểm là thứ không được chính sử Đại Việt sử ký toàn thư nhắc đến, mà chỉ thấy trong Trung hưng thực lục – một thứ nửa gia sử của dòng chúa Trịnh – và các gia phả của dòng họ đó. Ta đã thấy những xu hướng khác nhau của gia sử và tư sử có ý đồ lấp liếm chúng đi. Điều may mắn là số lượng đa dạng của các phiên bản gia sử này giúp ta giữ lại phần lớn sự thực vì không phải ai cũng có chủ tâm sửa chữa lịch sử cho phù hợp với dụng ý riêng. Trong trường hợp này, những người thuộc dòng dõi

1. Phải chăng là “khinh-đẽ” (coi thường)?

2. Phải chăng là “phản-chí”?

3. Trịnh Như Tấu, *Trịnh gia chính phủ*, Nxb. Từ điển Bách khoa, 2008, tr. 15 - 16.

họ Trịnh đã biên soạn các gia phả kia có thể tính là có liên đới với người trong cuộc. Giống như Điền Nhữ Thành và Mao Khôn, họ có những lợi ích nhất định để sửa chữa các ghi chép này. Sự thật đã bị xóa đi, để thay bằng “sự thật” mà họ mong muốn.

Nếu như người trong cuộc có động cơ lợi ích để phản ánh sự việc theo ý đồ riêng thì người ngoài cuộc – nếu không bị những động cơ lợi ích khác chi phối – dường như sẽ kể lại sự việc một cách khách quan hơn. Khách quan ở đây có nghĩa là sự việc sẽ được phản ánh như cách mà họ hiểu. Vấn đề nằm ở chỗ mức độ hiểu biết của họ đối với sự kiện mà họ không trực tiếp tham gia lại hết sức khác nhau. Điều đó liên quan đến khoảng cách thời gian và khoảng cách không gian giữa họ với sự kiện mà họ phản ánh, liên quan đến phương thức mà qua đó thông tin về sự kiện đã đến với họ.

*Hoàng Lê nhất thống chí* là một ví dụ. Mặc dù là một quyển tiểu thuyết chương hồi, nhưng 7 hồi đầu của nó lại do một người đương thời với các sự kiện được phản ánh trong sách viết ra. Đó là Ngô Thì Chí (1753 - 1788). Vì thế, các ghi chép này cũng được dẫn dụng như là tư liệu lịch sử, là ghi chép sự thực. Quan điểm này chỉ hợp lý ở một mức độ nhất định. Nghĩa là phải tính đến mức độ gần gũi giữa tác giả với mỗi sự kiện mà ông phản ánh, so sánh chúng với các ghi chép tương quan của những người khác, những nguồn khác để tìm hiểu xem có mâu thuẫn không. Thực tế chứng minh rằng không phải điều gì Ngô Thì Chí chép cũng là đúng. Có những việc xảy ra ở khoảng cách địa lý rất xa thì Ngô Thì Chí phản ánh không chính xác mà chỉ dựa trên lời đồn đại hoặc tưởng tượng. Câu chuyện Nguyễn Nhạc đoạt thành Quy Nhơn là một thí dụ. Ngô Thì Chí kể rằng:

*“Một hôm, Biện Nhạc tự ngồi vào trong cũi, cho bọn tay chân khiêng đi và loan báo ở dọc đường rằng đã bắt được chúa Tây Sơn tức Biện Nhạc, xin đưa đến dinh trấn để trình nộp. Viên trấn tướng ấy mừng lắm, mở cửa cho vào, rồi đem giam ở trong ngục. Đêm ấy, Biện Nhạc phá cũi xông ra, cướp lấy thanh gươm của tên lính canh*

ngục, chém chết tên ấy, phóng lửa đốt luôn dinh trấn rồi giết nốt viên trấn tướng và chiếm lấy thành”<sup>(1)</sup>.

Câu chuyện này về sau được đưa vào ghi chép của *Quốc sử quán* triều Nguyễn. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã thuật lại y hệt khi nói về việc Nguyễn Nhạc chiếm Quy Nhơn. Thậm chí, họ còn chú thích rằng: “*Thành Quy Nhơn: tức thành Đồ Bàn xưa ở huyện Tuy Viễn, tỉnh Bình Định, nền cũ vẫn còn*”. Đến khi biên soạn *Đại Nam thực lục*, họ cũng ngấm ám chỉ chi tiết đó: “*Đến đây [Nguyễn Nhạc – THV] đem đồ đảng đánh úp phủ Quy Nhơn. Tuần phủ Nguyễn Khắc Tuyên bỏ chạy. Nhạc bèn chiếm lấy thành*”<sup>(2)</sup>. Chuyện được kể lần đầu tiên bởi một nho sĩ ngoài Bắc, cuối cùng đã vào đến nơi cần đến. Tại Bình Định, nó được lưu truyền ở giai đoạn muộn với một chút tăng bổ và chỉnh sửa. Nhà nho Bình Định là Nguyễn Bá Huân (1848 - 1899) khi viết truyện thơ *Tây Sơn tiếm long lục* đã chi tiết hóa thêm cho câu chuyện này:

“Bây giờ nhắc chuyện kinh hoa  
Phúc Loan tiếp được tin xa đưa về  
“Khắc Tuyên thất trận ề chế!”  
Nghe qua Thái phó ủ ề trong lòng  
Hịch truyền các trấn Đàng Trong  
Chỉnh tu thành lũy mấy vòng thật cao  
Bên ngoài phải vét chiến hào  
Gai chông cắm chặt lối vào quân doanh  
Phòng khi giặc cố công thành  
Đỡ lo chống giữ, khỏi sanh hiểm nghèo  
Khắc Tuyên vâng lệnh làm theo,  
Xây thành, đắp lũy, vét nhiều hào sâu”<sup>(3)</sup>.

1. Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, tập I, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001, tr. 98.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập I, Nxb. Giáo dục, 2002, tr. 177.

3. Nguyễn Bá Huân, *Tây Sơn danh tướng anh hùng truyện*, Ty Văn hóa và Thông tin Nghĩa Bình, 1978 tr. 36.

Yếu tố thành lũy trước đây chỉ được Ngô Thì Chí gợi ý qua, thì giờ được Nguyễn Bá Huân nhấn mạnh. Sau đó, hai cha con nhà nghiên cứu Quách Tấn, Quách Giao sẽ làm rõ hơn câu chuyện này. Trong cuốn Nhà Tây Sơn, họ điểm qua các tướng tham gia cuộc đánh chiếm thành này và nhấn mạnh vai trò của Võ Đình Tú – người có năng lực khinh công có thể bay qua nóc nhà. Chính Võ Đình Tú đã bay lên mặt thành để chém đứt cầu treo, tạo điều kiện cho nghĩa quân tràn vào thành. Hầu hết các trình bày hiện đại về việc khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ đều sử dụng câu chuyện khổ nhục kế chiếm thành Quy Nhơn, bất chấp rằng sự việc này vẫn còn một cách kể khác.

*Đại Nam liệt truyện chính biên* sơ tập ở phần truyện Nguyễn Tày nói rằng:

*“[Nguyễn Nhạc – THV] lại chiêu tập được các tên Nhưng Huy, Từ Linh (hai tên này sau bị Nhạc giết chết ở nguyên An Tượng, thuộc huyện Tuy Viễn), sai cùng với Nguyễn Thung đem một chi quân xuống phủ lý Quy Nhơn, nhân ban đêm đánh cướp, chúng đều sợ tan”<sup>(1)</sup>.*

Đến lúc này, *Quốc sử quán* không chủ trương về một khổ nhục kế chiếm thành Quy Nhơn nữa, mà là một cuộc đột kích đánh chiếm phủ lý Quy Nhơn. Câu chuyện của Ngô Thì Chí vẫn được dẫn ra như là một thuyết khác, nhưng không còn là chính thuyết. Thực vậy, một số nhân chứng đương thời và ở gần với nơi diễn ra sự kiện hơn cũng kể một câu chuyện gần giống.

Giáo sĩ Diego de Jumilla có viết trong lá thư đề ngày 15-2-1774 tại Thien-doa (Tiên Đóa) của mình, kể rằng:

*“Chỉ hai mươi ngày sau khi bọn chúng tuyên-bố là chính chúng gây chiến-tranh, thì sớm mai nọ, lối nửa tháng chín, hai đại đội binh bao vây dinh của quan tuần-vũ tỉnh Qui-Nhơn và chiếm cứ*

1. *Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam liệt truyện chính biên* sơ tập, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 556.

*luôn. Mau mau, quan tuần-vũ đi trốn, mặc quần áo thường, theo sau có tất cả quân lính, chỉ đem theo ấn-tín mà thôi*<sup>(1)</sup>.

Jumilla cũng như Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập đều nói về một cuộc tiến công không bị cản trở bởi một thành lũy nào cả, và điều đó đúng với thực tế. Tại Đàng Trong, các dinh trấn và phủ ly không hề được thành lũy bao bọc, kể cả là Chính Dinh ở Phú Xuân. Việc thiếu thốn một tòa thành tại Quy Nhơn khiến những người biên soạn *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* phải chỉ định thành Đồ Bàn cũ là nơi diễn ra câu chuyện của Ngô Thì Chí. Đó là một sự chỉ định sai. Nguyễn Huy Quýnh (1734 - 1786) – người từng tham gia vào chiến dịch bình Nam của Hoàng Ngũ Phúc – đã viết trong *Quảng Thuận đạo sử tập* rằng:

*“Từ chợ hôm [Canh Hàn] đến Tháp Mười tức thành Bàn Xà, giặc Nhạc ban đầu chiếm làm đồn lớn, đi quanh bốn mặt thành mất một ngày (bên trái có sông Yên Giá, từ suối Cầu Bông đến suối Can. Bên phải là hai sông Cầu Lam và Bà Địa, bên trên thông tới đường đi Đồng Hươu, dưới đến Cửa Biển Nước Mặn. Trước thành có núi Mô Ổ, dưới núi là nha phủ Quy Nhơn, huyện nha Tuy Viễn ...)”*<sup>(2)</sup>.

Bản đồ của Đỗ Bá Công Đạo vẽ năm 1686 cũng chỉ rõ điều này. Trong *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư*, huyện nha Tuy Viễn và phủ ly Quy Ninh (sau đổi là Quy Nhơn) đều nằm bên ngoài và cách xa thành Đồ Bàn<sup>(3)</sup>. Rõ ràng Tuấn phủ Nguyễn Khắc Tuyên không đóng trong thành Đồ Bàn mà ở bên ngoài thành. Thành Đồ Bàn quá lớn, căn bản cho dù ông ta có chạy vào trong đó cũng không đủ binh lực để giữ hết bốn mặt. Nguyễn Nhạc hoàn toàn có thể bắt ngờ tập trung binh lực tràn qua một mặt thành nào đó. Vào thời

1. Phù Lang Trương Bá Phát (dịch), “Cuộc khởi dậy và chiến tranh của Tây Sơn”, Tạp chí Sử Địa số 21, Khai Trí, 1971, tr. 43.
2. Nguyễn Huy Mỹ, Nguyễn Thanh Tùng, *Nguyễn Huy Quýnh cuộc đời và thơ văn*, Nxb. Lao động & Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2012, tr.154.
3. Đỗ Bá Công Đạo & Bùi Thế Đạt, “Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư & Giáp Ngọ niên bình Nam đồ”, Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển số 2 (109), 2014, tr. 46.

bấy giờ, Đồ Bàn đã là một thành cũ đổ nát. Khi Nguyễn Nhạc chọn nơi đó làm thành Hoàng Đế, ông ta đã phải sửa sang lại nó.

Câu chuyện của Ngô Thì Chí rõ ràng chỉ là tưởng tượng, nhằm nhấn mạnh mưu trí gian xảo của Nguyễn Nhạc. Ngô Thì Chí viết tiểu thuyết chương hồi thì việc ông chịu ảnh hưởng của vài motif tiểu thuyết chương hồi Trung Hoa là chuyện hết sức dễ hiểu. Vấn đề nằm ở chỗ chúng ta lại dễ dàng tin vào một câu chuyện tưởng tượng, mà lại còn chi tiết hóa nó lên kéo theo nhiều hệ lụy – chẳng hạn như việc tìm hiểu tiểu sử của những nhân vật được cho là đã tham gia vào mưu kế tưởng tượng đó.

Đối với khối tư liệu dã sử, tư sử này, Lê Quý Đôn là một trong những người đi tiên phong trong việc khảo sát và đánh giá chi tiết một số nguồn tài liệu quan trọng. Lê Quý Đôn chủ trương rằng:

*“Những sách vở ở dân quê, lời bàn luận nơi đường ngõ, dấu điều hư điều thực lẫn lộn với nhau, cũng không ngại gì cầm bút để ghi chép. Đại để người thợ khéo sẵn sàng đủ cả thước dầy, thì việc đo lường có thừa sức, nhà đại gia muốn có đủ cỗ bàn bánh trái, thì phẩm vật thường đều nên thu dùng”<sup>(1)</sup>.*

Tuy nhiên, Lê Quý Đôn cũng nhận xét rằng: *“Thế tục bàn luận việc cũ, phần nhiều sai lầm”<sup>(2)</sup>*. Ví dụ như chuyện ra câu đối “Ly mị võng lạng, tứ tiểu quý” – “Cầm sắt tỳ bà, bát đại vương” được gán cho Vũ Duệ của nước ta, thực ra còn thấy trong *Thi liên hợp bích* và là chuyện giữa Minh Thành Tổ với Giải Tấn, nhưng trong *Minh Nho ký văn* thì lại là chuyện của Trình Mãn Chính đối đáp với sứ thần An Nam; chuyện đọc văn tế cho hoàng hậu nhưng văn tế để trống (hoặc chỉ có một chữ nhất) rồi phải ứng khẩu thành cả bài văn của Nguyễn Đăng Cảo lại thấy chép trong *Thuyết Phu tòng thuyết* là chuyện Dương Ước nhà Tống đi sứ nước Liêu; chuyện can

1. Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, quyển hai, Nxb. Trẻ & Nxb. Hồng Bàng, 2013, tr. 290 - 291.

2. Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, quyển hai, tr. 291.

vua không được nên nhảy xuống sông, rồi trở lên bảo rằng gặp được Khuất Nguyên của Lương Thế Vinh lại thấy chép trong *Triều dã thêm tái* về Cao Thôi Ngôi và vua Đường, nhưng trong *Dậu Dương tạp* trở lại là chuyện của Hoàng Phan Xước trả lời Đường Minh Hoàng. Chuyện Trịnh Thiết Trường và Nguyễn Trực đi sứ Trung Quốc, tham gia thi và đỗ lưỡng quốc Trạng nguyên, lưỡng quốc Bảng nhãn cũng được Lê Quý Đôn chỉ ra là chuyện bịa đặt. Số là Lê Thánh Tông có ra một đầu đề “Nghĩ thiên triều tứ Nguyễn Trực trạng nguyên, ban quan, đai, bào, hốt, tạ biểu” (nghĩ bài biểu tạ ơn thiên triều ban cho Nguyễn Trực làm trạng nguyên, ban mũ, đai, áo bào, hốt) để cho Nguyễn Trực soạn văn để... giỡn chơi, về sau bị tưởng là chuyện có thật<sup>(1)</sup>. Những câu chuyện này đều được thấy chép trong *Công dư tiếp ký* của Vũ Phương Đề, *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hổ và Nguyễn Ấn cùng nhiều sách sau này, đủ thấy giá trị tư liệu của rất nhiều câu chuyện trong những sách đó cần phải được kiểm chứng. Lê Quý Đôn còn khảo sát ghi chép của *Lĩnh Nam chích quái* và đưa ra kết luận rằng: “Sách này những chỗ vay mượn phụ hội không sao kể xiết”<sup>(2)</sup>. Như chuyện *Việt tỉnh* (Giếng Việt) vốn là vay mượn câu chuyện trong các sách *Nam Hải cổ tích ký* của Ngô Lại nhà Nguyên, *Tài quý ký* của Trương Quân Phòng nhà Tống. Phương pháp so sánh này của Lê Quý Đôn thực sự là chìa khóa để giải quyết rất nhiều vấn đề trong lịch sử. Trên thực tế, rất nhiều câu chuyện lịch sử khi được đem ra so sánh sẽ cho ra những nguồn gốc không ngờ tới như sẽ thấy trong phần tiếp theo.

---

1. Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục, quyển hai*, sđd, tr. 291 - 295.

2. Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục, quyển một*, sđd, tr. 232

## DÃ SỬ HAY LÀ VĂN HỌC DÂN GIAN: NỎ THẦN HAY MAHABHARATA? ĐÌNH BỘ LĨNH HAY VƯƠNG CẨM LỢN? LÊ LỢI HAY POTAO?

Ở phần trên đã có nói, sự tăng bổ của các ngoại sử kiểu này đối với chính sử có vai trò rất lớn của các sáng tác dân gian. Sáng tác dân gian thường bồi đắp chi tiết vào những khoảng trống trong những câu chuyện lịch sử đã có. Tuy nhiên, một số trường hợp những câu chuyện dân gian lớn đã trải qua quá trình chuyển đổi để biến thành dã sử, rồi sau đó được sử gia chấp nhận thông qua một con đường vòng vèo để trở thành lịch sử.

### Nỏ thần hay Mahabharata?

Vấn đề này đã được nhiều nhà nghiên cứu đề cập từ lâu. Chẳng hạn, nhà nghiên cứu Lê Mạnh Thát đã cố chứng minh chuỗi câu chuyện từ Kinh Dương vương đến An Dương vương chỉ là một sự chuyển hóa từng phần của thiên sử thi Ấn Độ *Mahabharata*. Ông cho rằng câu chuyện Âu Cơ sinh trăm trứng là chịu ảnh hưởng từ *Mahabharata* và phá hệ họ Hồng Bàng từ Đế Minh đến Hùng vương là giống với phá hệ từ Santanu đến 100 người con của Bảo Kiền. Chi tiết An Dương vương thua trận, cầm súng tê rã nước đi vào trong biển là giống với chi tiết Duryodhana sau khi thua trận đã rã nước hồ ra và trốn vào trong đó. Toàn bộ câu chuyện này do đó chỉ là một cái biên của *Mahabharata*. Thực tế là, nó mâu thuẫn với những tài liệu chính sử đáng tin cậy ra đời sớm như *Sử ký* hay *Tiền Hán thư*. Đại Việt sử ký toàn thư đặt sự sụp đổ của nước Âu Lạc



trước Triệu Đà vào năm 208 TCN là sai. *Sử ký* và *Tiên Hán thư* đều viết rằng, sau khi Lữ Hậu nhà Hán băng hà (năm 180 TCN), Triệu Đà mới dùng của cải hối lộ Mân Việt và Tây Âu Lạc nhằm dịch thuộc (hiếu là liên minh) các nước ấy. Cả hai sách đều ghi nhận sự việc năm 111 TCN, khi Lộ Bác Đức tiêu diệt Nam Việt thì Việt Quế Lâm giám là Cư Ông đã dụ dỗ bốn mươi vạn dân Âu Lạc hàng Hán. Riêng *Tiên Hán thư* còn ghi nhận thêm vào năm 110 TCN, sau khi nhà Hán đánh Mân Việt xong thì cố Âu Lạc tướng Tả Hoàng Đồng chém vua Tây Vu được phong là Hạ Nhữ hầu. Lê Mạnh Thát cho rằng Tây Vu tức Tây Âu. Nói tóm lại, ít ra đến năm 110 TCN là năm mà nước Nam Việt đã bị tiêu diệt thì nước Âu Lạc vẫn còn tồn tại và vẫn có vua riêng<sup>(1)</sup>.



**Duryodhana trốn vào trong hồ - minh họa sử thi Mahabharata**

Bỏ qua một số vấn đề về mặt từ ngữ, ví dụ như người chém Tây Vu vương là Tả tướng Âu Lạc là Hoàng Đồng chứ không phải Tả Hoàng Đồng hay nội hàm thực sự của những chữ Âu, Lạc, Tây

1. Lê Mạnh Thát, *Lục độ tập kinh và lịch sử khởi nguyên của dân tộc ta*, sđd, tr. 86 - 138.

Vu là chỉ vùng đất nào<sup>(1)</sup>, nếu những so sánh của Lê Mạnh Thát về các ghi chép trong *Sử ký* và *Tiền Hán thư* là đáng chú ý, thì việc ông cho rằng phả hệ Hùng vương và câu chuyện An Dương vương – Triệu Đà là chuyển hóa của *Mahabharata* cần phải xem xét lại. Bởi lẽ sự giống nhau của chúng chỉ nằm ở mức độ motif (chi tiết) chứ không phải là type (kiểu) truyện. Nếu nói về sự giống nhau của type truyện thì phát hiện của nhà nghiên cứu Đặng Văn Lung là đáng chú ý hơn. Ông chỉ ra rằng câu chuyện về người Cầm Mụ (Xá, Khơ Mú) mất đất Luống Pha Bang (Lào) và câu chuyện người Hà Nhì (Mường Tè, Lai Châu) mất đất Ha Sa Đê A Ma có kết cấu hết sức gần gũi với chuyện An Dương vương và Triệu Đà<sup>(2)</sup>. Hãy thử so sánh trong bảng dưới đây:

- 
1. Về những vấn đề này, nhà nghiên cứu Nguyễn Duy Hình hướng ta đến những suy nghĩ khác. Xem PGS. Nguyễn Duy Hình, *Văn minh Lạc Việt*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, 2013.
  2. Đặng Văn Lung, *Lịch sử và văn học dân gian*, Nxb. Văn Học, 2003, tr. 383 -389.

LĨNH NAM CHÍCH QUÁI	TRUYỆN DÂN GIAN LÀO	TRUYỆN DÂN GIAN HÀ NHÌ
<p>1. An Dương vương tiêu diệt Hùng vương, lập ra nước Âu Lạc.</p> <p>2. An Dương vương đắp thành Cổ Loa không thành công. Rùa Vàng tới giúp đỡ, rồi ban cho vuốt thiêng. Cao Lỗ lấy đó chế ra nỏ thần. Triệu Đà xâm lược. An Dương vương dùng nỏ bắn ra, đánh bại quân Triệu.</p> <p>3. Triệu Đà xin hòa với An Dương vương, lấy sông Bình Giang làm ranh giới chia đất, cho con là Trọng Thủy kết hôn với Mị Châu.</p>	<p>1. Người Cùm Mụ chui ra từ quả bầu và ở khắp đất Luổng Pha Bang.</p> <p>2. Một số người khác mới đến, chiếm đất của người Cùm Mụ. Người Cùm Mụ chỉ còn lại đất Phu Huông. Trời thương người Cùm Mụ nên ban cho rìu sắt và dao sắt, có thể chém đá dễ dàng. Trời còn dặn rằng khi nào gặp tai nạn thì gõ trống để trời xuống giúp. Người Cùm Mụ dùng rìu và dao để đào núi, lấp sông và xây thành. Họ còn dự định đào sông dẫn nước sông Mê Kông về Phu Huông, không cho đổ về Luổng Pha Bang.</p> <p>3. Những người chiếm Luổng Pha Bang xin hòa với người Cùm Mụ, sai con trai mình đến cưới con gái của người cầm đầu Cùm Mụ.</p>	<p>1. Người Hà Nhì ở đồng đúc trên cánh đồng Ha Sa Đê A Ma, có thủ lĩnh là Nhi Phu Cồ Chồ hay còn gọi là A Ta (nghĩa là bố).</p> <p>2. Chúa đất Na Già bên kia sông Hà Sa đến cướp đất. A Ta có voi thần và gậy thần, sai voi thần ra canh giữ biên giới. Na Già không thể qua sông được.</p> <p>3. Na Già xin cưới con gái A Ta cho con trai mình. A Ta đồng ý. Con trai Na Già sang ở với người Hà Nhì.</p>

<p>4. Trọng Thủy lợi dụng lòng tin của vợ để đánh tráo lấy nỏ thần.</p>	<p>4. Sau khi chiếm được lòng tin, chàng rể mài rìu và dao vào đá để chúng mất thiêng và xui mọi người gõ trống gọi trời khi khỉ và diều hâu đến bắt gà. Trời nhiều lần thấy bị gọi vì những việc nhỏ nhặt nên nổi giận, không đến nữa.</p>	<p>4. Ít lâu sau, con rể đòi chia đất và bãi chăn nuôi, rồi dùng kế cướp luôn phần đất đai và gia súc của bố vợ. Người Hà Nhì phải làm thuê cho con rể hoặc bỏ đi.</p>
<p>5. Trọng Thủy viện cớ cha ốm nặng, rời Âu Lạc để về thăm cha.</p>	<p>5. Chàng rể trốn về Luổng Pha Bang. Mẹ vợ thương con rể, lên Luổng Pha Bang tìm đưa về.</p>	
<p>6. Triệu Đà đem quân tới đánh. An Dương vương chống cự. Nỏ mất thiêng, An Dương vương thua trận, dẫn Mị Châu bỏ chạy ra biển.</p>	<p>6. Người Cùm Mụ nổi giận vì thủ lĩnh đem con gái gả cho người ngoài, hậu quả là thần vật mất thiêng, nên giết chết người cầm đầu.</p>	<p>6. A Ta gây chiến với người con rể để giành lại đất, nhưng voi thần đã bỏ đi, gây thần thì bị đập nát.</p>
<p>7. Rùa Vàng kết tội Mị Châu. An Dương vương giết Mị Châu rồi đi xuống biển.</p>	<p>7. Vợ ông ta về gần đến Phu Hồng, nghe tin chồng bị giết thì chết luôn ở đó.</p>	
<p>8. Triệu Đà chiếm được Âu Lạc.</p>	<p>8. Người Cùm Mụ mất người cầm đầu nên thua cuộc.</p>	<p>8. Người Hà Nhì thua.</p>

Ba câu chuyện trên hình thành nên một type truyện. Đó là type truyện *thủ lĩnh sở hữu vật thiêng giữ đất, chấp nhận hòa hiếu và kết thông gia với kẻ xâm lược, rồi bị lợi dụng lòng tin và bị phá hủy hay đánh cắp vật thiêng dẫn đến mất nước*<sup>(1)</sup>. Type truyện này chỉ ít đã thấy phổ biến ở bán đảo Đông Dương, không cần tìm kiếm ở những nguồn xa xôi như Ấn Độ<sup>(2)</sup>. Chi tiết An Dương vương cầm sừng tê rã nước đi vào biển có thể là chịu ảnh hưởng từ kinh điển Đạo gia Trung Hoa – chẳng hạn cuốn *Bảo phác tử* của Cát Hồng (284 - 363), mặc dù chính các Đạo gia này đã tiếp thu các thuật ấy từ Tây Vực như chính Lê Mạnh Thát đã dày công chứng minh (tuy là nhằm để đưa đến một kết luận khác)<sup>(3)</sup>. Đóng góp lớn nhất của Lê Mạnh Thát là đã chỉ ra những mâu thuẫn về niên đại của chính sử Đại Việt khi cố nhét câu chuyện này vào khung thời gian thực với những ghi chép tương quan của chính sử Trung Hoa về Âu Lạc.

### Triệu Quang Phục hay An Dương vương?

Type truyện này sẽ còn tái hiện lại một lần nữa trong câu chuyện Triệu Quang Phục – Lý Phật Tử và Cảo Nương – Nhã Lang, làm đầu đầu chính các sử gia phong kiến. Ở đó, An Dương

1. Câu chuyện về An Dương Vương được nhóm biên soạn từ điển type truyện của Việt Nam liệt vào type truyện “nhà vua xây thành, chế nỏ đánh giặc”. Phân loại như vậy nên chỉ có thể thu thập các truyện liên quan đến An Dương Vương mà hoàn toàn không thấy được các truyện liên quan như ta đã kể trên. Xem Nguyễn Thị Huệ (chủ biên), *Từ điển type truyện dân gian Việt Nam*, quyển I, Nxb. Khoa học Xã hội, 2015, tr. 180 - 182.
2. Ta biết một truyện thuộc type này cũng xuất hiện trong *Tam quốc sử ký* phần Cao Cú Lệ bản kỷ. Vua Thôi Lý của nước Lạc Lăng đã chọn hoàng tử Hào Đồng nước Cao Cú Lệ làm rể. Lạc Lăng vốn có cái trống và cái kèn bằng sừng. Mỗi khi có giặc đến xâm lược thì trống và kèn sẽ tự kêu lên. Một thời gian sau, Hào Đồng trở về nước và dặn vợ là Thôi thị rằng nếu Thôi thị phá hủy trống và kèn thì mới đón nàng về nước Cao Cú Lệ. Thôi thị đã mang kiếm vào cắt da trống và phá miệng chiếc kèn bằng sừng rồi báo với Hào Đồng. Hào Đồng liền báo cho vua cha kéo quân đến đánh Lạc Lăng. Đến khi quân Cao Cú Lệ kéo đến dưới chân thành, vua Thôi Lý mới biết thần vật đã bị phá hủy. Ông bèn giết chết con gái rồi ra đầu hàng. Xem Kim Phú Thúc, *Tam quốc sử ký, tập 1*, Nxb. Phụ nữ, 2017, tr. 409 - 410.
3. Lê Mạnh Thát, *Lục độ tập kinh và lịch sử khởi nguyên của dân tộc ta*, sđd, , tr. 95.

vương – Triệu Đà được thay thế bằng Triệu Quang Phục – Lý Phật Tử, Mị Châu – Trọng Thủy được thay thế bằng Cảo Nương – Nhã Lang, nỏ thần thay bằng mũ đầu mâu, thần Kim Quy thay bằng rồng thần.

Câu chuyện Triệu Quang Phục – Lý Phật Tử có xuất xứ từ *Việt điện u linh* và *Lĩnh Nam chích quái*. Ít nhất là đến đầu thế kỷ XV, nó còn chưa được công nhận là chính sử. Ngô Sĩ Liên đã bổ sung các câu chuyện về Triệu Quang Phục, Lý Thiên Bảo và Lý Phật Tử vào trong *Đại Việt sử ký toàn thư*. Ông cho biết rằng: “*Xét sử cũ không chép Triệu Việt Vương và Đào Lang Vương, nay nhật trong dã sử và các sách khác, bắt đầu chép vị hiệu của vương và phụ chép Đào Lang Vương để bổ sung*”<sup>(1)</sup>. Dã sử được nói đến ở đây hẳn là sách *Việt điện u linh*. Bởi chỉ có sách này là nói đủ các chi tiết về Triệu Quang Phục, Lý Thiên Bảo, Lý Phật Tử kèm theo năm tháng niên hiệu. *Lĩnh Nam chích quái* chỉ kể chuyện Triệu Quang Phục – Lý Phật Tử mà không có Lý Thiên Bảo, cũng không kèm năm tháng. Tuy nhiên, Ngô Sĩ Liên đã có một vài sửa đổi.

Một là, Lý Tế Xuyên cho rằng Lý Bí xưng Việt vương vào năm 541 tức năm Đại Đồng thứ 7 nhà Lương. Việc xưng vương này là sau khi đánh tan quân Lâm Ấp vào cướp Nhật Nam. Cùng lúc với việc xưng vương, Lý Bí còn đặt quốc hiệu là Vạn Xuân và niên hiệu là Thiên Đức. Nhưng Ngô Sĩ Liên chỉ chép rằng năm 541 là năm Lý Bí đánh đuổi Tiêu Tư và vào đóng ở thành Long Biên. Năm 543 mới đánh tan quân Lâm Ấp và năm sau (544), Lý Bí xưng Nam Việt đế, đặt quốc hiệu, niên hiệu. Điều chỉnh sửa này, như sau ta sẽ thấy, có lẽ là dựa vào *Tứ trị thông giám* do Tư Mã Quang biên soạn.

Hai là, Lý Tế Xuyên cho rằng sau khi Lý Bí chết, Triệu Quang Phục mới thu nhặt tàn quân về đầm Dạ Trạch. Ngô Sĩ Liên thì cho rằng Lý Bí lui về động Khuất Lạo vào năm 546 và ủy cho Triệu Quang Phục giữ việc nước cũng vào năm đó. Điều sửa này hẳn là lấy từ *Lĩnh Nam chích quái* của Trần Thế Pháp.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr. 181.

Ba là, Lý Tế Xuyên nói Triệu Quang Phục bắt đầu giữ nước từ năm 551 tức năm Đại Bảo thứ 2 thời nhà Lương. Đó hẳn là năm mà Triệu Quang Phục đánh bại quân Lương và vào thành Long Biên, tự xưng là Nam Việt quốc vương. Ngô Sĩ Liên chép việc này sớm lên một năm, vào năm 550. Tuy nhiên, đây hẳn không phải sai lầm do tam sao thất bản, vì *Việt điện u linh* trước niên hiệu còn chép cả can chi, nên đây không phải là nhầm lẫn khi sao chép, mà là sự chỉnh sửa có ý thức.

Bốn là, Lý Tế Xuyên nói Triệu Quang Phục mất vào năm Ất Sửu (569), niên hiệu Đại Kiến thứ nhất nhà Trần (Trung Quốc). Còn Lý Phật Tử giữ nước từ năm 571. Ngô Sĩ Liên sửa lại năm mất của Triệu Quang Phục là 570 còn năm bắt đầu của Lý Phật Tử là 571. Đương nhiên đây cũng là theo ý riêng mà sửa. Lý Tế Xuyên hàm ý rằng sau khi Triệu Quang Phục chết, Lý Phật Tử còn mất thời gian bình định đất đai của Triệu Quang Phục. Ngô Sĩ Liên thì nghĩ một cách giản đơn là vua này chết thì quốc thống thuộc về vua kia ngay.

Năm là, Lý Tế Xuyên nói Lý Phật Tử qua đời năm Nhâm Tuất (602), tức năm Nhân Thọ thứ 2 đời Tùy Văn đế. Con Lý Phật Tử là Sư Lợi lên nối ngôi được mấy năm thì bị Lưu Phương tiêu diệt. Ngô Sĩ Liên bỏ hẳn triều đại của Sư Lợi, viết thành Lý Phật Tử đầu hàng Lưu Phương rồi buông lời chê bai Lý Phật Tử. Rốt cuộc là tại vì sao?

Việc xây dựng phân lịch sử về triều đại Triệu Việt vương (Triệu Quang Phục), Đào Lang vương (Lý Thiên Bảo) và Hậu Lý Nam đế (Lý Phật Tử) là một trong những đóng góp của Ngô Sĩ Liên. Lê Văn Hưu dường như chỉ viết về Lý Bí (dựa trên lời bàn hiện còn của Lê Văn Hưu). Ngô Sĩ Liên đã kéo dài thời kỳ độc lập của nước ta thêm 50 năm nữa. Vấn đề nằm ở chỗ nước Vạn Xuân với lịch sử truyền thừa của năm hoặc bốn ông vua – nếu không tính Sư Lợi bị Ngô Sĩ Liên “thủ tiêu” – lại chỉ có hai người là Lý Bí và Lý Thiên

Bảo được nhắc đến trong *Lương thư* và *Trần thư* của Điều Tư Liêm thời Đường. Ngô Thì Sĩ đã từng nói về vấn đề này: “Duy nước ta từ khi thuộc Hán đến nay, một chức quận thú, một kẻ man tù, dù vừa nổi lên đã bị dập tắt ngay mà cũng không người nào là không chép. Riêng Hậu Lý và Việt Vương nắm binh giữ nước nhiều năm, những sự tích cũng không phải là nhỏ lắm, mà 2 kỷ nhà Lương nhà Trần đều không chép. Có lẽ là sự thiếu sót của sử Bắc vậy”<sup>(1)</sup>. Thực ra Bắc sử không chắc đã thiếu sót, chỉ là họ quan niệm sự việc khác chúng ta.

Khảo sát một số tư liệu lịch sử quan trọng của Trung Quốc, ta thấy rằng Lý Bí, Lý Thiên Bảo và Lý Phật Tử đều được thư tịch Trung Hoa nhắc tới. Điều Tư Liêm (557 - 637) trong sách *Lương thư* có sáu lần nhắc đến Lý Bí. Trong *Trần thư*, ngoài Lý Bí, Điều Tư Liêm còn viết thêm về Lý Thiên Bảo là anh của Lý Bí. Lý Diên Thọ (khoảng cuối thế kỷ VI – đầu thế kỷ VII) viết *Nam sử* có năm lần nhắc đến Lý Bí và là người đầu tiên đề cập niên hiệu Thiên Đức. Còn trong *Bắc sử*, Lý Diên Thọ lần đầu tiên đề cập đến Lý Phật Tử. *Tùy thư* do Ngụy Trưng (580 - 643) chủ biên cũng nhắc đến Lý Phật Tử. Như vậy, các sử gia Trung Quốc đến đầu thế kỷ VII đã cung cấp cho ta các thông tin về Lý Bí, Lý Thiên Bảo và Lý Phật Tử. Từ những thông tin này, đến thời Tống, Tư Mã Quang sẽ tổ chức lại nó trong *Tư trị thông giám* và Ngô Sĩ Liên sẽ đưa các ghi chép của *Tư trị thông giám* vào *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Chính Tư Mã Quang là người nói rằng Lý Bí xưng Việt đế trong khi Điều Tư Liêm và Lý Diên Thọ chỉ nói Lý Bí tiếm xưng hiệu, nhưng không nói rõ là xưng vương hay đế<sup>(2)</sup>. Có lẽ Tư Mã Quang đã suy luận từ việc Lý Bí đặt niên hiệu là Thiên Đức, mà niên hiệu là thứ chỉ có hoàng đế mới được đặt. Vấn đề nằm ở chỗ,

1. Ngô Thì Sĩ, *Đại Việt sử ký tiền biên*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997, tr.106 - 107.

2. Ngay cả quốc hiệu Vạn Xuân cũng là điều cần phải bàn thảo. Quốc hiệu này có lẽ được nhắc lần đầu trong *Việt sử lược*. Nhưng một người gần như cùng thời với ông là Lê Tắc khi viết *An Nam chí lược* chỉ nói rằng Lý Bí “dựng đài Vạn Xuân mà ở”, không hề nhắc đến quốc hiệu Vạn Xuân.



sự chuyển giao tri thức lịch sử từ Tư Mã Quang sang Ngô Sĩ Liên cũng tương tự như sự chuyển giao từ Lê Văn Hưu sang Ngô Sĩ Liên. Tri thức lịch sử đã bị khúc xạ đi mất, lần này là bởi vì ảnh hưởng của Lý Tế Xuyên và Trần Thế Pháp.

Lý Tế Xuyên hình như đã biên soạn truyện *Triệu Việt vương, Lý Nam đế* dựa trên ghi chép của Tư Mã Quang. Phần mở đầu của truyện ấy gần giống với phần mở đầu ghi chép về Lý Bí trong *Tư trị thông giám* quyển 158. Tư Mã Quang chép rằng:

“Đại Đồng năm thứ bảy (Tân Dậu, công nguyên năm 541)... tháng mười hai,... Lý Bí ở Giao Chỉ nhiều đời là hào hữu, làm quan không được thỏa chí. Có Tịnh Thiệu giỏi việc văn chương, đến ứng tuyển để cầu làm quan. Lại bộ Thượng thư Sái Tồn cho rằng họ Tịnh trước đây không có người hiền, nên bổ làm chức Quảng Dương môn lang. Thiệu thấy sỉ nhục. Bí cùng Thiệu trở về làng xóm, âm mưu gây loạn. Gặp lúc Thứ sử Giao Châu là Vũ Lâm hầu Tư vì khắc bạo mà mất lòng dân. Lúc này Bí coi Đức Châu, nhân đó liền kết hào kiệt mấy châu cùng làm phản. Tư hối lộ Bí, chạy về Quảng Châu. Bề trên sai Tư cùng Thứ sử Cao Châu là Tôn Quýnh, Thứ sử Tân Châu là Lưu Tử Hùng đem quân đi đánh. Tư là con của Khôi vậy<sup>(1)</sup>.”

Những chi tiết này hoàn toàn không được Lý Diên Thọ và Điều Tư Liêm đề cập trong ba bộ sử của họ.

Gạt bỏ những hiểu biết đã có của chúng ta về giai đoạn lịch sử từ Lý Bí đến Lý Phật Tử để đọc các ghi chép của sử gia thế kỷ VI - VII, ta sẽ nhận ra một bức tranh lịch sử khác hẳn. *Lương thư* quyển 3 và *Nam sử* quyển 7 đều ghi nhận Lý Bí khởi binh vào năm Đại Đồng thứ 7 (541) đánh đuổi Tiêu Tư chạy về Việt Châu. Sang năm sau, *Lương thư* cho biết Lý Bí đối diện với cuộc chinh phạt của

1. Tư Mã Quang, *Tư trị thông giám*, quyển 158, Nguồn: <https://zh.wikisource.org/wiki/資治通鑑/卷158>

Thứ sử Việt Châu là Trần Hâu, Thứ sử La Châu là Ninh Cự, Thứ sử An Châu là Lý Trí, Thứ sử Ái Châu là Nguyễn Hán. Còn *Trần thư* quyển 1 thì nói đến việc phát binh không thành của Thứ sử Cao Châu là Tôn Quýnh, Thứ sử Tân Châu là Lư Tử Hùng. Năm 543, *Lương thư* và *Nam sử* đều ghi nhận việc Lâm Ấp đánh Lý Bí ở Đức Châu. Tướng của Lý Bí là Phạm Tu đánh bại họ ở Cửu Đức. Do thắng lợi này mà năm sau (544), Lý Bí tiến xưng vị hiệu, đặt trăm quan, cải nguyên là Thiên Đức. Hai sách này cùng ghi về việc tướng nhà Lương là Dương Phiếu đánh chiếm thành Gia Ninh ngày Quý Sửu tháng giêng năm Trung Đại Đồng thứ nhất (546) và Lý Bí chạy vào trong động của người Lão. Sau đó vào ngày Kỷ Mùi, tháng ba năm Thái Thanh thứ 2 (548) thì người động Khuất Lão chém Lý Bí, đưa đầu về kinh sư Kiến Nghiệp. Điều ghi chép cuối cùng này khác với *Việt điện u linh* và *Lĩnh Nam chích quái* – nói rằng Lý Bí ốm chết trong động Khuất Lão. Ngô Thì Sĩ là sử gia của người Việt. Khi cần nhắc hai tài liệu, ông đã tin theo tài liệu Việt và cho rằng sử nhà Lương “là nói khoác đấy”<sup>(1)</sup>. Lý Bí ốm chết hay bị giết cũng giống như Hai Bà Trưng nhảy xuống sông, đi mất hay bị giết đưa đầu về Lạc Dương. Tài liệu hai nước chép trái ngược nhau. Người Việt không bao giờ thừa nhận thủ lĩnh của mình chết mà đầu bị đem nộp cho kẻ địch, cũng như người phương Bắc không thể kết thúc việc dẹp loạn mà chưa có được đầu của kẻ phản nghịch. Bởi thế tất sinh ra ghi chép khác nhau.

*Trần thư* là sách nói rõ nhất về việc nhà Lương đánh bại Lý Bí. Sách này viết:

“Đầu là, Vũ Lâm hầu Tiêu Tử làm Thứ sử Giao Châu vì hà khắc làm mất lòng dân. Sĩ nhân là Lý Bí liên kết với hào kiệt mấy châu, cùng lúc làm phản. Quan trên sai Thứ sử Cao Châu là Tôn Quýnh,

1. Ngô Thì Sĩ, *Đại Việt sử ký tiền biên*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 104.

Thứ sử Tân Châu là Lư Tử Hùng dẫn quân đánh dẹp. Bọn Quynh không nhân thời mà tiến, đều ở lại Quảng Châu, bị giết. Em Tử Hùng là Tử Lược và con cháu của Quynh cùng chủ soái của họ là Đỗ Thiên Hợp, Đỗ Tăng Minh cùng cất quân bắt Đốc hộ Nam Giang là Thẩm Nghi, tiến lên cướp Quảng Châu, ngày đêm đánh gấp. Trong châu rung động, sợ hãi. Cao Tổ [Trần Bá Tiên – THV] dẫn ba vạn tinh binh, cuốn giáp đi gấp để cứu viện, nhiều lần đánh thường có tin thắng trận. Thiên Hợp trúng tên lạc mà chết. Quân giặc tan rã. Tăng Minh bèn hàng. Lương Vũ để hết sức khen ngợi, cho là lạ, bèn phong chức Trục Cáp tướng quân, phong Tân An tử, thực ấp ba trăm hộ, lại sai họa công vẽ diện mạo của Cao Tổ để xem.

Mùa đông năm này, Tiểu Mô tốt [chết]. Năm sau, Cao Tổ dẫn xe tang về kinh đô, tới Đại Dữu linh, gặp lúc có chiếu cho Cao Tổ làm Tư mã Giao Châu, lĩnh Thái thú Vũ Bình, cùng Thứ sử Dương Dượng [tức Dương Phiếu, Dương Phiếu – THV] đánh dẹp phương nam. Cao Tổ chiêu mộ nhiều người dũng cảm, khí giới tinh thông. Dượng mừng nói: “Kẻ có thể khắc chế được giặc là Trần Tư mã đồ”, sai đi Kinh lược. Cao Tổ cùng quân xuất phát ở Phiên Ngung. Bấy giờ Tiêu Bật làm Thứ sử Định Châu, gặp nhau ở Tây Giang. Bật biết quân sĩ sợ đi thú ở phương xa, ngầm treo giải thưởng chiêu dụ, nhân đó thuyết phục Dượng. Dượng bèn hỏi kế của các tướng. Cao Tổ đáp rằng: “Giao Chỉ làm phản, tội do người tông thất, mới khiến cho mấy châu tiếm loạn, nhiều năm thành quen. Định Châu lại muốn vì cái lợi mọn trước mắt, không nghĩ đến kế lớn. Tiết hạ nhận mệnh phạt tội, vốn nên lấy việc sống chết làm trọng, há có thể sợ kẻ tông thất mà coi rẻ luật nước sao? Nay nếu nghe theo sự ngăn cản của người khác, thì cần gì phải đánh dẹp Giao Châu, cất quân hỏi tội. Hãy mau trở về chỗ cũ đi”. Bởi thế thúc quân khua trống mà tiến. Năm [Đại Đồng] thứ 11 [545], quân đến Giao Châu, Bí dẫn mấy vạn dân lập thành và rào gồ ở cửa sông Tô Lịch, để chống cự quan quân. Dượng đùn cho Cao Tổ làm tiền phong, tiến lên bẻ gãy địch.

Bí chạy vào hồ Điển Triệt, lập trại ở động Khuất Lão, chế nhiều thuyền hạm thả đầy trong hồ. Hồng quân kiêng sợ, dừng lại ở cửa hồ mà không dám tiến. Cao Tổ bảo với các tướng rằng: “Quân ta ở lâu, sĩ tốt mỏi mệt, giăng co nhiều năm, sợ không phải là kế hay. Và quân cô không có cứu viện, vào nơi lòng bụng của người, nếu mà một trận không có tin thắng lợi, há mong được toàn mạng sống sao? Nay giặc thường bỏ chạy, lòng người chưa gắn kết, Di Lão thì ô hợp, rất dễ tan gãy; chính là lúc nên cùng nhau quyết tử, ra sức thủ thắng. Vô cớ dừng lại, thời qua thì việc hỏng đấy”. Các tướng đều đồng ý, chẳng ai hưởng ứng cả. Đêm ấy nước sông dâng cao bảy trượng, tràn đầy trong hồ, thể nước rất gấp. Cao Tổ thúc quân dưới trướng theo dòng nước mà tiến trước. Quân Hồng khua chiêng gõ trống đi theo. Quân giặc cả tan. Bí bỏ trốn vào trong động Khuất Lão. Khuất Lão chém Bí, đưa đầu về kinh sư. Năm ấy là năm Thái Thanh năm dậu [547] vậy.

Anh Bí là Thiên Bảo chạy trốn vào Cửu Chân, cùng với kiếp súy Lý Thiệu Long thu hai vạn quân sót lại, giết Thứ sử Đức Châu là Trần Văn Giới, tiến lên bao vây Ái Châu. Cao Tổ bèn dẫn quân đánh dẹp, bình được<sup>(1)</sup>.

Căn cứ vào những gì mà Điều Tư Liêm đã chép ở trên thì Lý Bí bị giết năm 547, mâu thuẫn với điều chính ông chép trong *Lương thư* rằng Lý Bí chết năm 548. Điều Tư Liêm là người đầu tiên nói về Lý Thiên Bảo. Nhưng phong trào của Lý Thiên Bảo – theo Điều – đã bị dẹp tan ít nhất là từ năm 550 trở về trước là năm mà Trần Bá Tiên quay về dẹp loạn Hâu Cảnh. Từ đó về sau, Lý Thiên Bảo không hề được nhắc đến nữa. Điều Tư Liêm không nhắc Lý Phật Tử mà nhắc đến Lý Thiệu Long. Điều đó có nghĩa là theo ý của Điều Tư Liêm và Lý Diên Thọ, nền độc lập ở nước ta do Lý Bí dựng lên đã bị thủ tiêu từ năm 548 hoặc 550. Nhưng ngược lại, với Lý Tế Xuyên và Trần Thế Pháp, nền độc lập ấy vẫn kéo dài đến năm

1. Điều Tư Liêm, *Trần thư*, quyển 1. Nguồn: <https://zh.wikisource.org/wiki/陳書/卷1>

602 với Triệu Quang Phục, Lý Thiên Bảo – Lý Phật Tử và Lý Sư Lợi. Ngô Thì Sĩ cho rằng “hai kỳ nhà Lương nhà Trần đều không chép, có lẽ là sự thiếu sót của Bắc sử vậy”<sup>(1)</sup>. Nguyên nhân nằm ở chỗ “Quảng Châu không ngày nào là không có chuyện, cho nên không có thì giờ để ý đến Giao Châu”<sup>(2)</sup>.

Ngô Thì Sĩ là sử gia hiếm hoi đã khảo sát rộng các ghi chép của chính sử Trung Quốc để bổ sung cho các ghi chép của Đại Việt sử ký toàn thư. Ông đã phát hiện rằng Tùy thư vào năm 591 có ghi việc Lý Xuân ở Giao Chỉ xưng là Đại đồ đốc, đánh hãm châu huyện. Nhà Tùy sai Dương Tố đánh dẹp. Ông giải thích rằng “Lý Xuân có lẽ là Lý Vạn Xuân, “Vạn Xuân” là quốc hiệu của Tiên Nam Đế, Hậu Lý nổi ngôi vẫn lấy quốc hiệu ấy. Đến lúc này là hai chục năm, mới sai Dương Tố đến đánh, không thắng phải quay về. Sử Bắc né tránh việc đó, sử Nam lại không chép. Rồi 12 năm sau mới sai Lưu Phương đến đánh dẹp, đến đây sử Bắc mới ghi sự thực đó”<sup>(3)</sup>. Lập luận như thế là có lý. Nghĩa là chính sử Trung Hoa đã né tránh nhắc đến nền độc lập của nước Vạn Xuân. Vì chiến dịch năm 591 của Dương Tố thất bại, Ngụy Trưng đã không dám ghi tên Lý Phật Tử mà phải viết là Lý Xuân. Rồi đến năm 602 khi Lưu Phương chiến thắng mới viết là Lý Phật Tử ra đầu hàng.

Thực vậy, Tùy thư quyển 2 phần Bản kỷ có viết rằng:

“Năm [Khai Hoàng] thứ 10 [591], ... tháng 11, ... tháng này, người Vụ Châu là Uông Văn Tiến, người Cối Kê là Cao Trí Tuệ, người Tô Châu là Thẩm Huyền đều cất quân tạo phản, tự xưng thiên tử, đặt ra trăm quan. Bọn Sái Đạo Nhân ở Lạc An, Lý Lăng ở Tương Sơn, Ngô Đại Hoa ở Nhiều Châu, Thẩm Hiếu Triệt ở Vĩnh Gia, Vương Quốc Khánh ở Tuyên Châu, Dương Bảo Anh ở Dư Hàng, Lý Xuân

1. Ngô Thì Sĩ, Đại Việt sử ký tiền biên, sđd, tr. 107.

2. Ngô Thì Sĩ, sđd, tr. 106.

3. Ngô Thì Sĩ, sđd, tr. 109 - 110.

ở Giao Chỉ đều tự xưng Đại đô đốc, đánh phá các châu huyện. Có chiếu sai Thượng trụ quốc, Nội sử lệnh, Việt quốc công Dương Tổ đánh dẹp, bình được”<sup>(1)</sup>.

Tuy nhiên, ở quyển 48 phần Dương Tổ truyện, Ngụy Trưng kể lể dài dòng về việc Dương Tổ đánh dẹp phía nam song lại không hề nói về việc Dương Tổ đặt chân đến Giao Chỉ. Ngụy Trưng viết:

“Trong chốc lát mà bọn Lý Lăng ở Giang Nam tự chúng làm loạn. Kẻ lớn đến hàng vạn, kẻ nhỏ thì hàng ngàn, cùng hô ứng cho nhau, giết hại trường lại. Lấy Tổ làm Hành quân Tổng quản, dẫn binh chúng đánh dẹp. Giặc là Chu Mạc Văn tự xưng Thứ sử Nam Từ Châu, dùng nhiều quân chiếm cứ Kinh Khẩu. Tổ dẫn chiến thuyền vào từ bến Dương Tử, tiến đánh phá chúng. Người Tấn Lăng là Cố Thế Hưng tự xưng Thái thú cùng Đô đốc của chúng là bọn Bào Thiên lại đến cự chiến. Tổ quay trở lại đánh, phá chúng, bắt dõ hơn ba ngàn tên giặc. Tiến lên đánh tặc súy ở Vô Tích là Diệp Lược, lại bình được. Bọn Thẩm Huyền, Thẩm Kiệt ở Ngô quận dùng quân vây Thứ sử Tô Châu là Hoàng Phủ Tích, mấy lần đánh đều không lợi. Tổ dẫn binh chúng tiếp viện. Huyền thế bức bách, chạy sang hàng tặc súy ở Nam Sa là Mạnh Tôn. Tổ đánh Mạnh Tôn ở Tùng Giang, đại phá chúng, bắt sống Mạnh Tôn và Huyền. Tặc súy ở Y và Hấp là Thẩm Tuyết, Thẩm Năng chiếm sách tự giữ, lại đánh, nhỏ được. Tặc súy Chiết Giang là Cao Trí Tuệ tự xưng hiệu là Thứ sử Đông Dương Châu, có ngàn chiếc thuyền hạm, đóng đồn giữ những nơi yếu hại, quân vô cùng mạnh. Tổ đánh chúng, từ sáng đến giờ Thân, khổ chiến mới phá được. Trí Tuệ chạy trốn vào trong biển. Tổ đuổi theo gót, từ Dư Diêu đuổi trên bể tới Vĩnh Gia. Trí Tuệ tới chống cự. Tổ đánh cho phải chạy, bắt cầm tù vài ngàn người. Tặc súy Uông Văn Tiến tự xưng thiên tử, chiếm Đông Dương, cho đô đảng của y là Sái Đạo Nhân làm Tư không giữ Lạc An. Tiến lên

1 Ngụy Trưng (chủ biên), *Tùy thư*, quyển 2, Nguồn: <https://zh.wikisource.org/wiki/隋書/卷02>

đánh dẹp đều bình định hết, lại phá tặc súy Vĩnh Gia là Thẩm Hiếu Triệt. Bởi thế theo đường bộ hướng tới Thiên Đài, đi thẳng đến quận Lâm Hải, đuổi bắt bọn giặc cướp còn sót, trước sau đánh hơn trăm trận. Trí Tuệ trốn vào giữ Mân Việt.

Bề trên cho rằng Tổ đã gian khổ lâu ở bên ngoài, ban chiếu sai ruổi ngựa gọi [Tổ] vào triều; thăng chức quan cho con là Huyền Cảm làm Khai phủ, ban ba ngàn tấm lụa màu. Tổ cho rằng đảng giặc sót lại còn chưa diệt hết, lại tự xin đi. Bèn xuống chiếu thư rằng: “Trẫm lo đến sự vất vả của bách tính, đến tối cũng quên ăn, một vật chưa yên chỗ, cũng khác gì lỗi trẫm. Giang Ngoại ngông cuồng, giảo hoạt, xằng bậy muốn làm việc yêu nghịch, tuy đã quét trừ, dân chưa yên ổn. Hãy còn kẻ đầu sỏ của giặc trốn tránh trong hang núi, sợ lại tụ tập quấy nhiễu thương sinh. Nội sử lệnh, Thượng trụ quốc Việt quốc công Tổ thông hiểu cổ kim, mưu mô xa rộng, đã từng lo việc, vốn tỏ uy danh, đáng giao đại binh, để làm nguyên soái, tuyên bố phong hóa của thánh triều, dấy động uy vũ, bắt kẻ phản nghịch, vỗ về dân chúng. Mọi việc quân dân đều ủy thác cho”. Tổ lại vâng lệnh truyền tới Cối Kê. Trước là, người Tuyên Châu là Vương Quốc Khánh là hào tộc ở Nam An, giết Thứ sử Lưu Hoàng, chiếm châu làm loạn, bọn giặc trốn tránh đều quy về. Từ đó đường biển bị ngăn trở, không phải là chỗ người Bắc tụ họp, nên không đặt quân phòng bị. Tổ vượt biển tập kích. Quốc Khánh vội vàng bỏ châu mà chạy. Dư đảng tan tác chạy vào hải đảo, cũng có kẻ cố thủ khe động. Tổ chia sai các tướng thủy lục truy bắt, bèn mật sai người bảo với Quốc Khánh rằng: “Tội trạng của người kể ra thì không tránh được tội chết, chỉ có chém được Trí Tuệ dâng lên, thì mới có thể khỏi bị trách tội”. Quốc Khánh bèn bắt Trí Tuệ giao nộp, đem chém ở Tuyên Châu. Từ đó dư đảng đều tới đầu hàng, Giang Nam đại định. Bề trên sai Tả Linh quân Tướng quân Độc Cô Đà tới Tuấn Nghi nghênh đón úy lao<sup>(1)</sup>.

1. Nguyễn Trung (chủ biên), *Tùy thư*, quyển 48, Nguồn: <https://zh.wikisource.org/wiki/隋書/卷48>

Ghi chép của *Tùy thư* hỗ trợ cho lập luận của Ngô Thì Sĩ rằng Dương Tố chưa bao giờ đánh thắng Lý Xuân ở Giao Châu. Tuy nhiên, ở một khía cạnh nào đó nó cũng phản lại ý kiến của ông. *Tùy thư* không ghi chép việc đánh bại Lý Phật Tử ở phần Bản kỷ mà chỉ ghi ở phần liệt truyện về Lưu Phương. Quyển 53 có đoạn viết:

“Trong niên hiệu Nhân Thọ (601 - 604), gặp lúc kẻ tiền dân Giao Châu là Lý Phật Tử làm loạn, chiếm cứ thành cũ của Việt vương, sai con của anh y là Đại Quyển chiếm giữ thành Long Biên, biệt súy của y là Lý Phổ Đình chiếm giữ thành Ô Diên. Tả bộc xạ Dương Tố nói Phương có tài lược tướng soái. Bề trên vì thế ban chiếu cho Phương làm Giao Châu đạo Hành quân Tổng quản, lấy Độ chi Thị lang Kính Đức Lượng làm Trưởng sử, thống lĩnh hai mươi bảy doanh mà tiến. Phương pháp lệnh nghiêm túc, quân dung tề chỉnh, có kẻ phạm lệnh cấm thì lời xuống chém đi, nhưng đối xử với kẻ sĩ rất thân ái, với người có bệnh tật thì tự mình an ủi, chăm sóc. Trưởng sử Kính Đức Lượng theo quân tới Doãn Châu, bệnh nặng, không thể đi tiếp, bèn lưu lại ở công quán của châu. ... Tới Đồ Long lĩnh, gặp hơn hai ngàn tên giặc đến xâm phạm quan quân. Phương sai bọn chủ doanh là Tống Toàn, Hà Quý, Nghiêm Nguyễn đánh phá chúng, tiến quân đến chỗ Phật Tử, trước hết sai người đem việc họa phúc đến dụ dỗ. Phật Tử sợ mà ra hàng, đưa về kinh sư. Dưới trướng y có những kẻ kiệt hiết, sợ về sau sẽ làm loạn, đều chém đi<sup>(1)</sup>.”

Điều mà Ngô Thì Sĩ cho là trước giấu thất bại (của Dương Tố), đến khi thắng trận (của Lưu Phương) mới ghi sự thực là rất đáng ngờ, bởi lẽ “thất bại” thì ghi rõ trong Bản kỷ mà “thắng lợi” thì chỉ chép ở *Liệt truyện*. Mặt khác, nếu đọc *Tùy thư* một cách công tâm, ta phải thừa nhận rằng Lý Xuân của năm 591 và Lý Phật Tử của những năm 601 - 604 là hai người khác nhau, nổi dậy ở hai thời điểm khác nhau. Điều càng đáng ngờ hơn nữa là

1. Ngụy Trưng (chủ biên), *Tùy thư*, quyển 53, Nguồn: <https://zh.wikisource.org/wiki/隋書/卷53>



ghi chép về Lý Xuân cũng được Tư Mã Quang nhắc đến trong *Tư trị thông giám*, nhưng Ngô Sĩ Liên đã bỏ qua. Động cơ của việc gạt bỏ này chắc không phải là do mất mũi kèm nhèm nên đọc sót, mà là vì nó có hại cho lập luận về thời kỳ độc lập kéo dài xuyên suốt từ năm 541 đến năm 602 của nước Vạn Xuân. Ở quyển 177, Tư Mã Quang viết rất rõ về bối cảnh nổi dậy của Lý Xuân:

“Khai Hoàng năm thứ mười (Canh Tuất, công nguyên năm 591),... tháng mười hai,... Giang Biếu từ thời Đông Tấn đến nay, hình pháp sơ sài dễ dãi, thế tộc xâm lấn sai khiến hàn môn. Từ khi bình định nước Trần về sau, kẻ chặn dân hết sức cải biến đi. Tô Uy lại làm sách Ngũ giáo, sai dân không kể già trẻ đều phải tụng đọc. Sĩ dân kêu ca, oán hận. Dân gian lại đồn rằng nhà Tùy muốn dời vào Quan Trung, xa gần kinh hãi. Bởi thế, người Vụ Châu là Uông Văn Tiến, Việt Châu là Cao Trí Tuệ, Tô Châu là Thẩm Huyền đều cất quân làm phản, tự xưng thiên tử, đặt trăm quan. Người Nhạc An là Sái Đạo Nhân, người Tương Sơn là Lý Lăng, Nhiều Châu là Ngô Thế Hoa, Ôn Châu là Thẩm Hiếu Triệt, Tuyên Châu là Vương Quốc Khánh, Hàng Châu là Dương Bảo Anh, Giao Châu là Lý Xuân đều tự xưng Đại đô đốc, đánh hãm châu huyện. Đất cũ của nhà Trần đại khái đều làm phản, kẻ lớn có quân vài vạn, kẻ nhỏ có lính mấy ngàn, cùng ảnh hưởng lẫn nhau, bắt huyện lệnh, hoặc moi ruột, hoặc xẻo thịt để ăn, nói rằng: “Còn bắt ta tụng Ngũ giáo được chăng?”. Có chiếu lấy Dương Tố làm Hành quân Tổng quản để đánh dẹp”<sup>(1)</sup>.

Lý Xuân nổi dậy cùng thời gian với phong trào kháng cự trong lãnh thổ nước Trần cũ do Trần Bá Tiên sáng lập và chính xác là một bộ phận của phong trào ấy. Điều này hàm ý rằng Giao Châu không độc lập dưới thời nhà Trần mà lệ thuộc nó. Thực vậy,

1. Tư Mã Quang, *Tư trị thông giám*, quyển 177

Nguồn: <https://zh.wikisource.org/wiki/資治通鑑/卷177>

Lê Tắc khi lập danh sách các quan cai trị Trung Hoa ở nước ta trong thời Bắc thuộc đã chỉ ra hai cái tên là Âu Dương Hột – vào năm 569 thời nhà Trần được phong làm Đô đốc việc quân của 19 châu gồm cả Giao Châu; và Dương Tần – Đô đốc Giao Châu và Ai Châu dưới thời Trần<sup>(1)</sup>. *Tư trị thông giám* quyển 166 cũng ghi nhận sự kiện năm 555, Thứ sử Giao Châu là Lưu Nguyên Yển dẫn mấy ngàn bộ thuộc theo về với Vương Lâm<sup>(2)</sup> – trong khi đáng lý ra Triệu Việt vương đã vào thành Long Biên từ năm 549. Sự việc này, tất nhiên, cũng bị Ngô Sĩ Liên gạt bỏ.

Như vậy, tư liệu chính sử Trung Hoa nói về một giai đoạn độc lập ngắn từ năm 541 đến năm 548, sau đó là thời kỳ Bắc thuộc được tiếp diễn. Tư Mã Quang cung cấp một niên đại xác định cho sự đầu hàng của Lý Phật Tử là vào năm 602 – mà Ngô Sĩ Liên đã sử dụng lại. Trong khoảng từ năm 549 đến 602 có ba vụ nổi dậy: Lưu Nguyên Yển năm 555, Lý Xuân năm 591 và Lý Phật Tử năm 602. Ngược lại, như đã biết, chính sử Đại Việt nói về thời kỳ độc lập dài từ năm 541 đến năm 602. Hai nhóm tư liệu này không bên nào đủ sức đánh đổ bên kia, vì vậy cần có một nhóm tư liệu thứ ba để làm trọng tài.

Chúng ta có một tư liệu hiện vật quan trọng chứa đựng chỉ dấu quan trọng. Đó là bia đá *Xá lợi tháp minh* phát hiện vào năm 2004 ở cách chùa làng Xuân Quan (xã Trí Quả, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh) 20 km. Tên bài minh đó hiểu là “bài văn về tháp chứa xá lợi”. Minh văn cho biết rằng vào ngày rằm tháng 10 năm Nhân Thọ thứ nhất (601), Tùy Văn đế Dương Kiên đã cho dựng tháp và đặt xá lợi ở chùa Thiên Chúng ở huyện Long Biên, Giao Châu. Việc ban xá lợi thời Tùy cũng được ghi chép trong *Thiên uyển tập anh* ở truyện thiền sư Pháp Hiền (? – 626) rằng:

1. Lê Tắc, *An Nam chí lược*, sđd, tr. 187.

2. Vương Lâm nguyên là Thứ sử Tương Châu (Hồ Nam), là một trong những lực lượng cát cứ địa phương về sau đứng ra chống lại nhà Trần do Trần Bá Tiên sáng lập.

*“Thứ sử Lưu Phương nhà Tùy đem tâu vua Cao Tổ rằng: “Phương này bấy lâu sùng kính Phật giáo, mà lại trọng Sư đức độ tiếng tăm”. Vua Tùy sai ban cho 5 hòm xá lợi của Phật cùng điệp sắc, sai Sư dựng tháp cúng dường. Sư xây tháp tại chùa Pháp Vân ở Luy Lâu và những chùa danh tiếng ở các châu Phong, Hoan, Trường, Ái”<sup>(1)</sup>.*

Khi chú thích cho đoạn văn này, nhà nghiên cứu Lê Mạnh Thát nhận ra rằng *Xá lợi cảm ứng ký* trong *Quảng Hoảng Minh tập* cho biết Giao Châu là một trong ba mươi châu được Tùy Văn đế chọn làm nơi xây tháp để chứa xá lợi vào năm 601 và chỗ được chọn là chùa Thiên Chúng. Lê Mạnh Thát đã phản đối ghi chép này vì theo ông thì lúc này “nước ta hiện đang là một nước độc lập dưới quyền lãnh đạo của Lý Phật Tử, thì làm sao Cao Tổ có thể ban xá lợi qua được”<sup>(2)</sup>. Việc tìm thấy bia *Xá lợi tháp minh* cho thấy Tùy Văn đế đã “ban xá lợi qua được” và đúng là đặt ở chùa Thiên Chúng. Điều đó có nghĩa không phải việc vua Tùy ban xá lợi bị chất vấn mà ngược lại việc nước ta độc lập dưới quyền Hậu Lý Nam đế Lý Phật Tử vào thời điểm đó cần phải bị chất vấn<sup>(3)</sup>. Từ Mã Quang nói rằng phải đến mùa đông năm sau (602) Lý Phật Tử mới làm phản, sai Lý Đại Quyền chiếm thành Long Biên là chỗ xây tháp đặt xá lợi của vua Tùy.

Để giải tỏa mớ rắc rối này, nhà nghiên cứu Phạm Lê Huy cho rằng tuy trên thực tế thời điểm đó nước ta là nước độc lập, nhưng triều đình nhà Tùy không công nhận nền độc lập ấy và vẫn hành xử như thể đó là đất cũ của hai triều Lương – Trần. Ông dẫn ra ghi chép của *Tùy thư* quyển 56, truyện Lệnh Hồ Hy, viết rằng:

1. Lê Mạnh Thát, *Nghiên cứu về Thiên uyển tập anh*, sđd, tr.254
2. Lê Mạnh Thát, *Nghiên cứu về Thiên uyển tập anh*, sđd, tr. 501.
3. Lê Mạnh Thát cho rằng việc ban xá lợi cho chùa Thiên Chúng là sai. Ghi chép của *Thiên uyển tập anh* là phù hợp với ghi chép của *Việt sử lược* về việc phát hiện hòm xá lợi dưới đất chùa Pháp Vân. Tuy nhiên, vì cả ở Pháp Vân và Thiên Chúng đều thấy bằng chứng hoặc của xá lợi hoặc của văn bia. Lần ban năm hòm xá lợi cho sư Pháp Hiền có thể độc lập với việc ban cho chùa Thiên Chúng và diễn ra sau.

“(Lệnh Hồ) Hy phụng chiếu lệnh Giao châu cử súy là Lý Phật Tử vào triều. Phật Tử muốn làm loạn, xin đến trọng đông mới lên đường. Hy ý muốn ràng buộc theo kiểu kimi nên đồng ý. Có người đến của khuyết tố cáo Hy nhận hối lộ của Phật Tử. Hoàng thượng nghe được nên có ý nghi ngờ. Đến khi tin Lý Phật Tử làm phản đến nơi, Hoàng thượng nổi giận, lấy (chuyện tố cáo cũ) là thật, sai sứ giả bắt giam Hy đưa về cửa khuyết. [Lược một đoạn] Đến khi Hành quân Tổng quản Lưu Phương bắt được Lý Phật Tử đưa về kinh sư, nói Hy quả thực không ăn của đút, Hoàng thượng mới ngộ ra, mời bốn người con (của Hy), cho phép được làm quan<sup>(1)</sup>.”

Tư liệu thứ hai mà Phạm Lê Huy trưng dẫn là Tô Hiệu Tử mộ chí khắc năm 603, dựng ở Bồ Thành (Thiểm Tây, Trung Quốc). Mộ chí này cho biết ngay trước khi qua đời, Tô Hiệu Tử được phong làm Giao Châu đạo Hành quân Tổng quản. Phạm Lê Huy chỉ ra rằng Tô Hiệu Tử chết vào ngày mồng một tháng sáu năm Nhân Thọ thứ nhất (601). Thời điểm đó nhà Tùy đã có chủ trương dùng vũ lực chinh phạt nước ta. Cái chết của Tô Hiệu Tử đã trì hoãn quá trình đó. Vì thế, Tùy Văn đế quyết định ban xá lợi cho Giao Châu như một phép thử độ trung thành của nước ta.

1. Phạm Lê Huy. Nguồn: <http://phamlehuy.blogspot.com>

Truyện Lệnh Hồ Hy trong *Tùy thư* được sao lại từ phụ truyện của Hy trong truyện về Lệnh Hồ Chính (cha Hy) trong *Bắc sử* của Lý Diên Thọ, quyển 67. Sách này viết: “Bấy giờ có Ninh Mãnh Lực cùng Trần Hậu chủ sinh một ngày, tự nói rằng mặt mình có quý tướng. Vào thời Trần, chiếm cứ Nam Hải. Sau khi bình xong nhà Trần, Văn đế nhân đó vỗ về, bèn bãi làm Thứ sử An Châu. Nhưng vẫn kiêu căng giữ hiểm, không thường đến bái kiến. Hy cảm thư đến chiêu dụ, tự mình kết bạn. Mẹ hắn mắc bệnh, Hy mang thuốc lạ tới. Mãnh Lực cảm động, mới đến phủ bái kiến, không dám làm việc phi pháp. Hy thấy châu huyện phần nhiều trùng tên, bời thế tâu xin đổi An Châu thành Khâm Châu, Hoàng Châu thành Phong Châu, Lợi Châu thành Trí Châu, Đức Châu thành Hoan Châu, Đông Ninh Châu thành Dung Châu. Bể trên đều chấp nhận. Ở chức nhiều năm, dâng biểu nói tuổi già bệnh tật, xin cỗi bỏ cái lo về nhiệm vụ. Có chiếu không cho phép, ban cho thấy thuốc và thảo dược. Hy phụng chiếu lệnh cho lương súy ở Giao Châu là Lý Phật Tử vào chầu. Phật Tử muốn làm loạn, xin đến thảng trọng đông sẽ lên đường. Hy ý muốn ràng buộc, bèn nghe theo. Có người đến khuyên can, kiện Hy nhận hối lộ của Phật Tử mà bỏ qua cho hắn. Bể trên nghe thấy. Đến khi tin Phật Tử làm phản bay đến, bể trên cả giận, tin là có thực, sai sứ đến gông Hy giải về cửa khuyết. Hy vốn cứng rắn, uất ức không thỏa chí, đi đến Vĩnh Châu lo giận thành bệnh mà tốt [chết]. Bể trên giận dữ không nguôi, tịch thu gia tài của ông. Kịp khi Hành quân Tổng quản Lưu Phương bắt Phật Tử, giải tới kinh sư, nói rằng Hy thực không có nhận hối lộ. Bể trên hiểu ra, bèn triệu bốn con trai của ông”.

Nguồn: <https://zh.wikisource.org/wiki/北史/卷067>

Lập luận của Phạm Lê Huy rất có sức thuyết phục, ngoại trừ việc ông cho rằng Tô Hiệu Từ được phong chức đó để đánh nước ta. Về vấn đề này, *Tô Hiệu Từ mộ chí* viết:

*“Nhân Thọ năm đầu [601], [Tô Hiệu Từ] dời sang nhận chức Sử tri tiết, Tổng quản việc quân sự của bảy châu Cát, Giang, Kiến, Nhiều, Viên, Phủ, Thứ sử Hồng Châu; ban phát giáo hóa rõ ràng, dựa vào khuôn phép tín thuận. Bọn quan lại đều ngán ngại xem như thần minh, dân theo về như nước sông nước biển. Bấy giờ, Quế bộ xâm nhiễu, Hữu Xuyên tắc nghẽn. Có chiếu sai ông nhận chức Giao Châu đạo Hành quân Tổng quản, ban bố chín lần đánh dẹp, vây bắt khắp cả ngàn dặm. Gặp khi có bệnh, hoăng [chết] ở châu trị, xuân thu được sáu mươi bốn lần”<sup>(1)</sup>.*

Điều này có nghĩa Tô Hiệu Từ được phái đi đánh dẹp ở vùng Quế bộ, tức Quảng Châu.

Dù sao đi nữa, ta vẫn có thể lập luận rằng nhà Tùy vừa muốn dẹp Quảng Châu nhưng cũng đồng thời nhắm tới Giao Châu. Điều đó lại hàm nghĩa bấy giờ nước ta không lệ thuộc nhà Tùy. Chúng ta biết rằng từ năm 591, khi các thế lực trên địa bàn nước Trần nổi dậy thì Lý Xuân ở Giao Chỉ cũng xưng là Đại đô đốc và tiến đánh các châu huyện. Dẫu rằng *Tùy thư* nói như thể Dương Tố đã dẹp được Lý Xuân, nhưng điều ghi chép trong chính Dương Tố truyện cho thấy không phải như thế. Nếu Lý Xuân chưa bị diệt vào năm 591 thì việc Lý Phật Tử nổi lên vào trước năm 602 như truyện về Lệnh Hồ Hi cho biết là điều hết sức dễ hiểu. Ngay truyện về Lệnh Hồ Hi trong *Bắc sử* quyển 67 của Lý Diên Thọ cũng cho biết: sau khi diệt nhà Trần thì Ninh Mãnh Lực còn chiếm cứ An Châu (sau đổi thành Khâm Châu) và Lệnh Hồ Hi đã dùng phương pháp vỗ về để thu phục cả Ninh Mãnh Lực lẫn Lý Phật Tử. Bởi vì giữa nhà Tùy và Giao Châu còn bị Ninh Mãnh Lực chẹn ở giữa nên một nền độc lập rất có thể đã tồn tại. Vậy là ta có thể truy

1. “Tô Hiệu Từ mộ chí”. Nguồn: <http://baike.baidu.com/subview/5306263/5336914.htm>

nguyên nguồn gốc quyền lực của Lý Phật Tử về đến năm 591, nhưng khó mà truy xa hơn. Lý Phật Tử có thể chính là Lý Xuân hoặc là một người thân nào đó của Xuân. Việc ông này lấy tên là Phật Tử có thể có liên quan đến việc dựng tháp xá lợi vào năm 601 – mà như đã báo về vua Tùy là khi dựng tháp thì có hiện tượng cảm ứng. Lý Xuân có thể đã được đổi tên thành Lý Phật Tử trong trường hợp ấy.

Như vậy là ta có hai nền độc lập của Lý Bí – Lý Thiên Bảo trong khoảng 541 - 550 và của Lý Xuân – Lý Phật Tử trong khoảng 591 - 603<sup>(1)</sup>. Tuy nhiên, mức độ độc lập của Lý Xuân – Lý Phật Tử có yếu hơn. Vì theo ghi chép thì Lý Xuân chỉ xưng là Đại đô đốc và Lý Phật Tử còn nhận hiệu lệnh của nhà Tùy ở một mức độ nào đó. Chính quyền Lý Xuân – Lý Phật Tử gần với hình thức một chính quyền tự chủ như chính quyền của họ Khúc vào thế kỷ X. Lý Phật Tử được Lý Tế Xuyên đánh đồng với nhân vật kiếp sủy Lý Thiệu Long trong *Trần thư*, qua đó nối kết hai nền độc lập một cách chủ quan. Ông còn tưởng tượng ra nhân vật Lý Sư Lợi là con của Lý Phật Tử nhằm dời cái tội đầu hàng sang cho người khác. Vậy nhân vật Triệu Quang Phục từ đâu mà ra?

Ngay từ đầu thế kỷ XX, Henri Maspéro đã chủ trương rằng Triệu Quang Phục là nhân vật không có thật. Ông nói: “Lịch sử đời Tiên Lý, theo sách của người Nam chép thì phần chính ở truyện Triệu Quang Phục là một truyện hoang đường, gốc ở tôn giáo, cũng như biết bao nhiêu truyện khác đầy rẫy trong sử Nam: đây là truyện một vị thành hoàng của mười lăm làng cửa sông Đáy, sưu tập vào đầu thế kỷ thứ XIV, rồi được tiếng lan rộng hơi nhanh, chép vào quốc sử hồi cuối thế kỷ thứ XV. Nhưng chẳng qua là một truyện cổ tích An Nam, trước đã gán cho vua An Dương, là một

1. Mặc dù *Tư trị thông giám* chép việc Lý Phật Tử vào năm 602, có thể tin rằng Lý Phật Tử đầu hàng sớm nhất là vào năm 603 vì ông ta khởi binh vào mùa đông năm 602. *Tùy thư* nói về Lý Phật Tử chỉ nêu rằng khoảng thời gian của niên hiệu Nhân Thọ 601 - 604 chắc là cùng một cách nghĩ ấy.

ông vua thuộc về đời lộ sử, mà không có căn cứ và sách sử nào cả”<sup>(1)</sup>. Tạ Chí Đại Trường cũng cho rằng Triệu Quang Phục không phải nhân vật lịch sử, mà bản chất ban đầu là một thần sông, thần của một cửa biển hung dữ (cửa Đại Ác) sau đó được lịch sử hóa khi gắn với Lý Phật Tử. Việc lịch sử hóa này được thực hiện trong khoảng 1285 - 1288 là lúc nhà Trần có những đợt ban phong đầu tiên cho Triệu Quang Phục – bấy giờ được thờ ở cửa biển Đại Nha<sup>(2)</sup>.

Tuy nhiên, quan điểm của Maspéro cũng bị cụ Ưng Hòe Nguyễn Văn Tố phản biện từ rất sớm. Ông cho rằng nói chuyện Triệu Quang Phục có gốc ở tôn giáo “chưa chắc đã đúng”, vì “nước ta có tục lập đền thờ các bậc có công với nước và có đức với dân”. Ông cũng thừa nhận rằng truyện Triệu Quang Phục và truyện An Dương vương là y hệt nhau, nhưng “xem truyện danh nhân ở nước nào cũng vậy, phần nhiều có một vài đoạn thần kỳ: công việc của nhà khảo cứu là xem xét cho kỹ, rồi gạt những đoạn ấy đi, nhưng chỉ được gạt những đoạn ấy mà thôi; không có lẽ gì mà gạt cả người trong truyện nữa”<sup>(3)</sup>. Quan điểm của Nguyễn Văn Tố là có lý. Tuy nhiên Maspéro không chỉ dựa vào sự giống nhau giữa chuyện Triệu Quang Phục và chuyện An Dương vương. Maspéro còn nêu ra hai luận điểm: một, thư tịch Trung Hoa được biên soạn sớm hơn so với sử liệu Việt Nam hàng nhiều thế kỷ đã không hề nhắc đến Triệu Quang Phục (nhưng như ta đã biết, lại nhắc đến tất cả những nhân vật khác: Lý Bí, Lý Thiên Bảo, Lý Phật Tử, chỉ không nhắc Triệu Quang Phục); hai, trong giai đoạn được xem là nền độc lập của Triệu Quang Phục thì sử liệu Trung Hoa ghi tên rất nhiều quan viên Trung Quốc được bổ nhiệm giữ chức cai trị nước ta.

Cụ Nguyễn Văn Tố đã dành một đoạn dài để biện luận về từng nhân vật trong danh sách “quan cai trị nước ta” mà Maspéro

1. Ưng Hòe Nguyễn Văn Tố, *Đại Nam đặt sử và Sử ta so với sử Tàu*, Nxb. Khoa học Xã hội, 2019, tr. 76.

2. Tạ Chí Đại Trường, *Thần, người và đất Việt*, sđd, tr. 53 - 60.

3. Ưng Hòe Nguyễn Văn Tố, sđd, tr. 76 - 77.

trưng ra. Ông lập luận rằng: “*Tính ra từ năm Trần Bá Tiên về Tàu (551) đến năm Trần Bá Tiên làm vua (557) có sáu năm mà gộp nhặt các sách đến bốn, năm người làm thứ sử châu Giao: chỉ những người đi về cũng đã hết ngày, còn thì giờ đâu mà dẹp loạn yên dân? Vậy không lấy gì làm chắc là có quan Tàu sang ta; phần nhiều có chức thứ sử Giao Châu mà không bước chân sang Giao Châu bao giờ*”<sup>(1)</sup>. Tuy nhiên, có ba trường hợp Thứ sử Giao Châu rất đáng chú ý. Đó là Viên Đàm Hoãn, Lưu Nguyên Yển và Âu Dương Ngỗi.

Viên Đàm Hoãn được chép trong truyện về Âu Dương Ngỗi tại *Trần thư*, quyển 9. Sách này viết:

*“Lúc đầu, Thứ sử Giao Châu là Viên Đàm Noãn bí mật đem năm trăm lượng vàng gửi Ngỗi, bảo đem trăm lượng trả cho Thái thú Hợp Phố là Cung Vi, bốn trăm lượng gửi cho con là Trí Cự. Những người khác không ai biết. Ngỗi ít lâu sau bị Tiêu Bật phá, tiền của mất sạch, chỉ có số vàng được gửi là còn. Đàm Noãn ít lâu sau cũng chết”.*

Nguyễn Văn Tố cho rằng không có ghi chép cho biết Viên Đàm Hoãn (bản sách in là Viên Đàm Noãn) bắt đầu làm Thứ sử Giao Châu từ năm nào, mà dù có dựa vào truyện về Âu Dương Ngỗi để nói Hoãn làm Thứ sử sau khi Trần Bá Tiên về nước (551) “thì cũng không có sách nào chép rằng Noãn có sang Giao Châu cai trị đến năm 555”<sup>(2)</sup>. Dựa vào truyện về Âu Dương Ngỗi và một số tư liệu khác, ta biết Tiêu Bật đánh Âu Dương Ngỗi và lấy hết tài sản của Ngỗi là vào lúc Lương Nguyên đế sai Vương Lâm tới thay Tiêu Bật làm Thứ sử Quảng Châu, tức khoảng năm 554. Viên Đàm Hoãn gửi vàng cho Âu Dương Ngỗi rồi qua đời là phải chừng năm 554. Nếu như Viên Đàm Hoãn không sang cai trị và vợ vết ở nước ta thì ông ta lấy đâu ra nhiều vàng như vậy để “bí mật” gửi cho Âu Dương Ngỗi để nhờ trả nợ và gửi về cho con mình?

1. Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố, sđd, tr. 88 - 89.

2. Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố, sđd, tr. 88.



Nếu như Viên Đàm Hoãn là Thứ sử “có tiền” thì Lưu Nguyên Yễn lại là Thứ sử Giao Châu “có quân”. Ở trên ta đã biết *Tư trị thông giám* nói Thứ sử Giao Châu là Lưu Nguyên Yễn dẫn quân theo về với Vương Lâm vào năm 555. Nếu Lưu Nguyên Yễn không tới Giao Châu thì ông ta lấy quân ở đâu để đi theo Vương Lâm? Nguyễn Văn Tố không giải thích được. Ông chỉ lập luận – như đã dẫn – rằng từ năm 551 đến 557 mà có đến bốn, năm viên Thứ sử; do đó, không đủ thời gian cho họ đi lại để thay chức của nhau, nói gì đến dẹp loạn, yên dân, đặt nền cai trị!

Chính Âu Dương Ngỗi vài năm sau được cử làm Đô đốc việc quân của 19 châu – gồm cả Giao [Châu], Ai [Châu], Đúc [Châu] thuộc nước ta. Nguyễn Văn Tố biện luận rằng trị sở của Ngỗi đóng ở Quảng Châu, vì thế “bảo sang làm quan nước Nam, thì lấy gì làm chắc chắn?”<sup>(1)</sup>. Nhưng trong truyện về Ngỗi, sau sự kiện năm Vĩnh Định thứ ba (559) có nói: *“Bấy giờ em Ngỗi là Thịnh làm Thứ sử Giao Châu, em kế là Thúy làm Thứ sử Hành Châu, cả nhà hiển quý, danh chấn Nam thổ. Lại nhiều lần đưa trống đồng, tù binh, dâng hiến những vật quý lạ, trước sau chất chứa, hơi giúp đỡ được cho việc quân, quốc vậy. Ngỗi hoẵng [chết] vào năm Thiên Gia thứ tư [563], bấy giờ được 66 tuổi”*. Về việc Âu Dương Thịnh làm Thứ sử Giao Châu, Nguyễn Văn Tố cũng bảo “cũng không chắc có sang đến châu Giao không”. Lý do nghi ngờ là cùng một lý với việc nghi ngờ Lưu Nguyên Yễn. Tất nhiên “không chắc có sang đến châu Giao không” cũng giống như “không chắc không sang đến châu Giao”, rốt lại cũng chỉ là quan điểm không có chứng cứ đủ thuyết phục để đánh tan hoàn toàn quan điểm đối lập. Maspéro nói: vì có quan Thứ sử sang cai trị nước ta, nên không có triều đại của Triệu Quang Phục. Nguyễn Văn Tố nói: vì có triều đại của Triệu Quang Phục, nên không chắc các Thứ sử đó thực sang cai trị được nước ta.

Sử gia Ngô Thì Sĩ từ sớm đã nhận ra mâu thuẫn giữa ghi chép của sử sách Trung Quốc và sử sách Đại Việt. Tuy nhiên,

---

1. Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố, sđd, tr. 89.

Ngô Thì Sĩ quyết định không thiên lệch về bên nào mà đưa ra giải pháp nước đôi. Trong *Đại Việt sử ký tiền biên*, Ngô Thì Sĩ nói: “*Nam đế [tức Lý Bí] tiếng là dựng nước, nhưng nhà Lương vẫn sai Thứ sử đến cai trị châu ấy*”<sup>(1)</sup>. Các Thứ sử mà Ngô Thì Sĩ đưa ra làm ví dụ là Viên Đàm Hoãn và Âu Dương Thịnh. Tình thế chính trị nước ta vào cuối thời Lương được Ngô Thì Sĩ quan niệm như là hai chính quyền song song: “*Dân lúc bấy giờ hoặc phải chịu phục dịch nhà Lương, hoặc lệ thuộc vào nhà Lý, thuế khóa nặng nề, bắt bớ phiền nhiễu. Quan thú mục đục khoét bóc lột, nạn binh lửa giày xéo đau thương*”<sup>(2)</sup>. Chính cuộc đấu tranh không mệt mỏi của Triệu Quang Phục đã dần dần xóa bỏ tình thế hai chính quyền song song ấy. Ngô Thì Sĩ biện luận tiếp: “*Xét từ khi Triệu Việt vương giữ đầm Dạ Trạch chống quân Phương Bắc, đến khi vào thành giữ nước, là vào khoảng cuối thời Lương, chỉ có Lương Nguyên đế năm Thừa Thánh [552 – 554] trao cho hai người là [Hoàng] Pháp Cầu và Lý Cảnh Thịnh làm Thứ sử Giao Châu mà thôi. Từ đó đến hết thời Trần, Thứ sử Quảng Châu có khuyết thì bổ sung ngay, còn chức Đô đốc Giao Quảng quân sự cũng có khi có, nhưng ở Giao Châu thì thời Văn đế, năm Thiên Gia thứ 1 [560], lấy Nguyễn Trác làm Chiêu úy sứ, còn chức Thứ sử thì bỏ trống, không đặt lại nữa. Thế là Việt vương lúc ấy đã chuyên chế được một vùng hơn 20 năm, cũng có thể gọi là anh hùng đấy*”<sup>(3)</sup>.

Lập luận của Ngô Thì Sĩ có hai chỗ phải đính chính: Một là, Nguyễn Văn Tố dẫn *Nam sử* quyển 66 đã chứng minh rằng Hoàng Pháp Cư (tức Pháp Cầu, nhưng *Nam sử* thực ra ghi là Hoàng Pháp Thích) chỉ ăn lộc Thứ sử Giao Châu mà thôi, còn thực tế ông ta giữ chức huyện lệnh Tân Kim. Hai là, Nguyễn Trác không được cử làm Chiêu úy sứ năm Thiên Gia thứ nhất (560). Truyện về Nguyễn Trác trong *Trần thư*, quyển 34 nói rõ:

1. Ngô Thì Sĩ, *Đại Việt sử ký tiền biên*, sđd, tr. 103.

2. Ngô Thì Sĩ, sđd, tr. 104.

3. Ngô Thì Sĩ, sđd, tr. 106.

“Đến khi binh Âu Dương Hột, Di Lão ở Giao Chỉ thường thường tụ họp làm cướp. Trác vâng lệnh đi sứ chiêu dụ võ về. Giao Chỉ thông Nhật Nam, Tượng Quận, có nhiều vàng, chim trả, ngọc trai, vỏ sò và những đồ quý hiếm, quái lạ. Các sứ giả trước sau đều lấy, mà chỉ có Trác trở thân quay về, ngoài quần áo ra không còn thứ gì khác. Bấy giờ bàn luận thường phục sự liêm khiết của y”.

Trần thư, quyển 5 xác nhận rằng Âu Dương Hột làm phản vào cuối năm Thái Kiến thứ nhất (569) và bị tiêu diệt vào đầu năm sau (570). Nguyễn Trác làm sứ đi võ về Giao Chỉ là từ năm 570 trở về sau. Năm 570 là năm Nhā Lang hủy móng rồng của Triệu Quang Phục và năm sau (571) Lý Phật Tử sẽ diệt Triệu Quang Phục – theo như tư liệu Việt Nam.

Mặc dù cách giải thích của Ngô Thì Sĩ mở ra một con đường để dung hòa các ghi chép đối nghịch nhau của sử sách Trung Quốc và Đại Việt, việc sử gia Trung Hoa im lặng về Triệu Quang Phục dù đã nhắc đến tất cả các nhân vật khác (Lý Bí, Lý Thiên Bảo, Lý Phật Tử) là điều vô cùng khó hiểu. “Triều đại” Triệu Việt vương – theo *Đại Việt sử ký toàn thư* – kéo dài đến 23 năm, trong khi triều đại của Lý Bí chỉ tồn tại được 7 năm. Với thời gian “tồn tại” gấp 3 lần triều đại của Lý Bí, vì sao sử gia Trung Hoa lại nhắc nhiều về Lý Bí mà hoàn toàn không biết tí gì về Triệu Quang Phục? Lẽ nào nhà Lương, nhà Trần không biết vì sao, vì ai mà họ không thể bỏ nhiệm quan cai trị Giao Châu được nữa? Lẽ nào Nguyễn Trác sang chiêu dụ Di Lão ở Giao Chỉ vào khoảng năm 570 lại không nhận được bất kỳ thông tin nào về hai triều đại Triệu Quang Phục – Lý Phật Tử đang tồn tại ở nước ta và đang kinh chống nhau? Hay thực ra các trí thức Trung Hoa không có cách nào biết đến sự tồn tại của những thứ vốn không tồn tại – Triệu Quang Phục chỉ là nhân vật tưởng tượng (theo quan điểm của Maspéro, Tạ Chí Đại Trướng), còn Lý Phật Tử thực sự chỉ đến năm 602 mới bắt đầu nổi dậy chống nhà Tùy (theo ghi chép của *Tùy thư*)?

Để giải đáp những thắc mắc này, cụ Nguyễn Văn Tố cho rằng sử Tàu cũng có chép về Triệu Quang Phục, “nhưng sách Tàu không chép rõ tên”. Ông cho rằng sử Tàu có chép về việc Lý Phật Tử chiếm “Việt Vương thành” để chống nhà Tùy và như vậy thì “rõ ràng là có vua Việt Vương”<sup>(1)</sup>. Tuy nhiên cũng phải nói rằng ghi chép của *Tùy thư* về Việt Vương thành không khẳng định rằng tòa thành đó là của Triệu Quang Phục. Chỉ thông qua sự đối sánh với tài liệu Việt Nam về Triệu Quang Phục thì mới rút ra được mối liên hệ giữa tòa thành đó và Triệu Quang Phục mà thôi.

Ghi chép của *Tùy thư* về việc Lý Phật Tử “chiếm cứ thành cũ của Việt vương” là thứ duy nhất có khả năng nối kết Lý Phật Tử với Triệu Việt vương – tức Triệu Quang Phục. Câu chuyện về Triệu Quang Phục được công bố sớm nhất bởi Lý Tế Xuyên. Điểm đáng chú ý là người đương thời với Lý Tế Xuyên là Lê Tắc cũng nhắc đến Việt vương thành. Tuy nhiên, để thuyết minh cho lai lịch của tòa thành ấy, Lê Tắc đã dẫn câu chuyện An Dương vương - Triệu Đà trong *Giao Châu ngoại vực ký*<sup>(2)</sup> chứ không phải chuyện Cảo Nương – Nhã Lang. Như vậy là ở nhân vật Triệu Việt vương Quang Phục, ta có họ Triệu từ Triệu Đà, Việt vương từ tên Việt Vương thành tức thành Khả Lũ (Cổ Loa) và cái tên Quang Phục có nghĩa là thu lại những gì đã mất. Không chỉ thế, toàn bộ câu chuyện *Triệu Việt vương và Lý Nam đế* trong *Việt điện u linh* chỉ là cái biên lại từ truyện *Rùa vàng* trong *Lĩnh Nam chích quái*, kể cả chi tiết rồng thần chỉ định Cảo Nương là giặc lẫn chuyện Triệu Quang Phục cầm súng tề rã nước đi xuống biển. Chính *Lĩnh Nam chích quái* trong truyện *Nhất Dạ trạch* đã nhắc tới Triệu Quang Phục nhưng chỉ dừng lại ở chỗ ông đánh bại Dương Săn và xây thành ở Trâu Sơn thuộc huyện Vũ Ninh.

1. Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố, sđd, tr. 77.

2. Lê Tắc, *An Nam chí lược*, Nxb. Lao động, 2009, tr. 62-63

Sự gắn bó sâu sắc giữa câu chuyện về Triệu Quang Phục với câu chuyện *Rùa vàng*, sự thiếu vắng các ghi chép lịch sử cổ và việc bổ sung muộn màng dựa trên “dã sử và các sách khác” của *Đại Việt sử ký toàn thư* khiến cho nhiều nhà nghiên cứu đặt nghi vấn về sự tồn tại thực sự của một “triều đại” của Triệu Quang Phục kéo dài 23 năm. Thêm vào đó, khảo sát ghi chép của sử sách Trung Hoa trước thời điểm ra đời của *Đại Việt sử ký toàn thư* lại cung cấp một bức tranh lịch sử hoàn toàn khác về thời kỳ đó. Nếu chúng ta gạt phần vay mượn truyện *Rùa vàng* trong câu chuyện về Triệu Quang Phục thì lịch sử giai đoạn đó phải hiểu như thế nào? Chúng ta nên nhớ rằng cuộc xung đột giữa Triệu Quang Phục và Lý Phật Tử, việc giảng hòa, chia đất, gả con, phá hủy thần vật và thừa cơ đánh úp đều là những motif làm nên type truyện *thủ lĩnh sở hữu vật thiêng giữ đất, chấp nhận hòa hiếu và kết thông gia với kẻ xâm lược, rồi bị lợi dụng lòng tin và phá hủy vật thiêng dẫn đến mất nước*. Nếu gạt hết tất cả những chi tiết đó thì lịch sử giai đoạn Triệu Quang Phục - Lý Phật Tử sẽ còn lại gì? Câu hỏi này không dễ trả lời. Nhưng điều ta biết chắc chính là việc vay mượn câu chuyện *Rùa vàng* đã khiến Lý Phật Tử hứng chịu nhiều chỉ trích gay gắt. Nói như Ngô Sĩ Liên thì Lý Phật Tử “không bằng chó lợn”, “vứt bỏ chính đạo nhân luân, kíp tham công lợi mà diệt nhân nghĩa”<sup>(1)</sup>. Ngô Thì Sĩ phải lên tiếng rằng xem Lý Phật Tử như là chó lợn “cũng là quá đáng”<sup>(2)</sup>. Những đánh giá này e rằng cần phải xem xét lại. Nhưng Triệu Quang Phục và Lý Phật Tử không phải chỉ là trường hợp duy nhất. Thực tế là có rất nhiều trường hợp các câu chuyện về các nhân vật lịch sử có thực vốn chỉ là vay mượn từ các câu chuyện kể dân gian, đặc biệt là truyện kể của các dân tộc thiểu số ở vùng lân cận.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.185.

2. Ngô Thì Sĩ, sđd, tr.109.

## Ông Đình Tây, Bô-piêl và cá sấu

Câu chuyện ông Đình Tây và sấu Năm Chèo là một ví dụ. Ông Đình Tây tức là Bùi Văn Tây (1826 - 1914) – một nhân vật trọng yếu của giáo phái Bửu Sơn Kỳ Hương ở Nam Bộ, học trò của Phật thầy Tây An Đoàn Minh Huyền (1807 - 1856). Chuyện ấy kể rằng: Trong một lần đi xuống Láng Linh đỡ đê, ông Đình Tây được chủ nhà tên Xinh biếu một con cá sấu con có năm chân, toàn thân màu đỏ với lốm đốm như bông hoa. Ông Đình Tây bèn trả tiền và đem sấu về nuôi chơi. Phật thầy Tây An biết được, cảnh báo rằng đây là con quái vật cần phải trừ đi, nhưng ông Đình Tây không nỡ, nên lên đem nuôi ở trại ruộng Xuân Sơn. Vì sấu có năm chân nên được gọi là sấu Năm Chèo. Chỉ sau ba năm, con sấu lớn lên đủ sức quật ngã con người. Nhân một đêm giông bão, sấu Năm Chèo giật đứt dây xích và trốn ra sông. Ông Đình Tây hối hận, đến tạ tội với Phật thầy Tây An. Phật thầy trao cho ông một cây mun, một lưỡi câu và hai cây lao đều làm bằng sắt, để dành làm vũ khí trừ quái vật. Bằng đi một thời gian, sau khi Phật thầy viên tịch, sấu Năm Chèo xuất hiện ở Láng Linh để bắt người. Ông Đình Tây liền mang bửu bối đến trừ sấu. Nhưng sấu Năm Chèo nghe hơi ông Đình Tây liền lặn mất tăm. Người và vật cứ đuổi bắt như thế. Cho đến cuối cùng, ông phải khấn rằng nếu thần sấu chưa đến số chết thì đừng hiện ra phá xóm làng. Sau ngày ấy, sấu Năm Chèo biến mất<sup>(1)</sup>.

Câu chuyện kể trên gần như trùng khớp với một chuyện cổ tích của người Khmer vùng Bảy Núi. Đó là câu chuyện Bô-piêl diệt sấu khổng lồ. Câu chuyện được học giả Pháp Malleret công bố năm 1941 và được nhà nghiên cứu Huỳnh Ngọc Trảng ghi nhận lần nữa qua lời kể của ông Chao Keo On ở Tri Tôn.

Chuyện kể rằng vào thời xa xưa khi núi Bô-piêl (tức núi Cấm) còn là một hòn đảo, người dân trong vùng thường ra biển đánh bắt

1. Nguyễn Văn Hẫu, *Nửa tháng trong miền Thất Sơn*, Nxb. Trẻ, 2000, tr.151 - 153.

để có cái ăn. Một hôm, người em ruột của Bô-piêl ra biển tắm và nhặt được một cái trứng cá sấu đem về nhà. Hôm sau, quả trứng nở thành một con cá sấu bằng ngón tay. Người em đặt sấu vào trong gáo dừa để nuôi, nhưng chỉ sau một ngày sấu đã lớn chật cả gáo. Người em đặt sấu vào lu, nhưng cũng chỉ một ngày sấu đã lớn chật cả lu. Đặt vào ao để nuôi cũng chỉ được một ngày là sấu đã lớn chật ao. Người em đành thả nó ra biển. Sau khi ra biển, con sấu càng lớn nhanh và rất thích ăn thịt người. Bô-piêl thấy con sấu đó là do em mình nuôi, nên quyết tâm tiêu diệt sấu. Bô-piêl giả làm chú tiểu, đi thuyền xuôi theo sông Lớn ra biển để tìm sấu. Đến biêm Ba-rạch (tức vàm Long Xuyên) thì gặp sấu, Bô-piêl nhảy xuống nước, hóa thành con cá sấu lớn, vảy nổi năm màu, xông tới đánh nhau với cá sấu khổng lồ. Sau một trận quyết chiến bảy ngày bảy đêm, Bô-piêl đốn được con sấu vào Ba-rạch và giết được nó. Bô-piêl chặt đầu sấu và lôi về để ở bên sông (chỗ chợ Long Xuyên ngày nay). Dân chúng nghe tin vui mừng, tôn Bô-piêl làm chủ đảo. Sau khi Bô-piêl qua đời, dân chúng tôn Bô-piêl làm niêc-tà với danh hiệu Pờ-rặc Kao-lôn. Người em về sau nối chức chúa đảo, khi chết cũng được tôn là niêc-tà Ba-rạch<sup>(1)</sup>.

Câu chuyện ông Đình Tây với sấu Năm Chèo và Bô-piêl diệt sấu rõ ràng có sự giống nhau hoàn toàn về mặt type truyện lẫn các motif chủ yếu. Con sấu gây hại cho dân lành đều do những nhân vật trong câu chuyện nuôi dưỡng từ bé, sau đó bằng cách nào đó đã trở lại với môi trường tự nhiên và gây hại cho dân lành. Người trong cuộc phải đứng ra giải quyết và trong cả hai trường hợp đều là những nhà sư Phật giáo đứng ra chiến đấu với cá sấu. Ở đây rõ ràng các tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương hoạt động ở vùng Bảy Núi đã chịu ảnh hưởng từ câu chuyện Bô-piêl diệt cá sấu của người Khmer tại cùng khu vực.

---

1. Huỳnh Ngọc Trảng (sưu tầm & biên soạn), *Truyện dân gian Khơme*, tập 1, Nxb. Đồng Nai, 2002, tr. 48 - 53.

## Đinh Bộ Lĩnh hay Vương cảm lợn?

Một trường hợp khác phức tạp hơn là những ngoại truyện về Đinh Bộ Lĩnh. Vũ Phương Đề (1697 - ?) trong sách *Công dư tiếp ký* (bài tựa viết năm 1755) đã kể về nguồn gốc của Đinh Bộ Lĩnh. Ông nói rằng Đinh Bộ Lĩnh thực ra là do rái cá giao hợp với mẹ ông mà sinh ra. Về sau, rái cá bị người khác bắt ăn thịt. Mẹ ông nhặt lấy xương cất đi. Đinh Bộ Lĩnh có tài bơi lội, được một thầy địa lý Trung Quốc nhờ lội xuống đầm để kiểm tra. Đinh Bộ Lĩnh đã phát hiện ra một con ngựa đá có khả năng mở miệng khi đưa nắm cỏ lại gần miệng. Đó thực ra là một huyết đất quý mà nếu đem chôn di cốt người thân của mình vào đó thì sẽ được hưởng phúc. Trong khi thầy địa lý quay trở về Trung Quốc để mang hài cốt người thân mình sang chôn, Đinh Bộ Lĩnh đã đem xương cha mình cho ngựa đá nuốt lấy, rồi về sau trở thành người dẹp loạn sứ quân, lập ra triều Đinh<sup>(1)</sup>.

Câu chuyện của Vũ Phương Đề rất giống với câu chuyện *Vương cảm lợn* của người Giáy. Người Giáy thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái. Ở nước ta, người Giáy phân bố chủ yếu ở Lào Cai (50%) và các tỉnh Hà Giang, Lai Châu, Yên Bái. Chuyện kể rằng con gái của một gia đình giàu có nọ hàng đêm thấy một chàng trai đến nói chuyện với mình. Từ đó, cô gái trở nên biếng ăn, mỗi một, chỉ chờ đến đêm để gặp người con trai. Sau ba năm, nàng sinh một đứa con trai từ bên nách trái. Đứa bé mới sinh đã biết nói biết cười và lớn nhanh như thổi. Ông nhà giàu nổi giận vì con gái mình chưa có chồng nhưng lại sinh con nên quyết định điều tra xem ai là cha đứa bé. Không ngờ đứa bé lại chỉ vào con lợn đực trong nhà và bảo rằng đó là bố<sup>(2)</sup>. Ông nổi giận đuổi cả hai mẹ con. Hai người phải đi ở cho một nhà giàu nọ. Đứa bé được sai đi chăn

1. Vũ Phương Đề, *Công dư tiếp ký*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001, tr. 166 - 168.

2. Nhân vật là con của người mẹ bị thần lợn bắt làm vợ cũng là motif được tìm thấy trong truyện về Chu Hùng Ủ - người anh hùng tổ tiên của người Giáy. Xem Nguyễn Thị Huệ (chủ biên), *Từ điển type truyện dân gian Việt Nam*, quyển 1, Nxb. Khoa học Xã hội, 2015, tr. 139.



trâu. Hàng ngày, nó tụ họp các bạn cùng chia phe đánh trận giả, được tôn làm vua. Bọn trẻ lấy đất đắp thành ngai vàng, chặt cây, kết hoa để làm thành cái kiệu rước vua đi. Đứa bé tuyên bố rằng từ ngày mai, mỗi ngày sẽ giết một con trâu để khao quân. Sau khi làm thịt trâu, cậu sai bày da trâu, bốn chân và đuôi trên đất. Khi ông chủ vặn hỏi lý do vì sao số trâu ngày càng ít đi, cậu trả lời rằng trâu đã chui xuống đất. Ông chủ đến nơi kiểm chứng, thấy trâu chỉ còn trơ cái đuôi, bèn nắm lấy để kéo nhưng cái đuôi càng ngày càng chui tọt vào trong đất. Một ngày nọ, cậu bé được một ông già thuê lặn xuống đáy vực để đặt một cái ấm bằng vàng vào miệng trâu thần ở dưới đó. Trâu nuốt, nhưng ấm lại đi ra khỏi lỗ đít. Nhiều lần lặp lại như vậy, cậu bèn mang ấm trở về. Ông già dặn rằng sau khi trâu nuốt thì vỗ ba cái vào mông trâu. Cậu bé viện cớ hôm nay đã mệt, mai sẽ lại lặn xuống rồi về nhà báo mẹ làm một chiếc bánh dày, nghiền xương con heo đực bỏ vào trong bánh. Ngày hôm sau, khi lặn xuống, cậu nhét bánh dày vào miệng trâu còn cái ấm thì treo ở một bên sừng. Khi làm xong việc đó và trở lên bờ thì ngọn núi ở bên cạnh đổ ầm xuống làm cái vực nước biến mất và một ngôi mộ khổng lồ mọc lên. Vài ngày sau, có tin giặc phương Bắc sang xâm lấn. Vua cho dựng một đài cao bằng tre, trên đặt một cái ghế và tuyên bố ai ngồi vững ở đó sẽ được chọn làm tướng đi đánh giặc. Cậu bé là người duy nhất leo lên được vì đã ra lệnh cho cái đài kia đứng yên. Cậu bé hóa thành một chàng trai và được cử ra trận. Khi đánh giặc, chàng kêu gọi quân lính từ trong đám tre nứa nứt toác ra, đánh bại quân địch. Nhà vua phong cho chàng làm vương, giao cai quản vùng biên giới và gả công chúa thứ ba cho chàng. Từ đó, mọi người gọi chàng là Vương cảm lợn<sup>(1)</sup>.

Sự giống nhau giữa câu chuyện về Đinh Bộ Lĩnh trong *Công dư tiếp ký* với chuyện *Wương cảm lợn (Wương rắm mu)* của người

1. Lù Dín Siếng (sưu tầm, biên soạn), *Truyện cổ Giáy*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1982, tr. 43 - 55.

Giáy khiến ta ngạc nhiên. Thời điểm Vũ Phương Đề ghi nhận câu chuyện cũng là lúc mà những gia đình đầu tiên của người Giáy di cư sang Đàng Ngoài (cuối thế kỷ XVIII)<sup>(1)</sup>. Vũ Phương Đề cũng viết cả truyền thuyết về hồ Ba Bể ở tỉnh Bắc Kạn hiện nay, nên cũng không lạ gì nếu ông biết các truyện kể của người Giáy hoặc thông qua một nguồn gián tiếp nào đó chịu ảnh hưởng bởi người Giáy. Dù sao thì cũng đã có sự cải biên: lợn đực – rái cá, trâu thần – ngựa đá. Rái cá trong câu chuyện của Vũ Phương Đề chỉ là một con vật tầm thường chứ không có phép màu hóa thành người như trong chuyện *Vương cảm lợn*. Nhưng việc sử dụng rái cá lại giải thích cho khả năng lặn sâu của Đinh Bộ Lĩnh. Cũng tương tự như thế, con ngựa là một hình tượng thích hợp hơn con trâu khi muốn báo trước sự nghiệp quân sự của Đinh Bộ Lĩnh.

Điều ngạc nhiên hơn là *Vương cảm lợn* cũng nhắc đến tình tiết tương tự như câu chuyện cờ lau tập trận của Đinh Bộ Lĩnh mà chính sử *Đại Việt sử lược*, *Đại Việt sử ký toàn thư* có ghi chép. Nó thoảng khiến ta nghĩ rằng trên thực tế chính *Vương cảm lợn* mới là cải biên từ hình tượng của Đinh Bộ Lĩnh vào thời kỳ muộn hơn. Tuy nhiên, chi tiết bắt trâu giết thịt và nói rằng trâu đã chui vào trong vách núi cũng thấy xuất hiện trong một bản kể dân gian ở Hoa Lư (Ninh Bình) – quê hương Đinh Bộ Lĩnh. Thay vì ông chủ nhà giàu, người mất trâu là người chú Đinh Thúc Dự. Việc những motif rái rác về một nhân vật lịch sử ở vùng đồng bằng lại xuất hiện cùng lúc trong câu chuyện dân gian về một nhân vật miền núi tây bắc vạch ra một con đường giao lưu văn hóa đặc sắc. Việc làm rõ con đường ấy chắc chắn sẽ cung cấp cho ta những thí dụ quan trọng về cách lịch sử và văn học dân gian đã tương tác lẫn nhau như thế nào.

---

1. Trần Ngọc Bình, *Văn hóa các dân tộc Việt Nam*, Nxb. Thanh Niên, 2008, tr. 162.

## Lê Lợi hay Potao?

Nếu như địa bàn của người Giáy và người Việt tại đồng bằng Bắc Bộ vẫn còn khá gần gũi, thì lại có những ảnh hưởng trên phạm vi xa hơn. Đó là trường hợp câu chuyện về Thuận Thiên kiếm của Lê Lợi. *Lam Sơn thực lục* lần đầu tiên kể về chuyện này như sau:

*Khi ấy Nhà-vua cùng người ở trại Mục-sơn là Lê-Thận cùng làm bạn kéo sơn. Thận thường làm nghề quặng chài. Ở xứ vực Ma-viện, đêm thấy đáy nước sáng như bó đuốc soi. Quặng chài suốt đêm, cá chẳng được gì cả. Chỉ được một mảnh sắt dài hơn một thước, đem về để vào chỗ tối. Một hôm Thận cúng giỗ (ngày chết của cha mẹ) Nhà-vua tới chơi nhà. Thấy chỗ tối có ánh-sáng, nhận ra mảnh sắt, Nhà-vua bèn hỏi:*

*- Sắt nào đây?*

*Thận nói:*

*- Đêm trước quặng chài bắt được.*

*Nhà-vua thân xin lấy. Thận liền cho ngay. Nhà-vua đem về đánh sạch rỉ, mài cho sáng, thấy nó có chữ “Thuận Thiên”, cùng chữ “Lợi”.*

*Lại một hôm, Nhà-vua ra ngoài cửa, thấy một cái chuôi gươm đã mài-dũa thành hình, Nhà-vua lay trời khấn rằng:*

*- Nếu quả là gươm trời cho, thì xin chuôi và lưỡi liền nhau!*

*Bèn lấy mảnh sắt lắp vào trong chuôi, bèn thành ra chuôi gươm<sup>(1)</sup>.*

Dịch giả Mạc Bảo Thần cho rằng “cả ba đoạn “được đất, được gươm, được ấn” lời văn dốt-nát, có chỗ không thành câu, chắc là của người sau thêm vào<sup>(2)</sup>”. Người sau ở đây hàm ý sau thời Nguyễn Trãi. Đoạn văn đã thấy trong bản in tăng bổ vào năm Vĩnh Thịnh thứ nhất (1676) có lẽ do nhóm Hồ Sĩ Dương đưa vào từ một nguồn

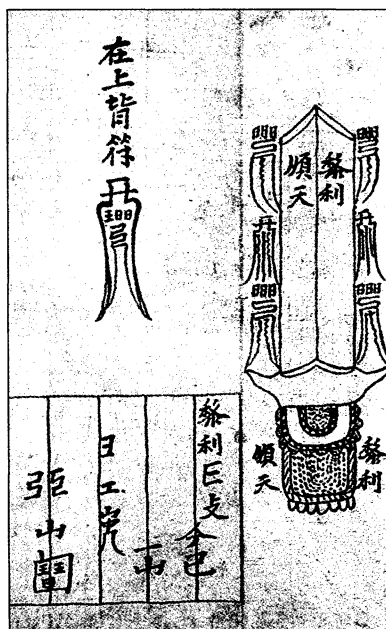
1. Nguyễn Trãi (biên soạn), Lê Thái Tổ (để tựa), *Lam Sơn thực lục*, Nxb. Tân Việt, 1956, tr. 20 - 21.

2. Nguyễn Trãi (biên soạn), Lê Thái Tổ (để tựa), sđd, tr. 21.

sách khác. Thực tế là câu chuyện Thuận Thiên kiếm này còn thấy trong một số ngọc phả triều Lê. Ngọc phả cho biết lưỡi kiếm được Mục Thận phát hiện vào đêm ngày 10 tháng 12 năm Ất Mùi (1415). Lưỡi kiếm “dài đúng ba thước, rộng hai tấc, dày hai phân, hình như dằm chuông”. Trên lưỡi kiếm có linh phù, đề câu thần chú:

*Thượng đế sắc mệnh  
Bảo kiếm uy cương  
Cử chỉ nhất động  
Hỏa chiếu vạn phương  
Sơn băng địa liệt  
Cấp cấp như luật lệnh<sup>(1)</sup>.*

Riêng chuôi kiếm, cũng theo tài liệu này, được Lê Lợi phát hiện khi đi ra ngoài cổng vào giờ Dần, ngày rằm tháng giêng năm Bính Thân (1416). Chuôi kiếm bằng đồng đen, dài 1 tấc 5 phân, dày 4 phân. Lê Lợi mang chuôi vào nhà, rồi đem cả lưỡi kiếm lẫn chuôi ra giữa trời, ngửa mặt khấn rằng: “Nay đất nước bị giặc phương Bắc xâm chiếm, dân chúng lâm than đã lâu. Nếu tôi có thể cứu vớt được chúng sinh, thì nguyện xin lưỡi kiếm và chuôi kiếm hãy dính liền lại với nhau làm một<sup>(2)</sup>”. Khấn xong, Lê Lợi tra lưỡi kiếm vào chuôi thì cả hai đều dính lại, không thể rút ra được nữa.



Hình vẽ Thuận Thiên kiếm trong  
Lê triều đế vương sự nghiệp, ký hiệu R.992.

1. Lê Xuân Kỳ, Lê Trung Tiến, Lê Anh Tuấn (biên soạn), *Lê triều ngọc phả*, Nxb. Thanh Hóa, 2010, tr. 24. Nhóm biên soạn đã lấy các chi tiết này trong bản Lê triều ngọc phả viết tay, lưu trữ ở nhà thờ công thần Lê Thọ Vực ở huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Văn bản này cũng được in kèm trong sách.
2. Lê Xuân Kỳ, Lê Trung Tiến, Lê Anh Tuấn (biên soạn), *sđd*, tr. 25.

Điều thú vị là trong suốt lịch sử phong kiến Đại Việt, chỉ có hai triều đại mà ở đó quyền lực của người sáng lập được báo hiệu bằng sự xuất hiện của kiếm, đó là Lê Lợi và Nguyễn Nhạc. Cả hai người này đều có gốc miền núi. Lê Lợi là phụ đạo của đạo Khả Lam ở miền núi Thanh Hóa, còn Nguyễn Nhạc ở Tây Sơn thượng đạo. Nhưng thanh kiếm của Lê Lợi đặc biệt hơn, vì nó là sự kết nối của hai bộ phận là lưỡi gươm và chuôi gươm. Sự kết hợp này bản thân nó lại có sự trùng hợp với một biểu trưng có nguồn gốc sâu xa: lưỡi gươm của Potao.

Potao là một hiện tượng chính trị - tinh thần đặc sắc ở miền núi Đông Dương mà hạt nhân là cộng đồng người Jorai. Có ba Potao là Potao Nước, Potao Lửa và Potao Gió, nhưng hai người đầu là được nhắc đến nhiều nhất. Sử gia Đại Việt nhắc tới hai người này như là các quốc vương Hỏa Xá và Thủy Xá. Họ được đề cập lần đầu vào năm 1558. Hai văn bản được tìm thấy tại Campuchia cùng có niên đại 1601 cho thấy rằng vua Cao Miên thường gửi tặng phẩm cho các Potao Jorai theo thời hạn ba năm một lần. Một trong số những vật biểu trưng quyền lực của Potao là thanh kiếm, nhưng thanh kiếm này luôn ở dạng tách rời: Potao Lửa giữ lưỡi gươm, Potao Nước giữ bao gươm (hoặc người Jorai giữ lưỡi gươm, người Khmer giữ bao gươm). Lưỡi gươm của Potao mang đặc tính lửa (nóng, sáng). Vào lúc mới rèn xong, nó được làm nguội bằng cách ném xuống sông<sup>(1)</sup>.

Ở câu chuyện về Thuận Thiên kiếm, ta nhận ra được những đặc trưng gắn gũi với lưỡi gươm của Potao: phần lưỡi gươm tỏa ánh sáng được lấy lên từ dưới nước, và được chấp nối lại với phần chuôi gươm. Thanh gươm này đã tạo ra quyền lực tinh thần cho người thủ lĩnh miền núi Lê Lợi. Jacques Dournes đã chỉ ra gốc rễ sâu xa của biểu tượng thanh kiếm này đã có trong một truyền thuyết Chăm được ghi trong *Thủy kinh chú*. Ở đó, người sáng lập ra triều đại mới của Lâm Ấp là Phạm Văn vào lúc còn làm đầy tớ

1. Jacques Dournes, *Potao - một lý thuyết về quyền lực ở người Jorai Đông Dương*, Nxb. Tri thức, 2013.

cho Phạm Tri đã bắt được một con cá. Con cá đó theo lời nói dối của Phạm Văn mà hóa thành hòn đá, rồi sau đó lại được Phạm Văn rèn thành thanh gươm. Phạm Văn nhờ thanh gươm này mà được lên làm vua, đánh đâu thắng đó. Vấn đề nằm ở chỗ: thần kiếm Thuận Thiên là một vật có thực, từng được Lê Lợi sử dụng trong thời kỳ đánh giặc Minh, hay chỉ là một câu chuyện được tăng bổ sau này, dựa trên cảm hứng về thanh kiếm của Potao?

Các lời thề của Lê Lợi do giáo sư Hoàng Xuân Hãn tìm thấy ở Thanh Hóa cho thấy rằng các hình ảnh ấn và kiếm đã được Lê Lợi sử dụng. Trong Lời gọi công thần cùng thề nhớ ơn Lê Lai, Lê Lợi có nói: *“Nhược dù ai hay nhớ bằng lời Trẫm, ấy thì thấy kiếm nảy xuống nước thì cho nên rộng. Ai lỗi lời nguyên thì dòng ấy nên đao”*<sup>(1)</sup>. Trong Lời thề cùng tướng sĩ quân nhân, Lê Lợi nói: *“Trẫm nguyên bằng: Thảo điện nên rừng, điện này nên nước, núi này nên bằng”*<sup>(2)</sup>, *ấn nảy nên đồng, kiếm này nên sắt”*<sup>(3)</sup>. Tuy nhiên thanh kiếm mà Lê Lợi đưa ra thề thốt có phải thần kiếm Thuận Thiên hay không thì vẫn còn chưa rõ. Nếu theo logic chuyện kể thì Thuận Thiên là hai chữ được đúc sẵn trên kiếm. Năm 1428, Lê Lợi cũng đặt niên hiệu cho triều đại mình là Thuận Thiên. Có điều văn bản lời thề Lũng Nhai tháng 2 năm Bính Thân (1416) lại đề niên hiệu Thiên Khánh năm thứ nhất<sup>(4)</sup>. Thời điểm ra đời của lời thề chỉ cách việc Lê Lợi phát hiện thần kiếm có vài tuần, nhưng nội dung văn thề cũng không có nhắc gì đến kiếm và ấn. Kiếm và ấn chỉ xuất hiện trong các văn thề có niên đại muộn, khi quyền lực đế vương của Lê Lợi đã được xác lập.

Kiếm thần và ấn thần chỉ được nhắc đến trong *Đại Việt sử ký toàn thư* vào năm 1497, khi Lê Thánh Tông qua đời. Tài liệu này cho biết rằng vào đúng ngày Thánh Tông mất, “gươm thần, ấn

1. Hoàng Xuân Hãn giải thích: “Đòng là gươm dài và nhọn. Hoặc nguyên là chữ kiếm, kẻ sao đã lầm”.

2. “Bằng” nghĩa là sạt lở.

3. Hoàng Xuân Hãn, *Những lời thề của Lê Lợi*, Tập san *Sử Địa* số 1, Khai Trí, Sài Gòn, 1969, tr. 6-7.

4. Hoàng Xuân Hãn, *Những lời thề của Lê Lợi (tiếp theo)*, Tập san *Sử Địa* số 2, Khai Trí, Sài Gòn, 1969, tr. 11-12.

thần đều biến mất”<sup>(1)</sup>. Người viết những dòng chữ này rất có thể là sử gia nhà Mạc. Bằng việc biến mất của kiếm thần và ấn thần, họ muốn nói rằng thiên mệnh dành cho nhà Lê đến đây là chấm dứt. Triều Lê sẽ bước vào giai đoạn suy tàn và sụp đổ. Tuy nhiên, không phải ai cũng chấp nhận cách nói này. *Việt sử diễn âm* được biên soạn vào thời Mạc Phúc Nguyên có nhắc đến việc khi Lê Hiến Tông qua đời, Lê Túc Tông – cháu của Lê Thánh Tông đã “chịu lấy thần kiếm cất trao cho rày”<sup>(2)</sup>.

Số phận thanh thần kiếm được xử lý khác đi khi triều đại nhà Lê hưng thịnh trở lại. Trong *Tang thương ngẫu lục*, Nguyễn Án có nhắc tới việc Lê Lợi đánh rơi kiếm xuống hồ Hoàn Kiếm. Ông cho biết: “Hồi Thái Tổ khởi nghĩa, ngài bắt được một thanh gươm cổ. Khi làm vua, Ngài thường vẫn đeo thanh gươm đó. Một hôm chơi thuyền ở trong hồ, chợt thấy một con ba-ba rất lớn nổi trên mặt nước, bắn nó không trúng. Ngài bèn lấy thanh gươm mà chỉ. Bất đồ, thanh kiếm rơi xuống nước mất, con ba-ba cũng lặn theo. Ngài giận, sai lấp cửa hồ lại, đắp cái bờ ngang, tát hết nước để tìm, nhưng chẳng thấy đâu cả. Đời sau, nhân cái vết bờ ấy chia hồ ra làm hai: tả-vọng, hữu-vọng. Cuối đời Cảnh Hưng, bỗng có một vệt sáng từ cái đảo trong hồ vọt lên cao, sáng rực, tan ra rồi tắt, người ta cho là thanh bảo kiếm bay đi”<sup>(3)</sup>. Một chuyện khác về hồ Hoàn Kiếm trong sách này cho biết ánh sáng lạ đó phát ra vào mùa hạ năm Bính Ngọ (1786) và ngay sau đó là nhà Lê mất nước<sup>(4)</sup>. Diễn ngôn được truyền tải trong câu chuyện là: Lê Lợi đã làm mất thanh kiếm (lý giải việc vua Lê đã đánh mất thực quyền dưới chế độ chúa Trịnh), nhưng thanh kiếm vẫn ở đó để bảo vệ nhà Lê và chỉ bay đi khi khí số nhà Lê đã tận.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.518.

2. Khuyết danh, *Việt sử diễn âm*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1997, tr.176.

3. Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án, *Tang thương ngẫu lục*, Đại Nam, 1962, tr. 181.

4. Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án, *Tang thương ngẫu lục*, sđd, tr. 32 - 33.

## LỊCH SỬ KHÔNG NGỪNG ĐƯỢC XEM XÉT LẠI NHƯNG SỰ THẬT PHẢI LÀ GỐC RỄ

### Câu chuyện Mai Thúc Loan

Từ khi sự kiện lịch sử diễn ra, sử gia dựa vào bằng chứng hiện vật, dựa vào lời kể của nhân chứng và lời đồn đại trong dân gian, cân nhắc để viết thành chính sử. Chính sử theo thời gian sẽ khẳng định uy tín của bản thân. Nhưng chính sử cũng phải bị thách thức khi có các nguồn tin mới, tư liệu mới xuất hiện. Trường hợp lịch sử về Mai Thúc Loan là một ví dụ.

Vào thế kỷ XIII, *Đại Việt sử lược* chưa nhắc gì đến Mai Thúc Loan. Phải đến Ngô Sĩ Liên thì ông mới viết một câu rằng: “*Nhâm Tuất, [722], (Đường Huyền Tông, Long Cơ, Khai Nguyên năm thứ 10). Tướng giặc là Mai Thúc Loan chiếm giữ châu, xưng là Hắc Đế, bên ngoài liên kết với người Lâm Ấp, Chân Lạp, số quân nói là 30 vạn. Vua Đường sai nội thị tả giám môn vệ tướng quân là Dương Tư Húc và Đô hộ là Nguyễn Sở Khách đánh dẹp yên được*”<sup>(1)</sup>. Đến cuối thế kỷ XVIII, những kiến thức này mới được Ngô Thì Sĩ tăng bổ thêm bằng cách tham khảo các nguồn tư liệu Trung Quốc. Trong *Việt sử tiểu án*, Ngô Thì Sĩ đã bổ sung thêm phần ghi chép về Tống Chi Đế trong *Tân Đường thư* khi viết về khởi nghĩa Mai Thúc Loan<sup>(2)</sup>.

Tuy nhiên, trên địa hạt dã sử và tư sử, câu chuyện Mai Thúc Loan lại được tăng bổ theo nhiều hướng khác nhau. *Thiên Nam ngữ lục* mà niên đại được xác định là vào thời Lê Trung Hưng đã cung cấp cho ta lai lịch không chỉ của Mai Thúc Loan mà còn của cả

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.190.

2. Ngô Thì Sĩ, *Việt sử tiểu án*, Nxb. Thanh niên, 2001, tr.75.



Quang Sở Khách và Dương Tư Húc. Theo tác giả này, Sở Khách là “tinh rắn bền đồng nhập vào”; Mai Thúc Loan là do “hòn bọt” khi nấu muối nhập vào, còn Dương Tư Húc “là tinh giấm xưa kia”<sup>(1)</sup>. Ba biểu tượng này không được chọn lựa một cách ngẫu nhiên mà xuất phát từ tư tưởng dân gian. Họ quan niệm rằng rắn và muối có sự xung khắc và rắn thì sợ muối:

“Nước ta phép ấy còn vâng  
Thấy rắn gọi rằng “mai muối” nó sòn.  
Muôn đời ngàn kiếp chẳng mòn,  
Hễ là rắn muối hờn còn lâu hời”<sup>(2)</sup>.

Nhờ mối xung đột này mà Mai Thúc Loan giết được Sở Khách. Tương tự, Dương Tư Húc sở dĩ đánh bại Mai Thúc Loan là vì Dương Tư Húc là tinh giấm, mà theo tác giả - “Được hơi muối nữa nó thời chua lom”<sup>(3)</sup>. Nguồn tin của *Thiên Nam ngữ lục* có vẻ bị ảnh hưởng nhiều từ dân gian. Vì vậy, gốc gác của Mai Thúc Loan cũng bình dân:

“Nhà gần bể đã khổ thay,  
Mẹ làm hàng muối đêm ngày dưỡng thân”<sup>(4)</sup>.

Theo *Thiên Nam ngữ lục*, Mai Thúc Loan lớn lên, trông thấy sự thối nát của bọn đồ hộ nhà Đường, liền phát hịch, chiêu mộ được bốn vạn quân ở Nghệ An và Thanh Hóa. Sở Khách đem quân thủy bộ tới đánh, bị Mai Thúc Loan đánh bại. Sở Khách chạy trốn vào rừng, bị Mai Thúc Loan đuổi theo chém đầu. Sau đó, Mai Thúc Loan trở về Hoan Châu xưng đế. Tư Húc lại kéo quân đến đánh. Mai Thúc Loan khinh dễ ỹ còn trẻ tuổi nên không đề phòng, ra trận giao chiến bị thua.

- 
1. Nguyễn Thị Lâm (phiên âm), *Thiên Nam ngữ lục*, Nxb. Văn học & Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2001, tr.146, 147, 150.
  2. *Thiên Nam ngữ lục*, sđd, tr.149.
  3. *Thiên Nam ngữ lục*, sđd, tr. 150.
  4. *Thiên Nam ngữ lục*, sđd, tr.147.

Sau *Thiên Nam ngữ lục* khoảng vài thập kỷ, Hồng Đô Chư Cát thị lại đóng góp một tăng bổ quan trọng cho chuyện Mai Hắc Đế. Chư Cát thị đã biên tập lại sách *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên, làm thành sách *Tân đính hiệu bình Việt điện u linh tập*. Bản sách này được Chư Cát thị phát hiện tháng tám năm Quý Hợi (1743). Vì thấy nó có nhiều chỗ “chưa ổn”, Chư Cát thị đã “*rộng tìm các bậc ẩn dật, rộng nhặt khắp bách gia, đem đối chiếu so sánh, tìm ra phần chủ chốt, phạm những điều mơ hồ khó kê khảo, nếu viết được thì viết vào, nếu bỏ được thì bỏ đi, cốt sao cho ý tứ lưu loát, đầu cuối khớp nhau, mạch lạc liên tục để thuận tiện cho việc xem, việc nghe*”<sup>1</sup>). Sách này đại khái hoàn thành vào năm Giáp Ngọ (1774) là năm ghi trong bài tựa. Lúc này Chư Cát thị đang làm Chủ bạ bộ Lễ.

Chư Cát thị đã đóng góp một truyện hết sức quan trọng về Mai Thúc Loan. Đó là bài *Hương Lãm Mai đế ký*. Câu chuyện Mai Thúc Loan được kể lắt léo với nhiều chi tiết hơn, kèm theo một số niên đại cụ thể. Chư Cát thị kể rằng Mai Thúc Loan là con cầu tự của Vương Sinh và Vương Thị. Bà Vương Thị nằm mơ thấy Xích Y sứ giả đem cho một viên ngọc Kê Sơn bích hình như quả trứng, rơi xuống đất vỡ tan. Vì thế, khi sinh con trai, Vương Sinh đặt tên con là Phượng, tự là Thúc Loan. Năm mười tuổi, mẹ ông bị hổ giết khi đi hái củi, sau đó cha qua đời. Bạn của cha là Đinh Thế đem về nuôi, rồi gả con gái mình là Ngọc Tô cho, sinh được hai con trai là Báo Sơn, Kỳ Sơn và hai con gái.

Nhờ người vợ giỏi việc nông tang mà nhà họ Mai càng thêm giàu. Mai Thúc Loan bèn đi khắp nơi kết giao hào kiệt, như Phòng Hậu, Thôi Thặng, Phục Trường Thủ, Đàn Du Vân, Mao Hoàn, Tùng Thu, Tiết Anh, Hoắc Đan, Khổng Qua, Cam Hề, Sĩ Lâm, Bộ Tân. Một ngày nọ, những người này khuyên Mai Thúc Loan nổi dậy. Thế là, Mai Thúc Loan dựng thành đắp lũy, chiêu mộ mười

1. Lý Tế Xuyên, Hồ Nguyên Trừng, Nguyễn Dữ, *Việt điện u linh tập*, Nam Ông mộng lục, Truyền kỳ mạn lục, Nxb. Văn học, 2008, tr.13.

vạn quân, phong chức cho các hào kiệt, rồi phái Tiết Anh, Hoắc Đan đi liên kết với Chiêm Thành, Chân Lạp. Quân Mai vào chiếm châu thành. Mai Thúc Loan xưng đế, bấy giờ là tháng tư năm Khai Nguyên thứ nhất (713) thời Đường Huyền Tông. Năm 714, hai nước Chiêm Thành, Chân Lạp phái quân đến tiếp viện. Đến năm 722, Đường Huyền Tông sai Dương Tư Húc và Nguyễn Sở Khách đem quân sang đánh. Mai Thúc Loan tử trận.

Ngoài *Thiên Nam ngữ lục* và *Tân định hiệu bình Việt điện u linh tập*, câu chuyện Mai Thúc Loan còn được tăng bổ qua các nguồn thần tích, thần phả ở các địa phương. Mặc dù vậy, hầu hết chính sử Việt Nam vẫn chưa tiếp nhận các nguồn này.

Phải bước sang cuối thế kỷ XX thì việc miêu tả, thuật truyện về Mai Thúc Loan trong chính sử mới có một bước phát triển lớn. Công trình *Lịch sử Việt Nam* đã cho ra một mô tả quan trọng. Dựa vào lời hát châu văn, nhóm tác giả mô tả tình cảnh nhân dân bị nhà Đường bóc lột, “*về làng đánh đập dân, vợ vét tơ lụa, tiền thóc, bắt dân nộp cống quả vải, bắt phu*”.

“Nhớ khi nội thuộc Đường triều  
Giang sơn cố quốc nhiều điều ghê gai  
Sâu quả vải vì ai vạch lá  
Ngựa hồng trần kẻ đã héo hon”<sup>(1)</sup>.

Vào năm 722, Mai Thúc Loan đã kêu gọi những người dân phu đi gánh vải nộp cống cho nhà Đường trở về quê nổi dậy khởi nghĩa. Có thêm lực lượng chi viện từ Champa và Chân Lạp, quân Mai Thúc Loan đánh chiếm thành Tống Bình, đuổi tên Đồ hộ Quang Sở Khách. Ít lâu sau, nhà Đường cử Dương Tư Húc và Quang Sở Khách đem mười vạn quân sang đánh dẹp. Mai Thúc Loan tử trận, một bộ phận rút vào rừng và lập con ông lên ngôi, tức là Mai Thiếu Đế<sup>(2)</sup>.

1. Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb. Khoa học Xã hội, 1971, tr.129.

2. Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, *Lịch sử Việt Nam* tập I, sđd, tr.129 - 130.

Việc cống vải từ đây trở thành một điểm nhấn của câu chuyện Mai Thúc Loan. Nó được đưa vào sách giáo khoa lịch sử và giảng dạy cho học sinh, tạo ra sức lan tỏa cực kỳ lớn. Rất nhiều quyển sử Việt Nam hiện đại đã tiếp thu câu chuyện đó và đôi khi còn phát triển thêm. Cụ thể là hai ý chính: Một là, tô đậm tình cảnh người dân phu Việt phải gánh quả vải, đi bộ để nộp cống cho nhà Đường mà Mai Thúc Loan là một trong số đó. Hai là, kết nối số vải này với sở thích ăn quả vải của Dương Quý Phi. Cho rằng quả vải đó là mang đi cống cho Dương Quý Phi. Nhưng đến đầu thế kỷ XXI, tính chân thật của câu chuyện này đã bị chất vấn.

Nhà nghiên cứu Lê Mạnh Chiến là người đầu tiên đề cập vấn đề này năm 2003 và sau đó còn nhiều lần nhắc lại chúng. Lê Mạnh Chiến chỉ ra rằng quả vải ở Thanh Hóa và Nghệ An (vùng hoạt động của Mai Thúc Loan xưa) vừa hiếm vừa chua. Hơn nữa, vải là thứ quả rất dễ hỏng, khó bảo quản dài ngày. Căn bản không thể gánh vải đi bộ sang cống nạp cho Dương Quý Phi ở tận Trường An. Ông khảo sát các thư tịch Trung Hoa và nhận thấy rằng việc cung cấp quả vải cho Dương Quý Phi là có thực, nhưng là lấy từ Lĩnh Nam và được vận chuyển bằng kỵ binh. Có điều, Dương Quý Phi sinh năm 719, còn Mai Thúc Loan khởi nghĩa năm 722!<sup>(1)</sup>

Ngày 8/11/2008, một cuộc hội thảo mang tên *Mai Hắc Đế với khởi nghĩa Hoan Châu* được tổ chức ở Nghệ An để giải quyết những vấn đề khúc mắc về Mai Thúc Loan, trong đó có cả câu chuyện cống vải. Câu chuyện này được xác nhận chỉ là một truyền thuyết chứ không phải sự kiện lịch sử có thật. Tuy nhiên, hội thảo còn thống nhất về một vấn đề mới nữa. Đó là thời điểm bắt đầu cuộc khởi nghĩa Hoan Châu. Bản thân vấn đề này lại làm dấy lên một cuộc tranh luận mới.

1. Lê Mạnh Chiến, “Phải chăng “nạn cống vải” là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan năm 722?”, Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển số 2 (67), 2008, tr. 50 - 67.

Mọi chuyện khởi đầu từ ghi chép của Hồng Đô Chư Cát thị trong *Tân đính hiệu bình Việt điện u linh tập* đã đề cập ở trước. Phần *Hương Lãm Mai* để ký của sách này cho rằng Mai Thúc Loan khởi nghĩa năm Quý Sửu, mùa hạ, tháng tư, thời Đường Huyền Tông, niên hiệu Khai Nguyên thứ nhất (713). Vào đầu những năm 70 của thế kỷ XX, nhà nghiên cứu Nguyễn Lương Bích rồi sau đó là nhà nghiên cứu Trần Cương vào cuối những năm 80 đã chú ý đến ghi chép của Chư Cát thị, từ đó nhận thấy cần chất vấn lại ghi chép của Ngô Sĩ Liên. Ngô Sĩ Liên chỉ nhắc đến cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan một lần vào năm 722.

Nhà nghiên cứu Đinh Văn Hiến là người đóng góp rất nhiều vào việc nghiên cứu Mai Thúc Loan. Ông là người ủng hộ việc xác định năm 713 mới là năm bắt đầu khởi nghĩa chứ không phải năm 722. Cũng chính ông Đinh Văn Hiến là người tích cực vận động để đi đến cuộc hội thảo năm 2008. Ông chỉ ra rằng phần Liệt truyện trong *Cựu Đường thư* và *Tân Đường thư* “đều ghi thời điểm Mai Thúc Loan khởi nghĩa là vào đầu thời Khai Nguyên là năm 713”, “nhầm lẫn của cụ Ngô là đã chỉ trích dẫn riêng phần “bản kỷ” mà bỏ qua phần “liệt truyện” khiến hậu thế hiểu nhầm”<sup>(1)</sup>. Quan điểm này cũng được nhà nghiên cứu Phan Huy Lê đồng tình. Ông dẫn ra ghi chép của *Cựu Đường thư*, *Tân Đường thư*, *Sách phủ nguyên quy*, *An Nam chí lược*, *Quảng Tây thông chí*, *Khâm định tục thông chí*, *Tân đính hiệu bình Việt điện u linh tập* đều ghi nhận Mai Thúc Loan khởi nghĩa vào thời điểm “Khai Nguyên sơ” – hiểu là Khai Nguyên năm thứ nhất (713). Tuy nhiên, nhà nghiên cứu Lê Mạnh Chiến lại chỉ ra vấn đề trong chuỗi lập luận này. “Khai Nguyên sơ” chỉ có thể hiểu là đầu những năm niên hiệu Khai Nguyên (713 - 741) chứ không phải là Khai Nguyên năm đầu<sup>(2)</sup>.

1. Đinh Văn Hiến, “Ý kiến chưa thống nhất về Mai Hắc Đế với khởi nghĩa Hoan Châu”, Tạp chí Xưa và Nay số 424, tháng 3-2013, tr. 11.

2. Lê Mạnh Chiến, Vài điều cần trả lời sau khi đọc bài “Khởi nghĩa Mai Thúc Loan – năm khởi đầu và kết thúc”, Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển, số 2 (100), 2013, tr.121-141.

Thực vậy, sử gia Trung Hoa xưa thường có thói quen đề cập đến ba khoảng thời gian tương đối đó là đầu (sơ), giữa (trung) và cuối (mạt) của một niên hiệu nào đó. Không thể gò ép sáu tư liệu đầu – vốn chỉ ghi “Khai Nguyên sơ” – cho phù hợp với ghi chép của Chư Cát thị thế kỷ XVIII, nhất là ta chưa biết Chư Cát thị dựa vào đâu để kể ra câu chuyện chi tiết đến từng lời nói trong *Hương Lâm Mai đế ký*. Trên thực tế, khảo sát ghi chép của Ngô Sĩ Liên thì thấy ông đã đọc cả phần Bản kỷ lẫn Liệt truyện của *Tân Đường thư*, và tất nhiên, đọc cả *Tư trị thông giám*. Về vấn đề Mai Thúc Loan, tư liệu Trung Hoa ghi chép như sau:

- Cự Đường thư, quyển 8 - phần Bản kỷ: “Năm [Khai Nguyên] thứ mười, ... mùa thu, tháng tám ngày Bính Tuất, Án sát sứ Lĩnh Nam là Bùi Tiên dâng sớ nói tặc sớ An Nam là bọn Mai Thúc Loan vây đánh châu huyện. Sai Phiếu kỵ tướng quân kiêm Nội thị Dương Tư Úc đánh dẹp”<sup>(1)</sup>.

- Cự Đường thư, quyển 184 - phần Liệt truyện Dương Tư Úc: “Đầu thời Khai Nguyên, thủ lĩnh An Nam là Mai Huyền Thành làm phản, tự xưng Hắc đế, cùng nước Lâm Ấp, Chân Lạp thông mưu, công hãm phủ An Nam. Có chiếu sai Tư Úc dẫn quân đánh dẹp. Tư Úc tới Lĩnh Biểu, chiêu mộ con em của các thủ lĩnh, binh mã có hơn mười vạn, chọn đường cũ của Phục Ba mà tiến, ra chỗ không ngờ. Huyền Thành chống cự, nghe tin quân đến, bàng hoàng nghi hoặc, không thể lập kế. Cuối cùng, bị quan quân chế phục, ra trận giao chiến bị chém, tận diệt hết đảng của y, chất thầy làm gò cao rồi về”<sup>(2)</sup>.

- Tân Đường thư, quyển 5 – phần Bản kỷ: “Năm [Khai Nguyên] thứ mười, ... tháng bảy, ... ngày Bính Tuất, người An Nam là Mai Thúc Loan làm phản, bị chém”<sup>(3)</sup>.

1. Nguồn: <https://zh.wikisource.org/wiki/舊唐書/卷8>

2. Nguồn: <https://zh.wikisource.org/wiki/舊唐書/卷184>

3. Nguồn: <https://zh.wikisource.org/wiki/新唐書/卷5>

- Tân Đường thư, quyển 207 – phần Liệt truyện về Dương Tư Úc: “Dương Tư Úc, người Thạch Thành, La Châu, vốn là họ Tô, đổi sang họ của người nuôi mình. Lúc nhỏ làm Cấp sự ở Nội thị tỉnh, theo Huyền Tông đánh dẹp nội nạn, được đề bạt làm Tả giám môn, Vệ tướng quân. Để cày nhờ xem là nanh vuốt. Đầu thời Khai Nguyên, man cừ An Nam là Mai Thúc Loan làm phản, xưng hiệu là Hắc đế, cất bộ chúng ba mươi hai châu, bên ngoài giao kết với các nước Lâm Ấp, Chân Lạp, Kim Lân, chiếm cứ Hải Nam, bộ chúng xưng là bốn mươi vạn. Tư xin đi. Có chiếu sai mộ bốn mươi vạn con em của các thủ lĩnh, cùng An Nam Đại đô hộ Quang Sở Khách theo đường cũ của Mã Viện mà ra bất ngờ. Giặc trở mất ngơ ngác, không có thời giờ mưu tính, bèn thua to; đắp thây người làm gò cao, rồi về”<sup>(1)</sup>.

- Tân Đường thư, quyển 202 – phần Liệt truyện về Tống Chi Vấn: “[Tống] Chi Đế cao tám thước. Trong niên hiệu Khai Nguyên, từng làm Kiểm Nam Tiết độ sứ, Thái Nguyên doãn, từng bị tội lưu đày đi Chu Diên. Gặp lúc người man công hãm Hoan Châu, nhận chức Tổng quản, đánh chúng; mộ tám người tráng sĩ, mặc giáp nặng, hô lớn át vía giặc rằng: “Bọn người Lão dám cử động ắt chết!”. Quân giặc bảy trăm người đều quỳ mọp không dám đứng dậy, bèn bình được”<sup>(2)</sup>.

- Tư trị thông giám, quyển 212: “Khai Nguyên năm thứ mười, ... mùa thu, tháng tám, ... tặc súy An Nam là bọn Mai Thúc Yên vây đánh châu huyện, sai Phiếu kỵ tướng quân kiểm Nội thị Dương Tư Úc đánh dẹp đi. Úc chiêu mộ con em của bọn man, được hơn mười vạn binh, đột kích, đại phá chúng, chém Thúc Yên, chất thây thành gò cao rồi về”<sup>(3)</sup>.

Qua ghi chép của Cựu Đường thư, Tân Đường thư và Tư trị thông giám, ta thấy rằng Ngô Sĩ Liên đã lấy khái niệm tặc súy (tướng giặc) từ Tư trị thông giám, nhưng phần diễn giải là từ Tân Đường

1. Nguồn: <https://zh.wikisource.org/wiki/新唐書/卷207>

2. Nguồn: <https://zh.wikisource.org/wiki/新唐書/卷202>. Tống Chi Đế là em của Tống Chi Vấn. Tuy nhiên, không có bằng chứng nào cho thấy những người này có liên quan đến Mai Thúc Loan.

3. Nguồn: <https://zh.wikisource.org/wiki/資治通鑑/卷212>

*thư* phần liệt truyện về Dương Tư Úc. Rất có thể Ngô Sĩ Liên biết đến cả *Cựu Đường thư* phần Bản kỷ. Điều này thể hiện ở việc ông chỉ ghi nhận sự việc ở cấp độ năm, trong khi các tư liệu gốc lại ghi nhận đến tận tháng và ngày – nhưng mâu thuẫn nhau.

Cũng nói thêm là ngày Bính Thìn không phải là ngày Mai Thúc Loan nổi dậy hay bị giết như *Tân Đường thư* cho hay, mà là ngày Ân sát sứ Bùi Tiên báo cáo với Đường Huyền Tông về việc Mai Thúc Loan nổi dậy như *Cựu Đường thư* nói rõ. Riêng về vấn đề Mai Thúc Loan, *Tân Đường thư* tỏ ra không đáng tin bằng *Cựu Đường thư*. Đặng Xuân Bảng từng phê phán những chi tiết mà *Tân Đường thư* cung cấp. Ông nói: “Lúc ấy, phủ đô hộ cùng các châu Phong [Châu], Ái [Châu], Lục [Châu], Diễn [Châu] chưa thấy bị hạ, thì Thúc Loan làm thế nào có quân của 32 châu, nói lên 40 vạn quân? Thiết nghĩ: Thúc Loan chiếm giữ được 1 châu, thế cũng rất nhỏ yếu, nhưng Đường Huyền Tông thích chiến công nơi biên cương, Tư Húc và Sở Khách vì phải đi xa vào nơi hiểm yếu, thời phong thế quân địch lên để đòi thưởng công. Nếu không thế, với giáp binh ấy, với đất đai ấy, sao quân Đường vừa tới đã kinh sợ tan vỡ?”<sup>(1)</sup>. Thực vậy, *Cựu Đường thư* không hề nói Mai Thúc Loan chiếm 32 châu, có quân 40 vạn. Tất cả đều là những thứ mới thấy từ *Tân Đường thư*. Sách này còn thêm nước Kim Lân xa lắc (một số người xác định nước này ở Singapore) vào danh sách các quốc gia hỗ trợ Mai Thúc Loan.

Nói cách khác, từ thời nhóm Triệu Oánh biên soạn *Cựu Đường thư* cho đến ngày nay, khởi nghĩa Mai Thúc Loan chẳng những tăng trưởng về quy mô mà còn kéo dài thêm về mặt thời gian<sup>(2)</sup>. Chúng ta dựa vào ghi chép của Chư Cát thị. Nhưng chính Chư

1. Đặng Xuân Bảng, *Việt sử cương mục tiết yếu*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 47.

2. Nhà nghiên cứu Trần Bá Chí dựa vào tư liệu dân gian đã mô tả cuộc khởi nghĩa Hoan Châu diễn ra từ năm 722 đến năm 726 với hai đời vua là Mai Hắc Đế (Mai Thúc Loan) và Mai Thiệu Đế (Mai Thúc Huy). Địa bàn hoạt động không chỉ quanh quẩn ở Hoan Châu mà đã mở rộng ra đánh chiếm cả Long Biên. Sự mở rộng ra Long Biên này cũng thấy trong *Lịch sử Việt Nam* tập I in năm 1971. Hầu hết các tư liệu chính sử trung đại chỉ mô tả địa bàn hoạt động của Mai Thúc Loan là Hoan Châu, nên đây có vẻ là một sự tăng bổ của thời kỳ hiện đại.



Cát thị cũng chỉ mới chép thêm những chi tiết này trong khoảng 1749 - 1774, cách thời Mai Thúc Loan hơn một ngàn năm! Viên Thứ sử Tào Chân Tĩnh bị đánh đuổi trong *Hương Lãm Mai đế ký* có dáng dấp của Tư mã Quế châu Tào Huyền Tĩnh được *Đại Việt sử ký toàn thư* chép ngay trước vụ Mai Thúc Loan. Nhưng Tào Huyền Tĩnh hoạt động từ năm 687. Câu chuyện của Chư Cát thị do đó có hơi hướng là một biến chế, tương tự như câu chuyện Triệu Quang Phục.

Nhiệm vụ của nhà sử học là làm rõ các vấn đề lịch sử còn mờ mịt. Muốn làm rõ điều đó lại thường phải phụ thuộc vào các tư liệu mới. Khi tư liệu mang một chút màu sắc xa xôi về thời gian và chứa đựng nhiều thông tin chi tiết lý thú, người viết sử rất khó mà cầm lòng được. Cảm giác *eureka* dâng trào mâu thuẫn với yêu cầu phải thẩm định tư liệu một cách khách quan đến mức lạnh lùng trước khi chấp nhận các ghi chép mới đó là có giá trị sử dụng hay không. Lịch sử do đó luôn luôn được bổ sung. Sự bổ sung này lại luôn luôn phải được chất vấn, rồi đến lượt nó, sự chất vấn phải bị chất vấn.

Lịch sử cũng có thể được đọc lại một khi người viết sử và đọc sử đặt mình vào một tư thế khác, nhìn sự việc ở một góc khác hoặc sử dụng phương pháp tiếp cận khác. Đó là trường hợp thảo luận lại về bản chất vụ giả vương Quang Trung đi sang nhà Thanh.

### Giả vương nhập cận

Năm 2004, nhà nghiên cứu Nguyễn Duy Chính lần đầu tiên gợi ý về vấn đề này. Trong bài *Bão kiến hay bão tất?*, Nguyễn Duy Chính gợi ý rằng việc đưa người đóng giả Quang Trung sang nhà Thanh “không phải vì thế mà chúng ta coi trọng Nguyễn Huệ hơn, ngược lại còn có thể đặt những câu hỏi về việc tại sao ông lại không dám qua Trung Hoa trong vị thế một quốc vương, hay là vì ông sợ bị nhà Thanh

*ám hại mà cố tìm cách trốn tránh?*<sup>(1)</sup>). Nói cách khác, câu chuyện giả vương không hề có tác dụng làm tôn lên hình tượng Nguyễn Huệ, mà ngược lại có thể nhìn ra từ đó hình ảnh hèn nhát của vua Quang Trung. Nhà nghiên cứu Nguyễn Duy Chính điểm qua ba tư liệu quan trọng là *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*, *Hoàng Lê nhất thống chí* và *A Voyage to Cochinchina* của John Barrow (in năm 1806). Cả ba tư liệu này đều đề cập vấn đề giả vương. Nguyễn Duy Chính đều tỏ ra nghi ngờ tính chân thực và khách quan của chúng. Với tư liệu của Quốc sử quán, ông chỉ ra sự thù địch của hai bên có thể khiến các sử gia xuyên tạc bản chất của sự việc. Còn với Ngô gia văn phái và John Barrow, thể loại văn chương tiểu thuyết và hồi ký dựa trên những lời đồn thổi bị quy cho là đã phóng đại, làm sai lệch đi sự thực. Thay vào đó, Nguyễn Duy Chính đưa ra giả thuyết rằng người sang nhà Thanh là Quang Trung thật. Nhưng để bảo đảm an toàn, Quang Trung đã tung ra một màn khói để đánh lừa dư luận trong nước, bằng cách nói rằng người sang Thanh kia chỉ là Quang Trung giả.

Năm 2010, nhà nghiên cứu Trung Quốc là Trương Minh Phú cũng công bố kết quả khảo luận về vấn đề giả vương nhập cận được ghi chép trong sử tịch của hai nước. Ông cho biết rằng sử tịch Trung Quốc đầu tiên nói đến vấn đề giả vương là quyển *Việt Nam tập lược* của Từ Diên Húc (? – 1884). Đó là đầu mối của thuyết “Nguyễn Quang Bình sai em nhập cận”. Sử tịch Việt Nam thì tiêu biểu là *Đại Nam thực lục* với thuyết “Phạm Công Trĩ giả danh nhập cận”, hình thành vào khoảng giữa thế kỷ XIX. Tác giả Trương Minh Phú cho rằng thuyết “Nguyễn Quang Bình sai em nhập cận” là “không thể có”, vì người em trai duy nhất của Nguyễn Huệ là Nguyễn Lữ<sup>(2)</sup> đã chết trước đó mấy năm. Còn thuyết giả

1. Nguyễn Duy Chính, “*Bão kiến hay bão tất?*”. Bản thảo của tác giả, tr. 26. Nguồn:

[http://www.sugia.vn//assets/file/upload\\_48abca4d6d54\\_123.22.111.69\\_baokienhaybaotat.pdf](http://www.sugia.vn//assets/file/upload_48abca4d6d54_123.22.111.69_baokienhaybaotat.pdf)

2. Một số nguồn tư liệu cho biết Nguyễn Lữ là Đức Ông Bảy còn Nguyễn Huệ là Đức Ông Tám – tức Nguyễn Lữ thực ra là anh trai của Nguyễn Huệ.

vương Phạm Công Trị “cũng không đáng tin”. Nguyên nhân cụ thể như sau:

Trước khi giả vương nhập cận, vào năm 1789, phái bộ Thành Lâm đã sang An Nam để tuyên phong và đã gặp Nguyễn Huệ đến hai lần với khoảng cách gần. Nhà nghiên cứu Trương Minh Phú cho rằng: “Theo như tình hình chế độ sách phong ngoại phiên và cục thế An Nam, người thụ phong ở Lê thành [tức Thăng Long – THV] không thể là Nguyễn Quang Bình giả được”. Lý do là vì “đây là mong đợi của Nguyễn Quang Bình từ lâu và là thắng lợi vô cùng to lớn trong ngoại giao với Thanh triều. Thành Lâm đến Lê thành tuyên phong là bước sau cùng để hợp pháp hóa việc cai trị, điều Nguyễn Quang Bình rất coi trọng, và cũng là ý nghĩa quan trọng để ổn định cục thế đối với những thành phần thù nghịch. Nếu như người thụ phong ở Lê thành là Nguyễn Quang Bình giả thì tiến trình pháp định của việc sách phong cho Nguyễn Quang Bình làm An Nam quốc vương chỉ mới được một nửa, ảnh hưởng đến sự ổn định của đất nước. Nguyễn Quang Bình là một chính trị gia lão luyện không thể không nghĩ đến điều đó<sup>(1)</sup>. Ông còn cho rằng việc Phạm Công Trị đóng giả Nguyễn Quang Bình sang nhà Thanh là không thể thực hiện, vì Phạm Công Trị cũng xuất hiện trong sứ đoàn nhập cận, nhưng vừa tới Trấn Nam quan thì đã phải hộ tống Nguyễn Quang Thùy quay về vì Quang Thùy bị bệnh. Cách nói vua Càn Long biết là giả vương nhưng vẫn lặng thinh tiếp đón cũng không đáng tin, vì sau này Càn Long vẫn thường xuyên “khắc khoải nhớ nhung”, “bồi hồi thống thiết” về sự kiện đó. Nếu Càn Long biết đó chỉ là trò lừa đảo, tất nhiên sẽ không thể có những tình cảm như thế. Ông kết luận rằng: nếu cả hai thuyết về giả vương của sử Việt và sử Thanh đều không thể xảy ra “thì thuyết giả mạo dĩ nhiên tự nó sụp đổ”.

Để kết luận, nhà nghiên cứu Trương Minh Phú nói rằng thuyết người giả “không có chứng cứ gì trong sử”. Ta phải dựa vào ghi

1. Nguyễn Duy Chính, *Đi tìm chân dung vua Quang Trung*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2020, tr. 121, 123 - 124.

chép của chính sử của bên có tham dự sự kiện để tri nhận vấn đề. *Càn Long thượng dụ đáng, Khâm định An Nam kỷ lược, Thanh Cao Tông thực lục* đều cho thấy không có câu chuyện giả vương nào cả. Sự xuất hiện câu chuyện giả vương từ phía nhà Thanh là do Từ Diên Húc mang “tâm thái thượng quốc”, nên mới mô tả rằng Nguyễn Quang Bình sợ hãi nhà Thanh nên không dám đi. Còn ở phía Việt, “tình tự dân tộc” đã khiến sử quan triều Nguyễn phải bôi nhọ triều đại thù địch bằng cách mô tả chuyến đi đó như một trò lừa đảo.

Nếu như thuyết người giả không có chứng cứ chứng minh thì ngược lại, ta lại có vật chứng khớp với câu chuyện người thật. Bốn năm sau (2014), nhà nghiên cứu Võ Minh Hải đã công bố một lệnh chỉ được ban ra vào tháng ba năm Quang Trung thứ 3 (1790) – đúng trong thời kỳ giả vương sang Thanh. Bức lệnh chỉ này được nhà nghiên cứu Võ Vinh Quang hiệu chỉnh lại một số vấn đề trong bản dịch. Ông nhận thấy rằng ấn triện đóng trên lệnh chỉ là ấn “Hoàng thái tử chi bảo” và dấu kiểm có chữ “Quang hầu”. Tất cả đều cho thấy đây là dấu ấn và kiểm của hoàng thái tử Nguyễn Quang Toàn. Điều này là phù hợp với ghi chép lịch sử nói rằng khi Quang Trung sang nhà Thanh thì giao cho Thái tử quyền coi việc nước. Đó là “*cứ liệu để chứng thực rằng việc vua Quang Trung sang nhà Thanh, dự lễ bát tuần thánh thọ của vua Càn Long là có thật*”<sup>(1)</sup>.

Vào năm 2016, nhà nghiên cứu Nguyễn Duy Chính đã công bố một chuyên khảo nhan đề *Giở lại một nghi án lịch sử “giả vương nhập cận” có thực người sang Trung Hoa là vua Quang Trung giả hay không?*. Khi bàn về những khe hở trong thuyết giả vương, nhà nghiên cứu Nguyễn Duy Chính đã nêu ra mấy vấn đề:

Một là, theo các tư liệu của Việt Nam, nhân thân giả vương chỉ rơi vào một trong hai trường hợp: một võ tướng thân cận với vua Quang Trung, hoặc cháu gọi Quang Trung bằng cậu. Có nhiều cách nói khác nhau về tên gọi của võ tướng đóng giả này: Ngô Văn Sở - Tư Mã Chấn - Ngô Hồng Chấn - Nguyễn Hữu Chấn; nhưng

1. Võ Vinh Quang, “Tìm hiểu bức lệnh chỉ đặc biệt thời Quang Trung”, tạp chí *Xưa và Nay* số 447, tháng 5 - 2014, tr. 40.



Lệnh chỉ đóng ấn Hoàng thái tử chi bảo.

Nguồn: <http://baobinhding.com.vn/media/18/18/22429/18971.jpg>

đó thực ra chỉ là một người: Đại tư mã Ngô Văn Sở. Còn người cháu vua Quang Trung thì chính là Phạm Công Trị. Cả Ngô Văn Sở lẫn Phạm Công Trị đều có mặt trong phái đoàn nhập cận nên việc nói họ là giả vương chỉ là sự nhầm lẫn.

Hai là, phía nhà Thanh có thể sẽ có “những biện pháp kiểm chứng”. Họ có thể dùng Thành Lâm – người từng gặp Nguyễn Huệ lúc sang phong vương – hoặc các bề tôi nhà Lê đang ở Trung Hoa để nhận mặt.

Ba là, xét trên tình hình thực tế, có rất nhiều chỉ dấu rằng trong năm Canh Tuất (1790) vua Quang Trung không có ở trong nước và việc chính sự được giao cho thái tử Nguyễn Quang Toàn xử lý. Bằng chứng quan trọng vẫn là tờ lệnh chỉ đóng ấn “Hoàng thái tử chi bảo” được nhắc đến ở trên; đồng thời phụ thêm một bài khải từ chối lệnh mời của Nguyễn Huy Cận cũng trong năm đó. Các mặt quân sự cũng như công tác xây dựng Phượng Hoàng Trung Đô cũng có sự chứng lại trong năm này.

Bốn là, các văn thần đi sứ chuyển này tỏ ra một “tinh thần phấn khởi”. Đây là điều khó thể có với một sứ bộ mạo hiểm như thế.

Ông cho rằng “việc nêu lên người đi sang Trung Hoa là một ông vua giả chỉ dấy lên vào trung điệp triều Nguyễn, khởi đầu từ thời vua Minh Mạng”<sup>(1)</sup>, “cái tin vua Quang Trung giả sang chúc thọ chỉ là tin đồn lẫn lộn giữa phái đoàn Nguyễn Quang Hiến với phái đoàn Quang Trung, được nối kết tùy tiện từ “đại thân kim nhân” với “tuy đại do thân””<sup>(2)</sup>.

Bây giờ nhìn lại vấn đề giả vương nhập cận, ta có thể thấy rằng: câu chuyện giả vương có vẻ như không xuất hiện trong các tài liệu bang giao của hai phía Thanh – Việt vào lúc đương thời. Những đề cập đến vấn đề giả vương chỉ xuất hiện sau này. Nó chứa những chi tiết mâu thuẫn, những điểm nhầm lẫn và những điểm bất khả thi. Ngược lại, có những chứng cứ bằng văn bản cho thấy thay vì giả vương nhập cận thì “thực vương nhập cận” mới là khớp với tình hình thực tế. Trong vấn đề này, nhà nghiên cứu Trương Minh Phú đã sử dụng một quan điểm hết sức xác đáng: Nếu một câu chuyện không được ghi chép trong tư liệu gốc mà chỉ được ghi chép trong tài liệu muộn và nó mâu thuẫn với tư liệu gốc thì nên tin tư liệu gốc. Dựa trên quan điểm này thì thuyết “thực vương nhập cận” mới là đáng tin. Người phải chịu trách nhiệm cho câu chuyện sai lệch về “giả vương nhập cận” chính là sử thần triều Nguyễn. Nhà nghiên cứu Nguyễn Duy Chính nhận thấy những tường thuật về lịch sử triều đại Tây Sơn thường bị chi phối bởi hai thái cực: “*Một đằng hoàn toàn phủ nhận những chi tiết nào không vừa với chiếc áo mình muốn mặc, mặt khác bịa đặt và xây dựng lên vô số những huyền thoại, hư cấu cho xứng với tâm vóc của Nguyễn*

1. Nguyễn Duy Chính, *Giờ lại một nghi án lịch sử “Giả vương nhập cận”, có thực người sang Trung Hoa là vua Quang Trung giả hay không?*, Nxb. Văn hóa – Văn nghệ, 2016, tr. 106.

2. Nguyễn Duy Chính, *Giờ lại một nghi án lịch sử “Giả vương nhập cận”, có thực người sang Trung Hoa là vua Quang Trung giả hay không?*, sđd, tr.106.

*Huê, không cần biết có hợp lý hay không*<sup>(1)</sup>. Với những chi tiết mới đã được chỉ ra, câu chuyện phải được nhìn lại qua một lăng kính mới.

Nhà nghiên cứu Nguyễn Duy Chính nói rằng vấn đề Quang Trung giả hay thật đi sang Trung Hoa “không phải chỉ là một vấn đề cá nhân mà là một vấn đề quốc thể”<sup>(2)</sup>. Thực ra nó còn là một vấn đề hết sức quan trọng về mặt sử liệu. Nếu người sang Trung Hoa năm 1790 là Quang Trung thật, một bầu trời rộng lớn trong việc nghiên cứu về hoàng đế Quang Trung sẽ được mở ra. Bát Tuần Vạn Thọ thịnh điển là một sự kiện quan trọng còn để lại nhiều tư liệu phong phú – trong đó có nhiều tư liệu liên quan đến vị An Nam quốc vương nhập cận năm đó. Nó không chỉ bao gồm những ghi chép về hành trạng mà còn có những thơ văn tự sáng tác, các mô tả về diện mạo và các bức tranh minh họa vẽ An Nam quốc vương. Nếu những tư liệu này được nhận định là thuộc về Quang Trung thật, sẽ có rất nhiều thứ để nghiên cứu, suy ngẫm và viết về hoàng đế Quang Trung. Ngược lại, nếu người sang nhà Thanh năm đó chỉ là giả vương, những tài liệu này sẽ rớt giá thê thảm. Bởi tính chất hệ trọng của nó đối với việc nghiên cứu về hoàng đế Quang Trung, chúng ta phải hết sức thận trọng trong việc nhận định vấn đề. Như đã nói ở trước, những quan điểm diễn giải lịch sử cũ phải liên tục bị chất vấn, phải thử thách chúng trong ngọn lửa biện luận để xem liệu chúng có phải là “vàng thật”, là thực tế đúng đắn hay không. Đến lượt mình, những chất vấn này cũng phải bị chất vấn. Mục tiêu cuối cùng của chúng ta không phải là sáng tạo một con đường mới, mở ra một bầu trời mới, mà là tìm kiếm sự thực lịch sử và trên cơ sở sự thực đó mà rút ra những bài học. Chúng ta tự hỏi rằng liệu chiếc áo “thực vương nhập cận” có điểm nào “không vừa” nhưng đã bị phủ nhận hoàn toàn chẳng?

1. Nguyễn Duy Chính, *Giờ lại một nghi án lịch sử “Giả vương nhập cận”, có thực người sang Trung Hoa là vua Quang Trung giả hay không?*, sđd, tr.149.

2. Nguyễn Duy Chính, *Giờ lại một nghi án lịch sử “Giả vương nhập cận”, có thực người sang Trung Hoa là vua Quang Trung giả hay không?*, sđd, bìa 4.

Câu trả lời hóa ra lại là có. Có một nhân chứng mục kích đã nêu ra một chi tiết hết sức quan trọng, nhưng lời chứng của ông đã bị những người theo trường phái “thực vương nhập cận” giấu đi. Nhân chứng quan trọng đó chính là sứ thần Triều Tiên tên là Liễu Đắc Cung.

Liễu Đắc Cung (Yu Deok-gong: 1748 - 1807) là sử gia nổi tiếng của Triều Tiên và là sứ thần có mặt ở Trung Hoa khi sứ đoàn của Quang Trung sang diện kiến Càn Long. Chính Liễu Đắc Cung đã từng gặp gỡ vua Quang Trung. Cuộc gặp này được tả lại trong quyển 1 của *Loan dương lục*:

*“Vua tôi Quang Bình đều mặc áo mũ Mãn Châu [...] Tụng thần là Thượng thư bộ Lại Phan Huy Ích và Thượng thư bộ Công Hạo Trạch hầu Võ Huy Tấn hai người, dáng người thấp bé, mặt mũi khô sạm, răng thưa mà đen. Những người đi theo còn lại cũng đều nhỏ thó. Coi vậy thì Quang Bình là người cao lớn của nước ấy vậy [...] Vua nước ấy ngẫu nhiên hỏi sứ thần nước ta rằng cách Nhật Bản xa hay gần. Sứ thần đáp lại. Vua nước ấy định nói tiếp thì bọn Phan Huy Ích liếc mắt ngăn cấm, thật đáng sợ vậy”<sup>(1)</sup>.*

Liễu Đắc Cung rất có óc quan sát. Bất kể thái độ của họ Liễu với sứ đoàn Đại Việt là như thế nào, ông đã chớp được một khoảnh khắc hết sức có giá trị. Đó là thái độ của Phan Huy Ích và Võ Huy Tấn đối với vua Quang Trung. Chúng ta đều biết vua Quang Trung là người rất có uy với quần thần; Phan Huy Ích và Võ Huy Tấn lại chỉ là hai quan văn vừa mới đầu hàng. Trong bối cảnh như thế, Phan Huy Ích và Võ Huy Tấn lại cả gan liếc mắt ngăn trở

1. Trần Quang Đức, *Ngàn năm áo mũ*, Nhà Nam & Nxb. Thế giới, 2013, trang 269 - 270. Nguyên văn đoạn cuối: 其君偶問本國使臣曰：日本國遠近使臣答之。其君欲復言則輝益等睜眼而禁。殊可駭也。(Kì quân ngẫu vấn bản quốc sứ thần viết: “Nhật Bản cận viễn?”. Sứ thần đối chi. Kì quân dục phục ngôn, tắc Huy Ích đẳng thu nhãn cấm chi. Thù khả hãi dã!) – Vua nước ấy ngẫu nhiên hỏi sứ thần nước ta rằng: “Nhật Bản xa hay gần?”. Sứ thần đáp lại. Vua nước ấy muốn nói tiếp, tức thì bọn Huy Ích đưa mắt cấm cản. Thật đáng sợ vậy). Tham khảo toàn văn tại mục *An Nam chư vương* trong quyển 1 của *Loan dương lục* của Liễu Đắc Cung.

Nguồn: <http://www.guoxue123.com/other/lhcs/lhcs/052.htm>



cuộc đàm đạo giữa hoàng đế Quang Trung và sứ thần Triều Tiên. Cái liếc mắt khiến cho ngay cả sứ thần Triều Tiên cũng phải cảm thấy đáng sợ ấy chứa đựng thông điệp gì? Cách giải thích hợp lý nhất chính là: vị Quang Trung gặp gỡ sứ thần Triều Tiên chính là Quang Trung giả. Vì là Quang Trung giả nên nhóm Phan Huy Ích mới dám ngăn cấm, không cho kẻ đóng giả bép xép quá nhiều mà để lộ ra sơ hở. Nếu người đi sang Trung Hoa là Quang Trung thật, Phan Huy Ích và Võ Huy Tấn dù có ăn gan hùm mật gấu cũng không dám có hành động như thế với hoàng đế Quang Trung.

Thái độ tương tự cũng được Từ Hạo Tu chép lại trong Yên hành ký. An Nam quốc vương hỏi chuyện Chánh sứ Hoàng Nhân Diễm của Triều Tiên, tổng cộng hỏi được ba câu. Câu đầu hỏi rằng ở Triều Tiên có lệ nhà vua đích thân sang châu thiên tử hay không; câu thứ hai hỏi về đường sá từ Triều Tiên tới Nhật Bản; câu thứ ba hỏi về tình hình từ sau chiến tranh Nhâm Thìn giữa Triều Tiên và Nhật Bản. Với câu thứ ba, sứ thần Triều Tiên chỉ mới nói Quan bạch hiện tại của Nhật không phải là dòng dõi Tú Cát (tức Toyotomi Hideyoshi) thì Phan Huy Ích hỏi chen vào. Từ đó về sau hoàn toàn do Phan Huy Ích đối đáp với sứ thần Triều Tiên<sup>(1)</sup>. Một thái độ như thế thực đáng suy nghĩ.

Đối với vấn đề công nhận nhà Tây Sơn, sứ đoàn Triều Tiên quả thực có thái độ không đồng tình. Liễu Đắc Cung đã đặc biệt ghi lại nhiều ý kiến phản đối của “sĩ đại phu Trung Châu” mà ông có dịp gặp gỡ và nói chuyện. Liễu Đắc Cung phản đối Tây Sơn là dựa trên đạo đức của nhà Nho vốn đề cao sự trung thành đối với triều đại chính thống. Tuy nhiên, những ghi chép của sứ thần Triều Tiên cũng cho thấy rằng vào thời điểm đó chưa có bất kỳ

1. Nguyễn Duy Chính, *Phái đoàn Đại Việt và lễ Bát Tuần Khánh Thọ của Thanh Cao Tông*, Nxb. Văn hóa – Văn nghệ, 2016, tr. 312 - 316. Câu thứ hai Nguyễn Duy Chính dịch thành: “Đường từ quý quốc tới đây xa bao nhiêu?”. Nhưng sứ thần Triều Tiên lại trả lời hành trình từ kinh đô đi về phía nam qua Phú Sơn (Busan) tới đảo Đối Mã (Tsusima) tới cửa Giang Hộ (Edo). Đó là đường sá từ Triều Tiên sang Nhật Bản, giống với câu hỏi mà Liễu Đắc Cung đã ghi lại trong Loan dương lục.

gợi ý nào về vấn đề người sang Trung Hoa là người giả. Chúng ta không thể nói rằng Liễu Đắc Cung cố tình ngụy tạo ra một cuộc nói chuyện như thế để nhằm chứng minh một giả thuyết mà ông không hề biết là có tồn tại.

Điều đáng nói là nhà nghiên cứu Nguyễn Duy Chính rõ ràng biết đến Liễu Đắc Cung và *Loan dương lục*. Trong cuốn sách của mình, ông đã đặc biệt trích dịch nhiều đoạn rất dài những ghi chép của Liễu Đắc Cung, nhưng đồng thời cũng đặc biệt bỏ đi ghi chép về cuộc nói chuyện giữa “hoàng đế Quang Trung” và sứ thần Triều Tiên. Ngược lại, khi đề cập đến sứ đoàn Triều Tiên, ông ra sức nói đến “sự đổ kỵ của phái đoàn Triều Tiên” với phái bộ Tây Sơn<sup>(1)</sup> – dù không đưa ra được bằng chứng nào – đồng thời cáo buộc tường thuật của Liễu Đắc Cung là “có nhiều điểm sai sự thật”<sup>(2)</sup> – dù không chỉ ra những chỗ nào là sai sự thật. Ở một tác phẩm khác có liên quan, khi điểm qua các tư liệu được dẫn dụng, ông lại đặc biệt lưu ý chúng ta: “Việc sử dụng tài liệu Triều Tiên cần thận trọng”<sup>(3)</sup>. Cách thức xử lý tư liệu như vậy phải chăng là ứng với thái cực thứ nhất mà ông Nguyễn Duy Chính từng phê phán, là “hoàn toàn phủ nhận những chi tiết nào không vừa với chiếc áo mình muốn mặc”? Huống hồ số lượng chi tiết không vừa với chiếc áo “thực vương nhập cận” dường như không chỉ có một. Vẫn còn một chi tiết nữa từ phía Việt Nam.

Trong tiến trình đàm phán về vấn đề Nguyễn Huệ nhập cận giữa nhà Thanh và Tây Sơn có một sự kiện kỳ lạ. Vấn đề nhập cận được nhắc đến trong bang giao Thanh – Tây Sơn khi phái đoàn Nguyễn Quang Hiến đi vào nội địa nhà Thanh để lên Bắc

- 
- 1 Nguyễn Duy Chính, *Giờ lại một nghi án lịch sử “Già vương nhập cận”, có thực người sang Trung Hoa là vua Quang Trung giả hay không?*, sđd, tr. 91.
  - 2 Nguyễn Duy Chính, *Giờ lại một nghi án lịch sử “Già vương nhập cận”, có thực người sang Trung Hoa là vua Quang Trung giả hay không?*, sđd, tr. 216.
  - 3 Nguyễn Duy Chính, *Phái đoàn Đại Việt và lễ Bát Tuần Khánh Thọ của Thanh Cao Tông*, Nxb. Văn hóa Văn nghệ, 2016, tr. 33.

Kinh. Theo báo cáo của Phúc Khang An, trong cuộc trò chuyện với phái đoàn Nguyễn Quang Hiến (tháng 4 năm Kỷ Dậu 1789), phía Tây Sơn đã lần đầu tiên thông báo bằng miệng về việc “chú ý là Nguyễn Quang Bình đợi cho việc nước tạm yên thì sẽ nhập kinh triều cận thiên nhan”<sup>(1)</sup>. Hai tháng sau, vào ngày 6 tháng 5 nhuận, phía Tây Sơn gửi tờ biểu đại ý rằng: “việc nước có nhiều trở ngại, giải quyết chưa xong, sang năm kính gặp ngày vạn thọ khánh tiết bát tuần của Đại hoàng đế, xin sẽ tự mình tới cửa khuyết chúc thọ và châu hầu. Lại xin ban tước, cho phong hiệu để ràng buộc lòng người, chính danh phận để sang năm châu cửa khuyết, gặp gỡ quân trưởng các nước, còn được ban thứ đẳng hoàng, khỏi phải mang lòng hổ thẹn”<sup>(2)</sup>. Vấn đề được phía Tây Sơn làm rõ hơn trong tờ bẩm gửi cho Phúc Khang An. Đại ý nói: nếu trong một năm mà có thể ổn định đất nước thì sẽ vào kinh chiếm cận, còn nếu không xong thì chỉ đành trình bày rõ khó khăn để chờ quyết định của Thanh triều (tức gần như nói là sẽ không đi); việc nhà Thanh phong vương cho phía Tây Sơn là điều kiện quan trọng để đạt đến sự ổn định đó<sup>(3)</sup>.

Phản hồi lại yêu cầu đó, Phúc Khang An thông báo với nhóm Nguyễn Quang Hiến rằng: “khi chủ người tới cửa quan, sẽ xin ban ấn, cấp phong cho trước để chính danh phận”<sup>(4)</sup>. Nghĩa là, nếu phía Tây Sơn xem việc phong vương là rào cản tiên quyết phải vượt qua trước khi bàn đến vấn đề nhập cận, thì Phúc Khang An lại đòi hỏi đó là một đổi chác có qua có lại, có nhập cận thì mới có phong vương. Phía nhà Thanh còn dùng hình thức thư tay để dọa nhóm Nguyễn Quang Hiến rằng: “*Lúc này bọn người vâng theo sự sai khiến của quốc trưởng đến Quế Lâm, Đại hoàng đế đã có chỉ xuống hỏi*

1. Mật tấu của Phúc Khang An ngày 21 tháng 5 năm Càn Long thứ 54 [1789]. Xem Nguyễn Duy Chính, *Thanh - Việt nghị hòa*, Nxb. Văn hóa – Văn nghệ, 2015, tr. 169.

2. Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 604.

3. Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, sđd, 1995, tr. 605 - 607.

4. Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, sđd, t. 609.

*Phúc công rằng Nguyễn Quang Bình có đến hay không? Bọn bồi thân các người phải biết là nền trình tâu trả lời ngài như thế nào! Lúc này nếu bọn người không chịu nhận, chỉ chuyên dùng lời lẽ thì đại hoàng đế tất sẽ nghi là bọn các người là những tiểu mục tâm thường, chứ không phải là người tin cậy của quốc trưởng, như vậy sẽ không có lợi cho việc cầu phong<sup>(1)</sup>. Thật dễ nhận ra phía Phúc Khang An muốn gây sức ép với phái đoàn Nguyễn Quang Hiển, nhằm tạo ra một sự việc đã rồi, khiến triều đình Tây Sơn buộc phải chấp nhận yêu sách nhập cận. Giải pháp có qua có lại này cũng được Phúc Khang An thông báo với triều đình Tây Sơn.*

Đối với phía Tây Sơn, vấn đề phong vương không thể là một điều kiện được đưa ra để đổi chác, mà là rào cản tiên quyết cần phải vượt qua trước khi bắt đầu đi đến đàm phán về vấn đề nhập cận. Để không làm mất thời giờ, vua Càn Long đã chủ động tháo gỡ rào cản đó. Càn Long chia vấn đề phong vương ra làm hai bước: bước thứ nhất, phái người mang dụ chỉ của hoàng đế sang nước ta tuyên bố công nhận Nguyễn Quang Bình làm An Nam quốc vương; bước thứ hai, sắc thư và vương ấn sẽ chờ đến khi phái đoàn Nguyễn Quang Hiển đến kinh đô chiếm cận sẽ giao cho họ mang về. Bằng cách đó, Càn Long vừa nhanh chóng dỡ bỏ rào cản tiên quyết để sớm tiến đến đàm phán về vấn đề nhập cận, một mặt không tỏ ra quá vội vã trong việc công nhận triều đại Tây Sơn. Tuy nhiên, đối với việc tiếp đón phái đoàn mang dụ chỉ của Càn Long, phía Tây Sơn lại đưa ra nhiều lý do để liên tục trì hoãn. Phúc Khang An dự kiến thượng tuần tháng 8 nhóm Thành Lâm sẽ tới cửa Nam Quan để tiến vào nước ta, nhưng vua Quang Trung lấy cớ đường sá từ Thanh Hoa trở ra bị mưa ngập lụt, hẹn lại đến trung tuần tháng 9. Rồi sau đó, vua Quang Trung lại viện cớ có hải phỉ Tề Ngòi xâm phạm, nên thông báo là đã từ Nghệ An quay về Phú Xuân chứ không ra Thăng Long như dự định đã

---

1. Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, sđd, tr. 611.

thông báo, đồng thời yêu cầu sứ đoàn nhà Thanh dừng lại ở công quán Gia Quất tại Thăng Long và đòi Phúc Khang An phải giải trình xem hải phi đó có phải do nhà Thanh phái đi hay không. Sang đến tháng 9 là kỳ hẹn cho sứ giả nhà Thanh vào nước ta, vua Quang Trung lại viện cớ bị bệnh, lại hẹn đến đầu tuần tháng 10 sẽ ra Thăng Long. Có thể thấy rằng phía Tây Sơn liên tục đưa ra những trì hoãn chiến thuật để kéo dài thời gian. Trong vấn đề yêu cầu An Nam quốc vương nhập cận, nhà Thanh có một mốc thời gian cụ thể. Cần phải đạt được thỏa thuận trước thời điểm đó thì mới kịp cho sự kiện Bát Tuần Vạn Thọ thịnh diễn. Đây là điểm yếu chí mạng mà phía Thanh không thể nào giải quyết được. Phía Tây Sơn hiểu rõ điều đó nên đã đưa ra những trì hoãn chiến thuật để thời điểm ấy trôi qua – nhờ đó mà hủy bỏ luôn yêu cầu nhập cận – hoặc chí ít là bắt nhà Thanh – dưới sự thúc bách về mặt thời gian – phải chấp nhận một phương án thay thế mà triều đình Tây Sơn chấp nhận được: đó là phương án Nguyễn Quang Thùy nhập cận, với công thức “tuy đại do thân” (tuy là đi thay nhưng cũng như tự mình đi) mà nhà Thanh đã chấp nhận với phái đoàn Nguyễn Quang Hiến.

Giữa lúc vấn đề còn đang bế tắc như thế thì có một sự kiện kì bí diễn ra. *Lịch triều tạp kỷ* chép:

“Ngài tổng quản Thiên triều tới trấn Nam Quan trước, lấy cớ là đến hội khám các xứ ở Khâu Lư, nói trực tiếp với quan chớ mệnh của nước ta rằng:

“Lân này tới có việc cơ mật cần phải hội đàm với Ngô tư mã (tức là đại tư mã Ngô Văn Sở) xin mau sai người đi gấp 3, 4 trạm một ngày, trở về báo cho Ngô tư mã tới ngay”.

Quan đời mệnh trả lời rằng:

“Ngày 11 tháng này [tháng 9] Ngô tư mã nhất định lên tới cửa quan”.

Ngài tổng quản nói:

“Tôi tới lần này có việc trọng yếu khác cần bàn bạc trực tiếp với Ngô tư mã, không tiện viết ra giấy. Nếu đợi tới ngày 11 thì lỡ mất”.

Quan đợi mệnh trả lời:

“Lần này ngài tới, đã lĩnh hội ý trên, nhất định có việc tốt lành thì bàn bạc trực tiếp với Ngô tư mã sẽ muôn phần ổn thỏa. Thiết nghĩ Ngô tư mã hiện nay đang ở thành Thăng Long, lại có cả các quan lưu thủ Phan nội hầu (Phan Văn Lân), Nguyễn thiếu bảo (Nguyễn Văn Danh) cùng các quan văn võ cùng nhau nghị sự. Nay nếu vâng lệnh ngài lên đây, chỉ sợ các quan biết chuyện này sẽ bảo là Ngô tư mã có gặp gỡ riêng với ngài, như vậy có điều không tiện. Xin lưu lại tể trấn ít bữa, bọn tôi lại cho phi ngựa ngày đêm trở về báo cho Ngô tư mã tới thành Lạng Sơn hội đàm cũng không muộn. Vả lại, việc quốc vương nước tôi vào châu, kính nhờ các vị chế hiến lo cho chu toàn sau trước, cho nên đặc biệt cử ngài thân hành sang, cũng là chọn người thận trọng, tin cậy, tài giỏi, để giao cho việc quan trọng. Ngài nhất định sẽ cao kiến chỉ bảo ngâm cho. Đa tạ thịnh tình, nhưng e rằng người ngoài dị nghị. Kính mong ngài thông thả nghỉ ngơi để bọn tôi suy nghĩ lại xem sao rồi phúc trình sau”.

Ngài tổng quản nói:

“Người ngoài chỉ biết tôi tới đây vì việc hội khám, biết đâu tới việc khác. Việc này ngay tới cha con người nhà của tôi, tôi cũng không nói cho biết. Nếu có thể hoãn được thì cần gì phải gấp vội báo tới? Ngay cả Thang đại nhân đi hộ tống cũng không tiện nói ra. Nay nếu nói vậy, thì việc này Ngô tư mã cũng không tiện đứng ra làm chủ, tất phải đợi bàn với hai vị thiếu bảo và nội hầu, người khác thì không được biết tới. Nếu chậm trễ, sẽ không kịp mất. Sau này lỡ việc, sợ sẽ qui tội cho túc hạ”.

Quan đợi mệnh đem hết những lời của ngài tổng quản báo cho Ngô

Văn Sở, Lê Xuân Tài, Phan Văn Lân, Nguyễn Văn Danh bàn bạc để báo cho Nguyễn Quang Bình<sup>(1)</sup>.

Sau đó không còn bất cứ ghi chép gì giúp ta làm sáng tỏ xem liệu “ngài tổng quản” đã đề xuất gì với phía Tây Sơn. Nhưng mức độ bí mật của vấn đề mà “ngài tổng quản” gợi mở cho thấy đó là một việc không hề tầm thường. Đó là một việc “không tiện viết ra giấy”, “cha con người nhà của tôi, tôi cũng không nói cho biết”, thậm chí đối với Thang Hùng Nghiệp là người của nhà Thanh mà “cũng không tiện nói ra”. Một vấn đề có độ bảo mật cao đến như thế rốt cuộc là vấn đề gì? Ông Nguyễn Duy Chính cho rằng “chắc không phải là vấn đề đưa người giả”. Ở một chỗ khác, ông nói rằng viên tổng quản này chỉ muốn giải thích cho phía Tây Sơn về vấn đề phía Xiêm La động binh đánh Tây Sơn theo chỉ thị lúc trước của Tôn Sĩ Nghị<sup>(2)</sup>. Tuy nhiên, rõ ràng một vấn đề như thế không đủ sức nặng để phía Phúc Khang An phải có sự bảo mật cao đến mức đó. Xứng đáng với mức độ bảo mật này nhất chính là giải pháp “giả vương nhập cận”. Nếu nhìn nhận sự việc theo hướng này thì sẽ thấy việc tư liệu gốc nhà Thanh không nói đến vấn đề giả vương là hoàn toàn có thể lý giải được. “Giả vương nhập cận” là giải pháp do Phúc Khang An tự mình đưa ra cho phía Tây Sơn, không phải là chỉ thị của vua Càn Long. Đó là một bí mật không thể viết ra giấy, không thể tùy tiện công bố; vì hậu quả của việc tiết lộ bí mật là không thể lường nổi.

Xác định được thời điểm vấn đề “giả vương nhập cận” được nêu ra rồi thì sẽ thấy không có nhiều trở ngại với việc đưa giả vương sang Thanh. Người mà Thành Lâm gặp ở Thăng Long lúc ban chỉ dụ cũng có thể là Quang Trung giả - như *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập* đã nói đến. Và như thế, Thành Lâm chỉ có

1. Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, sđd, tr. 650 - 652.

2. Nguyễn Duy Chính, *Giở lại một nghi án lịch sử “Giả vương nhập cận”, có thực người sang Trung Hoa là vua Quang Trung giả hay không?*, tr. 84.

thể xác nhận được Quang Trung giả là Quang Trung thật mà thôi. Về phía các vong thân nhà Lê, Phúc Khang An lại đề ra một phương pháp đón đầu khác: vụ án Nguyễn Quang Hiến giả.

Nguyễn Quang Hiến là sứ thần của Tây Sơn sang Thanh dâng biểu cầu phong vào năm 1789. Nguyễn Quang Hiến tự giới thiệu mình là con trai của người anh cả (tên là Nguyễn Quang Hoa) trong số “bốn anh em Tây Sơn”, được Nguyễn Huệ nuôi dưỡng. Tuy nhiên, theo Phúc Khang An, một vong thân nhà Lê là Lê Quýnh đã tố cáo rằng Nguyễn Quang Hiến “*thực ra họ Văn, không phải là cháu ruột của Nguyễn Huệ*”. Lời tố cáo này bị Phúc Khang An xem là “*tính chuyện quấy rối, không đủ cân nhắc nặng nhẹ*”. Khang An cho rằng Nguyễn Quang Hiến đã diện kiến vua Càn Long, nếu như là giả thì sẽ không thể qua mắt được sự “*sáng suốt của thánh thượng*”. Ông ta còn cho rằng mình đã xem xét hành động của nhóm sứ thần, thấy rằng “*đều có thể thức, thật là nghiêm túc, xem ra không thể nào là giả được*”<sup>1)</sup>. Thật ra điều Phúc Khang An nói hoàn toàn là ngụy biện. Cái mà ông ta đưa ra đánh giá là cung cách ứng xử, nhưng cái cần phải xác thực lại là nhân thân, mà về mặt ấy thì một là Càn Long không có đủ cơ sở để xác định Nguyễn Quang Hiến có thực là Nguyễn Quang Hiến hay là ai khác; hai là không thể có logic nếu là người giả thì hành vi cử động sẽ không nghiêm túc, ngược lại nếu hành vi nghiêm túc thì là người thật. Điều đáng chú ý là trong *Bắc hành tòng ký*, Lê Quýnh không hề đề cập gì đến vấn đề Nguyễn Quang Hiến giả. Nếu Lê Quýnh và nhóm của ông ta đã đưa vấn đề Nguyễn Quang Hiến giả ra để chống Tây Sơn thì vì sao ông không hề nhắc đến nó trong hồi ký chính trị của mình? Hay thực ra Phúc Khang An chỉ đang nhét chữ vào miệng của Lê Quýnh? Dù thực chất người nêu ra vấn đề này có là ai đi nữa, vụ án Nguyễn Quang Hiến giả đã là bình phong tốt nhất cho vụ Quang Trung giả. Phúc Khang An đã có trong tay câu chuyện “sói

1. Nguyễn Duy Chính, *Giở lại một nghi án lịch sử “Giả vương nhập cận”, có thực người sang Trung Hoa là vua Quang Trung giả hay không?*, sđd, trang 106



đến rồi” và các vong thân nhà Lê đã bị xem là những cậu bé chăn cừu dối trá. Nếu như vấn đề Quang Trung giả được đặt ra, phía Phúc Khang An vẫn có thể biện luận rằng đó là một biện pháp chống phá cũ rích: hôm qua là Nguyễn Quang Hiến giả, hôm nay là Nguyễn Huệ giả, đến ngày mai chắc các vong thân nhà Lê sẽ nói đến Phúc Khang An cũng là người giả! Huống hồ, trước khi vua Quang Trung nhập cận, phía nhà Thanh đã có biện pháp phân tán và an táp các vong thân nhà Lê. Căn bản họ không có cơ hội xác nhận xem Quang Trung sang nhà Thanh là thật hay giả.

Việc tái thẩm định tính xác thực của câu chuyện “giả vương nhập cận” là một bước đi cần thiết. Nhưng tái thẩm định không có nghĩa là nghiêng hẳn về phía cách nhìn nhận mới và chỉ chấp nhận những tư liệu ủng hộ cách nhìn nhận mới, đồng thời bỏ qua, bài bác những tư liệu ủng hộ cách nhìn nhận cũ. Trên thực tế có rất nhiều tư liệu gốc gợi ý rằng vấn đề giả vương nhập cận là một sự thực đã từng diễn ra trong lịch sử. Nó được làm rõ hơn bởi những tư liệu đời sau – dù chúng không phải là tư liệu gốc và xuất phát từ những “thế lực thù địch” với Tây Sơn. Tuy nhiên, việc quy cho sử thần triều Nguyễn là người đã bịa đặt ra vấn đề giả vương nhập cận là một cách xử lý không chính xác. Trong cuốn sách in năm 1806 tại London, John Barrow đã đề cập đến vấn đề giả vương – sớm hơn tài liệu lịch sử đầu tiên do triều Nguyễn biên soạn có nhắc đến vấn đề này là *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhất kỷ* đến mấy chục năm. Chúng ta không rõ John Barrow đã biết được câu chuyện ấy từ nguồn nào – chỉ biết rằng ông đã từng ghé vào nước ta trong phái bộ thời vua Cảnh Thịnh. Về phía Việt Nam, những người đầu tiên nhắc đến câu chuyện giả vương có Bùi Dương Lịch (1757 - 1828) trong *Nghệ An ký* (ông này từng tham gia *Sùng Chính viện* của Nguyễn Thiếp thời Tây Sơn), Ngô Thì Thiến (một số tư liệu xác nhận là em út Ngô Thì Nhậm) trong ba hồi cuối của *Hoàng Lê nhất thống chí* và Phan Huy Quỳ (1775 - 1844) – con trai Phan Huy Ích trong *Phan gia thế tự lục* soạn năm 1828.

Ba người này nếu không phải là có quan hệ thân tộc sâu sắc với những người từng tham gia sự kiện ấy thì chỉ ít cũng từng làm quan cho Tây Sơn, đồng thời không có bằng chứng nào cho thấy bọn họ đã chép lại của nhau mà đã đưa ra những phát ngôn độc lập. Mặc dù có thể nói rằng Bùi Dương Lịch đã bịa chuyện để bôi nhọ Tây Sơn, chúng ta khó mà chấp nhận rằng Ngô Thì Thiến đã bịa đặt để bôi nhọ anh mình là Ngô Thì Nhậm, còn Phan Huy Quỳnh cũng nói dối để bôi nhọ cha mình là Phan Huy Ích!

Trên thực tế vẫn có những phát hiện tư liệu ủng hộ vấn đề giả vương. Chẳng hạn, năm 2017, Nguyễn Đình Đính và Võ Vinh Quang đã công bố một trang *Văn Dương kinh phổ* - gia phả của dòng họ Nguyễn Cửu ở xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế<sup>(1)</sup>. Trang phả này viết về con trai thứ mười hai của Hoán quận công, đó là Nội đội trưởng Trị An hầu Nguyễn Phúc Hoảng (có một tên là Trị). Phả này cho biết ông: “Năm sinh và tuổi thọ chưa rõ. Công đáng vẻ cao lớn, tính tình khéo léo. Tây tặc Nguyễn Quang Bình trộm chiếm nước, sai mặc giả làm giả vương nhập cận với Thanh Cao Tông. Về sau ở lại sống tại Hà Nội. Trong niên hiệu Gia Long nghe nói Công làm giám trưng thuế khoáng sản ở Tuyên Quang, không biết cuối cùng ra sao”. Thông tin này phù hợp với mô tả của sứ thần Triều Tiên về việc Quang Trung là người cao lớn. Tuy nhiên, xung quanh lai lịch của quyền gia phả này còn cần phải nghiên cứu kỹ lưỡng thêm.

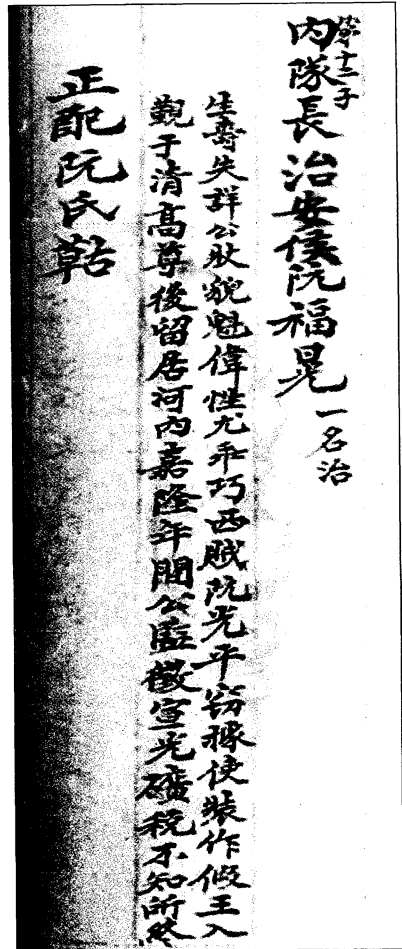
Vấn đề giả vương nhập cận do đó cần có thêm những nghiên cứu công bằng. Những vụ thông đồng dàn dựng như vụ giả vương trong lịch sử ngoại giao phương Đông không phải là không có tiền lệ. Trường hợp Thẩm Duy Kính (? - 1597) của nhà Minh và Tiểu Tây Hành Trưởng (Konishi Yukinaga: 1558? - 1600) của Nhật Bản là một ví dụ. Hai người là đại diện

1. Nguyễn Đình Đính, Võ Vinh Quang, “Giả vương nhập cận – một nhân vật khác”, tạp chí *Sông Hương*, số 341, 7-2017.

dầm phán trong cuộc chiến Nhâm Thìn giữa Nhật Bản với Triều Tiên và nhà Minh. Cả hai đã thông đồng để phốt lờ lập trường cứng rắn của bên kia mà báo về triều đình sở tại những thông tin sai lạc. Kết quả là Toyotomi Hideyoshi nhăm tướng nhà Minh chấp nhận đầu hàng và chia đất Triều Tiên cho Nhật, còn Minh Thần Tông lại nghi Nhật Bản đã chịu thua và chấp nhận xưng thần triều cống. Kết quả là một cuộc đình chiến đã được diễn ra. Mọi chuyện chỉ vỡ lở khi sứ thần nhà Minh sang phong Hideyoshi làm Nhật Bản quốc vương và không hề biết gì đến những yêu sách thực sự của Hideyoshi.

Thẩm Duy Kính và Tiểu Tây Hành Trưởng chỉ tiến hành “giao dịch tư nhân”. Nhưng trong vụ giả vương, bắt tay nhau là hai nhân vật mưu lược đây mình: hoàng đế Quang Trung và Phúc Khang An.

Về Phúc Khang An, nhà nghiên cứu Nguyễn Duy Chính cho biết đây là thời kỳ ông này gặp khó khăn về chính trị, do đó, làm gì có chuyện dám lừa dối Càn Long. Tuy nhiên, nói đi thì cũng nói lại, ở vào tình thế của Phúc Khang An, không lập công cũng tức là có tội. Phúc Khang An ở vào thế phải mạo hiểm còn hơn cả Thẩm Duy Kính, nhưng cũng ở vào cái thế thuận lợi hơn là nhờ có sự



Trang gia phả chép về Nguyễn Phúc Hoảng (Nguyễn Cửu Trị), hai dòng ở cột thứ 3 nói về sự việc “giả vương nhập cận” của Nguyễn Phúc Hoảng<sup>(1)</sup>.

1. Nguồn: tapchisonghuong.com.vn

hợp tác của Quang Trung. Câu chuyện giả vương chỉ bị lộ ra ở nước ta sau đó mấy chục năm – khi các đương sự chủ chốt tham gia sự kiện đều đã qua đời, triều đại Tây Sơn cũng đã sụp đổ; và phải mất thêm vài chục năm nữa mới truyền sang nhà Thanh qua những nguồn tư nhân.

Dù sao đi nữa thì những nhà nghiên cứu ủng hộ thuyết “thực vương nhập cận” đã khơi gợi cho chúng ta chú ý đến một vấn đề lịch sử quan trọng của thời kỳ Tây Sơn. Lịch sử luôn luôn cần được tìm tòi và thảo luận. Nhờ đó, nó mới không chết cứng. Trong hành trình đó, chúng ta phải tâm niệm rằng thảo luận lại không phải để nói khác đi, để mưu cầu cái mới, mà là để truy tìm và khẳng định sự thật. Đó có thể là sự thật mới mẻ mà ta chưa biết, hoặc một sự thật cũ rích mà ta đã thuộc nằm lòng.



# VIỆT SỬ CÔNG ÁN

---

*“Luật thứ nhất là không nói những điều giả dối.  
Luật thứ hai là nói tất cả sự thật”.*

- Ciceron -

## ĐÊM TRƯỚC ĐỖ THÍCH

*“Tiêu tường họa nổi tức thời  
Nội nhân Đỗ Thích thừa cơ thí liên”<sup>(1)</sup>.*

Vụ án Đỗ Thích giết chết Đinh Tiên Hoàng và Nam Việt vương Đinh Khuông Liễn<sup>(2)</sup> là một trong những nghi án lịch sử phức tạp nhất thời phong kiến trung đại Việt Nam. Những gì mà sử sách còn để lại về vụ án ấy hết sức mờ mờ, còn dư luận xung quanh nó thì mỗi người chủ trương một phách.

*Đại Việt sử lược* là sách đầu tiên nói đến vụ án này như sau:

*“Năm Kỷ Mão, hiệu Thái Bình năm thứ 10 (979).*

*Mùa xuân, Việt Vương Liễn sai người giết Thái tử Hạng Lang. Mùa đông, tháng 11, vua ăn yến ban đêm, bị tên phúc hầu hoành Đỗ Thích giết cùng với Việt Vương Liễn. Vốn trước Thích làm lại ở Đông Quan, ban đêm nằm ở trên cầu, thấy sao rơi vào mồm. Thích cho là điềm tốt, bèn sinh lòng phản nghịch. Khi vua đã bị giết hại, Đỗ Thích ngấm vào trong cung, trốn ở dưới máng nước. Quá ba ngày, khát quá, Thích thò tay hứng nước mưa để uống, bị cung nữ trông thấy, báo với Định Quốc công Nguyễn Bặc bắt giết đi. Bặc cùng tướng quân Lê Hoàn phò Vệ vương Toàn lên ngôi hoàng đế”<sup>(3)</sup>.*

*Đại Việt sử ký toàn thư* sau đó đã nhắc lại việc này với chút sai khác:

- 
1. Tôn Thất Hân, Hồng Nhung, Hồng Thiệt, *Việt sử diễn nghĩa*, Nxb. Khoa học Xã hội, 2015, tr. 57.
  2. Đinh Khuông Liễn được lịch sử ghi nhận bằng cái tên Đinh Liễn. Chữ Khuông này được rút ra từ các cột kinh do chính ông dựng lên ở Hoa Lư. Khi dẫn dụng các tài liệu lịch sử, tác giả sẽ giữ nguyên cách gọi Đinh Liễn.
  3. *Việt sử lược*, Nxb. Thuận Hóa & Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2005, tr. 56.

“Mùa đông, tháng 10, Chi hậu nội nhân là Đỗ Thích giết vua ở sân cung đình. Bọn Định Quốc công Nguyễn Bặc bắt Đỗ Thích giết. Trước đây, Đỗ Thích làm Đồng quan lại, đêm nằm ở trên cầu, chợt thấy sao sa vào mâm, cho là điềm tốt, mới manh tâm giết vua. Đến đây, nhân vua ăn yến ban đêm, say nằm ở trong sân, Thích bèn giết, lại giết cả Nam Việt vương Liễn. Khi ấy, việc bắt hung thủ rất ngặt, Thích trốn nép ở trên máng nước trong cung, qua 3 ngày, khát quá, gặp trời mưa lấy tay hứng nước để uống, cung nữ trông thấy báo với Định Quốc công Nguyễn Bặc. Bặc sai người bắt đem chém, đập nát xương và băm thịt ra từng mảnh, chia cho người trong nước ăn, ai cũng tranh nhau ăn”<sup>(1)</sup>.

Đại Việt sử lược và Đại Việt sử ký toàn thư đồng lòng cho rằng Đỗ Thích là hung thủ đã giết hại Đinh Bộ Lĩnh và Đinh Khuông Liễn. Một lời sấm được cho là đã xuất hiện từ năm Thái Bình thứ 5 (974) đã dự báo về việc “Đỗ Thích thí Đinh Đinh”. Tuy nhiên, logic của việc ám sát này hết sức đáng ngờ. Đinh Bộ Lĩnh là hoàng đế, Đinh Khuông Liễn là nhân vật số hai trong triều đình. Hai người cùng lúc bị giết trong cung cấm – là nơi đáng ra phải phòng bị nghiêm ngặt. Đỗ Thích chỉ có một mình thì đã làm điều đó như thế nào?

Đại Việt sử lược nói rằng “vua ăn yến ban đêm, bị tên phúc hầu hoảnh Đỗ Thích giết cùng với Việt Vương Liễn” còn Đại Việt sử ký toàn thư thì bổ sung thêm “vua ăn yến ban đêm, say nằm ở trong sân, Thích bèn giết, lại giết cả Nam Việt vương Liễn”. Cách nói đầu tiên ám chỉ rằng hai người bị giết trong bữa tiệc đêm, nhưng trong trạng thái tỉnh táo, rõ ràng là rất khó chấp nhận. Khoan nói đến vệ binh hay người hầu cận, bản thân Đinh Bộ Lĩnh và Đinh Khuông Liễn đều là võ tướng, một mình Đỗ Thích có thể giết họ nhanh gọn chăng? Câu trả lời hẳn nhiên là không. Thế nên, Đại Việt sử ký toàn thư mới nhấn mạnh thêm rằng Đinh Bộ Lĩnh say rượu và nằm ngủ ngoài sân, mới bị Đỗ Thích giết. Nhưng còn Đinh Khuông Liễn? Trừ phi là nội cung nhà Đinh hoàn toàn trống rỗng không một

1. Ngô Sĩ Liên, Đại Việt sử ký toàn thư, tập I, Nxb. Văn học, 2006, tr. 196.

bóng người, không thì Đỗ Thích sao được nghênh ngang như thế! Vì nhận ra điều đó, Ngô Sĩ Liên đã phê bình rằng: “*đặt nhiều lần cửa và đánh hiệu canh, là để giữ kẻ gian phi. Vì rằng lòng dục không chừng, việc đời không bền, không thể không phòng bị trước*”<sup>(1)</sup>. Ngô Sĩ Liên muốn nói việc canh phòng cung cấm của nhà Đinh vô cùng lỏng lẻo, nhưng điều đó hết sức khó chấp nhận. Bởi vì khó chấp nhận, mà chính sử lại ghi chép mù mờ nên đã sử dụng nhiều lần lên tiếng để giải thích.

*Thiên Nam ngữ lục* mô tả rằng:

“*Tiền Hoàng đêm ngự sân vàng,  
Tướng thu nhớ sự Minh Hoàng chơi trăng.  
Vui nhân quá chén Đỗ Lăng,  
Vua cùng Thái tử nghỉ trong ngoài thêm.  
Đỗ Thích nó nom biết tin,  
Trèo thành nín lặng nó len mình vào.  
Tiền Hoàng mới giấc chiêm bao,  
Nó liền đâm suốt một đao đòi người.  
Vua cùng Thái tử hòa đôi,  
Cùng nằm sóng xoài thác nơi bên thêm*”<sup>(2)</sup>.

Cách hiểu của *Thiên Nam ngữ lục* là: cả Đinh Bộ Lĩnh và Đinh Khuông Liễn đều say rượu. Đỗ Thích đã trèo vào đâm chết cả hai. Tuy nhiên, cũng có cách nói khác, cho rằng “*Đỗ Thích tắm thuốc độc vào lòng lợn rồi tiến dâng cho vua Đinh. Hai cha con vua Đinh ăn phải thuốc độc đều chết cả*”<sup>(3)</sup>. Nhà nghiên cứu Đinh Công Vĩ cũng sử dụng cách nói này<sup>(4)</sup>. Cách giải thích thứ hai này quả thực không vấp phải vấn đề vệ binh canh giữ, là cách nói hợp lý nhất.

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.197.

2. Nguyễn Thị Lâm (phiên âm), *Thiên Nam ngữ lục*, Nxb. Văn Học & Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2001, tr. 196.

3. Trương Đình Tường, *Những nhân vật lịch sử thời Đinh Lê*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 1998, tr.100.

4. Đinh Công Vĩ, *Bên lề chính sử*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2005, tr. 89.



Vấn đề nằm ở chỗ, dù việc mô tả cách gây án của Đỗ Thích có logic đến thế nào đi nữa, ta vẫn vấp phải một việc khó lý giải. Đỗ Thích chỉ là một Chi hậu nội nhân nhỏ bé, không có thế lực. Dựa vào cái gì để y nghĩ rằng sau khi tự tay giết hai nhân vật lớn nhà Đinh thì bản thân y sẽ được làm vua? Nhà nghiên cứu Nguyễn Duy Hinh nói rất đúng: *“Không thể giải thích việc giết vua của Đỗ Thích bằng giấc mơ thấy sao sa vào miệng, y không có điều kiện làm vua”*<sup>(1)</sup>. Lại nói như Đinh Công Vĩ: *“nếu giết vua chỉ đem lại cái chết, còn kẻ khác tọa hưởng”*<sup>(2)</sup>. Chính từ thực tế này mà xuất hiện hai cách lý giải: Một, Đỗ Thích có động cơ khác; Hai, Đỗ Thích chỉ là bình phong che đậy sự thật.

Theo gia phả họ Đỗ xã Xuân Ninh, huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa thì Đỗ Thích là cháu đích tôn của Đỗ Cảnh Thạc – một sứ quân từng cát cứ vùng Đỗ Động Giang (Thanh Oai, Hà Đông cũ). Khi Đỗ Cảnh Thạc bị Đinh Bộ Lĩnh tiêu diệt, Đỗ Thích được Đinh Bộ Lĩnh thu nhận cùng với những người khác. Đỗ Thích đã tìm cách giết người báo thù<sup>(3)</sup>. Trương Đình Tường cũng nhắc đến cách nói này, nhưng cho rằng Đỗ Thích là con của Đỗ Cảnh Thạc<sup>(4)</sup>. Phải công nhận rằng đây là cách lý giải khá hợp lý. Đỗ Thích có động cơ báo thù. Người báo thù thì không kể gì đến tính mạng, đó là chuyện thường thấy. Tuy nhiên, nó lại mâu thuẫn với nhiều tài liệu khác, trước hết là chính sử. Nếu Đỗ Thích là con của Đỗ Cảnh Thạc và động cơ vốn là báo thù thì tại sao Đỗ Thích lại không công bố điều đó khi bị bắt? Tư liệu về sinh quán của Đỗ Thích cũng được đề cập hết sức khác nhau. Đỗ Thích thường được cho là người xã Đại Đê, huyện Thiên Bản (Nam Định)<sup>(5)</sup> – không

1. PGS. Nguyễn Duy Hinh, *Văn minh Đại Việt*, Nxb. Văn hóa – Thông tin, 2013, tr. 454.

2. Đinh Công Vĩ, sđd, tr. 89.

3. Trần Bá Chí, *Tấm lòng và trí tuệ*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 63.

4. Trương Đình Tường, sđd, tr. 99.

5. Nguyễn Thị Lâm (phiên âm), *Thiên Nam ngữ lục*, sđd, tr.196. Đặng Xuân Bảng, *Việt sử cương mục tiết yếu*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 64.

cùng quê với Đỗ Cảnh Thạc. Nhưng cũng có truyền thuyết nói Đỗ Thích không rõ lai lịch, ngụ cư ở làng Hạ Chèo (xã Ninh Sơn, huyện Hoa Lư, Ninh Bình)<sup>(1)</sup> hoặc là người làng Thiện Trạo, xã An Khánh (theo *Thiên Nam tứ tự kinh* ký hiệu A.238)<sup>(2)</sup>. Nhà nghiên cứu Đinh Công Vi cho biết gia phả họ Đỗ ở Đại Dê và sự tích đền Tháo Mã (xã Thanh Bình, huyện Thanh Liêm) đều nói đến việc Đỗ Thích công Đinh Tiên Hoàng chạy trốn khi họ bị Nam Tấn vương nhà Ngô truy đuổi. Đinh Công Vi nhận xét rằng: “Người cứu vua, lại thành kẻ giết vua thì quả là khó hiểu!”<sup>(3)</sup>.

Chính vì những lý giải khác nhau về thân thế Đỗ Thích nên phần lớn sử gia hiện nay nghiêng về cách lý giải thứ hai. Nói như nhà nghiên cứu Nguyễn Duy Hinh: “Đỗ Thích chỉ là tay sai”<sup>(4)</sup>. Nhà nghiên cứu Mai Khắc Ứng cũng cùng quan điểm ấy. Ông nhận xét rằng: “Những người viết sử xưa đơn giản hóa sự cố này: chỉ bởi một giấc mơ hão huyền mà Đỗ Thích trở thành tên sát nhân. Đằng sau Đỗ Thích còn ai không?”<sup>(5)</sup>. Quả thực như thế, việc ám sát Đinh Bộ Lĩnh và Đinh Khuông Liễn chỉ là bước thứ nhất. Mục tiêu cuối cùng của việc ám sát là chiếm ngôi. Thế nên, Đinh Công Vi đã chỉ ra: lúc bấy giờ “tứ trụ triều đình” Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Trịnh Tú, Lưu Cơ vẫn còn hiện hữu, “làm sao một kẻ tâm thường như Đỗ Thích có thể giết được vua nếu không có một lực lượng mạnh hơn “tứ trụ” rất nhiều?”<sup>(6)</sup>. Dựa vào tình thế chính trị, Nguyễn Duy Hinh kết luận: “Chỉ có Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân mới có quyền lực chiếm ngôi vua và được vợ Đinh Bộ Lĩnh đồng mưu, đồng mưu nên mới lấy áo long

1. Trương Đình Tường, sđd, tr. 99.

2. Nguyễn Thị Hương, *Nghiên cứu sách dạy lịch sử Việt Nam viết bằng chữ Hán và chữ Nôm*, Nxb. Thế giới, 2013, tr. 102.

3. Đinh Công Vi, sđd, tr. 89.

4. PGS. Nguyễn Duy Hinh, sđd, tr. 454.

5. Đinh Công Vi, sđd, tr. 90.

6. Đinh Công Vi, sđd, tr. 89.

bào khoác cho Lê Hoàn rồi làm vợ Lê Hoàn”<sup>(1)</sup>). Nghĩ như thế là rất có lý. Quyền lực áp đảo của Lê Hoàn là vấn đề mà Đặng Xuân Bảng đã nhắc nhở từ trước. Ông nói: “Nhà Đinh lấy Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân, nắm cả quân trong nước, lại được ra vào cung cấm. Thế thì trong ngoài cửa cung đều trao vào tay một người Lê Hoàn. Uy quyền lớn như thế, làm sao không nảy sinh lòng khác?”<sup>(2)</sup>). Chính Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu là người trình bày quan điểm này một cách đầy đủ nhất. Ông nói:

“*Vua Đinh Tiên hoàng cùng Nam Việt vương Liễn bị hại, ở Sử cũ cho làm Đỗ Thích tự chủ sự ngược giết ... Từ khi có văn sử ấy về sau, các nhà làm sử không có nhời trái khác nào cả. Nay tóm xem sau trước mà nghĩ về một cái đại án đó, Đỗ Thích chỉ là một kẻ bị sai khiến; chủ mưu ngược giết thời thực là Lê Hoàn mà có Dương hậu dự mưu vậy.*

*Sao biết Đỗ Thích không tự mưu vậy?*

*Xưa nay chưa từng thấy có kẻ hạ tiện như chức Chi hậu nội nhân mà dám có cái chí giết vua để cướp nước. Cho nên biết rằng Đỗ Thích mà dám làm sự đó, tất có người sai vậy.*

*Sao biết sai Đỗ Thích mà là Lê Hoàn vậy?*

*Xưa xem vua Đinh vừa mới mất là Lê Hoàn liền ra vào cung cấm, thông tư với Dương hậu, tự xưng làm Phó vương; ấy trong lòng không có vua đã lâu, cho nên đến lúc ấy mà mới công nhiên như thế vậy.*

*Sao biết là Hoàn thực chủ mưu vậy?*

*Khi ấy quân mười đạo đều ở trong tay Hoàn. Hoàn không cướp Đinh thời thôi; ngoài Hoàn, không ai dám có bụng nghĩ vậy. Lại*

1. PGS. Nguyễn Duy Hinh, sđd, tr. 454.

2. Đặng Xuân Bảng, sđd, tr. 66.

xem như trong lúc ấy có câu đồng dao truyền lại rằng: “Đỗ Thích thí Đình, Đình; Lê gia xuất thánh minh” mà tâm lý của Lê Hoàn càng tỏ. Cho nên biết là Hoàn thực chủ mưu vậy.

Ngờ có Dương hậu dự mưu là sao vậy?

Ấn ấy phát sinh ra ở trong cung đình, mà vạc Đình chưa đổi, nàng Dương chăn gối đã về Lê. Cho nên ngờ là có dự mưu vậy<sup>(1)</sup>.

Lê Hoàn nảy sinh lòng khác vì quyền hành quá lớn là điều dễ hiểu. Nhưng điều đó chưa giải thích được mối liên hệ Lê Hoàn – Đỗ Thích. Ta nên nhớ người bắt Đỗ Thích là Nguyễn Bặc – một nhân vật trong tứ trụ. Câu chuyện sao sa vào mồm rất có thể là từ miệng Nguyễn Bặc công bố. Nếu Nguyễn Bặc không phải loại thô lỗ cú bắt được là giết như Trương Phi hay Lý Quỳ, ít nhiều gì ông cũng phải tra hỏi Đỗ Thích. Nếu Đỗ Thích và Lê Hoàn có liên hệ, Nguyễn Bặc há dễ bỏ qua? Trên thực tế, Nguyễn Bặc và Đình Diên đã liên minh với Lê Hoàn để lập Vệ vương Đình Toàn. Cách nói của *Thiên Nam ngữ lục* chính là Đỗ Thích và Lê Hoàn không hề có liên hệ. Hành động của Đỗ Thích chỉ ngẫu nhiên trùng hợp với lợi ích của Lê Hoàn:

“Một Hoàn ra dạ thờ ơ,  
Có tình ngấp nghé muốn cơ vầy vùng.  
Từ ngày Thích phạm mình rông,  
Ý Hoàn xem chẳng có lòng mình âm.  
Trong nhà thấy tố nói thầm  
Đỗ Thích nó làm gãi chỗ ngứa tao<sup>(2)</sup>.”

Tất nhiên, cũng không loại trừ khả năng Nguyễn Bặc không khai thác được thông tin gì từ Đỗ Thích, hoặc chỉ thu nhận được một câu chuyện giả. Tuy nhiên, lại còn một cách diễn giải khác nữa về vai trò của Đỗ Thích, đó là cách nói của *Hoa Lư tự sự* hay

1. Tân Đà Nguyễn Khắc Hiếu, *Quốc sử huấn mông*, Nxb. Hội Nhà văn, 2019, tr. 53-54.

2. Nguyễn Thị Lâm (phiên âm), *Thiên Nam ngữ lục*, sđd, tr. 197.

còn gọi là *Văn Sàng truyện* do giáo sư Chương Thâu công bố. *Hoa Lư tự sự* mà ta biết là bản sao của Lê Văn Đoan (*Lê Văn Đoan sao bản*). Nó được một số người già xác nhận là đã “phổ biến từ lâu” ở Ninh Bình. Sách này cho rằng:

“*Dương Thị Vân phản bội chồng  
 Từ lâu vốn đã tư thông Lê Hoàn  
 Đặt mưu hiểm lập chước gian  
 Dâu độc giết chết Tiên Hoàng cha con  
 Đỗ Thích tri hậu nội quan  
 Đi tuần về thấy tâm can hãi hùng  
 Nhảy ngay lên mái điện rồng  
 Bụng đói miệng khát long đong ba ngày  
 Trời mưa hứng nước dơ tay  
 Triều đình hô hoán lôi ngay xuống đình  
 Đổ cho tội thí Đình Đình  
 Để Lê gia xuất thánh minh trị vì”<sup>(1)</sup>.*

Như vậy, cùng một nhân vật Đỗ Thích mà ta có đến mấy thuyết: giết vua cướp ngôi, giết người báo thù, bị kẻ khác giật dây và nhân chứng bị vu khống. Bốn cách nói này vừa có những điểm logic và những khuyết điểm riêng. Dù sao đi nữa, đó cũng là bốn cố gắng lý giải cho hợp lý một câu chuyện gốc vốn đã chứa nhiều điểm phi lý. Nhà nghiên cứu Mai Khắc Ứng từng nhận xét rằng “những người viết sử xưa đơn giản hóa sự cố này”<sup>(2)</sup>. Còn nhà nghiên cứu Nguyễn Duy Hình thì chủ trương thậm chí chính bài sấm Đỗ Thích thí Đình Đình cũng là “nhằm tạo điều kiện hay che giấu thực tế việc giết cha con Đình Bộ Lĩnh đưa Lê Hoàn lên ngôi”<sup>(3)</sup>. Ông cho biết rằng theo *An Nam chí nguyên* thì Đình Bộ Lĩnh chết trước, còn

1. Đình Công Vi, sđd, tr. 90.

2. Đình Công Vi, sđd, tr. 90.

3. PGS. Nguyễn Duy Hình, sđd, tr. 454.

Đinh Liễn thì bị Lê Hoàn giết<sup>(1)</sup>. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Duy Hinh, nói như vậy e rằng mới đúng thực tế lịch sử.

*An Nam chí nguyên* là tác phẩm của sử gia Trung Quốc Cao Hùng Trưng (1635? - 1700?), cách thời Đinh Bộ Lĩnh rất xa. Vì vậy không thể chỉ vì nó chép khác mà vội cho nó là thực tế lịch sử<sup>(2)</sup>. Nhà nghiên cứu Trần Trọng Dương thì cho biết rằng Thẩm Quát (1031 - 1095) trong *Mộng Khê bút đàm* (viết năm 1093) đã khẳng định: “thổ nhân Lê Uy giết Liễn tự lập”. Trần Trọng Dương cho biết: “Lê Uy tức Lê Hoàn”<sup>(3)</sup>. Nhưng Trần Trọng Dương quên không nói rằng sự kiện này được Thẩm Quát chép vào năm Cảnh Đức thứ nhất (1004). Đó đã là năm Ứng Thiên thứ 11 của triều đại Lê Hoàn<sup>(4)</sup>. Nhưng có điều này thì lại đúng, đó là quan niệm của sử gia Đại Việt và sử gia Trung Hoa về lịch sử triều Đinh là hết sức khác nhau. Sử gia Đại Việt chép lại lịch sử triều Đinh một cách hết sức rối rắm, mù mờ và đã để mất nhiều thực tế lịch sử vốn được các tư liệu Trung Hoa và hiện vật khảo cổ chứng minh. Sử gia Ngô Sĩ Liên từng nhấn mạnh đến những rắc rối nội bộ trong hoàng tộc họ Đinh. Ông kết luận rằng: “Không như thế thì việc đại ác của Đỗ Thích bởi đâu nảy ra mà hợp với lời sấm ngữ được”<sup>(5)</sup>. Nói cách khác,

1. “Khi Ngô Xương Văn đã mất, kẻ dưới làm loạn, Bộ Lĩnh cùng con là Liễn dẹp yên được, rồi Bộ Lĩnh tự cai quản lấy công việc trong châu, gọi là Vạn Thắng Vương, tự mình cất đặt cho Liễn làm Tiết độ sứ. Được 10 năm, Bộ Lĩnh mất, Liễn nối ngôi được 7 năm thì đến năm Tân Mùi, niên hiệu Khai Bảo thứ 4 (971)”, “Về sau Liễn bị Thái hậu Lê Hoàn giết chết”. Xem Cao Hùng Trưng – Khuyết danh, *An Nam chí nguyên*, Nxb. Đại học Sư phạm, 2017, tr. 295, 95.
2. Văn khắc trên một cột kinh của Đinh Liễn dựng lên sau vụ Hạng Lang sẽ chứng minh lúc đó Đinh Bộ Lĩnh còn sống.
3. Trần Trọng Dương, *Việt Nam thế kỷ X – những mảnh vỡ lịch sử*, Nxb. Đại học Sư phạm, 2019, tr. 202.
4. Lịch sử Đại Việt ở giai đoạn này được Thẩm Quát tóm tắt: “Giao Chỉ là đất cũ Giao Châu thời Hán, Đường. Ngũ đại li loạn. Ngô Văn Xương mới bắt đầu chiếm cứ An Nam, dần dà xâm phạm đất đai Giao, Quảng. Về sau Văn Xương bị Đinh Liễn giết chết, lại chiếm đất ấy. Năm Khai Bảo thứ sáu [973] của quốc triều, Liễn bắt đầu quy phục, nhận chức Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ. Năm thứ tám [975] phong Giao Chỉ quận vương. Cảnh Đức năm đầu [1004], thổ nhân Lê Uy giết Liễn tự lập. Ba năm sau, Uy chết. An Nam đại loạn, đã lâu không có tù trưởng. Về sau người trong nước cùng lập người Mân là Lý Công Uẩn làm chủ”. Xem Thẩm Quát, *Mộng Khê bút đàm*, Cấp Cổ các nhà Minh khắc in, quyển 25, tờ 13b.
5. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, Nxb. Văn học, 2006, tr. 196.

“Đỗ Thích thí Đinh Đinh, Lê gia xuất thánh minh” là sự việc có nguồn gốc hết sức sâu xa. Nguồn gốc đó đã bị sử gia Đại Việt phần nào lấp liếm. Mục tiêu của chúng ta là thảo luận về những vấn đề chính trị trong thời kỳ đã bị lịch sử che mờ đó. Phải tìm kiếm một chút ánh sáng trong bóng tối của “đêm trước Đỗ Thích”. Muốn tìm được chút ánh sáng này, ta lại phải hiểu trong tay chúng ta đã có những (tư liệu) gì, và đồng thời những thứ (tư liệu) ta có trong tay nó vốn là gì.

Khảo sát các ghi chép về nhà Đinh trong *Đại Việt sử lược* và *Đại Việt sử ký toàn thư* cho phép ta nghĩ rằng nhà Đinh không có những ghi chép thường xuyên về các hoạt động của triều đình, hoặc nếu có thì các ghi chép đó đã không được sử dụng một cách đầy đủ khi biên soạn đoạn sử về triều đại ấy. Trần Trọng Dương nói rằng đoạn văn về thân thế của Đinh Bộ Lĩnh trong *Đại Việt sử ký toàn thư* “lâu nay vẫn được coi như là một sử liệu nguyên khối và khả tín”<sup>(1)</sup>. Tuy nhiên, khi tiến hành giám định sử liệu, Trần Trọng Dương đã chỉ ra vấn đề ở trong đó. Đoạn sử về thân thế Đinh Bộ Lĩnh được trình bày như sau:

“Xưa, cha của vua là Đinh Công Trứ làm nha tướng của Dương Đình Nghệ, được Đình Nghệ giao giữ chức quyền Thứ sử châu Hoan, sau theo về với Ngô Vương, vẫn được giữ chức cũ, rồi mất. Vua mồ côi cha từ bé, mẹ họ Đàm đưa gia thuộc vào ở cạnh đến sơn thần trong động. Vào tuổi nhi đồng, vua thường cùng bọn trẻ con chăn trâu ngoài đồng. Bọn trẻ tự biết kiến thức không bằng vua, cùng nhau suy tôn làm trưởng. Phàm khi chơi đùa, thường bắt bọn chúng chéo tay làm kiểu khiêng và cầm hoa lau đi hai bên để rước như nghi trượng thiên tử. Ngày rồi, thường kéo nhau đi đánh trẻ con thôn khác, đến đâu bọn trẻ đều sợ phục, hàng ngày rủ nhau đến phục dịch kiếm củi thổi cơm. Bà mẹ thấy vậy mừng lắm, mở lợn nhà cho chúng ăn. Phụ lão các sách bảo nhau: “Đứa bé này khi

1. Trần Trọng Dương, sđd, 2019, tr. 210.

*lượng như thế ắt làm nên sự nghiệp, bọn ta nếu không theo về, ngày sau hối thì đã muộn”. Bèn dẫn con em đến theo, rồi lập làm trưởng ở sách Đào Áo. Người chú của vua giữ sách Bồng chống đánh với vua. Bấy giờ, vua còn ít tuổi, thể quân chưa mạnh, phải thua chạy. Khi qua cầu ở Đàm Gia Nương Loan, cầu gãy, vua rơi xuống bùn, người chú toan đâm, bỗng thấy hai con rồng vàng hộ vệ vua, nên sợ mà lui. Vua thu nhặt quân còn sót, quay lại đánh, người chú phải hàng. Từ đấy ai cũng sợ phục, phàm đi đánh đến đâu đều dễ như chẻ tre, gọi là Vạn Thắng Vương<sup>(1)</sup>.*

Trần Trọng Dương dựa trên các sử liệu được viết trước Đại Việt sử ký toàn thư từ 2 đến 5 thế kỷ để đối sánh. Các tư liệu được sử dụng gồm: Tục tư trị thông giám trường biên của Lý Đào (1115 - 1184), Văn hiến thông khảo của Mã Đoan Lâm (1254 - 1324) và An Nam chí lược của Lê Trắc (Tắc). Cả ba tư liệu đều nói rằng sau khi cha là Đinh Công Trứ qua đời, Đinh Bộ Lĩnh đã kế tập chức của cha<sup>(2)</sup>.

Một tính toán của Nguyễn Danh Phiệt cho thấy Đinh Bộ Lĩnh không hề “mô côi cha từ bé”. Ông cho biết Đinh Công Trứ qua đời vào thời Ngô Quyền, tức từ khoảng năm 939 đến năm 944. Vào thời điểm ấy, Đinh Bộ Lĩnh hoặc là 15 tuổi, hoặc 20 tuổi. Về vấn đề Đinh Bộ Lĩnh nối chức Đinh Công Trứ, Nguyễn Danh Phiệt cho rằng “với thời điểm bố mất như trên không thể căn cứ vào lý do ông mô côi bố “từ khi còn bé” để bác bỏ được<sup>(3)</sup>. Để bác bỏ thông tin này, Nguyễn Danh Phiệt dựa vào việc sử sách Việt Nam như Việt sử lược, Toàn thư, Cương mục không chép các chi tiết ấy, đồng thời kiểm tra trong truyền thuyết cũng không có chi tiết nào đề cập tới việc Đinh Bộ Lĩnh làm Thứ sử Hoan châu. Nguyễn Danh Phiệt cho rằng: “có thể kết luận điều ghi chép của Tống sử, An Nam chí lược và Việt kiệu thư là không chính xác<sup>(4)</sup>. Trần Trọng Dương dẫn

1. Đại Việt sử ký toàn thư tập I, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 210 - 211.

2. Trần Trọng Dương, sđd, tr. 212-213.

3. Nguyễn Danh Phiệt, Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước, Nxb. Khoa học Xã hội, 1990, tr. 55.

4. Nguyễn Danh Phiệt, sđd, tr. 55.



lại kết quả tính toán của Nguyễn Danh Phiệt, nhưng lại nghiêng về hướng tin rằng việc Đinh Bộ Lĩnh nổi chức của cha là có thật. Trần Trọng Dương còn nói thêm rằng: khi nhìn lại ghi chép của *Toàn thư*, ta sẽ thấy những chuyện mô côi từ bé, chăn trâu, rước cờ lau, rồng vàng hộ vệ “*đều là những chuyện sáng tác của đời sau, ít nhất là vào thế kỷ XV – là thời Lê sơ, sau thời của Đinh Bộ Lĩnh khoảng 500 năm*”<sup>(1)</sup>.

Sự khác biệt trong quan điểm của Nguyễn Danh Phiệt và Trần Trọng Dương thực ra là sự khác biệt trong trình bày lịch sử triều Đinh của sử gia hai nước Tống, Việt. Nguyễn Danh Phiệt tin vào tài liệu Việt Nam – là tài liệu gần gũi hơn về mặt không gian (người ở gần chỗ xảy ra sự kiện sẽ biết rõ hơn). Trần Trọng Dương tin vào tài liệu Trung Quốc – là do chúng có “thời gian định bản” sớm hơn (người ở gần thời điểm xảy ra sự kiện sẽ biết rõ hơn). Ưu điểm của nguồn tài liệu này lại là khuyết điểm của nguồn tài liệu kia. Sử gia Việt ở gần nhưng biên soạn rất muộn, sử gia Tống ở xa nhưng lại biên soạn rất sớm. Độ gần gũi về thời gian có chút lợi thế hơn sự gần gũi về không gian. Thêm vào đó, nhà Tống đã có hệ thống lưu trữ tư liệu và biên chép cẩn chu; trong khi phía Đại Việt phải đợi đến thời Trần mới có tư liệu lịch sử được định bản và lưu truyền cho hậu thế. Điều này khiến cho tư liệu do phía Tống biên soạn có một sức nặng nhất định.

Ngược lại, ở phía tài liệu Việt Nam, Trần Trọng Dương đã nhận định đúng khi đặt vấn đề về tính nguyên khối của đoạn sử về nguồn gốc Đinh Bộ Lĩnh trong *Đại Việt sử ký toàn thư*. Đoạn sử này thực ra không nguyên khối, mà nó gồm hai khối. Khối thứ nhất là thông tin về Đinh Công Trứ được rút từ tư liệu của phía Tống. Khối thứ hai từ chỗ nói Đinh Bộ Lĩnh mô côi từ bé trở về sau là rút từ tư liệu của phía Việt. Khối tư liệu thứ hai không phải được biên soạn thời Lê sơ như Trần Trọng Dương đã giải thích. Các tư liệu

---

1. Trần Trọng Dương, sđd, tr. 215.

này đã thấy nhắc đến trong *Đại Việt sử lược* thời nhà Trần. Nhưng tác giả *Đại Việt sử lược* không biết thông tin về Đinh Công Trứ. Thông tin này đã được Ngô Sĩ Liên hoặc ai đó thêm vào sau, dựa trên tài liệu phía Tống. Việc lắp ghép hai khối tư liệu có quan điểm khác nhau đã dẫn đến việc chi tiết Đinh Bộ Lĩnh nổi chức của cha bị bỏ đi, vì nó trái với câu chuyện cậu bé mồ côi cỡ lau tập trận của phía Việt. Dù đã cố gắng cắt gọt như thế, Nguyễn Danh Phiệt chỉ cần quan sát một chút, lập tức tìm ra kẽ hở được tạo ra bởi vết nứt ở chỗ “dán keo” của hai khối tư liệu. Thời điểm Đinh Công Trứ chết và chuyện mồ côi từ bé là trái ngược nhau. Bàn tay của nhà nghiên cứu vừa chạm vào, hai khối tư liệu liền rời ra. Tống đi đằng Tống, Việt đi đằng Việt.

Tư liệu lịch sử về triều Đinh của hai phía Tống, Việt còn khác nhau ở nhiều điểm nữa. Ở phần đầu sách đã có nói, tư liệu lịch sử Trung Hoa công nhận dòng họ Đinh “truyền nối ba đời”, nhưng sử sách Đại Việt lại chỉ công nhận hai đời vua là Đinh Bộ Lĩnh và Đinh Toàn. Nghĩa là có một đời vua đã bị lược bỏ đi. Đời vua bị lược bỏ chính là Đinh Khuông Liễn.

Vai trò của Đinh Khuông Liễn trong mắt các sử gia Trung Hoa là vô cùng quan trọng. *Tân ngũ đại sử* của Âu Dương Tu soạn năm 1053 cho biết chính Đinh Khuông Liễn là người dẹp loạn sứ quân. Quyển 65 – phần Nam Hán thế gia của bộ sử này viết:

“Năm [Đại Bảo] thứ tám [965], Ngô Xương Văn ở Giao Châu tốt [chết]. Phụ tá của y là Lữ Xử Bình cùng Thứ sử Phong Châu là Kiều Tri Hựu tranh lập. Giao Chỉ loạn to. Người trong châu là Đinh Liễn cử binh đánh phá chúng. [Nam Hán] cho Liễn nhận chức Giao Châu Tiết độ”<sup>(1)</sup>.

Ghi chép này của Âu Dương Tu được chứng thực phần nào bởi cột kinh được phát hiện năm 1963 ở Ninh Bình, cách đền vua

1. Âu Dương Tu, *Tân ngũ đại sử*, quyển 65. Nguồn: <https://zh.wikisource.org/wiki/新五代史/卷65>

Đình 2 km. Cột kinh này được dựng vào năm Quý Dậu (973) và người đứng ra dựng là Tĩnh Hải quân tiết [độ] [sứ] Nam Việt vương Đinh [Khuông] Liễn. Khi giới thiệu cột kinh này, nhà nghiên cứu Hà Văn Tấn đã gợi ý rằng “có thể là Liễn đã mang danh hiệu Tiết độ sứ trước khi Tống phong”<sup>(1)</sup>. Suy đoán như vậy là hợp lý, vì vào năm 973 đó, Tống Thái Tổ đã phong Đinh Liễn làm Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ, An Nam đô hộ, Giao Chỉ quận vương<sup>(2)</sup>, còn văn bia chỉ ghi nhận chức vị Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ - là chức đã được nhận từ vua Nam Hán.

Ghi chép của thư tịch Trung Hoa cho thấy, người đứng ra giao thiệp với các triều đại Trung Hoa từ Nam Hán đến Tống là Đinh Khuông Liễn. Tuy nhiên, niên biểu của quá trình này được chính sử Việt Nam ghi lại hết sức khác biệt. Điều này sẽ thấy rõ khi chúng ta so sánh các ghi chép của sử gia người Việt với ghi chép của sử gia Trung Hoa biên soạn vào những giai đoạn tương đương:

1. Hà Văn Tấn, *Theo dấu các văn hóa cổ*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 787.

2. Tất Nguyên, *Tục tư trị thông giám*, quyển 7. Nguồn: <https://zh.wikisource.org/wiki/續資治通鑑/卷007>

Năm	Đại Việt sử lược	Đại Việt sử ký toàn thư	Kê cổ lục (Q.17)	Tục tư trị thông giám trường biên	Tống sử
970	Tổng phong Đinh Bộ Lĩnh là An Nam quận vương.	Sai sứ sang nước Tống kết hảo.			
971	Tổng đưa thư đe dọa.				
972	Sai Nguyễn Tử Du đi sứ Tống kết hiếu.	Nam Việt vương Liên sang thăm nhà Tống.			
973		Tổng phong Đinh Bộ Lĩnh làm Giao Chỉ quận vương; Đinh Liên làm Kiểm hiệu Thái sư Tĩnh Hải tiết độ sứ, An Nam đô hộ.	Tháng 5, Đinh Liên ở Giao Chỉ bắt đầu sai sứ xin nội phụ, ban cho quan tước.	Tháng 5, Tĩnh Hải quân tiết độ sứ của Nam Hán là Đinh Liên nghe tin Linh Biểu đã đẹp xong, sai sứ triều cống. Tờ biểu xưng là theo lệnh của cha y là Bộ Lĩnh. Ngày Mậu Dần, lấy Liên làm Tĩnh Hải quân tiết độ sứ.  Sai Hữu lãnh quân vệ Đại tướng quân Vương Chiêu Viễn, Nhân cứu sứ Dương Trọng Mĩ đi sứ Giao Châu (Q.14).	Tháng 5, ngày Kỷ Ty, Đinh Liên ở Giao Châu sai sứ cống phương vật. (Q.3)  Chế phong quyền Giao Châu tiết độ sứ Đinh Liên làm Kiểm hiệu Thái sư, sung Tĩnh Hải quân tiết độ sứ, An Nam đô hộ. Lại có chiếu phong Tiến Phụng sứ Trịnh Tú, Vương Thiệu Tộ đều làm Kiểm hiệu Tả tán kỵ thường thị, kiêm Ngự sử đại phu.

975		<p>Trịnh Tú sang nhà Tổng triều cống.</p> <p>Cao Bảo Tự sang phong Đinh Liễn làm Khai phủ Nghi đồng tam ty Kiểm hiệu Thái sư Giao Chỉ quận vương.</p>	<p>Phong cha của Đinh Liễn là Bộ Lĩnh làm Giao Chỉ vương.</p>	<p>Tháng 5, ngày Giáp Ngọ, Tĩnh Hải tiết độ sứ Đinh Liễn sai sứ đến cống phương vật (Q.16).</p>	<p>Sai sứ dâng cống tê giác, voi, hương dược.</p> <p>Triều đình Tổng bàn tăng sủng cho Bộ Lĩnh. Lờ chế phong Khai phủ Nghi đồng tam ty, Kiểm hiệu Thái sư, Giao Chỉ quận vương.</p>
976		<p>Trần Nguyên Thái đi sứ Tống.</p>			
977				<p>Tháng 11, ngày Quý Mùi, Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ Đinh Liễn sai sứ sang cống, mừng việc lên ngôi của Thái Tông (Q.18).</p>	
980			<p>Bể trên vì Đinh Liễn ngăn quân, chiếm đất, tháng 7, sai bọn Tôn Toàn Hưng đem quân đi đánh.</p>	<p>Sai Cung Phụng quan Lư Tập đi sứ Giao Châu.</p>	

Trước tiên hãy chú ý ba cột bên phải, bao gồm ghi chép của Âu Dương Tu (1007 - 1072) trong *Kê cổ lục*, ghi chép của Lý Đào (1115 - 1184) trong *Tục tư trị thông giám trường biên* và ghi chép của nhóm Thoát Thoát (1314 - 1355) trong *Tống sử*. Các ghi chép này đều sớm hơn hoặc gần với thời gian biên soạn *Đại Việt sử lược* - là tài liệu sớm nhất của Việt Nam còn giữ được. Nguồn tư liệu Trung Hoa cho biết việc bang giao giữa nhà Tống và triều Đinh chỉ bắt đầu từ năm 973. Đó là bởi vì phía Đại Cồ Việt nghe tin Linh Biểu đã bình xong, tức là nhà Tống đã tiêu diệt Nam Hán. Thế nên ghi chép của *Đại Việt sử lược* về việc nhà Tống phong Đinh Bộ Lĩnh làm An Nam quận vương vào năm 970 là sai. Vì năm này nhà Tống chưa thể vượt qua Nam Hán mà phong cho Đinh Bộ Lĩnh. Ghi chép của sách ấy rằng năm 971 nhà Tống nghe tin Bộ Lĩnh xưng tôn hiệu đã gửi chiếu thư đe dọa cũng sai luôn. Điều này chính Ngô Sĩ Liên đã biện luận khi đọc ghi chép của *Đại Việt sử ký*.

*Đại Việt sử lược* có lẽ đúng về việc Nguyễn Tử Du sang Tống kết hiếu vào năm 972. Chữ “kết hiếu” này rõ ràng ám chỉ xây dựng một mối quan hệ ngoại giao từ con số không. *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi nhận việc đi sứ kết hiếu vào năm 970 là sai. Ngô Sĩ Liên hẳn là cố gắng hợp lý hóa một ghi chép vốn sai lầm của sử sách nhà Trần (ví dụ: *Đại Việt sử lược*) rằng Đinh Bộ Lĩnh được phong An Nam quận vương vào đúng năm ấy. Cách giải thích của Ngô Sĩ Liên là: “*Khi ấy nhà Tống sai đại tướng là Phan Mỹ đi dẹp Lĩnh Nam (tức là Lưu Xưởng), cho nên có việc sai sứ ấy*”<sup>(1)</sup>. Có vẻ như Ngô Sĩ Liên đã kết hợp giữa niên điểm 970 của sử thời Trần và câu “*nghe tin Linh Biểu đã dẹp xong*” của sử Trung Hoa để cho rằng năm 970 mới chỉ là đi sứ, mà việc đi sứ này sẽ đưa tới hệ quả là Đinh Bộ Lĩnh được phong vương. Tuy nhiên, suy luận như vậy là sai lầm, vì năm

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. Văn học, 2006, tr. 191.

970 này Phan Mỹ chỉ mới xuất quân và phải sang năm sau (971) thì mới dẹp xong. Ngô Sĩ Liên đã phớt lờ chữ “tất bình” (dẹp xong) nên không nhận ra thời điểm chính xác của việc đi sứ ấy.

Sai lầm của *Đại Việt sử lược* về thời điểm phong An Nam quận vương có lẽ bắt nguồn từ việc nhận sai niên đại bức thư trách cứ của nhà Tống. Để rồi Ngô Sĩ Liên là người dùng một nguồn tương tự như thế cũng lập luận sai theo.

Nhưng lần lần tiếp theo mới đáng để cho ta bàn luận, đó là việc Đinh Liễn đi sứ sang nhà Tống năm 972 - 973. Cứ vào ghi chép của thư tịch Trung Hoa và *Đại Việt sử lược*, ta biết điều đó là sai. Đinh Liễn không hề đi sứ Tống mà là sai sứ sang Tống. Sứ gia Đại Việt chép tên vị sứ thần đầu tiên là Nguyễn Tử Du, còn phía Tống lại ghi sứ bộ đầu tiên là do Trịnh Tú và Vương Thiệu Tộ. Không loại trừ khả năng Nguyễn Tử Du chỉ làm việc với các quan Tống ở biên giới còn nhóm Trịnh Tú mới là sứ bộ thực sự đi sang kinh đô nhà Tống.

Các chức danh mà nhà Tống phong cho cũng bị chép sai. Ngô Sĩ Liên cho rằng nhà Tống phong Đinh Bộ Lĩnh làm Giao Chỉ quận vương, còn Đinh Liễn làm Kiểm hiệu Thái sư Tĩnh Hải tiết độ sứ An Nam đô hộ. Chép như thế là sai. Vào năm 973, chỉ một mình Đinh Liễn được phong Kiểm hiệu Thái sư Tĩnh Hải tiết độ sứ An Nam đô hộ. Phải đến năm 975, Đinh Bộ Lĩnh mới được phong làm Khai phủ Nghi đồng tam ty Kiểm hiệu Thái sư Giao Chỉ quận vương. Ngô Sĩ Liên lại đem chức vụ phong cho Đinh Bộ Lĩnh vào năm 975 gán sang cho Đinh Liễn, rồi nói thêm: “*Từ đấy về sau có sai sứ sang nhà Tống thì lấy Liễn làm chủ*”<sup>(1)</sup>. Tại sao lại có sự khác nhau đến thế trong ghi chép lịch sử của hai nước Việt, Tống?

Nhà nghiên cứu Đào Duy Anh đã sớm nhận ra vấn đề này. Nhưng ông lại cho rằng “*nguồn gốc của sự nhầm lẫn ấy là sự nhận*

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr. 194.

*sai niên hiệu*<sup>(1)</sup>. Tôi bỏ qua phần biện luận rất dài, hơi khó hiểu, dường như bị người tái bản phạm phải lỗi đánh máy và đồng thời có nhiều căn cứ suy luận không đúng. Dù sao thì Đào Duy Anh cũng đã hiệu chỉnh đúng: nhà Tống chỉ ban phong hai lần, lần đầu cho Đinh Liễn làm Kiểm hiệu Thái sư Tĩnh Hải quân tiết độ sứ An Nam đô hộ vào năm 973; lần sau cho Đinh Bộ Lĩnh làm Khai phủ Nghi đồng tam ty Kiểm hiệu Thái sư Giao Chỉ quận vương vào năm 975. Tuy nhiên, điều đáng bàn luận ở đây lại là lý do khiến Ngô Sĩ Liên ghi chép lộn xộn như thế. Vấn đề không phải nằm ở chỗ Ngô Sĩ Liên nhận sai niên hiệu mà nằm ở chỗ ông không chấp nhận được logic trong nhận thức của triều đình nhà Tống về tình hình chính trị ở Đại Cồ Việt vào thời điểm ấy.

Logic ban phong của nhà Tống chính là: bấy giờ Đinh Liễn là Giao Châu tiết độ sứ của Nam Hán, tức là người đứng đầu Giao Châu vào lúc bấy giờ. Vì thế, khi Đinh Liễn sai sứ sang đặt quan hệ ngoại giao (973), nhà Tống chỉ phong cho một mình Đinh Liễn – với tư cách là người đứng đầu Giao Châu lúc đó. Đến năm 975, vì Đinh Liễn đã nhiều lần sai sứ sang triều cống, nên nhà Tống ban “tằng sủng” cho Đinh Bộ Lĩnh (Đào Duy Anh dịch là “tôn yêu”). Thoạt nhìn cứ tưởng chức tước mà Đinh Bộ Lĩnh nhận được tương tự như chức của Đinh Liễn, nhưng thực tế chúng khác nhau. Những thứ mà Đinh Bộ Lĩnh nhận được toàn là hư hàm, chỉ có Tĩnh Hải quân tiết độ sứ An Nam đô hộ của Đinh Liễn là có giá trị thực chức. Nhà Tống ban những tước hàm ấy cho Đinh Bộ Lĩnh cũng giống như các triều đại phong kiến ban chức hàm cho cha mẹ các quan. “Tằng sủng” hay là “tôn yêu” cho cha với mục đích là làm vẻ vang thêm người con. Trong mắt họ, Đinh Liễn mới chính là người đứng đầu thực sự của Tĩnh Hải quân.

Điều này được nhóm Thoát Thoát trình bày hết sức rõ. *Tống sử, Giao Chỉ truyện* cho biết:

---

1. Đào Duy Anh, *Nhớ nghĩ chiều hôm*, Nxb. Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh, 2003, tr. 181.



“Đầu niên hiệu Càn Đức [963 - 968], Xương Văn chết. Tham mưu của y là Ngô Xử Bình, Thứ sử Phong Châu là Kiều Tri Hộ, Thứ sử Vũ Ninh Châu là Dương Huy, Nha tướng là Đỗ Cảnh Thạc tranh lập. Mười hai châu trong phạm vi quản hạt đại loạn. Dân dưới trướng gọi nhau tụ họp nổi dậy làm trộm cướp, công phá Giao Châu. Đầu là, Dương Đình Nghệ chọn Nha tướng Đinh Công Trứ giữ chức Thứ sử Hoan Châu kiêm Ngự Phiến Đô đốc. Bộ Lĩnh tức là con của người này vậy. Công Trứ chết, Bộ Lĩnh nổi nghiệp. Đến đây, Bộ Lĩnh cùng con mình là Liễn suất binh đánh bại bọn Xử Bình. Đảng giặc tan vỡ, trong cõi yên ổn. Dân Giao cảm đức, bèn suy tôn Bộ Lĩnh làm Giao Châu sếp, hiệu là Đại Thắng vương, cho con y là Liễn làm Tiết độ sứ. Được ba năm, nhường ngôi cho Liễn. Liễn lập được bảy năm, nghe Linh Biểu bình định, bèn sai sứ cống phương vật, dâng biểu xin nội phụ. Có chế lấy quyền Giao Châu tiết độ sứ Đinh Liễn làm Kiểm hiệu Thái sư sung Tĩnh Hải quân tiết độ sứ An Nam đô hộ<sup>(1)</sup>.”

Lời chế phong cho Đinh Liễn tuy không còn nguyên vẹn, nhưng các học giả Trung Quốc đã cố gắng để phục hồi lại văn bản của nó. *Tổng hội yếu tập cáo*<sup>(2)</sup> của Từ Tùng đời Thanh, trong phần *Phiên Di tứ* có phần tàn khuyết của văn bản này, như sau:

“Quyền Giao Châu tiết độ sứ Đinh Liễn: từ tổ đến nay, đời đời đồn □□□□□<sup>(3)</sup> ba vạn, dẹp loạn lạc ở một phương. Nhân đội quân mình quyền tiết chế, bèn có được cõi đất Nhật Nam. Lại có thể vâng theo mệnh lệnh của cha, thấy then vì thờ nước nguy [“vâng theo mệnh lệnh của cha, thấy then vì thờ nước nguy”: vốn thiếu mấy chữ này, dựa theo Trường biên quyển 14, phần chú văn để bổ sung]. Kịp đến lúc Linh Biểu yên bình, dâng biểu chương để cầu nội phụ.

1. Thoát Thoát (chủ biên), *Tống sử*, quyển 488, Nguồn: <https://zh.wikisource.org/wiki/宋史/卷488>.

2. Bộ sách *Tổng hội yếu* do nhóm Vương Phổ (922 – 982) thời Bắc Tống biên soạn. Nguyên bản đã mất. Từ Tùng thu nhặt phần còn sót lại trong Vĩnh Lạc đại điển, làm thành sách *Tổng hội yếu tập cáo*.

3. Một ô vuông chỉ một chữ bị mất trong nguyên tác Hán văn. Đoạn thiếu này hẳn là nói đến việc cha con Đinh Liễn nắm ba vạn quân, để dẹp loạn ở một phương.

*Chuẩn bị đủ lễ vật đến châu, từ xa đốc □ hướng mặt trời. □ □ ớn của triều đình, để biểu dương tấm lòng đầu thuận. Khá gia Đặc tiến, Kiểm hiệu Thái sử, sung Tĩnh Hải quân tiết độ, quản nội Quan sát, Xử trí đẳng sứ, An Nam đô hộ, Sử tri tiết Đô đốc Giao Châu chư quân sự* [*“Sử tri tiết Đô đốc Giao Châu chư quân sự”, vốn thiếu mấy chữ này, nay phỏng theo lời văn theo lệ Lê Hoàn nhận phong vào năm Ung Hi thứ ba để bổ sung*], Ngự sử Đại phu, Thượng trụ quốc, phong Tể Dương quận Khai quốc công, thực ấp một vạn hộ, thực phong □ □ hộ, ban Suy thành thuận hóa công thần [*“phong □ □ hộ, ban”*: vốn khuyết, nay dựa vào quy cách chế phong thời Tống để bổ sung]<sup>(1)</sup>.

Lời chế này được ban ra vào tháng tư năm Khai Bảo thứ sáu (973). Ngay trước đó, Tống hội yếu tập cáo nói rằng: “Năm thứ sáu [973], tháng tư, Đinh Liễn sai sứ tới cống phương vật. Liễn ngụ tập đã bốn năm rồi [“tứ” (bốn) nguyên viết là “sửu”; cú vào Đại Việt sử ký toàn thư, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi năm Khai Bảo thứ nhất, được ba năm, nhường ngôi cho Liễn, ắt năm Khai Bảo thứ sáu Liễn nối ngôi đã bốn năm rồi; chữ “sửu” đáng lý là chữ “tứ” viết nhầm<sup>(2)</sup>; căn cứ vào đó mà sửa], nghe Thái Tổ bình định Lĩnh Biểu, bèn sai sứ sang cống phương vật, dâng biểu nội phụ”. Nói cách khác, theo nhận thức của phía Tống, vào năm 973, người đứng đầu nước ta chính là Đinh Liễn. Đinh Liễn đã nhận chức này từ cha mình là Đinh Bộ Lĩnh.

Nhà nghiên cứu Đào Duy Anh đã làm một bài toán dựa trên các dữ kiện do phía nhà Tống cấp. Ông căn cứ vào ghi chép của phần bản kỷ trong Tống sử về việc An Nam đô hộ Đinh Liễn sang cống năm Ất Hợi – 975 để làm mốc. Ông cho rằng năm đó là năm thứ 7 sau khi Đinh Liễn được nhường ngôi (giả). Đếm ngược lại thì việc nhường ngôi này xảy ra năm 969, tức là năm mà sử Việt chép

1. TừTùng, Tống hội yếu tập cáo. Nguồn: <http://www.guoxuedashi.com/a/6224d/86641q.html>

2. Căn cứ vào Tống sử thì chữ “sửu” cũng có thể là chữ “thất” viết nhầm.

Đinh Liễn được phong Nam Việt vương. Đếm ngược tiếp thì Đinh Bộ Lĩnh xưng Đại Thắng vương và cho Liễn quyền chức Tiết độ sứ là năm 967. Năm sau, 968, sử Việt cho biết Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế<sup>(1)</sup>.

Cách tính toán của Đào Duy Anh đã giải thích một cách hợp lý các ghi chép của *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nhưng để đạt được sự hợp lý đó, ông phải cưỡng từ đoạt lý. Cách nói của *Tống sử* rõ ràng là: “*Liễn lập được bảy năm, nghe Linh Biếu bình định, bèn sai sứ cống phương vật, dâng biểu xin nội phụ*”. Điều này rõ ràng là nói đến lần đi sứ thứ nhất vào năm 973 chứ không phải lần đi sứ sau đó vào năm 975. Do đó, nếu muốn tính toán phải lấy năm 973 làm gốc. Kết quả sẽ là: Đinh Bộ Lĩnh xưng Đại Thắng vương và Đinh Liễn làm Tiết độ sứ năm 965 – năm mà *Tân ngữ đại sử* và một số tài liệu Trung Hoa khác ghi Ngô Xương Văn chết, bọn Xử Bình làm loạn và Đinh Liễn đánh dẹp; ba năm sau tức năm 967, Đinh Bộ Lĩnh nhường ngôi cho Đinh Liễn (sử Việt chép năm này Đinh Bộ Lĩnh chỉ mới sang nương nhờ Trần Minh Công mà thôi, năm 968 Đinh Bộ Lĩnh mới lên ngôi hoàng đế). Đinh Liễn nhận ngôi vị bảy năm thì đến năm 973 sai sứ sang nhà Tống.

Kết quả tính toán đó đưa ra một nhận thức lịch sử hoàn toàn khác với sử Việt. Chẳng hạn, cuộc loạn mười hai sứ quân được sử Việt cho là kéo dài ba năm, từ năm 965 đến năm 967. Thư tịch Trung Hoa lại cho rằng cuộc loạn này diễn ra trong năm 965 và đó là tình trạng loạn lạc ở mười hai châu do bốn sứ quân mở đầu. Đó là nói theo Âu Dương Tu trong *Tân ngữ đại sử*. Lý Đào khi biên soạn *Tục tư trị thông giám trường biên* đã ghi sự kiện Ngô Xương Văn chết và “mười hai châu Giao Chỉ đại loạn” như là sự kiện cuối cùng của tháng 12 nhuận năm Càn Đức thứ nhất (963). Lý Đào còn chú thích rằng: “*Thập quốc kỷ niên chép Đinh Bộ Lĩnh xưng Vạn Thắng vương, cho con trai là Liễn làm Tĩnh Hải tiết độ sứ, báo với Nam*

1. Đào Duy Anh, *Nhớ nghĩ chiều hôm*, sđd, tr. 182

*Hán là việc năm Càn Đức thứ ba [965], nay chép gộp vào đây*". Như vậy Lý Đào cũng quan niệm loạn sứ quân kéo dài ba năm, nhưng là từ năm 963 đến năm 965, tức là sớm hơn biểu thời gian ghi trong sử Việt. Dù loạn sứ quân bắt đầu vào lúc nào thì năm 965 phải là năm Đinh Bộ Lĩnh hoàn thành việc thống nhất nước ta, vì có sự kiện nhà Đinh đặt quan hệ ngoại giao với Nam Hán và được Nam Hán công nhận vào năm ấy. Như chúng ta đã biết, các tài liệu lịch sử phía Việt Nam đều quan niệm rằng năm 965 thì cuộc loạn chỉ mới bắt đầu.

Đi xa hơn nữa, *Thập quốc xuân thu* của Ngô Nhâm Thần (1628 - 1689) hoàn thành năm 1669 còn đưa ra một nhận thức khác biệt hơn. Ông viết:

*"Đại Bảo năm thứ ba [960],... tháng tư,... nha tướng Đinh Bộ Lĩnh lãnh việc Giao Chỉ, hiệu Đại Thắng vương. Đây là Ngô Xương Văn tốt [chết]. Tham tá của y là Ngô Xứ Bình cùng Thứ sử Phong Châu là Kiều Tri Hựu tranh giành gây loạn. Bộ Lĩnh chỉ huy con trai y là Liễn đánh bại bọn Xứ Bình, bèn được dân chúng suy tôn... Đại Bảo năm thứ tám [966], mùa xuân, tháng ba, Giao Chỉ loạn. Đinh Bộ Lĩnh chết. Ban chiếu cho con là Liễn làm Giao Châu tiết độ sứ"<sup>(1)</sup>.*

Ngô Nhâm Thần cho rằng Đinh Bộ Lĩnh đã chết từ năm 966. Tất nhiên, điều ghi chép này là sai với một cột kinh tìm thấy ở Hoa Lư được dựng năm 979 – vì có nhắc đến việc giết Đại đức Đinh noa tăng noa, ngờ là Hạng Lang. Cột kinh này vẫn câu phúc lộc và thọ mạng cho Đại Thắng Minh hoàng đế tức Đinh Bộ Lĩnh.

Thư tịch Trung Hoa cũng như thư tịch Việt Nam, càng xa thời gian diễn ra sự kiện thì khả năng bồi đắp thêm hoặc làm sai lệch đi càng cao. Tuy nhiên, tổng hợp ghi chép của các thư tịch cùng thời với các thư tịch Việt Nam sớm nhất, ta nhận ra rằng sử gia Trung Quốc quan niệm về nhà Đinh khác với sử gia Đại Việt ở hai điểm:

1. Ngô Nhâm Thần, *Thập quốc xuân thu*, quyển 60.

Nguồn: [https://zh.wikisource.org/wiki/十國春秋\\_\(四庫全書本\)/卷060](https://zh.wikisource.org/wiki/十國春秋_(四庫全書本)/卷060)

Một là, quyền lực của Đinh Bộ Lĩnh được xác lập sớm hơn và loạn sứ quân diễn ra hoặc sớm hơn, hoặc chóng vánh hơn. Hai là, đối với nhà Tống, Đinh Liễn là vị vua đích thực của nước ta. Khi Đinh Liễn đặt quan hệ ngoại giao với Tống thì quân chủ là Đinh Liễn, còn Đinh Bộ Lĩnh chỉ là thái thượng vương. Điều sau cùng này cũng được Ngô Sĩ Liên nói tới: *“Từ đấy về sau có sai sứ sang nhà Tống thì lấy Liễn làm chủ”*. “Làm chủ” không có nghĩa là làm bộ trưởng ngoại giao mà là làm vua!

Đến đây, chúng ta có thể tạm giải thích rằng: Đinh Bộ Lĩnh đã sáng tạo ra một thể chế chính trị đặc biệt. Thể chế này tương tự mô hình Thái thượng hoàng thời Trần nhưng lại khác về mục đích. Thể chế Thái thượng hoàng là dùng để đối nội, còn thể chế của Đinh Bộ Lĩnh là để đối ngoại. Đinh Bộ Lĩnh xưng là Vạn Thắng vương rồi Đại Thắng Minh hoàng đế với dân trong nước, nhưng lại đưa Đinh Khuông Liễn ra xưng làm Giao Châu tiết độ sứ với bên ngoài để đối ngoại xưng thần với nhà Tống. Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu cho rằng Đinh Bộ Lĩnh có tính toán khi làm như vậy. Ông nói: *“Nước ta khai đế nghiệp, kể từ vua Đinh là đầu; nhận phong ở Tàu, cũng kể từ vua Đinh là đầu. Song xem như sau đây, Tống liền có sứ sang phong Liễn làm Giao Chỉ quận vương mà từ đấy sứ mạnh của ta sang Tàu, cũng đứng tên Liễn làm chủ. Vậy thời vua Đinh đầu nhận phong ở Tàu mà trong bụng thật không yên chịu. Chỗ đó cũng nên biết”*<sup>(1)</sup>. Vai trò quan trọng của Đinh Liễn trong bang giao với Tống từng được nhiều sử gia nhắc đến. Ngô Sĩ Liên từng nói: *“Liễn là con trưởng của vua, khi còn hàn vi, dự nhiều gian khổ; đến khi bình định được thiên hạ, ý vua muốn truyền ngôi cho mới phong làm Nam Việt vương, lại từng xin mệnh và nhận tước phong của nhà Tống”*<sup>(2)</sup>. Đặng Xuân Bảng cũng đã nhận xét: *“bấy giờ Tiền Hoàng tự làm vua, còn việc bang giao thì trao cho Liễn cả, mà không có hiểm nghi gì”*<sup>(3)</sup>. Vấn đề

1. Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, *Quốc sử huấn mông*, Nxb. Hội Nhà văn, 2019, tr. 51.

2. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sdd, tr. 195.

3. Đặng Xuân Bảng, sdd, tr. 64.

nằm ở chỗ, cách làm này rõ ràng bồi đắp cho địa vị chính trị của Đinh Khuông Liễn. Nhưng như ta sẽ thấy, Đinh Bộ Lĩnh dường như không thương yêu Đinh Khuông Liễn, không có ý định truyền ngôi cho Đinh Khuông Liễn, tại sao lại còn sắp xếp như thế?

*Đại Việt sử ký toàn thư* kể: vào năm 951, Đinh Bộ Lĩnh chiếm giữ động Hoa Lư. Thiên Sách vương và Nam Tấn vương nhà Ngô chuẩn bị đánh dẹp. Đinh Bộ Lĩnh mới sai Đinh Liễn làm con tin. Hai vương bắt Đinh Liễn làm con tin rồi đem quân tới đánh. Đánh hơn một tháng không hạ nổi, hai vương mới treo Đinh Liễn lên ngọn sào để uy hiếp. Đinh Bộ Lĩnh ngược lại sai hơn mười tay nỏ nhắm vào Đinh Liễn để bắn. Hai vương nói: “Ta treo con nó lên là muốn để nó thương tiếc đầu hàng cho chóng, nó tàn nhẫn như thế, còn treo nó làm gì”<sup>(1)</sup>, rồi thu quân về. Đến năm 965, khi cả Thiên Sách vương lẫn Nam Tấn vương đều đã chết, Đinh Khuông Liễn mới trở về Hoa Lư.

Sử gia Ngô Thì Sĩ đã có lời nhận xét dài về thái độ của Đinh Bộ Lĩnh trong chuyện này. Ông nói: “Đinh Tiên Hoàng nhằm bắn con, cùng với việc chia bát canh của Hán Cao Tổ, đều là dùng cách gợi thiên tính để thử xem sao. Nhưng Hán Cao Tổ cậy có Hạng Bá giúp đỡ, nên dám thế, còn Đinh Tiên Hoàng chắc đầu vào lòng bất nhẫn của Ngô Vương, mà dám nói như thế, là vì trong tâm đã không có Liễn lâu rồi. Cho nên sau khi lấy được nước, bỏ Liễn mà lập con út là Hạng Lang vậy”<sup>(2)</sup>. Ngô Thì Sĩ cho rằng Đinh Bộ Lĩnh vốn đã ghét Đinh Khuông Liễn. Bởi vì không yêu quý nên mới phải đi làm con tin, mới sai tay cung nỏ nhắm bắn. Giữa Đinh Bộ Lĩnh và Đinh Khuông Liễn đã xảy ra việc gì, bây giờ chúng ta chỉ có thể suy đoán. Vấn đề có thể liên quan đến người vợ đã sinh ra Đinh Khuông Liễn. Người phụ nữ này chưa từng xuất hiện trong bất kỳ ghi chép chính sử hay chuyện kể dân gian nào. Đinh Khuông Liễn xuất hiện một

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr. 182.

2. Ngô Thì Sĩ, *Việt sử tiêu án*, Nxb. Thanh niên, 2001, tr. 95.

cách đột ngột trong sử sách khi cùng Đinh Bộ Lĩnh đi sang chỗ Trần Minh Công ở Bồ Hải Khẩu.

Sự trở về của Đinh Khuông Liễn có vai trò quan trọng trong sự phát triển của tập đoàn họ Đinh. Chính sử Trung Hoa cho biết rằng chính Đinh Liễn đã lãnh đạo quân đội tấn công vào kinh đô nhà Ngô và diệt tan các thế lực sứ quân quan trọng nhất. Các sự kiện chính trị của triều Đinh được sử gia người Việt ghi chép lại cũng ngấm ngấm cho thấy: phân bố quyền lực sau khi triều Đinh thành lập hoàn toàn nghiêng về phía Đinh Khuông Liễn. Nói cách khác, việc Đinh Khuông Liễn nắm lấy vai trò giao thiệp với nhà Tống như là vị vua thực sự của Giao Châu không hẳn chỉ là một thủ đoạn chính trị, mà còn có những cơ sở thực tế của nó.

Cả *Đại Việt sử lược* lẫn *Đại Việt sử ký toàn thư* đều cho biết rằng vào năm Thái Bình thứ 2 (971), triều Đinh mới bắt đầu thiết lập các cấp bậc cho quan văn, quan võ và tăng, đạo. Theo *Việt sử lược* thì: Lưu Mỗ làm Thái sư Đô hộ phủ, Nguyễn Bặc làm Định quốc công, Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân<sup>(1)</sup>. Còn theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì: Nguyễn Bặc làm Định quốc công, Lưu Cơ làm Đô hộ phủ sĩ sư, Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân, Tăng thống Ngô Chân Lưu được ban hiệu là Khuông Việt đại sư, Trương Ma Ni làm Tăng lục, đạo sĩ Đặng Huyền Quang làm Sùng chân uy nghi, Trần Thăng (em Trần Minh Công) làm Phò mã Đô úy<sup>(2)</sup>. Lưu Mỗ (tức Lưu Cơ) cùng với Nguyễn Bặc là hai trong số tứ trụ, bao gồm: Đinh Điền, Trịnh Tú, Nguyễn Bặc, Lưu Cơ. Đây là bốn người bạn cùng tuổi từ thuở nhỏ của Đinh Bộ Lĩnh, đã cùng ông xây dựng nên triều Đinh. Thế nhưng trong phân bố quyền lực năm 971, quyền lực của họ lại hết sức hạn chế: Lưu Cơ nắm giữ Đô hộ phủ - đó chỉ là chức quan xử kiện; Nguyễn Bặc làm Định quốc công – chỉ là một tước hiệu chứ không phải chức vị; Đinh Điền về sau được ghi nhận là Ngoại

1. *Việt sử lược*, Nxb. Thuận Hóa & Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2005, tr. 55.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr. 212.

giáp – một chức vụ mà đến nay chưa ai biết đảm trách công việc gì; Trịnh Tú vài năm sau được phái đi sứ, hoàn toàn không rõ chức vụ. Ngược lại, Lê Hoàn thì quyền lực cực lớn. Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân và về sau sẽ kiêm thêm Điện tiền Chỉ huy sứ. Chức Thập đạo tướng quân đến năm 974 sẽ được xác nhận lại là nắm giữ toàn bộ binh mã trong cả nước, với quân số trên lý thuyết lên đến một triệu người! Vấn đề nằm ở chỗ, như chính *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết, Lê Hoàn là người “*theo giúp Nam Việt vương Liễn*”, là thuộc nhánh thế lực của Đinh Khuông Liễn.

Nhìn lại thì thấy, việc sắp xếp hệ thống quan lại năm 971 đã đánh dấu việc phe cánh Đinh Khuông Liễn nắm lấy binh quyền trong cả nước, gạt phe thân Đinh Bộ Lĩnh ra rìa. Theo sự tính toán của Đào Duy Anh, đây cũng là khoảng thời gian mà Đinh Bộ Lĩnh nhường ngôi cho Đinh Khuông Liễn – như lời của Liễn thông báo cho nhà Tống. Năm sau (972), Đinh Khuông Liễn phái sứ sang đặt quan hệ ngoại giao với nhà Tống và được Tống công nhận là người cai trị chính thức của Tĩnh Hải quân (tức Giao Châu). Thế áp đảo của Đinh Khuông Liễn so với Đinh Bộ Lĩnh còn thể hiện qua vô số các cột kinh do Đinh Khuông Liễn lập ra trong khu vực kinh thành Hoa Lư, và ngược lại, là sự thiếu vắng các di vật ghi lại dấu ấn quyền lực của Đinh Bộ Lĩnh. Một trong những cột kinh ấy nêu rõ rằng nó được lập ra để cầu siêu cho Đại đức Đinh Nô Tăng Nô – người em đã bị Đinh Khuông Liễn giết chết để tranh đoạt ngôi vị. Chúng ta dễ dàng liên hệ số phận của người em này với thái tử Hạng Lang – người bị Đinh Khuông Liễn giết năm 979, đúng năm nổ ra vụ án Đỗ Thích. Sự xuất hiện của các cột kinh ấy cho ta thấy một sự thật hết sức rõ ràng về quyền lực của Đinh Khuông Liễn. Đinh Khuông Liễn đã giết chết thái tử, nhưng không bị trừng trị, ngược lại còn dựng rất nhiều cột kinh ở trong kinh thành với lời văn khoe khoang “tranh giành nhau địa vị, nhanh tay ắt là hơn”. Đinh Khuông Liễn không hề che giấu tội ác của mình, mà còn



công cáo thiên hạ. Điều đó cho thấy rằng nếu Đinh Khuông Liễn không phải là vị vua thực sự của Đại Cồ Việt – như lời ông thông báo cho nhà Tống – thì chí ít cũng là một cường thần có quyền lực hết sức áp đảo, đang kẹp thiên tử để lệnh chư hầu!

Sự kiện Đinh Khuông Liễn giết chết Hạng Lang năm 979 là điểm cuối của một chuỗi các biến cố chính trị. Bây giờ nhìn lại thì thấy: năm 976, Đinh Bộ Lĩnh nhận được sắc phong của Tống Thái Tông phong làm Giao Chỉ quận vương (lệnh đã ban từ cuối năm 975); khoảng cuối năm 976 – đầu năm 977, Đinh Bộ Lĩnh biết tin Tống Thái Tổ chết và Tống Thái Tông lên ngôi; năm 978, Đinh Bộ Lĩnh phong Hạng Lang làm Thái tử, Đinh Toàn làm Vệ vương; năm 979, Đinh Khuông Liễn giết Hạng Lang. Có thể nói, sau khi được phong là Quận vương và trong bối cảnh triều Tống đang chuyển giao quyền lực, Đinh Bộ Lĩnh đã có cơ sở để tiến hành một bước đi táo bạo là xác định người kế nhiệm (không phải Đinh Khuông Liễn). Kết quả, Đinh Khuông Liễn phản kích, Hạng Lang mất mạng. Nhưng bản thân Đinh Khuông Liễn cũng vượt qua ranh giới cường thần, chính thức trở thành phản thần. Trong bối cảnh chính trị ngột ngạt như sắp sửa có chiến tranh đó, Đinh Bộ Lĩnh và Đinh Khuông Liễn cùng lúc bị giết trong một sự kiện được kể lại hết sức mù mờ. Điều gì đã xảy ra? Phải chăng Đỗ Thích đã lợi dụng mâu thuẫn đó để mưu đồ làm vua? Phải chăng Lê Hoàn đã chớp lấy thời cơ để xây dựng đế nghiệp cho mình? Hay các đại thần Nguyễn Bặc, Lê Hoàn vì chính nghĩa đã liên minh với nhau trong một cuộc binh biến mà cả hai Đinh đều chết? Đó là những câu hỏi chưa có lời giải đáp rõ ràng.

## LOẠN TAM VƯƠNG HAY LOẠN MỘT THÁI TỬ?

Lọa tam vương là biến động cung đình lớn đầu tiên của triều đại nhà Lý, vào thời điểm Lý Thái Tổ vừa tạ thế và Lý Thái Tông chuẩn bị lên ngôi. Thái Tông – Lý Phật Mã là ông vua thứ hai của triều đại nhà Lý, được sử sách liệt vào hàng các vị minh quân. Ngô Sĩ Liên ca ngợi ông *“trăm mặc cơ mưu, biết trước mọi việc, giống như Hán Quang Vũ đánh đầu được đấy, ngang với Đường Thái Tông”*<sup>(1)</sup>. Lê Tung khen ông *“có tư cách trí dũng”*<sup>(2)</sup>. Đối lập với Lý Thái Tông là ba vị vương gia Đông Chinh vương, Dục Thánh vương và Vũ Đức vương, những người đã cầm đầu cuộc nổi loạn chống lại Lý Phật Mã. Cuộc đối đầu giữa vị vua anh minh và nhân tử với ba người anh em ruột thịt mang lòng phản trắc, nổi lên cùng với tám gương trung nghĩa của Lê Phụng Hiểu giữa đám quân binh hỗn loạn đã trở thành câu chuyện kinh điển, nơi chính - tà, thị - phi, thiện - ác được phân biệt rạch ròi tưởng chừng chẳng còn gì để nói. Tuy nhiên, có một thực tế không thể chối cãi rằng việc thờ cúng Đông Chinh vương và Dục Thánh vương là một trong những hoạt động tín ngưỡng hết sức phát triển và phổ biến ở nhiều địa phương. Xét về phạm vi ảnh hưởng, việc thờ phụng Đông Chinh vương và Dục Thánh vương trong lòng dân chúng hoàn toàn áp đảo so với việc thờ cúng vị trung thần Lê Phụng Hiểu. Tại sao hai tên “phản tặc” nhà Lý lại có ảnh hưởng lớn đến như vậy trong lòng dân chúng? Đây là một nghi vấn cần được giải

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr. 260.

2. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, tr. 49.

đáp. Từ đó ta sẽ thấy rằng nếu phân tích sâu các ghi chép của chính sử về vụ phản loạn của ba vương Đông Chinh, Dục Thánh và Vũ Đức thì vẫn thấy có vấn đề. Vậy đó là vấn đề gì?

### Một tấm gương lịch sử đẹp tựa như hoa

Trước hết nói về loạn Tam vương. Theo *Đại Việt sử lược* và *Đại Việt sử ký toàn thư*, năm Thuận Thiên thứ 19 (1028), tháng 2, vua Lý Thái Tổ không khỏe. Đến ngày Mậu Tuất, mồng 3, tháng 3, vua băng ở điện Long An. Quần thần đến cung Long Đức xin thái tử Lý Phật Mã vâng di chiếu lên ngôi. Ba vương Đông Chinh, Dục Thánh và Vũ Đức nghe tin đem quân mai phục trong cấm thành. Đông Chinh vương phục trong Long Thành, Dục Thánh vương và Vũ Đức vương mai phục ngoài cửa Quảng Phúc (cửa Quảng Phúc là cửa tây cấm thành), chỉ chờ thái tử đến là đánh úp.

Một lát sau, thái tử từ cửa Tường Phù (ở phía đông) vào điện Càn Nguyên. Điện Càn Nguyên là chỗ nhà vua coi châu, sau lưng điện này là hai điện Long An, Long Thụy là nơi vua nghỉ ngơi. Lý Thái Tổ băng ở điện Long An. *Đại Việt sử ký toàn thư* nói khi đến điện Càn Nguyên, thái tử “nghe tin có biến”, bèn sai hoạn quan đóng hết các cửa và sai vệ sĩ phòng giữ.

Tại đây, Lý Phật Mã và hoạn quan Lý Nhân Nghĩa đã có một cuộc đối đáp để làm rõ tính chất chính nghĩa của việc trấn áp ba vương. Mở đầu, Lý Phật Mã kết án ba vương làm phản và hỏi cách đối phó. Ông nói: “Ta đối với các anh em không phụ bạc chút nào. Nay ba vương làm việc bất nghĩa như thế, quên di mệnh của tiên đế, muốn mưu chiếm ngôi báu, các người nghĩ thế nào?”. Lý Nhân Nghĩa đáp: “Anh em với nhau, bên trong có thể cùng nhau bàn bạc, bên ngoài có thể cùng nhau chống giặc. Nay ba vương làm phản thì là anh em hay là cừu địch? Xin cho bọn thần đánh một trận để quyết được thua”.

Lý Phật Mã vẫn tỏ ra do dự, nói: “Ta lấy làm xấu hổ là tiên đế mới mất chưa quàn, mà anh em đã giết lẫn nhau, há chẳng để cho muôn đời chê cười sao?”. Lý Nhân Nghĩa lại đáp: “Thần nghe rằng chăm mưu việc xa thì quên bỏ công gần, giữ gìn đạo công thì dứt tình yêu riêng, đó là việc Đường Thái Tông và Chu Công Đán bất đắc dĩ phải làm. Nay bệ hạ có cho Đường Thái và Chu Công là chăm mưu việc xa, giữ gìn đạo công chẳng? Hay là tham công gần, đắm tình riêng chẳng? Điện hạ biết theo dấu cũ của Đường Thái, Chu Công thì người sau ca tụng công đức còn chưa rồi, còn rồi đâu mà chê cười!”. Lý Nhân Nghĩa còn nói: “Tiên đế cho điện hạ là người đức có thể nối được chí, tài có thể làm nổi việc, nên lấy thiên hạ phó thác cho điện hạ, nay giặc đến tận cửa cung mà ần ần như thế, thì đối với sự phó thác của tiên đế ra sao?”. Lý Phật Mã im lặng hồi lâu rồi nói với Lý Nhân Nghĩa và các cung quan là Dương Bình, Quách Thịnh, Lý Huyền Sư và Lê Phụng Hiếu<sup>(1)</sup> rằng: “Ta há lại không biết Đường Thái, Chu Công làm như thế sao? Vì ta muốn giấu tội ác của ba vương, cho tự ý rút quân để được trọn nghĩa anh em của ta là hơn thôi”.

Bấy giờ, phủ binh ba vương tấn công càng gấp gáp. Lý Phật Mã không còn cách nào, đành nói: “Thế đã đến như thế thì ta còn mặt mũi nào trông thấy ba vương nữa, ta chỉ biết làm lễ thành phục, đến hầu tiên đế, ngoài ra đều ủy cho các khanh cả”.

Thế là, các vệ sĩ trong cung bèn mở cửa xông ra đánh. Giữa lúc hỗn chiến quyết liệt, Lê Phụng Hiếu rút gươm chạy thẳng tới cửa Quảng Phúc, hô to lên rằng: “Bọn Vũ Đức vương ngấp nghé ngôi báu, không coi vua nối vào đâu, trên quên ơn của tiên đế, dưới trái nghĩa của tôi con, vì thế thần là Phụng Hiếu đem thanh gươm này để dâng”. Vừa nói, Lê Phụng Hiếu vừa xông đến ngựa của Vũ Đức vương. Vũ Đức vương quay ngựa tránh, ngựa quy xuống. Lê Phụng

1. *Việt điện u linh* chỉ nhắc tới Lê Phụng Hiếu, nhưng trước đó có nói Lê Phụng Hiếu làm Vũ Vệ tướng quân, cùng hàng với Đàm Thần, Quách Thịnh Dật và Lý Huyền Sư.

Hiếu tóm lấy Vũ Đức vương giết chết. Phủ binh của ba vương thua chạy, bị cấm quân đuổi theo giết sạch, chỉ có hai vương Đông Chinh và Dục Thánh chạy thoát.

Ngày Kỷ Hợi, mồng 4, thái tử Lý Phật Mã lên ngôi. Cũng ngày hôm đó, hai vương Đông Chinh và Dục Thánh tới xin chịu tội. Lý Phật Mã tha tội và cho tước như cũ<sup>(1)</sup>.

Loạn Tam vương được chính sử đề cập theo một công thức hết sức điển hình: minh quân và loạn thần. Trong thời điểm đại hành hoàng đế băng hà, các quyền thần quốc thích ngấp nghé ngôi báu đã ra mặt tạo phản và bị người nối ngôi chính thống trấn áp. Không chỉ thế, minh quân còn được thần linh (thần Đồng Cổ) phù hộ bằng cách báo trước việc ba vương sẽ mưu phản. *Việt điện u linh* cho biết đêm trước xảy ra binh biến, thần Đồng Cổ đã báo mộng cho Lý Phật Mã. Thần nói: “*Ba vị vương em vua mưu làm phản, định đem giáp binh đến, xin nhà vua kịp đề phòng*”<sup>(2)</sup>. Tuy nhiên, ẩn sau bề ngoài điển hình và sinh động đó vẫn còn nhiều điều mà ta nghĩ rằng đã hiểu, kỳ thực là đã hiểu sai, lại có nhiều điều tưởng rất bình thường, nhưng nếu nghĩ kỹ sẽ thấy có chỗ bất thường.

## Phía sau tấm gương

Điểm đầu tiên mà lâu nay chúng ta tưởng đã hiểu, nhưng thực tế là hiểu sai, đó là ta tưởng cả ba vương đều là em của thái tử Lý Phật Mã và là con của Lý Công Uẩn. Chi tiết này không đúng. Ít ra thì trong số ba người có một người không phải con trai Lý Công Uẩn. Đó là Dục Thánh vương. *Việt sử lược* cho biết lúc Lý Công Uẩn lên ngôi phong chức tước cho mọi người thì “*anh ruột*

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, tr. 250 - 254. Cũng xem: *Việt sử lược*, sđd, tr. 78. *Việt sử lược* chép gọn và ít chi tiết hơn.

2. Lý Tế Xuyên, *Việt điện u linh*, Nxb. Hồng Bàng, 2012, tr. 97. Cũng xem Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, tr. 255.

vua là Mỗ làm Vũ Uy vương, em là Dục Thánh vương<sup>(1)</sup>. Đại Việt sử ký toàn thư còn nói thêm “con Dục Thánh vương là Phó làm Tổng quản<sup>(2)</sup>. Như vậy quan hệ của Dục Thánh vương đối với thái tử Lý Phật Mã không phải anh em mà là chú cháu. Dục Thánh vương không phải hoàng đệ, mà là hoàng thúc.

Ngay cả tước vị của Vũ Đức vương cũng đáng ngờ. Lúc Lý Công Uẩn lên ngôi, đã phong cho anh trai làm Vũ Uy vương, phong chú làm Vũ Đạo vương. Vũ Uy, Vũ Đạo, Vũ Đức đều là các vương gia hàng chữ Vũ và được dùng để phong cho những người có vai vế gia tộc lớn hơn Lý Công Uẩn (anh, chú) – phải chăng là có sự liên quan? Sử thư ghi theo thứ tự Đồng Chỉnh – Dục Thánh – Vũ Đức, mà Dục Thánh vương ở giữa lại là hoàng thúc. Phải chăng Vũ Đức vương cũng là một hoàng thân quốc thích khác, không phải là em của Lý Phật Mã? Nếu suy luận này là đúng, thì trong số ba vương làm loạn có hai hoàng thúc, một hoàng đệ là Đồng Chỉnh vương. Điều này lý giải một nghi vấn của nhà nghiên cứu Nguyễn Khắc Thuần. Trong cuốn *Việt sử giai thoại*, ông nói: “Đồng Chỉnh, Dục Thánh và Vũ Đức làm sao có thể gọi là hợp mưu giết Phật Mã được? Ngôi vua thì chỉ có một, dẫu giết được Phật Mã đi chăng nữa, chẳng lẽ sau đó, cả ba lại cùng nhau làm vua?”. Từ đó, Nguyễn Khắc Thuần kết luận: “Cả ba chỉ lừa nhau, liên minh giả dối với nhau để rồi kẻ thắng thế duy nhất cũng chính là kẻ nham hiểm cao tay nhất<sup>(3)</sup>. Lúc viết những dòng này, Nguyễn Khắc Thuần không biết ba vương không phải đều là hoàng đệ. Lời nhận xét của Nguyễn Khắc Thuần đã đem lại một gợi ý quan trọng: “ba vương cùng làm loạn” là một

1. *Việt sử lược*, sđd, tr. 74. *Việt sử lược* là tác phẩm đã thất lạc sang Trung Quốc từ sau thời Trần và được người Việt tái phát hiện khá muộn. Vì thế, điều đáng ngạc nhiên là *Bách thần lục* cũng biết về Vũ Uy vương. Trong thần tích về Dục Thánh đại vương, *Bách thần lục* cho biết: “Thần họ Lý, tên là Trung Hiễn, là con trai của Vũ Uy vương. Mà Vũ Uy vương là anh ruột của vua Lý Thái Tổ. Thần có công phò giúp Thái Tổ mở nước, lập được nhiều công lao, được tiến phong ngôi vương”. *Bách thần lục* sai về mối quan hệ của Dục Thánh vương với Lý Thái Tổ, nhưng lại đúng về việc Vũ Uy vương là anh ruột Lý Thái Tổ.
2. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr. 235.
3. Nguyễn Khắc Thuần, *Việt sử giai thoại*, tập 2, Nxb. Giáo dục, 2005, tr. 14

cách nói rất khó chấp nhận. Cái gọi là loạn tam vương có thể là sự liên minh giữa hai hoàng thân Dục Thánh, Vũ Đức nhằm tôn phò hoàng tử Đông Chinh vương lên ngôi báu.

Xung quanh vụ loạn Tam vương vẫn còn nhiều vấn đề khó hiểu.

Thứ nhất, cách khởi sự của ba người rất kỳ lạ. Cách nói của *Đại Việt sử ký toàn thư* là: “Bây tôi đều đến cung Long Đức xin thái tử vâng chiếu lên ngôi. Ba vương là Đông Chinh, Dục Thánh và Vũ Đức nghe tin ấy đều đem quân mình vào phục sẵn trong cấm thành”. Lại ở chỗ nếu ba vương thực có bụng phản, mưu đoạt ngôi vị thì tại sao đến lúc nghe tin quân thần đi mời Lý Phật Mã lên ngôi, mới đem quân mai phục? Đại phàm muốn nhân lúc vua chết để đoạt ngôi, thì thái tử là mục tiêu hàng đầu phải lưu tâm tiêu diệt trước, vậy mà ba vương đối với hành tung của thái tử gần như mù tịt. Vào thời điểm ấy, thái tử Lý Phật Mã đang ở cung Long Đức bên ngoài cấm thành, nếu ba vương có dự mưu từ trước sao không đem quân bao vây cung Long Đức, giết thái tử mà lại bố trí phục binh trong thành? Nếu đã bố trí binh mã trong thành sao lại chỉ đóng ở cửa Quảng Phúc? Tại sao thái tử và quân thần từ cửa Tường Phù vào điện Càn Nguyên mà họ lại không hay biết? Đây là điểm khó hiểu thứ nhất.

Thứ hai, cả *Đại Việt sử lược* và *Đại Việt sử ký toàn thư* đều nói sau khi Lý Thái Tổ băng, quân thần vâng di chiếu đi mời thái tử lên ngôi. Vậy mà trong suốt tiến trình dẹp loạn Tam vương, chúng ta không thấy bóng dáng một vị đại thần nào sát cánh cùng Lý Phật Mã, chỉ có một tên hoạn quan (Lý Nhân Nghĩa) cùng với bốn tên tướng giữ cung (Dương Bình, Quách Thịnh, Lý Huyền Sư, Lê Phụng Hiếu) tự bày mưu, tự đánh dẹp. Ngay sau khi lên ngôi, ở Trường Yên lại có loạn Khai Quốc vương Lý Bồ. Vậy mà mãi đến đầu tháng 4, Lý Thái Tông mới đem quân đi đánh. Có điều, người Lý Thái Tông tin tưởng sai lưu thủ Kinh sư vẫn chỉ là hoạn quan Lý Nhân Nghĩa. Phải đến khi việc dẹp loạn đã xong, tới tháng 5 năm đó (1028), Lý Thái Tông mới định chức vụ cho các đại thần: Lương Nhậm Văn làm Thái sư, Ngô Thượng Đình làm Thái phó,

Đào Xử Trung làm Thái bảo v.v.. Nếu như quần thần đã đến mời thái tử lên ngôi thì trong những sự biến quan trọng đó quần thần đi đâu mất rồi? Đây là điểm khó hiểu thứ hai.

Thứ ba, về cuộc loạn của Khai Quốc vương Lý Bồ, *Đại Việt sử ký toàn thư* nói Lý Bồ “đóng ở phủ Trường Yên, cậy có núi sông hiểm trở, mới thu nhặt những kẻ trốn tránh, cướp bóc dân mọn, Thái Tổ vẫn không biết, thành ra nuôi mãi tội ác. Đến khi nghe tin Thái Tổ băng, Vũ Đức vương bị giết, lòng càng bất bình, mới đem binh bản phủ làm phản”<sup>(1)</sup>. Chú ý, chính sử không chép: đến đây nghe tin Thái Tổ băng, Lý Bồ gấp ghé ngôi báu nên mới tạo phản, mà viết “nghe tin Thái Tổ băng, Vũ Đức vương bị giết, lòng càng bất bình”. Nói cách khác, Lý Bồ tạo phản không phải vì muốn làm vua, mà là không bằng lòng với Lý Phật Mã, và phản ứng trước cái chết của Vũ Đức vương. Đây là điểm khó hiểu thứ ba.

Lý Bồ là hoàng đệ, được Lý Thái Tổ tin cậy giao cai quản cựu đô Hoa Lư. Dực Thánh vương là hoàng thúc, là bậc trưởng thượng. Họ đều không ủng hộ Lý Phật Mã mà hướng đến một hoàng tử khác là Đông Chinh vương. Rõ ràng là mặc dù chính sử ghi chép như thể Lý Phật Mã lên ngôi là chính đáng, tuân theo di chiếu của Lý Thái Tổ, chúng ta vẫn có thể nhận ra những sự thật bị chìm lấp: Sự lên ngôi của Lý Phật Mã là một điều ngoài mong muốn của nhiều người, bao gồm cả bốn vị vương gia Đông Chinh, Dực Thánh, Vũ Đức và Khai Quốc. Trong quá trình lên ngôi đó, Lý Phật Mã không có được sự ủng hộ của các đại thần cũng như hoàng thân quốc thích và chỉ có thể cậy dựa vào một viên nội thị là Lý Nhân Nghĩa, bốn viên tướng giữ cung và một ông thần tượng tượng là thần Đồng Cổ. Điều này lại càng khó hiểu, chẳng phải Lý Phật Mã là thái tử đó sao? Thái tử là ngôi trừ nhị, vua chết, thái tử lên nối là chuyện bình thường, sao lại không dự liệu trước, sao chẳng thấy đại thần nào ủng hộ? Vậy Lý Phật Mã là một vị thái tử như thế nào?

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr. 255.



## Nghi vấn Thái tử

Xem lại chính sử, ta mới nhận ra có người nói rằng việc Lý Phật Mã là thái tử chưa chắc có thật. Người đó là Lê Văn Hưu. Bình luận về loạn Tam vương, ông nói: “Nhà Lý phong con đích làm vương, con thứ được làm hoàng tử, mà không đặt ngôi hoàng thái tử. Đến khi nào vua ốm nặng mới chọn một người trong các con để nối nghiệp lớn truyền dân thành tục, không biết là ý thế nào”<sup>(1)</sup>. Lê Văn Hưu khẳng định nhà Lý không lập thái tử. Ngược lại, cả Đại Việt sử lược lẫn Ngô Sĩ Liên lại nói rõ nhà Lý có lập thái tử, đồng thời xác định cả thời gian lập. Như Lý Phật Mã được lập làm thái tử năm Cảnh Thụy thứ 2 (1009), Lý Nhật Tôn được lập năm Thiên Thành thứ nhất (1028), Lý Càn Đức được phong năm Long Chương Thiên Tự thứ nhất (1066). Vì vậy, hoặc là Lê Văn Hưu không rõ điển chế của triều Lý, hoặc Việt sử lược và Ngô Sĩ Liên đã sai. Nếu không như vậy thì bên trong vấn đề lập thái tử còn có nội tình khác hoặc cách hiểu khác.

Lý Phật Mã được lập làm thái tử có thể là sự thật. Vấn đề nằm ở chỗ nếu hiểu đúng lời chính sử, thì vị thái tử này rất có vấn đề. Đại Việt sử ký toàn thư cho biết năm 1009, Lý Thái Tổ lập Lý Phật Mã làm hoàng thái tử. Tuy nhiên, đến năm Thuận Thiên thứ 3 (1012), sử lại ghi: “Sách phong hoàng thái tử Phật Mã làm Khai Thiên Vương, làm cung Long Đức ở ngoài thành cho ở có ý muốn cho biết việc dân gian”<sup>(2)</sup>. Đây là một quyết định hết sức bất thường. Tuy cả Lê Văn Hưu lẫn Ngô Sĩ Liên đều không bàn luận, nhưng các sử gia đời sau nhiều người đã phê phán. Trong cuốn Việt sử tiêu án, sử gia Ngô Thì Sĩ (1726 - 1780) thời Lê Trung hưng có nói:

“Muốn cho thái tử biết việc ở dân gian, thì nên kén các quan sư phó hiển tài mà dạy, để biết sự khó nhọc của nhà nông, hà tất phải

1. Ngô Sĩ Liên, Đại Việt sử ký toàn thư, tập I, sđd, tr. 253.

2. Ngô Sĩ Liên, Đại Việt sử ký toàn thư, tập I, sđd, tr. 241.

*lập cung ngoài thành bắt ra ở đó; đến khi vua mất, các thân vương Chinh Đông và Dục Thánh nổi tà tâm mà gây ra đại biến, nếu không có Phụng Hiếu trung thành, thì ngôi vua của nhà Lý nguy hiểm như treo bằng sợi tóc. Điều này là không biết coi trọng căn bản của nước và giữ thể thống”<sup>(1)</sup>.*

Còn trong cuốn *Việt sử cương mục tiết yếu*, sử gia triều Nguyễn là Đặng Xuân Bảng (1828 - 1910) cũng đánh giá:

*“Thái Tổ đã lập Phật Mã làm thái tử, ngôi trừ nhị đã định rồi, nếu muốn để Thái tử hiểu biết việc dân thì chọn thầy giỏi để dạy bảo là được, lại phong cho tước vương, cho ra ở bên ngoài, cũng như các vương khác. Đó không phải là cách coi trọng tông thống, thống nhất lòng người”<sup>(2)</sup>.*

Điều thú vị là Ngô Thì Sĩ và Đặng Xuân Bảng, hai người ở thời đại khác nhau nhưng có chung một nhận định. Họ đều cho rằng nếu muốn thái tử biết việc trong dân thì nên chọn thầy giỏi để dạy bảo, không nhất thiết phải cho ra ở bên ngoài. Cách làm của Lý Thái Tổ là “không biết coi trọng căn bản của nước và giữ thể thống”, “không phải là cách coi trọng tông thống, thống nhất lòng người”. Ngô Thì Sĩ và Đặng Xuân Bảng đều cho cách làm của Lý Thái Tổ là sai lầm.

Bản thân tôi cho rằng nhận xét của hai vị họ Ngô và họ Đặng đã chạm tới cốt lõi của vấn đề. Ở đây ta cần chú ý một việc: Lý Phật Mã được phong hoàng thái tử năm 1009 (8 tuổi), nhưng phải đến năm 1012 (11 tuổi) mới bị kết luận là không biết việc dân gian và bị đưa ra ngoài cung. Kết luận đó đã được đưa ra sau một quá trình khảo xét. Đối với vị vua tương lai, bị phê là không biết việc dân gian gần như nói thái tử không hiểu tâm tư tình cảm của nhân dân. Một vị thái tử mà không hiểu tâm tư tình cảm của nhân

1. Ngô Thì Sĩ, *Việt sử tiểu án*, Nxb. Thanh niên, 2001, tr. 124 - 125.

2. Đặng Xuân Bảng, *Việt sử cương mục tiết yếu*, sđd, tr. 85.

dân thì sao xứng đáng làm vua? Mà đã không xứng đáng làm vua thì còn làm thái tử sao được?! Đương nhiên kết luận như vậy là khá vội vàng. Lúc đó Lý Phật Mã còn quá nhỏ. Cái gì không hiểu có thể dạy, cái gì chưa quen thì có thể tập. Ngô Thì Sĩ và Đặng Xuân Bảng nói rất đúng. Nếu Lý Thái Tổ muốn cho thái tử “biết việc dân gian” thì đầu nhất thiết phải cho ra ngoài ở riêng, mà còn ở riêng tới mười sáu năm, từ năm 1012 tới năm 1028. Hơn nữa, tới lúc Lý Thái Tổ chết, còn không được gặp mặt lần cuối. Do đó, cái mà họ Ngô, họ Đặng cho là sai lầm thì rất có thể chính là ý đồ của Lý Thái Tổ. Trên thực tế, ông không muốn “thống nhất lòng người” vào Lý Phật Mã, mà chỉ coi Phật Mã “cũng như các vương khác”. Lời bình của Lê Văn Hưu về việc triều Lý không đặt thái tử, phải đợi đến khi gần chết mới chọn, truyền dần thành tục rất có thể là dấu vết của thực tế này.

Lý Phật Mã không biết việc dân gian không phải là chuyện bịa đặt. *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi lại một việc theo hướng khen ngợi thái tử. Chuyện kể rằng lúc Lý Công Uẩn chưa lên ngôi, Lý Phật Mã còn bé, khi chơi đùa cùng với những đứa trẻ khác thì “có thể sai bảo được chúng, bắt chúng đi dọn hầu trước sau và hai bên, như nghi vệ các quan theo hầu vua”. Lý Công Uẩn thấy thế “vui lòng”, “càng yêu quý hơn”<sup>(1)</sup>. Mặc dù câu chuyện được viện dẫn như một ưu điểm của Lý Phật Mã, chúng ta dễ dàng thấy rằng ngay từ bé, lúc Lý Công Uẩn còn là Thân Vệ tướng quân, Lý Phật Mã đã có quan niệm rất rõ ràng về tính chất bề trên của mình so với những đứa trẻ khác. Lý Phật Mã cũng sớm có ý thức xác lập một hệ thống tôn ti trật tự, đặt mình ở một vị trí biệt lập, cao cao tại thượng so với những bạn cùng trang lứa. Mỗi quan hệ giữa Lý Phật Mã và những đứa trẻ khác không mang tính bè bạn thân hữu mà là quan hệ giữa kẻ thống trị và kẻ bị trị. Mục tiêu của Lý Phật Mã không phải hòa nhập, mà là chinh phục, “sai bảo”, bắt người khác phải theo hầu mình.

---

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr. 260.

Đương nhiên nói đến đây ta sẽ liên tưởng tới Đinh Bộ Lĩnh. Đinh Bộ Lĩnh hồi còn nhỏ cũng cờ lau tập trận, cũng dần nghi về thiên tử, có gì phải phàn nàn? Có điều, trong mối quan hệ với những người cùng trang lứa, Đinh Bộ Lĩnh vẫn có một điểm khác nhau căn bản với Lý Phật Mã. Đinh Bộ Lĩnh trong khi chơi trò hoàng đế thì vẫn xây dựng một mối quan hệ thân tình với các bạn. Bằng chứng là việc ông giết lợn của mẹ mình để “khao quân” rồi bị chú đuổi đánh. Đinh Bộ Lĩnh nhờ đó mà có được những người bạn đồng trang lứa như Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Trịnh Tú, Lưu Cơ hết lòng giúp đỡ. Ta không thấy những điều đó ở Lý Phật Mã. Ngược lại, lời phê bình không biết việc dân gian của Lý Thái Tổ chứng minh Lý Phật Mã không hòa nhập với người dưới. Vì không hòa nhập nên mới không hiểu họ, không biết tâm tư tình cảm của người dưới. Nếu khuyết điểm đó có thể bảo ban mà sửa được, hẳn Lý Thái Tổ không dùng tới phương pháp mạnh bạo. Ngược lại, Lý Thái Tổ dùng cách đưa thái tử ra ngoài sống với dân gian, chứng tỏ vấn đề là rất nghiêm trọng, đòi hỏi phải có phương pháp giáo dục chấn động, quyết liệt ngay khi còn chưa quá muộn. Đương nhiên, nếu ngay cả phương pháp bạo liệt cuối cùng đó mà cũng thất bại, Lý Công Uẩn chỉ còn cách chọn người khác kế vị.

Suy nghĩ kỹ sẽ thấy ghi chép của chính sử còn tàng ẩn một tầng nghĩa khác. Vào năm thái tử Phật Mã bị đưa ra khỏi cung, Lý Thái Tổ đã phong Phật Mã làm Khai Thiên vương, tức là như Đặng Xuân Bảng đã nói “cũng như các vương khác”. Cuối thời Lê đầu thời Lý, hoàng đế có một thông lệ là chọn một người con làm thái tử, những người khác thì phong vương. Như trường hợp vua Lê Đại Hành muốn lập Lê Long Đinh làm thái tử nên không phong vương cho Long Đinh. Đến khi quyết định thái tử là Long Việt, Lê Đại Hành mới phong Long Đinh làm Khai Minh vương. Trường hợp của Lý Phật Mã cũng giống hệt. Lúc được phong thái tử, Phật Mã không có tước vương, nhưng lúc bị đưa ra khỏi cung thì lại phong làm Khai Thiên vương. Điều này hàm ý vào năm

1012 đó, thái tử Lý Phật Mã gần như hoặc thực ra là đã rơi vào trong tình trạng bị phế vị. Cách ghi chép “cho ra ngoài ở để biết việc dân gian” chẳng qua là cách giải thích lấp liếm của sử quan dưới quyền Lý Phật Mã. Chính vì chỗ ngôi thái tử bị bỏ trống, nên có nhiều hoàng tử tự thấy mình có tư cách ứng cử cho chức hoàng đế. Trong số đó có Đồng Chính vương, người nhận được sự ủng hộ của hai hoàng thân là Dực Thánh và Vũ Đức.

### Liên minh tam vương

Nếu như địa vị của Lý Phật Mã hết sức bấp bênh thì ngược lại, ba vị vương gia đều là những người có nhiều công trạng. Người nổi bật nhất trong số này là Dực Thánh vương. Dực Thánh vương là hoàng đệ của Lý Thái Tổ, được Thái Tổ phong vương tước, lại cho con ông làm Tổng quản. Vào năm Thuận Thiên thứ 5 (1014), Dực Thánh vương được Lý Thái Tổ cử đi đánh tan 20 vạn quân Đại Lý xâm lược do các tướng Dương Trường Huệ và Đoàn Kính Chí chỉ huy<sup>(1)</sup>; rồi đến năm thứ 6 (1015) ông lại cùng Vũ Đức vương đi đánh phá ba vạn quân Đại Lý do thủ lĩnh châu Vị Long là Hà Trắc Tuấn dẫn về<sup>(2)</sup>. Năm Thuận Thiên thứ 13 (1022), Dực Thánh vương lại được Thái Tổ tin cậy cử đi đánh dẹp bộ lạc Đại Nguyên Lịch, đánh sâu vào trong trại Như Hồng của nhà Tống. Có thể nói, Dực Thánh vương là người chỉ huy hầu hết các chiến dịch quân sự quan trọng của nước Đại Cồ Việt đầu thời Lý, là trụ cột của nước nhà. Đồng Chính vương tên là Lực, nhận tước vương vào năm Thuận Thiên thứ 9 (1018) – sáu năm sau khi thái tử Phật Mã bị đưa ra khỏi cung, 5 năm sau khi Thái Tổ phong hoàng tử Bồ làm Khai Quốc vương, đóng giữ Trường Yên (tức cựu đô Hoa Lư). Đồng Chính vương và Khai Quốc vương, mỗi người đều từng được

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr. 243.

2. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.245. Lê Tắc, *An Nam chí lược*, Viện Đại học Huế, 1961, tr. 101.

cử đi đánh dẹp các địa phương làm phản. Tỷ như năm Thuận Thiên thứ 15 (1024), Lý Thái Tổ sai Khai Thiên vương Lý Phật Mã đi đánh châu Phong, đồng thời sai Khai Quốc vương đi đánh châu Đồ Kim; đến năm thứ 18 (1027), lại sai Khai Thiên vương đi đánh châu Thất Nguyên, và cũng sai Đồng Chính vương đi đánh châu Văn. Phân phái như thế, ý chừng Lý Thái Tổ muốn so sánh biểu hiện của các hoàng tử Bồ, Lục với thái tử Phật Mã. Địa vị thái tử của Lý Phật Mã vốn đã không ổn, lại càng bị đe dọa. Việc Lý Thái Tổ khảo xét Khai Thiên vương Phật Mã và Đồng Chính vương Lục lại diễn ra đúng một năm trước khi Thái Tổ băng hà. Năm sau, hai vương gia Dục Thánh và Vũ Đức đã phò hoàng tử Lục lên ngôi báu. Đó là lý do vì sao mà trong “loạn” tam vương, Đồng Chính vương Lục lại là người “phục binh” ở trong Long Thành và hai vương kia chỉ là người giữ cửa. Cái gọi là phục binh, trên thực tế có thể là cách nói che giấu của việc dàn nghi vệ, chuẩn bị đại lễ lên ngôi.

Nói như thế thì trong cuộc chiến này, bên nào mới là phe chính thống? Thật khó mà đưa ra câu trả lời một cách chắc chắn. Thứ nhất, theo sử liệu còn lại, Lý Phật Mã là thái tử. Nhưng thái tử bị đưa ra ngoài cung, “cũng như các vương khác”, khác nào đã là phế thái tử. Thái tử đã bị phế thì đâu còn giá trị nối ngôi. Thứ hai, các công khanh đại thần hoàn toàn vắng bóng trong cuộc tranh giành này, hoặc chí ít, không có ai đứng về phía Lý Phật Mã. Từ chuyện dẹp tam vương cho đến việc hàng phục Khai Quốc vương, Lý Phật Mã đều phải tự xoay sở cùng với nội thị Lý Nhân Nghĩa – một tên thái giám. Lý Phật Mã viễn chinh cự đồ Hoa Lư, trước khi đi phải họp quần thần ăn tiệc ở đền Đồng Cổ, mà cũng chỉ dám để một tên thái giám ở lại lưu thủ kinh thành, đủ thấy ông vua mới không có lòng tin đối với các đại thần. Ngược lại, hoàng tử Lục tức Đồng Chính vương có sự ủng hộ của hai vị hoàng thúc Dục Thánh và Vũ Đức, vừa có uy tín trong hoàng tộc, vừa có công trạng trong triều đình. Ngay cả những triều thần

vắng bóng bên cạnh Lý Phật Mã rất có thể cũng đang đứng đây sau lưng Đông Chinh vương Lực. Nói cách khác, sự biến năm Mậu Thìn (1028) có thể chỉ là một sự biến Huyền Võ môn của Đại Cồ Việt, trong đó, vị thái tử gần như đã bị phế vị Lý Phật Mã đã âm mưu cùng các nội quan như thái giám Lý Nhân Nghĩa, các quan giữ cấm binh là Lê Phụng Hiểu, Dương Bình, Quách Thịnh (hoặc Quách Thịnh Dật) và Lý Huyền Sư, đem quân tập kích hai vị đại thần cố mệnh là Dực Thánh vương và Vũ Đức vương, giành lấy ngôi báu từ tay Đông Chinh vương Lực. Điều này giải thích vì sao Khai Quốc vương “nghe tin Thái Tổ băng, Vũ Đức vương bị giết, lòng càng bất bình”, mới khởi binh chống Lý Phật Mã. Sự biến năm Mậu Thìn (1028) không phải loạn tam vương, mà là loạn một thái tử.

### Có xứng đáng không?

Chính Lý Phật Mã cũng ý thức rất rõ về điều này, vì thế ông đã tỏ ra khoan dung hết mức để chứng tỏ đức độ của mình. Khi hai vương Đông Chinh, Dực Thánh ra hàng, Lý Phật Mã “xuống chiếu tha cho, lại cho tước như cũ”. Sau khi bắt được Khai Quốc vương, Lý Phật Mã cũng “xuống chiếu tha tội cho Khai Quốc vương, lại cho tước như cũ”. Đương nhiên, tước như cũ nhưng chắc gì chức quyền đã như cũ, có khi chỉ nằm nhà giữ mạng thôi. Lý Phật Mã không truy cứu trách nhiệm của các hoàng thân quốc thích phản nghịch, ngược lại còn vỗ về họ. Nếu quả thật các vương gia đó đều có ý mưu phản, thì đây là một việc hết sức kỳ lạ. Nhưng nếu họ hoàn toàn không có tội mà chỉ chống Lý Phật Mã vì chính đạo, thì đây lại là một việc hết sức bình thường.

Lý Phật Mã còn tạo ra vô số câu chuyện huyền hoặc liên quan đến mình để chứng minh tư cách của một vị vua chính thống. Đọc sử nhà Lý sẽ thấy rõ, Lý Thái Tông là ông vua có nhiều điểm lạ lúc chưa lên ngôi nhất, nhiều hơn cả Lý Thái Tổ. *Đại Việt sử ký toàn*

thư nói lúc Phật Mã mới sinh, ở phủ Trường Yên có con trâu của nhà dân tự nhiên thay sừng khác. Chủ con trâu cho là điềm không lành, có ý lo. Có một người giỏi chiêm nghiệm, đi ngang, bảo: “Đó là cái điềm đổi mới thôi, có dự gì đến nhà anh”. Chủ trâu mới hết lo<sup>(1)</sup>. *Đại Việt sử lược* lại chép, lúc Phật Mã sinh, ở phủ Trường Yên có nhiều trâu bò nhà dân tự đổi sừng. Có người thấy đoán rằng: “Năm Sửu sinh một người làm thiên tử”, rồi không thấy người đó đâu nữa. Đến sau, thấy Lý Phật Mã đẻ năm Sửu<sup>(2)</sup>. Cùng một câu chuyện mà hai sách chép khác nhau, vì là chuyện bịa đặt nên mỗi người nói một phách. Có điều, cái điềm đổi sừng ấy rõ ràng giải thích một cách ngấm ngấm cho một sự thay đổi thực tế: Lý Phật Mã chiếm lấy vị trí của Lý Lực. *Đại Việt sử lược* chỉ nói chuyện trâu đổi sừng, *Đại Việt sử ký toàn thư* thì kể thêm: sau gáy Lý Phật Mã có bảy nốt ruồi như sao Bắc Đẩu (tượng trưng cho thiên tử); lúc còn làm Khai Thiên vương đi đánh Chiêm Thành, đến núi Long Tị thì có rồng vàng hiện trong thuyền; khi đem áo của mình tặng cho đạo sĩ Trần Tuệ Long thì ông này thấy rồng vàng hiện trên mắc áo. Lại nữa, lúc sắp lên ngôi, thần Đồng Cổ hiện về báo trước vụ loạn tam vương. Đọc qua lịch sử sẽ thấy rằng, những ông vua chính thống, lên ngôi trong hoàn cảnh bình thường thì lai lịch ra đời cũng rất bình thường, cùng lắm chỉ là một giấc mộng lạ của người mẹ khi mang thai hoặc vài điềm tốt lúc sinh nở. Ngược lại, những ông vua lên ngôi bất thường, chẳng hạn các ông vua sáng nghiệp của một triều đại, hoặc những ông vua được đưa lên ngôi sau một cuộc động loạn chốn cung đình thường có lai lịch thần kỳ hoặc điềm tốt, triệu lạ đính kèm để bồi đắp uy tín, thu phục lòng người. Đinh Tiên Hoàng có ốc bò thành chữ thiên tử, Lê Hoàn có rồng ấp lúc ngủ, Lý Thái Tổ có con chó trên lưng có chữ thiên tử, Lê Lợi thì trước lúc sinh trong làng có hổ, nhưng vừa sinh ra thì hổ cũng biến mất, Nguyễn Nhạc được trời ban ấn kiếm, Nguyễn Anh

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr. 260.

2. *Việt sử lược*, sđd, tr. 78 - 79.



có vô số câu chuyện được động vật cứu thoát trong cơn nguy hiểm, đó là các ông vua đời sáng nghiệp. Lê Thánh Tông được lập lên sau loạn Nghi Dân, khoe mình là Kim Tiên đồng tử, Minh Mạng lên ngôi sau sự phản đối của đại thần, lại bảo quần thần rằng mình nằm mơ thấy các công thần triều trước đứng hầu mình, đó là trường hợp các ông vua lên ngôi mà địa vị không vững chắc, trong quyển sách này, ta sẽ còn thấy. Lý Phật Mã cũng không nằm ngoài thông lệ đó. Những chuyện thần kỳ liên quan đến ông cực nhiều càng cho thấy mức độ bấp bênh và sự lo sợ do vị thế chính trị yếu ớt đem lại, khiến ông phải tìm cách khóa lấp.

Đỉnh cao của việc dùng thế lực thần thánh để ràng buộc lòng người là việc mở thông lệ hội thể ở đền Đồng Cổ. Thần Đồng Cổ được Lý Phật Mã giới thiệu như là người bảo trợ cho mình, từ lúc đi đánh Chiêm Thành năm Thuận Thiên thứ 11 (1020). Hội thể đầu tiên diễn ra vào ngày 25 tháng 3 năm Thuận Thiên thứ 19 (1028), ngay trước khi Lý Phật Mã đi đánh Khai Quốc vương. Quần thần phải đến trước thần vị, uống máu ăn thề, phải đọc lời thề: “Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, xin thần minh giết chết”. Để ý xem, một ông vua mà phải lời quần thần ra bắt thề thốt trước mặt thần thánh mà vẫn chưa yên tâm. Chỉ mấy ngày sau, lúc xuất binh đi Hoa Lư mà Lý Phật Mã cũng chỉ dám để nội thị Lý Nhân Nghĩa lưu thủ kinh thành chứ không dám giao cho ai khác. Điều này càng chứng tỏ Lý Phật Mã không hề có được sự ủng hộ của các quan đại thần. Do đó, e rằng ghi chép “bây tôi đều đến cung Long Đức xin thái tử vàng chiếu lên ngôi” của chính sử là bịa đặt. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép các việc đầu triều Lý rất gọn, duy chỉ có việc nhận nhượng ngôi của Lý Công Uẩn và việc dẹp tam vương của Lý Phật Mã là được chép tường tận đến từng lời nói. Đó là vì cả hai chuyện này đều quan hệ đến tính chính thống, mà tính chính thống là nguồn gốc sức mạnh của vương quyền, cần phải mô tả cho sinh động, hợp lý, hợp đạo để lung lạc nhận thức người đọc.

Chính vì thiếu sự ủng hộ của đông đảo đại thần trong thời điểm khởi sự nên Thái Tông – Lý Phật Mã phải kíp xây dựng bộ

máy triều thần ủng hộ mình. Ngay sau khi dẹp Khai Quốc vương, vào tháng 5 năm đó (1028), Lý Thái Tông sắp xếp lại bộ máy triều chính. Cụ thể:

- Lập thái tử, lập bảy hoàng hậu và phong cho ba vị quốc trưởng (cha của hoàng hậu) làm thượng tướng: Mai Phụ làm An Quốc thượng tướng, Vương Đỗ làm Phụ Quốc thượng tướng, Đinh Ngô Thượng làm Khương Quốc thượng tướng.

- Phong Lương Nhậm Văn làm Thái sư, Ngô Thượng Đình làm Thái phó, Đào Xử Trung làm Thái bảo, Lý Đạo Kỳ làm Tả khu mật, Lý Triệt làm Thiếu sư, Xung Tân làm Hữu khu mật, Lý Mật làm Tả tham tri chính sự, Kiều Bồng làm Hữu tham tri chính sự, Liêu Gia Trinh làm Trung thư thị lang, Hà Viễn làm Tả gián nghị đại phu, Đỗ Sấm làm Hữu gián nghị đại phu, Nguyễn Quang Lợi làm Thái úy, Đàm Toái Trọng làm Đô thống, Vũ Ba Tư làm Uy Vệ thượng tướng, Nguyễn Khánh làm Định Thắng đại tướng, Đào Văn Lôi làm Tả phúc tâm, Lý Nhân Nghĩa làm Hữu phúc tâm, Phan Đường Liệt làm Thị nội.

- Đặt ra giai phẩm cho tăng đạo.

- Lập ra 10 vệ điện tiền cấm quân.

Nói tóm lại, Lý Thái Tông đã sắp xếp lại hầu như tất cả: hoàng tộc, triều đình, nhân sĩ và cấm binh.

Về mặt hoàng thất, việc phong ba vị nhạc trưởng làm thượng tướng về sau có người đã phản đối, như sử gia thời Lê sơ là Ngô Sĩ Liên. Ông nói: *“Thân thích của hoàng hậu được quý hiển, đời trước cũng đã có. Nhưng tuy là lấy thích thuộc cũng phải lấy người có tài. Bọn Hữu quả là có tài chăng? Thì không cứ là cha sinh hoàng hậu cũng dùng là phải; quả không có tài chăng? Thì ban cho lộc hậu là phải, trao tước phong là không phải. Hoặc có người nói: đây chỉ là đặc biệt cho tước, chứ không cho quyền. Trả lời rằng: Tước cũng đã cao rồi, sao lại còn danh hiệu Phụ Quốc, An Quốc, Khương Quốc thượng tướng quân mà lạm cho*

*cả kẻ không có công lao!*"<sup>(1)</sup>. Tất nhiên, Ngô Sĩ Liên có cái lý của Ngô Sĩ Liên. Vấn đề nằm ở chỗ phải xem xét bối cảnh. Trong vụ loạn một thái tử, hoàng tộc triều Lý bị tổn thương rất nặng: Vũ Đức vương bị giết, Dục Thánh, Đông Chinh, Khai Quốc ba người bị mất quyền lực. Do đó, việc cần kíp nhất là phải bổ sung lực lượng cho hoàng tộc, làm chỗ dựa bên trong cho nhà vua. Lý Thái Tông phong chức thượng tướng cho ba vị quốc trượng là vì cố đó. Danh hiệu An Quốc, Phụ Quốc, Khương Quốc không phải tự nhiên mà đặt. Nó gửi gắm cái ý muốn vỗ về hoàng thất, an định quốc gia của Lý Thái Tông.

Về mặt triều đình, dễ dàng nhận ra vua Lý Thái Tông đã phong lại gần như tất cả các chức vụ trọng yếu của triều đình từ tam thái, tam thiếu, tả hữu khu mật, tả hữu tham tri bên văn, cho đến thái úy, đô thống, thượng tướng, đại tướng ở bên võ, phong cả đến những chức nhỏ nhất như tả, hữu phúc tâm và nội thị. Ta không biết được trong số này có ai từng giữ chức vụ tương đương ở triều vua trước hay không. Trường hợp duy nhất có thể khẳng định là trường hợp Lương Nhậm Văn, thời Thái Tổ, năm Thuận Thiên thứ 7 (1016), làm Ngự sử đại phu, nay được phong thái sư, đứng đầu triều chính. Việc ban phong hàng loạt như thế chứng tỏ trong loạn "tam vương", triều đình đã tổn thất nghiêm trọng, có người đã chết, có người mất chức, có người bất hợp tác<sup>(2)</sup>. Lý Thái Tông phải đưa những người mới, trung thành với mình vào thế chỗ. Hoạn quan Lý Nhân Nghĩa mới ngày nào còn làm lưu thủ kinh sư – chức vụ mà chỉ có thái tử hoặc đại thần được tin cần mới

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr. 256.

2. Có một trường hợp đáng chú ý về ba nhân vật Nguyễn Nham, Nguyễn Tuấn, Nguyễn Tiểu. Theo *Bách thần lục*, ba người này được Lý Thái Tổ vời vào cung dạy học cho hai "hoàng tử" Dục Thánh và Vũ Đức. Đến khi Lý Thái Tông lên ngôi, đại thần Lê Phụng Hiểu đã giết chết hai "hoàng tử". Vì vậy, ba người từ chức trở về quê. Khi nhà Lý đi đánh Chiêm Thành, Lê Phụng Hiểu lấy lệnh vua triệu họ đến. Ba người than thở rằng: "Chúng ta ngày thường dạy học các công tử. Công tử gặp nạn, then là không thể vì nghĩa báo thù, huống hồ còn ham sống chịu nhục, còn mặt mũi nào trông thấy các công tử ở dưới suối vàng đây!". Thế rồi cả ba cùng nhau lên núi, nhảy xuống giếng đá tự vẫn. Lý Thái Tông khen sự trung nghĩa của họ, phong làm thần. Xem *Bách thần lục*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2014, tr. 10.

được giao – nay chỉ là Tả phúc tâm. Chúc tuy không cao, nhưng nhiệm vụ quan trọng vì ở gần vua để bày mưu tính kế.

Giới tăng sĩ Phật giáo cũng được sắp xếp lại, mục đích là để dập tắt công luận.

Lực lượng cấm binh vốn là cánh tay đắc lực của Lý Thái Tông trong việc dẹp “loạn Tam vương” cũng được cải cách. Vừa tăng về lượng từ 4 lên 10, vừa chia nhỏ về quyền lực, để đề phòng có kẻ bất chước mình cầu kết với quân cấm vệ.

Sử thần cần mẫn chép tiếp: vào tháng 6 cùng năm, Lý Thái Tông lấy ngày sinh của mình làm tiết Thiên Thánh. Vua sai làm núi Vạn Tuế Nam Sơn bằng tre ở Long Trì năm ngọn, trên treo các hình chim thú, cấm cờ xí, treo vàng ngọc, sai con hát thổi sáo kèn trong hang núi; cho các quan ăn yến tiệc. Đến mùa đông, tháng 10, mới chôn Lý Thái Tổ tại Thọ Lăng ở phủ Thiên Đức. Sử thần Ngô Sĩ Liên lại lên tiếng: *“Mừng ngày sinh nhật là lễ lớn. Bể tôi chúc mừng vua, vua ban yến bể tôi, vua tôi hòa hợp, để thông tình trên dưới, lẽ cố nhiên như thế. Song vua đương để tang mà chơi vui hết mức, không nghĩ đến việc tiên đế chưa chôn sao? Cái lòng đau đớn thương xót không còn gì cả”*<sup>(1)</sup>. Đương nhiên không phải Lý Thái Tông không biết thương xót, mà là cần phô trương để lập uy, cố kết các quan để củng cố ngôi vị. Ở đây tình thương tiếc đối với người chết phải nhường cho lợi ích của người sống. Hơn nữa, nhờ phúc của Thái Tổ hoàng đế, thái tử Lý Phật Mã phải ra khỏi cung, 18 năm trời sống ngoài dân gian, “cũng như các vương khác”, lại còn suýt mất đi ngôi báu, thì việc “cái lòng đau đớn thương xót không còn gì cả” đâu phải là chuyện lạ!

Lịch sử phong kiến Đông Á có ba trường hợp Thái Tông: Đại Đường Thái Tông Lý Thế Dân, Triều Tiên Thái Tông Lý Phương Viễn và Đại Cồ Việt Thái Tông Lý Phật Mã. Ba vị Thái Tông họ

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr. 259.

Lý này đều không được vị vua cha khai sáng cơ nghiệp thừa nhận năng lực trị vì, mặc dù những biểu hiện xuất sắc của họ trong thời kỳ gây dựng triều đại. Đại Đường Cao Tổ Lý Uyên không truyền ngôi cho Lý Thế Dân mà lập Lý Kiến Thành làm thái tử. Kết quả, Lý Thế Dân tạo ra sự biến Huyền Vũ môn giết chết Lý Kiến Thành, khiến Đường Cao Tổ nhường ngôi cho mình. Triều Tiên Thái Tổ Lý Thành Quế không truyền ngôi cho Lý Phương Viễn mà lập Lý Phương Thạc làm thái tử. Kết quả Lý Phương Viễn tạo ra Mậu Dân tinh xã giết chết Lý Phương Thạc và người bảo trợ là Tể tướng Trịnh Đạo Truyền, ép Lý Thành Quế nhường ngôi cho con trai là Lý Phương Quả - tức là vua Định Tông; rồi sau đó thực hiện Canh Thìn tinh xã cướp ngôi của Định Tông. Trong cả hai trường hợp đó, mặc dù có được ngôi vị không qua con đường chính thống, Đại Đường Thái Tông và Triều Tiên Thái Tông đều chứng tỏ là một vị vua tài đức sau khi lên ngôi. Trường hợp của Đại Cô Việt Thái Tông Lý Phật Mã cũng như cũng tương tự như thế vậy. Chả trách Lê Tung đã ví ngầm ông với Đường Thái Tông.

## VỤ ÁN LÊ VĂN THỊNH

Vụ án Lê Văn Thịnh hay còn gọi là vụ án hồ Dâm Đàm là một trong những vụ oan án kỳ lạ nổi tiếng nhất trong lịch sử nước ta. Cốt lõi của vụ án này là việc một vị quan đầu triều – Thái sư Lê Văn Thịnh – bị cáo buộc âm mưu hành thích vua Lý Nhân Tông bằng cách dùng phép thuật hóa hổ khi vua đi chơi trên hồ Dâm Đàm (tức Hồ Tây ngày nay) vào năm 1096. Mọi việc sẽ thật đơn giản nếu như nhân vật chính của vụ án này không có một lý lịch trong sạch, một con đường học vấn cao và có những đóng góp quan trọng cho đất nước trong một giai đoạn lịch sử cam go. Quá khứ huy hoàng đó khiến cho mọi người thật khó mà chấp nhận cái logic Lê Văn Thịnh âm mưu giết vua bằng cách hóa hổ, một phương thức giết người hết sức phản khoa học. Ngày nay, đa số mọi người đều tin rằng đây là một vụ oan án và Lê Văn Thịnh hoàn toàn trong sạch. Điều này đã làm nảy sinh nhiều nghi vấn. Ai là kẻ đã dựng nên vụ oan án hồ Dâm Đàm? Họ có mục đích gì? Vì sao nhất thiết phải loại bỏ Lê Văn Thịnh?

### Thành tích huy hoàng của Lê Văn Thịnh

Trước tiên nói về Lê Văn Thịnh. Theo *Việt sử cương mục tiết yếu*, Lê Văn Thịnh người xã Đông Cúu, huyện Gia Định. Lê Văn Thịnh được biết đến như là vị đồ đại khoa đầu tiên của nền Nho học Đại Việt vào năm 1075, dưới triều vua Lý Nhân Tông. *Đại Việt sử ký toàn thư* là tài liệu đầu tiên nói về vấn đề này như sau:

*“Ất Mão, năm [Thái Ninh] thứ 4 (1075) (Tổng Hi Ninh năm thứ 8). Mùa xuân, tháng 2, xuống chiếu thi minh kinh bác sĩ và thi nho học tam trường. Lê Văn Thịnh được trúng tuyển, cho vào hầu vua học”<sup>(1)</sup>.*

Các tài liệu ra đời sau đều nói Lê Văn Thịnh “đỗ đầu” khoa thi ấy. Đương nhiên “đỗ đầu” và “trúng tuyển” là hai việc khác nhau. Người “trúng tuyển” có khi chưa hẳn đã “đỗ đầu”. Cách ghi chép của *Đại Việt sử ký toàn thư* chỉ có thể hiểu Lê Văn Thịnh là một trong những người đỗ đạt trong khoa thi đó. Tuy nhiên, Lê Văn Thịnh được xem là trạng nguyên khai khoa của nền Nho học Việt Nam (dù mãi đến thời Trần mới đặt tam khôi) chắc là vì trong thể lệ viết sử của Nho giáo, những người được nhắc tên trong một khoa thi đều là những người đứng đầu trong danh sách. Lê Văn Thịnh là người đầu tiên và duy nhất được xác nhận là “trúng tuyển” trong khoa thi ấy thì việc nói ông “đỗ đầu” không phải là không có lý do. Vấn đề Lê Văn Thịnh đỗ đầu này còn có uẩn khúc gì, phân sau sẽ còn nói tới.

Với thành tích này, Lê Văn Thịnh được chọn vào hầu vua học. Cũng vì lý do này mà mọi người đều khẳng định Lê Văn Thịnh là thầy của Lý Nhân Tông. Chức vụ đầu tiên của Lê Văn Thịnh được chính sử ghi nhận là Nội cấp sự. Cứ theo chữ nghĩa mà suy thì lúc bấy giờ Lê Văn Thịnh đang làm việc tại một trong những bộ của triều đình (rất có thể đó là bộ Binh) và có quyền ở lại trong cung. Đến tháng 12 năm Bính Thìn (1076), Lê Văn Thịnh được thăng làm Binh bộ Thị lang. Đây là chức vụ mà trong thời kỳ còn đấu tranh với Thái úy Lý Thường Kiệt, Thái sư Lý Đạo Thành đã từng nắm giữ. Sự thăng tiến này đối với Lê Văn Thịnh là rất nhanh khi chỉ trong vòng hai năm, từ một người thi đỗ, Lê Văn Thịnh đã leo tới một vị trí rất cao trong triều đình. Trong lịch sử tuyển chọn quan lại của nhà Lý, điều này là một việc đặc biệt, chưa có tiền lệ. Qua đó chúng ta có thể gián tiếp đánh giá tài năng của Lê Văn Thịnh cũng như sự tán trợ mạnh mẽ của những người nắm giữ

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sdd, tr. 299.

quyền lực trong triều đối với ông. Thiếu một trong hai điều này, Lê Văn Thịnh không thể nào có được con đường hoạn lộ thênh thang một cách đáng ngạc nhiên như thế.

Việc được thăng làm Binh bộ Thị lang ngay sau kháng chiến chống Tống cũng ngầm cho thấy Lê Văn Thịnh chắc chắn có đóng góp lớn cho chiến thắng của cả dân tộc trước quân xâm lược Tống. Những đóng góp đó đã được tưởng thưởng xứng đáng. Đến năm 1084, Lê Văn Thịnh lại được cử đi sứ sang Tống để đấu tranh đòi lại các vùng đất dọc biên giới mà Tống đã chiếm đóng trong cuộc xâm lược 1075 - 1076. Bằng thái độ vừa cứng rắn, vừa mềm dẻo, thấu tình đạt lý, Lê Văn Thịnh đã thu hồi được đất đai của sáu huyện và ba động ven biên giới. Vua Tống còn phong Lê Văn Thịnh làm Long Đồ các Đãi chế. Cũng chính vì công lao này mà tháng 8 năm sau (1085), Lê Văn Thịnh được phong làm Thái sư. Đặng Xuân Bảng khảo về quan chế nhà Lý cho biết Thái sư là chức đứng đầu Tam sư (Thái sư, Thái phó, Thái bảo). Trong khi đó, Lý Thường Kiệt là Thái úy, đứng đầu Tam công. Địa vị của Lê Văn Thịnh là ngang với Lý Đạo Thành năm xưa và chắc cũng không kém Lý Thường Kiệt đương thời.

### Vụ án hóa hổ

Vụ án hồ Dâm Đàm xảy ra vào năm 1096, tức là sau hơn mười năm Lê Văn Thịnh nắm giữ chức Thái sư - quãng thời gian không phải là ngắn đối với một nhà chính trị. Đầu đuôi sự vụ được Đại Việt sử ký toàn thư thuật lại như sau:

*“Mùa xuân, tháng 3, Lê Văn Thịnh mưu làm phản, tha tội chết, an trí ở Thao Giang. Bấy giờ vua ngự ra hồ Dâm Đàm, đi chiếc thuyền nhỏ xem đánh cá. Chợt có mây mù nổi lên, trong đám mù nghe có tiếng thuyền bơi đến, tiếng mái chèo rào rào, vua lấy giáo ném. Chốc lát mây mù tan thấy trong thuyền có con hổ, mọi người sợ tái mặt đi, nói rằng: Nguy lắm rồi! Người đánh cá là Mục Thận*



*quăng cái lưới trùm lên trên con hổ, thì ra là thái sư Lê Văn Thịnh. Vua nghi Văn Thịnh là đại thần có công giúp đỡ, không nỡ giết chết, đày lên trại đầu ở sông Thao. Thường cho Mục Thận quan chức và tài vật, lại cho đất Tây Hồ làm thực ấp. Trước đây, Văn Thịnh có gia nô người nước Đại Lý có pháp thuật kỳ dị, cho nên làm ra như thế để định cướp ngôi giết vua”<sup>(1)</sup>.*

Chi tiết hóa hổ là điểm kỳ bí thứ nhất trong vụ án hồ Dâm Đàm, đã làm tổn hao biết bao giấy mực của những người muốn giải oan cho Lê Văn Thịnh. Để lý giải cho cái nghi án hóa hổ, nhà nghiên cứu Hoàng Xuân Hãn từng đặt ra cách giải thích rằng: Lê Văn Thịnh “ngồi trong thuyền bị trùng triềng không vững, Văn Thịnh phải ngồi khom mình, tay chống vào thuyền cho vững. Hình dáng trông như con hổ. Một mặt khác, có lẽ Văn Thịnh cũng tin vào các thuật, và có tiếng sẵn là đã học được phép hóa hổ. Cho nên, kẻ trông thấy hình con hổ trong thuyền lại càng nghi cho ý muốn hại vua”<sup>(2)</sup>.

Nhà nghiên cứu Đinh Công Vĩ sau khi phân tích vụ án đã chỉ ra ba yếu tố:

Một là, Hồ Tây – tức hồ Dâm Đàm – có khung cảnh rất hoang sơ, thường có sương mù. Quanh hồ có nhiều truyền thuyết về các loài động vật như trâu vàng, cáo chín đuôi, bạch mã, rắn trắng.... Có cả truyền thuyết về một vị thần chài lưới trước cả thời Mục Thận.

Hai là, thời Lý có vô số truyền thuyết, sự kiện gắn với hồ. Nhiều truyền thuyết đại đồng tiểu dị, gần gũi với truyền thuyết Lê Văn Thịnh cũng diễn ra ở Hồ Tây. Như truyện một ông vua Lý nào đó, trong lúc đi xem đánh cá ở hồ này đã nhìn thấy một người con gái trong đám mây mù. Một vị đạo sĩ đi cùng đã tung lưới phép, bắt người con gái hiện nguyên hình là con rắn khổng lồ để giải cứu nhà vua. Vị đạo sĩ đó về sau được thờ là thánh Vông Thị.

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr. 308.

2. Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt – lịch sử ngoại giao và tông giáo triều Lý*, in trong tập *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*, tập 2, Nxb. Giáo dục, 1998, tr. 518.

Ba là, có truyền thuyết nói Lê Văn Thịnh có tướng tinh con hổ, tương tự như trường hợp Tiết Nhân Quý. Ngay chính mẹ Lê Văn Thịnh cũng từng có lần nhìn lầm ông là hổ. Ngoài ra, do là một bậc đại nho nên chắc Lê Văn Thịnh cũng nghiền cứu các sách phương thuật. Ông cũng từng đi sứ tới miền Nam Trung Quốc, tiếp xúc với các dân tộc được truyền là có nhiều thuật lạ. Đó cũng là nguyên cớ cho các lời đồn đại<sup>(1)</sup>.

Đinh Công Vĩ kết luận: “ở một người có dáng dấp hổ, lại mang tiếng (không rõ rệt) là học được thuật lạ ấy, gắn với những thần tích không minh xác về mặt lịch sử, đặt trong thời Lý với những sự kiện truyền thuyết về hổ tương ứng, về cái mẫu câu chuyện có nhiều nét đại đồng tiểu dị với vụ án dựng lên sau này của ông, thì nếu đặt Lê Văn Thịnh trong môi trường hồ Tây, nơi sẵn có nhiều tình tiết vô tình nhưng lại rất phù hợp với vụ án, hẳn sẽ là cơ sở thuận lợi cho những ai muốn hại ông dàn dựng vu khống”<sup>(2)</sup>.

Có thể nói, các nhà nghiên cứu Việt Nam đã bỏ ra nhiều công sức để bác bỏ câu chuyện hóa hổ của Lê Văn Thịnh, đặc biệt là thông qua những cách lý giải mang tính khoa học. Tuy nhiên, phải khẳng định là không cần phải quá quan tâm đến chi tiết này, bởi vì đó là một chi tiết được đưa vào sau. Đại Việt sử lược là tài liệu chính sử đầu tiên đề cập vụ Lê Văn Thịnh. Ở đó không hề có chi tiết hóa hổ, hơn nữa lại mô tả vụ án một cách hết sức khoa học, trái với đánh giá của nhiều người rằng đây là một bộ sử chứa đầy các chi tiết mê tín. Đại Việt sử lược chép:

“Mùa đông, tháng 11, vua xem đánh cá ở Giao Đàm (Dâm Đàm). Lúc bấy giờ, vua ngự chiếc thuyền nhỏ, thị vệ rất ít. Thái sư Lê Văn Thịnh từ lâu đã chất chứa mưu gian, nhân đó dùng ảo thuật làm thành khói mù lớn. Ở giữa hồ, đang ban ngày, trời tối sầm lại. Bỗng chốc vua nghe thấy tiếng mái chèo lại gần, vua nghĩ chắc có biến bèn lấy giáo phóng ra. Khói mù theo giáo mà tan đi. Thấy thuyền

1. Đinh Công Vĩ, sđd, tr. 106 - 109.

2. Đinh Công Vĩ, sđd, tr. 109.

*của Văn Thịnh đã sát tới, có sẵn đồ hung khí, vua sai người bắt. Vua xuống chiếu đầy Văn Thịnh đi Lương Giang đâu. Xưa nhà Văn Thịnh có một thầy tớ (gia nô), người Đại Lý, giỏi về ảo thuật. Văn Thịnh học phép của nó, đến lúc này bèn phản<sup>(1)</sup>.*

So sánh giữa hai kỳ tải, *Đại Việt sử lược* (thời Trần) và *Đại Việt sử ký toàn thư* (thời Hậu Lê), ta dễ dàng thấy những khác biệt lớn trong hai cách kể. Cùng một sự kiện, *Đại Việt sử lược* cho biết nó diễn ra vào “mùa đông, tháng 11” trong khi *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi vào “mùa xuân, tháng 3”. Theo *Đại Việt sử lược*, Lý Nhân Tông và Lê Văn Thịnh đi trên hai thuyền khác nhau, trong khi *Đại Việt sử ký toàn thư* cho ta cảm giác nhà vua và con hổ đang đứng trên cùng một con thuyền. Cùng khẳng định Lý Nhân Tông đi trên một chiếc thuyền nhỏ, có lẽ nên hình dung một chiếc thuyền câu thay vì một chiếc thuyền rồng đồ sộ, *Đại Việt sử lược* nói rõ bên cạnh vua rất ít thị vệ. *Đại Việt sử ký toàn thư* thì cho cảm giác có nhiều bá quan văn võ đi cùng vua. Thứ ảo thuật mà Lê Văn Thịnh được cho là đã thi triển, theo *Đại Việt sử lược*, không phải thuật hóa hổ mà là thuật tạo ra khói mù. Hơn nữa, lượng khói mù tạo ra khi đó là khá ít. Bằng chứng là khi Lý Nhân Tông lo sợ ném cây giáo ra thì đồng thời khói mù cũng tan ngay. Không hề có bóng dáng của con hổ lạ lẫn anh dân chài Mục Thận. Chứng cứ quy kết tội mưu phản của Lê Văn Thịnh chính là vì trên thuyền Lê Văn Thịnh có đồ hung khí. Rõ ràng là, bất kể lòng dạ Lê Văn Thịnh ngay gian thế nào, trong tình huống nhạy cảm như thế, với những vật chứng bắt được tại hiện trường, dù cho Lê Văn Thịnh có một ngàn cái miệng cũng không sao biện bạch nổi!

Chi tiết hóa hổ rõ ràng không được phe đối lập (nếu có) đưa ra nhằm quy kết cho Lê Văn Thịnh. Nó chỉ được thêm vào sau đó rất lâu. Tài liệu sớm nhất nói tới chuyện hóa hổ là *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên thời nhà Trần. Đây là một tập thần tích có ảnh

1. *Việt sử lược*, sđd, tr. 107 - 108.

hưởng nhất định đối với việc hình thành văn bản *Đại Việt sử ký toàn thư*, đặc biệt với vụ án hồ Dâm Đàm. Có khác chăng là *Việt điện u linh* bảo Mục Thận chính là người đã kêu lên: “Việc gấp lắm rồi” thì *Đại Việt sử ký toàn thư* lại bảo là những người khác kêu lên: “Nguy lắm rồi!”. Điểm thứ hai là theo *Việt điện u linh*, Mục Thận đi trên một con thuyền thứ ba trong khi *Đại Việt sử ký toàn thư* nói như thể Mục Thận đứng cùng thuyền với nhà vua. Cũng chính vì lý do đây là một chi tiết được thêm thắt về sau, chúng ta căn bản không cần quá để ý đến chi tiết hóa hổ khi bàn về vụ án Lê Văn Thịnh.

### Lê Văn Thịnh có tội ...

Nếu như Lê Văn Thịnh bị kết tội không phải vì hóa hổ, mà là vì trong thuyền có đồ hung khí như *Đại Việt sử lược* đã ghi, chúng ta buộc phải đối diện với một khả năng mà sử học ngày nay luôn cố tình lảng tránh: Lê Văn Thịnh thực sự muốn làm phản!

Việc Lê Văn Thịnh mưu phản sở dĩ khó tin là vì người ta nói ông làm phản bằng cách hóa hổ. Nhưng nếu Lê Văn Thịnh mưu phản bằng cách tạo ra khói mù (một việc hoàn toàn có thể thực hiện được) rồi thừa cơ tập kích giết vua, thì sự việc lại khác. Mọi thứ bỗng nhiên trở nên hợp lý. Lê Văn Thịnh giữ ngôi Thái sư, đứng đầu triều chính mười hai năm – một quãng thời gian rất dài nếu ta biết rằng trung bình một vị vua Lý chỉ ở ngôi có hơn 20 năm. Quyền lực mà ông tích tụ được trong thời gian đó chắc là không nhỏ. Những lập luận kiểu như bậc đại khoa đầu tiên của Nho học, là thầy dạy của vua, hay có nhiều công lao nên không thể mưu phản chỉ là những ý kiến khiên cưỡng. Ngu Thuấn là bậc đại hiền thời cổ, nhưng *Trúc thư kỷ niên* – bộ sử bằng thẻ tre thời Chiến Quốc – cho biết Thuấn giam Nghiêu ở Bình Dương, rồi cướp ngôi. Y Doãn cũng là hiền thần phò Thành Thang lập ra nhà Thương. Nhưng cũng lại có sử liệu nói sau khi Thang chết, Y Doãn muốn phế vua Thái Giáp để tự lập, bị Thái Giáp giết. Ngu Thuấn,

Y Doãn còn làm việc bắt vua cướp ngôi, thì Lê Văn Thịnh sao lại không làm việc ấy? Ngay dân đen như Lý Giác, Lê Văn thời Lý mà còn dấy loạn để mong được làm vua, thì sao Thái sư đầu triều suốt mười hai năm lại không được?! Cho nên sử gia Ngô Thì Sĩ từng nói “*khi ấy ông làm chức Tam công, cầm quyền chính trong nước, liền manh tâm khởi loạn*”<sup>(1)</sup>, không phải là không có lý. Lê Văn Thịnh chỉ cách ngôi vua có một bước. Khi vụ án xảy ra, lại bắt được hung khí trong thuyền của ông. Từ Đại Việt sử lược sang Việt điện u linh thời Trần, đến Đại Việt sử ký toàn thư, Thiên Nam ngữ lục, Thiên Nam minh giám, Việt sử tiêu án thời Lê rồi tới Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Đại Nam quốc sử diễn ca, Việt sử cương mục tiết yếu, Việt sử diễn nghĩa thời Nguyễn đều thống nhất: Lê Văn Thịnh làm phản. Chúng ta dựa vào đâu để cho rằng Lê Văn Thịnh vô tội?

Dựa vào cách xử lý của Lý Nhân Tông.

### ... Hay là vô tội?

Đại Việt sử ký toàn thư chép:

“*Vua nghi Văn Thịnh là đại thần có công giúp đỡ, không nỡ giết chết, đày lên trại đầu ở sông Thao*”.

Trước cách giải quyết này của nhà vua, sử gia đời sau thường cực lực phản đối. Ngô Sĩ Liên từng nói: “*Người làm tội định cướp ngôi giết vua mà được miễn tội chết, thế là sai trong việc hình, lỗi ở vua tin sùng Phật giáo*”<sup>(2)</sup>. Ngô Thì Sĩ thì nhận xét: “*Một đời nhà Lý, chính sự phân nhiều rộng quá và bỏ bẻ, xem như Văn Thịnh mưu làm phản mà không bị chết. Vũ Xương thua trận mà không bị tội*”<sup>(3)</sup>. Đến Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái cũng thắc mắc:

1. Ngô Thì Sĩ, *Việt sử tiêu án*, sđd, tr. 152.

2. Đình Công Vi, sđd, tr. 308.

3. Ngô Thì Sĩ, *Việt sử tiêu án*, sđd, tr. 168.

*“Kìa Lê Văn Thịnh mưu gian  
Thương chi quái hổ mà khoan lưới hình”<sup>(1)</sup>.*

Rất nhiều sử gia Nho giáo xem phán quyết này là sai lầm. Bản thân tác giả cho rằng không phải vì chính sự triều Lý rộng rãi hay Lý Nhân Tông tin sùng Phật giáo mà tha Lê Văn Thịnh. Vì đến năm Long Phù Nguyên Hóa thứ 9 (1109), Tô Hậu và Kỷ Sùng làm phản, cả hai đều phải “lên ngựa gỗ” (một hình phạt xử tử). Ngô Sĩ Liên chỉ nhận xét đúng một nửa. Người làm bể tôi định mưu phản mà không bị định tội chết là rất kỳ lạ, nhưng chưa hẳn là do “sai trong việc hình”, “tin sùng Phật giáo” hay “chính sự rộng quá và bỏ bễ”. Bên trong còn có thể có nội tình khác. Điều có thể chắc chắn là Lý Nhân Tông không hề muốn giết Lê Văn Thịnh, do đó, nhà vua không thể là chủ mưu vụ án hồ Dâm Đàm. Nhiều nhà nghiên cứu đã khẳng định: vụ án Lê Văn Thịnh là hậu quả của những xung đột chính trị ngấm ngấm đã đến lúc phải giải quyết dứt điểm.

### Mâu thuẫn giữa thế lực Nho giáo và Phật giáo?

Sự sụp đổ của Lê Văn Thịnh là sự sụp đổ của một nhà chính trị. Vì vậy, phải đi tìm nguyên nhân từ bối cảnh chính trị, mà như nhà nghiên cứu Đinh Công Vi nói: nội bộ triều Lý lúc đó tồn tại mâu thuẫn không thể dung hòa giữa phái Phật giáo (có giới tu hành đông đảo) và phái Nho học tân tiến (có thực tài nhưng còn ít ỏi) do Lê Văn Thịnh cầm đầu<sup>(2)</sup>. Theo ông, mâu thuẫn Nho – Phật chính là nguồn gốc dẫn tới vụ oan án hồ Dâm Đàm.

Theo lối suy luận này, là trạng nguyên khai khoa của nền khoa cử Nho giáo, việc Lê Văn Thịnh leo lên tới địa vị Thái sư được cho là một tín hiệu đe dọa vị thế độc tôn của Phật giáo và do

1. Lê Ngô Cát, Phạm Đình Toái, *Đại Nam quốc sử diễn ca*, in trong *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*, tập 2, Nxb. Giáo dục, 1998, tr. 136.

2. Đinh Công Vi, tr. 109 - 110.

đó, như có người đã nói, buộc phía Phật giáo phải có “giải pháp”. Thêm vào đó, nhà Nho Lê Văn Thịnh có thể đã không đồng tình với các hành động tôn vinh Phật giáo của triều đình nhà Lý, mà đứng đầu là Lý Nhân Tông và Linh Nhân thái hậu. Chẳng hạn, việc vua phong nhà sư Khô Đầu làm quốc sư, ban cho tiết việt để cùng Tể tướng xét đoán việc nước vào năm 1088; hay việc Lý Nhân Tông và Linh Nhân thái hậu dựng nhiều chùa, tháp tốn kém. Thậm chí, Lê Văn Thịnh đã có những chính sách kiềm chế Phật giáo như việc phân loại các chùa trong nước và phái người quản lý cũng vào năm 1088.

Vụ án hồ Dâm Đàm là kết quả của cuộc đấu tranh Nho – Phật, là cuộc tiến công của phe Phật giáo nhằm đánh đổ Lê Văn Thịnh thuộc phe Nho giáo, bảo vệ vị trí độc tôn của mình. Quan niệm như vậy cũng đồng nghĩa với việc vạch ra một giới tuyến giữa một bên là trí thức Nho giáo và bên kia là trí thức Phật giáo. Nhưng không hẳn.

Nếu tìm hiểu sâu thêm và phân tích các ghi chép của sử sách một cách tỉ mỉ, ta sẽ thấy có nhiều vấn đề khiến cho việc xây dựng hình tượng Lê Văn Thịnh như một nhà Nho tiêu biểu trở nên bấp bênh. Luận điểm mâu thuẫn Nho – Phật cũng khó lòng đứng vững.

Thứ nhất, Lê Văn Thịnh có thực sự là một nhà Nho chỉ biết đến Nho học và có ác cảm với Phật học và Đạo học chăng? Tôi e rằng không phải như thế. Trở lại với khoa thi năm 1075 mà Lê Văn Thịnh đã đỗ đạt. Đó có phải là một khoa thi thuần túy Nho học chăng? Chưa hẳn. *Đại Việt sử ký toàn thư* khi viết về khoa thi này đã chép: “*Chiếu tuyển minh kinh bác học cấp thí Nho học tam trường. Lê Văn Thịnh trúng tuyển tiến thị để học*”. Nhà nghiên cứu Nguyễn Duy Hinh chỉ ra câu đó phải đọc là: “*xuống chiếu tuyển Minh kinh bác học và thi Nho học tam trường. Lê Văn Thịnh trúng tuyển cho vào hầu vua học*”<sup>(1)</sup>. Chép như thế tức là khoa thi năm 1075 bao gồm

1. Nguyễn Duy Hinh, sdd, tr. 515

hai hoạt động: một là tuyển Minh kinh bác học và hai là thi Nho học tam trường. Lê Văn Thịnh trúng tuyển chứ không trúng thí. Đúng là trong nền khoa cử Nho học về sau cũng có khoa thi gọi là khoa Minh Kinh, nhưng bốn chữ “Minh kinh bác học” ở khoa 1075 không thể hiểu là thông hiểu kinh điển Nho gia, vì như thế thì cần gì phải đềo thêm khoa thi Nho học tam trường làm gì? Việc tách riêng nội dung “Nho học tam trường” chứng tỏ nội dung “minh kinh” không phải là hoặc không chỉ là “hiểu kinh điển Nho gia” mà còn là hiểu kinh điển Phật giáo và có thể cả Đạo giáo nữa. Lê Văn Thịnh đã trúng tuyển hạng mục Minh kinh bác học, chứ không phải thi đậu Nho học tam trường. Đặt vào bối cảnh nền học thuật tam giáo của triều Lý thì người bác học phải là người thấu hiểu cả tam giáo. Lê Văn Thịnh trúng tuyển khoa Minh kinh thì quyết không thể là một trí thức chỉ biết mỗi Nho học được. Điều này là phù hợp với ghi chép của *Danh tiết lục* do Trần Kỳ Đằng biên soạn, được dẫn lại trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Trần Kỳ Đằng nói rằng: “Bấy giờ chưa có khoa cử [Nho học – THV], dầu ai thông minh lanh sáng đến đâu cũng phải do đường Phật giáo mà được lựa chọn để bạt; riêng có Văn Thịnh chăm đọc các sách”. Lê Văn Thịnh đã dựa trên nền tảng tri thức Phật giáo mà mở rộng thêm ra “các sách”.

Thứ hai, Lê Văn Thịnh có giống với một lãnh tụ phái Nho bài xích phái Phật chăng? Cũng chưa hẳn. Không có bằng chứng nào cho thấy Lê Văn Thịnh từng trực tiếp bài bác Phật giáo, nhưng lại có chứng cứ cho thấy ông không ác cảm với Phật giáo. *Đại Việt sử lược* có ghi vào năm 1091: “Lê Văn Thịnh đáng một con voi trắng”<sup>(1)</sup>. Ta biết rằng những chuyện điềm tốt, thụy lạ như chim sẻ trắng, rùa trắng, voi trắng trong sử sách thời Lý - Trần bị các nhà Nho từ thời Lê trở về sau công kích rất dữ, thậm chí còn bị lược bỏ bớt trong các tác phẩm sử học do họ biên soạn. Ngô Thì Sĩ từng nói:

1. *Việt sử lược*, sđd, tr. 106.



“Tiền Lý thích điểm tốt thành bệnh nghiện, ai ai cũng xu my như điên, con qui, con hươu cũng tự cho là điểm tốt, giống gì cũng đều là điểm tốt cả. Khảo cứu một bộ sử triều Lý, cả trước sau 50 lần chép tường thụy, lớn nhỏ gần 30 bài chép về việc Phật, việc tâm thường nhỏ mọn chả có gì đáng là điểm tốt, thuyết hư không tịch diệt chả đáng là giáo lý, không quan hệ gì đến chính trị, lại còn hại luân thường, tên các người quê hèn, đàn bà hóa, các việc tắm bụt, nuôi sư, nhất nhất chép cả vào sử, cách chép sử như thế đó sao?”<sup>(1)</sup>. Ngược lại, trong tư tưởng Ấn Độ và Phật giáo, voi trắng được coi là điểm lành, là con vật thiêng. Hoàng hậu Ma Đa trước khi sinh Tất Đạt Đa đã nằm mộng thấy con voi trắng sáu ngà nhập vào hông mình. Voi trắng còn là con vật cưỡi của Phổ Hiền bồ tát, tượng trưng cho sự trong sạch vững chắc mà vị Bồ tát này thể hiện. Việc Lê Văn Thịnh dâng voi trắng rõ ràng không phải một hành động xu nịnh, vì ông đã là Thái sư cực phẩm rồi, có nịnh nữa phỏng có thêm được gì? Trái lại nó chứng tỏ Lê Văn Thịnh cũng xem voi trắng là một điểm lành đáng mừng. Điểm đặc biệt là cùng lúc với việc Lê Văn Thịnh dâng voi trắng, Kiến quan Lê Toàn Nghĩa cũng dâng chim sẻ trắng. Sang đến triều Lê sơ, *Đại Việt sử ký toàn thư* chỉ còn đề cập tới việc Lê Toàn Nghĩa dâng chim sẻ mà bỏ đi chi tiết Lê Văn Thịnh dâng voi. Rõ ràng một người nào đó, vì bảo vệ hình ảnh nhà Nho đầu tiên của Đại Việt, đã bỏ qua chi tiết Lê Văn Thịnh dâng voi trắng. Điều này cho thấy sự khác xa về quan điểm đối với Phật giáo giữa các nhà Nho thời Lê và Lê Văn Thịnh, càng chứng tỏ ông không giống một nhà Nho công kích Phật giáo, mà trái lại còn thấm nhuần những quan điểm của Phật giáo.

Vai trò của Nho học thời kỳ nhà Lý có thực đã quan trọng đến mức cho ra đời những đại biểu Nho học đối chọi với trí thức Phật giáo hay chưa, cũng có người tỏ ý nghi ngờ. Tiến sĩ Alexey B. Polyakov có chỉ ra rằng: ghi chép về việc dựng Văn Miếu, đắp

---

1. Ngô Thời Sĩ, *Việt sử tiêu án*, sđd, tr. 148.

tượng Khổng Tử, Chu Công và Tứ Phối, vẽ tranh Thất thập nhị hiền để thờ, cho hoàng thái tử đến đó học vào năm 1070 là rất đáng ngờ. Thứ nhất, ghi chép này chỉ thấy trong *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên mà không tìm thấy bất cứ ghi nhận tương quan nào trong các tài liệu thời kỳ Lý – Trần. Thứ hai, thuật ngữ Văn Miếu chỉ mới xuất hiện ở Trung Quốc vào đầu thời nhà Minh (ngang với thời cuối Trần và thời Lê sơ), trước đó chỉ có Khổng Miếu. Vì vậy việc nhà Lý xây Văn Miếu trước nhà Minh 400 năm là một việc phi thực tế. Thứ ba, Mạnh Tử (một trong tứ phối) được thờ chung với Khổng Tử là trong thời kỳ cải cách của Vương An Thạch nhà Bắc Tống, nên việc triều Lý thờ Mạnh Tử cùng lúc hoặc thậm chí sớm hơn nhà Tống là rất đáng ngờ. Thứ tư, cả *Đại Việt sử lược* lẫn *Đại Việt sử ký toàn thư* đều ghi nhận việc dựng miếu Khổng Tử vào năm 1156. Đó là miếu Khổng Tử đầu tiên được nhắc tới trong *Đại Việt sử lược*. Polyakov chất vấn rằng: nếu năm này mới dựng miếu Khổng Tử thì Văn Miếu xây trước đó giờ biến đi đâu rồi?! Sự ra đời của Văn Miếu từ trước đến nay luôn được xem là bằng chứng chứng minh vai trò của Nho giáo được tăng cường trong nền chính trị triều Lý. Nhưng thông qua những điểm bất thường đã chỉ ra, Polyakov đưa ra hai nhận định: Hoặc là, các ghi chép về việc dựng Văn Miếu, mở khoa thi Nho học và xây dựng các trường học Nho giáo dưới thời Lý của Ngô Sĩ Liên đều là ngụy tạo. Nếu không thì, những tuyên bố thực hiện các hoạt động tôn sùng Nho giáo này của hai nhà vua Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông đều là hữu danh vô thực<sup>(1)</sup>. Polyakov nghiêng về cách nhận định thứ nhất. Nhưng dù nhận định cách gì thì cũng phải nói rằng cho đến tận năm 1156, Nho giáo Đại Việt chưa có được những thiết chế quyền lực riêng biệt. Và như ta thấy thông qua tiểu sử một số trí thức triều Lý được ghi trong *Thiên uyển tập anh*, nhiều người học Nho kèm với học Phật, thậm chí là bỏ Nho để chuyển sang Phật.

1. Alexey B. Polyakov, Vai trò của Nho giáo ở Đại Việt thời Hậu Lý sơ (1010 - 1127).

Lê Văn Thịnh vẫn có thể là một nhà Nho, nhưng là một nhà Nho thời Lý. Không giống những nhà Nho từ cuối thời Trần trở về sau như Lê Quát, Trương Hán Siêu, Ngô Sĩ Liên... có ác cảm với Phật giáo và công kích Phật giáo, các nhà Nho thời Lý vẫn quan tâm đến tư tưởng Phật giáo. Nhiều thiền sư danh tiếng thời Lý được ghi trong *Thiền uyển tập anh* vốn là trí thức Nho học. Chẳng hạn, thiền sư Cửu Chỉ “thuở nhỏ hiếu học, sách Nho, sách Phật, không thứ gì là không quán xuyên”. Lâm Khu – về sau là tăng thống Huệ Sinh (? – 1064) sau khi học Nho, lúc rảnh rỗi còn đọc thêm sách Phật, nghiên cứu bách luận và các kinh. Nguyễn Trường (1052 - 1096) – về sau là Mãn Giác thiền sư “nghe nhiều, nhớ kỹ, học thông cả Nho, Thích”. Đàm Khí (1020 - 1088) năm mười tuổi theo Nho học, “học vấn càng ngày càng tiến, rất giỏi chữ Hán và Phạn”, năm 19 tuổi xuất gia, về sau được gọi là thiền sư Ngộ Ấn. Kiều Phù (? – 1173) “nhỏ theo Nho nghiệp: Thi, Thư, Lễ, Dịch không thứ gì là không khảo cứu”<sup>(1)</sup>, làm chức Cung hầu xá nhân, năm 30 tuổi thì từ quan để xuất gia. *Linh Nam chí* còn kể chuyện Từ Lộ - con trai Tăng quan Đô sát Từ Vinh – trong lúc học tập để chuẩn bị thi tăng hương thí (kỳ thi hương Phật giáo), vẫn thường cùng kẻ Nho gia là Mãi Sinh, đạo sĩ Lê Toàn Nghĩa và con hát là Phan Ất kết bạn. Ba người Nho, Đạo, Phật cùng chơi chung với nhau<sup>(2)</sup>. Ngay như Tô Hiến Thành, có truyện nói ông lúc làm tiểu lại trong một ấp nhỏ, từng muốn bãi bỏ việc thờ tự một ông thần ở địa phương vì cho rằng thần không thiêng<sup>(3)</sup>, đúng như phong thái trừng trị tệ đoan của một ông quan Nho giáo. Ấy vậy mà Tô Hiến Thành vẫn rất kính trọng các nhà sư. Chẳng hạn với sư Trí Nhàn, Tô Hiến Thành đem lễ thầy trò đi tìm suốt mười năm mà không gặp, đến khi gặp được thì vui mừng

1. Khuyết danh, *Thiền uyển tập anh* ngữ lục in trong *Tĩnh tuyển văn học Việt Nam*, tập 3: Văn học thế kỷ X-XIV. Nxb. Khoa học Xã hội, 2004, tr. 307, 365, 314, 316, 318.
2. Trần Thế Pháp, *Linh Nam chí quái*, Nxb. Trẻ & Nxb. Hồng Bàng, 2011, tr. 100. *An Nam chí lược* của Lê Tắc thì cho rằng Từ Đạo Hạnh vốn trước đó là “Nho sinh”.
3. Trương Quốc Dụng, *Thoái thực ký văn*, Tân Việt, 1944, tr. 19-20.

khôn xiết. Bầu không khí học thuật thời Lê Văn Thịnh là tam giáo đồng hành. Một trí thức toàn tài phải là người tinh thông cả Nho, Phật, Đạo, bao dung quán xuyên được tất cả, chứ không thể là một kẻ chỉ biết mỗi Nho học rồi dè bủ môn phái khác, tự cho mình là nhất.

Nếu như từ phía Nho giáo không có bằng chứng nào cho thấy họ ác cảm với Phật giáo thì ngược lại, về phía Phật giáo cũng không có bằng chứng cho thấy họ dè chừng với Nho. Người lãnh đạo Phật giáo lúc đó không ai khác là thiền sư Mãn Giác (1052 - 1096). Chức vụ của thiền sư Mãn Giác lúc đó là Giáo Nguyên thiền viện Hoài Tín đại sư, truyền Tổ vô tu vô chứng tâm ấn, phụng chiếu nhập nội đạo tràng, tứ tử đại sa môn, đồng tam ti công sự (vừa là Hoài Tín đại sư trụ trì thiền viện Giáo Nguyên, vừa lo việc tôn giáo trong hoàng tộc, vừa được cùng với tam ti của triều đình xử lý việc công). *Thiền uyển tập anh* nói rõ, Mãn Giác thiền sư “*học thông cả Nho, Thích ... là lãnh tụ giáo hội của một thời vậy*”<sup>(1)</sup>. Mọi chuyện quả thật vừa khéo, lãnh tụ của trí thức Phật giáo là người am hiểu cả Nho lẫn Phật, lại có quyền ở trong triều đình. Trong một bầu không khí học thuật và quyền lực như thế, khó mà nghĩ đến một cuộc đối đầu căng thẳng giữa phái Nho và phái Phật thời Lý Nhân Tông như nhiều người đã suy diễn. Chúng ta phải tìm căn nguyên vụ án hồ Dâm Đàm theo một hướng khác.

### Mâu thuẫn về đường lối?

Nhà nghiên cứu Đinh Công Vi còn đưa ra một luận điểm thứ hai liên quan đến Lê Văn Thịnh. Đó là Lê Văn Thịnh có cùng quan điểm chính trị với Lý Thường Kiệt trong việc xử lý mối quan hệ với nhà Tống. Cả hai đều có chủ trương đòi lại đến cùng các vùng đất đã bị mất, thậm chí có thể dùng vũ lực nếu cần. Điều đó không

---

1. Khuyết danh, *Thiền uyển tập anh ngữ lục*, in trong *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 3: *Văn học thế kỷ X - XIV*, Nxb. Khoa học Xã hội, 2004, tr. 314 - 315. Thiền sư Mãn Giác viên tịch ngày 30 tháng 11 năm Hội Phong thứ 5 (1096), sau khi vụ án Lê Văn Thịnh nổ ra.

thể không mâu thuẫn với những kẻ chủ trương hòa hoãn để yên thân, bảo toàn quyền lợi ở triều đình. Ban đầu, chủ trương tích cực này nhận được sự ủng hộ của Thái hậu và Lý Nhân Tông. Nhưng khi quân Quách Quỳ sang xâm lược, bức sát kinh thành thì quan điểm của hai người đối với đường lối của Lý Thường Kiệt và Lê Văn Thịnh đã thay đổi. Nói như nhà nghiên cứu Hoàng Xuân Hãn: *“thái hậu và vua, là đàn bà con trẻ quen sống thái bình, êm ấm, chắc chẳng khỏi có lúc nản lòng, và oán giận đại tướng quen với trăm trận, không nghĩ đến sự nhân thân”*<sup>(1)</sup>. Trong tình thế đó, khoảng năm 1082, khi Lý Nhân Tông bắt đầu thân chinh đã cho Lý Thường Kiệt ra trấn giữ Thanh Hóa suốt 19 năm. Đình Công Vi kết luận: *“Trong tình thế ấy làm sao Văn Thịnh, người cùng xu hướng, chủ trương với ông, lại có tài xuất chúng và là thầy dạy vua, có thể yên được”*<sup>(2)</sup>. Nói cách khác, vụ án hồ Dâm Đàm năm 1096 nhằm loại bỏ Lê Văn Thịnh cũng tức là loại bỏ phái cứng rắn, chủ chiến trong vấn đề bang giao Việt - Tống.

Nói như thế cũng không ổn.

Lê Văn Thịnh có phải là người nối tiếp chính sách cương quyết, thậm chí nếu cần thì dùng vũ lực hay không? Xem diễn biến của hội nghị Vĩnh Bình giữa Việt và Tống năm 1084 sẽ rõ. Hội nghị Vĩnh Bình là cuộc đàm phán giữa Lê Văn Thịnh và Thành Trạc về vấn đề trao trả các đất mà Tống chiếm. Mở đầu hội nghị này, Lê Văn Thịnh tỏ ra khá cương quyết, đến nỗi Khu mật viện phải báo với vua Tống rằng: *“Sứ Giao Chỉ còn biện nghị cương chí, hoàn toàn chưa chịu nghe mệnh. Sợ rằng biên thủy còn phải phòng bị”*. Nhưng hội nghị càng kéo dài thì lập luận của Lê Văn Thịnh càng mềm dẻo, đến nỗi vua Tống phải khen là Lê Văn Thịnh biết khiêm tốn. Nhà nghiên cứu Hoàng Xuân Hãn từng nhận xét về chính sách ngoại giao triều Lý trước và sau khi Lý Thường Kiệt ra trấn Thanh Hóa.

1. Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt – lịch sử ngoại giao và tông giáo triều Lý*, in trong tập *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*, tập 2, sđd, tr. 478.

2. Đình Công Vi, sđd, tr. 111.

Ông nói rằng:

*“Từ năm Nhâm Tuất [1082] về sau, vua Lý đã trưởng thành và đã tự mình coi việc nước. Còn Lý Thường Kiệt đi ra giữ trấn Thanh Hóa. Cho nên nếu ông còn có ảnh hưởng ở triều, thì ảnh hưởng ấy không lớn như trước nữa. Tuy vậy, các nho thần như Lê Văn Thịnh cũng không đi trái chính sách mà Thường Kiệt đã vạch rõ trong mười năm rồi. Có khác chăng, chỉ là bớt phần cương quyết”<sup>(1)</sup>.*

Lý Thường Kiệt ra Thanh Hóa năm 1082. Lê Văn Thịnh được phong Thái sư năm 1085 và nắm quyền đến tận năm 1096. Thời kỳ mà ông nắm quyền chính cũng tương đương với thời kỳ chính sách ngoại giao của triều Lý “bớt phần cương quyết”. Điều này cũng dễ hiểu. Lê Văn Thịnh là một học giả, tư tưởng mềm dẻo hơn võ tướng Lý Thường Kiệt là việc hiển nhiên.

Cách mà Đại Việt sử ký toàn thư ghi chép việc giữ chức Thái sư của Lê Văn Thịnh cũng đáng chú ý. Sách này chép:

*“Ất Sửu, Quảng Hựu năm thứ 1 (1085) (Tổng Nguyên Phong năm thứ 8). Cho Lê Văn Thịnh làm Thái sư. Bấy giờ, thiên hạ vô sự, hoàng hậu [Ỗ Lan] dạo chơi núi sông, ý muốn xây dựng chùa tháp”<sup>(2)</sup>.*

Cả năm 1085 chỉ có việc đó.

Để ý sẽ thấy, chuyện Linh Nhân thái hậu dạo chơi, muốn lập chùa tháp không đáng chép, vì thái hậu chỉ mới có ý định, chứ chưa xây chùa. Chi tiết này vô nghĩa nếu đứng riêng ra. Nhưng nếu đặt nó trong mối quan hệ với việc thăng chức cho Lê Văn Thịnh lại hết sức có ý nghĩa. Đầu năm 1085, Lý Nhân Tông đổi niên hiệu thành Quảng Hựu. Việc đổi niên hiệu thường đánh dấu một sự kiện mừng rỡ, hoặc một bước ngoặt chính trị, một thời kỳ mới được mở ra. Lê Văn Thịnh được phong Thái sư, thái hậu thì đi chơi khắp nơi. Ghi chép như thế hàm ý một sự chuyển giao quyền

1. Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt – lịch sử ngoại giao và tông giáo triều Lý*, sđd, tr. 464.

2. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr. 305 - 306.

lực. Lý Thường Kiệt đã ra Thanh Hóa năm 1082 thì ba năm sau (1085), đến lượt Linh Nhân thái hậu lui xuống, nhường sản khẩu chính trị lại. Cơ cấu quyền lực triều Lý từ công thúc Linh Nhân thái hậu – Lý Nhân Tông chuyển thành công thúc Lý Nhân Tông – Lê Văn Thịnh. Vì thế, không có chuyện Lý Thường Kiệt đã rời trung tâm quyền lực thì Lê Văn Thịnh cũng không thể yên thân như suy luận của nhà nghiên cứu Đinh Công Vi. Ngược lại, Lê Văn Thịnh đã an vị ở đó đến mười hai năm.

Hoàng Xuân Hãn nghiên cứu bang giao Việt - Tống trong giai đoạn này đã chỉ ra: trong khoảng thời gian từ năm 1085 đến năm 1088, triều Lý đã bốn lần xin nhà Tống trả hai động Vật Dương, Vật Ác mà họ còn chiếm, nhưng Tống đều từ chối. Hoàng Xuân Hãn gọi đó là bốn lần “Lý cố nài, Tống quyết từ”. Sau lần thứ tư đó, triều Lý thôi hẳn việc đòi đất. Thậm chí sau khi Cao thái hậu nhà Tống qua đời (1093), Tống Triết Tông cầm quyền nhu nhược, bên trong thì hai phái tân - cựu đấu đá nhau, bên ngoài thì quân Tây Hạ đe dọa miền Bắc, mà triều Lý cũng không nhân cơ hội để đòi đất. Ngược lại, năm 1089, quân Tống kéo vào châu Thạch Tê của nước ta, triều Lý cũng không có phản ứng quyết liệt. Học giả Hoàng Xuân Hãn kết luận: *“Từ đó về sau, sự bang giao Lý-Tống trở lại bình thường, không có tính cách phản đối, yếu sách đòi hỏi gì nữa”*<sup>(1)</sup>.

Điều này có nghĩa, Lê Văn Thịnh lên nắm quyền cũng đồng thời xác lập đường lối hòa hoãn, từng bước bãi bỏ chủ trương cứng rắn và sẵn sàng sử dụng vũ lực của Lý Thường Kiệt. Vì vậy, khó có việc Lê Văn Thịnh bị truất phế vì đường lối cứng rắn. Đó là chưa kể, nếu Lý Nhân Tông muốn loại bỏ Lê Văn Thịnh thì rất dễ. Ông có thể đưa Lê Văn Thịnh ra trấn nhậm bên ngoài, như đã làm với Lý Thường Kiệt, không cần phải bày vẽ nhiều trò như đã thấy. Ta phải tìm căn nguyên vụ án hồ Dâm Đàm ở một chỗ khác.

1. Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt - lịch sử ngoại giao và tông giáo triều Lý*, sđd, tr. 470.

## Nguyên nhân thứ ba

Quan điểm đối đầu Nho giáo - Phật giáo không phải là nguyên nhân. Quan điểm mâu thuẫn trong chính sách ngoại giao cũng không phải là nguyên nhân khiến Lê Văn Thịnh bị loại bỏ. Vậy thì còn điều gì mà ta chưa xét tới? Đó là thành phần xuất thân của Lê Văn Thịnh.

Lê Văn Thịnh chừng như không có nguồn gốc quý tộc, nhưng lại chiếm địa vị cao. Điều đó là rất mới mẻ trong bối cảnh nền quân chủ quý tộc thời đại nhà Lý. Vậy nhà Lý đã xây dựng bộ máy thống trị của mình như thế nào?

Nguồn cung cấp quan lại thời bấy giờ chủ yếu là con cái các gia đình quý tộc ở các địa phương. Thường thì khi lập thái tử xong, nhà vua xuống chiếu chọn con cái các gia đình quý tộc trong nước về hầu cận thái tử. Những người này về sau sẽ trở thành những phụ tá đắc lực khi thái tử lên ngôi. Đó là trường hợp của những người như Lưu Khánh Đàm, Nguyễn Trường, Hà Hưng Tông (riêng Hà Hưng Tông được chọn nhưng sau lại trở về nhà vì lý do “chưa đủ tuổi”). Con đường thứ hai là sau khi lên ngôi, nhà vua sẽ đích thân lựa chọn người dựa trên danh tiếng hoặc qua quá trình trực tiếp tiếp xúc. Đó là trường hợp của Lê Phụng Hiếu, Lý Thường Kiệt, Mậu Đô Du. Những con em của quý tộc quan lại cũ này hình thành nên tầng lớp quan lại cấp cao.

Những người thường nhưng có học vấn khi bước vào quan trường chỉ có hai con đường. Một là xuất gia để trở thành một viên chức trong tăng ban. Hai là dùng văn học để trở thành một tiểu lại, phụ tá cho các đại quan. Người không có gốc gác quý tộc hay hào trưởng địa phương mà leo lên đến cực phẩm từ trước đến thời điểm đó hình như chỉ có Lê Văn Thịnh.

Sự thành công của Lê Văn Thịnh là kết quả của việc thay đổi tư duy dùng người từ khi thái hậu Linh Nhân và Lý Thường Kiệt nắm giữ quyền chính. Linh Nhân thái hậu xuất thân là một cô gái



thường dân. Vì vậy, tư duy dùng người của bà không bó hẹp trong giai tầng quý tộc. Bản thân Lê Văn Thịnh cũng tìm cách mở rộng hơn nữa con đường để những người bình dân khác tham dự chính quyền và thành đạt giống như mình. Trong thời gian từ lúc Lê Văn Thịnh giữ chức Binh bộ Thị lang cho đến khi nổ ra vụ án hồ Dâm Đàm, triều đình nhà Lý đã mở hai khoa thi lớn: thi viết chữ, làm toán và hình luật để chọn các lại viên (năm 1077); thi những người có văn học trong cả nước để vào làm ở Hàn lâm viện (năm 1086). Cũng trong khoa thi năm 1086 này, Mạc Hiến Tích – một người thường dân đã đỗ đầu và bước vào hoạn lộ. Về sau Mạc Hiến Tích cũng làm tới chức Thái sư và đương nhiên, về sau ông cũng bị dư luận công kích dữ dội. Mạc Hiến Tích may mắn hơn Lê Văn Thịnh. Ông đã đứng vững mặc dù phải chịu nhiều điều tiếng. Điều trùng hợp là cả hai khoa này đều diễn ra ngay sau mỗi bước thăng tiến của Lê Văn Thịnh. Do đó, chúng ta có thể nghĩ rằng những động thái trên đây phần nào có sự tác động của Lê Văn Thịnh.

Trong hai khoa đó, khoa thi năm 1086 là khoa có tính cách mạng hơn khoa đầu. Nó mở đầu cho một loạt cải tổ về hệ thống quan chức dưới thời Thái sư Lê Văn Thịnh: xây Bí Thư các (1087), đặt chức Thư gia mười hóa (1088), định các chức văn võ, tụng quan và tạp lưu (1089). Hàn Lâm viện và Bí Thư các có thể xem là hai tiền đồn đầu tiên để những người bình dân có năng lực, có học thức và đỗ đạt trong các kỳ thi chính thức leo cao trong quan trường. Đối với giới quan lại, quý tộc lúc nào cũng muốn để dành cho con cháu mình một vị trí tốt trong triều đình thì rõ ràng sự cải cách này khiến họ không mấy hài lòng. Đương nhiên con cháu họ vẫn có thể đi thi. Nhưng nếu có một con đường dễ dàng hơn để làm quan thì tại sao phải thay thế nó bằng hình thức thi cử phiền hà, phức tạp? Hơn nữa, giai tầng quý tộc lúc nào cũng tự cho rằng mình có sự tôn quý vô hạn. Nay phải đứng trong triều cùng với bọn hạ dân thấp kém, làm sao họ có thể thấy dễ chịu được đây?!

Một cải cách thứ hai có thể khiến giới quý tộc thấy bất bình là việc cho phép dân gian xây nhà ngói (1084). Thời phong kiến, để phân biệt giữa giới quý tộc và người bình dân, tầng lớp thống trị luôn đưa ra những hạn chế đối với bình dân về cách ăn ở, đi lại. Mục đích là dành cho giới quý tộc riêng hưởng những tiện nghi vốn còn hạn chế khi đó. Chỉ quý tộc mới được mặc lụa là, với màu sắc sỡ, cưỡi ngựa, ngồi xe và đương nhiên, kể cả việc dựng nhà ngói. Việc cho phép dân gian cất nhà ngói do đó là một cải cách quan trọng. Nó cho phép những người có điều kiện được ở trong những ngôi nhà khang trang hơn, kích thích nghề thủ công trong nước, cổ vũ tinh thần cầu tiến trong dân chúng. Cải cách này bị bãi bỏ năm 1097, một năm sau khi Lê Văn Thịnh bị đi đày. Do đó, không phải là vô lý nếu chúng ta cho đó là một cải cách do Lê Văn Thịnh đề xướng.

Như vậy, không loại trừ khả năng mâu thuẫn tập trung xung quanh Lê Văn Thịnh chính là mâu thuẫn giữa một người có gốc gác bình dân muốn mở rộng con đường tiến thân cho những người bình dân khác, với bên kia là giới quý tộc muốn bảo vệ đặc quyền. Trong cuộc xung đột này, Lý Thường Kiệt, Lý Nhân Tông và Linh Nhân thái hậu là những người ủng hộ Lê Văn Thịnh chứ không phải là đối thủ của ông. Lý do rất đơn giản, Lý Nhân Tông và Linh Nhân thái hậu là những người ra quyết định cuối cùng. Nếu không có sự ủng hộ của họ, Lê Văn Thịnh không có cơ hội tiến hành những cải cách đã nói.

### Thời của quý tộc

Ghi chép lịch sử của *Đại Việt sử lược* và *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng cho thấy sự gia tăng quyền lực của các liệt hầu quý tộc nhà Lý sau khi Lê Văn Thịnh bị đi đày. Các ghi chép lịch sử triều Lý trong *Đại Việt sử ký toàn thư* tuy sơ lược vẫn phải ghi nhận cái chết của ba vị hầu tước là Diên Thành hầu (1117), Trung Nghĩa hầu (1117), Thành Khánh hầu (1124). Chứng tỏ họ đều là nhân vật

quan trọng trong triều đình, trong đó, đáng chú ý nhất là Diên Thành hầu Lý Khâm<sup>(1)</sup>.

*Đại Việt sử lược* còn ghi năm Long Phù Nguyên Hóa thứ 4 (1104) “mùa thu, tháng 9, ngày mồng một, Diên Thành hầu lấy hốt đánh Trung Nghĩa hầu ở điện Thiên An”<sup>(2)</sup>. Ta không biết chuyện gì đã xảy ra, nhưng chắc là việc hệ trọng thì sử mới cố chép kỹ đến cả ngày diễn ra. Sự ngang ngược của Diên Thành hầu không chỉ có thế. *Lĩnh Nam chí quái* còn cho biết Tăng quan Đồ thống Từ Vinh “dùng tà thuật làm phát ý Diên Thành hầu. Diên Thành sai Đại Diên thiên sư dùng phép đánh chết, ném xác xuống sông Tô Lịch”<sup>(3)</sup>. Diên Thành hầu là một vị hầu tước, giữa điện đường dám đánh một vị hoàng thân khác, lại tùy tiện giết mệnh quan của triều đình mà vẫn vô sự. Đến khi chết (1117), Lý Nhân Tông còn xuống chiếu dẹp trò chơi tàng cứu và cỗ bàn khai hạ (Diên Thành chết vào đầu xuân, lễ khai hạ mồng 7 tháng giêng), lại phát vàng bạc và tiền lụa trong kho để phúng điệu rất hậu<sup>(4)</sup>. Điều này càng chứng tỏ Diên Thành hầu là một nhân vật rất quan trọng trong triều đình sau khi Lê Văn Thịnh bị cách chức và lưu đày, một người có thể lực khiến nhà vua nể trọng.

Hành trạng của Diên Thành hầu còn khiến ta chú ý vì sự có mặt của thiên sư Đại Diên. *Lĩnh Nam chí quái* kể chuyện Đại Diên nghe lệnh của Diên Thành hầu, dùng phép đánh chết Tăng quan Từ Vinh. Lúc xác của Từ Vinh trôi ngang nhà Diên Thành hầu, đột nhiên đứng dậy trở tay vào nhà, cũng là do Đại Diên tới hóa giải. Vai trò của Đại Diên còn được thấy qua thần tích Ý Lan – rằng việc Nguyễn Bồng thác sinh ra Lý Nhân Tông cũng là do Đại

- 
1. Ngô Thì Sĩ trong *Đại Việt sử ký tiền biên* cho biết Diên Thành hầu tên là Khâm. Xem Ngô Thì Sĩ, *Đại Việt sử ký tiền biên*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 255.
  2. *Việt sử lược*, sđd, tr. 110.
  3. Trần Thế Pháp, *Lĩnh Nam chí quái*, Nxb. Trẻ & Nxb. Hồng Bàng, 2011, tr. 101.
  4. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. Văn học, 2006, tr.313 - 314.

Diễn truyền phép. *Đại Việt sử lược* kể chuyện năm Hội Tường Đại Khánh thứ 3 (1112), có đứa bé ở miền biển Thanh Hóa tự xưng là Giác Hoàng (tức là Phật). Phàm Lý Nhân Tông làm việc gì, nó đều biết trước. Vua sai sứ đến hỏi, thấy những chuyện nó nói đều trúng, bèn rước về cho ở chùa Báo Thiên. Lý Nhân Tông muốn lập làm Thái tử, nhưng triều đình can ngăn, bèn lập đàn để Giác Hoàng thác sinh, nhưng bị Từ Lộ phá phép. Giác Hoàng chết<sup>(1)</sup>. *Lĩnh Nam chí quái* cho rằng Giác Hoàng đó là hậu thân của Đại Diên. Tất cả những chứng cứ đó cho phép ta nhận xét rằng: nếu như Mãn Giác thiền sư là lãnh tụ tinh thần của trí thức Phật giáo thời Lý Nhân Tông, thì Đại Diên thiền sư là người “quyền phép” nhất trong số trí thức thời đó. Đương nhiên, cái gọi là “quyền phép” chỉ là các thuật lạ dựa trên các nguyên lý khoa học tự nhiên và tâm lý học mà người đương thời chưa đủ sức lý giải, nên quy về cho năng lực siêu nhiên. Người sở hữu trong tay nhiều thuật lạ đó lại thường hành động theo chỉ thị của Diên Thành hầu, không từ cả việc giết người, mà Diên Thành hầu hình như không chỉ có một mình Đại Diên. Theo *Yên Lăng Từ thánh phụ sự tích lược ký* do Tú tài Nguyễn An Lạn soạn thì Tăng quan Đồ sát Từ Vinh “*hàng ngày có sở đắc phép biến hóa, thường thường hay thử nghiệm ở trong nhà của Diên Thành hầu*”<sup>(2)</sup>. Nói cách khác, phủ đệ của Diên Thành hầu không chỉ là nơi những người có nhiều thuật lạ ra vào, mà còn là nơi thí nghiệm, sáng tác ra các trò biến hóa mới! Cho nên nói tới dị thuật, tạo ra khói mù hay hóa hổ gì đó, không chỉ có một mình tên gia nô người Đại Lý của Lê Văn Thịnh biết. Thậm chí về khoản này, tên gia nô đó có khi còn thua xa cho những người thường ra vào phủ của Diên Thành hầu như Đại Diên hay Từ Vinh!

1. *Việt sử lược*, Nxb. Thuận Hóa & Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2005, tr. 112 - 113.

2. Nguyễn Văn Thanh, “*Giới thiệu văn bản Yên Lăng Từ thánh phụ sự tích lược ký*”, *Thông báo Hán Nôm học* 2010, tr. 333 - 341.

Xét trên khía cạnh người chiếm được khoảng trống quyền lực sau khi Lê Văn Thịnh sụp đổ, xét trên khía cạnh người nắm giữ các tri thức am hiểu quyền phép, thuật lạ, xét cả về thành phần xuất thân quý tộc, rõ ràng, Diên Thành hầu Lý Khâm là một trong những nghi phạm lớn nhất trong vụ kỳ án hồ Dâm Đàm.

### Bí mật trong bí mật

Từ những ghi chép của *Đại Việt sử lược*, có thể thấy vụ án hồ Dâm Đàm là một vụ dàn cảnh hoặc là một sự hiểu lầm được phe đối lập khai thác triệt để. Bản thân Lý Nhân Tông đối mặt với tình huống mây mù ập tới bất ngờ, đã bộc lộ sự hoang mang và bản tính đa nghi: nghe tiếng mái chèo trong sương mù thì nghĩ “chắc có biến”, vội lấy giáo phóng ra, thấy trong thuyền Lê Văn Thịnh có sẵn đồ hung khí thì nghĩ Lê Văn Thịnh muốn giết mình nên sai người bắt. Biết đâu chính cái mũi giáo phóng ra vội vàng trong đám mây mù kia đã buộc những người trong thuyền Lê Văn Thịnh phải chộp lấy binh khí để chống trả một kẻ địch còn chưa rõ, hoặc giả là để “cứu giá” thì sao?!

Dù sao đi nữa, trong lúc hoảng hốt, Lý Nhân Tông đã kết tội Lê Văn Thịnh. Chi tiết này đã được những kẻ ác cảm với ông khai thác. Còn Lý Nhân Tông sau khi bình tâm phân tích tình lý, thấy không có lý gì Lê Văn Thịnh giết mình, biết ông bị oan. Tuy nhiên, lời trót nói ra, chứng cứ rành rành, không tìm thấy bằng chứng thuyết phục chứng minh ông trong sạch, lại thêm sức ép từ phe đối lập, Lý Nhân Tông không thể phớt lờ công nghị, vứt bỏ pháp điển mà xử trắng án cho Lê Văn Thịnh được, chỉ còn cách là đổi án tử thành án đi đày, ngộ hầu cứu lấy tính mạng Lê Văn Thịnh. *Đại Việt sử lược* chép Lý Nhân Tông “đày Văn Thịnh đi Lương Giang đầu” ở Thanh Hóa. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép chỗ đi đày là Thao Giang. Nhưng học giả Hoàng Xuân Hãn cho biết ở Thanh Hóa đời Trần có Lê Quát thi đậu, là dòng dõi Lê Văn Thịnh, nên ghi

chép của *Đại Việt sử lược* đáng tin hơn. Lý Nhân Tông đày Lê Văn Thịnh đến chỗ Lý Thường Kiệt đang trị nhậm, rõ ràng là muốn mượn tay Lý Thường Kiệt để bảo vệ Lê Văn Thịnh khỏi bị người khác ám hại tiếp tục.

Đầu đuôi câu chuyện không liên quan gì tới mâu thuẫn Nho – Phật, không có sự giật dây của thế lực Phật giáo (mà Lý Nhân Tông và thái hậu Linh Nhân là hai trong số đó), mà ẩn đằng sau đó có thể là thế lực của các hầu tước quý tộc triều Lý.

Vụ án Lê Văn Thịnh còn tàng ẩn một vấn đề thứ tư, cũng liên quan đến xuất thân của Lê Văn Thịnh. Đó là dòng dõi của ông. Lê Văn Thịnh họ gì? Họ Lê. Ông làm quan dưới triều đại nào? Triều Lý. Triều Lý có được thiên hạ là nhờ đâu? Là lấy của họ Lê. Cho nên mặc dù chính sử không chép, nhưng ta không loại trừ khả năng tầng lớp quý tộc triều Lý lo ngại về việc quay lại nắm quyền lực của họ Lê. Sự lo ngại này không được Linh Nhân thái hậu và Lý Nhân Tông chia sẻ, bởi vì Linh Nhân thái hậu cũng họ Lê. Bà còn là người hương Thổ Lỗi, lộ Bắc Giang, là người cùng lộ với Lê Văn Thịnh. Lê Văn Thịnh và Linh Nhân thái hậu vừa cùng họ, vừa cùng quê, lại đều là hàn môn mới tham gia chính quyền, tất nhiên khó mà được sự chấp nhận của quý tộc triều Lý. Sau khi Lý Thánh Tông chết, Ý Lan nguyên phi dù là mẹ đẻ của thái tử vẫn phải chịu lép vế trước Thượng Dương hoàng hậu, để Thượng Dương hoàng hậu làm thái hậu buông rèm nhiếp chính. Vì thế mới sinh ra cuộc đấu tranh giữa Ý Lan thái phi và Thượng Dương thái hậu, kết quả là Thượng Dương thái hậu bị bức tử, Thái sư Lý Đạo Thành là người trong tôn thất bị đối ra ngoài. Ý Lan thái phi được sự ủng hộ của Thái úy Lý Thường Kiệt nên được tôn làm Linh Nhân thái hậu, cùng nghe chính sự.

Cuộc đảo chính cung đình này hẳn đã gây nên một làn sóng bất mãn. Vì thế, đã có những dư luận đồn đại về nguồn gốc xuất thân của Lý Nhân Tông – con trai Linh Nhân thái hậu. Trong *Đại*

*Việt sử ký toàn thư* còn ghi lại, Lý Nhân Tông vốn là hậu kiếp của Chi hậu nội nhân Nguyễn Bông đầu thai thành. Mục đích của việc lưu truyền câu chuyện là muốn tâm thường hóa lai lịch của Lý Nhân Tông, và nhắm tới Linh Nhân thái hậu. Đến năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 4 (1123), sau khi Linh Nhân thái hậu đã tạ thế, vẫn có người chối bỏ vị trí của bà. Bằng chứng là trong hội khánh thành chùa Quảng Hiếu ở núi Tiên Du, triều đình chỉ truy dâng lễ cúng Lý Thánh Tông và Thượng Dương thái hậu, mà hoàn toàn bỏ qua Linh Nhân thái hậu. Lúc bấy giờ, Lý Thường Kiệt cũng đã qua đời rất lâu (1105), uy thế chính trị của Lý Nhân Tông ắt đã giảm sút nhiều.

Việc chống đối mầm mống họ Lê trong nền chính trị Lý còn kéo dài đến việc thừa kế ngôi vị do Lý Nhân Tông để lại. Chúng ta đều biết, Lý Nhân Tông không có con nối dõi, nên phải nhận con trai của các hầu tước họ Lý làm con nuôi và cuối cùng đã trao ngôi báu cho Lý Dương Hoán – con trai của Sùng Hiền hầu, em Lý Nhân Tông. Vấn đề nằm ở chỗ dư luận thời đó hết sức xôn xao về một người con của Lý Nhân Tông không được kế thừa ngôi vị. Chúng ta buộc phải đặt ra nghi vấn rằng liệu Lý Nhân Tông không có con nối dõi là một vấn đề sinh lý hay là vấn đề chính trị? Điều này liên quan đến một vấn đề khác mà sử sách hay gọi là vụ Thân Lợi.

## OAN UỐNG CÓ CỐ (1): VỤ ÁN TRẦN NGUYỄN HÃN

Vụ án Trần Nguyễn Hãn diễn ra năm Thuận Thiên thứ hai (1429) đời Lê Thái Tổ. Tuy nhiên, *Đại Việt sử ký toàn thư* không nói thẳng về vụ án này mà chỉ phụ chép vào một sự việc khác. Diễn biến của vụ án này chỉ được nói rõ trong các tài liệu muộn hơn như *Đại Việt thông sử* (thời Lê Trung hưng), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Việt sử cương mục tiết yếu* (thời Nguyễn). Ngay từ khi được nhắc đến lần đầu tiên, sử sách đã thống nhất đây là một vụ oan án. Vậy Trần Nguyễn Hãn là ai và vì sao mà ông phải chết?

### Lai lịch Trần Nguyễn Hãn

Trần Nguyễn Hãn người làng Hoắc Sa<sup>(1)</sup>, huyện Lập Thạch, là dòng dõi Tử đồ Trần Nguyễn Đán thời nhà Trần<sup>(2)</sup>. *Đại Việt thông sử* khen ông “có học thức, giỏi binh pháp”. Sau khi nhà Trần sụp đổ, đất nước rơi vào tay quân Minh xâm lược. Trần Nguyễn Hãn phải gửi thân làm nghề bán dầu, nhưng “thường có ý cứu dân”, vì thế, Trần Nguyễn Hãn đã tóit đầu quân cho Lê Lợi ở Lam Sơn. Trần Nguyễn Hãn đầu quân cho Lê Lợi khi nào, sử sách triều Lê sơ không còn thấy chép. Trần Nguyễn Hãn xuất hiện trong *Đại Việt sử ký toàn thư* lần đầu tiên vào năm Ất Ty (1425), ngay trước chiến dịch Tân Bình – Thuận Hóa. Khi đó, Trần Nguyễn Hãn giữ chức

1. Phạm Đình Hổ, Nguyễn Ân, *Tang thương ngẫu lục*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001, tr. 92

2. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, Nxb.Trẻ & Nxb. Hồng Bàng, 2012, tr. 279



Từ đó. *Tang thương ngẫu lục* thì nói Trần Nguyên Hãn cùng Nguyễn Trãi đã đến Lam Sơn từ rất sớm, trước cả khi khởi binh vào năm Mậu Tuất (1418). Có điều, những bản văn hội thê Lũng Nhai (1416) của nhóm Lê Lợi còn giữ được đến ngày nay chỉ nhắc tên Nguyễn Trãi chứ không có tên Trần Nguyên Hãn. Vì vậy, không loại trừ khả năng Trần Nguyên Hãn gia nhập nghĩa quân Lam Sơn khá muộn chứ không đồng thời với Nguyễn Trãi. Tuy nhiên, do là dòng dõi nhà Trần, lại có tài năng nên Trần Nguyên Hãn nhanh chóng chiếm được địa vị cao là điều có thể giải thích được.

*Đại Việt thông sử* cho biết:

*“Vua [tức Lê Lợi] biết tài lược của ông, đãi ngộ rất hậu, cho được dự bàn mưu kín, ông theo đi đánh giặc luôn lập công, được lên chức Tư đồ”<sup>(1)</sup>.*

Tuy viết như thế nhưng công trạng đáng kể đầu tiên của Trần Nguyên Hãn là trong chiến dịch Tân Bình – Thuận Hóa năm Ất Ty (1425), lúc đó Trần Nguyên Hãn đã giữ chức Tư đồ rồi. Khi ấy Bình Định vương Lê Lợi đã lấy được hết hai xứ Nghệ An, Thanh Hóa, muốn lấy luôn hai xứ Tân Bình, Thuận Hóa. Tư đồ Trần Nguyên Hãn và Thượng tướng Lê Nỗ được lệnh đem hơn 1.000 quân đi đánh, phá tan quân của tướng Minh là Nhậm Năng ở Hà Khương, gần sông Bố Chính, thu phục được các đất này<sup>(2)</sup>.

Năm Bính Ngọ (1426), Bình Định vương đóng ở Lỗi Giang (Thanh Hóa), chia quân ba đạo tiến ra Tam Điệp đánh vào trung châu. Quân Lam Sơn liên tiếp đánh bại quân Minh, đặc biệt là trong trận Tốt Động – Chúc Động. Vì thế, Bình Định vương quyết định đem đại binh Bắc phạt. Trần Nguyên Hãn cùng với Lê Bí được lệnh đem hơn 100 chiến thuyền ngược sông Đại Lũng ra cửa sông Hát, rồi xuôi dòng xuống đóng ở bến Đồng trên sông Lô;

1. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, sđd, tr. 279.

2. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb. Văn học, 2006, tr. 28 - 29.

phối hợp cùng bộ binh của Đinh Lễ và Bình Định vương vây thành Đông Quan<sup>(1)</sup>.

Năm Đinh Mùi (1427), để giải vây cho Đông Quan, nhà Minh sai An Viễn hầu Liễu Thăng và Kiểm quốc công Mộc Thạnh đem 15 vạn quân, chia hai đường kéo vào nước ta. Nhằm chuẩn bị trận địa chống địch trên tuyến đường Pha Lũy – Chi Lăng – Xương Giang – Đông Quan, Bình Định vương quyết tâm hạ thành Xương Giang, lúc đó còn do hai tướng Minh là Kim Dận và Lý Nhậm cầm đầu cố thủ. Trần Nguyên Hãn khi đó là Thái úy, được lệnh cùng với Tư mã Lê Sát, Thiếu úy Lê Lý đi công hạ thành này. Trần Nguyên Hãn sai quân đắp đất<sup>(2)</sup> làm đường cho quân lên mặt thành, dùng câu liêm, giáo dài, nỏ cứng, tên lửa, súng lửa, bốn mặt đánh vào, phá được thành, bảo đảm an toàn cho hậu phương trong chiến dịch Chi Lăng – Xương Giang.

Với vị thế sẵn có, cộng thêm công trạng lẫy lừng, Trần Nguyên Hãn nhanh chóng vươn cao trong bộ máy nghĩa quân Lam Sơn. Trong tờ hòa ước với quân Minh, “*Hãn ở thứ nhì, liên tên với vua*”<sup>(3)</sup>. Năm Thuận Thiên thứ nhất (1428), sau khi đại định, Trần Nguyên Hãn được phong là Tả tướng quốc và ban cho quốc tính (họ vua)<sup>(4)</sup>.

Bất ngờ, vào tháng 2 năm Thuận Thiên thứ 2 (1429), Lê Thái Tổ lại đột ngột “*ban chiếu bắt giam Thái úy Hữu tướng quốc Trần Nguyên Hãn, Hãn liên tỵ sát*”<sup>(5)</sup>. Chuyện gì đã xảy ra?

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, tr. 36 - 37.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép “trúc địa” là đắp đất. Nhưng *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* triều Nguyễn lại chép “huyệt địa” là đào hầm đất. Hiện nay các sử gia thích ý tưởng sau hơn vì nó giống kiểu đánh đặc công. Nhưng tôi cho rằng *Toàn thư* chép đúng hơn. Phương pháp công thành cổ điển là cho quân cầm tử xông tới ném bao cát vào chân thành, tạo ra đường dốc để lên mặt thành giao chiến trực tiếp. Cách tấn công đó cần được sự hỗ trợ của các vũ khí có tầm tấn công xa như câu liêm, giáo dài, súng lửa, tên lửa như *Toàn thư* đã chép. Hơn nữa, đào hầm đất rất mất thời gian mà khi đó cần phải hạ thành Xương Giang gấp.

3. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, sđd, tr. 281.

4. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr.79.

5. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, sđd, tr.117.

## Trung thân oan uống

Nói đến vụ án Trần Nguyễn Hãn, nhiều người hình dung đó là một vụ oan án. Vì Trần Nguyễn Hãn là con cháu họ Trần nên bị Lê Thái Tổ nghi kỵ rồi tìm cách giết đi. Cách nói này cũng được chính sử công nhận. *Đại Việt sử ký toàn thư* viết:

*“Trước kia Thái Tổ tuổi già nhiều bệnh, lại thêm Quận vương (Tư Tế) điên cuồng bậy bạ, vua [Thái Tông] thì còn trẻ thơ, mà Trần Nguyễn Hãn, Phạm Văn Xảo đều có công giúp nước, rất được người đương thời trọng vọng, Nguyễn Hãn lại là con cháu nhà Trần, mà Văn Xảo lại là người Kinh lộ, lo rằng sau này có chí khác, ngoài mặt tuy lấy lễ ý tôn sùng, nhưng trong lòng vẫn ngờ”<sup>(1)</sup>.*

Sự nghi kỵ này Trần Nguyễn Hãn đã nhìn thấy trước và cố tình từ chức để tránh, nhưng vẫn không thoát được. *Đại Việt thông sử* cho biết, sau khi nhận chức Tả tướng quốc, “ông nói riêng với người thân:

*“Nhà vua có tướng như Việt vương, không thể cùng sung sướng được”. Ông xin về hưu. Nhà vua bằng lòng cho, nhưng bảo mỗi năm 2 lần về châu. Ông về làng làm nhiều nhà cửa, xây bằng gạch hoa và đóng thuyền chở binh khí. Có người tố cáo là ông mưu phản. Vua sai lực sĩ xá nhân bắt về hỏi tội. Thuyền đến bến dưới xã Đông Sơn, ông phẫn uất khẩn trời rằng: “Tôi với vua cùng mưu cứu dân. Nay việc nghĩa lớn đã hoàn thành, vua lại muốn giết tôi, hoàng thiên có biết xin soi xét cho”. Nói xong, trời nổi gió lật thuyền, 42 lực sĩ xá nhân và ông đều chết đuối cả. Chỉ có hai gia đồng của ông trôi vào bờ được thoát chết. Việc ấy tâu lên, vua xuống chiếu tịch thu tất cả vợ con, ruộng đất của cải của ông”<sup>(2)</sup>.*

*Đại Việt sử ký toàn thư* nói rõ thêm:

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 107.

2. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, sđd, tr. 282.

*“Bọn Đinh Bang Bàng, Lê Quốc Khí, Trình Hoành Bá, Nguyễn Tông Chí, Lê Đức Dư đón biết ý vua, đưa dâng sớ khuyên Thái Tổ quyết ý giết đi. Những người mà bọn Quốc Khí không bằng lòng đều bị chỉ là bè đảng của hai nhà ấy [tức Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo], bị án tử và đồ rất nhiều. Các quan đều sợ miệng chúng”<sup>(1)</sup>.*

Sự việc tưởng chừng hết sức đơn giản. Nhà vua nghi kỵ đại thần. Đại thần trốn tránh, nhưng vẫn để lộ sơ hở. Bọn gian thần mượn thế sàm tấu. Nhà vua trách tội. Trung thần ngậm oan mà chết. Trần Nguyên Hãn thực sự vô tội, đúng như Đại Việt thông sử nói:

*“Sau này vua Thái Tổ hối hận, thương hai người [Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo] bị oan”; “Triều Nhân Tông, năm Diên Ninh thứ hai [1456], nhân đại xá, nhà vua thương xót ông vô tội”<sup>(2)</sup>.*

Nhà nghiên cứu Trần Bá Chí từng nhận xét, vụ án này cùng với vụ án Lê Chi viên của Nguyễn Trãi “đều do lòng ngờ vực, ghen ghét kẻ có tài của vua nhà Lê gây ra”<sup>(3)</sup>. Mọi chuyện chỉ có như thế, không còn gì phải bàn thêm nữa. Nhưng có thật vậy không? Câu trả lời là: Không.

## Một nửa bên kia: vai trò của Trần Nguyên Hãn

Câu chuyện trên thực tế phức tạp hơn nhiều và cũng có người nói khác, như nhà nghiên cứu Trần Quốc Vượng. Ông nói đại khái: Phạm Lãi đi biệt, đổi tên họ, hoàn toàn xa lánh quyền lực. Cho nên Việt vương Câu Tiễn dù có biết cũng nghi Phạm Lãi không thêm muốn ngôi báu. Đảng này Trần Nguyên Hãn lại làm nhiều chuyện phô trương, xây nhà, đóng thuyền, ra đánh sứ quân, nghênh ngang một cõi. Bất kể động cơ chủ quan là thế nào thì cũng khiến dư luận đồn đại. Trần Quốc Vượng kết luận: “Người ta

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 107.

2. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, sđd, tr. 286, 282.

3. Trần Bá Chí, *Tấm lòng và trí tuệ*, sđd, tr. 296.

*vu cho ông làm phản. Và ông bị giết hại (hay bị “bức tử”, “tự sát”, hay là “chết đuối”... thì cũng vậy thôi) là phải<sup>(1)</sup>.*

Điều mà nhà nghiên cứu Trần Quốc Vương nói hoàn toàn có lý. Đại thần đã bị vua nghi thì chỉ có mấy con đường: nếu không từ quan ở ẩn, biệt tằm biệt tích, thì phải tìm cách bày tỏ lòng trung, hoặc là tỏ ra rằng mình vô hại. Trần Nguyên Hãn chỉ làm được một việc là từ quan, nhưng lại không tỏ ra mình vô hại. Ngược lại, ông còn xây nhà lộng lẫy, đóng thuyền to tát. Mà thuyền gì không đóng, lại đóng thuyền chở binh khí! *Việt sử cương mục tiết yếu* nói Trần Nguyên Hãn “*xây dựng phủ đệ, đóng thuyền, không lánh hình tích*”<sup>(2)</sup> chính là sự nhận xét xác đáng.

Lê Thái Tổ đối với địa vị của Trần Nguyên Hãn, vốn đã lo ngại, nay thấy những chuyện này, nghi càng thêm nghi. Chẳng phải Trần Nguyên Hãn tự mua lấy cái chết sao? Trên thực tế, Trần Nguyên Hãn đã có một quá trình dài làm rạn nứt quan hệ của mình với Lê Thái Tổ.

Đọc lại các sử liệu hiện còn về Trần Nguyên Hãn, ta dễ dàng nhận ra một điểm: Trần Nguyên Hãn không phục Lê Lợi. *Tang thương ngẫu lục* viết: Trần Nguyên Hãn ngủ đêm ở đền Lý Ông Trọng, nghe được chuyện thượng đế cho Lê Lợi làm vua, Lê Trãi (tức Nguyễn Trãi) làm tôi. Ông bèn đi tìm Nguyễn Trãi để thuật lại. Nguyễn Trãi đến đền đó để hỏi lại, thì thần bảo sang hỏi ở đền bà chúa Tiên Dung. Tiên Dung cũng nói như thế. Trần Nguyên Hãn và Nguyễn Trãi bèn vào Lam Sơn tìm Lê Lợi. Khi đến nơi thì “*thấy Thái Tổ đương mặc áo nâu ngắn, vác bừa xua bò từ ngoài ruộng về. Vào ở mấy hôm, nhân gặp ngày giỗ, Thái Tổ giết lợn làm cỗ. Ông [tức Nguyễn Trãi] xuống bếp đun nấu. Thấy Thái Tổ cầm dao cắt thịt, vừa cắt vừa ăn, ông bảo riêng với ông Trần [Nguyễn Hãn] rằng: “Bà Tiên Dung*

1. Trần Quốc Vương, *Văn hóa Việt Nam - tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn học, 2003, tr. 749.

2. Đặng Xuân Bảng, *Việt sử cương mục tiết yếu*, sdd, tr. 299.

nói dối ta”<sup>(1)</sup>. Hai người bèn bỏ về đền Tiên Dung đòi vàng lại. Tiên Dung báo mộng, giải thích rằng vì sao trên trời chưa giáng nên mới như thế. Nguyễn Trãi và Trần Nguyên Hãn quay lại Lam Sơn lần nữa, thấy Lê Lợi đêm nằm đọc binh thư, mới đẩy cửa bước vào xin quy thuận. Điều đó cho thấy ấn tượng ban đầu của Trần Nguyên Hãn và Nguyễn Trãi về Lê Lợi là rất xấu, chẳng những tướng mạo tầm thường (áo nâu, vác cày, xua bò), mà hành vi còn lỗ mãng (vừa cắt thịt vừa ăn). Đương nhiên, về sau Nguyễn Trãi đã có sự đánh giá khác đi. Nhưng Trần Nguyên Hãn thì vẫn thế.

Trần Nguyên Hãn cứ giữ mãi ấn tượng tiêu cực về tướng mạo của Lê Lợi. Ông từng nhận xét Lê Lợi “có tướng như Việt vương”. Sử ký, Việt vương Câu Tiễn thế gia có nói: Phạm Lãi gửi thư cho Đại phu Chung rằng: “*Vua Việt là người cổ dài, miệng điều hâu có thể cùng lo lúc hoạn nạn, nhưng không thể cùng vui sướng với ông ta*”<sup>(2)</sup>. Tướng như Việt vương Câu Tiễn tức cũng là người ăn cháo đá bát, giết hại công thần. Ngày nay ta có thể nói, Trần Nguyên Hãn nhìn người chuẩn xác. Có điều, tiên tri có hai loại. Loại thứ nhất là thấy trước sự việc chưa phát sinh, đó mới là tiên tri. Loại thứ hai là dự đoán sự phát sinh của một sự việc, rồi bị ám ảnh về điều đó, liên tục hành xử theo hướng đó cho đến khi biến cố thực sự xảy ra, đó gọi là lời tiên tri tự ứng nghiệm. Lời tiên tri tự ứng nghiệm nghĩa là tự mình tạo ra kết cục mà mình đã dự đoán một cách vô thức. Trần Nguyên Hãn rơi vào trường hợp thứ hai. Ông tự nhận xét tiêu cực về Lê Lợi. Việc đó mà lọt ra ngoài đến tai vua (mà thực tế đã lọt ra thật) thì liệu ông có còn được Thái Tổ tin nhiệm nữa không? Tất nhiên là không. Người ta nói vạ từ miệng mà sinh ra. Điều này đúng trong trường hợp của Trần Nguyên Hãn.

Trần Nguyên Hãn đã mặc nhiên nghĩ rằng Lê Lợi là người xấu. Trần Nguyên Hãn tự ý “*làm nhiều nhà cửa, xây bằng gạch hoa*

1. Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án, *Tang thương ngẫu lục*, sđd, tr. 93.

2. Tư Mã Thiên, *Sử ký*, Nxb.Văn học, 2003, tr. 240

và đóng thuyền chờ binh khí”. Thế mà, khi Lê Thái Tổ sai lực sĩ xá nhân đến “bắt về hỏi tội”, Trần Nguyên Hãn đã vội kết luận rằng: “Tôi với vua cùng mưu cứu dân. Nay việc nghĩa lớn đã hoàn thành, vua lại muốn giết tôi, hoàng thiên có biết xin soi xét cho”. Trần Nguyên Hãn không nhận thấy việc xây nhà, đóng thuyền của mình là vi phạm quốc pháp, gieo sự nghi ngờ mà vội vàng cho rằng Lê Lợi muốn giết mình, còn kêu gào ông trời phân xử. Trần Nguyên Hãn vừa dứt lời, trời liền nổi sóng dìm chết Trần Nguyên Hãn!

Nhìn lại ngôn hành của Trần Nguyên Hãn thì thấy, chính ông cũng là một trong những nguồn cơn gây ra cái chết của bản thân. Chính Trần Nguyên Hãn tự gieo rắc những nhận xét tiêu cực về Lê Lợi, qua đó làm xói mòn uy tín của chính mình. Những lời nhận xét đó nếu không khơi lên mối hiềm nghi trong lòng Lê Thái Tổ, thì chí ít cũng làm trầm trọng thêm sự nghi ngờ đó. Hậu quả của việc vua tôi cùng tích lũy nghi ngờ lẫn nhau là mối quan hệ giữa hai bên cuối cùng sẽ đổ vỡ. Mối quan hệ quân thần một khi đã tan vỡ, người chịu thiệt duy nhất chính là người làm thần tử. Đương nhiên, nói đi thì phải nói lại, Trần Nguyên Hãn không phải là người duy nhất chịu trách nhiệm, cũng chưa chắc đã là người chịu trách nhiệm chính. Mối quan hệ quân thần giữa ông và Lê Thái Tổ sở dĩ tan vỡ, còn do một nguyên nhân chính trị sâu xa khác, một câu chuyện lớn hơn, mà ở đó, sự phân biệt chính - tà, thị - phi, thiện - ác khó khăn đến mức khiến người ta phải đau đầu.

### Gốc rễ bí mật

Vụ án Trần Nguyên Hãn không được *Đại Việt sử ký toàn thư* đề cập trong phần Bản kỷ thời Lê Thái Tổ. Lời trần thuật về vụ án này ghi trong *Đại Việt thông sử*, truyện Trần Nguyên Hãn, cũng như trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Việt sử cương mục tiết yếu* là xuất xứ từ một tư liệu thời nhà Mạc - bộ *Lê triều khiêu vịnh thi tập* của Hà Nhậm Đại. Trong phần thơ vịnh Trần Nguyên

Hãn, Hà Nhậm Đại có nói đến một chi tiết mà Lê Quý Đôn về sau đã cắt bỏ. Đó là, “*đến khi Thái Tổ lên ngôi, Trần Cảo bị giết, Hãn rất bất bình*”<sup>(1)</sup>, mới nói Lê Lợi có tướng như Việt vương. Vậy Trần Cảo là ai?

Theo *Lam Sơn thực lục*, *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Đại Việt thông sử*, Trần Cảo vốn tên là Hồ Ông, là con của một người ăn mày, lánh nạn trốn đến châu Ngọc Ma. Thổ quan châu ấy là Cầm Quý giả xưng Hồ Ông là dòng dõi vua Trần, tên là Trần Tịch. Lê Lợi đón về làm vua, đặt niên hiệu là Thiên Khánh, là vì “*khi ấy người trong nước khổ vì những chính lệnh ngặt nghèo của giặc, mong tìm được người làm chủ, mà nhà vua thì nóng lòng muốn diệt giặc cứu dân*”<sup>(2)</sup>, “*cho là dân nước ta vẫn còn nhớ họ Trần*”<sup>(3)</sup>, “*và lại muốn mượn tiếng đáp lại người Minh để làm tin*”<sup>(4)</sup>.

Trần Cảo được lập khi nào? *Trùng san Lam Sơn thực lục* có đến hai diễn ngôn về câu chuyện Trần Cảo, chép ở hai chỗ khác nhau. Lần thứ nhất là vào năm Quý Mão (1423), sau khi Lê Lợi quay về Lam Sơn và lần thứ hai là trong phần phụ chép ở cuối sách. Ở cả hai lần, tác giả đều cung cấp cho ta một câu chuyện hoàn chỉnh: từ chỗ nguyên nhân và bối cảnh mà Trần Cảo được lập cho đến bối cảnh cái chết của Trần Cảo. Trong đó, lần kể đầu tiên khiến ta có cảm tưởng đó là sự việc chỉ gói gọn trong năm 1423 - nhưng thực tế không phải như vậy. *Đại Việt sử ký toàn thư* không chép niên hiệu Thiên Khánh, nhưng có nói chuyện lập Trần Cảo tháng 11 năm Bính Ngọ (1426). *Đại Việt thông sử* là sách có dùng niên hiệu Thiên Khánh lại nói rõ Trần Cảo được lập tháng 11 năm Ất Ty (1425). Lê Lợi đã tế cáo với vong linh các vua triều Trần vào đêm giao thừa năm đó. Lê Quý Đôn nói rõ thêm, sau khi lập Trần Cảo, Lê Lợi tự xưng là Kiểm

1. Hà Nhậm Đại, *Lê triều khiếu vịnh thi tập*, trích in trong *Tinh tuyển văn học Việt Nam, tập 4: Văn học thế kỷ XV - XVII*, Nxb.Khoa học Xã hội, 2004, tr. 961.

2. Nguyễn Trãi, *Lam Sơn thực lục*, Nxb. Tân Việt, 1956, tr. 29.

3. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, Nxb. Trẻ & Nxb.Hồng Bàng, 2012, tr. 66.

4. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 38.



hiệu Thái sư, Bình chương quân quốc trọng sự, Đại thiên hành hóa, Tứ kim ngư đại, song kim hổ phù, Trang Võ Vệ quốc công.

Cùng là sử sách triều Lê, mà ba sách chép chèn nhau về thời gian lập. *Trùng san Lam Sơn thực lục* tuy là sử sách do người trong cuộc biên soạn, nhưng bản sách mà ta sử dụng ngày nay chỉ là “trùng san” (khắc in lại) vào thời Vĩnh Trị (1676 - 1680). Lê Quý Đôn từng nhận xét rằng “các nho thần đã vâng mệnh vua đính chính, chỉ căn cứ vào hiểu biết của mình, lấy ý riêng mà sửa chữa, thêm, bớt, sai mất cả sự thực, không phải là toàn thư (nguyên bản sách cũ)”<sup>(1)</sup>. *Trùng san Lam Sơn thực lục* kể chuyện lập Trần Cảo rồi giết Trần Cảo vào năm 1423. Nhưng việc giết Trần Cảo chắc chắn là một sự việc phải nhiều năm sau mới diễn ra, vì bối cảnh của nó là “khi Thiên-hạ sắp yên, chỉ có Đồng-kinh là chưa hàng”<sup>(2)</sup>. Câu chuyện về Trần Cảo là một vấn đề chính trị kéo dài trong nhiều năm, nhưng được mô tả như thể một việc vặt vãnh diễn ra trong thoáng chốc và còn được đặt ở thời điểm sự nghiệp của Lê Lợi chưa có gì khởi sắc. Có thể nói, người viết đoạn này đã dùng hết mọi thủ thuật mà ông ta biết để giảm nhẹ vấn đề Trần Cảo đến gần như con số không. Sự dụng công của người viết sử cho ta hiểu rằng: vào thời điểm viết ra những dòng ấy, vấn đề Trần Cảo là một vấn đề chính trị nhạy cảm, đòi hỏi phải có những diễn ngôn được cân nhắc kỹ lưỡng.

Ba trăm năm sau, Lê Quý Đôn đã thoải mái hơn về mặt chính trị để nhìn thẳng vào sự thật. Triều đại mà Lê Quý Đôn phục vụ có người nắm quyền thực thụ là chúa Trịnh, mà chúa Trịnh thì chẳng liên quan gì đến Trần Cảo. Vì vậy, Lê Quý Đôn đã đủ tự tin để nói rằng: “*Từ năm Ất Tỵ (1425) đã dựng Trần Cảo làm vua, đặt niên hiệu là Thiên Khánh, để duy trì lòng dân. Đó chỉ là việc quyền biến*

1. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, Nxb. Văn hóa – thông tin, 2007, tr.136. Nhà nghiên cứu Nguyễn Diên Niên có tìm thấy một bản *Lam Sơn thực lục* do hậu duệ của công thần Lê Sát lưu giữ. Qua khảo sát văn bản, Nguyễn Diên Niên cho rằng bản sách mà ông tìm được có niên đại sớm hơn bản Trùng san thời Vĩnh Trị và là bản đã được định hình vào thời Lê Anh Tông với một số tăng bổ. Tác giả chưa được tiếp cận với văn bản này nên không rõ nó đã trình bày thế nào về vấn đề Trần Cảo.

2. Nguyễn Trãi (biên soạn), Lê Thái Tổ (để tựa), *sđđ*, tr. 30.

trong một thời, cũng như việc vua Cao Tổ nhà Hán tôn Nghĩa đế làm vua; nhà Đường dựng Đại vương lên ngôi vua; vua Thái Tổ nhà Minh theo dùng lịch Long Phượng của Hàn Lâm Nghệ. Thời đại tuy khác, nhưng cũng cùng chung một ý chí. Vậy thì cần gì phải kiêng cử giấu giếm<sup>(1)</sup>. Đại Việt sử ký toàn thư tuy chép chuyện lập Trần Cảo muộn đi một năm (tức năm 1426), nhưng vào năm trước đó đã có chuyện: “Các tướng suy tôn vua làm “Đại thiên hành hóa”. Từ đấy trở đi có mệnh lệnh dụ bảo việc gì phân nhiều lấy bốn chữ ấy để xưng<sup>(2)</sup>. Các văn kiện hiện còn về vấn đề Trần Cảo giúp ta hiểu rõ hơn về tiến trình này. Biểu cầu phong (số 1) của phía Lam Sơn có nói: “Đến năm Hồng-Hi nguyên niên [1425] thân cùng với những người kỳ lão trong nước tìm được ở vùng nước Lão Qua một người tên là Trần Cao [tức Trần Cảo], chính thật là đích tôn của Trần Vương trước<sup>(3)</sup>. Bài Văn tấu cáo với các tiên đế nhà Trần do Lê Lợi đọc vào năm Bính Ngọ (1426) niên hiệu Thiên Khánh thứ hai cũng nói: “Năm Ất Ty [1425], ở tại xứ Lão Qua, mới tìm được cháu ba đời Nghệ Tôn là Trần Mỗ, chính năm ấy đã lên ngôi để nối thờ tôn miếu xã tắc<sup>(4)</sup>. Nguyên văn viết là “ư bản niên”. Hoàng Khởi (đã dẫn trên) hiểu là “chính năm ấy” - tức năm 1425. Bùi Văn Nguyên lại hiểu đó là “năm nay” - tức năm 1426. Tuy nhiên nếu năm Bính Ngọ (1426) đã là năm Thiên Khánh thứ hai thì rõ ràng việc lập Trần Cảo phải diễn ra vào năm Ất Ty là năm Thiên Khánh thứ nhất. Có lẽ chính vì những lần cần này mà Đại Việt sử ký toàn thư cho việc lập Trần Cảo và mở đầu niên hiệu Thiên Khánh là năm 1426<sup>(5)</sup>. Tờ Biểu cầu phong (số 2)

1. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, Nxb. Văn hóa - thông tin, 2007, tr. 31.

2. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 29.

3. Nguyễn Trãi, *Ức Trai di tập - bổ sung phần văn chương*, Nxb. Khoa học Xã hội & Nxb. Mũi Cà Mau, 1994, tr. 57-58.

4. Nguyễn Trãi toàn tập, Nxb. Văn hóa thông tin, 2001, tr. 488.

5. Việc sử dụng niên hiệu Thiên Khánh của nghĩa quân Lam Sơn có phần hơi phức tạp. Văn thế Lũng Nhai năm Bính Ngọ (1416) cho biết đó là năm Thiên Khánh thứ nhất. *Lê triều ngọc phả và Lê triều đế vương sự nghiệp* kể chuyện Lê Lợi được đất Phật Hoàng vào năm Quý Tị (1413), niên hiệu Thiên Khánh thứ sáu nhà Trần; sau đó còn ghi việc của các năm Ất Mùi (1415) năm Thiên Khánh thứ tám; Bính Thân (1416) năm Thiên Khánh thứ chín và Đinh Dậu (1417) năm Thiên Khánh thứ mười.

càng làm chắc chắn hơn cách nghĩ này. Tờ biểu ấy viết: “Ngày tháng 11 năm đầu niên hiệu Tuyên Đức [1426], thân về đến bản quốc”<sup>(1)</sup>. Chúng ta biết rằng Đại Việt sử ký toàn thư đã chép việc lập Trần Cảo vào đúng tháng, năm này. Trong khi đây chỉ là thời điểm Trần Cảo được đưa từ Ai Lao trở về nước. Lê Quý Đôn tuy đưa việc lập Trần Cảo về đúng năm Ất Ty (1425) nhưng vẫn còn giữ mốc thời gian tháng 11 của Đại Việt sử ký toàn thư. Đồng thời ông cũng đưa thời điểm Lê Lợi tấu cáo với các tiên đế nhà Trần về ngày giao thừa năm Ất Ty. Nhưng nếu xét văn bản Văn tấu cáo thì việc này phải diễn ra vào đêm giao thừa năm Bính Ngọ (1426) – sau khi Trần Cảo đã từ Ai Lao trở về nước. Cách nói của Biểu cầu phong (số 2) cũng ảnh hưởng đến các văn kiện được biên soạn ít lâu sau đó. Tờ Tấu trần tình do Hà Lạt mang sang Minh năm 1428 đã bắt đầu xem năm 1426 là năm tìm thấy Trần Cảo và năm 1427 mới là năm đưa Trần Cảo về nước<sup>(2)</sup>. Nếu như đó không phải là vì người biên soạn Tấu trần tình hiểu sai các sự kiện thì sự thay đổi diễn ngôn này e rằng là một chiến thuật chính trị nhằm xóa bỏ vai trò của Trần Cảo, biến Trần Cảo thành một nhân vật không quan trọng – vì thời gian “trị vì” của Trần Cảo quá ngắn.

Năm Ất Ty (1425) này đánh dấu một biến cố lớn lao trong bộ máy nghĩa quân Lam Sơn. Ta còn nhớ Trần Nguyên Hãn xuất hiện trong sử sách với chức vụ Tư đồ cũng trong năm ấy. Chiến thắng Tân Bình - Thuận Hóa của Trần Nguyên Hãn diễn ra cũng vào năm này, và chỉ trước việc lập Trần Cảo có mấy tháng<sup>(3)</sup>. Sự xuất hiện của tông thất nhà Trần là Trần Nguyên Hãn và việc ngênh lập một ông “vua Trần” giả mạo có liên quan mật thiết với nhau. Lê triều khiêu vịnh thi tập cũng nói: “Ông [Trần Nguyên Hãn]

1. Nguyễn Trãi, *Ức Trai di tập – bổ sung phần văn chương*, Nxb. Khoa học Xã hội & Nxb. Mũi Cà Mau, 1994, tr. 122.

2. *Lê thị gia phả sự tích ký*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2003, tr. 142.

3. Sở dĩ nói “trước” là vì vẫn theo quan điểm của Lê Quý Đôn trong *Đại Việt thông sử* đặt việc lập Trần Cảo vào tháng 11 năm Ất Ty (1425). Nhưng ta nên biết rằng Trần Cảo được phát hiện ở chỗ Cẩm Quý, mà Cẩm Quý đã đến hợp tác với Lê Lợi từ tháng giêng năm Ất Ty (1425).

nhất trí với Lê Thái Tổ lập Trần Cảo để thỏa lòng mong muốn của dân”<sup>(1)</sup>.  
 Đương nhiên, ta có thể nói địa vị Trần Cảo chẳng qua cũng chỉ là ông vua trên danh nghĩa, so với việc Hạng Vũ tôn Nghĩa Đế, Tào Tháo phò Hiến Đế cũng chẳng khác gì nhau. Hạng Vũ, Tào Tháo vẫn là người nắm quyền chỉ huy thực tế. Tuy nhiên, điều đó lại cũng không ngăn chặn những người khác nhân danh Trần Cảo như một vị vua chính thống mà công kích Lê Lợi, cũng như Lưu Bang chỉ trích Hạng Vũ, Lưu Bị kể tội Tào Tháo.

Lê Lợi trước xưng Bình Định vương, giờ chỉ còn là Kiểm hiệu Thái sư, Trang Võ Vệ quốc công. Tất nhiên, dù là vương hay quốc công, phải khẳng định rằng Lê Lợi không phải là vua, mặc dù sử sách cho ta cảm giác như thế. Dưới chế độ nhà Trần, chỉ có hoàng đế mới là vua, tước vương hay đại vương chỉ phong cho người trong tôn thất. Sau khi lập Trần Cảo, Lê Lợi rút xuống làm Thái sư, tước quốc công. Thái sư rõ ràng chỉ là đại thần. Còn nói về quan chế nhà Trần, quốc thích khi bình thường được phong tước vương, khi có việc vào triều cầm quân thì xưng là quốc công. Chẳng hạn, Trần Quốc Tuấn, Đặng Tất khi cầm quân đánh giặc đều xưng quốc công tiết chế. Vậy thì Lê Lợi cùng lắm chỉ ngang với Trần Quốc Tuấn và Đặng Tất. Nói tóm lại, sau khi lập Trần Cảo thì quốc thống qui hết về Trần Cảo nhà Hậu Trần. Lê Lợi rơi xuống địa vị một thần tử bình thường, cũng giống như Hạng Vũ, Tào Tháo.

Lê Lợi đã ý thức rõ điều đó nên mới đeo trong danh xưng mới bốn chữ “Đại thiên hành hóa”. Bốn chữ này có hai cách hiểu: “đại thiên” là thay trời, “hành hóa” là làm việc giáo hóa, mà việc giáo hóa ở đây là việc cai trị nhân dân. Nếu ta hiểu “thiên” là trời, thì “Đại thiên hành hóa” chính là thiên tử. Nếu ta hiểu “thiên” là hoàng đế, “Đại thiên hành hóa” lại là đại thần nhiếp chính. Vào năm Ất Ty đó, Lê Lợi mới chỉ chớm bước trên con đường thẳng

---

1. Hà Nhậm Đại, sđd, tr. 961.

lợi, đã vấp phải vấn đề tính chính thống hết sức phức tạp và buộc phải thỏa hiệp. Vấn đề nằm ở chỗ sau bao công lao khó nhọc, khi thắng lợi cuối cùng đã đến thì ngôi hoàng đế sẽ thuộc về ai? Nếu thuộc về người chính thống, thì đó là nhà Trần với Thiên Khánh đế Trần Cảo. Nếu Lê Lợi không muốn xây dựng cơ đồ cho người khác hưởng, ông buộc phải dứt khoát với dòng họ Trần, tự mình tạo ra một bầu trời mới. Vậy thì trong cuộc chiến đấu này, ai là bằng hữu, còn ai là kẻ địch? Trần Nguyên Hãn là tông thất nhà Trần thì sẽ đứng về phe nào?

Bây giờ nhìn lại, ta có cảm tưởng Trần Nguyên Hãn đầu quân cho Lê Lợi, là một thần tử đến đầu quân cho vua. *Tang thương ngẫu lục* cũng đã nói như thế. Lúc thấy Lê Lợi nằm đọc sách, Trần Nguyên Hãn và Nguyễn Trãi đã đẩy cửa vào, phục xuống và nói: “*Chúng tôi đường xa lặn lội tìm đến, chỉ vì minh công là người có thể làm chủ thiên hạ được đấy thôi*”<sup>(1)</sup>. Tuy nhiên, Minh sử kể chuyện từ năm Vĩnh Lạc thứ 19 (1422) trở về trước thì chỉ nói: Lê Lợi vốn là Kim Ngô tướng quân của Trùng Quang đế Trần Quý Khoáng nhà Hậu Trần. Sau khi Trùng Quang đế thất bại, Lê Lợi hàng quân Minh, được phong làm Tuần kiểm Nga Lạc, phủ Thanh Hóa. Khi đại quân của nhà Minh rút về, Lê Lợi mới “làm phản”, xưng là Bình Định vương. *Lam Sơn thực lục* thì nói Lê Lợi là phụ đạo Khả Lam<sup>(2)</sup>. Nói tóm lại, vào lúc khởi sự, Lê Lợi chỉ là một ông lang đạo miên núi, từng nhận chức của vua chúa miên xuôi, chẳng những không có cái thế đế vương, mà cũng chưa có cái chí đế vương. Sau này Lê Lợi cũng tâm sự: “*Trẫm xưa kia gặp buổi loạn lạc, nương mình ở Lam Sơn, bản tâm chỉ muốn tạm toàn tính mệnh mà thôi, chứ không có chí muốn lấy thiên hạ. Đến khi giặc bạo ngược càng ngày càng quá, dân không thể chịu nổi, phàm người có trí thức đều bị giết hại, trẫm tuy đem hết của nhà để phụng sự chúng, mong khỏi tai họa, mà lòng chúng muốn hại trẫm vẫn không bớt chút nào. Việc dấy nghĩa binh thực là do bất đắc*

1. Phạm Đình Hổ, Nguyễn Ấn, sđd, tr. 94.

2. Nguyễn Trãi, *Lam Sơn thực lục*, sđd, tr. 6.

*đi thôi*<sup>(1)</sup>. Lê Lợi cũng như mọi người, chỉ muốn yên thân. Lời thề Lũng Nhai nay còn giữ được cũng thể hiện ý đó. Mười chín người trong nhóm Lê Lợi năm Bính Thân (1416) hợp nhau lại không phải để thề đốỉ giặc Minh, đem lại độc lập cho toàn đất nước, mà chỉ là “*hiệp lực đồng tâm chống giữ địa phương được an cư trong côi xóm*”<sup>(2)</sup>. Giáo sư Hoàng Xuân Hãn khi nghiên cứu lời thề này cũng đã nhận xét: “*Ta có cảm tưởng rằng Lê Lợi và mười tám đồng chí đã muốn chiếm một vùng đất để lập một nước độc lập đối với chính quyền thực dân Minh và tụi Việt gian bấy giờ. Trong nước “Hà-nam” ấy, Khả-lam chỉ là một lộ và Lê Lợi chỉ là phụ đạo lộ ấy mà thôi. Nếu thật thế, thì ai là quốc trưởng?*”<sup>(3)</sup>. Nếu ngay từ buổi đầu đã không có nghĩa quân thân, thì mối quan hệ quân thân giữa Lê Lợi và những người khác từ đâu mà có? E rằng không phải người nào cũng quan niệm Lê Lợi là vua. Trần Nguyên Hãn – người khuyên Lê Lợi lập lại con cháu nhà Trần – chắc cũng là một trong số đó.

## Lưỡng long tranh bá

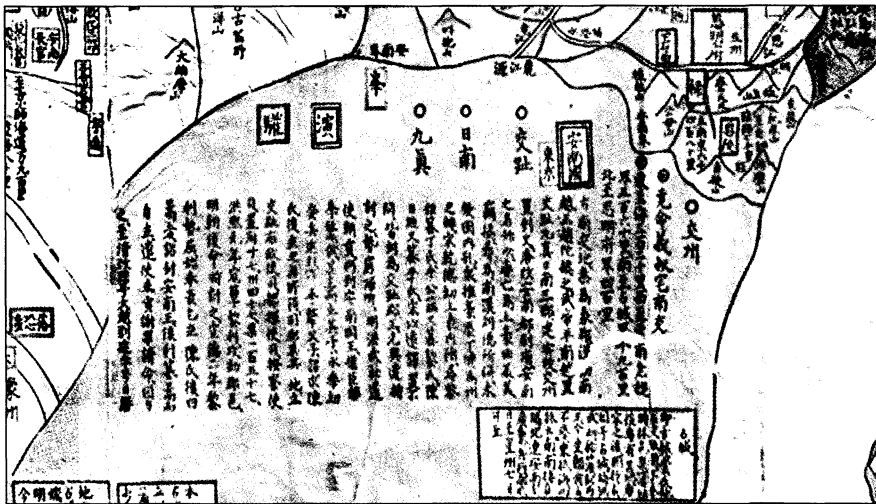
Trần Cảo được lập có tác dụng nhất định trong việc thu phục lòng dân và giao thiệp với quân Minh. Dưới khả năng văn từ của Nguyễn Trãi, Lê Lợi liên tục đàm phán với tướng Minh nhằm thúc đẩy quân Minh chấp nhận rút lui, lập lại con cháu họ Trần. *Quân trung từ mệnh tập* còn chép hai tờ biểu cầu phong cho Trần Cảo, một tờ tấu cáo của Kiểm hiệu Thái sư Lê Lợi báo lên các tiên đế triều Trần về việc lập Trần Cảo làm vua, đều do Nguyễn Trãi chấp bút. Bản văn hội thề Đông Quan cho thấy có ít nhất năm vị đại thần được ban quốc tính (họ Trần): Trần Ngân, Trần Văn Xảo,

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 99.

2. Hoàng Xuân Hãn, *Những lời thề của Lê Lợi*, in trong tập *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*, tập 2: *Trước tác Lịch sử*, sđd, tr. 618.

3. Hoàng Xuân Hãn, *Những lời thề của Lê Lợi (tiếp theo)*, Tập san *Sử Địa* số 2, Khai Trí, Saigon, 1969, tr.18.

Trần Bi, Trần Lý, Trần Văn An<sup>(1)</sup>. Cuối năm Thiên Khánh thứ ba (1427), vua Minh sai Lý Kỳ và La Nhữ Kính sang nước ta sách phong Trần Cảo làm An Nam quốc vương. Những động thái này, trong bối cảnh quân Minh thất bại, đang lục tục rút quân về nước, dự báo một trận quyết chiến giữa Lê Lợi và hậu duệ nhà Trần. Lúc bấy giờ Trần Cảo đang đóng ở thành Cổ Lộng. Lê Lợi thì đóng ở bến Bồ Đề. Nếu để Trần Cảo vào Đông Quan thì xem như Thiên Khánh đế nghiễm nhiên tiếp nhận đất nước. Triều đại Hậu Trần tái lập nhờ công lao của Thái sư Lê Lợi và hoàng thúc Trần Nguyên Hãn. Đương nhiên Lê Lợi đâu chịu để yên. *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết năm Thuận Thiên thứ nhất – thực chất phải là năm Thiên Khánh thứ 4 nhà Hậu Trần (1428), tháng giêng, ngày 10, “Trần Cảo uống thuốc độc chết”<sup>(2)</sup>.



Phần vẽ nước An Nam trong *Đại Thanh quảng dư đồ* của Nagabuko Sekisui in năm 1785.  
Phần thuyết minh có nói đến việc Lê Lợi cướp ngôi Trần Cảo.

1. Nguyễn Trãi, *Ức Trai di tập - bổ sung phần văn chương*, sđd, tr.126. Tên gốc của năm người đó là Lê Ngân, Phạm Văn Xảo, Đỗ Bi, Nguyễn Lý và Lê Văn An.
2. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr.77.

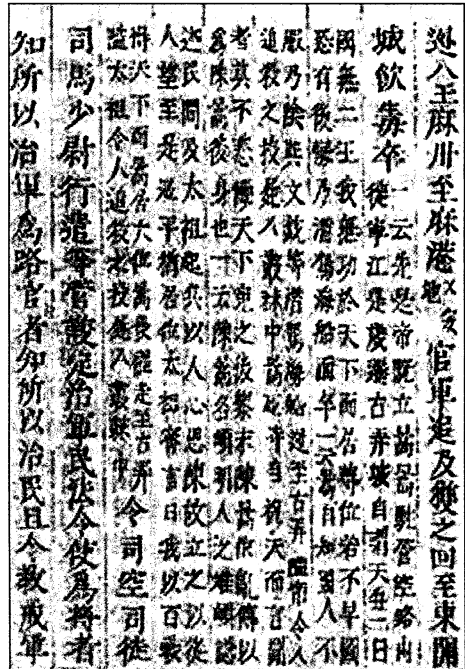
Chỉ một cái chết của Trần Cảo mà *Đại Việt sử ký toàn thư* chép đến bốn thuyết khác nhau. Chứng tỏ đây là một sự việc rất nhạy cảm, rất bí mật nên mỗi người nói một phách. Sử thần chép ra nhiều thuyết, càng làm rối sự phán đoán của hậu thế. Bốn thuyết đó là:

1- Bấy giờ, bề tôi đều dâng sớ lên Lê Lợi, nói Trần Cảo không có công gì với dân, sao lại ở trên mọi người, nên sớm trừ đi. Lê Lợi cũng biết là phải, nhưng còn không nỡ, đối đãi với Cảo càng hậu. Trần Cảo biết lòng dân không phục, ngầm trốn ra biển để về châu Ngọc Ma. Chạy đến Ma Cảng (Nghệ An), bị truy binh của Lê Lợi bắt được, đem về Đông Quan. Trần Cảo uống thuốc độc chết.

2- Trần Cảo nói: trời không thể có hai mặt, nước không thể có hai vua, ta không có công gì với thiên hạ mà ở ngôi tôn, nếu không liệu sớm, sợ có hối hận về sau. Rồi lên đi thuyền ra biển mà chết.

3- Trần Cảo cùng với bọn Văn Nhuệ đi thuyền trốn đến ải Cổ Lộng. Lê Lợi sai người đuổi theo giết chết, ném xác vào trong bụi gai. Lúc chết, Cảo có câu khẩn trời, ai nghe cũng phải thương xót. Thiên hạ cho là oan.

4- Lê Lợi nói kín rằng: Ta trăm trận mới lấy được thiên hạ, mà Cảo thì giữ ngôi cao. Trần Cảo sợ hãi chạy đến ải Cổ Lộng. Lê Lợi sai người đuổi theo giết chết, ném xác vào trong bụi gai<sup>(1)</sup>.



Đoạn bổ sung (chữ nhỏ) về cái chết của Trần Cảo trong *Đại Việt sử ký toàn thư*.

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 77.



Bốn thuyết này có một điểm chung, đều nói Trần Cảo chạy trốn rồi chết. Nguyên nhân chạy trốn đều là do lo sợ cho địa vị của mình. Hình ảnh Lê Lợi thì chỗ ác, chỗ hiền rất khác biệt nhau.

Cách nói của *Đại Việt thông sử* lại gần với cách nói thứ nhất của *Đại Việt sử ký toàn thư*. Đoạn sử này của *Toàn thư* rõ ràng đã được người đời sau dụng công viết lại, vì có kể một chi tiết diễn ra sau thời của Ngô Sĩ Liên. Đó là chuyện “sau đời Lê mạt, Trần Cảo làm loạn, người ta truyền là kiếp sau của Trần Cảo này”. Dụng ý của họ rất rõ, phải hạ thấp đức độ của Lê Thái Tổ xuống, nhằm nâng cao giá trị phụ tá của họ Trịnh đương thời lên. Khi nghiên cứu bộ mộc bản *Đại Việt sử ký toàn thư*, Fedorin gợi ý rằng rất có thể sự chỉnh sửa này đã diễn ra vào thời nhà Mạc, vì cụm từ “thời Lê mạt” chứng tỏ triều Lê đã hoàn toàn kết thúc. Đó chỉ có thể là quan điểm của sử gia nhà Mạc.

Cách nói chính thức của người trong cuộc trong *Lam Sơn thực lục* lại là:

“Sau khi giặc yên, các quan đều dâng sớ cố sức can. Cho là Hồ Ông không có công gì với dân, sao đáng ăn trên ngôi trước mọi người, nên trừ đi cho sớm. Nhà vua biết thế là phải, nhưng lòng còn không nỡ, lại càng hậu đãi thêm. Hấn tự biết người trong nước không phục, trong lòng hổ thẹn, bèn ngầm cùng tên giặc là Văn Duệ thông mưu làm phản, để cho mau đáng tội chết! Chẳng phải “tự mình làm mình” thì đâu đến nỗi thế?”<sup>(1)</sup>.

Quan điểm của Lê Lợi qua ngòi bút của Nguyễn Trãi về vụ này có thể tóm tắt: dư luận đều muốn loại bỏ Trần Cảo. Trần Cảo lo ngại, đã làm phản trước.

Tập hợp các cách nói lại, ta có thể tạm nhận định như sau: sau khi dẹp yên giặc Minh, vấn đề ai nắm giữ ngôi vua trở nên gay gắt. Nhiều người bên phe Lê Lợi yêu cầu loại bỏ Trần Cảo. Trần Cảo lo sợ, đã cùng Văn Nhuệ (Văn Duệ) khởi sự trước ở thành Cổ

1. Nguyễn Trãi, *Lam Sơn thực lục*, sđd, tr. 29.

Lộng, nhưng thất bại. Trần Cảo trốn về châu Ngọc Ma, bị người của Lê Lợi truy đuổi kịp và bắt giết.

Phản ứng của Trần Nguyên Hãn trong vụ này rất gay gắt. *Lê triều khiêu vịnh thi tập* cho biết:

“Đến khi Thái Tổ lên ngôi, Trần Cảo bị giết, Hãn rất bất bình, nói: “Nhà vua tướng mạo như Việt vương Câu Tiễn, không thể nào cùng nhau chung hưởng yên vui...” bèn xin về hưu”<sup>(1)</sup>.

Điều đó có nghĩa Trần Nguyên Hãn từ chức là vì phản ứng trước việc Lê Lợi giết Trần Cảo. Tuy nhiên, theo sử sách ghi chép, Trần Cảo bị giết vào tháng giêng năm Thuận Thiên thứ nhất (1428). Đến tháng ba cùng năm, Trần Nguyên Hãn mới được phong Tả tướng quốc. Tên của ông còn được ghi trong tờ *Biểu tạ ơn đại xá* gửi sang nhà Minh ngày 18 tháng 3 năm đó (1428), bấy giờ ông được ban quốc tính họ Lê<sup>(2)</sup>. Do đó có thể thấy Trần Nguyên Hãn chưa từ chức ngay sau khi Trần Cảo chết.

Trước việc thăng Trần Nguyên Hãn làm Tướng quốc vài ngày, sứ Minh là Lý Kỳ, La Nhữ Kính đã tới phong Trần Cảo là An Nam quốc vương. Lê Lợi sai Khu mật thêm sự Hà Phủ và Hà Liễu sang Minh báo tang Trần Cảo. Ngày 15 tháng 4, Lê Lợi lên ngôi ở Đông Kinh, đặt niên hiệu là Thuận Thiên. Sử ghi Lê Lợi lên ngôi hoàng đế. Không đúng. Lê Lợi chỉ xưng Thuận thiên thừa vận duệ văn anh vũ đại vương. Trước đó, Lê Lợi chỉ ngự trong điện tranh ở Bồ Đề, đến khi gần lên ngôi mới vào trong thành Đông Kinh. Năm chữ hủy của triều đại mới được công bố. Trong đó có chữ “Trần” là tên của hoàng hậu Phạm Ngọc Trần. Người nào họ Trần đều phải đổi thành họ Trình. Đến lúc này thì mọi sự đã rõ, nhà Hậu Trần không còn hi vọng. Lê Lợi đã tạo ra một bầu trời mới trong nền chính trị Đại Việt. Trần Nguyên Hãn từ chức có thể vào trong khoảng thời gian này.

1. Hà Nhậm Đại, *Lê triều khiêu vịnh thi tập*, sđd, tr. 961.

2. *Lê thị gia phả sự tích ký*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2003, tr. 138.

## Quần thần chia đường

Cái chết của Trần Cảo và sự từ chức của Trần Nguyên Hãn không làm mọi chuyện lắng xuống. Cả hai quá trình đối nghịch đã được khởi động.

Một mặt, *Lê triều khiêu vịnh thi tập* nói: “Hãn về nhà, dốc sức vào việc xây dựng nhà cửa, dùng gạch hoa và đóng chiến thuyền, đánh khí giới”<sup>(1)</sup>. Trần Nguyên Hãn còn làm nhiều việc tập hợp quần chúng, thi ân bố đức, mua chuộc lòng dân. Tư liệu dân gian vùng Sơn Tây, như *Thần tích* của khu Đức Lệ, thuộc trang Sơn Bình xưa có nói:

“*Thái Tổ xét tới công lớn của ông [Trần Nguyên Hãn – THV], liền đặc biệt cho ông cưỡi voi đi trong ba ngày, đi tới đâu được chiếm ruộng tới đó làm “lộc điền”, gọi là tục lễ trọng thưởng bề tôi có công lớn. Nhưng bản chất tướng công là người nhân hậu, không muốn chiếm lấy ruộng dân, nên tướng công chỉ cưỡi voi đến địa phận trang Xuân Lôi thì dừng lại. Sau khi trở về, tướng công mở mang khu Đức Lệ thuộc trang Sơn Bình để phụng thờ tướng công*”.

Cuốn *Đại vương phá lục* do Lê Tung soạn vào thời Hồng Đức cũng có chép:

“*Một hôm, ông sai người bày tiệc, bái yết thần tổ, rồi mời phụ lão, bề tôi ở trang khu tới ăn uống. Ông bảo các vị phụ lão khu Đa Cai và khu Quan Tử rằng: “Tôi từ nay đã được vinh hiển, dân hai khu của các ông đã ở với tôi hết lòng, tôi xin để mệnh về sau cho khu Đa Cai làm hộ nhi cùng khu sở tại Quan Tử thờ cúng. Còn thần tử ở các trang khác, thì ngày nay tôi cho doanh cư, về sau phải lập miếu thờ*”<sup>(2)</sup>.

Nhà nghiên cứu Trần Bá Chí còn cho biết, truyền thuyết và các thần tích địa phương đều chép:

1. Hà Nhậm Đại, *Lê triều khiêu vịnh thi tập*, sđd, tr. 961.

2. Trần Bá Chí, sđd, tr. 328 - 329.

*“Cả làng phải kiêng tên hèm của ông là Hãn, đọc ra Hồn, ai đóng thuyền thì cấm đóng thuyền mũi vuông có trở mắt rồng hai bên, giống thuyền tả tướng thời xưa”<sup>(1)</sup>.*

Nếu người khác hành động như Trần Nguyên Hãn, có lẽ rất bình thường. Nhưng trong trường hợp của ông thì rất kỳ quái. Chẳng phải Trần Nguyên Hãn đang bị nghi ngờ đó sao? Chẳng phải ông từ quan để tránh sự hiềm nghi đó sao? Vậy sao ông còn “dốc sức” (chữ của Hà Nhậm Đại) đóng thuyền chiến trở mắt rồng, đánh khí giới, còn đại hội nhân dân đến cùng ăn uống, chia đất đai, hẹn việc thờ cúng, gọi nhân dân là “thần tử”. Dân làng trái lại còn kiêng húy tên của Trần Nguyên Hãn như kiểu người ta kiêng húy tên vua. Ai ở xa không biết còn tưởng Trần Nguyên Hãn đang hiệu triệu quần chúng chuẩn bị khởi sự để lên ngôi thiên tử!

Trần Nguyên Hãn chắc không quá ngây thơ đến mức nghĩ rằng: chỉ cần từ quan về làng là có thể tránh được sự đề phòng của Lê Lợi, là có thể tự tung tự tác, tha hồ làm những gì mình muốn. Trên thực tế, động thái phong đất của Lê Lợi cho Trần Nguyên Hãn có thể còn có suy tính khác. Lê Quý Đôn từng nhận xét: *“hồi quốc sơ cấp ruộng cho công thần, ít khi lấy vào ruộng hiện canh đã thành thuế lệ”<sup>(2)</sup>*. Ngược lại, Lê Lợi lại cho phép Trần Nguyên Hãn tùy tiện chọn 100 khoảnh đất, bằng cách cưỡi voi đi quanh trong ba ngày. Voi đi đến đâu thì chiếm ruộng đến đó, nhưng chỉ được chiếm phía bên tay trái. Ruộng nào được chọn thì chôn cọc làm mốc có chữ Kỳ tại<sup>(3)</sup>. Ở đây có hai khả năng.

Một là, Lê Lợi muốn thăm dò ý tứ của Trần Nguyên Hãn. *Sử ký*, Bạch Khởi-Vương Tiễn liệt truyện kể chuyện Tần vương Doanh Chính vét 60 vạn quân cho Vương Tiễn đi đánh Sở. Trên đường hành quân, Vương Tiễn liên tiếp sai người về kinh thành

1. Trần Bá Chí, sđd, tr. 332.

2. Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, quyển 1, Nxb. Trẻ & Nxb. Hồng Bàng, 2013, tr. 203

3. Trần Bá Chí, sđd, tr. 330.

xin vua phong đất cho các con trai mình để lập nghiệp. Vương Tiễn giải thích: vì vua Tần vét hết quân trong nước, nên sợ ông làm phản. Vì vậy, ông phải liên tục xin xỏ như thế, để Tần vương thấy ông chỉ quan tâm tới lợi ích trước mắt về vườn ruộng, chứ không mưu đồ cái lớn hơn. Trong phân Tiều tướng quốc thế gia, cũng có người bày mưu cho Tiều Hà tậu nhiều vườn ruộng, để Hán Cao Tổ không nghi ngờ ông muốn làm loạn. Lê Lợi cho Trần Nguyễn Hân chiếm đất, có thể là có ý muốn xem Trần Nguyễn Hân sẽ lấy đất làm của hồi môn cho con cháu, hay sẽ bỏ đất để thu phục lòng dân. Kết quả, Trần Nguyễn Hân chê đất, không lấy đủ 100 khoảnh. Lê Lợi có lý do để thêm nghi ngờ.

Hai là, Lê Lợi muốn ly gián Trần Nguyễn Hân với dân chúng trong vùng. Khi cấp ruộng cho công thần, Lê Lợi thường chỉ cấp cho họ ruộng hoang, chết chủ, là để không phạm vào sản nghiệp của dân chúng và không hại đến nguồn thu của triều đình. Ở đây ngược lại, bất kể là ruộng của ai, Trần Nguyễn Hân đều được phép lấy, nhưng chỉ được lấy bên tay trái. Như vậy những địa phương mà Trần Nguyễn Hân cưỡi voi đi qua sẽ bị chia làm hai phe: bộ phận những người mất ruộng sẽ trở thành tá điền của Trần Nguyễn Hân và bộ phận nông dân tự do. Địa vị của người mất ruộng bị hạ thấp, họ tất sẽ oán Trần Nguyễn Hân. Những người không mất ruộng nhìn thấy cảnh đó, cũng chẳng nề phục gì. Nếu Trần Nguyễn Hân đã mất lòng dân sở tại, dù có muốn làm phản cũng chẳng ai ủng hộ. Lê Lợi có thể hoàn toàn yên tâm. Trên thực tế, ở trang Xuân Lôi xưa còn phụng thờ bà chúa Lối, tương truyền là đã lập kế cầm chân Trần Nguyễn Hân để ông không lấy thêm đất của dân, chứng tỏ đã có một bộ phận dân chúng nghĩ cách đối phó với Trần Nguyễn Hân. Mưu kế của Lê Lợi đã có chút hiệu quả.

Nhưng Trần Nguyễn Hân là người rất khôn ngoan. Một mặt ông biết dừng lại đúng lúc, không lấy quá nhiều đất. Mặt khác,

những đất đã lấy lại được cấp trả cho dân với danh nghĩa tự điền dành để thờ cúng sau khi ông chết. Bằng cách này, Trần Nguyên Hãn đã hóa giải ý đồ của Lê Lợi, biến nó thành câu chuyện nâng cao uy tín của mình trong dân chúng, nhưng cũng đồng thời gia tăng sự nghi ngờ của Lê Lợi.

Không những thế, Trần Nguyên Hãn còn dính líu tới nghi án liên minh với các thổ tù khác. *Đại Việt thông sử* cho biết tháng 11 năm Thuận Thiên thứ 3 (1430), “*thổ tù châu Thạch Lâm Thái Nguyên là Bế Khắc Thiệu và Nông Đắc Thái ở châu Thượng Lang, liên kết với Trần [Nguyên] Hãn làm phản*”<sup>(1)</sup>. Lại một điều là *Đại Việt sử ký toàn thư* chẳng những giấu nhẹm chuyện Trần Nguyên Hãn “*đóng chiến thuyền, đánh khí giới*”, mà còn không nói đến sự liên hệ giữa Bế Khắc Thiệu và Nông Đắc Thái với Trần Nguyên Hãn. Sách này chỉ nói: “*bấy giờ Khắc Thiệu và Đắc Thái tranh quyền nhau, cho nên vua thân đi đánh*”<sup>(2)</sup>. Một số sử sách về sau, như *Cao Bằng thực lục*, lại kể chuyện này theo kiểu thần quái. *Cao Bằng thực lục* nói Nông Đắc Thái là một người dân thường, một hôm đi săn, gặp thần nhân tặng cho nỏ đồng và tên đồng có phép thần. Một mũi tên bắn ra có thể biến thành trăm mũi, bắn xong lại quay về, trăm phát trăm trúng. Bế Khắc Thiệu nghe chuyện nỏ thần, bèn mời Nông Đắc Thái đến, phong cho làm Võ Kinh tướng quân và trọng dụng. Đắc Thái cậy có nỏ thần, muốn mưu phản để đoạt quyền. Bế Khắc Thiệu sai em là Cửu giết Thái, cướp nỏ thần và tên thần. Nhưng khi bắn thử, tên chỉ bay ngang mà không trúng đích. Về sau, Lê Thái Tổ lên đánh, bắt Khắc Thiệu đem về<sup>(3)</sup>. Cách nói của *Cao Bằng thực lục* càng không giống với sử, vì sau này Lê Thái Tổ bắt được Nông Đắc Thái chứ không bắt được Thiệu, rõ ràng chỉ là chuyện giai thoại do người ta bịa ra. Sự thật ra sao lại càng mờ mịt.

1. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, sđd, tr.128.

2. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb.Văn học, 2006, tr. 96.

3. Đinh Khắc Thuân, *Bài thơ khắc đá của vua Lê Lợi ở vùng núi tỉnh Cao Bằng*, Tạp chí Hán Nôm số 1 (110), 2012, tr. 46 - 49.

Vụ phản loạn của Bế Khắc Thiệu và Nông Đắc Thái diễn ra sau cái chết của Trần Nguyên Hãn hơn một năm rưỡi, khiến cho ta khó lòng liên kết với âm mưu của Trần Nguyên Hãn. Nhưng cũng không loại trừ việc hai người Bế, Nông có liên minh trước với Trần Nguyên Hãn, nhưng đến đây mới làm phản vì một nguyên do khác và bị Lê Thái Tổ đánh dẹp. Cần nói thêm là trong hội thể Đông Quan, Bế Khắc Thiệu cũng có tham dự cùng với một tù trưởng khác là Ma Luân, điều đó chứng tỏ vai trò của Bế Khắc Thiệu trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Điểm qua các ghi chép của chính sử thì thấy, một bên sử thần nhà Mạc đề cập đến các động thái như là mưu phản của Trần Nguyên Hãn. Bên kia, sử thần nhà Lê lại coi như không có gì. Điều này thật khó hiểu. Chẳng phải là sử thần nhà Lê mới là người phải kết tội Trần Nguyên Hãn nhiều nhất nhằm tô điểm thanh danh cho Lê Thái Tổ sao?

Trần Nguyên Hãn có chuẩn bị để chống lại Lê Lợi hay không, ta không biết chắc. Người muốn kết tội Trần Nguyên Hãn sẽ nói có. Có thể dựa vào ghi chép của Hà Nhậm Đại và Lê Quý Đôn (phần Thái Tổ bản kỷ) để làm chứng. Hơn nữa, như trong phần Thái Tổ bản kỷ hạ của *Đại Việt thông sử* có nói, lúc có chiếu thư bắt Trần Nguyên Hãn, ông đã tự sát. Nếu Trần Nguyên Hãn thực sự vô tội, hà tất phải tự sát? Trần Nguyên Hãn tự sát, phải chăng có tật giết mình? Nhưng ngược lại, người muốn ủng hộ cho Trần Nguyên Hãn cũng có thể nói ông hoàn toàn vô tội. Có thể dựa vào ghi chép của Ngô Sĩ Liên và Lê Quý Đôn (phần Trần Nguyên Hãn truyện, Phạm Văn Xảo truyện) để làm chứng. Cả hai sách ấy đều chép Trần Nguyên Hãn vô tội. Kỳ thực thì Trần Nguyên Hãn có chuẩn bị khởi binh chống Lê Lợi hay không cũng không quan trọng bằng việc một tiến trình thứ hai đang diễn ra.

Lê Lợi phải dứt khoát thanh toán hoàng tộc nhà Trần.

## Ngăn ngừa một con rồng mới

Việc lên ngôi vào năm Thuận Thiên thứ nhất (1428) của Lê Lợi chưa thực sự mở ra một thời kỳ ổn định. Thứ nhất, về mặt đối nội, Lê Lợi chỉ là Kiểm hiệu Thái sư, vừa mới giết vua nhà Hậu Trần để đoạt ngôi<sup>(1)</sup>. Lê Lợi còn không dám xưng đế mà chỉ xưng là đại vương. Đương nhiên, Lê Lợi cũng có sự hậu thuẫn lớn từ các tướng tá thân cận người gốc Thanh - Nghệ. Nhưng sự bất bình từ phía các nhân sĩ phía Bắc vẫn khiến Lê Lợi lo ngại. Việc ông đề cử Phạm Văn Xảo “là người Kinh lộ” chính là một minh chứng. Thứ hai, về mặt đối ngoại, nhà Minh chỉ công nhận Hậu Trần là triều đại chính thống ở Đại Việt. Mặc dù Lê Lợi đã sai sứ đi báo cáo cái chết của Trần Cảo, nhưng nhà Minh chưa có phản ứng. Do đó, mọi sự vẫn còn chưa chắc.

Ở trong tình cảnh không ổn định đó, khả năng duy trì quyền lực ổn định lâu dài của Lê Lợi lại càng bấp bênh. *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết “Thái Tổ tuổi già nhiều bệnh, lại thêm Quận vương (Tư Tể) điên cuồng bậy bạ, vua [Thái Tông] thì còn trẻ thơ”<sup>(2)</sup> đó là nói sự thực. Lê Lợi mười năm băng rừng lội suối, ăn gió nằm sương, sau khi lên ngôi, sức khỏe rất kém. Sử sách mô tả ông là một người khỏe mạnh “thân sắc đẹp mạnh, mắt sáng, mũi rộng mũi cao, vai có nốt ruồi, tiếng to như tiếng chuông, đi như rồng, bước như hổ”<sup>(3)</sup>, nhưng lúc chết chỉ mới 49 tuổi<sup>(4)</sup>. Từ đầu năm Thuận Thiên thứ 2 (1429), Lê Thái Tổ đã

1. Nagabuko Sekisui (1717 - 1801) cho biết: “Tuyên Đức năm thứ hai, Lê Lợi thế yếu, mới bắt đầu dâng biểu xin lập hậu duệ họ Trần là Cảo; có chiếu phong làm An Nam vương. Sau, Lê Lợi cướp ngôi Cảo mà tự lập, sai sứ tiến cống, tạ tội và xin ban mệnh”. Xem lời chú giải trong bản đồ *Đại Thanh quảng dư đồ* của Nagabuko Sekisui in năm 1785. Nguồn: <https://www.geographicus.com>

2. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr.107.

3. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 6.

4. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* có nói rằng *Đại Việt thông sử* cho biết Lê Lợi mất năm 49 tuổi. Nhưng sử cũ (tức *Đại Việt sử ký toàn thư*) và *Lịch triều hiến chương loại chí* đều chép Lê Lợi mất lúc 51 tuổi. Sử thần triều Nguyễn tính lại năm sinh (1385) và năm mất (1433) của Lê Lợi thì thấy *Đại Việt thông sử* nói đúng. *Lê triều ngọc phả* dẫn lời truyền của đời trước, cho biết rằng: “Đế bị bệnh phù thũng không thể bỏ vữa thì hài vào áo quan. Đến ngày 2 tháng 9 thì hỏa táng ở điện Cảnh Phúc”.



phong Khai quận công Tư Tế làm quốc vương, giúp mình coi việc nước<sup>(1)</sup>. Có điều, cách cầm quyền của Tư Tế không hợp ý vua. Trong lòng Thái Tổ lại muốn trao ngôi báu cho hoàng tử Nguyên Long, nhưng Nguyên Long còn quá nhỏ. Thái Tổ thì nhiều bệnh, không biết ngày nào tháng nào sẽ ra đi. Nếu như Lê Lợi chết, vua nối còn trẻ thơ, mà Trần Nguyên Hãn lại khởi binh và thông báo với nhà Minh về việc nhà Hậu Trần tái lập, triều đại mà ông dày công gây dựng có thể sẽ sụp đổ trong phút chốc. Chẳng những Lê Lợi sẽ bị biến thành phản thần tặc tử của triều Trần, mà con cháu ông cũng khó bảo toàn tính mạng. Lê Lợi không thể vừa làm người tốt, vừa làm vua hiền. Trái lại, ông bị đặt trước một nhu cầu bức bách là phải dẹp tan hoàn toàn thế lực Hậu Trần còn sót lại.

Chính trong bối cảnh này mà các thần hạ như Đinh Bang Bảng, Lê Quốc Khí, Trình Hoành Bá, Nguyễn Tông Chí, Lê Đức Dư thay nhau dâng sớ xin Lê Thái Tổ giết Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo. Đương nhiên không phải lời nói của bọn họ đều vô cớ, vì Trần Nguyên Hãn đã tạo ra rất nhiều hình tích. Lê Thái Tổ đã sai lực sĩ xá nhân bắt Trần Nguyên Hãn về hỏi tội. Kết quả, Trần Nguyên Hãn đã tự sát hoặc gặp nạn trên đường đi mà chết đuối. Trần Nguyên Hãn tự sát tháng 2 năm Thuận Thiên thứ 2 (1429). Bế Khắc Thiệu và Nông Đắc Thái nổi loạn tháng 11 năm Thuận Thiên thứ 3 (1430). Tháng 2 năm Thuận Thiên thứ 4 (1431), Lê Lợi giết Thái úy Phạm Văn Xảo, rồi thân chinh đánh Thiệu, Thái. Bế Khắc Thiệu thua chạy rồi chết, Nông Đắc Thái bị bắt. Tháng 12 cùng năm thì *“Đèo Cát Hãn ở Mường Lễ thông đồng với Phạm Văn Xảo làm loạn”*<sup>(2)</sup>. Lê Lợi lại một phen đánh dẹp, bắt được Đèo Cát Hãn. Tháng 3 năm thứ 5 (1432), Lê Thái Tổ về đến kinh sư, ban chiếu kể tội Đèo Cát Hãn, có nói: *“Năm ngoài thăng Khắc Thiệu ở Thái Nguyên mưu làm phản đích là do tên thằng Hãn âm mưu,*

1. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, sđd, tr.115.

2. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, sđd, tr. 133.

*năm nay Cát Hãn nổi loạn, là do âm mưu của Xảo. Mâm mống họa loạn không thể không triệt cho hết*<sup>(1)</sup>. Vô số người bị chỉ điểm là bè đảng của Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo, “*bị án tử và đồ rất nhiều*”<sup>(2)</sup>.

Năm tháng sau khi Trần Nguyên Hãn chết, tháng 7 năm Thuận Thiên thứ 2 (1429), sứ nhà Minh là Lý Kỳ và Từ Vĩnh Dật lại sang Đại Việt, yêu cầu Lê Lợi tìm kiếm con cháu họ Trần. Lê Thái Tổ sai Đào Công Soạn, Lê Đức Huy, Phạm Khắc Phục đi sứ cầu phong cho mình, tâu với nhà Minh rằng: “*Người nước chúng tôi đã đi tìm khắp con cháu họ Trần đều không thấy còn ai. Bọn thần nghĩ rằng người Đại đầu mục bản quốc là Lê Lợi là người khiêm cung cần hậu, võ trị có phép, rất được lòng dân, có thể tạm quyền việc nước*”. Tuy nhiên, vua Minh Tuyên Tông vẫn tuyên bố: “*Lời nói này chưa thể vội tin được, lại nên đòi nữa*”<sup>(3)</sup>.

Năm Thuận Thiên thứ 4 (1431), Lê Thái Tổ lại sai Lê Nhữ Lãm, Hà Lật và Lê Bính đi sứ, dâng tờ biểu nói rằng: “*Hợp đồng người nước, tìm khắp con cháu họ Trần, đích thực không còn ai. Trộm nghĩ địa phương nước chúng tôi không thể không có người tạm quản, mà vẫn chưa được mệnh lệnh của triều đình, vì thế phải tỏ bày mãi mãi*”<sup>(4)</sup>. Minh Tuyên Tông bấy giờ mới bằng lòng, sai Chương Xưởng và Từ Kỳ sang Đại Việt, phong Lê Lợi làm Quyền thụ An Nam quốc vương. Quyền thụ - chứ chưa phải vua thực sự.

Đinh Bang Bàng, Lê Quốc Khí, Trình Hoành Bá, Nguyễn Tông Chí, Lê Đức Dư cuối cùng cũng đều bị Lê Thái Tổ loại bỏ. Đại Việt sử ký toàn thư cho biết “*đến sau bọn chúng đều có việc bị đuổi*”. Lê Thái Tổ còn ra lệnh “*Lê Quốc Khí, Trình Hoành Bá, Lê Đức Dư tuy có tài, nhưng không nên dùng lại. Thần hạ có kẻ mưu bạn nghịch cần phải*

1. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, sđd, tr. 135 - 136. Tờ chiếu này cũng thấy chép trong Ngọc đường văn loại tập của Nguyễn Trãi. Xem Nguyễn Trãi, *Ức Trai di tập – bổ sung phần văn chương*, sđd, tr. 159 - 161.

2. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 107.

3. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 95.

4. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 97.

*tổ cáo cũng không cho bọn ấy được cáo*<sup>(1)</sup>. Như vậy đủ thấy, trong vụ án này, Lê Thái Tổ không phải bị gian thần làm rối trí, mà ngược lại, ông đã sử dụng miệng lưỡi sàm thần để tạo dư luận, phục vụ cho mưu đồ chính trị sâu xa của mình. Bọn Đinh Bang Bảng cũng giống như đám quần thần từng dâng sớ xin giết Trần Cảo năm đó, có thể là nằm trong sự sắp xếp ngầm ngấm của Lê Lợi. Lê Thái Tổ lợi dụng gian thần, nhưng không bị trói buộc bởi gian thần. Mục đích đã đạt, gian thần cũng bị ông thanh toán, dọn dõ nhất định không cho trở lại triều đình sau khi ông tạ thế.

---

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 106 - 107.

## CÂU CHUYỆN THÀNH BẠI CỦA QUỐC VƯƠNG TƯ TẾ

Năm 1433, Lê Thái Tổ qua đời. Nguyễn Trãi được giao nhiệm vụ soạn văn để khắc vào bia đá dựng trước Vĩnh Lăng – lăng mộ Lê Thái Tổ ở Lam Sơn. Văn bia kể rõ nguồn gốc gia tộc và sự nghiệp của Thái Tổ Cao hoàng đế Lê Lợi. Điều đáng chú ý là văn bia này đã gọi lên nhiều lần khoản cho một sử gia hiện đại – Giáo sư Trần Quốc Vượng. Ông từng nhận xét rằng: *“Văn bia hàm súc nhưng Ước Trai viết rất dài về 10 năm chiến đấu (1418 - 1428), từng ngày từng ngày một. Còn 6 năm đức Lê Lợi ở ngôi (1428 - 1433) Ước Trai chỉ viết vồn vện một câu: “Vua thức khuya dậy sớm sáu năm mà trong nước thịnh trị, đến nay băng”<sup>(1)</sup>*. Thực vậy, trong số hơn 500 chữ của bài văn bia, Nguyễn Trãi dành rất nhiều để nói về gốc tích và quá trình đánh đuổi quân Minh của Lê Lợi, nhưng chỉ dành mười sáu chữ văn tắt để mô tả về sáu năm cai trị của Lê Thái Tổ. Rốt cuộc Nguyễn Trãi có ẩn ức gì không thể nói ra về sáu năm cai trị đó? Nhà nghiên cứu Trần Quốc Vượng chú ý đến sự bất đắc chí của nhà Nho Nguyễn Trãi trong một triều đình có nhiều võ thần ít học. Nhưng sáu năm dưới triều đại Lê Thái Tổ có nhiều bí mật hơn chúng ta tưởng. Một trong những bí mật ấy nằm trên vách đá ở huyện Sì Hồ, tỉnh Lai Châu. Vách đá này có khắc một bài thơ do “Ngọc Hoa động chủ đề”. Bài thơ được khắc vào “ngày tốt tháng quý đông [tháng 12] năm Tân Hợi (1431)”. Dựa vào lời dẫn bài thơ, ta biết nó được khắc trong chiến dịch chinh phạt Đèo Cát Hãn. Bài thơ này là một trong ba bài thơ khắc đá được

1. Trần Quốc Vượng, *Tâm sự Ước Trai sau kháng chiến, như ông tự biểu hiện và như tôi hiểu*, Tạp chí Xưa và Nay số 123 (173), tháng 09-2002, tr. 7.

xác định là của Lê Thái Tổ. Ba bài thơ đó bao gồm: bài thơ khắc trên núi Phay Tém tỉnh Cao Bằng tháng giêng năm Thuận Thiên thứ tư (1431), bài thơ khắc trên núi Pú Huỗi Chỏ ở huyện Sìn Hồ tỉnh Lai Châu vào tháng 12 năm Tân Hợi (1431) và bài thơ khắc ở núi Thác Bờ tỉnh Hòa Bình vào tháng 3 năm Thuận Thiên thứ năm (1432). Tuy nhiên, ít ai để ý rằng bài thơ ở Sìn Hồ có phong cách ký tên khác hẳn. Trong bài thơ này, niên hiệu Thuận Thiên của Lê Thái Tổ không được sử dụng và bút danh Ngọc Hoa động chủ xuất hiện. Bút danh Ngọc Hoa động chủ không được sử dụng trong bài thơ khắc trước đó 11 tháng cũng như trong bài thơ khắc sau đó ba tháng. Ý kiến chung cho rằng Ngọc Hoa động chủ là bút danh của Lê Thái Tổ. Nhưng không ai để ý rằng chỉ mới một tháng trước đó, Lê Thái Tổ đã đề tựa sách *Lam Sơn thực lục* và bút danh mà ông sử dụng là Lam Sơn động chủ<sup>(1)</sup>. Bài thơ ở Cao Bằng được *Đại Việt sử ký toàn thư* xác nhận là tác phẩm của Lê Thái Tổ. Bài thơ ở Cao Bằng và bài thơ ở Hòa Bình có phong cách đề lục khoản giống nhau, đều bao gồm: năm Thuận Thiên thứ ..., can chi của năm, tháng mấy, ngày mấy, đề. Ngược lại, bài thơ ở Sìn Hồ chỉ có can chi của năm, tháng, ngày và bút hiệu Ngọc Hoa động chủ. Tất cả những dấu hiệu này khiến ta ngỡ rằng Ngọc Hoa động chủ là một người khác, không phải Lam Sơn động chủ Lê Lợi. Tuy nhiên, nhà nghiên cứu thư pháp Nguyễn Sử có nhận xét rằng bài thơ ở Lai Châu có “nội dung và khí khái tương tự” với bài thơ sau đó của Lê Thái Tổ ở Hòa Bình, mà bài thơ ở Hòa Bình thì lại cho thấy “khí phách của một bậc đế vương”<sup>(2)</sup>. Cũng cần phải nói thêm rằng, từ thời Lê Thái Tổ trở về sau, hầu hết các hoàng đế triều Lê sơ đều xưng là động chủ trên các tác phẩm của mình. Chẳng hạn, vị vua thứ hai của triều Lê sơ – vua Lê Thái Tông – đã tự xưng là Quế Lâm động chủ. Điều đó có nghĩa là dưới thời trị vì của Lam Sơn động chủ Lê Lợi, đã có một người học theo nhà vua để tự xưng

1. Nguyễn Trãi (biên soạn), Lê Thái Tổ (đề tựa), *Lam Sơn thực lục*, Nxb. Tân Việt, 1956, tr. 13.

2. Nguyễn Sử, *Lịch sử thư pháp Việt Nam*, Nxb. Thế giới, 2017, tr. 126.

là Ngọc Hoa động chủ, cũng bắt chức nhà vua làm thơ khắc vào đá với nội dung và khí khái của đế vương, đến nỗi bài thơ của người đó bị nhận lầm là thơ của Lê Thái Tổ. Người này có tham gia vào chiến dịch đánh dẹp Đèo Cát Hãn năm 1431. Người đó là ai?

*Đại Việt thông sử* dẫn lời chiếu của Lê Thái Tổ về việc chinh phạt Đèo Cát Hãn có nói rằng:

*“Trẫm bèn sai Tư đồ Lê Sát, dẫn quân do đường Đà Lãng tiến đánh trước, lại sai Quốc vương thống binh, do đường Bắc Quan tiến chặn phía sau, trẫm thì đích thân dẫn 6 quân, do đường Gia Hưng kế tiến ..., ngày 20 tháng giêng năm nay, tiến thẳng vào sào huyệt Cát Hãn”<sup>(1)</sup>.*

Bài thơ khắc đá ở Sìn Hồ cho thấy trước khi Lam Sơn động chủ tiến vào sào huyệt Đèo Cát Hãn hơn 20 ngày thì Ngọc Hoa động chủ đã đến trước và khắc đá ghi công. Trong hai cánh quân xuất phát trước đại quân của Lê Lợi, có một cánh do một người được gọi là Quốc vương chỉ huy. Xưng hiệu Quốc vương này khiến ta thắc mắc rằng liệu Quốc vương đó có mang nghĩa là quốc vương – tức là vị vua cai trị đất nước? Tại sao vừa có Lê Thái Tổ trị vì lại vừa có Quốc vương? Quốc vương đó là ai? Các tài liệu lịch sử triều Lê như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Việt thông sử* cho ta biết rằng người mang danh xưng Quốc vương đó chính là Lê Tư Tế.

Quốc vương Tư Tế là con trai của Lê Thái Tổ, anh của hoàng tử Lê Nguyên Long – người về sau trở thành vua Lê Thái Tông. Ít ai biết rằng, Lê Tư Tế đã từng gần như có được quyền kế thừa ngôi báu do Lê Thái Tổ truyền lại. Nhưng đến phút chót, ngôi vị này lại thuộc về người em nhỏ tuổi Lê Nguyên Long. Xung quanh sự thất bại của Lê Tư Tế, có người đã vẽ ra một âm mưu dài hơi của các đại thần Lê Sát, Phạm Hoành, Phạm Vãn – những người được cho

1. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, Nxb. Văn Hóa Thông Tin, 2007, tr. 115.

là “những kẻ ít học vấn nhưng lại muốn cưỡi lên học vấn, những kẻ có đầu óc địa phương cục bộ, hẹp hòi và cơ hội trong giới quyền chức bấy giờ”<sup>(1)</sup>. Nhưng chính sử không ghi chép gì về sự liên quan của ba nhân vật trên – đặc biệt là Lê Sát – với thất bại về mặt chính trị của Lê Tư Tề. Người có ý kiến quyết định đối với việc chọn Lê Nguyên Long theo *Đại Việt thông sử* chính là Lê Khôi<sup>(2)</sup>. Sự thành bại về mặt chính trị của Lê Tư Tề là một câu chuyện thú vị. Nó không những cho ta những bài học chính trị mà còn là tiền đề để chúng ta hiểu được nhiều vấn đề chính trị diễn ra trong thời cai trị của Lê Thái Tổ và Lê Thái Tông.

### Lời hứa năm xưa

Lê Lợi khi còn là phụ đạo Khả Lam có ba người vợ: Trịnh Thị Lữ, người trang Bái Đê, huyện Lôi Dương; Phạm Thị Ngọc Trần, người xã Quần Lai, huyện Lôi Dương và Phạm Thị Nghiêu không rõ quê quán. Bà Trịnh Thị Lữ là thân mẫu của Lê Tư Tề, về sau được phong là Trịnh Thần phi, mất năm Thái Hòa đời Lê Nhân Tông - chứ không phải như Đinh Công Vĩ nói bà Trịnh Thị Lữ cùng con gái bị quân Minh bắt đã mất tích hoặc anh dũng hy sinh. Bà Phạm Thị Ngọc Trần là thân mẫu của Lê Nguyên Long. Lê Quý Đôn nói Lê Lợi “không lập chính thất”, nhưng lấy tuổi tác con cái của họ mà suy thì bà Trịnh Thị Lữ có lẽ là vợ đầu của Lê Lợi, thứ mới đến bà Phạm Thị Ngọc Trần. Trên đây là nói theo lời của Lê Quý Đôn trong phần Hậu phi truyện của *Đại Việt thông sử*.

Xét về tuổi tác, Lê Tư Tề là người có khả năng nối ngôi lớn nhất trong hai người con trai của Lê Lợi. Tuy nhiên, tình thế đã sớm đảo ngược hoàn toàn vào năm 1425, nhân một sự kiện bất ngờ mang màu sắc mê tín. Đó là vụ dâng cúng thần Phổ Hộ.

*Đại Việt thông sử*, Thái Tổ Phạm hoàng hậu truyện cho biết:

1. Đinh Công Vĩ, sđd, tr. 122.

2. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, sđd, tr. 217.

“Năm Ất tị [1425], vua Thái Tổ vây Nghệ An, đến thành Trào Khẩu ở Hưng Nguyên, nơi này có đền thờ thần Phổ Hộ. Ban đêm nhà vua nằm mộng thấy có vị thần đến bảo rằng: “Tướng quân cho tôi một người thiếp, tôi sẽ xin phù hộ tướng quân dẹp được giặc Ngô, làm nên nghiệp đế”. Hôm sau vua gọi các bà vợ đến, hỏi: “Có ai chịu đi làm vợ vị thần không? Sau này khi ta lấy được nước sẽ lập con người ấy làm thiên tử”. Các bà không ai nói gì, chỉ có hoàng hậu khẳng khái quy thưa: “Nếu minh công giữ lời hứa, thì thiếp nguyện xả thân. Ngày sau làm nên nghiệp lớn chớ phụ con thiếp”. Nhà vua khen ngợi thương cảm, nói với các bề tôi, nhận theo lời hẹn ước. Lúc này hoàng hậu mới có con được ba tuổi, bèn giao cho người hầu bế ẵm nuôi nấng. Nhà vua sai làm lễ tế thần, dùng hoàng hậu làm vật tế. Hoàng hậu bèn mất. Đó là vào ngày 24 tháng 3<sup>(1)</sup>.”

Toàn bộ sự việc cúng thần Phổ Hộ xuất phát từ một giấc mơ của Lê Lợi, chứ không phải là một âm mưu của Lê Sát có bàn trước với cha con họ Phạm. Vào thời điểm đó, quân Lê Lợi bắt đầu thắng thế, sắp sửa tiến lên vây thành Đông Quan. Đối với các sử gia, giai đoạn khó khăn của Lê Lợi đã chấm dứt, giai đoạn chiến thắng giòn giã đang mở ra. Tuy nhiên, đối với những người trong cuộc, tương lai vẫn còn chưa định. Quân sĩ của Lê Lợi còn có tình trạng “ba ngày chưa được ăn”. Huống hồ, trong chiến tranh thời xưa, sự âm phù của bách thần – đặc biệt là các vị thần ở địa phương có một vai trò tâm lý hết sức quan trọng. Gần như tất cả các chiến thắng quân sự lớn nhỏ trong thời phong kiến đều có dấu ấn sự âm phù của một hay nhiều vị thần nào đó. Các tướng lĩnh cầm quân ngược lại cũng thường cầu đảo, mong mọi sự phò hộ hoặc một lời cam kết của chư thần. Giấc mơ của Lê Lợi hoàn toàn có thể lý giải theo chiều hướng ấy.

Việc hứa hẹn cho con của người hy sinh làm vợ thần lên ngôi thiên tử là một đề xuất tự nguyện của Lê Lợi. Phải xem đó là một

1. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, sđd, tr. 175 - 176.



sự mặc cả sinh mạng có nhằm vào một mục tiêu cụ thể. *Đại Việt thông sử* nói “các bà không ai nói gì” là có lý. Bà Trịnh Thị Lữ có con trai lớn tuổi nhất, cơ hội nối ngôi là lớn nhất thì còn dại dột gì mà hy sinh tính mạng? Bà Phạm Thị Nghiêu thì không có con. Như vậy, rõ ràng lời Lê Lợi nói ra là có ý hướng vào bà Phạm Thị Ngọc Trần. Vì chính chồng mình đã hứa, vì tương lai của đứa con nhỏ, Phạm Thị Ngọc Trần đã lựa chọn hy sinh và nhờ đó đem lại cho Lê Nguyên Long một đảm bảo chắc chắn để trở thành hoàng đế sau này. Sự hy sinh của bà Phạm Thị Ngọc Trần là cao cả và có giá trị tinh thần nhất định đối với sự nghiệp của Lê Lợi, khác với nhận định của một số người cho rằng có cũng được, không có cũng không sao<sup>(1)</sup>.

### Trở thành bài toán khó

Câu chuyện thần Phổ Hộ đã đặt ra cho Lê Thái Tổ một vấn đề nan giải trong việc lựa chọn người kế nghiệp. Quá trình nằm gai nếm mật trong cuộc kháng chiến chống Minh có lẽ đã vắt kiệt sức lực Lê Lợi. Vì vậy, sau khi lên ngôi có mấy năm mà sức khỏe của ông đã kém sút. Lê Nguyên Long khi ấy còn quá nhỏ, kinh nghiệm chưa có. Lê Tư Tế lớn tuổi, lại có công huân mới là lựa chọn tốt hơn. Trong quá trình đánh đuổi quân Minh, Lê Tư Tế đã tham gia như một thành viên tích cực. *Đại Việt thông sử*, Quận Ai vương truyện viết Lê Tư Tế “tính dũng cảm, ham giết giặc”. Năm 1426, được phong làm Thị trung. Năm 1427, gia thêm chức Tư đồ. Lê Tư Tế từng đi cùng với Lưu Nhân Chú vào thành Đông Quan làm con tin trong quá trình đàm phán buộc Vương Thông rút quân. Sau khi Lê Lợi lên ngôi, tức năm 1428, Lê Tư Tế được phong làm Hữu tướng quốc, là chức mà Trần Nguyên Hãn đã bỏ lại, và được

1. Chuyện thần Phổ Hộ cũng thấy có ghi trong *Lam Sơn thực lục*. Lời kể không có điểm nào khác với lời kể của Lê Quý Đôn. Đinh Công Vĩ không biết dựa vào đâu, kể lại câu chuyện hoàn toàn khác với chính sử từ mốc thời gian đến toàn bộ các chi tiết liên quan. Nội dung câu chuyện muốn chứng minh sự kiện dâng cúng thần Phổ Hộ chỉ là âm mưu của Lê Sát và Phạm Văn nhằm hại Lê Tư Tế (?).

gia phong tước Quận vương. Bài toán khó đối với Lê Thái Tổ là Lê Nguyên Long còn quá nhỏ, dễ dẫn tới đại thần phụ chính lộng quyền, nhưng không thể chọn Lê Tư Tề mà nuốt lời hứa năm xưa. Suy đi nghĩ lại, cuối cùng đến năm 1431, Lê Thái Tổ đã có lời giải dứt khoát cho bài toán khó đó.

Lời giải này nằm trong tờ chiếu ban bố vào ngày mồng một Tết Tân Hợi, niên hiệu Thuận Thiên thứ 4 (1431). Lời chiếu như sau:

*“Đạo kinh luân thiên hạ, phải tính ban đầu để yên lúc cuối, phải lập pháp luật để lưu về sau. Thế cho nên, cha làm con nối, đạo nhà tất hanh thông; anh truyền em tiếp, nền nước sẽ bền vững. Các bậc vua giỏi thời xưa, lo tính công việc rất sâu xa.*

*Trẫm thân mặc áo giáp, dãi dầu tuyết sương, mười ba năm nay, kẻ cũng khó nhọc. Nay trí lực kém dần, tuổi cũng đã cao, mà việc nước rất nhiều, khó lòng một mình liệu lý.*

*Xét thấy thời xưa, cũng có khi dùng “quyền” thay “kinh”, mà hợp với đạo thánh hiền, dựng anh truyền em, mà ngôi vua dài vững. Vậy châm chước tùy thời, dựng làm phép tắc.*

*Như Tư Tề (con trưởng) hiện đã lớn tuổi, vào hạng thành nhân. Tuy liệu việc chưa chu đáo tinh vi cho lắm, nhưng mắt thấy tai nghe, cũng đã từng trải qua nhiều việc. Hãy cho tạm coi việc nước, để giúp đỡ trẫm. Nguyên Long (con thứ) tính tuy minh mẫn, nhưng tuổi còn non, hãy nuôi dưỡng dự trữ trong Thanh cung, chờ ngày đức tính đầy đủ. Khi nào Tư Tề lên ngôi chấp chính, thì lúc ấy Nguyên Long lại coi việc nước việc quân. Đó là theo việc đã làm của thời Triệu Tống xưa. Con cháu đời sau, cũng nên theo nghĩa truyền ngôi như vậy mãi mãi. Sau đây, hoặc có kẻ nào không theo lời trẫm, bàn luận trái lại, viện dẫn lời chê Triệu Phổ nhâm lẫn, để thay đổi phép nhất định trong tờ chiếu này, thì kẻ ấy chỉ là phường xiểm nịnh, chực đem mưu gian để tính kế sẽ được như Vương Mãng và Tào Tháo, chứ không phải tận trung với nước, pháp luật tất không tha.*

*Nay ban tờ chiếu này cho quần thần văn võ, để được biết ý nghĩa truyền ngôi đã định, và giải mối nghi hoặc về bản luận bất nhất, hết thấy đều nên hiểu rõ*<sup>(1)</sup>.

Bài chiếu này còn thấy chép trong *Ngọc đường văn loại tập*, chứng tỏ là tác phẩm của Nguyễn Trãi. Tờ chiếu của Lê Thái Tổ giúp ta hiểu mấy điểm cơ bản sau:

Một là, quyết định của Lê Thái Tổ là sau khi chết sẽ truyền ngôi cho Lê Tư Tề. Nhưng sau khi Tư Tề qua đời thì ngôi vị phải truyền lại cho Lê Nguyên Long chứ không được truyền cho con trai của Tư Tề. Đó là quy tắc “anh truyền em nối”, lấy ý tưởng từ thực tế triều Tống – Triệu Khuông Dẫn chết thì em là Triệu Quang Nghĩa nối ngôi.

Hai là, đối với việc đánh giá năng lực của hai người con, Lê Thái Tổ chưa hài lòng lắm với Lê Tư Tề. Trong tờ chiếu có nói Lê Tư Tề “*liệu việc chưa được chu đáo tinh vi*”, ngược lại khen Lê Nguyên Long là “*minh mẫn*”. Đây là một điểm hết sức đáng lưu ý vì Lê Tư Tề là người từng trải cả trong chiến trận lẫn trong quan trường (ba năm làm Hữu tướng quốc). Vậy mà cách xử lý chính sự của Lê Tư Tề vẫn không làm Lê Thái Tổ hài lòng. Nguyễn Trãi – người đã viết ra những dòng chữ đó – e rằng cũng cùng cách nghĩ.

Ba là, Lê Thái Tổ đã ra quyết định sau khi suy nghĩ kỹ càng. Ông lên tiếng trước để trấn áp phái phản đối. Ai có ý kiến trái ngược sẽ bị chụp mũ là Vương Mãng, Tào Tháo, muốn lợi dụng vua nhỏ để làm việc soán để đoạt ngôi. Điều này cũng đồng nghĩa với việc không ai có thể lay chuyển quyết định của Lê Thái Tổ đối với việc Lê Tư Tề kế ngôi theo quy tắc “anh truyền em nối”.

Kỳ thực sự lựa chọn này đã được manh nha từ năm 1429. *Đại Việt sử ký toàn thư* có ghi ngày khai hạ năm Kỷ Dậu (1429), Lê Thái Tổ sai Bình chương Lê Vấn (tức Phạm Vấn – người bị cho là

1. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, sđd, trang 129 - 130.

kẻ thù của Lê Tư Tề), Đại tư mã Lê Ngân, Thiếu úy Lê Văn Linh mang sách vàng phong cho Hữu tướng quốc, Khai quận công Lê Tư Tề làm quốc vương, “giúp làm việc nước”; Tư khấu Lê Sát, Tư không Lê Nhân Chú, Tư mã Lê Lý, Thiếu úy Lê Quốc Hưng phong Lê Nguyên Long làm hoàng thái tử<sup>(1)</sup>. Như vậy là từ năm 1429, Lê Tư Tề đã được cùng Lê Thái Tổ xử lý chính sự, nghĩa là được tập sự làm hoàng đế. Ngay hôm sau thì Lê Thái Tổ lệnh cho “các quan đại thần văn võ và các lộ phủ huyện châu trấn” rằng hễ có việc tâu với Quốc vương Tư Tề và Thái tử Nguyên Long thì dùng chữ “khải” chứ không được dùng chữ “tấu”, xưng là Quốc vương điện hạ, Thái tử điện hạ. Nếu Tư Tề có tuyên cáo hay hiệu lệnh gì thì dùng chữ “Quốc vương chỉ huy”, không được dùng chữ “sắc”<sup>(2)</sup>. Đây là một bằng chứng nữa cho thấy có một số công việc Lê Tư Tề được trực tiếp nhận báo cáo và ra hiệu lệnh cho các quan từ triều đình cho tới châu trấn.

Tờ chiếu đầu năm 1431 là kết quả từ hai năm khảo sát thành tích của Lê Tư Tề. Như đã nói, Lê Thái Tổ chưa hài lòng lắm với cách “làm vua” của Tư Tề, nhưng chỉ ít thì Tư Tề cũng đã có kinh nghiệm. Lần này Lê Thái Tổ tiến thêm một bước nữa, khẳng định hoàn toàn cách sắp xếp “anh truyền em nối” của mình. Lê Tư Tề tuy chưa chính thức lên ngôi nhưng đang tập sự làm những công việc của một vị hoàng đế. *Đại Việt thông sử*, Quận Ai vương truyện chép:

*“Lúc bấy giờ nhà vua nhiều bệnh, chính sự lớn của nhà nước đều giao cho vương quyết định”<sup>(3)</sup>.*

Có thể hiểu rằng mô hình chính trị của triều Lê sơ khi ấy cũng tương tự thể chế Thái thượng hoàng thời nhà Trần. Mặc dù Lê Thái Tổ là đại vương, nhưng người thực sự nắm giữ việc triều

1. Ngô Sĩ Liên, sđd, tr. 87.

2. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 88.

3. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, sđd, tr. 217.

chính là quốc vương Tư Tế. Tuy vậy, cũng chính trong khoảng thời gian này vận mệnh chính trị của Lê Tư Tế xoay chuyển một cách đáng kinh ngạc. Chỉ sau gần ba năm thân chính, Lê Tư Tế đã bị giáng chức, tước bỏ quyền thừa kế!

### Bí mật ẩn sau màn khói

Điều gì đã xảy ra trong khoảng thời gian đó? Các tài liệu chính sử ghi chép lại hết sức mù mờ. *Đại Việt thông sử*, *Quận Ai vương truyện* chỉ nói: “*Nhưng vương điên cuồng, giết bừa các tỳ thiếp, dần dần không hợp ý vua*”<sup>(1)</sup>. *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng có nói: “*Quận vương có người vợ lẽ, nhân có việc đuổi đi*”<sup>(2)</sup>. Thái tổ bản kỷ hạ thì chép lại tờ chiếu phế truất với nội dung:

*“Làm tôi phải trung, làm con phải hiếu, thế mà con trẫm là Tư Tế, không trung hiếu với cha mẹ, ngược đãi quần thần, khinh nhờn trời đất, không theo đạo của các đấng tiên vương. Nay giáng Tư Tế xuống chức quận vương. Vậy bố cáo thiên hạ*”<sup>(3)</sup>.

Nhà nghiên cứu Đinh Công Vĩ cho rằng Lê Tư Tế đã bị hãm hại bởi nhóm các “gian thần” do Lê Sát đứng đầu (?), rằng Lê Sát đã cố tình trì hoãn, gây khó khăn cho Lê Tư Tế trong việc dẹp loạn Đèo Cát Hãn, rằng các gian thần đã gài bẫy để Lê Tư Tế rơi vào vụ “oan án” giết bừa các tỳ thiếp, từ đó khiến Lê Thái Tổ sinh lòng ghét bỏ. Kỳ thực Đinh Công Vĩ hoàn toàn không có chứng cứ xác minh cho những cáo buộc trên. Đành rằng trong thời Lê Thái Tông, Lê Sát được làm quan đầu triều nhưng không thể vì

1. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, sđd, tr. 217.

2. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 108.

3. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, sđd, tr. 138. Bản dịch của Ngô Thế Long ghi việc này xảy ra vào tháng 10, bản của cụ Trúc Viên Lê Mạnh Liêu cũng thế. Nhưng xét theo văn mạch thì ngay sau đó lại là những việc của tháng 8 nhuận. Vậy nên sửa “tháng 10” thành “ngày 10” mới hợp. *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng ghi việc truất phế này vào tháng 8. Có điều Lê Quý Đôn cho rằng Lê Thái Tổ đi Lam Kinh trở về rồi mới hạ chiếu. Ngô Sĩ Liên thì nói Lê Thái Tổ phế Tư Tế xong mới đi Lam Kinh.

thế mà nói Lê Sát âm mưu hại Lê Tư Tề. Huống hồ, Lê Sát cũng không phải loại người có tâm kế thâm sâu. Lê Quý Đôn trong Lê Sát truyện nhận xét: *“ông [Lê Sát] là người võ tướng không hiểu đại thế, các việc thường theo ý riêng, tính thẳng hay làm bừa không nghĩ đến về sau. Lại là người nóng nảy”*<sup>(1)</sup>. Người có tiếng nói quan trọng trong vấn đề phế Tư Tề lập Nguyên Long là Lê Khôi chứ không phải Lê Sát. Người viết chiếu thư phế Tư Tề, cho Nguyên Long “tạm coi việc nước nhà” lại là Nguyễn Trãi<sup>(2)</sup>. Nói Lê Sát cầm đầu kế hoạch hãm hại Tư Tề trong khi hoàn toàn không có chứng cứ thì khác gì là chụp mũ người khác, một sự vu khống ở giữa trời?

Như ở trên đã nói, việc lập ra quy chế “anh truyền em nối” là quyết định sắt đá của Lê Thái Tổ, không dễ gì mà ông thay đổi. Vì sao cuối cùng Lê Thái Tổ lại từ bỏ sắp xếp đó? Bây giờ ta chỉ có thể suy đoán: biểu hiện của Lê Tư Tề không tốt.

Một là, có thể trong quá trình xử lý chính sự có điều không thỏa đáng, gây ra hậu quả nghiêm trọng.

Hai là, có thể Tư Tề khi cầm quyền đã bộc lộ tính cách tàn bạo, khiến Lê Thái Tổ không an tâm. Thực ra giữa cái “tính dưng cảm, ham giết giặc” và “điên cuồng, giết bừa các tù thiếp” có thể chỉ là hai biểu hiện của một bản tính hiếu vũ, hiếu sát. Trong thời chiến, bản tính đó được thỏa mãn qua việc giết giặc lập công. Thời chiến giết giặc thì thành anh hùng, nhưng thời bình giết người vô cớ thì thành tội phạm. Có thể Lê Tư Tề đã phạm vào tội đó.

Ba là, có thể Lê Tư Tề đã có phát ngôn tỏ ý không tôn trọng quy tắc “anh truyền em nối”. Lê Thái Tổ khiển trách Tư Tề “*không trung hiếu với cha mẹ, ngược đãi quần thần, khinh nhờn trời đất, không theo đạo của các đấng tiền vương*” có thể là tóm lược các lý do này.

1. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, sđd, tr. 290.

2. Nguyễn Trãi, *Ức Trai di tập – bổ sung phần văn chương*, sđd, tr. 154.

Lê Tư Tế bắt đầu xử lý chính sự từ năm 1429, đến năm 1433 thì bị phế truất. Thời gian cầm quyền đó của Lê Tư Tế chính là thời gian nổ ra vụ án Trần Nguyên Hãn, Bế Khắc Thiệu và Nông Đắc Thái làm loạn, Phạm Văn Xảo bị giết, Đèo Cát Hãn tạo phản, đại thanh trừng vây cánh của Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo. Ngay cả Nguyễn Trãi cũng rơi vào nguy hiểm, “*ví tiền để không lượng cả xét soi, thì tiểu thần đã ngậm cười chín suối*”<sup>(1)</sup>. Xem xét các văn kiện do Nguyễn Trãi soạn thảo trong khoảng thời gian này, như bài chiếu cho thái tử Nguyên Long coi việc quốc chính, bài *Hậu tự huấn* để răn bảo thái tử, ta đều thấy Nguyễn Trãi nhắc đi nhắc lại: “*Chớ biến đổi thành pháp của tiền vương, đừng lãng quên cách ngôn của tiền triết... Chớ nghe sàm nịnh mà bỏ lời trung trực, chớ vì tân tiến mà bỏ kẻ cựu thân*”; “*cậy mình thông minh, dùng người tư hãnh, quan của ta thì ruộng bỏ, chính của ta thì đổi thay, gia pháp thì không tuân, chí thân thì phế bỏ, xa người trung trực, gần bọn xiểm dụ*”<sup>(2)</sup>. Điều đó cho thấy mối lo lớn nhất của Lê Lợi, Nguyễn Trãi nằm ở hai điểm chính: Một là, các trung thần khai quốc sẽ bị thanh trừng sạch sẽ (ngược đãi quân thân); Hai là, chế độ chính trị do Lê Lợi sáng lập ra sẽ bị thủ tiêu (không theo đạo của tiền vương).

Những biến động chính trị đẫm máu trong thời kỳ 1429 - 1432, đặc biệt là trong các vụ án Bế Khắc Thiệu, Nông Đắc Thái, Phạm Văn Xảo, Đèo Cát Hãn, rất có thể đã dẫn đến sự lo ngại thứ nhất về sự an nguy của các công thần, do có quá nhiều người bị lạm sát. Thứ nữa, mô hình chính trị mà Lê Lợi xây dựng cho triều đại nhà Lê có thể cũng vì những biến động này mà bị ảnh hưởng. Khảo sát hoạt động của triều đình Lê sơ trong ba triều Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông thì thấy nền chính trị triều Lê thời kỳ đầu có mấy đặc trưng: Một là, nền chính trị do tế thần (ban đầu là tả hữu tướng quốc) thống lãnh các quan, tiến hành bàn bạc công khai các vấn

1. Lời văn trong tờ biểu tạ ơn khi được khôi phục chức cũ, dâng lên vua Thái Tông. Xem Nguyễn Trãi, *Ức Trai di tập - bổ sung phần văn chương*, sđd, tr.328.

2. Nguyễn Trãi, *Ức Trai di tập - bổ sung phần văn chương*, sđd, tr. 155 và 157.

để chính trị với vua. Hai là, vai trò kiểm soát của đài quan (chức quan giữ việc can gián) đối với việc làm và lời nói của vua và các triều thần. Hệ thống chính trị này đặc biệt phát huy dưới triều Lê Thái Tông. Nhưng Thái Tông không có vẻ là kiểu người đã sáng lập chế độ nhà vua cùng đại thần và đài quan thảo luận, vì mối quan hệ của ông với các đại thần hết sức xa cách, ở sau sẽ nói tới. Do đó, có thể khẳng định rằng đây là sản phẩm do Lê Thái Tổ sáng tạo. Có điều, dưới thời kỳ xử lý chính sự của quốc vương Tư Tề, chế độ tướng quốc đã sụp đổ và triều Lê không bao giờ lập lại chức tướng quốc, thay vào đó là một số vị đại thần đóng vai trò tể phụ, nhưng không được phong chức cụ thể. Đài quan thì hoàn toàn im tiếng. Cơ cấu chính trị mà Lê Lợi muốn lập gần như đã tan vỡ. Đó là chưa kể, quốc vương Tư Tề có thể còn có bất bình trong vấn đề anh truyền em nối.

Đặt vào vị trí của Tư Tề mà nói: cho phép làm vua nhưng lại không cho truyền ngôi cho con, mà phải truyền cho em. Lê Thái Tổ còn nói Tư Tề sau khi thân chính thì Nguyên Long lại nắm binh quyền. Như thế Tư Tề còn được gọi là vua chăng? Hoàn toàn có lý do để Lê Tư Tề phàn nàn quy tắc “anh truyền em nối”. Sự bất mãn đó có thể thấy trên bài thơ khắc vào đá tại Sìn Hồ năm 1431. Niên hiệu Thuận Thiên của Lê Thái Tổ đã không được sử dụng và danh xưng Ngọc Hoa động chủ được khắc rõ vào đá. Thông điệp mà Ngọc Hoa động chủ muốn gửi gắm rất có thể là: đây không phải là thời kỳ trị vì của “thượng hoàng” (Lê Thái Tổ) mà là thời kỳ trị vì của “quả nhân” (Lê Tư Tề)! Mặt khác, chúng ta không có bất kỳ một bằng chứng nào cho thấy có sự phá hoại của phe chống đối trong việc Tư Tề cầm quyền, càng không có chứng cứ cho thấy Tư Tề vì bị áp lực từ phe đối lập nên có hành động ngông cuồng, giết chóc. Cho dù có thật như vậy, điều đó càng chứng minh Lê Tư Tề không đủ tư chất và năng lực để làm vua. Người làm vua phải biết bình tĩnh, sáng suốt, phải bao dung được tất cả nhưng cũng phải đủ trí tuệ để đè nén quần thần. Lê Tư Tề đã không đáp ứng được



chuẩn mực đó, trái lại còn bị kẻ thù chính trị đánh gục về mặt tinh thần. Về mặt này, như sau chúng ta sẽ thấy, trong cuộc đấu tranh với các đại thần Lê Sát và Lê Ngân, Lê Nguyên Long làm tốt hơn Lê Tư Tế rất nhiều.

Chính biểu hiện của Lê Tư Tế đã khiến Lê Thái Tổ phải trở tìm phương kế khác. *Đại Việt thông sử* nói:

*“Nhưng vương [mắc chứng] điên cuồng, giết bừa các tỳ thiếp, dân dân không hợp ý vua. Năm thứ sáu [1433], vua gọi thiếu úy Lê Khôi vào điện riêng hỏi về việc lập người nối ngôi. Khôi bàn nên lập Thái Tông [Nguyên Long], bấy giờ ý nhà vua mới quyết”<sup>(1)</sup>.*

Trước đó, Lê Thái Tổ lúc nào cũng canh cánh trong lòng việc làm sao để Lê Nguyên Long kế vị. Phần Hậu phi truyện, truyện Thái Tổ Phạm hoàng hậu viết:

*“Bấy giờ nhà vua còn cử quận vương Tư Tế làm giám quốc, quận vương mắc bệnh điên, không hợp ý vua. Vua nghĩ đến trách nhiệm nặng nề của người thừa kế. Một hôm giữa trưa vua nằm ngủ, chợt mộng thấy hoàng hậu than trách rằng: “Nhà vua phụ công của thiếp; từ hồi mới khởi nghĩa, đã đem thiếp cho vị thần. Nay được thiên hạ rồi, mà ơn thánh chẳng được hưởng”. Vua tỉnh dậy, lòng bồi hồi xúc cảm, bèn lập Thái Tông làm con đích, cho nối ngôi”<sup>(2)</sup>.*

Nếu chuyện nằm mộng này là có thật thì cần xét đến khía cạnh: giấc mộng phản ánh tiềm thức của người nằm mộng. Câu nói của bà Phạm Thị Ngọc Trần trong giấc mơ chừng như là xuất phát từ chỗ sâu kín nhất trong lòng Lê Thái Tổ. Điều đó cho thấy trong cách sắp xếp “anh truyền em nối” của Lê Thái Tổ có chỗ không ổn, không đảm bảo cho Lê Nguyên Long kế vị. Nguyên nhân của trở ngại này có thể xuất phát từ phía Lê Tư Tế.

1. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, sđd, tr. 217.

2. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, sđd, tr. 176 - 177.

Dù cho nguyên nhân cụ thể là gì đi nữa, chúng ta cũng phải khẳng định rằng chính biểu hiện của Quốc vương Tư Tề mới là nguyên nhân chính khiến Lê Thái Tổ thay đổi quyết định. Trong khoảng đầu năm 1433, sau khi bàn bạc với Lê Khôi, Lê Thái Tổ đã quyết định phế Tư Tề và trao ngay ngôi vị lại cho Lê Nguyên Long. Tháng 8 năm Thuận Thiên thứ sáu (1433), Lê Thái Tổ về Lam Kinh, có lẽ để ngấm tâu cáo với tổ tông về quyết định của mình. Khi quay lại Đông Kinh, ngày mồng 10, Lê Thái Tổ ban chiếu giáng Tư Tề làm quận vương, tước quyền giám quốc. Đến ngày 16, vua hạ chiếu trao ấn kiếm cho Lê Nguyên Long mới 11 tuổi quyền coi việc nước. Nguyễn Trãi – người suýt chết trong vụ thanh trừng vây cánh Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo – là người đã soạn thảo tờ chiếu chỉ quan trọng đó. Ngày 22 tháng 8 nhuận năm đó, Lê Thái Tổ băng ở chính tẩm. Thái tử Lê Nguyên Long lên ngôi, tức là Lê Thái Tông.

Mất đi quyền thừa kế, Lê Tư Tề đã trở thành một mối đe dọa về mặt chính trị đối với vị vua bé con Lê Nguyên Long. *Đại Việt sử ký toàn thư* trong mục tháng giêng, năm Thiệu Bình thứ nhất (1434), ngày 28 ghi có lệnh ban ra cho đại thần và các quan rằng:

*“Từ nay về sau không ai được đi lại chỗ ở của quận vương, mà quận vương không có người đến gọi thì không được vào châu. Nếu có người đưa vào riêng, hoặc người coi cửa cho vào, cùng là các quan người nào đến riêng nhà quận vương thì bị tội nặng”.*

Sách này giải thích:

*“Bấy giờ có 3 người hầu chạy đến tâu với quận vương nói nhiều điều can bậy không thuận cho nên có mệnh lệnh này”<sup>(1)</sup>.*

*Đại Việt thông sử*, Quận Ai vương truyện ngược lại nói có ba người thị nữ chạy đến mách vua về những lời can bậy không thuận của quận vương Tư Tề, nên vua nổi giận và ban ra mệnh lệnh như thế. Dù sao thì Tư Tề cũng đã ở vào tình trạng bị giam lỏng. Bấy

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 105.

giờ, Lê Thái Tông mới 11 tuổi, quyền chính ở trong tay các đại thần Lê Sát, Lê Ngân, Phạm Vấn. Đến tháng 5 năm Thiệu Bình thứ 5 (1438), Lê Thái Tông quyết định giáng Lê Tư Tề làm thường dân, loại bỏ hoàn toàn mối đe dọa của Lê Tư Tề đối với ngôi vị hoàng đế.

Là con trưởng của Lê Thái Tổ, Lê Tư Tề từng là một ứng cử viên sáng giá cho chức vụ hoàng đế. Sự kiện bà Phạm Thị Ngọc Trần hiến mình dâng cúng thần Phổ Hộ đã mở ra một bước ngoặt quan trọng trong việc trao ngôi báu sau này. Trong quá trình đó, Lê Thái Tổ đã trăn trở cân nhắc để vừa thỏa mãn yêu cầu ổn định chính trị sau khi mình qua đời, và vừa giữ được lời hứa với người đã khuất. Phương án Lê Thái Tổ lựa chọn là truyền ngôi cho Lê Tư Tề, để sau này Tư Tề truyền lại cho Nguyên Long, theo như mô hình nhà Bắc Tống. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, Lê Tư Tề đã có biểu hiện khiến Lê Thái Tổ thất vọng và buộc phải bỏ Tư Tề, trao thẳng ngôi báu cho Nguyên Long. Đằng sau câu chuyện này có bàn tay của một thế lực nào chăng? Chúng ta không có chứng cứ. Nhưng đứng ở góc độ của Lê Tư Tề mà nói, Tư Tề đã không đáp ứng được yêu cầu đối với một vị vua. Lê Tư Tề là người phải chịu trách nhiệm chính cho thất bại chính trị của bản thân mình và đừng nên đổ lỗi quá nhiều cho người khác. Suy cho cùng bất cứ một nhà chính trị nào cũng đều phải đương đầu với những thế lực thù địch nhất định. Chỉ có kẻ vượt qua được những trở ngại đó mới là kẻ chiến thắng cuối cùng xứng đáng với ngôi báu mà thôi. Sau thất bại của mình, Quốc vương Tư Tề âm thầm biến mất khỏi lịch sử và chỉ còn được nhắc đến như là một vị Quận Ai vương. Năm 2005, việc xây dựng nhà máy thủy điện Sơn La – Lai Châu khiến cho bài thơ của Ngọc Hoa động chủ khắc trên vách núi Pú Huổi Chỏ có nguy cơ bị nhấn chìm dưới lòng hồ thủy điện. Phần đá có khắc bài thơ này đã được cẩn thận tách ra khỏi vách núi vào năm 2009 và được đưa về khuôn viên đền thờ Lê Thái Tổ cách đó 500 mét vào năm 2012. Khối đá khắc thơ này được công nhận là bảo vật quốc gia dưới danh nghĩa là thơ của Lê Thái Tổ.

## ĐÊM TRƯỚC LỆ CHI VIÊN (1): TRANH ĐOẠT QUYỀN LỰC DƯỚI TRIỀU LÊ THÁI TÔNG

**T**hái Tông Văn hoàng đế Lê Nguyên Long là ông vua thứ hai của triều Lê sơ, cũng là triều đại có nhiều biến động chính trị to lớn. Nhắc đến triều đại này, người ta thường nhớ đến vụ án Lệ Chi viên liên quan đến gia tộc của Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ. Tuy nhiên, vụ án này chỉ là vụ án cuối cùng trong một chuỗi dài các huyết án chính trị đã biến triều đại của Lê Thái Tông thành triều đại đẫm máu nhất trong lịch sử Lê sơ. Vậy Lê Thái Tông là ông vua như thế nào? Và triều đại của ông ta đã xảy ra những việc gì?

Thái Tông – Lê Nguyên Long là con trai của phu nhân Phạm Thị Ngọc Trần, sinh ra vào mùa đông năm Quý Mão (1423). *Đại Việt thông sử* cho biết:

*“Lúc này, vua [Thái Tổ] chống nhau với giặc Minh, phải di chuyển luôn, không ở yên một chỗ nào, bà lặn lội theo hầu, trải nhiều gian khổ”<sup>(1)</sup>.*

Lê Nguyên Long vừa hơn ba tuổi thì đã mất mẹ. Mùa xuân năm Ất Tỵ (1425), bà Phạm phu nhân phải hy sinh tính mạng để dâng cúng cho thần Phổ Hộ ở Hưng Nguyên, Nghệ An. Có điều, qua sự kiện đó, Bình Định vương đã hứa nếu thành công sẽ trao cơ nghiệp lại cho Nguyên Long. Vấn đề ngênh lập Nguyên Long làm thái tử cũng qua nhiều đoạn quanh co. Ở phần *Câu chuyện thành bại của Quốc vương Tư Tế* đã có nói tới.

---

1. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, sđd, tr. 175.

Lê Thái Tông lên ngôi “mới 11 tuổi, không cần mẫu hậu che rèm nghe việc mà công việc trong nước đều tự mình làm cả”<sup>(1)</sup>. Đó là nói sự thật. Năm đó, trong hoàng tộc chỉ có hai bà Trịnh Thần phi và Phạm Huệ phi là vợ của Lê Thái Tổ. Có điều, Thái Tổ không lập ai làm hoàng hậu. Vì vậy, địa vị của hai bà là Thái phi. Bên phía triều đình, Lê Thái Tổ đã ủy thác lại cho một nhóm đại thần phụ chính. Lại một điều là *Đại Việt sử ký toàn thư* hoàn toàn không nói rõ những ai đã nhận cố mệnh từ Lê Thái Tổ. Nhặt nhanh trong những gì còn giữ lại được tới nay của *Đại Việt thông sử*, ta biết được ba người: Đại tư đồ Lê Sát (Lê Sát truyện: “gia phong là Dương vũ Tĩnh nạn công thần, thăng Đại tư đồ, chịu cố mệnh giúp vua Lê Thái Tông”<sup>(2)</sup>), Tư khấu Lê Ngân (Lê Ngân truyện: “cùng đại tư đồ Lê Sát cùng phụ chính”<sup>(3)</sup>) và Đô đốc Phạm Vấn (Phạm Vấn truyện: “ông và tư đồ Lê Sát nhận di chiếu lập Thái Tông và phụ chính”<sup>(4)</sup>). Điều này phù hợp với lời tâu của Ngôn quan Phan Thiên Tước: “Đô đốc, Tư khấu, Tư mã đều là bậc đại thần cố mệnh của tiên đế”<sup>(5)</sup>. Trong số ba người này, vai trò của Lê Sát nổi bật nhất, kể đến tới Lê Ngân. Phạm Vấn là người đứng đầu danh sách công thần khai quốc, ngược lại vai trò rất mờ nhạt. Trong tình thế nhà vua còn nhỏ và thiếu kinh nghiệm; triều đình nhiều đại thần lớn tuổi, quyền cao chức trọng, lại cật có công lao; điều đó đòi hỏi người làm đại thần cố mệnh phải hiền đức và sáng suốt, một mặt phải giữ yên triều chính, mặt khác phải dịu dặt thiếu đế, thống lĩnh quần thần, cai trị nhân dân, mở ra đời thái bình. Đáng tiếc, Lê Sát, Lê Ngân, Phạm Vấn không hình thành được một tam giác quyền lực, mà trái lại, cả hai người kia đều bị vai trò của Lê Sát lấn át. Lê Sát tha hồ làm oai làm

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 102.

2. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, sđd, tr. 290.

3. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, sđd, tr. 297.

4. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, sđd, tr. 322.

5. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 122 - 123.

phúc, bãi người không hợp ý, nâng đỡ người cùng vẫy cánh, xây dựng thế lực cho riêng mình.

Hành động đầu tiên của Lê Sát là giết hại công thần Lưu Nhân Chú. Trong giai đoạn chống giặc Minh, Lưu Nhân Chú từng theo hoàng tử Tư Tổ vào thành Đông Quan làm con tin. Thời Thái Tổ, Lưu Nhân Chú là Nhập nội Tư khấu và là người đứng thứ năm trong danh sách công thần khai quốc. *Đại Việt thông sử* cho biết “Thái Tổ mất, Thái Tông còn nhỏ, đại tư đồ Lê Sát ghen ghét ông, ngầm đánh thuốc độc giết chết”<sup>(1)</sup>. Sự việc này diễn ra vào đầu năm Thiệu Bình thứ nhất (1434). Người em cùng mẹ khác cha của Lưu Nhân Chú là Hành khiển Nam đạo Lê Khắc Phục cũng bị liên lụy. *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết vào tháng 2 năm đó, Lê Khắc Phục bị bãi chức Hành khiển, cho làm Phán đại tông chính. Nguyên nhân là do “Lê Sát đã giết Nhân Chú, ngờ Khắc Phục có lòng oán, tâu xin cách quyền coi quản, sai coi việc hình ngục”<sup>(2)</sup>.

Sự việc không dừng ở đó vì có người dán thư nặc danh trên vách miếu thần gần Quốc Tử Giám. Trong thư nói: “Đại tư đồ Sát cùng Đồ đốc Văn mưu giết ông Sĩ (tức là Nhân Chú) phán đại lý”. Giám sinh (học trò Quốc Tử Giám) là Nguyễn Đức Minh gọi mọi người đến xem, rồi tự bóc ra, xé nát ném xuống nước. Lê Sát nghi ngờ Đức Minh là người dán thư, đem ra đánh đập để tra hỏi. Đức Minh không nhận tội. Tuy vậy, Lê Sát vẫn muốn giết Đức Minh. Lúc sắp đem chém thì hình quan (nên nhớ, Lê Khắc Phục mới bị đổi làm hình quan) cho rằng chỉ mới nghi ngờ nhưng chưa có chứng cứ, nên giảm tội chết thành tội đi đày ra châu xa và tịch thu gia sản<sup>(3)</sup>.

Vụ đánh hạ nhóm công thần Lưu Nhân Chú đã nâng cao tự tin của Lê Sát. Đương nhiên, trong vụ này có lẽ Lê Sát dùng danh

1. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, sđd, tr. 306.

2. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 106.

3. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 109.

nghĩa triệt bỏ bè cánh của quận vương Lê Tư Tế chứ không mưu lợi riêng. Sau khi giết Lưu Nhân Chú và trước khi giáng chức Trịnh Khắc Phục, còn có lệnh ban rằng:

*“Từ nay về sau không ai được đi lại chỗ ở của quận vương, mà quận vương không có người đến gọi thì không được vào châu. Nếu có người đưa vào riêng, hoặc người coi cửa cho vào, cùng là các quan người nào đến riêng nhà quận vương thì bị tội nặng”<sup>(1)</sup>.*

Từ sau vụ án này, Lê Sát càng được thể thao túng triều đình.

Lê Sát xin bổ nhiệm một loạt những người thân tín vào các vị trí quan yếu. Lê Quốc Trinh làm Hành khiển Nam đạo, thay chỗ Lê Khắc Phục. Lê Thừa làm Thiết Đột trung quân, Hành quân tổng linh, quản lý đội quân Thiết Đột tinh nhuệ. Lê Ê làm Điện tiền Đô kiểm điểm, đồng Thái giám nội ngoại chư dịch, nắm giữ cấm quân. Lê Thê làm Chỉ huy sứ. Rất nhiều người từ thời Lê Thái Tổ bị giáng, bãi, nay Lê Sát nhất loạt dùng lại. Ngự tiền Võ đội thời Thái Tổ phần lớn là những người làm chức tướng, hiệu các vệ có tội lỗi, bị giáng chức và chuyển chuyển vào đó. Nay thì bọn Ngự tiền Võ đội Mạc Thôn 47 người được bổ làm Trấn phủ các lộ. Lúc bổ nhiệm các quan viên lớn nhỏ, người bị tội đồ lưu được tha là Phan Quý Khánh cũng được bổ dụng. Lê Sát còn sai Thiếu bảo Lê Quốc Hưng biên tên tội nhân Trình Hoành Bá vào sổ quan, muốn dùng lại. Các Ngôn quan Nguyễn Thiên Tích, Bùi Cẩm Hổ đều dâng sớ can, nói Trình Hoành Bá và nhiều người khác thời tiền đế đã gièm pha hại chết Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo. Tiền đế đã bãi chức họ và ban chiếu dù có tài cũng không dùng lại, dù có ai mưu phản cần cáo giác cũng không cho bọn họ cáo, nay không nên dùng lại.

Lê Sát còn ra lệnh làm vô số chùa chiền, trong đó có chùa Báo Thiên, các Thanh Đàm và Chiêu Độ hơn 90 gian. Thời kỳ cai

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 105.

trị của Lê Thái Tông tương ứng với giai đoạn biến đổi khí hậu ở Đông Nam Á gây hạn hán lớn. Quan niệm thiên nhân hợp nhất của Nho giáo nhà Tống cho rằng đức độ của vua chúa có cảm ứng với trời đất. Nếu trời đất sinh ra thiên tai, tức là đức độ của bề trên thiếu sót, phải nhận lỗi, sửa đức. Bấy giờ có người thợ sơn của cục Tả ban tất tác là Cao Sư Đãng nói lên rằng: “*Thiên tử thì không có đức, để đến hạn hán, đại thần thì ăn của đút, cử dùng người vô công, có gì là thiện đâu mà làm chùa to thế?*”. Có người đem chuyện này cáo giác. Đại tư đồ Lê Sát nổi giận. Thế là quan Thẩm hình viện Nguyễn Đình Lịch tâu lên: “*Nó dám nói can đến việc nước, nên chém*”. Ngôn quan Nguyễn Thiên Hựu và Bùi Cầm Hổ lại xin tha. Lê Thái Tông sắp tha thì Lê Sát bước ra nói: “*Trước đã nghe lời bọn Thiên Hựu không giết Nguyễn Đức Minh, đến nỗi nó bỏ thư nặc danh vu nhau, nay lại muốn tha người này thì làm thế nào để cho người khác răn sợ?*”. Bọn Nguyễn Thiên Hựu không dám nói nữa. Thế là đành phải chém Cao Sư Đãng.

Ngày hôm ấy có trận mưa nhỏ. Hôm sau, Lê Sát lên triều khoe rằng: “*Nếu nghe lời của ngôn quan thì làm gì có trận mưa ấy*”. Tư khấu Lê Ngân nói kháy: “*Giết nhiều kẻ ác thì được mưa nhiều, nhưng xương người đầy đường khó đi thôi*”<sup>(1)</sup>.

Ít lâu sau, Đồng tri Bắc đạo bạ tịch Bùi Ư Đài dâng sớ khuyên can về chính sự. Trong đó có hai điều. Điều thứ nhất nói: “*Xin bệ hạ bên trong thì chọn những bậc hoàng huynh, quốc cữu*<sup>(2)</sup> *già lão, am hiểu điển xưa, lưu làm nhập thị để khuyên răn nhắc bảo cho mình, ngoài thì đặt chức sư phó, để làm cột đá của nước, chỉ huy trăm quan*”. Điều thứ hai nói: “*Các quan viên văn võ và quân dân trước đã bị tội đồ lưu ở các nơi là tiên đế có ý trừng răn, nay lại thấy trở về làm quan, giữ chức coi quản trị dân, thế là trái ý tiên đế, không hợp với đạo trời đất*”.

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, trang 112 - 113.

2. Hoàng huynh: ám chỉ Lê Tư Tế. Quốc cữu: ám chỉ Hữu ban Lê Liên.



Hai điều tàu này đều động chạm đến việc cầm quyền của Lê Sát. Lê Sát liền sai chép lại và đem tâu vua, nói rằng:

*“Tiền đế cho bọn thần là bề tôi cũ lâu đời, và lại đã cùng với tiền đế vất vả trong mười năm, ra vào chốn muôn chết một sống để lập nên triều đình, tiền đế vốn biết bọn thần là hạng chất phác ngu độn cho nên đến khi sắp băng, đem bề hạ ký thác cho bọn thần. Nay Ư Đài nói thế, có ý ngờ bọn thần làm bày chuyện quyền mà xui bề hạ tìm người thân thuộc khác để phòng giữ, xin giao xuống cho ngục quan xét hỏi việc này hư thực thế nào. Nếu Ư Đài quả có lòng chia lìa vua tôi thì đem chém không tha”<sup>(1)</sup>.*

Lê Thái Tông năm đó mới 11 tuổi, nhưng rất có chủ kiến, không phải là loại vua trẻ con, đại thần cố mệnh nói gì cũng nghe theo. Vua ngẫm nghĩ hồi lâu, đáp rằng: *“Câu nói của Ư Đài tuy có thiệt hại, nhưng đâu đến thế”*. Lê Sát vẫn tâu lên bốn năm lần, Thái Tông đều không đáp ứng.

Các ngôn quan Nguyễn Thiên Hựu, Bùi Cầm Hổ lại đến tâu: *“Ư Đài khuyên bề hạ không nên tin dùng đại thần, thế là trái lời di chiếu của tiền đế mà gây cản hiểm khích, không thể không xét tội”*. Vua vẫn không chịu. Đến khi Hữu bật Lê Văn Linh cầm tờ sớ đến tâu. Thái Tông mới chịu nhượng bộ. Nhưng khi xét xử, chỉ đày Bùi Ư Đài đi viễn châu<sup>(2)</sup>.

Lê Sát đã chém Cao Sư Dăng, đày Bùi Ư Đài, càng tiến thêm trên con đường củng cố thế lực. Mục tiêu tiếp theo là hệ thống ngôn quan. Ngự sử Bùi Cầm Hổ bị đẩy khỏi triều đình, ra làm An phủ sứ trấn Lạng Sơn. *Lịch triều hiến chương loại chí* cho biết: *“bấy giờ đại thần Lê Sát chuyển quyền trị nước, ông dăng sợ đàn hặc, vì thế phải tội”<sup>(3)</sup>*. Ngự sử phó trung thừa Nguyễn Thiên Hựu tâu việc trái

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 317.

2. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 114.

3. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Nxb. Giáo dục, 2005, tr. 278.

ý vua, cũng trút mũ xin từ quan. Để thế chỗ Bùi Cầm Hổ, Lê Sát lấy Chuyển vận sứ (như Tri huyện) huyện Cổ Đằng là Phan Thiên Tước vào triều làm Thị ngự sử.

Uy thế của Lê Sát ngày càng lớn, đến nỗi vua Thái Tông phải truy phong cho hai đời tiền tổ của Lê Sát. Tuy nhiên, những thắng lợi đó đồng thời lại là thất bại lớn của Lê Sát. *Đại Việt thông sử* nói:

*“Nhà vua bất đắc dĩ phải lưu đầy Bùi Ư Đãi ra nơi xa, nhưng lòng vua đã bắt đầu ghét Lê Sát”<sup>(1)</sup>.*

Thiệu Bình năm thứ nhất (1434) – năm cai trị đầu tiên của Lê Thái Tông đã trôi qua như thế. Trong một năm cầm quyền này, suy nghĩ và nhận thức của Lê Thái Tông về triều chính đã thay đổi hết sức sâu sắc. Đánh giá của vị vua trẻ tuổi về triều đình và các đại thần cố mệnh cũng trở nên khe khắt hơn. Lê Thái Tông liên tục vạch ra những điểm thiếu trách nhiệm, không lo đến việc nước, chỉ ham vun vén riêng của các triều thần. Thái Tông sai các triều thần tiến cử người hiền tài, rồi cuộc *“không có mưu gì lạ có thể dùng được, kẻ được tiến đều là tâm thường”*. Đối với các quân nhân và quan viên địa phương, Thái Tông *“thấy các quân nhân đều vượt bậc tâu cáo, bắt bớ người kiện, bỏ phế việc dân, phiền nhiễu triều đình”*. Đối với các quan lớn trong triều thì *“các đại thần đều bắt riêng quân nhân làm nhà cửa lớn”*. Đầu năm Thiệu Bình thứ 2 (1435), Lê Thái Tông đã nói với các quan rằng: *“Các người không chịu giữ phép như khi trước. Từ nay về sau, coi quân trị dân, hoặc giữ việc gì, nên hết lòng công bằng yêu thương quân dân, không được thiên vị, nếu không chừa tất phải tội nặng”*. Lúc bấy giờ, Thái Tông mới có 12 tuổi mà đã nhận biết được đến như thế.

Triều quan không làm hết trách nhiệm với công việc. Đại thần thì áp đặt ý mình lên quyết định của vua. Từ đó dần dần hình thành nên một khoảng cách giữa Lê Thái Tông và các đại thần cố

1. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, sđd, tr. 292

mệnh, tạo thành thế đối nghịch giữa vua và triều thần. Tháng 12 năm Thiệu Bình thứ nhất (1434), Ngự sử Phan Thiên Tước hạch tội Tiền quân Tổng quản Lê Thụ vì mấy tội: đang có quốc tang mà lấy vợ, làm nhà to, sai người ra nước ngoài mua bán riêng. Vua Lê Thái Tông vặn lại: *“Các đại thần đều không có việc ấy chẳng? Sao người chỉ tâu có một mình Thụ?”*. Rồi sai Thiên Tước đi điều tra các nhà đại thần. Phan Thiên Tước tâu: *“Đồ đốc, Tư khấu, Tư mã đều là bậc đại thần cố mệnh của tiên đế, nên giữ mình chính để xứng suất trăm quan, có làm việc gì phải theo lễ phép, nếu không thế thì phải tâu cáo trước rồi sau mới làm, cho nên bọn chúng tôi không thể nói được. Và lại, thần thấy Thụ có mấy việc nên nói gồm một thể. Nay vâng chiếu chỉ sai đi khám xét các nhà tư của các đại thần, dám đâu không làm hết chức phận”*. Rồi lại, Thiên Tước tra ra bọn Tham tri Đông đạo Lê Định, hơn 20 người, tâu lên. Lê Thái Tông chỉ xét xử một mình Lê Thụ. Đồ đốc Phạm Vấn và Tư mã Lê Ngân, hai vị đại thần cố mệnh này lại hết sức xin giúp Lê Thụ. Thái Tông mới tha các tội khác, chỉ tịch thu số vàng bạc mà Lê Thụ mua bán riêng và cho người thiếp mới cưới của Thụ được chuộc làm người ngoài<sup>(1)</sup>. Có thể xem đây là hành động đầu tiên của Thái Tông để chỉnh trị sai lầm của các công thần, nhưng không được như ý muốn.

Điều này càng đẩy nhà vua vào thế đối lập với các triều thần. Thái Tông gần như đã mất tín nhiệm vào các đại thần văn võ. Lê Thái Tông bắt đầu xa lánh các triều thần, ngược lại sử dụng lực lượng hoạn quan luôn hầu hạ bên mình để tiến hành lý tưởng chính trị của bản thân. Biểu hiện của sự rạn nứt này đã thấy từ cuối tháng giêng năm Thiệu Bình thứ 2 (1435), Ngự sử Phan Thiên Tước, Lương Thiên Phúc và Nguyễn Chiêu Phủ liên danh dâng sớ can vua sáu điều. Sớ nói:

*“Tiền đế trải gió đời mưa, mình mang giáp trụ, nhọc tình thần khổ thân thể, hơn 10 năm mới lấy được thiên hạ. Nay bề hạ nổi nghiệp*

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, tr. 122 - 123.

sẵn có, nên để lòng học thuật, chăm tìm người hiền để giúp việc chính trị.

Nay đại thần tiến cử Thiếu bảo [Bùi Quốc Hưng], Hữu bật [Lê Văn Linh] vào hầu giảng sách, bệ hạ đứng dậy không nghe, thế là một điều không nên.

Tiền đế khi trước chọn người làm Mục sư để dạy bảo trong cung, bệ hạ khinh rẻ mắng chửi mà không nghe, thế là hai điều không nên.

Như Thân phi và Huệ phi là bậc di, vào cung răn dạy, bệ hạ trước sai đóng cửa không cho vào, thế là ba điều không nên.

Người quản lĩnh thị vệ thấy bệ hạ không đọc sách mà cầm cung bắn chim, có khi can ngăn, thì bệ hạ không nghe, lại lấy cung bắn người ấy, thế là bốn điều không nên.

Tiền đế chọn lấy con em của công thần vào hầu bệ hạ học, bệ hạ đều lia xa, mà ở trong cung cùng với bọn hầu cận chơi đùa, thế là năm điều không nên.

Phàm người làm vua tất phải tìm người hiền tài để nói thẳng can ngăn và người có công mà thưởng, nay bệ hạ lại cùng với bọn hoạn quan chơi đùa mà thưởng, thế là sáu điều không nên.

Bọn chúng tôi giữ chức ăn nói mà chờ tội, dám đâu không bày tỏ ra, xin bệ hạ trong khi coi châu, hoặc tiếp xúc với các đại thần, hoặc nghe các quan tâu việc, tất phải ngay ngắn tôn nghiêm, lấy dụng nghi nghiêm chỉnh của thiên tử mà kính người đại thần, chọn người có công, nghe lời can thẳng, mở đường cho người nói để thấu suốt tình người dưới, thì lời khen đại hiếu nổi chí theo việc không chỉ để khen Thành Vương, Thái Giáp mà thôi”<sup>(1)</sup>.

Từ lời can của ngôn quan, ta có thể thấy rõ: Lê Thái Tông chẳng những xa lánh các công thần, mà còn xa lánh con em của họ, thái độ lúc nói chuyện với họ cũng không kính trọng, hơn nữa,

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 125.

tính khí trở nên nóng nảy, không muốn tiếp nhận ý kiến khuyên bảo từ hoàng tộc. Thái Tông nghe mấy lời tâu này càng thịnh nộ, vặn hỏi Phan Thiên Tước, Lương Thiên Phúc và Nguyễn Chiêu Phủ nghe những sự việc này từ đâu. Hỏi không ra, vua bèn bãi chức họ, bắt ở nhà, lại sai Tả hữu học Lê Cảnh Xước và hoạn quan Đinh Hối đi tới nhà ba người này để điều tra, bắt nói ra tên người mách nước cho họ các việc trong cung và trách mắng các ngôn quan. Phan Thiên Tước nói: “Đó là *Đồng tổng quản Bắc Giang hạ vệ Lê Lãm* nói với thần như thế. Bọn thần cốt việc yêu vua làm hết chức trách mà thôi, dù chết cũng không lo”. Bọn Lê Cảnh Xước mới thôi điều tra.

Ngày hôm sau, Phan Thiên Tước vào chầu, tâu với vua rằng: “*Ngu Thuấn là thánh nhân, mà Bá Ích còn lấy sự chơi bời lừa dối để răn người; Đường Thái Tông là vua hiền, mà Ngụy Trưng còn lấy mười điều dân dân để đề phòng. Lũ thần giữ chức ăn nói, chỉ sợ nhà vua có lỗi lầm nên hết lòng ngu dại điên cuồng. Bệ hạ nhận cho thì dù kẻ kiếm củi làm nghề cũng đều tỏ hết khả năng, mà thánh đức của bệ hạ càng sáng tỏ rộng lớn vậy*<sup>(1)</sup>. Thái Tông thấy lời Thiên Tước nói hợp đạo, mới người giận và phục chức cho họ.

Qua sự việc này có thể thấy Thái Tông nổi giận chủ yếu là do việc trong cung bị nói lộ ra ngoài. Thực ra thì từ giữa năm trước, Thái Tông đã siết chặt việc ra vào, đi lại trong cung cấm. Đại thần, tổng quản, hành khiển, nữ quan và cung nhân các điện đến cửa cấm thì phải do người canh cửa tâu trước. Vua cho vào mới được vào. Đàn bà không có phẩm tước hoàn toàn không được phép vào cung. Nội nhân, nữ quan, nô tì ở các điện không có công việc thì không được đi lại các điện khác. Người nào muốn mang đồ bằng sắt vào trong cung từ cây kim trở lên cũng phải tâu trước<sup>(2)</sup>. Nghiêm ngặt như thế, ý chừng Lê Thái Tông đang đề phòng một

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 126.

2. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 117 - 118.

mối nguy cơ nào đó từ trong cung cấm. Thái Tông xa lánh công thần thì còn có thể hiểu được, nhưng việc ông dè chừng hoàng thất thì rất quái lạ, rốt cuộc thì có việc gì đã xảy ra ở trong cung? Thái Tông đang ngờ sợ ai? *Đại Việt thông sử* cho ta biết từ năm Thiệu Bình đầu tiên (1434), con gái Lê Sát là Ngọc Dao đã vào cung và trở thành Nguyên phi. Lại nữa, con gái Lê Ngân không rõ năm nào cũng đã vào cung làm Chiêu nghi<sup>(1)</sup>. Có lẽ Thái Tông chủ yếu đề phòng hai người này, lo sợ hậu cung cùng với đại thần cấu kết, nội ứng ngoại hợp.

Sự kiện đầu năm đó đã đánh dấu chuyển biến trong quan hệ quân thần của triều đình Lê sơ. Nếu như năm Thiệu Bình thứ nhất là năm mà Lê Sát củng cố quyền lực của bản thân, trở thành một cường thần, thì năm Thiệu Bình thứ hai là năm Thái Tông xây dựng quyền lực cho thế lực hoạn quan. Cũng từ đó, mâu thuẫn công thần – hoạn quan đã hình thành, lúc gay gắt, lúc ngấm ngấm nhưng chưa bao giờ tắt trong suốt thời Thái Tông.

Tháng 6 năm đó (1435), triều đình lại một lần nữa muốn tách Thái Tông ra khỏi các hoạn quan. Họ cùng nhau lên danh đề cử Hành khiển Thừa chỉ Nguyễn Trãi, Trung thư thị lang Trình Thuấn Du, cùng với sáu người văn thân và hai ba đại thần khác chia phiên vào hầu vua học. Thái Tông sai hoạn quan Đinh Phúc trả tờ tâu của các quan lại, không nhận.

Chưa nản lòng, Lê Sát lại cùng với các đại thần tâu xin vua giết hoạn quan Nguyễn Cung – là hoạn quan mà vua rất tin. Thái Tông cũng không nghe. Thế là, đám người của Lê Sát cáo bệnh không vào chầu. Ngự sử Phan Thiên Tước vào can vua, nói rằng: “*Bậc sinh tri không ai bằng vua Nghiêu vua Thuấn, mà còn lấy Quán Trù, Thành Chiêu làm thầy. Các đế vương đời xưa sở dĩ thánh đức ngày một thêm lên, chưa có bậc nào là không do học vấn. Huống chi bệ hạ đương lúc trẻ, trị đạo của đời xưa nay chưa biết đủ hết, bọn Đại tư đồ Lê*

1. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, sđd, tr. 186 - 187.

*Sát chọn lấy nho thân vào hầu bên cạnh, vì có ý muốn bề hạ được như vua Nghiêu vua Thuấn mà thôi, sao bề hạ không nghĩ đến Tổng Miếu Xã Tắc mà trái lòng trung thành của họ, để cho họ lo nghĩ mà không vào châu? Xin bề hạ nghĩ đến ý kỷ thác của tiên đế, thì thiên hạ được đội phúc, mà bề hạ hưởng lộc và thọ của bậc đại hiếu”<sup>(1)</sup>. Không thấy sử gia ghi chép vua Thái Tông trả lời thế nào, có lẽ sự việc cũng chẳng đi tới đâu.*

Đọc đến đây, chắc mọi người đều tưởng suốt hai năm trời, hoàng đế đang tuổi thiếu nhi không lo học hành gì cả, thực ra không phải. Lê Thái Tông vẫn có thầy dạy học, đó là Tả hữu học Lê Cảnh Xước đã nói ở trên. Đến tháng 10 năm này, vua cho Lê Cảnh Xước làm Nội mật viện sứ, nhưng “văn hầu kinh điển” – nghĩa là hầu vua trong việc học tập. Điều đó có nghĩa trong việc học hành, Thái Tông chưa từng trễ biếng. Cái mà triều đình xin là để cho đại thần vào hầu vua học. Mục tiêu của họ đương nhiên không phải để vua tăng thêm kiến thức, mà là để hòa giải quan hệ vua tôi, kéo Thái Tông lại gần triều đình. Họ cứ nghĩ rằng Thái Tông còn bé, ham chơi nên mới xa lánh và không tôn trọng công thần. Nếu vậy, nên để một số đại thần cùng với nhà vua nhỏ xác lập quan hệ thầy trò, từ chỗ tôn sư trọng đạo đến chỗ tin tưởng các đại thần tiền triều. Họ đâu biết rằng nhà vua ghét họ vì họ chỉ biết vinh thân phì gia, không biết lo cho bá tánh, lại chỉ làm theo ý riêng, bao che lẫn nhau, không đủ làm mô phạm cho nhà vua nể trọng!

*Đại Việt sử ký toàn thư* không cho biết hành động cáo bệnh không vào châu của nhóm Lê Sát kéo dài bao lâu. Nhưng sang đầu tháng 7, Thái Tông xuống chiếu răn đe các triều thần. Tờ chiếu nói:

*“Nay bọn người không giữ phép công, người giữ tiền bạc sổ sách trong nước thì để chậm trễ làm khó dễ, thuế đáng thu hay đáng tha, không chịu phê tâu dứt khoát, đến nỗi hại dân. Người quản dân thì*

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 131.

không nghĩ đến sự đau khổ của dân, mượn đồ để dùng thì đều bỏ tàn mác bữa bãi, đến nỗi hỏng mất, đến khi có việc lại đòi mượn nữa. Còn như quản dân thì vụ lợi riêng, không lo chăn nuôi, hoặc tha cho người giàu, chỉ sai người nghèo, mua gỗ để làm nhà, xử kiện không công bằng, chỉ bè đảng và hối lộ, làm việc thì không chăm chỉ, chỉ uống rượu và ăn tiệc. Lại như các quan ở phiên trấn, quan ải, hoặc có người lạ mặt qua lại, thì sơ hở để trốn thoát, không chịu để lòng xét bắt, chỉ mưu việc buôn bán làm lợi cho mình. Các khanh cùng hưởng lộc trời trị dân mà làm việc như thế, không trái với lòng trời ư? Chớ lấy lời nói của trẫm làm lời nói suông. Nếu người nào biết hết lòng hết sức đổi việc làm trước mà theo đường phải, dốc trung ái, yên quân dân, hòa mục với đồng僚, công bằng trong xét kiện, khuyến việc nông tang, dẹp yên trộm cướp, cố giữ liêm khiết thì thân mình được vinh, nhà mình được hiển, phúc đến con cháu. Người nào không tuân theo tức là tự chuốc lấy tội<sup>(1)</sup>.

Bằng cách dọa dẫm như thế, Thái Tông đã dự báo trước một điều mà hai năm sau ông sẽ thực hiện. Dù sao thì qua mấy vụ đấu tranh, gần như các công thần đều phải chịu lép trước sự kiên quyết của Thái Tông. Vai trò của hoạn quan tuy không được chính sử chép nhiều nhưng vẫn ngấm ngấm tăng lên trong khoảng ba năm, từ năm Thiệu Bình thứ 2 (1434) đến năm Thiệu Bình thứ 4 (1436). Một số hoạn quan được bổ nhiệm vào các chức vụ ít quan trọng, như Lương Đăng làm quan giám ở Lỗ bộ ty (quản lý nghi vệ, xe kiệu). Số khác tuy vẫn nép mình trong cung, nhưng vẫn hống hách. Thái Tông còn bổ nhiệm Lê Cảnh Xước – thầy học của mình – vào nắm giữ Nội mật viện. Ngược lại, thế lực công thần có hơi suy yếu vì cái chết của đại thần cố mệnh Phạm Vãn vào năm Thiệu Bình thứ 3 (1435)<sup>(2)</sup>.

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 132.

2. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, sđd, tr. 322.



Năm Thiệu Bình thứ 4 (1437), Thái Tông mười bốn tuổi đã bắt đầu lên kế hoạch đưa nhóm công thần Lê Sát ra khỏi triều đình. Bước đi đầu tiên của Thái Tông là sắp xếp lại lực lượng cấm binh. Điện tiền đô hiệu điểm Lê Ê bị đổi làm Đồng tổng quản Thiết đột Hữu quân; Đồng tổng quản Hữu quân Lê Hiều thì làm Đồng tổng quản Khoái lộ. Đồng tổng quản Nam Sách hạ vệ là Trịnh Khả được gọi về triều, phong cho làm Hành quân Tổng quản, tri Xa kỵ vệ chư quân sự, quản lĩnh Thiết đột hậu Dực thánh quân, thái giám Ngự tiền lục quân, tri Ngự tiền vũ sĩ, Ngự tiền trung quân chư đội. Chúc danh hết sức dài, nghĩa là Trịnh Khả được quyền quản lý các đội quân của vệ Xa kỵ, Thiết đột, Dực thánh, sáu quân ngự tiền và các đội ngự tiền võ sĩ, ngự tiền trung quân, đều là các đội quân quan trọng trong cung cấm. *Đại Việt sử ký toàn thư* giải thích bước đi này:

*“Vua cùng những người hầu cận bàn mưu, cho rằng Lê Ê, Lê Hiều là người thân thích của Sát, mà Trịnh Khả thì có hiềm khích với Sát từ trước, bèn cho bọn Ê ra ngoài, mà đem cấm binh trao cho Khả”<sup>(1)</sup>.*

Thái Tông tước cấm binh ra khỏi tay nhóm công thần Lê Sát trước tiên là nhằm tự bảo vệ chính mình khỏi nguy cơ đảo chính, trong trường hợp Lê Sát cùng đường sẽ liều chết phản kích.

Lê Sát đối với việc này lại phản ứng rất yếu. Lê Sát xin giữ Lê Hiều ở lại với lý do *“nếu Khả được hầu trong cung cấm thì sợ sẽ làm hại thân”*. Thái Tông bỏ vào cung, không thèm trả lời.

Ngày hôm sau, Thái Tông sai người báo cho ngự sử Đinh Cảnh An rằng: *“Đại tư đồ Sát cho thăng chức mà không nhận, ta muốn cho Lê Văn An làm Đồng đô đốc tổng quản Hải Tây mà Lê Sát ngăn trở”*. Đinh Cảnh An hiểu ý, cùng Nguyễn Vĩnh Tích liên danh dâng sớ nói: *“Lê Sát có chiều muốn chuyển quyền, tội ấy khó dung được”*. Thái Tông nhận được tờ tâu này, liền giao cho hình quan điều tra.

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 145 - 146.

Vừa vặn thay, người giữ chức Tri từ tụng bấy lâu nay vẫn là Lê Khắc Phục – em cùng mẹ của Lưu Nhân Chú. Lê Sát cảm thấy thế nguy, bỏ mũ quan ra râu rằng: *“Nay khép cho thần tội chuyên quyền, thế là tội của thần do ở tiền đế ban cho”*. Các công thần Lê Văn Linh, Lê Ngân đều cố bênh vực Lê Sát, vua đều không nghe.

Ít ngày sau, Thái Tông xuống chiếu bãi chức tước của Đại tư đồ Lê Sát, kể tội Lê Sát rằng:

*“Lê Sát tự chuyên giữ quyền bính, ghét người hiền, ghen người tài, giết Nhân Chú để ra oai mình, truất Trịnh Khả để người ta phục, bãi chức tước của Uí Đài để đình thần không ai dám nói, đuổi Cẩm Hồ ra nơi biên thùy để gián quan đều phải căm mồm. Xem những việc làm ấy đều không phải là đạo làm tôi. Nay muốn khép vào luật hình để tỏ rõ phép nước, song vì là đại thần cố mệnh, có công với nhà nước, đặc cách khoan tha, nhưng phải bãi chức tước”<sup>(1)</sup>.*

Cùng với việc bãi chức Lê Sát, Thái Tông còn giáng Tây đạo Tham tri quân dân bạ tịch là Đặng Đắc ra làm An phủ sứ trấn Lạng Sơn, rồi sau lại tống Đắc vào ngục. Đồng tổng quản Thiết đột hữu quân Lê Ê cũng bị đổi ra làm Đồng tổng quản Quy Hóa. Vua Thái Tông còn tước bỏ chữ “công thần” của Lê Văn Linh và một số người khác, giáng Lê Văn Linh xuống làm Bộc xạ. Đặng Xuân Bảng nhận xét: *“Hai người này [Lê Ê và Lê Văn Linh] đều là chỗ thân cận của Lê Sát, nên bị biếm”<sup>(2)</sup>.*

Bùi Uí Đài – người từng bị Lê Sát đày ra viễn châu – được phục chức Đồng tri Môn hạ tả ty sự, tước Trí tự và lại làm chức Tây đạo Tham tri quân dân bạ tịch, thế chỗ của Đặng Đắc.

Một người khác cũng được hưởng lợi từ sự sụp đổ của Lê Sát là Lê Ngân. Thái Tông phong ông là Nhập nội Đại đô đốc Quy Hóa trấn, Phiêu kỵ thượng tướng quân, đặc tiến, khai phủ, nghị đồng tam ty, thượng trụ quốc, quốc (tước?) huyện thượng hầu.

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sdd, tr. 146.

2. Đặng Xuân Bảng, *Việt sử cương mục tiết yếu*, sdd, tr. 314.

Lê Văn Linh và Lê Ngân, cả hai người này đều bênh vực Lê Sát. Thế mà một người phải giáng chức, người kia được thăng tiến. Theo lý thường ta sẽ đặt dấu hỏi về vai trò của Lê Ngân trong việc lật đổ Lê Sát. Tuy nhiên, hình như đây chỉ là kế ly gián của Thái Tông nhằm chia rẽ các công thần. Một mặt hạ bệ Lê Sát, nhưng mặt kia lại nâng đỡ Lê Ngân, Thái Tông muốn chứng minh với triều đình rằng vụ án này chỉ hoàn toàn nhắm vào bè phái Lê Sát, không phải nhắm vào thế lực công thần nói chung. Kế này hình như có hiệu quả, vì sử sách không thấy ghi có ai đứng ra nói giúp Lê Sát nữa.

Tháng 7, Lê Thái Tông phế Nguyên phi Lê Ngọc Dao – con gái Lê Sát – xuống làm dân thường và tiếp tục trị tội những người trong bè cánh Lê Sát. Thái Tông ban chiếu rằng:

*“Tội của Lê Sát đáng phải giết, không thể dung thứ được, nên chém để ráo, nhưng trẫm đặc ân miễn cho không giết. Duy Đặng Đắc là người bày mưu cho Sát, định hại Xã Tắc thì chém bêu đầu. Nguyễn Gia Mô biết chuyện mà không tố cáo thì đặc cách lưu ra viễn châu. Còn bọn Lê Văn Linh, Lê Linh, Lê Thụ, Lê Ê, Lê Hiệu đều nên theo luật trị tội. Nếu gặp ân xá cũng không được xá. Lê Bằng là con rể của Sát, tự tiện ra vào nhà Sát, đặc cách cho lưu ra viễn châu”<sup>(1)</sup>.*

Cùng với việc trị tội đó, Thái Tông lại thăng Chiêu nghi Lê Nhật Lệ – con gái Lê Ngân – lên làm Huệ phi. An phủ sứ Lạng Sơn Bùi Cầm Hổ trước có hặc tội Lê Sát, bị đổi ra ngoài, nay được gọi về làm Ngự sử trung thừa như trước.

Lê Sát đã về làm dân nhưng vẫn chưa được yên, vì còn có kẻ tố cáo Lê Sát nuôi bọn võ sĩ Lê Thảo làm thích khách, định giết Lê Ngân<sup>(2)</sup>. Thái Tông ban chiếu giết Lê Sát, chiếu nói:

*“Lê Sát nay lại ngầm nuôi bọn tử sĩ, mưu hại người trung lương, mưu kế hiểm狡, dấu tích gian phi ngày một lộ ra, đáng chém để ráo”.*

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 147 - 148.

2. Đặng Xuân Bảng, *Việt sử cương mục tiết yếu*, sđd, tr. 314.

Đại đồ đốc Lê Ngân, Ngự sử Bùi Cầm Hổ cùng đứng ra xin, nói: *“Tội của Sát đáng xử tử, nhưng đã là đại thần mà đem xác đi rao làm nhục, sợ rằng để tiếng chế cười cho đời sau”*. Thái Tông bèn cho Lê Sát tự tử ở nhà, tịch thu điền sản và vợ con của Sát sung công quỹ, lại lấy của cải và đồ dùng của Sát ban cho các quan, rồi còn ban một người vợ lẽ của Lê Sát cho Đại đồ đốc Lê Ngân.

Chuyển vận phó sứ Phan Thiên Tước từng được Lê Sát dùng làm Ngự sử cũng bị cách chức, sung quân ngay tại chỗ.

Tháng 8, Thái Tông ban dụ các đại thần, thái giám và hình quan rằng: *“Phàm người xét án, cứ theo điều chính trong luật mà xử đoán, điều luật và tội danh phải lấy ở hình luật, rồi trình lên quan đại thần, thái giám, đài quan và công đồng năm đạo xem qua, các quan ấy cho là phải thì sau mới xử đoán. Là vì sợ việc kiện hoặc có sự oan uổng, cho nên phải xét lại cho rõ ràng, không như ngày trước Lê Sát chỉ lấy thiên tư hoặc ăn của đút mà xét xử”<sup>(1)</sup>*. Rồi lấy Tả bộc xạ Lê Văn Linh làm Tri từ tụng sự, coi việc xử kiện.

Tháng 9, vua giáng các Quản lĩnh Lê Bồ, Lê Lao, Lê Lỗi xuống các chức Trấn phủ, Tuần sát như cũ. Những người này đều do Lê Sát tiến cử.

Tháng 10, hình quan dâng báo cáo về việc điều tra các võ sĩ Lê Thảo, Lê Khản, Lê Khắc Hải – thân tín của Lê Sát. Ba người này bị cáo giác là được Lê Sát nuôi làm thích khách, khảo đá không thú nhận. Hình quan vẫn cho rằng họ nghe theo Lê Sát muốn giết Lê Ngân, tội đáng chém. Thái Tông đặc ân cho miễn tội chết, đổi thành án đầy ra viễn châu, tịch thu vợ con và điền sản.

Vụ án công thần Lê Sát kéo dài từ tháng 6 đến tháng 10 năm Thiệu Bình thứ 4 (1437), tổng cộng năm tháng và liên quan đến rất nhiều người. *Đại Việt sử ký toàn thư* giải thích nguyên nhân của vụ án này là *“bấy giờ vua đã lớn tuổi, xét đoán đã rõ, mà Lê Sát còn tham*

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 50.

quyền cố vị, vua càng chán lắm”<sup>(1)</sup>. Đặng Xuân Bảng giải thích kiểu khác. Ông nói: “Sát vốn là hàng võ, không có học, không am tường đại thể, tính thẳng làm ngay, bị bọn tiểu nhân ghen ghét nên mới bị họa”<sup>(2)</sup>. Lê Quý Đôn thì cho là “bị chết không đáng tội, thiên hạ cho là oan”<sup>(3)</sup>. Tất nhiên Lê Sát bị oan, nhưng mà là oan uống có cớ.

Lê Sát chết vì coi thường các quy tắc bất thành văn trong chính trị. Lê Sát là đại thần cố mệnh, nhưng đại thần cố mệnh là một chức danh rất bạc bẽo, trách nhiệm rất nặng nề, mà phần thưởng lại hết sức nhỏ bé. Bản thân đại thần cố mệnh là người nắm quyền lớn để bảo vệ vua nhỏ, cũng là vị trí dễ bị nhiều người công kích. Nghiêm khắc quá với triều thần, cứng rắn quá với ấu đế, đều sẽ bị cho là chuyên quyền. Hơn nữa, còn phải lựa chọn thời cơ thích hợp để chuyển giao quyền lực, nếu không sẽ đe dọa đến quá trình thân chính của ấu đế, bị xem là kẻ đối địch với vua. Dù là chuyên quyền hay đối địch với ấu đế thì đều là tội đại nghịch, đều biến thành gian thần và cầm chắc cái chết. Lê Sát phạm vào tất cả các điểm ấy.

Sai lầm lớn nhất của Lê Sát là đặt sai trọng tâm chính trị. Trong quá trình thi hành vai trò đại thần cố mệnh, thay vì dẫn dắt nhà vua, xây dựng một hệ thống quyền lực xoay quanh nhà vua thì ngược lại, Lê Sát lại xây dựng một tập đoàn nhỏ lấy bản thân làm trung tâm. Vì biến mình thành trung tâm, tự nhiên các quyết sách chính trị do Lê Sát chủ trương cũng sẽ trở thành quyết sách có sức nặng nhất. Xuất phát từ thực tế đó mà nói, nhà vua nhỏ sẽ chịu rất nhiều sức ép. Một mặt, nhà vua phải chịu áp lực từ quyết sách của Lê Sát. Mặt khác, nhà vua phải chịu áp lực từ phe nhóm chính trị do Lê Sát xây dựng. Tình thế sẽ chuyển thành đối đầu gay gắt một khi nhà vua có quan điểm khác Lê Sát trong một vấn

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 145.

2. Đặng Xuân Bảng, *Việt sử cương mục tiết yếu*, sđd, tr. 314.

3. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, sđd, tr. 296.

để chính trị cụ thể nào đó. Trong trường hợp này, sự đối đầu vua tôi thường chỉ xoay quanh vấn đề nhân sự.

Một điểm bất lợi nữa của Lê Sát là bản thân vua Lê Thái Tông lại có ý thức chính trị rất sớm. Ở vào cái tuổi không mấy ai tin nhà vua có thể thân chính, Thái Tông lại là người có ý kiến riêng trong nhiều vấn đề chính sự. Là một ông vua, Thái Tông có nhu cầu thấy mình trở thành trung tâm chính trị và quyết sách của mình là quyết sách có sức nặng nhất. Đáng tiếc, trong số ba đại thần cố mệnh có hai người hoàn toàn mờ nhạt và người còn lại thì đang cố xây dựng một trung tâm chính trị xung quanh mình, đồng thời áp đặt ý kiến cá nhân lên việc triều chính. Như vậy, thay vì hỗ trợ Thái Tông trong việc cai trị, Lê Sát và các đại thần khác lại tự biến thành hòn đá cản đường nhà vua trên con đường thân chính. Lê Thái Tông muốn đạt được ý nguyện chính trị của mình thì phải dẹp bỏ hòn đá đó. Đúng như sử gia Trần Trọng Kim nhận xét: Thái Tông “giết Lê Sát đi để thu lấy quyền”<sup>(1)</sup>. Vụ án Lê Sát có căn nguyên chính là từ đây vậy.

Nghi sâu thêm một nấc nữa, ta thấy trở thành đại thần cố mệnh không phải là ý của riêng Lê Sát, mà là sắp xếp của Lê Thái Tổ. Lê Thái Tổ chọn ba người để trao nhiệm vụ, đều là những người thiếu bản lĩnh chính trị - cho dù trong kháng chiến chống Minh họ đều là những chỉ huy quân sự có tài. Khi bị lật đổ, Lê Sát (và sau này là Lê Ngân) chống trả rất yếu ớt. Ngược lại, một nhân vật chính trị đáng chú ý khác là Nguyễn Trãi hoàn toàn không được ủy thác trọng trách đó. Lê Khôi – người có ý kiến quyết định trong việc phế bỏ quốc vương Tư Tổ mà lập Thái Tông – cũng bị giữ chặt trong vai trò trấn giữ biên giới phía nam, hoàn toàn cách xa trung tâm quyền lực. Ta không khỏi nghĩ rằng Lê Thái Tổ sắp xếp như vậy là có chủ ý. Ông không muốn một nhóm đại thần cố

1. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2005, tr. 226.

mệnh quá mạnh và có bản lĩnh chính trị cao, ngô hầu không để họ có cơ hội liên kết với nhau khống chế việc triều chính bởi điều đó có thể dẫn đến nguy cơ chuyển dịch quyền lực chính trị sang một trong số những đại thần cố mệnh có ảnh hưởng lớn nhất, biến vua nhỏ thành bù nhìn, kéo theo những hậu quả khôn lường. Từ khía cạnh này mà xét, nói tội của Lê Sát là do tiền đế ban cho chẳng đúng lắm sao?!

## ĐÊM TRƯỚC LÊ CHI VIÊN (2): TRANH ĐOẠT NỘI CUNG DƯỚI THỜI LÊ THÁI TÔNG

Việc Thái Tông thu lại quyền binh từ nhóm công thân Lê Sát không mở ra một thời kỳ ổn định trong triều đình Lê sơ. Tháng 10 năm Thiệu Bình thứ 4 (1437), vụ án Lê Sát hoàn toàn kết thúc. Tuy vậy, việc triều chính chưa phải đã xuôi chèo mát mái. Một mâu thuẫn mới đã được thổi bùng lên, lần này là giữa nho thần và hoạn quan trong vấn đề chế định lễ nhạc.

Sự việc bắt đầu từ tháng giêng năm Thiệu Bình thứ 4 (1437), vua sai Hành khiển Nguyễn Trãi và Lễ bộ ty đồng giám Lương Đăng cùng nhau chế ra loan giá (xe vua dùng), nhạc khí, dạy tập nhạc và múa. Nguyễn Trãi là nho thần. Lương Đăng là hoạn quan. Lễ bộ ty là cơ quan lo việc chuẩn bị nghi trượng, xe kiệu, cờ quạt cho vua mỗi khi ra ngoài. Nguyễn Trãi có học thức, Lương Đăng có kinh nghiệm thực tế. Một người hiểu điển chế xưa, một người rõ quy chế nay. Vì vậy, Lê Thái Tông giao cho hai người cùng nhau chế định lễ nhạc có thể nói là hợp lý.

Nguyễn Trãi cũng đã dốc sức làm việc vì liên đó, ông đã dâng vua bản vẽ khánh đá (một loại nhạc khí). Thái Tông đã sai thợ đá Giáp Sơn chế tạo theo bản vẽ đó. Tuy nhiên, đến tháng 5 năm này thì giữa Nguyễn Trãi và Lương Đăng xảy ra mâu thuẫn. *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết, thời tiên vương Thái Tổ Cao hoàng đế đã từng sai Nguyễn Trãi định quy chế mũ áo, nhưng chưa kịp thi hành. Đến đây, hoạn quan Lương Đăng lại dâng số bản sơ về nghi lễ, thể thức mũ áo, âm nhạc, xe kiệu, nghi trượng. Cho nên, Thái Tông lại sai Lương Đăng xây dựng quy chế mũ áo mới cho



triều đình. Quy chế cũ của Nguyễn Trãi và quy chế mới của Lương Đăng “nhiều chỗ không hợp nhau, lời bản về nhạc khí lớn nhỏ nặng nhẹ nhiều điều trái nhau, mà tấu cũng không giống nhau”<sup>(1)</sup>. Thế là, Nguyễn Trãi dẫu sợ nói: “Mới rồi bọn thần cùng với Lương Đăng sửa định nhã nhạc, nhưng sở kiến của thần không giống sở kiến của Lương Đăng, thần xin trả lại mệnh ấy”<sup>(2)</sup>. Ta đoán rằng việc Nguyễn Trãi xin từ chức là để gây sức ép lên vua, hòng mong nhà vua khiển trách Lương Đăng. Tuy nhiên, Thái Tông không phải là ông vua dễ dàng bị đại thần gây áp lực. Thái Tông để Lương Đăng làm một mình. Cùng tháng này, vua đến cúng tế ở nhà Thái Miếu, bãi trò hát chèo và không tấu các nhạc cũ nữa mà dùng nhạc mới.

Nguyễn Trãi rút lui khiến Lương Đăng vấp phải sự chống đối ngày càng lớn từ các nho thần. Tháng 8 năm đó, Trung thừa Bùi Cầm Hổ can vua Thái Tông rằng: “Bệ hạ từ khi lên ngôi đến nay, hay đổi phép cũ của Thái Tổ, như Đông giám Lô bộ ty là Lương Đăng, tiền đế cho là người hơi biết chữ, dùng làm Nội nhân phó chương, rồi sau thấy Đăng là người khúm núm không nên gần, cho ra làm văn đội, nay lại cho làm quan, xin bệ hạ nghĩ lại”<sup>(3)</sup>. Đương nhiên, Thái Tông đâu thêm nghĩ lại.

Lương Đăng thì cứ lặng lẽ làm công việc của mình. Tháng 9, Lương Đăng làm xong quy chế nhã nhạc mới, tham khảo quy chế của triều Minh. Tháng 10, làm xong năm kiểu xe lộ và tháng 11 thì ban hành quy định về nghi lễ khi thiết triều. Thái Tông sai dán nghi chế mới đó ở ngoài cửa Thừa Thiên.

Đến lúc này, nhóm nho thần năm người gồm Hành khiển Nguyễn Trãi, các Tham tri bạ tịch Nguyễn Tuyển, Đào Công Soạn, Nguyễn Văn Huyền và Tham nghị Nguyễn Liễu liên danh dâng sớ chống đối. Sớ nói:

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 144.

2. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 143.

3. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 151.

“Đặt lễ làm nhạc, tất phải đợi được có người mới làm, được như Chu Công thì mới không ai chê trách. Nay sai kẻ hoạn quan Lương Đăng một mình định lễ nhạc, cả nước chẳng nhục lắm ư? Và lại, lễ nhạc của y là dối vua lừa dưới, không bằng cứ vào đâu, như đánh trống là báo giờ ra chầu buổi sớm, nay nhà vua ra chầu rồi mới đánh trống. Theo quy chế xưa lúc vua ra, bên tả đánh chuông hoàng chung, rồi năm chuông bên hữu ứng theo, lúc vua vào thì đánh chuông di tán, rồi năm chuông cùng ứng theo. Nay vua ra chầu, đánh 108 tiếng chuông, đó là số nhà sư lần tràng hạt. Nếu theo quy chế của nước Minh, thì vua ngồi ở cửa Phụng Thiên phải có sập vàng, ở điện Phụng Thiên phải có ngai báu, nay chỉ có một điện Hội An, lại chỉ có sập vàng, nếu di chuyển thì sợ không yên, đặt cả hai thứ không được, thế là lễ nghi gì? Kể ra, làm xe thì đằng trước có diêm, đằng sau mở cửa, nay mở cửa ở đằng trước, quy chế đời xưa như thế nào? Khi vua ra thì thét đường, khi vào thì dẹp đường, thế là lễ thường, nay quan cấp môn xuống là tâu việc xong rồi, các quan lui ra, vua còn ngồi, mà người dẹp mới thét dẹp đường là làm sao? Đăng là kẻ hoạn quan, chầu hầu nơi cung cấm, ở bên cạnh vua, thần lấy làm ngờ”<sup>(1)</sup>.

Toàn bộ tờ sớ quán triệt ba ý: một, Lương Đăng là hoạn quan mà định lễ nhạc, làm nhục cả nước; hai, lễ nhạc của Lương Đăng không theo quy chế cổ; ba, Lương Đăng là hoạn quan ở gần vua nên mọi người nghi ngờ. Cả ba ý này thể hiện quan điểm của nhóm Nguyễn Trãi. Họ không thích Lương Đăng can dự chính sự, càng không thích người có thân phận hoạn quan lại làm công việc liên quan đến lễ nhạc Nho giáo. Nhà nghiên cứu Nguyễn Thị Chân Quỳnh từng nhận xét: “Người ta trách hoạn quan chỉ nhờ xiêm nịnh được lòng vua chúa, rồi nắm quyền chính, tác oai tác phúc ... song ta đã thấy Lương Đăng làm quan to nhưng không hề tham dự quốc sự, gậy bè đáng làm mưa làm gió, mà chỉ hoàn tất việc quy định mũ áo và lễ nhạc, song vẫn bị các đại thần chê trách”<sup>(2)</sup>. Lương Đăng bị chê trách

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr.153 - 154.

2. Nguyễn Thị Chân Quỳnh, *Lối xưa xe ngựa*, Nxb. Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh & Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, 2001, trang 208.

chủ yếu là do ông là hoạn quan. Nhóm nho thần của Nguyễn Trãi không chống Lương Đăng, không chống lễ nhạc mà chủ yếu là chống hoạn quan. Ở sau ta sẽ thấy rõ.

Lương Đăng trái lại phản ứng rất lễ độ. Đăng nói với vua: *“Thần không có học thuật, không biết quy chế đời xưa, nay làm ra, chỉ hết kiến thức của thần mà thôi, còn việc nên thi hành hay không là quyền của bệ hạ, thần đâu dám chuyên”*.

Lương Đăng nói đúng. Quy chế lễ nhạc do ông định ra chỉ mang tính tham khảo. Các nho thần có thể bàn bạc. Nhà vua có quyền xem xét có nên dùng hay không. Lương Đăng chỉ làm hết khả năng, chu toàn trách nhiệm của mình thì thôi. Trái lại với phong thái chừng mực của hoạn quan Lương Đăng, đám nho thần lại có thái độ hết sức thô lỗ. Tham nghị Nguyễn Liễu ở giữa triều đường chỉ trích: *“Từ xưa chưa có hoạn quan nào chuyên phá hoại thiên hạ như thế!”*. Hoạn quan Đinh Thắng từ bên trong bước ra, mắng lại rằng: *“Hoạn quan làm gì mà phá hoại thiên hạ, nếu phá hoại thiên hạ thì chém đầu người trước”<sup>(1)</sup>*.

Kết quả của vụ cãi vã đó là việc Tham nghị Nguyễn Liễu bị giao cho hình quan xét hỏi. Hình quan phán tội Nguyễn Liễu đáng chém đầu. Thái Tông đặc cách giảm tội, chỉ bắt thích chữ vào mặt và đày ra viễn châu. Đại thần mắng hoạn quan thì bị đi đày. Hoạn quan mắng đại thần thì vô sự. Lúc này thế lực Lê Sát đã sụp đổ, hoạn quan trong hậu cung có thể nói là được thời đắc thế. Hãy nhớ kỹ cái tên Đinh Thắng, người dám giữa triều đình mắng quan Tham nghị mà không bị tội. Nhớ cả cái tên Đinh Phúc, người đã phụng mệnh Thái Tông đem trả tở tâu của các đại thần xin cử Nguyễn Trãi và một số người khác vào hầu vua học vào năm Thiệu Bình thứ 2 (1435). Lúc vụ án Lệ Chi viên nổ ra, cả hai kẻ này đều phải chết.

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 154.

Dẫn đầu những triều thần chống đối hoạn quan, Nguyễn Trãi có được yên không? Chỉ biết rằng từ sau vụ đó, Nguyễn Trãi biến mất khỏi quốc sử đến tận vụ án Lệ Chi viên mới xuất hiện lại. *Ức Trai tập* dẫn *Nhân vật chí* cho biết Nguyễn Trãi “từ không dự việc, về dựng nhà ở Chí Linh, Côn Sơn, thỉnh thoảng vào châu”<sup>(1)</sup>. Văn bia đề danh tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, năm Đại Bảo thứ 3 (1442) dựng ở Văn Miếu thì nhắc Nguyễn Trãi là quan Độc quyền, với chức vị Hàn Lâm viện Thừa chỉ Học sĩ, kiêm Trung thư Quốc sử sự<sup>(2)</sup>, không còn là quan Hành khiển nắm chính sự mà chuyển sang làm quan văn hóa, viết sử. *Tang thương ngẫu lục* kể hành trạng Nguyễn Trãi trong niên hiệu Thiệu Bình thì nói: “Có lần, ông bị lỗi phải hạ ngục, nhưng lại được tha ngay. Dần dần thăng lên đến Tả gián nghị Đại phu, kiêm Hàn Lâm thừa chỉ Học sĩ”<sup>(3)</sup>. Có thể nói Nguyễn Liễn bị đày, Nguyễn Trãi lui xuống, nho thần phải hứng chịu thất bại nặng nề, còn hoạn quan thì vẫn đứng vững. Mâu thuẫn nho thần – hoạn quan tiềm ẩn ấy cuối cùng sẽ được giải quyết rất ráo trong vụ án Lệ Chi viên.

Mâu thuẫn nho thần – hoạn quan vừa lắng xuống thì những tranh đoạt hậu cung lại nổi lên. Tháng 11 năm Thiệu Bình thứ 4 (1437), Tham nghị Nguyễn Liễn đi đày. Cách ít ngày sau, lại có người cáo giác Đại đô đốc Lê Ngân thờ Phật Quan Âm ở trong nhà, để cầu cho con gái mình là Huệ phi Lê Nhật Lệ được vua yêu. Lê Thái Tông ngự ra cửa Đông Thành, sai Thái giám<sup>(4)</sup> Đỗ Đại đem 50 võ sĩ lục soát nhà Lê Ngân. Cuối cùng, Đỗ Đại thu được tượng Phật và các loại vàng bạc, lụa tẩm.

1. Nguyễn Trãi, *Ức Trai tập*, tập hạ, sđd, tr. 621.

2. *Ức Trai tập* chép chức vụ của Nguyễn Trãi trong khoa thi đó là Hàn Lâm viện Thừa chỉ kiêm Quốc Tử Giám, khác với bia gốc.

3. Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án, *Tang thương ngẫu lục*, tr. 101.

4. Chức Thái giám là quan võ, không phải hoạn quan. Đỗ Đại ở đây ngờ là Đỗ Khuyển (xem phần *Vụ án Trịnh Khả*). Chữ “đại” thêm một chấm ở góc phải thành ra chữ “khuyển”.

Ngày hôm sau, Lê Ngân vào châu, trút mũ ra để tạ tội. Thái Tông vẫn không tha, còn sai bắt các nô tì trong nhà Lê Ngân để tra hỏi.

Đầu tháng 12, Lê Ngân lần thứ hai trút mũ trần tình. Ông tâu với Thái Tông:

*“Trước kia thần đi theo quân khởi nghĩa ở Lam Kinh, nay nhiều bệnh, thầy bói nói rằng: Trong chỗ nhà thần ở, khi trước có miếu thờ Phật, vì ô uế nên sinh tai nạn, cho nên thần làm lại để thờ. Người vợ lẽ bị bỏ của thần là Nguyễn thị và người vợ lẽ của Lê Sát là Trần thị thần được ban, hai người ấy đều là kẻ thù của thần, cùng với kẻ gia nô điều ngoan của thần thêm dệt thêm thành ra việc. Tiên đế biết rõ lòng thần vẫn ưu đãi bao dung. Nay thần gần sức có phần mỗi một, xin cho được về quê hương để sống hết tuổi tàn. Nếu nghe các người tả hữu mà tra tấn người nhà của thần, bị đánh đau tất nhiên sinh ra lời khai khác, thì thần thần sợ không giữ được, xin bệ hạ nghĩ lại cho”<sup>(1)</sup>.*

Đại Việt sử ký toàn thư im lặng về thái độ của vua, cũng im lặng về số phận của Lê Ngân. Nhờ Lê Quý Đôn mà ta mới biết phần tiếp theo của vụ án. Đại Việt thông sử, Lê Ngân truyện cho biết Thái Tông không nghe lời của Lê Ngân. Hình quan thì chiếu theo ý vua, phụ họa thêm thành tội. Án trạng dâng lên, Thái Tông ban cho Lê Ngân được tự sát, tịch thu gia sản<sup>(2)</sup>. Con gái Lê Ngân là Huệ phi Lê Nhật Lệ bị giáng làm Tu dung. Bà đồng Nguyễn thị bị đày ra châu xa. Thấy phù thủy Trần Văn Thường bị đồ làm binh phương voi<sup>(3)</sup>.

Bình luận về vụ án Lê Ngân, các sử thần triều Lê, Nguyễn cũng chẳng có gì mới để nói. Lê Quý Đôn bảo Lê Ngân “chết không

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr.155.

2. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, sđd, tr. 301.

3. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 156.

đáng tội"<sup>(1)</sup>. Đặng Xuân Bảng cũng nói giống hệt, và thêm: "*Dư luận cho là oan uống*"<sup>(2)</sup>. Đương nhiên, trong hầu hết các vụ án chính trị trong lịch sử, tội trạng mà họ bị buộc chỉ là bẽ nổi, thậm chí chỉ là cái có. Mâu thuẫn chính trị mới là nguyên nhân sâu xa. Nếu chỉ nhìn vào bẽ nổi thì không có người nào đáng tội, tất cả đều là oan khuất, nhưng nếu nhìn vào khía cạnh chính trị của vụ án, thì đằng sau hai chữ oan uống phải đeo thêm hai chữ có có. Vụ án Lê Ngân cũng là oan uống có có. Có điều động cơ của Lê Thái Tông thì thật phức tạp, mù mờ.

Thứ nhất, Lê Ngân cũng là đại thần cố mệnh. Tuy Lê Ngân không hoạt động mạnh mẽ bằng Lê Sát, cũng không xây dựng quyền lực riêng, nhưng cũng không loại trừ việc Thái Tông đã có thành kiến với các đại thần cố mệnh nói chung, bao gồm cả Phạm Vấn. Có điều Phạm Vấn chết sớm nên được yên ổn. Trong quá trình tiêu diệt Lê Sát, Thái Tông đề cao Lê Ngân là để xoa dịu quần thần. Lê Sát chết rồi, Lê Ngân rất có thể là mục tiêu kế tiếp. Vì vậy, vụ án Lê Sát vừa kết thúc là vụ án Lê Ngân nổ ra ngay – có bị gián đoạn một chút vì vụ Nguyễn Trãi dẫn đầu nho thần chống hoạn quan. Lê Ngân không có thế lực riêng vì thế vụ án cũng chỉ có quy mô nhỏ.

Thứ hai, việc đông cốt trong nhà Lê Ngân có nhắm vào nhà vua, như *Đại Việt sử ký toàn thư* nói thờ Phật Quan Âm để cầu cho Huệ phi được vua yêu. Mẫu thân của Thái Tông là Cung Từ Quang Mục hoàng hậu vào năm Ất Ty (1425) đã phải chết để dâng cúng cho thần Phổ Hộ. Chính vì vậy, để ý sẽ thấy mỗi lần phát hiện hậu cung làm chuyện đông cốt, nói việc quý thần, Lê Thái Tông biết được đều sẽ nổi giận, kiểm cố trị tội. Có thể lúc giết Lê Sát, Thái Tông không có ý giết Lê Ngân, phải đợi đến đây thì định kiến mới bị đẩy đến tột cùng và chuyển thành cảm giác căm thù, muốn loại bỏ.

1. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, sđd, tr. 301.

2. Đặng Xuân Bảng, sđd, tr. 317.

Thứ ba, có thể Thái Tông ngầm trả thù cho mẹ. Sau khi Lê Ngân tự sát, Thái Tông liền truy tôn Cung Từ Quang Mục hoàng hậu làm hoàng thái hậu. Quá trình truy phong cho phu nhân Phạm Thị Ngọc Trần cũng qua nhiều đoạn quanh co. Theo lệ thường, khi vua mới lên ngôi thì dâng tôn hiệu cho tiên đế và tôn đích mẫu làm hoàng hậu (của tiên đế) hoặc hoàng thái hậu. Có điều, lúc Thái Tông lên ngôi vào năm Thuận Thiên thứ 6 (1433), triều thần chỉ dâng tôn hiệu cho Lê Lợi mà chẳng ai dă động đến chuyện mẫu thân của nhà vua. Phạm phu nhân mất sớm từ năm Ất Ty (1425). Thái Tổ không lập hoàng hậu mà chỉ phong hai vị phu nhân Trịnh Thị Lữ, Phạm Thị Nghiêu làm Thân phi, Huệ phi. Lúc này, cả hai bà phi đều còn sống nên triều thần không dám trái ý họ mà phải cảm miệng chẳng? Ngay cả Nguyễn Trãi cũng chẳng thấy lên tiếng.

Phải đợi đến nửa năm sau, vào tháng 6 năm Thiệu Bình thứ nhất (1434), Thái Tông mới truy tôn mẫu thân làm Cung Từ quốc thái mẫu, sai cậu là Hữu ban Lê Liên và Thị lang Trần Thuấn Du rước thân chủ (bà vị) của bà và sách vàng vào Thái Miếu để truy tôn. Rồi đến tháng 2 năm Thiệu Bình thứ 4 (1437), nhân lúc truy dâng tôn hiệu cho các tiên đế, tiên hậu đời trước, Thái Tông cũng tôn bà Từ Cung Từ Quốc Thái Mẫu làm Cung Từ Quang Mục hoàng thái hậu. Nhưng đến tháng 12 cùng năm thì thấy sử ghi truy tôn Cung Từ Quang Mục hoàng hậu làm hoàng thái hậu. Điều đó có nghĩa việc truy tôn bà làm thái hậu vào đầu năm chưa thành. Sau khi Lê Sát, Lê Ngân đều bị diệt, nhà vua mới có thể truy tôn mẹ làm hoàng thái hậu. Phải chăng các đại thần cố mệnh vì lý do nào đó đã không tán đồng việc truy tôn bà làm tiên hậu? Nếu điều đó là đúng thì họ cũng có cái lý của họ. Vào năm Ất Ty (1425), Phạm phu nhân đã tự dâng tính mạng của mình để làm vợ thân Phổ Hộ. Về nguyên tắc, bà không còn là vợ của Thái Tổ nữa, mà là vợ thân Phổ Hộ. Dù sao thì nếu có phản đối, các đại thần

cũng chỉ có thể trì hoãn, chứ không ngăn được quyết định đó của Thái Tông.

Cái chết của Lê Sát, Lê Ngân kéo theo việc Nguyên phi Lê Ngọc Dao, Huệ phi Lê Nhật Lệ người bị đuổi, kẻ bị giáng. Hậu cung xuất hiện một khoảng trống quyền lực. Thảm án Lệ Chi viên đã thực sự ở rất gần.



## VỤ ÁN LỆ CHI VIÊN: CÂU CHUYỆN CỦA HAI NGƯỜI PHỤ NỮ

Vụ án Lệ Chi Viên là vụ kỳ án thứ ba trong lịch sử Việt Nam thời phong kiến<sup>(1)</sup>. Vụ án diễn ra vào mùa thu năm Đại Bảo thứ 3 (1442). Trong vụ án này, người vợ lẽ của Hành khiển Nguyễn Trãi là Nguyễn Thị Lộ bị cáo buộc đã ám sát vua Lê Thái Tông khi hoàng đế nghỉ đêm tại tư gia của Nguyễn Trãi (tức vườn Lệ Chi). Bấy giờ, vua Lê Thái Tông đang trên đường trở về sau chuyến đi tuần miền Đông. Đại Việt sử ký toàn thư là tài liệu đầu tiên đề cập đến sự kiện này như sau:

*“[Năm Đại Bảo thứ ba – 1442, tháng 7] Ngày 27 vua đi tuần về miền Đông, duyệt quân ở thành Chí Linh. Nguyễn Trãi đón vua ngự chùa Côn Sơn, ở hương của Nguyễn Trãi. Vua đi thuyền từ bến Đông, vào sông Thiên Đức, qua mộ Bạch Sư ở cầu Bông xã Đại Toán huyện Quế Dương, thuyền của vua không đi lên được, các quân hết sức kéo dây cũng không chuyển động hình như có người giữ lại. Vua sai Trung sứ đi hỏi khắp những người già cả xứ ấy rằng chỗ ấy có thần linh nào. Người già nói: “Ngày xưa có người gọi là Bạch Sư, khi còn sống tinh thông pháp thuật, sau khi chết để mộ ở cạnh sông, thường có hiển linh, người ở xứ này vẫn kính trọng lắm”. Trung sứ hỏi: “Tế bằng thứ gì”. Người già đáp: “Tế bằng nghé non”. Trung sứ đem việc ấy về tâu. Vua sai lấy nghé non để tế. Bấy giờ thuyền vua mới đi được.*

---

1. Hai vụ án kia là vụ ám sát Đinh Bộ Lĩnh, Đinh Liễn năm 979 và vụ án hồ Dâm Đàm năm 1096.

Tháng 8, ngày mồng 4, vua về đến vườn Lệ Chi huyện Gia Định, bỗng bị bệnh ác rồi băng. Trước đây, vua thích vợ của thừa chỉ Nguyễn Trãi là Nguyễn Thị Lộ, người đẹp, văn chương hay, gọi vào cung cho làm Lễ nghi học sĩ, ngày đêm hầu bên cạnh. Đến khi tuần miển Đông, về đến vườn Lệ Chi xã Đại Lai trên sông Thiên Đức, vua thức suốt đêm với Nguyễn Thị Lộ rồi băng. Các quan bí mật đưa về, ngày mồng 6 đến kinh sư, nửa đêm đem vào cung mới phát tang. Mọi người đều nói là Nguyễn Thị Lộ giết vua. Ngày 12, đại thần là bọn Trịnh Khả, Nguyễn Xí, Lê Thụ nhận di mệnh cùng với bọn Lê Liệt, Lê Bôi tôn Hoàng thái tử Bang Cơ lên ngôi. Bấy giờ mới lên 2 tuổi. Lấy sang năm làm Thái Hòa năm thứ 1.

Ngày 16, giết Hành khiển Nguyễn Trãi và vợ lẽ là Nguyễn Thị Lộ, giết đến ba đời. Trước là Nguyễn Thị Lộ ra vào cung cấm, Thái Tôn trông thấy thích lắm, cùng với Thị Lộ cợt nhả, đến đây đi tuần về miển Đông, đến chơi nhà Trãi rồi bị bệnh ác mà chết, cho nên Trãi bị tội ấy.

Lời bàn rằng: Nữ sắc làm hại người quá lắm thay. Thị Lộ là một người đàn bà mà thôi, Thái Tôn yêu nó mà thân phải chết, Nguyễn Trãi lấy nó mà cả họ bị diệt, chẳng nên răn lắm ư?

Ngày 9, tháng 9, giết bọn hoạn quan là Đinh Phúc, Đinh Thắng, vì là khi Nguyễn Trãi sắp bị tử hình có nói là hối hận không nghe lời của Thắng và Phúc<sup>(1)</sup>.

Trên đây là toàn bộ những ghi chép về chuyến đi định mệnh của Lê Thái Tông và vụ án Lệ Chi viên trong Đại Việt sử ký toàn thư. Nguyên nhân cái chết của Lê Thái Tông vẫn còn là một câu hỏi lớn. Sử sách đã bàn cãi rất nhiều về vụ án này và rốt cuộc có hai người phụ nữ trước sau đã bị lôi ra làm vật tế, bị chỉ chứng là hung thủ gây ra cái chết của Lê Thái Tông và vụ án Lệ Chi viên. Hai người phụ nữ đó chính là Lễ nghi học sĩ Nguyễn Thị Lộ và Thân phi Nguyễn Thị Anh. Đầu đuôi câu chuyện là thế nào? Vì sao hai người phụ nữ ấy lại bị lôi kéo vào vòng xoáy? Họ có tội hay không?

1. Lê Quý Đôn, Đại Việt thông sử, quyển 1, sđd, tr. 162 - 163.

Sử sách đương thời không chép gì về quê quán và xuất thân của Nguyễn Thị Lộ. *Ức Trai di tập* là bộ sách được biên soạn vào đầu thời Nguyễn dẫn gia phả họ Phạm làng Thụy Thù nói: Nguyễn Thị Lộ “*chính người xứ Hải Triều, ở đó có miếu thờ. Tôi [tức tác giả sách] khi ở Tiên Hưng, thường đi qua xứ đó, hỏi thăm, không có miếu*”<sup>(1)</sup>. Điều khẳng định này tương hợp với tình hình thực tế hiện nay, ở làng Hới (tức thôn Hải Triều), xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình có người tự nhận là hậu duệ của dòng họ Nguyễn Thị Lộ. Sở dĩ tôi dùng hai chữ “tự nhận” vì chủ yếu dựa trên gia phả, mà việc giám định văn bản gia phả ở Việt Nam là một lãnh vực gần như chưa ai đụng tới. Trong số các tài liệu gia phả có giá trị lịch sử mới phát hiện có thể có một số lớn là ngụy thư, được biên soạn trong thời hiện đại nhưng lại mạo nhận niên đại xa xưa. Vấn đề này ở Trung Quốc và một số nước khác đã được quan tâm rất kỹ nhưng ở Việt Nam vẫn còn vô cùng xa lạ. Do đó, đối với các tư liệu gia sử, gia phả mới phát hiện mà có chứa những chi tiết đắt giá có thể làm thay đổi cách nhìn nhận lịch sử, chúng ta càng phải thận trọng xác minh. Không hiếm chuyện các dòng họ tự nhận mình là con cháu của danh nhân này đại thần kia. Ngay như các hoàng đế nhà Đường còn nhận bữa tổ tiên mình là Lý Nhĩ (tức Lão Tử). Ở Việt Nam có vô số dòng họ tự nhận là con cháu của Nguyễn Bặc, Nguyễn Trãi, Trần Quang Diệu. Còn như hai dòng họ ở Hải Triều có phải thật là hậu duệ của dòng họ Nguyễn Thị Lộ không thì chỉ có cách giám định ADN mới cho ta câu trả lời đích xác. Điều đáng chú ý là ở Hải Triều có nhiều câu chuyện kể rõ gốc gác Nguyễn Thị Lộ, nhưng lại không có chỗ nào thờ bà, đúng như tác giả *Ức Trai di tập* đã nhận xét. Riêng thôn Khuyến Lương, xã Trần Phú, huyện Thanh Trì, Hà Nội lại có miếu thờ Nguyễn Thị Lộ. Theo tiến sĩ Đinh Công Vĩ thì đây là miếu thờ duy nhất của Nguyễn Thị Lộ trong cả nước!

---

1. Nguyễn Trãi, *Ức Trai di tập*, tập hạ, sđd, tr. 631.

Nói về Nguyễn Thị Lộ, chúng ta hẳn không quên câu chuyện lãng mạn giữa Nguyễn Trãi và cô gái bán chiếu Nguyễn Thị Lộ. Kỳ thực thì đến tận thời nhà Nguyễn vẫn chưa thấy có tài liệu nào nói Nguyễn Thị Lộ từng làm nghề bán chiếu. Phạm Đình Hổ (1768 - 1839) và Nguyễn Án (1770 - 1815) trong *Tang thương ngẫu lục* chỉ nói:

“*Khi [Nguyễn Trãi] hiển đạt, thường mỗi ngày ở triều đình về, qua phố Hàng Chiếu, ông gặp một người con gái có nhan sắc. Hai bên dùng thơ đùa cợt, rồi ông yêu mến, lấy về làm thiếp*”<sup>(1)</sup>.

Nếu lời của Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án đúng, Nguyễn Thị Lộ có thể là người ở phố Hàng Chiếu hoặc đơn giản chỉ là một cô gái hay có việc phải đi qua phố Hàng Chiếu. Ở phố Hàng Chiếu làm nghề bán chiếu, suy luận như thế cũng hợp logic và cũng thật may mắn, chứ Nguyễn Trãi mà gặp Thị Lộ ở phố Hàng Mã hay Hàng Hòm thì ôi thôi! *Tang thương ngẫu lục* cũng là một trong những tài liệu sớm nhất đề cập bối cảnh gặp gỡ của Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ. Cụm từ “khi hiển đạt” ám chỉ cuộc gặp phải diễn ra sau năm 1427, trái với các lời kể dân gian đặt nó vào thời kỳ rất sớm – thời kỳ Nguyễn Trãi bị quân Minh quản thúc ở Đông Quan.

Đến Phan Huy Chú viết *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nhân vật chí thì nói: “*Ông lúc nhỏ đi đường gặp nàng [Nguyễn Thị Lộ] ở Vũ Lăng, yêu về tài sắc mới lấy làm vợ*”. Theo tiến sĩ Đinh Công Vĩ, Vũ Lăng cũng là địa phương gần kinh thành Thăng Long. Nhưng Phan Huy Chú cho rằng Nguyễn Trãi lấy Thị Lộ từ trước năm 1427. Điều này cũng hợp với *Ức Trai tập* dẫn *Nhị Khê tộc phả* (gọi tắt là *Thế biên*) nói “*thời họ Hồ, Công [tức Nguyễn Trãi] đi đường, gặp Thị Lộ, đem về*”. Đây là một chi tiết rất quan trọng vì sự cách biệt tuổi tác giữa Nguyễn Thị Lộ và Lê Thái Tông là bằng chứng hùng hồn

1. Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án, *Tang thương ngẫu lục*, sđd, tr. 103.

bác bỏ quan điểm nói giữa hai người có dan díu tình ái. Hầu hết những người nghiên cứu vụ án Lệ Chi viên đều tán đồng với quan điểm sau và phớt lờ cách kể của Phạm Đình Hồ và Nguyễn Ân. Nhận thức như vậy là có lý. Nhà nghiên cứu Bùi Văn Nguyên đã tìm thấy trong gia phả dòng họ Nguyễn Nhữ Soạn ở Thanh Hóa bản sao hai bức thư. Bức thứ nhất là của Nguyễn Trãi gửi trách Nguyễn Thị Lộ. Bức kia là lời đáp lại của chính Nguyễn Thị Lộ. Ở phần đầu bức thư, Nguyễn Trãi có nói mình: “*Sớm xem, chiều đọc, Vũ môn những gắng thành công. Tối ngủ, sớm làm, tung mây hằng mong thỏa chí*”<sup>(1)</sup>. Điều này cho thấy Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ đã gặp gỡ nhau từ trước khi ông thi đỗ Thái học sinh năm 1400 dưới triều nhà Hồ.

Nguyễn Thị Lộ là một người vừa có sắc đẹp, vừa có tài năng. Trong *Công dư tiếp ký*, Vũ Phương Đề (1697 - ?) cho biết Nguyễn Thị Lộ “*có văn tài, sở trường về thơ Quốc âm và Đường luật*”<sup>(2)</sup>. Vũ Phương Đề còn cho biết Nguyễn Thị Lộ và Nguyễn Trãi cùng nhau xướng họa có đến trăm bài, nhưng không được truyền tụng. Nguyễn Thị Lộ có họa vắn “Tình” của Nguyễn Trãi rằng:

“*Trượng phu miễn đại trượng phu chí,  
Nữ tử phi nhi nữ tử tình.*”

(Kẻ trượng phu nên gắng chí đại trượng phu,  
Con gái không phải là tình con gái.)

Cái gọi là họa vắn “Tình” chính là nói đến hai bài thơ họa của Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ ở cuối hai bức thư tìm thấy trong gia phả dòng họ Nguyễn Nhữ Soạn. Điều đó có nghĩa là đến cuối thế kỷ XVII hai bức thư này vẫn còn được giới trí thức Nho học biết đến. Tính xác thực của hai bức thư ấy là có thể khẳng định.

1. Nguyễn Trãi, *Ức Trai di tập* – bổ sung phần văn chương, sđd, tr. 318.

2. Vũ Phương Đề, *Công dư tiếp ký*, sđd, tr. 276.

Đặng Xuân Bảng (1828 - 1910) trong *Việt sử cương mục tiết yếu* thì cho biết:

*“Khi còn coi việc nước, những từ mệnh do ông [Nguyễn Trãi] thảo ra, đều đưa cho Thị Lộ nhuận sắc”<sup>(1)</sup>.*

Các tài liệu đều nói chính vua Lê Thái Tông khi nghe nói về tài năng và dung mạo của Nguyễn Thị Lộ đã gọi nàng vào cung, phong cho làm Lễ nghi học sĩ. *Đại Việt sử ký toàn thư* không nói đến thời gian Nguyễn Thị Lộ vào cung. *Tang thương ngẫu lục* thì nói:

*“Trong năm Thiệu Bình [1434 - 1439], người ấy [Nguyễn Thị Lộ] thường vào trong cung cấm. Vua Thái Tông cho giữ chức Nữ học sĩ”<sup>(2)</sup>.*

Cái tên Nguyễn Thị Lộ được nhắc tới lần đầu tiên trong chính sử là vào năm 1441: *“Bắt giam những con gái ngõ nghich, làm theo kế của Nguyễn Thị Lộ (Thị Lộ tức là vợ Nguyễn Trãi)”<sup>(3)</sup>*. Lúc bấy giờ là năm Đại Bảo thứ 2, cách vụ Lệ Chi viên chỉ một năm. *Lịch triều hiến chương loại chí* cho biết:

*“Bấy giờ ông [tức Nguyễn Trãi] đã già, muốn về dưỡng nhàn ở Côn Sơn, mấy lần xin không được. Mới lưu nàng lại hầu vua, vua mới cho”.*

Phan Huy Chú cũng nói Nguyễn Trãi từ quan sau vụ mâu thuẫn với hoạn quan Lương Đăng trong việc chế định lễ nhạc. Như vậy, Nguyễn Trãi từ quan là vào khoảng sau năm 1437 và Nguyễn Thị Lộ phải chăng đã chính thức vào cung làm Lễ nghi học sĩ vào thời điểm đó?

Nguyễn Thị Lộ không chỉ có văn tài mà còn có cả tâm kế và là một người phụ nữ có thiên hướng chính trị. *Đại Việt sử ký toàn thư*

1. Đặng Xuân Bảng, sđd, tr. 319.

2. Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án, sđd, tr. 103.

3. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 160.

còn ghi lại hai hoạt động chính trị của Nguyễn Thị Lộ. Sự kiện đầu tiên là việc “bắt giam những con gái ngỗ nghịch” đã dẫn ở trên. Việc thứ hai là việc gièm pha Nhập nội thị trung Lê Lễ. Sự kiện này được chính sử truy ghi vào năm 1449 như sau:

*“Mùa hạ, tháng 4, khôi phục lại tự hiệu phong hầu và quan tước Nhập nội thị trung cho Thái tử thiếu bảo Lê Lễ. Ngày hôm ấy Lễ chết. Lễ suốt đời làm gia thân của Thái Tổ, rất được yêu trọng, sớm tối châu hầu, không lúc nào rời bên cạnh. Chí dốc trung trinh, có sức khỏe hơn người. Khi Thái Tổ khởi nghĩa, vợ cả vợ lẽ bị hoạn nạn mà giúp vua vượt ra khỏi vòng vây, thoát khỏi nơi hiểm, công của Lễ rất nhiều. Thái Tổ thường khen giỏi và từng nói: “Nếu dồn mọi công lao thì vị Tể tướng chẳng người còn ai nữa. Ta có tiếc gì với người, chỉ vì tài người không xứng thôi”. Đến khi Thái Tổ sắp băng, khóc bảo rằng: “Nếu trăm không còn thì ai biết khanh nữa, sợ từ đây về sau sẽ bị giáng truất mà thôi”. Sau bị Nguyễn Thị Lộ gièm, phải giáng làm Thái tử thiếu bảo, đúng như lời nói của Thái Tổ. Đến đây ốm nặng, được phục lại chức cũ”<sup>(1)</sup>.*

Ước Trai di tập dẫn gia phả họ Phạm làng Thụy Thù còn nói trong vụ án Tiệp dư Ngô Thị Ngọc Dao (mẹ Lê Thánh Tông) bị lưu đày, Nguyễn Thị Lộ cũng có vai trò tích cực để giúp đỡ Ngô Thị Ngọc Dao. Nguyễn Thị Lộ “tâu xin cho người canh giữ” Tiệp dư, rồi lại “ngâm bảo Tiệp dư trốn đi” nhằm bảo toàn tính mạng cho bà khỏi sự ám hại của thế lực ganh ghét.

Như vậy Nguyễn Thị Lộ không chỉ đơn thuần là một Lễ nghi học sĩ mà còn là một nhà chính trị hoạt động tích cực bên trong hậu cung nhà Lê sơ. Hoạt động của Nguyễn Thị Lộ có đặc điểm là mang tính tiến công rất rõ rệt. Nguyễn Thị Lộ gièm pha Lê Lễ, hiến kế bắt giữ những đứa con gái ương ngạnh, chủ động can thiệp vào quá trình luận tội và xử phạt Tiệp dư Ngô Thị Ngọc Dao. Trong nền chính trị thời phong kiến, việc người phụ nữ tham gia

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 186 - 187

chính sự là điều tối kỵ. Vì vậy có thể thấy sở dĩ Nguyễn Thị Lộ làm được như vậy là do có Lê Thái Tông chống lưng. Điều đáng nói là một người được Lê Thái Tông hậu thuẫn cuối cùng lại bị buộc tội đã giết chết nhà vua. Vậy Nguyễn Thị Lộ có cố ý giết vua không? Nếu có thì vì nguyên nhân gì?

\*\*\*

Về mối liên quan của Nguyễn Thị Lộ với cái chết của Lê Thái Tông trong vụ án Lệ Chi viên, có ba cách nói. Một là, Nguyễn Thị Lộ đã ám sát nhà vua. Hai là, Nguyễn Thị Lộ hoàn toàn vô can. Ba là, Nguyễn Thị Lộ không có ý giết vua, nhưng cũng cầm bằng như ngộ sát nhà vua.

Nói Nguyễn Thị Lộ giết vua là dư luận của người đương thời. *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết khi đưa thi hài vua Lê Thái Tông về tới hoàng cung và phát tang, “mọi người đều nói Nguyễn Thị Lộ giết vua”. *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú còn nói “Nguyễn Thị Lộ vào hầu vua, dùng chất độc giết vua”. Kỳ thực cách nói này rất khó tin, vì căn bản của việc giết người là phải có động cơ. Người tiến hành ám sát phải có một mục tiêu nào đó cần được thỏa mãn thì mới có thể tiến tới hành động giết vua. Nguyễn Thị Lộ đang là người được vua Thái Tông sủng ái, có thể dựa vào đó mà làm oai làm phúc. Một khi giết chết vua Thái Tông, Nguyễn Thị Lộ sẽ mất đi chỗ dựa, cũng giống như tự tay chặt mất cái cây che chở cho mình. Vì thế, thực khó mà tin được rằng Nguyễn Thị Lộ đã giết vua. Sử quan thời Lê cũng không tin điều đó. Ngoài trừ Phan Huy Chú, nhiều người khác không đồng ý với cách nói đó, như Ngô Sĩ Liên. Trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, ông cho biết mọi người đều bảo Nguyễn Thị Lộ giết vua. Nhưng đến đoạn xử tử Nguyễn Trãi, Ngô Sĩ Liên lại nói về nguyên nhân vụ án theo kiểu khác, cho rằng Thái Tông chết vì mắc bệnh ác. Ông nói: “Trước là Nguyễn Thị Lộ ra vào cung cấm, Thái Tông trông thấy thích lắm, cùng với Thị Lộ cợt nhả, đến đây đi tuần về miên Đông, đến chơi nhà Trãi rồi bị



bệnh ác mà chết, cho nên Trãi bị tội ấy”<sup>(1)</sup>. Phạm Đình Hổ và Nguyễn Ân chỉ ghi “người ta bảo” chứ không khẳng định Nguyễn Thị Lộ giết vua. Trong *Tang thương ngẫu lục*, họ nói:

“Bấy giờ, vua Thái Tông đi Bắc tuần, ngự giá đến chơi Tiêu Viên, rồi đêm hôm ấy mất. Người ta bảo vợ ông là Nguyễn Thị Lộ đã làm sự thí nghịch, vì thế ông mắc nạn, cả nhà không kỳ lớn bé đều bị giết”<sup>(2)</sup>.

Đặng Xuân Bảng cũng đồng ý như vậy. Trong *Việt sử cương mục tiết yếu*, ông viết:

“Vua đi tuần miền đông, khi trở về, đến Vườn Vải, xã Thái Lai, Gia Định thì bị bạo bệnh. Thị Lộ hầu hạ suốt đêm. Vua băng... Mọi người đều nói Thị Lộ làm việc thí nghịch”<sup>(3)</sup>.

Họ Ngô, họ Phạm, họ Nguyễn, họ Đặng, bốn nhà đều nói Nguyễn Thị Lộ không giết vua, mà là dư luận thời ấy đã vu cho Nguyễn Thị Lộ giết vua. Chỉ một mình Phan Huy Chú theo dư luận nói rằng Nguyễn Thị Lộ đầu độc Thái Tông!

Dư luận cho rằng Nguyễn Thị Lộ giết vua. Nhưng Thị Lộ đang được vua yêu thì đầu độc vua để làm gì? Cho nên, vấn đề quan trọng của những người muốn buộc tội Thị Lộ là lý giải động cơ gây án của bà. Từ nhu cầu đó mà đến cuối thế kỷ XVIII, câu chuyện Thị Lộ giết vua được hoàn thiện nhờ hai chi tiết: Một, mả tổ của Nguyễn Trãi ở Nhị Khê có kiểu tượng quân cụt đầu mà như Hoàng Phúc đã đề cập trong *Kiểm ký*: “*Nhị đệ mạch đoản, họa thảm tru di*”. Hai, Nguyễn Thị Lộ vốn là tinh rắn hóa thành để trả thù dòng họ Nguyễn Trãi lúc dọn đất để làm nhà dạy học đã phá tổ rắn. Câu chuyện rắn báo oán đã thấy lưu hành từ đầu thế kỷ XVI. *Lê triều khiêu vịnh thi tập* của Hà Nhậm Đại thời nhà Mạc kể rõ:

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 163.

2. Phạm Đình Hổ, Nguyễn Ân, sđd, tr. 101.

3. Đặng Xuân Bảng, sđd, tr. 319.

“Đời trước còn truyền quẻ Nguyễn Trãi có một vùng trũng lớn, có con rắn rất to thường hay hại người. Ông của Trãi làm nghề dạy học mới dùng mutu giết nó đi. Đến khi Nguyễn Trãi lấy Nguyễn Thị Lộ, thấy dưới bụng Thị Lộ có 3 cái vẩy. Khi Nguyễn Trãi gặp họa thì người đời đều cho rằng đó là rắn báo oán. Cháu phụng mệnh qua hồ Động Đình lại gặp con rắn báo oán. Từ đó con cháu lấy làm điều rắn trong lòng”<sup>(1)</sup>.

Thiên Nam minh giám do một người trong tôn thất chúa Trịnh biên soạn đầu thời Trịnh Tráng (1623 - 1657) cũng có nói:

“Nọ Thị Lộ đành thay là gở  
Khách thủy cung sao ở dương gian?”<sup>(2)</sup>

Mấy chữ “khách thủy cung” ám chỉ tình tiết Thị Lộ hóa thành con rắn bò xuống nước khi bị hành hình. Trần Tiến nói rõ rằng: “Khi Lê-Thái-Tôn-Hoàng-Đế đến chơi nhà ông, nghỉ đêm tại đó. Thị-Lộ bò ra cắn vua, vua mất”<sup>(3)</sup>.

Chi tiết long mạch thì thấy chép đầu tiên trong *Tang thương ngẫu lục*. Sách này cũng kèm cả chuyện rắn báo oán. Câu chuyện đến đây xem như đã hoàn chỉnh. Motif âm phân dương trạch, trả thù trả oán phổ biến trong văn học dân gian và có sức lôi cuốn người đọc đến mức câu chuyện được thi



NGUYỄN-CHẠI

Minh họa điểm rắn báo oán trong sách *Nguyễn - Chại da huấn ca* của Edmond Nordemann in tại Huế năm 1907.

1. Đinh Khắc Thuân (chủ biên), *Tuyển tập thơ, phú thời Mạc*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2016, tr. 265.
2. Nguyễn Thạch Giang (dịch và chú thích), *Thiên Nam minh giám*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1994, tr. 82.
3. Trần Tiến, *Đăng khoa lục sưu giảng*, Bộ Giáo dục, Trung tâm Học liệu xuất bản, 1968, tr. 4.

nhau chép lại, truyền từ đời này sang đời khác, với nhiều biến tấu, hiệu chỉnh.

\*\*\*

Nếu như phần lớn sử gia phong kiến đều đồng ý không khẳng định Nguyễn Thị Lộ cố ý giết vua, thì bối cảnh băng hà của vua Thái Tông khiến nhiều người có suy nghĩ khác. Nguyễn Thị Lộ không giết vua, nhưng là nguyên nhân trực tiếp gây ra cái chết cho vua. Cách nói của *Đại Việt sử ký toàn thư* là “vua thức suốt đêm với Thị Lộ rồi băng”, “đến chơi nhà Trãi rồi bị bệnh ác mà chết”. Theo Ngô Sĩ Liên, vua Lê Thái Tông chết là vì “bệnh ác”, trong bối cảnh “thức suốt đêm với Thị Lộ”. Mối quan hệ mơ hồ giữa vua Thái Tông và Nguyễn Thị Lộ trong đêm đó đã được các sử gia đời sau tô đậm thêm. Hà Nhậm Đại nói rằng: “Đến khi đế đi tuần thú về đông, trở về đến vườn Lê Chi huyện Gia Định cùng với Thị Lộ nằm “thông tiêu” rồi băng”<sup>(1)</sup>. Trong *Đại Nam quốc sử diễn ca*, nhóm Lê Ngô Cát, Phạm Đình Toái đã nói Thái Tông:

“Tuổi xanh hoang túng nhiều bề,  
Vườn xuân lắm lúc, say mê vì tình.  
Đông tuần về đến Bắc Ninh,  
Riêng cùng Thị Lộ quên mình bởi ai”<sup>(2)</sup>.

Còn trong *Việt sử diễn nghĩa*, Tôn Thất Hân đã khẳng định vua Thái Tông “sắc hoang băng liên”. Hai chữ “sắc hoang” - theo chú thích của Tôn Thất Hân - là lấy từ *Kinh Thư*, câu “nội tác sắc hoang, ngoại tác cầm hoang” (trong thì ham sắc dục, ngoài thì ham săn bắn). Tôn Thất Hân cho rằng vua “đi tuần phương Đông về đến làng Đại Lai, đòi Thị Lộ vào hầu suốt đêm bèn băng liên”<sup>(3)</sup>. Nói tóm lại, cái chết của Lê Thái Tông có liên quan mật thiết đến vấn đề sắc dục, liên quan mật thiết đến Nguyễn Thị Lộ.

1. Đinh Khắc Thuân (chủ biên), *Tuyển tập thơ, phú thời Mạc*, sđd, tr. 265.

2. Lê Ngô Cát, Đặng Huy Trú, *Đại Nam quốc sử diễn ca*, Nxb. Văn học, 2009, tr. 242.

3. Tôn Thất Hân, Hồng Nhung, Hồng Thiệt, *Việt sử diễn nghĩa*, Nxb. Khoa học Xã hội, 2015, tr. 93.

Xuất phát từ góc độ y khoa, bác sĩ Bùi Minh Đức đã đề ra giả thiết: Lê Thái Tông và Nguyễn Thị Lộ đã nảy sinh quan hệ tình dục. Do lao lực sẵn và lại gắng sức quá độ, Lê Thái Tông đã chết vì chứng “thượng mã phong”! Ý kiến trên được một số người đồng tình. Nhà nghiên cứu Mai Quốc Liên từng nói trong buổi tọa đàm về cuốn sách rằng: “*Lúc này Thị Lộ 28 tuổi, Lê Thái Tông 20 tuổi thì có chuyện đó dẫn đến kết cục như thế, đứng về tình dục học, tâm lý học, tôi cho là BS Bùi Minh Đức rất có lý*”<sup>(1)</sup>.

Nghi án sắc dục ấy càng có lý hơn khi Nguyễn Thị Lộ vốn đã từng có “tiên án tiền sự”. Hà Nhậm Đại cho rằng bà “tính hơi dâm dật”. *Thiên Nam minh giám* thì phê phán Thị Lộ:

*“Nết tâm cá quen lòng nươ ướ.  
Điều thì từ mắt ghé lòng đưa.  
Tính quen trách gió giận mưa,  
Hôm chơi bạn nọ sớm đưa khách vào”*<sup>(2)</sup>.

Ngay chính bản thân Nguyễn Trãi trong thời kỳ tìm hiểu Nguyễn Thị Lộ mà cũng viết thư trách:

*“Tình đời lắt léo,  
Lòng gái không thường ...  
... Từng bưng vườn Hán dạo chơi  
Hón hờ lâu Tần vui cuộc.  
... Một lần như thế, hai lần như thế, ta đã thấy, đã nghe.  
Tam tông là gì, tứ đức là gì, nàng nên lo nên sửa”*<sup>(3)</sup>.

Lời trách của Nguyễn Trãi cho thấy Nguyễn Thị Lộ chịu điều tiếng trong vấn đề giao thiệp nam nữ không phải là ít, càng không đợi tới vụ Lệ Chi viên mới có những dị nghị này. Có điều, đọc bức

1. Tọa đàm khoa học: “Lịch sử nhìn lại dưới góc độ y khoa”. Nguồn: <http://honvietquochoc.com.vn>. Tuy nhiên, vấn đề nguyên nhân cái chết của Lê Thái Tông không được bác sĩ Bùi Minh Đức nhắc đến trong bản in chính thức của sách này.

2. Nguyễn Thạch Giang (dịch và chú thích), *Thiên Nam minh giám*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1994, tr. 82.

3. Nguyễn Trãi, *Ức Trai di tập – bổ sung phần văn chương*, sđd, tr. 319 - 320.

thư hồi đáp của Nguyễn Thị Lộ, lời lẽ rất có chừng mực. Thị Lộ khuyên Nguyễn Trãi:

*“Lấy quân tử làm lòng,  
Lấy thánh hiền làm đạo.  
... Lấy trung, thứ suy ra ta người.  
Chớ nghĩ: Ai quên mối tình muện màng? Núi tuy khuyết, mà  
lòng thiếp không khuyết.  
Chớ lo: Ai nhạt lời thể cố cữu? Sông dù vơi, mà ý thiếp chẳng vơi.  
Còn gì liệu đáng băn khoăn,  
Phải chăng tự mình chuốc lấy?”<sup>(1)</sup>*

Nguyễn Thị Lộ là một tài nữ. Một tài nữ có thể giống như Hồ Xuân Hương, làm thơ cợt đùa cùng với Chiêu Hồ và nhiều danh sĩ khác. Thị Lộ bị chỉ trích, chủ yếu là do ham chơi (tưng bưng vườn Hán đạo chơi), ham vui (hơn hờ lâu Tần vui cuộc), giao thiệp rộng (hôm chơi bạn nọ, sớm đưa khách vào). Tất cả những điều đó trái ngược với tiêu chuẩn Nho giáo về ngôn hành của người phụ nữ. Một người phụ nữ lý tưởng theo chuẩn Nho gia là phải của đóng then gài, không tùy tiện gặp mặt ai. Nguyễn Thị Lộ sinh trưởng trong gia đình thương nhân. Đặc thù của thương nhân là phải liên tục chạy chợ, gặp gỡ nhiều người, làm sao đáp ứng được các tiêu chuẩn khắt khe đó?

Mặc dù những điều tiếng không hay đó, vẫn khó có khả năng giữa Nguyễn Thị Lộ và Lê Thái Tông nảy sinh quan hệ tình cảm nam nữ. Nguyễn Thị Lộ gặp Nguyễn Trãi trước khi ông đỗ Thái học sinh năm 1400, đến khoảng năm 1433 – năm Thái Tông lên ngôi – thì bà đã hơn bốn mươi tuổi, quá già so với Thái Tông. Cho dù có bỏ qua sự cách biệt về mặt tuổi tác, câu chuyện thượng mã phong chỉ có lý nếu cả đêm đó chỉ có Thái Tông thức cùng Thị Lộ. Vấn đề nằm ở chỗ, *Đại Việt thông sử* cho biết đêm đó còn có một người đàn ông khác cũng thức suốt đêm, “*hầu hạ thuốc men không*

1. Nguyễn Trãi, *Ức Trai di tập – bổ sung phần văn chương*, sđd, tr. 324 - 325.

rời lúc nào”<sup>(1)</sup>. Điều này khẳng định Lê Thái Tông và Nguyễn Thị Lộ không có điều kiện nảy sinh quan hệ nam nữ. Lê Thái Tông không chết vì thương mã phong và Nguyễn Thị Lộ không phải nguyên nhân. Nguyên nhân cái chết của Lê Thái Tông là vì bệnh! Cách lý giải của *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* là:

“Đến đây, đi tuần phía đông, xa giá quay về đến trại Vải, làng Đại Lại, huyện Gia Định thì mắc chứng sốt rét. Thị Lộ vào hầu suốt đêm, nhà vua mất”<sup>(2)</sup>.

Thực ra trong lịch sử y khoa không hiếm các căn bệnh mà triệu chứng chỉ biểu hiện ra vài giờ là người bệnh tử vong. Hướng hồ, lúc nhà vua bắt đầu đi sang miền Đông cũng đã có một lúc thuyền vua phải dừng lại, không đi được và phải tế thần Bạch Sư rồi mới đi được tiếp. Phải chăng sức khỏe của vua Thái Tông đã xấu đi từ lúc đó nên phải cúng tế?

Nguyễn Thị Lộ không hề giết Lê Thái Tông, dù cố tình hay vô ý. Vậy tại sao khi mang thi hài Thái Tông về cung, dư luận lại rộ lên rằng Thị Lộ giết vua? Ngày nay, nhiều nhà nghiên cứu đều đồng ý rằng Nguyễn Trãi đã bị gian thần vu cáo hãm hại. Từ năm 1953, hai nhà nghiên cứu Lê Thuộc, Trương Chính đã viết bài *Thử xét lại cái án Nguyễn Trãi* đã đề xuất giả thiết: Lê Thái Tông bị Thân phi Nguyễn Thị Anh đầu độc. Vậy Nguyễn Thị Anh là ai?

\*\*\*

*Đại Việt thông sử* chỉ chép Nguyễn Thị Anh người làng Bố Vệ, huyện Đông Sơn, ngoài ra không còn chi tiết xuất thân nào khác. Điều may mắn là chúng ta còn giữ lại được bia mộ của mẹ và em trai bà. Cả hai bia đều nhắc đến phả hệ gia đình của Nguyễn Thị Anh. Bia *Tây Việt quốc Quốc thái phu nhân Nguyễn thị chi mộ* (của

1. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, sđd, tr. 312.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, 2007, tr. 899-900.

mẫu thân Nguyễn Thị Anh) và *Tây Việt Nhập nội Tư mã Thiêm tri chính sự Nguyễn công chi mộ* (của Nguyễn Lỗ - em trai Nguyễn Thị Anh) cho biết: phụ thân của Nguyễn Thị Anh là Nguyễn Xa Liễu, thụy là Khang Giản, được tặng tước Quận Á công; mẫu thân bà tên Nguyễn Ngọc Ẩn, được phong Quốc phu nhân. Cả hai đều là người huyện Đông Sơn. Không thấy hai bia nói đến cha và mẹ của Nguyễn Xa Liễu nhưng lại nói cha của Quốc phu nhân Nguyễn Ngọc Ẩn là Nguyễn Ba Liệt, được tặng Thái tử Thái bảo, mẹ bà là Bùi Thị Ao, được tặng Quận phu nhân. Bà Nguyễn Ngọc Ẩn sinh được năm con: hai gái và ba trai. Con gái lớn tên là Ngọc Mi, về sau được gả cho Điện tiền Đô chỉ huy sứ Nguyễn Nguyên Kiệu. Con gái thứ là “đương kim thánh mẫu Tuyên Từ Nhân Ý hoàng thái hậu” – tức Nguyễn Thị Anh. Ba con trai là Nguyễn Lỗ, Nguyễn Xương Lê và Nguyễn Văn Hoàn<sup>(1)</sup>. Hai văn bia cho thấy cả thân phụ và thân mẫu của Nguyễn Thị Anh đều có xuất thân bình thường, không có chức quan mà chỉ có các tước hiệu được tặng. Các tước hiệu này có lẽ chỉ được ban sau khi Nguyễn Thị Anh đã có được địa vị nhất định ở hậu cung.

Nguyễn Thị Anh xuất thân từ con gái bình dân được tuyển vào cung, khác với nhiều cung tần khác như Lê Ngọc Dao (con gái Lê Sát), Lê Thị Lệ (con gái Lê Ngân), Bùi Quý Nhân (con gái Bùi Cầm Hổ), Ngô Thị Ngọc Dao (con gái Ngô Từ) – đều là con nhà quan lại được tiến vào cung. Nguyễn Thị Anh giống trường hợp của Dương Thị Bí, đều không thấy nói đến lai lịch thế gia vọng tộc. Đây có thể lại là lợi thế của họ. Ở phần trước ta đã biết, Lê Thái Tông nghi kỵ các đại thần và luôn xa lánh họ. Vì thế, nhà vua cũng dè chừng luôn con gái của các nhà đại quan. Ngược lại, những cô gái bình dân không có thế lực dường như lại giúp nhà vua Thái Tông thấy yên tâm hơn và được sủng ái nhiều hơn. Dương Thị Bí là một trường hợp như thế.

1. *Tuyển tập văn bia Thanh Hóa*, tập 2: văn bia thời Lê sơ, Nxb. Thanh Hóa, 2013, tr. 323-332.

Điều duy nhất ta biết về lai lịch của Dương Thị Bí đó là bà quê ở Chi Cánh, huyện Vĩnh Lại (Hải Dương). Dương Thị Bí nổi lên trong bối cảnh hậu cung xuất hiện khoảng trống quyền lực, sau khi Nguyên phi Lê Ngọc Dao bị phế làm dân thường, rồi Huệ phi Lê Nhật Lệ bị giáng làm Tu dung vào năm Thiệu Bình thứ 3 (1436). Đến tháng 10 năm Thiệu Bình thứ 6 (1439), Dương Thị Bí sinh hoàng tử Nghi Dân. Ba tháng sau, hoàng tử này được vua Thái Tông lập làm thái tử. Tuy nhiên, chỉ một năm sau, vào năm Đại Bảo thứ 2 (1441), cả Dương Thị Bí lẫn thái tử Nghi Dân đều bị phế. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép:

*“Trước đây Dương Thị Bí sinh con là Nghi Dân, vua lập làm thái tử. Dương Thị Bí cậy mình, càng tỏ vẻ kiêu căng. Vua vẫn nín chịu dung thứ, giáng xuống làm Chiêu nghi, muốn cho đổi lỗi, nhưng Dương Thị Bí càng để lòng tức giận, không kiêng nể gì cả. Vua cho là Dương Thị Bí dụng tâm như thế thì con đẻ ra chưa chắc đã là người khá, mới giáng xuống làm đàn bà thường, và xuống chiếu cho thiên hạ là ngôi thái tử chưa định”<sup>(1)</sup>.*

Sự việc rất đơn giản: Dương Thị Bí có con làm thái tử nên tỏ ra kiêu ngạo. Điều này đã làm phật ý Thái Tông vì muốn làm mẫu nghi thiên hạ thì phải có đức độ, phải khiêm nhường, hòa nhã thì trong cung cấm mới yên. Do đó, Thái Tông đã giáng phẩm cấp của Dương Thị Bí, để bà biết ăn năn, dè dặt bớt sự kiêu ngạo đó. Ngược lại, Dương Thị Bí lại sinh ra oán hận vì bị giáng phẩm, chắc cũng có nhiều lời nói và hành động nhằm trút cơn uất ức của mình. Vua Thái Tông nhận thấy Dương Thị Bí có sắc mà không có đức nên đã truất phế làm dân thường và phế luôn cả thái tử.

Sự sụp đổ của Dương Thị Bí vừa khéo hợp với việc con gái Thái bảo Ngô Tử là Ngô Thị Ngọc Dao được phong làm Tiệp dư vào năm trước (1440), cũng như việc bà Nguyễn Thị Anh sinh hoàng

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 160.



tử Bang Cơ ba tháng sau. Điều này khiến ta liên tưởng đằng sau sự thất bại của Dương Thị Bí có bàn tay của nhóm thế lực khác. Trên thực tế, có ba người được hưởng lợi nhiều nhất từ sự ra đi đó: một là Ngô Thị Ngọc Dao, con gái Thái bảo Ngô Tử; hai là Thần phi Nguyễn Thị Anh; ba là Bùi Quý Nhân, con gái Ngự sử Trung thừa Bùi Cẩm Hồ. Kết quả là tháng 11 năm đó (1441) hoàng tử Bang Cơ – con trai Thần phi Nguyễn Thị Anh đã được chọn làm thái tử. Cũng vào khoảng thời gian đó, Thái phi Phạm Thị Nghiêu (vợ lẽ Lê Thái Tổ) được ban cái chết; Tiệp dư Ngô Thị Ngọc Dao đang mang thai bị đuổi khỏi cung và năm sau (1442), bản thân vua Thái Tông cũng qua đời bí ẩn ở Lệ Chi Viên.

Cái chết của Thái phi Phạm Thị Nghiêu được *Đại Việt sử ký toàn thư* giải thích:

*“Phạm Thị Nghiêu trước kia bị nội quan nhà Minh là Mã Kỳ bắt được, đến khi trở về, không chịu giữ tiết, đi dụ dỗ lừa dối bọn gian ác, muốn mưu việc phế lập. Vua thấy Thị Nghiêu tuổi đã già, cho vào Lam Kinh hầu Vinh Lăng, vì thế Phạm Thị Nghiêu càng oán vọng, tội ác đã rất rõ rệt, theo lời bàn của mọi người, bắt phải tự tử”<sup>(1)</sup>.*

*Đại Việt sử ký toàn thư* giúp ta hiểu rằng cái chết của Thái phi Phạm Thị Nghiêu không chỉ đơn thuần là “oán vọng”. Phạm Thái phi muốn làm việc phế lập. Sự việc thất bại, bị đày vào Lam Sơn giữ lăng mộ vua Thái Tổ, nhưng bà vẫn còn kháng cự lại nên đã bị ban cái chết. Sự việc diễn ra ngay sau khi thái tử Bang Cơ được sắc phong, cho thấy mối liên hệ. Thái phi Phạm Thị Nghiêu chống lại việc nối ngôi của Bang Cơ thất bại nên phải chết. Vậy bà ủng hộ ai? Chúng ta không biết.

Đến sự việc của Tiệp dư Ngô Thị Ngọc Dao thì sự dính dáng của Thần phi Nguyễn Thị Anh còn lớn hơn. *Ức Trai di tập* dẫn *Thụy Thú tộc phả* chú kể:

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 161.

“Lúc bấy giờ Tiệp dư Ngô Thị Ngọc Dao nằm mộng thấy Kim Tiên Đông giáng sinh làm con mình. Việc truyền ra. Tuyền Từ thái hậu [Nguyễn Thị Anh – THV] ghét lắm. Rồi có việc bà đồng thờ Phật Quan Âm ở trong nhà để cầu cho Huệ phi được sung ái. Việc (lấy ở Sử ký) liên can đến Tiệp dư. Tiệp dư bị xử lưu đầy. Trãi sai Thị Lộ tâu xin sai người giam giữ. Có chỉ cho ra ở chùa Huy Văn. Ông [Nguyễn Trãi] sai người chăm sóc. Đúng ngày sinh ra Tư Thành. Hậu oán hận muốn giết. Thị Lộ biết được, ngầm bảo Tiệp dư trốn đi. Hậu biết được, ghi ở trong lòng. Đến khi vua đi tuần miền Đông, đến nhà của Trãi, cùng Thị Lộ tư thông rồi băng. Hậu bèn vu cho Thị Lộ giết vua, tội đến ba họ”<sup>(1)</sup>.

Thụy Thú tộc phả chú đề cập đến mâu thuẫn giữa Thần phi Nguyễn Thị Anh với Nguyễn Trãi, Nguyễn Thị Lộ và Tiệp dư Ngô Thị Ngọc Dao. Mâu thuẫn chủ yếu là vấn đề kế vị. Đứa con trong bụng Tiệp dư có hào quang thần thánh bao trùm xung quanh, là mối đe dọa với thái tử có lai lịch tâm thường của Thần phi Nguyễn Thị Anh. Do đó, Nguyễn Thị Anh phải tìm cách loại bỏ. Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ giúp đỡ Ngô Tiệp dư, đương nhiên trở thành kẻ địch của bà. Cho nên, khi Thần phi đắc thế, Nguyễn Trãi và vợ bị tru diệt không phải là chuyện lạ. Vấn đề nằm ở chỗ, cho rằng Thần phi Nguyễn Thị Anh đầu độc vua Thái Tông là đã đi quá xa, vì bà không hề có động cơ thôi thúc để làm việc đó. Cho đến khi một chứng cứ mới xuất hiện. Đó là cuốn *Đinh tộc ngọc phả*.

\*\*\*

*Đinh tộc ngọc phả* được giới thiệu là quyển gia phả do Đinh Công Đột (tức Lê Công Nhiếp), con cả của Lân quốc công Đinh Liệt biên soạn, dựa trên các ghi chép của chính Đinh Liệt như *Bút ký Hồng Mai*, *Đinh Liệt di cáo*. Quyển phả được lưu giữ trong dòng họ Đinh ở Đông Cao. Sau đó, vào khoảng thập niên 80 của

1. Nguyễn Trãi, *Ức Trai tập*, tập hạ, sđd, tr. 636.

thế kỷ XVIII, nhánh họ Đinh ở Thanh Đàm có về lễ tổ và mượn quyển phả này đem về quê. Từ đó, quyển phả bị thất lạc. Tháng 10-1953, ông Đinh Quốc Bảo (thuộc nhánh họ Đinh ở Đông Cao) sang Trung Quốc và tìm thấy bản sách trong một thư viện ở đó. Ông Bảo đã nhờ sinh viên trường Đại học Tổng hợp là Quách Hòa mượn hộ và miệt mài chép suốt ba ngày đêm. Bản *Đinh tộc ngọc phả* do Đinh Quốc Bảo mang về nước là bản chép tay, trên 5 quyển vở học trò loại 56 trang, khổ 23x17 cm, kẻ ly bìa xanh và một số tờ rời.

Ngọc phả này được cho rằng chứa đựng những thông tin mất thấy tai nghe do chính Đinh Liệt ghi chép lại. Đinh Liệt là ai?

*Đại Việt thông sử* phần truyện Lê Lẽ, Đinh Liệt có nói: Đinh Liệt là em của Đinh Lẽ, đều là cháu gọi Lê Thái Tổ bằng chú bác, người sách Thúy Cối, thuộc Lam Sơn. Khi còn trẻ, Đinh Lẽ, Đinh Liệt luôn đi theo hầu cận Lê Lợi, rồi tham gia khởi nghĩa Lam Sơn. Đến cuối cuộc chiến chống Minh, Đinh Liệt được phong làm Nhập nội Thiếu úy – vì có anh là Đinh Lẽ tử trận. Thuận Thiên năm đầu (1428), do có công, được phong làm Tả Kim Ngô đại tướng quân. Năm Thuận Thiên thứ 5 (1432), Đinh Liệt được phong làm Nhập nội Tư mã, tham dự triều chính. Khi vua Thái Tông băng hà (1442), Đinh Liệt cùng với bốn vị đại thần khác đón vua Nhân Tông lên ngôi. Đến sau cuộc loạn Lê Nghi Dân, Đinh Liệt cùng nhóm đại thần Nguyễn Xí làm chính biến, lật đổ Nghi Dân, tôn Thánh Tông lên ngôi. Vì công đó, Đinh Liệt được phong Thái sư Lân quốc công. Đinh Liệt là nguyên lão bốn triều, trải qua nhiều cuộc chính biến, thanh trừng mà vẫn vô sự. Ngược lại, qua những cuộc chính biến đó, Đinh Liệt đều chọn được cho mình chỗ đứng thích hợp ở bên phe chiến thắng. Chỉ có duy nhất một lần, từ tháng 7 năm Thái Hòa thứ 2 (1444) đến tháng 6 năm Thái Hòa thứ 6 (1448), Đinh Liệt cùng gia quyến bị Tuyên Từ thái hậu bắt giam xuống thổ lao (nhà ngục ngầm dưới đất). Vì thế, có thể tin rằng Đinh Liệt là người nắm rõ nhiều nội tình vào loại thâm cung bí sử. Ghi chép của Đinh Liệt có thể làm sáng tỏ vụ án Lê Chi viên.

Các bài thơ của Đinh Liệt chép trong *Bút ký Hồng Mai* có đề cập trực tiếp đến nhiều vấn đề chính trị dưới triều Thái Tông. Có thể tìm đọc *Đinh tộc ngọc phả* này trên các website của dòng họ Đinh Việt Nam. Dưới đây là một số bài quan trọng:

Ngày 10 tháng 5 năm Canh Thân (1440), Đinh Liệt viết:

*“Thái Tông đáng đắp một anh quân  
Đắm sắc say chơi biếng kiếm cần  
Họa tử trong nhà nhô đầu mọc  
Di căn bệnh hoạn, hại cho thân”<sup>(1)</sup>.*

Tháng 11 năm Tân Dậu (1441), Đinh Liệt viết:

*“Nhưng tân lục cá nguyệt khai hoa,  
Bất thức hà nhân chủng bảo đa?  
Chủ kháo tống thai vi linh được,  
Cựu bình tân tửu thịnh y khoa”.*

Nhà nghiên cứu Nguyễn Công Lý giải thích bài thơ này như sau: Đinh Liệt đã dùng lối chơi chữ để lưu giữ một bí mật của vương triều Lê Sơ. “Nhưng tân” đọc láy lại thành “Nhân Tông” tức thái tử Bang Cơ; “tống thai” đọc thành “Thái Tông”, “thịnh y” còn có âm là “thạnh y”, láy lại là “Thị Anh”. Do đó, bài thơ trên có thể được hiểu:

*Nhân Tông [cái mầm non (nhưng tân)] mới sáu tháng đã sinh ra,  
Chẳng biết dòng giống quý của người nào đây?*

*Nương dựa Thái Tông [bằng cách tặng biếu cái thai (tống thai)] để làm vị thuốc hiệu nghiệm,*

*Bình cũ rượu mới là cách thức của Thị Anh [nên y học phát triển (thịnh y)].*

---

1. Đinh tộc ngọc phả trên website họ Đinh. Nguồn: <http://www.hodinhvietnam.com>

Dịch thơ:

“Nhân Tông sáu tháng đã sinh ra,  
Dòng giống nhà ai, chẳng quý a?  
Nường dựa Thái Tông làm thuốc báu,  
Thị Anh dùng mẹo đổi dòng cha”<sup>(1)</sup>.

(Nguyễn Công Lý dịch)

Ngày 20 tháng 8 năm Nhâm Tuất (1442), Đinh Liệt lại viết:

“Nhưng tân hà hữu tống thai tinh?  
Lục nguyệt khai hoa quái dị hình?  
Niên nguyệt nhật thời thăng đỉnh ký.  
Hoàng bào ô nhiễm vạn niên thanh”.

“Nhưng tân” lái lại là “Nhân Tông”, “thăng đỉnh” lái thành “Đinh Thẳng”. Nhà nghiên cứu Đinh Công Vi dịch thơ:

“Nhân tông đâu phải máu con rồng.  
Sáu tháng hoài thai cảnh lạ lùng.  
Năm tháng ngày giờ Đinh Thẳng chép.  
Hoàng bào để vết tiếng ngàn năm”<sup>(2)</sup>.

Cuối năm Nhâm Tuất, Đinh Liệt lại viết về nguyên nhân cái chết của vua Thái Tông:

“Bán dạ, tí thời tam canh cổ,  
Tống thai thượng mã, mã hành phi.  
Độc phong xuy thảo hà nhân thức,  
Văn tử- nhị nhi thanh phát dị kỳ”.

Dịch thơ:

“Nửa đêm giờ tý trống canh ba,  
Vua cưỡi ngựa phi ngựa trái đà.

1. Nguyễn Công Lý, “Trở lại vụ án Lệ Chi Viên”, Tạp chí Kiến thức Ngày nay, số 800, ngày 01-11-2012.  
2. Đinh Công Vi, *Bên lề chính sử*, sđd, tr. 139.

*Gió độc thổi kênh lẫn ai biết,  
Nguyễn Long học sĩ lạ chi mà.”*

Và nguyên nhân Nguyễn Trãi bị oan:

*“Oan ức khơi lai do tung thiếp  
Sử ký tam tộc thụ tru di.  
Bảo ngọc toái tàn trăm hải đế.  
Trùng viên, phá kính thị nan đề”.*

Dịch thơ:

*“Oan ức nguyên do thiếp thả rong.  
Tru di ba họ nát tổ lòng.  
Bảo ngọc tan tành chìm đáy biển  
Vỡ gương lành lại khó muôn trùng”<sup>(1)</sup>.*

Và còn nhiều, nhiều chi tiết nữa. Toàn văn *Đinh tộc ngọc phá* ngôn ngôn các chi tiết. Chung quy lại, *Đinh tộc ngọc phá* cho ta kết luận như sau: Mối quan hệ bất chính giữa Nguyễn Thị Lộ và vua Thái Tông là có thực. Lê Thái Tông chết vì thượng mã phong (Tổng Thai thượng mã, mã hành phi). Hoàng tử Bang Cơ, tức vua Lê Nhân Tông, không phải là con của vua Thái Tông, vì căn cứ vào ghi chép của hoạn quan Đinh Thắng, từ khi Nguyễn Thị Anh mang thai đến khi sinh chỉ có 6 tháng (Nhưng Tân lục cá nguyệt khai hoa)! Do đó, vụ án Lê Chi Viên là oan án do Nguyễn Thị Anh dựng lên, nhằm giết Nguyễn Trãi, Nguyễn Thị Lộ và Đinh Phúc, Đinh Thắng để bịt đầu mối.

Lời chép của *Đinh tộc ngọc phá* là có chứng cứ. Tờ chiếu lên ngôi của Lê Nghi Dân năm Thiên Hưng thứ nhất (1459) cũng cho rằng Lê Nhân Tông tự biết mình không phải con ruột của vua Thái Tông. Sau cuộc binh biến giết vua Nhân Tông và Tuyên Từ thái hậu Nguyễn Thị Anh, Lê Nghi Dân đã ban chiếu đại xá rằng:

---

1. *Đinh tộc ngọc phá* trên website họ Đinh. Nguồn: <http://www.hodinhvietnam.com>

“Trẫm là con trưởng của Thái Tôn Văn Hoàng đế, ngày trước đã làm Hoàng thái tử, không may Tiên đế đi tuần ở miền Đông, bỗng băng ở ngoài, Nguyễn Thái hậu muốn giữ vững quyền vị, ngầm sai nội quan là Tạ Thanh dựng Bang Cơ làm vua, cho trẫm làm phiên vương. Đến sau Tạ Thanh tiết lộ việc ấy, lây đến Thái úy Trịnh Khả và Tư không Trịnh Khắc Phục, bèn đem giết cả đi để hết người nói ra. Cho nên từ đó đến giờ, hạn sâu liên tiếp, tai dị xảy luôn, đói kém lưu hành, nhân dân cùng khổ. Diên Ninh tự biết không phải là con của tiên đế, và lại lòng người lìa tan, ngày mồng 3 tháng 10 năm nay khiến trẫm thay ngôi. Trẫm nhờ trời mệnh yếu, tổ tông giúp đỡ, các vương và đại thần cùng các quan văn võ trong ngoài cùng lòng suy tôn, xin trẫm nên nối đại thống, hai ba lần khuyến mãi, trẫm không thể từ chối, ngày mồng 7 tháng 10 năm nay lên ngôi, đổi niên hiệu làm Thiên Hưng”<sup>(1)</sup>.

Lê Nghi Dân và Đinh Liệt, cả hai người trước sau đều nói hoàng tử Bang Cơ – con trai Thân phi Nguyễn Thị Anh không phải là con ruột của vua Thái Tông. Cho nên, như hai nhà nghiên cứu Đinh Công Vĩ và Nguyễn Công Lý nói, Nguyễn Thị Anh vì che đậy sự thật nên mới giết người diệt khẩu. Với bấy nhiêu bằng chứng đó, đã đủ để phán Nguyễn Thị Anh tội danh giết người, vu cáo thành lập chưa?

Chưa.

\*\*\*

Nếu chúng ta đang ở trong một phiên tòa, và ghi chép của Đinh Liệt và Lê Nghi Dân là chứng cứ, thì rõ ràng phải thẩm định tư cách nhân chứng cùng độ tin cậy của lời khai mà họ đưa ra.

Thứ nhất nói về Lê Nghi Dân. Nhìn vào tờ chiếu đại xá của Lê Nghi Dân, ta thấy nổi lên mấy điểm:

- Lê Nghi Dân phủ nhận mình là phế thái tử. Ông ta tuyên bố sở dĩ mình không được nối ngôi là do âm mưu riêng của Nguyễn Thị Anh.

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 208 - 209.

- Lê Nghi Dân phủ nhận việc Bang Cơ là con ruột vua Thái Tông.

- Lê Nghi Dân phủ nhận cuộc chính biến cung đình do mình tổ chức, mà bịa ra một cuộc chuyển giao quyền lực hòa bình.

Trên thực tế, không hề có chuyện Lê Nhân Tông nhường ngôi và quần thần suy tôn, Lê Nghi Dân mấy lần từ chối. Lê Nghi Dân đã cùng Phạm Đôn, Phan Ban, Trần Lăng đem quân tập kích cấm thành, giết vua và Thái hậu. Lê Nhân Tông cũng không phải do Thần phi Nguyễn Thị Anh sai nội quan Tạ Thanh phò lên ngôi. *Đại Việt sử ký toàn thư* nói rõ:

*“Ngày 12, đại thần là bọn Trịnh Khả, Nguyễn Xí, Lê Thụ nhận di mệnh cùng với bọn Lê Liệt, Lê Bôi tôn Hoàng thái tử Bang Cơ lên ngôi”<sup>(1)</sup>.*

Theo *Đại Việt thông sử*, truyện Trịnh Khả thì ông là người theo vua Thái Tông đi tuần miền Đông. Do đó, có thể hiểu ghi chép của chính sử triều Lê là: ba vị đại thần theo hầu vua đi tuần du là Trịnh Khả, Nguyễn Xí, Lê Thụ đã cùng với hai vị đại thần ở nhà là Lê Liệt (tức Đinh Liệt) và Lê Bôi cùng suy tôn thái tử Bang Cơ. Không phải là việc mà một tên hoạn quan có thể làm nổi.

Xem xét tổng thể thì thấy, nhiều chi tiết trong tờ đại xá của Lê Nghi Dân là bịa đặt, nhằm hợp lý hóa cuộc binh biến của ông ta. Do đó, không thể viện cố rằng cả Ngô Sĩ Liên lẫn Lê Quý Đôn đều chép tờ đại xá trên đây mà kết luận cả hai vị sử gia triều Lê này tán đồng với chi tiết “*Diễn Ninh tự biết không phải là con của tiền đế*” trong tờ đại xá. Mục đích chép lại văn bản này là để tỏ rõ sự đối trá của Lê Nghi Dân chứ không phải là đồng tình với lập luận ghi trong tờ chiếu. Cũng cần nói thêm rằng Lê Nghi Dân đã thông báo với phía nhà Minh một câu chuyện khác hẳn, rằng “Quốc

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr.163.



vương Lê Tuấn [tức Lê Nhân Tông] bơi trên hồ, bị chết trôi”<sup>(1)</sup>. Theo thông lệ ngoại giao thì nhà Minh không cần thiết phải cử sứ giả sang phúng điệu người chết trôi, và nếu không cử sứ sang điệu thì Lê Nghi Dân cũng tránh được những hỏi han chi tiết của phía nhà Minh. Rõ ràng Lê Nghi Dân sẵn sàng nói bất cứ điều gì để có lợi cho bản thân mình.

Thứ hai, nói về *Đinh tộc ngọc phá*, có hai điểm cần lưu ý:

- Một, giá trị của *Đinh tộc ngọc phá* không xác thực;
- Hai, Đinh Liệt không phải nhân chứng công tâm.

Cái gọi là *Đinh tộc ngọc phá* chỉ là những dòng chữ chép trong năm cuốn vở học trò mà ông Đinh Quốc Bảo mang về từ Trung Quốc vào giữa thế kỷ XX. Những việc như thấy bản phá trong một thư viện nào đó của Trung Quốc rồi miệt mài chép lại, rồi bản phá vốn do họ Đinh ở Đông Cao giữ, khoảng thập niên 80 của thế kỷ XVIII cho nhánh họ Đinh ở Thanh Đàm mượn rồi mất, vân vân chỉ là từ miệng của người công bố ngọc phá nói ra, hoàn toàn không có chứng cứ. Nói cách khác, chúng ta không có nguyên bản *Đinh tộc ngọc phá* mà chỉ có thể nghiên cứu những dòng chữ Hán trên chất liệu giấy thế kỷ XX. Vì vậy, hoàn toàn không thể làm công tác kiểm định giá trị tư liệu. Nếu bỏ qua công tác này thì bất kỳ ai cũng có thể mang từ Trung Quốc về mấy cuốn vở học trò có chép lại *Bình thư yếu lược*, *Vạn Kiếp tông bí truyền thư*... rồi đem công bố, xem là sách gốc, là tài liệu hết sức giá trị! Đâu phải như thế!

Ta phải đặt ra câu hỏi: gia phá của nhà họ Đinh ở Đông Cao (Thanh Hóa) sao có thể chạy sang Trung Quốc? Đáp án được đưa ra là: vào thập niên 80 của thế kỷ XVIII, ngọc phá đã được đưa cho chi nhánh họ Đinh ở Thanh Đàm (Hà Nội) mượn, rồi mất luôn. Nói như thế là có ý ám chỉ thời kỳ biến động 1780 - 1789 cuối

1. Hồ Bạch Thảo (dịch), *Minh thực lục tập 3: Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XIV-XVII*, Nxb. Hà Nội, 2019, tr. 70.

Lê đầu Tây Sơn. Lúc bấy giờ *Đinh tộc ngọc phả* nằm ở Thanh Đàm và đã chạy sang Trung Quốc theo chân đoàn bại binh của Tôn Sĩ Nghị - cũng giống như năm nào tướng Minh là Trương Phụ đem sách vở Lý - Trần về Trung Quốc. Nhưng còn một chi tiết mà ta thấy rõ nó vô lý: gia phả của dòng họ là vật quý, sao lại tùy tiện đưa cho người ta - dù là người cùng họ - mượn về. Từ Thanh Hóa ra Thăng Long với điều kiện hiện nay cũng chẳng phải gần, huống chi với điều kiện giao thông thời đó, biết ngày nào tháng nào họ mới đem trả mà dám cho mượn tùy tiện như thế? Chép lại một bản mang về như ông Đinh Quốc Bảo đã làm không được sao? Rõ ràng đằng sau lai lịch quyển phả này có nhiều khuất tất.

Lại nữa, ở trong ngọn ngọn các chi tiết của quyển phả, ta thấy nổi lên mấy chi tiết vô lý:

- Một là, sự hiện diện của Đinh Liệt trong hội thể Lũng Nhai mà *Đinh tộc ngọc phả* đã khẳng định. Phả này cho rằng bài văn thể của hội này được Đinh Lễ - anh trai Đinh Liệt soạn thảo, và Đinh Liệt là một trong hai người duyệt, sửa. Điều này hoàn toàn không được bản văn hội thể Lũng Nhai minh xác. Nhà nghiên cứu Hoàng Xuân Hãn nghiên cứu các bản văn hội thể Lũng Nhai đã chỉ ra: hội thể Lũng Nhai bao gồm 19 người: Lê Lợi, Lê Lai, Lê Thận, Lê Văn Linh, Lê Văn An, Trịnh Khả, Trương Lôi, Lê Liễu, Bùi Quốc Hưng, Lê Nanh, Lê Kiểm, Vũ Uy, Nguyễn Trãi, Lưu Nhân Chú, Trịnh Vô, Phạm Lôi, Lê Lí, Đinh Lan, Trương Chiến. Học giả họ Hoàng cho biết mười tám cái tên này (trừ Lê Lợi) là dựa theo bản văn thể trong gia đình Lê Sát. Mười tám cái tên này đều có trong bảng *Ngự danh công thần khởi nghĩa* trong *Lam Sơn thực lục*. Có điều, trong bản văn thể của gia đình Đỗ Bí và của bản gia tộc họ Đinh ở Nông Cống lại bỏ mất hai cái tên Trịnh Vô, Phạm Lôi mà thay bằng tên của Đinh Liệt và Lê Bôi. Trịnh Vô và Phạm Lôi hình như mất sớm nên không được ghi tên trong quốc sử ngoài bảng *Ngự danh công thần khởi nghĩa*. Hoàng Xuân Hãn phỏng đoán: “Sau khi hòa bình rồi, Đinh Liệt,

Lê Bôi có quyền thế. Đến năm 1481, nhân lúc Lê Thánh Tông cho con cháu công thần khai quốc được sao và giữ các bản thể để trong cung, thì con cháu đã tự (có lẽ đồng lõa) bỏ hai tên mà không ai còn để ý đến nữa mà thế tên cha ông mình vào. Hoặc là họ được phép Nhà vua cho làm vậy?<sup>(1)</sup> Nhưng, Lê Thánh Tông là kẻ ghét ác như thù, không bao giờ gặt đầu cho một việc đổi trắng thay đen như thế. Đinh Liệt không hề tham gia vào hội thể Lũng Nhai. Tên của ông ta chỉ được đưa vào sau, dựa trên việc chiếm lấy vị trí của một công thần khác. Nói cách khác, đó là một sự ngụy tạo, không chỉ trong văn bản *Đinh tộc ngọc phả* mà còn trong cả văn bản hội thể Lũng Nhai mà gia tộc họ Đinh cất giữ.

- Hai là, hành động của Đinh Thắng cũng vô lý. Đinh Thắng là hoạn quan tin cẩn của Lê Thái Tông, có trong tay đầy đủ bằng chứng ghi chép, nhưng lại không tâu vua mà lại đi nói riêng với các đại thần. Các đại thần cũng cảm miệng không báo lên vua, dù có chứng cứ. Lý do Thái Tông quá sủng ái Nguyễn Thị Anh không thuyết phục, vì tuy sủng ái nhưng ông vẫn phế bà Dương Thị Bí vì bà không có đức. Huống hồ Nguyễn Thị Anh phạm tội tà trời, vua Thái Tông lại là người đa nghi.

- Ba là, cho rằng Lê Thái Tông và Nguyễn Thị Lộ có nảy sinh quan hệ nam nữ trong đêm nhà vua chết. Điều này mâu thuẫn với sự xuất hiện của một nhân chứng khác trong *Đại Việt thông sử*. Ông này cũng như Nguyễn Thị Lộ, cũng thức suốt đêm hầu hạ vua mà không rời đi lúc nào.

- Bốn là, mặc dù không ưa Thân phi Nguyễn Thị Anh, biết rõ Bang Cơ không phải con vua Thái Tông, nhưng Đinh Liệt vẫn gia nhập nhóm đại thần tôn phò Bang Cơ làm vua mà không công bố sự thực.

1. Hoàng Xuân Hãn, "Lời thể Lũng Nhai", in trong *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*, tập II: Trước Tác (phần II: Lịch sử), sđd, tr. 639 - 640.

Nhưng chi tiết quan trọng nhất lại nằm ẩn trong lời thơ của Đinh Liệt. Chi tiết này hoặc là nói lên tài bấm đốt ngón tay mà đoán trước sự việc của Đinh Liệt, hoặc nói lên *Bút ký Hồng Mai* là ngụy tạo. Trong các bài thơ đã dẫn ở trên, nhiều bài thơ đề ngày trước năm 1442 vô tư gọi Lê Nguyên Long là Thái Tông – Thái Tông, gọi Lê Bang Cơ là Nhung Tân – Nhân Tông. Thái Tông, Nhân Tông là miếu hiệu, mà miếu hiệu thì phải sau khi chết mới đặt. Miếu hiệu của Lê Bang Cơ phải đến tháng 6 năm Đại Bảo thứ nhất (1460), Lê Thánh Tông và quần thần mới dâng tôn hiệu là Khâm Văn Nhân Hiếu Tuyên Minh hoàng đế, miếu hiệu là Nhân Tông. Cứ đọc lại bài chiếu của Lê Nghi Dân thì rõ, Lê Nghi Dân không hề gọi Bang Cơ là Nhân Tông, mà gọi là Diên Ninh. Vì năm 1459 chưa có miếu hiệu, nên gọi vua bằng niên hiệu, như trường hợp Khang Hy, Càn Long, Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức. Ấy vậy mà hơn 20 năm trước, từ năm 1440 - 1441, Đinh Liệt đã xem thiên văn, bấm ngón tay, gieo quẻ hoặc làm một phương pháp bí truyền nào đó mà biết được đương kim hoàng thượng khi chết sẽ có miếu hiệu Thái Tông, còn thái tử sau này sẽ có miếu hiệu Nhân Tông và vô tư làm thơ!

Chi tiết này khiến ta chắc chắn rằng *Đinh tộc ngọc phá* không phải do Đinh Công Đột (hay Lê Công Nhiếp) – con cả của Đinh Liệt viết nên, càng không hề dựa trên di cáo, bút ký gì của Đinh Liệt, mà là tác phẩm ngụy tạo của một người đời sau. Người này không am hiểu cách xưng hô của thời đại đó, thậm chí chắc rằng cũng không biết chút gì về lệ kiêng húy, thể thức thơ văn, và các cổ ngữ đương thời nên mới vô tư làm thơ nhắc đến miếu hiệu Thái Tông, Nhân Tông ngay khi hai người này chưa chết. Nhà nghiên cứu Bùi Văn Nguyên trong lúc nghiên cứu những “di cáo” này của Đinh Liệt cũng phát hiện trong đó có một bài thơ được ghi là của Nguyễn Trãi hồi đáp Đinh Liệt nhân dịp Đinh Liệt gửi bài thơ mừng Nguyễn Trãi được phục chức đầu thời Thái Tông. Mở đầu bài thơ, Nguyễn Trãi cũng ung dung phán: “*Thái Tông ngộ nhận đức*”

*tài nhân*!”<sup>(1)</sup>, trong khi bấy giờ Lê Nguyên Long chưa chết, làm sao có miếu hiệu Thái Tông để “Nguyễn Trãi” làm thơ!

Tư tưởng xuyên suốt của *Đinh tộc ngọc phả* khi nói về quan hệ giữa Đinh Liệt và Nguyễn Thị Anh là tâm thế đối đầu quyết liệt. Trong đó, Nguyễn Thị Anh được miêu tả là tà ác, Đinh Liệt là thiện nhân. Điều này không làm chúng ta ngạc nhiên. Nên nhớ, Đinh Liệt có mối thù bị Tuyên Từ thái hậu giam cả gia tộc xuống dưới hầm đất – một hình phạt đặc biệt mà sau này tôi sẽ nói rõ nguyên do.

Dù giá trị của tờ chiếu đại xá của Lê Nghi Dân và *Đinh tộc ngọc phả* rất đáng ngờ, chúng ta vẫn còn những ghi chép trong *Ức Trai di tập*. Tất cả đều trực tiếp hoặc gián tiếp mô tả Tuyên Từ thái hậu Nguyễn Thị Anh là người độc ác, tàn nhẫn. Vậy bà là một người như thế nào?

\*\*\*

Trong phần Hậu phi truyện của *Đại Việt thông sử*, Lê Quý Đôn nhận xét Nguyễn Thị Anh “là người hiền diệu sáng suốt”<sup>(2)</sup>. Ngày nay, dựa vào ghi chép của *Đinh tộc ngọc phả*, ta nhìn nhận Nguyễn Thị Anh như một người đàn bà dùng sắc đẹp mê hoặc vua, làm giả long chủng, giết hại đại thần, một tay che trời. Tuy nhiên, nếu phân tích bối cảnh của *Đại Việt sử ký toàn thư* và một số tư liệu liên quan thì vấn đề lại khác.

Dương Thị Bí và thái tử Nghi Dân bị phế vào đầu năm Đại Bảo thứ 2 (1441). Đến giữa năm đó, Nguyễn Thị Anh sinh hoàng thái tử Bang Cơ (tháng 6). Nhưng đến tháng 11, hoàng tử Bang Cơ mới được lập làm thái tử. Tờ chiếu do vua Thái Tông ban ra có nói:

“Đặt thái tử để cho vững gốc rễ, lập con đích để chính danh phận, đó là mutu xa của Xã Tắc, kế lớn của nhà nước. Hoàng

1. Nguyễn Trãi, *Ức Trai di tập* – bổ sung phần văn chương, sđd, tr. 192.

2. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, sđd, tr. 178.

*tử Bang Cơ thể chất vàng ngọc, tư thái tinh anh, đã có dáng nền quân nền vương, phải chính danh là đích là quý. Vậy sai Nhập nội đại đô đốc Lê Liệt [tức Đinh Liệt – THV] mang sắc mệnh lập làm Hoàng thái tử. Còn Hoàng thái tử Khắc Xương thì phong làm Tân Bình vương”<sup>(1)</sup>.*

Qua nội dung tờ chiếu, ta biết trong thời gian từ tháng 6 đến tháng 11, Lê Thái Tông đã cân nhắc giữa hai hoàng tử Bang Cơ và Khắc Xương. Hoàng tử Bang Cơ là con của bà Nguyễn Thị Anh. Hoàng tử Khắc Xương là con của bà Bùi Quý Nhân – con gái Ngự sử Bùi Cầm Hổ. Đó là nói theo *Bùi thế phở hay Thủ Chân thế phở* mà nhà nghiên cứu Đinh Công Vi đã dẫn<sup>(2)</sup>. Còn căn cứ vào *Lê triều ngọc phả* thì mẹ của Khắc Xương tên là Lê Thị Chi, chưa rõ lai lịch<sup>(3)</sup>. Hoàng tử Khắc Xương có vẻ nhỉnh hơn một chút. Tuy nhiên, thậm chí vào lúc mới phế bà Dương Thị Bí, nhà vua cũng không muốn chọn ai trong số hai người này. Bằng chứng là ngay khi Nguyễn Thị Anh vừa sinh Bang Cơ thì Thái Tông hạ lệnh tuyển tú nữ ở các huyện. Rồi đến tháng 8, các tú nữ được đưa vào điện đình. Cũng vào chính lúc này mà Nguyễn Thị Lộ hiến kế cho Thái Tông bắt giam bọn con gái ngõ nghịch. Mối liên hệ của các sự việc giúp ta hiểu rằng Nguyễn Thị Lộ hoặc chống lại việc tuyển thêm tú nữ hoặc là bà muốn tấn công vào một thế lực nào đó ở hậu cung. Dù là lý do gì, kết quả cuối cùng của việc Nguyễn Thị Lộ can thiệp là con trai của Thân phi Nguyễn Thị Anh được chọn làm thái tử! Chúng ta có lý do để nghi ngờ sức ảnh hưởng của Thân phi Nguyễn Thị Anh lên quyết định của vua Thái Tông, cũng như tính chất mối quan hệ giữa bà với Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ.

*Thụy Thú tộc phả chú* là cứ liệu đầu tiên mô tả mâu thuẫn giữa Nguyễn Thị Anh và vợ chồng Nguyễn Trãi. Nhưng cũng như lời

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 161.

2. Đinh Công Vi, sđd, tr. 128 - 129.

3. Lê Xuân Kỳ, Lê Trung Tiễn, Lê Anh Tuấn, *Lê triều ngọc phả*, sđd, tr. 33.

chiếu đại xá của Lê Nghi Dân và *Đinh tộc ngọc phá*, ta phải đánh giá mức độ hiểu biết của tác giả *Thụy Thú tộc phá* chú với sự việc ở trong cung. Quyển gia phả này nói:

*“Lúc bấy giờ Tiệp dư Ngô Thị Ngọc Dao nằm mộng thấy Kim Tiên Đồng giáng sinh làm con mình. Việc truyền ra. Tuyên Từ thái hậu ghét lắm. Rồi có việc bà đồng thờ Phật Quan Âm ở trong nhà để cầu cho Huệ phi được sủng ái. Việc (lấy ở Sử ký) liên can đến Tiệp dư. Tiệp dư bị xử lưu đầy. Trãi sai Thị Lộ tâu xin sai người giam giữ. Có chỉ cho ra ở chùa Huy Văn. Ông [Nguyễn Trãi] sai người chăm sóc. Đúng ngày sinh ra Tư Thành. Hậu oán hận muốn giết. Thị Lộ biết được, ngầm bảo Tiệp dư trốn đi. Hậu biết được, ghi ở trong lòng. Đến khi vua đi tuần miền Đông, đến nhà của Trãi, cùng Thị Lộ tư thông rồi băng. Hậu bèn vu cho Thị Lộ giết vua, tội đến ba họ”<sup>(1)</sup>.*

Tác giả gia phả cho rằng nguyên nhân Tiệp dư Ngô Thị Ngọc Dao bị tội là vì vụ án thờ Phật Quan Âm của Huệ phi. Nhưng vụ án đó đã kết thúc từ cuối năm Thiệu Bình thứ 4 (1437), còn Tiệp dư bị tội phải ra ở chùa Huy Văn là vào lúc mang thai hoàng tử Tư Thành, nghĩa là khoảng cuối năm Đại Bảo thứ 2 (1441) – đầu năm thứ 3 (1442). Bà đồng cốt giúp đỡ Huệ phi là Nguyễn thị cũng đã bị đi đầy trước đó. Tác giả *Thụy Thú tộc phá* chú gộp lộn sòng hai việc làm một, rõ ràng không nắm rõ nội tình vụ án mà chỉ suy diễn thêm dựa vào vài chi tiết trong *Đại Việt sử ký toàn thư* – đúng như lời chú trong chính cuốn phả ấy thừa nhận. *Đại Việt thông sử* thì nói “*Tiệp dư từng vì trái ý, bị vua Thái Tông bỏ tù ở Vườn hoa*”<sup>(2)</sup>. Nhà nghiên cứu Nguyễn Doãn Tuân tìm được một bản gia phả dòng họ Trịnh Khả ở huyện Từ Liêm, Hà Nội, trong đó lại cho biết rằng:

1. Nguyễn Trãi, *Ức Trai tập*, tập hạ, sđd, trang 636.

2. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, sđd, trang 315.

*“Khi Quang Thục Hoàng thái hậu [tức Tiệp dư Ngô Thị Ngọc Dao – THV] có mang 7 tháng, bị một kẻ vu cáo là bà đã tư thông với người khác, vì việc đó bà bị bắt giam ở vườn Khôn Hoa, sau đó nhờ có Trịnh Khả can gián mà thoát nạn”<sup>(1)</sup>.*

Ta không rõ kẻ vu cáo này là ai. Nhưng ta nên chú ý rằng thời gian Ngô Tiệp dư bị giam trùồng với thời điểm Phạm thái phi bị ban cái chết vì tội *“dụ dỗ lừa dối bọn gian ác, muốn mưu việc phế lập”*. Việc phế lập nói ở đây hẳn là việc phế hoàng tử Bang Cơ và lập hoàng tử khác. Trong bối cảnh như thế, Tiệp dư Ngô Thị Ngọc Dao lại nói rằng bào thai trong bụng mình là Kim Tiên Đồng Tử giáng sinh thì hoặc là quá ngốc, hoặc là có mưu tính riêng. Chỉ nhìn vào vụ Huệ phi thờ Phật Quan Âm mà bị họa cũng đủ thấy Lê Thái Tông cực ghét hậu phi nói chuyện quỷ thần đồng cốt (nên nhớ mẫu hậu của vua cũng chết vì chuyện quỷ thần). Ngô Tiệp dư khoe lai lịch con mình cao quý hơn hẳn thái tử, rõ ràng là cũng ngầm ý muốn phế lập và tranh giành ngôi báu. Phải chăng Lê Thái Tông nhìn thấy nguy cơ đó nên mới ra tay trị tội Tiệp dư.

Trên thực tế, Thần phi Nguyễn Thị Anh không hề oán hận Tiệp dư Ngô Thị Ngọc Dao. Bằng chứng là sau khi vua Thái Tông băng, Nguyễn Thị Anh buông rèm nghe chính sự đã đặc biệt phong bà làm Sung viên, sai coi giữ Thái miếu<sup>(2)</sup>. Con trai bà là hoàng tử Tư Thành thì được phong làm Bình Nguyên vương, sai vào cư ngụ tại kinh đô, hàng ngày cùng các thân vương hầu vua học tập. Đối với Bình Nguyên vương Tư Thành, *“Tuyên Từ thái hậu yêu như con mình đẻ ra”<sup>(3)</sup>*. Với phế thái tử Lê Nghi Dân, Nguyễn Thị Anh cũng đón

1. Nguyễn Doãn Tuân, *“Tìm được cuốn gia phả dòng họ Trịnh Khả”*, Tạp chí Hán Nôm số 1, 1986, trang 77-79. Nguyễn Doãn Tuân cho biết cuốn phả này được sao lại từ một bản sao vào năm Cảnh Hưng thứ nhất (1740), và có bài tựa viết năm Hồng Đức thứ nhất (1470) thời Lê Thánh Tông. Người giữ bản phả này không có liên quan gì đến dòng họ Trịnh Khả.

2. PGS. TS. Phạm Thị Thùy Vinh (chủ biên), *Văn bia Lê sơ tuyển tập*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2014, tr. 390.

3. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 212. *Sử thần triều Lê* đã chép lại đoạn này từ chính văn bia Chiêu Lăng (lăng Lê Thánh Tông).



về, phong làm Lạng Sơn vương. Thậm chí, đến năm Diên Ninh thứ 3 (1456), vua Lê Nhân Tông ban yến tiệc cho các quan thì Lê Nghi Dân cũng được dự. Lê Nghi Dân, Lê Tư Thành là hai ứng cử viên sáng giá tranh đoạt ngôi vị hoàng đế với con trai Tuyên Từ thái hậu, là hai đối tượng hàng đầu phải đề nén, loại trừ - cũng như trường hợp vua Thái Tông phế anh trai là Tư Tề làm dân thường, hoặc như vua Thánh Tông (Tư Thành) dọa giết anh trai là Cung vương Khắc Xương. Nếu Nguyễn Thị Anh quả thực là người độc ác, sao không thấy báo thù rửa hận đối với những đối thủ chủ yếu đó, ngược lại còn ưu đãi, thương mến, để rồi cuối cùng nhận được kết cục là bị Lê Nghi Dân giết chết, bị tác giả bài *Quang Thuận trung hưng ký* mắng là “gà mái gáy mai”!? Nhìn lại thì thấy, các văn bia thời Thánh Tông, Hiến Tông đều nhắc đến Nguyễn Thị Anh với sự đánh giá cao nhất, hoàn toàn không xem bà là kẻ thù hại mẹ hại con. Bia *Khôn nguyên chí đức* nói về Quang Thục thái hậu Ngô Thị Ngọc Dao có khen Tuyên Từ thái hậu Nguyễn Thị Anh cùng với hai vị tiên hậu của hai triều trước “*khuôn đẹp tiếng hay nêu cao trong trời đất vậy!*”<sup>(1)</sup>. Sau đó mấy trăm năm, Lê Quý Đôn khen Nguyễn Thị Anh “*hiền dịu sáng suốt*” không phải là lời nói nịnh.

Tuyên Từ thái hậu Nguyễn Thị Anh trước hết vẫn là một người phụ nữ. Cho nên, trong nhiều vấn đề chính sự, bà vẫn xử lý theo cảm tính. Năm Thái Hòa thứ 6 (1448), bà tha cho Đinh Liệt ra khỏi hầm đất, chỉ vì nhóm người của Lê Khắc Phục và công chúa Ngọc Lan, tám người làm trạng khẩn khoản xin thái hậu nói phép, rộng ơn. Năm thứ 7 (1449), con trai Đại đô đốc Lê Khuyển là Lê Quán Chi đánh chết người, theo luật phải đền mạng. Thái hậu cho rằng Lê Khuyển là trọng thần, giết con sợ đau lòng cha, nên tha chết, chỉ thu tiền bồi thường nhân mạng. Đó rõ ràng là cách xử lý chính sự của một người phụ nữ.

---

1. PGS.TS. Phạm Thị Thùy Vinh (chủ biên), *Văn bia Lê sơ tuyển tập*, sđd, tr. 389.

Vấn đề nằm ở chỗ, nếu Tuyên Từ thái hậu quả thực hiện diệu sáng suốt thì vụ án oan Lệ Chi viên từ đâu mà có? Nói đi thì cũng phải nói lại, không phải vô duyên vô cớ mà tất cả mọi người đều chỉ tay về phía Tuyên Từ thái hậu Nguyễn Thị Anh. Vào thời điểm nhà vua mới mất, thái tử lên ngôi, thái hậu buông rèm nhiếp chính thì quyền chính thuộc về tay thái hậu. Thái hậu là người có đủ quyền lực để ngăn chặn vụ án, nhưng thực tế vụ án đã được xét xử hết sức nhanh chóng. Trách nhiệm để xảy ra vụ án hoàn toàn thuộc về thái hậu. Nhưng vấn đề lại cũng nằm ở chỗ, Tuyên Từ thái hậu chừng như không tán thành với vụ án Lệ Chi viên. Vào năm đầu tiên trong sự nghiệp buông rèm nhiếp chính của bà, vì trong nước có nhiều điểm xấu sa, động đất, Tuyên Từ thái hậu xuống chiếu tự nhận lỗi lầm của mình, đã nói:

*“Hoặc là kẻ gièm pha gian xảo, công thần bị khuất chưa thân được oan mà đến thế chăng?”<sup>(1)</sup>.*

Lời nói trong tờ chiếu này ý chừng ám chỉ vụ án của Nguyễn Trãi.

Vụ án Lệ Chi viên diễn ra chỉ trong một khoảnh khắc giao thời giữa hai triều Thái Tông và Nhân Tông. Trong thời điểm đó, liệu có sự tình gì mà chúng ta chưa chú ý?

\*\*\*

Một lần nữa, ta phải xem xét bối cảnh chính trị lúc vua Thái Tông vừa băng hà.

Căn cứ theo biểu thời gian trong *Đại Việt sử ký toàn thư* thì mọi việc diễn ra như sau: vua Lê Thái Tông băng hà ngày mồng 4 tháng 8 năm Đại Bảo thứ 3 (1442). Nửa đêm ngày mồng 6, thi hài về đến kinh sư. Ngày 12, các đại thần Trịnh Khả, Nguyễn Xí, Lê Thụ nhận di mệnh cùng với đại thần Đinh Liệt, Lê Bôi tôn thái tử Bang Cơ lên ngôi. Ngày 16, giết Hành khiến Nguyễn Trãi và vợ là Thị Lộ cùng tam tộc của ông. Điểm quan trọng trong biểu

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 165.

thời gian này là khoảng trống 5 ngày, từ ngày mồng 7 đến ngày 11 tháng tám, nước Đại Việt không có vua! Theo quy tắc thông thường, vua mất, thái tử phải lên nối ngôi ngay vì nước không thể một ngày không có vua. Đó gọi là lên ngôi trước linh cữu. Ngay như Lê Chiêu Thống còn biết *“lên ngôi trước linh cữu là lễ đấy”*. Đàng này bọn đại thần Trịnh Khả lại đợi đến năm ngày sau mới tôn phò thái tử. Khoảng thời gian trống đó cho phép ta nhận ra nhiều việc.

Thứ nhất, nhóm Trịnh Khả không lập thái tử Bang Cơ ngay mà phải đợi năm ngày sau mới chịu lập. Trong khoảng thời gian trống đó đã xảy ra những biến cố gì?

Thứ hai, vào thời điểm đó Thân phi Nguyễn Thị Anh không nắm giữ quyền lực. Nếu không thì thái tử đã có thể lên ngôi ngay chứ đâu cần đợi lâu như thế.

Thứ ba, nếu như Đinh Liệt biết chuyện Bang Cơ sáu tháng đã chào đời, không phải là con của tiên đế, lại có nhân chứng (Đinh Thắng) và vật chứng (năm tháng ngày giờ Đinh Thắng chép) trong tay, sao không nhân lúc này mà vạch trần tất cả?

Trên thực tế, Đinh Liệt còn cùng với Trịnh Khả phò Bang Cơ lên ngôi. Ở đây chỉ có hai cách giải thích: Hoặc là chuyện Bang Cơ không phải con của Thái Tông là bịa đặt, vu khống; hoặc Đinh Liệt là kẻ xu phụ quyền thế, theo gió trở cờ.

Bởi vì trong khoảng thời gian trống đó vua mới chưa được lập, Thân phi Nguyễn Thị Anh chưa có được quyền buông rèm nghe chính sự, tất nhiên việc điều khiển chính sự sẽ nằm trong tay các đại thần đầu triều. *Đại Việt sử ký toàn thư* chia các đại thần thành hai nhóm: nhóm Trịnh Khả, Nguyễn Xí, Lê Thụ và nhóm Đinh Liệt, Lê Bôi. Trịnh Khả, Nguyễn Xí, Lê Thụ là những người đi theo vua. Đinh Liệt, Lê Bôi là các đại thần ở nhà. Năm người này có vai trò hết sức quan trọng trong việc lên ngôi của vua Lê Nhân Tông nên có thể gọi họ là “ngũ nhân bang”. Vào thời điểm giao

thời giữa hai triều Thái Tông – Nhân Tông, năm người đó chính là trung tâm quyền lực mà mọi người trông cậy.

Ngược lại, vai trò của Thần phi Nguyễn Thị Anh trong thời điểm này như thế nào? *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết, đến tháng giêng năm Thái Hòa thứ nhất (1443), quân thần mới dâng biểu xin Thần phi Nguyễn Thị Anh buông rèm nghe chính sự. *Đại Việt thông sử* nói thêm, nhận được tờ biểu này (để năm Thái Hòa thứ nhất, Quý Hợi, ngày 1 tháng 2 đến ngày 3 là ngày Kỷ Sửu), bà đã phê không chấp nhận. Quân thần phải dâng biểu thêm mấy lần nữa. Đến lần thứ tư, Thần phi mới nhận. Văn bản *Khai quốc công thần Thái sư Định Quốc công Đỗ Đại bi sự tích* do Hàn Lâm viện Thừa chỉ học sĩ Nguyễn Trực soạn, Nguyễn Như Đỗ nhuận sắc vào năm Diên Ninh thứ 6 (1459) thời Lê Nhân Tông lại cho biết:

*“Tháng Ba, năm Đại Bảo 4 (1443) ông [tức Đỗ Đại – THV] cùng các đại thần đưa Hoàng thượng lên ngôi, mà bên trong thì bà Hoàng thái hậu buông rèm giữ quyền nghe chính sự. Trong nước được yên ổn”<sup>(1)</sup>.*

Nghĩa là, sau khi vụ án Lệ Chi viên đã kết thúc khá lâu, Thần phi Nguyễn Thị Anh mới chính thức nắm quyền điều khiển triều chính. Cũng lời văn bia này giúp ta thêm chắc chắn về tình trạng không có thế lực chính trị của Thần phi. Văn bia này cho biết lúc sinh ra hoàng tử Bang Cơ, Thái Tông đã sai Đỗ Đại (thực ra là Đỗ Khuyển còn gọi là Lê Khuyển) “bảo dưỡng” cho hoàng tử Bang Cơ.

Ta thấy rằng vụ án Lệ Chi viên nổ ra là do sự thao túng hoặc đồng thuận của thế lực nắm quyền trong triều đình nên mới có thể kết thúc nhanh chóng như thế (từ lúc bắt đầu đến lúc giết Nguyễn Trãi chỉ mười ngày). Do đó, ta phải đối diện với một trong hai kịch bản:

- Một: Thần phi Nguyễn Thị Anh không liên quan đến vụ án mà chính nhóm “ngũ nhân bang” đã dựng lên vụ này.

1. PGS. TS. Phạm Thị Thùy Vinh (chủ biên), sđd, tr. 361.

- Hai: Thân phi Nguyễn Thị Anh ngấm ngấm thao túng vụ án, nhưng vẫn phải thông qua “ngũ nhân bang”.

Năm người: Trịnh Khả, Nguyễn Xí, Lê Thụ, Đinh Liệt, Lê Bôi có vai trò thế nào trong vụ án oan của Nguyễn Trãi? Đây là một câu hỏi lớn. Ta chỉ biết được sự việc thông qua lời kể của “Đinh Liệt”, trong đó “Đinh Liệt” tự mô tả mình như một người tốt nắm rõ mọi việc nhưng đứng ngoài dòng chảy sự việc. Nhưng lạ lùng là người tốt sáng suốt này lại hòa theo bốn người còn lại, đón lập một kẻ mà ông biết rõ không phải là dòng dõi của tiên đế lên ngôi, tạo ra một cục diện mà tự ông đã tự nhận định là “hoàng bào ô nhiễm vạn niên thanh”. Cho nên phải thừa nhận rằng trong lời kể được gán cho Đinh Liệt còn có điều gì đó che giấu, khuất tất. Có điều, sự việc xảy ra cách nay đã hơn năm trăm năm, tìm đâu ra một nhân chứng khác? Nếu không có nhân chứng khác, vụ án Lê Chi viên sẽ phải khép lại mà không có lời giải đáp. Ta ước gì giống như tưởng tượng của nhà văn Bùi Huy Phồn trong cuốn *Lá huyết thư*, có một nhân chứng nào đó đã để lại bằng chứng chỉ rõ ai là hung thủ. Thật tình cờ trong vụ án này, cũng có người đã để lại một vật tương tự như lá huyết thư và một người khác đã thông qua “lá huyết thư” đó mà hé lộ một phần vụ án. Người đã để lại di vật chính là Nguyễn Trãi. Thứ mà ông để lại là tác phẩm *Dư địa chí*. Còn người đứng ra làm chứng chính là Lý Tử Tấn.

\*\*\*

Lý Tử Tấn hiệu là Chuyết Am, người làng Triều Đông, huyện Thượng Phúc. Lý Tử Tấn đỗ Thái học sinh vào năm Canh Thìn (1400) triều đại nhà Hồ, cùng khoa với Nguyễn Trãi. Về sau, Lê Thái Tổ giao cho Lý Tử Tấn phụ trách văn thư ở viện Hàn Lâm, từng đi sứ Chiêm Thành. Lý Tử Tấn trải qua các chức Thông phụng đại phu, Hành khiển Bắc đạo, Hàn Lâm viện Thừa chỉ, phụ trách việc dạy vua và các hoàng tử học. Lý Tử Tấn là bạn văn thơ của Nguyễn Trãi và là học giả đương thời có uy tín chỉ sau

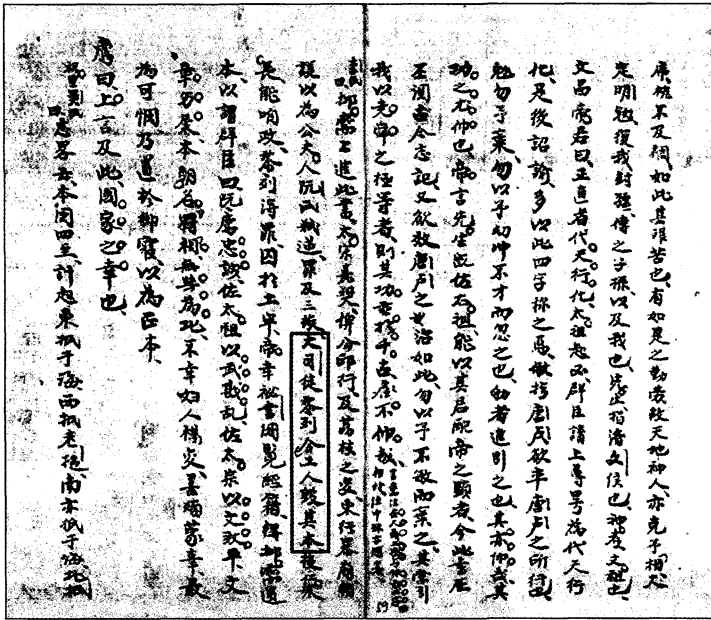
Nguyễn Trãi. Khi Nguyễn Trãi lui về Côn Sơn, các văn thư từ lệnh của triều Lê sơ phần nhiều do Lý Tử Tấn soạn thảo.

Vào năm Thiệu Bình thứ 2 (1435), Hành khiển Nguyễn Trãi làm sách dâng vua Thái Tông, nói sơ lược về số hộ khẩu của nước ta từ Hùng Vương đến Lê Thái Tổ. Thái Tông sai bộ Hộ ghi chép lại, rồi lại yêu cầu Nguyễn Trãi nói rõ hơn về sự thay đổi kinh đô và các tên sông núi, địa phương của đất nước qua các đời. Phần soạn thêm đó cộng với phần sách dâng trước hợp lại thành quyển *Dư địa chí*. Lê Thái Tông sai Nguyễn Thiên Túng viết phần tập chú, Nguyễn Thiên Tích viết phần căn án, Lý Tử Tấn làm phần thông luận cho sách được rõ thêm. Ở cuối quyển *Dư địa chí*, Lý Tử Tấn đã cẩn thận chép lại số mệnh của nó. Ông nói:

*“Ước Trại dâng vua sách này, Thái Tông khen ngợi, sai thợ khắc in để ban hành. Gặp lúc vua Đông tuần mà mất, triều đình bàn luận rằng Ước Trại phụ nhân Nguyễn Thị Lộ giết vua, tội đến ba họ. Đại Tư đồ Lê Liệt sai thợ hủy bản sách ấy đi. Sau Nhân Tông lớn tự coi chính sự. Lê Liệt bị tội giam vào hầm đất. Vua đến Bí Thư các xem sách vở, được di bản của Ước Trại, bèn nói với quần thần: Nguyễn Trãi trung thành, phò Thái Tổ dùng võ dẹp loạn, giúp Thái Tông lấy văn trị bình. Văn chương, đức nghiệp, danh tướng triều ta không ai bì được. Chẳng may, thế thiếp gây chuyện mắc tội thật là đáng thương. Rồi để sách này ở nơi ngự tắm, xem là chính bản”<sup>(1)</sup>.*

Lý Tử Tấn cung cấp cho ta thêm một chi tiết quý. Đó là, trong nhóm ngũ nhân bang thời điểm đó, Đinh Liệt (tức Đại Tư đồ Lê Liệt) có vai trò hết sức tích cực. Nguyễn Trãi bị giết cả ba họ vẫn còn chưa đủ. Đinh Liệt lại còn chạy đi tìm mộc bản sách của Nguyễn Trãi để mà hủy. Trớ trêu hơn nữa, theo như lời *Bút ký Hồng Mai*, ban ngày đi đốt sách, ban đêm về nhà Đinh Liệt lại làm thơ khóc Nguyễn Trãi, chép vào trong bút ký!

1. Nguyễn Trãi, *Ước Trại tập*, tập hạ, sđd, tr. 830.



Ghi chép về việc Đinh Liệt hủy bản sách của Nguyễn Trãi trong  
Hoàng Lê Ước Trại tướng công di tập, ký hiệu R.2016 ảnh số 39.

Lời chép của Lý Tử Tấn chính là ngâm chỉ mối liên hệ giữa Đinh Liệt và vụ án oan của Nguyễn Trãi. Tương quan giữa các sự kiện theo lời Lý Tử Tấn chính là: Nguyễn Trãi bị hại – Đinh Liệt hủy sách – Nhân Tông lớn – Đinh Liệt bị tội – Công trạng của Nguyễn Trãi được khẳng định.

Lời tuyên bố của Lê Nhân Tông và việc nhà vua trân trọng sách *Dư địa chí* được các nhà nghiên cứu xem là bước đầu tiên trong việc giải oan cho Nguyễn Trãi, tiếp liền sau việc trị tội Đinh Liệt. Lý Tử Tấn nói như thế đây là ý kiến riêng của vua Nhân Tông, nhưng kỳ thực Đinh Liệt bị bắt là vào năm Thái Hòa thứ 2 (1444) - khi Nhân Tông còn chưa tự coi chính sự. Do đó, đây là hành động của chính Tuyên Từ thái hậu. Hình phạt mà Đinh Liệt phải chịu là bản thân ông và gia quyến bị giam cầm dưới thổ lao – nhà ngục đào ở dưới đất. Đây thực sự là một hình phạt hết sức đặc biệt, chẳng những từ khi triều Lê khai quốc đến nay chưa từng thấy,

mà trong lịch sử Đại Việt thời trước đó cũng chưa từng nghe nói đến. Hình phạt đặc biệt phải tương ứng với tội danh đặc biệt. Nhưng đó là tội danh gì? Bằng việc Đinh Liệt hăng hái đi tìm bản khắc sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi mà hủy đi là đủ để kết luận: Đinh Liệt là một trong những nhân vật góp phần tạo ra oan án Lê Chi viên. Nếu là người ngoài cuộc, Đinh Liệt sẽ chẳng đi làm một việc mà chỉ có Tần Thủy Hoàng mới nghĩ đến. Bởi Đinh Liệt là người trong cuộc mới phải nhổ cỏ tận gốc, vừa giết người, vừa hủy cả di cảo, giống như tình cảnh mà Nguyễn Du tả trong bài thơ *Độc Tiểu Thanh ký*: “Chi phẩn hữu thân liên tử hậu. Văn chương vô mệnh lụy phân dư”. Nàng Tiểu Thanh đã chết rồi. Phần văn chương tàn khuyết còn sót lại cũng bị đốt cho bằng hết. Từ điểm này mới thấy, sự ra đời của *Bút ký Hồng Mai* và sự xuất hiện của *Đinh tộc ngọc phả* còn ẩn chứa một mưu đồ khác.

Ở trên ta đã phân tích vài bài thơ trong *Bút ký Hồng Mai*. Dựa vào câu “*Nhung Tân hà hữu Tống Thai tinh*” được cho là ghi chép của Đinh Liệt vào thời điểm xảy ra vụ án, ta có thể kết luận bài thơ đó và cả *Bút ký Hồng Mai* chỉ có thể được viết sớm nhất vào thời Lê Thánh Tông, bởi lẽ Nhung Tân – Nhân Tông là miếu hiệu do Lê Thánh Tông đặt cho vua Lê Bang Cơ (nếu không phải là một ngụ ý tác của thế kỷ XX). Trước đó, Lê Nhân Tông được gọi theo niên hiệu hiện dùng là Diên Ninh. Ta cũng biết rằng Lê Thánh Tông là người đã có động thái khôi phục danh dự cho Nguyễn Trãi<sup>(1)</sup>.

1. Các tài liệu hiện còn ghi chép rất khác nhau về thái độ của Lê Thánh Tông. *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết vào tháng 7 năm Quang Thuận thứ 5 (1464), Thánh Tông “ban cho Anh Vũ, con Nguyễn Trãi, chức quan huyện”. Tuy nhiên, không có hành động “giải oan” hay “chiếu tẩy oan” nào được nhắc đến. Sự kiện này được *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* sửa lại rằng Thánh Tông “thương Nguyễn Trãi phải tội oan, truy tặng tước Tấn trù bá, cấp trả lại một trăm mẫu tự điền, hạ chiếu lục dụng người con, bổ Anh Vũ chức Đồng tri châu”. Không có một văn bản nào liên quan đến sự kiện này còn được lưu lại. *Hoàng Việt văn tuyển* có chép tờ chế phong tặng Nguyễn Trãi từ tước bá lên tước Tế Văn hầu. Tờ chế này thường bị nhận lầm là tờ chiếu tẩy oan của Lê Thánh Tông. Nhưng tờ chế này được viết trong niên hiệu Hồng Thuận của Lê Tương Dực chứ không phải Hồng Đức của Lê Thánh Tông. Trần Nhuận Minh trong cuốn *Đi tìm sự thật* cho rằng tờ chế này “không có câu nào nói Nguyễn Trãi bị oan, cần được ‘giải oan’”. Thực vậy, bài chế của Lê Tương Dực chỉ nói bóng gió rằng “dẫu rằng vận mạng bất thường, cơ huyền bí khôn bẻ đoán trước”. Lý do Lê Tương Dực tiến Nguyễn Trãi lên tước



*Bút ký Hồng Mai* ra đời trong bối cảnh nhiều người muốn lật lại vụ án năm xưa. Vì thế, có thể thấy những ghi chép này có hai tác dụng: một là công báo tư thù, hai là vẫy Ngụy cứu Triệu. Bằng việc tạo ra câu chuyện Nhân Tông không phải là con của tiên đế, mọi sự nghi ngờ đều chuyển hết sang Tuyên Từ thái hậu Nguyễn Thị Anh – kẻ có mối thù hằn đát với Đinh Liệt. Cũng bằng việc hướng hết mọi công kích về phía Tuyên Từ thái hậu, xem bà như hung thủ thực sự, dư luận sẽ chấm dứt việc điều tra lại vụ án Lê Chi viên, thậm chí còn xem Đinh Liệt là nhân chứng tin cậy, quý báu. Như trường hợp Đinh Công Vi, dù có dẫn lời Lý Tử Tấn trong *Dư địa chí* nhưng đã bỏ qua chi tiết Đinh Liệt đốt sách, nhằm giữ gìn tư cách nhân chứng cho Đinh Liệt.

Vấn đề nằm ở chỗ, nếu Đinh Liệt là thủ phạm của vụ án Lê Chi viên, tại sao Tuyên Từ thái hậu không giết ông ta? Không công bố tất cả sự thật? Đọc lại ghi chép của *Đại Việt sử ký toàn thư* một lần nữa, chúng ta sẽ thấy khi thi hài Thái Tông được đưa vào cung, mọi người đều nói Nguyễn Thị Lộ giết vua. Nghĩa là tin đồn đó có thể được lan ra từ trong số những người đã theo hầu Thái Tông. Đinh Liệt dường như đã không tham gia vào đoàn người theo hầu Thái Tông đi tuần phương đông. Ở phần đầu tôi có nói, trong đêm Thái Tông chết, ngoài Nguyễn Thị Lộ vẫn còn có một người nữa ở bên cạnh nhà vua, đó là kẻ hiểu rõ nội tình của vụ án. Người đó là ai?

\*\*\*

Khi hình dung bối cảnh đêm Thái Tông băng hà, *Đại Việt sử ký toàn thư* chỉ nói Thị Lộ thức suốt đêm với vua, khiến ta có cảm giác trai đơn gái chiếc ở chung một phòng thật là đáng nghi. Kỳ thực không hẳn như vậy. *Đại Việt thông sử* cho biết còn có một người “hầu hạ thuốc men không rời lúc nào”<sup>(1)</sup>. Người đó chính là Trịnh Khả.

---

hầu là vì nhấn mạnh đến những công lao của ông đối với hai triều Thái Tổ, Thái Tông. Về tiến trình giải oan cho Nguyễn Trãi, các tài liệu tư sử và gia sử nói hết sức khác nhau.

1. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, sđd, tr. 312.

Trịnh Khả người Sóc Sơn huyện Vĩnh Ninh, tổ tiên là quan triều Trần, có công đánh giặc Nguyên, đến đời cha là Quyên vẫn làm chánh tổng. Người Minh giết cha của Trịnh Khả, vì thế Khả đến đầu quân cho Lê Lợi, trở thành một trong mười tám người dự hội thề Lũng Nhai. Trịnh Khả có võ lược, lại hiểu biết tiếng Lào, theo phò Lê Lợi đánh giặc Minh có nhiều công trạng, làm quan dưới thời Thái Tổ sang đời Thái Tông. Vua Thái Tông xem Trịnh Khả như cánh tay đắc lực trong việc tiêu diệt quyền thần Lê Sát. Về vai trò của Trịnh Khả trong thời điểm Thái Tông chết, *Đại Việt thông sử* cho biết:

*“Khi vua Thái Tông đi tuần phía đông, mắc bệnh nguy kịch; ông hầu hạ thuốc men không rời lúc nào. Vua mất, ông nhận cố mệnh, rước quan tài về kinh sư, phò lập Nhân Tông, ông được trao thêm chức Nhập nội Tư mã”<sup>(1)</sup>.*

Ghi chép của Lê Quý Đôn cho thấy Trịnh Khả là người nắm rõ nhất nội tình của vụ án, là người duy nhất ở vào thế có thể chứng minh Nguyễn Thị Lộ và Nguyễn Trãi vô tội; nhưng sự tình thật cuộc đã không diễn ra như thế. Trịnh Khả là người thân trải trăm trận, đối diện với cường thần Lê Sát mà cũng không sợ, nên không có chuyện vì lo sợ an nguy cho bản thân mà câm miệng không nói. Điều này cộng với việc Trịnh Khả là nhân vật quan trọng trong giai đoạn chuyển giao quyền lực giúp ta nhận ra rằng: vụ án Lệ Chi viên sở dĩ xảy ra là có bàn tay của Trịnh Khả.

Thực vậy, thay vì lên tiếng nói rõ nội tình lúc đó, trong cung lại bắt đầu lan truyền lời đồn Nguyễn Thị Lộ giết vua, rồi lại còn vua thức suốt đêm với Thị Lộ rồi băng. Rõ ràng, người lan truyền tin này có ý muốn đánh gục Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ. Vụ án đã được xét xử hết sức nhanh chóng, thi hành án cũng nhanh không kém. Trịnh Khả là người nhận cố mệnh nhưng không có một động thái nào để ngăn cản. Sự dấn dấp của ông với vụ án

1. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, sđd, tr. 312.

này là có thể thấy rõ. Hà Nhậm Đại là người hiếm hoi chỉ ra sự liên quan ấy. Ông cho biết: “*Bọn đại thần Trịnh Khả, Nguyễn Xí cho rằng Nguyễn Thị Lộ tội giết vua, bèn ra lệnh giết đi, việc liên quan đến Nguyễn Trãi nên bị chu di tam tộc*”<sup>(1)</sup>.

Vấn đề là con người của Trịnh Khả không hề có dáng một gian thần chút nào. *Đại Việt thông sử* nhận xét:

*“Ông cùng với Lê Thụ là bậc tể phụ đứng đầu. Tính người thủ tín thẳng thắn, giữ phép công hết chức phận, lấy việc sửa lỗi cho vua, nhận lời chỉ bảo làm trách nhiệm của mình; hề biết được điều gì đều bày tỏ*”<sup>(2)</sup>.

Lời của Lê Quý Đôn nhận xét là có lý. Trịnh Khả là người rất có ý thức khuyến thiện trừ ác. *Đại Việt sử ký toàn thư* kể rất nhiều việc. Trịnh Khả nghe lời tâu của Đồng Hanh Phát, cấm tục hát rí ren vì lý do lối hát ấy con trai con gái nắm tay, tréo chân, ngoéo cổ nhau, rất là dâm dăng. Một hôm tan buổi chiều, thấy ở trước Văn Tập đường có cái lưới đi săn, Trịnh Khả đem cất đi và dặn đừng để Nhân Tông trông thấy mà gọi thành ham muốn săn bắn sau này. Đối với bọn quan lại tham nhũng, hại người, Trịnh Khả lại càng xử lý nặng. Như Chủ bạ Nam Đạo là Đàm Thảo Lư ăn giấu tiền thuế 4 quan 9 tiền, theo luật thì không phải chết. Nhưng vì Đàm Thảo Lư từng vu hại Nguyễn Thiên Tích, Trịnh Khả liền giết Đàm Thảo Lư. Chuyển vận phó sứ huyện Văn Bàn (như Tri huyện) là Lương Tông Ký ăn hối lộ. Trịnh Khả cũng xin vua đem chém vì lẽ ăn trộm một nhà còn không tha được, huống hồ ăn trộm một huyện!

Với một người có tính cách cương trực như thế, nói Trịnh Khả là gian thần tung tin để hãm hại trung thần Nguyễn Trãi là chuyện rất khó chấp nhận. Có điều, nếu như phải hỏi: Trong mắt

1. Đinh Khắc Thuân (chủ biên), *Tuyển tập thơ, phú thời Mạc*, sđd, tr. 244.

2. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, sđd, tr. 313 - 314.

Trịnh Khả thì Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ có phải trung thân không? Tội e Trịnh Khả sẽ trả lời: Không.

Ở phần đầu có nói, với tư cách là một Lễ nghi học sĩ, Nguyễn Thị Lộ đã can dự rất tích cực vào các sự kiện chính trị dưới triều Thái Tông. Nguyễn Thị Lộ hiến kế bắt những đứa con gái ngỗ ngược, gièm pha Lê Lễ, tâu xin giảm tội cho Tiệp dư Ngô Thị Ngọc Dao. Tất cả những hoạt động đó đều phạm vào điều cấm kỵ của nền chính trị Nho giáo phong kiến: phụ nữ không được quyền can dự chính sự. Từ đầu thời nhà Hán, các chính trị gia nam giới Trung Hoa đã dựa vào kinh nghiệm lịch sử, dựng lên cái gọi là “mỹ nữ họa thủy luận”. Họ cho rằng việc các triều đại Hạ, Thương, Chu mất nước đều do quân chủ các triều đại đó đắm mê nhan sắc của các hậu cung, đồng thời các hậu cung cũng thao túng việc triều chính. Nhà Hạ mất nước là do Muội Hỷ, nhà Thương mất nước là do Đát Kỷ, nhà Chu suy vong là do Bao Tự. Nhà Hán có một thời kỳ hỗn loạn, họ Lưu gần mất quyền lực cũng do Lữ hậu chuyên chính. Nói tóm lại, mỹ nữ là mầm họa. Hễ họ tham gia vào chính trị, đất nước sớm muộn cũng sẽ nghiêng đổ. Nguyễn Thị Lộ chính là ứng với học thuyết “mỹ nữ họa thủy luận” đó. Nguyễn Thị Lộ vào cung liền có người bị giáng, kẻ bị bắt, người bị ban cái chết, lại có kẻ bị giam lỏng ở bên ngoài. Vua Thái Tông hết sức tin tưởng Nguyễn Thị Lộ trong khi vẫn dè chừng các đại thần. Thêm vào đó, vua lại có ý quyền uyển đến mức Nguyễn Trãi xin về hưu không được, phải để Nguyễn Thị Lộ lại trong cung thì vua mới ưng thuận cho. Điều đó khiến cho nhiều người dễ nảy sinh nghi ngờ về quan hệ nam nữ giữa vua và Nguyễn Thị Lộ, e sợ Nguyễn Thị Lộ làm loạn triều chính, là mầm họa cần phải trừ diệt. Đối với người có tư tưởng trung trị cái ác như Trịnh Khả, tên tuổi của Nguyễn Thị Lộ đã được liệt vào danh sách đen, đứng chung hàng với bọn Đàm Thảo Lư, Lương Tông Ký. Ở trên đã thấy, để loại bỏ những nhân vật đen này, khi họ mắc tội, Trịnh Khả không ngại làm chuyện vượt quá pháp luật mà giết chết họ. Có điều, Nguyễn

Thị Lộ không như bọn Đàm Thảo Lư, Lương Tông Ký, không tham ô, hối lộ, lại được sự bảo vệ của Thái Tông, là gốc lớn khó nhổ. Do đó, việc vua Thái Tông chết trong nhà Thị Lộ là cơ hội trời cho Trịnh Khả, không thể không nắm bắt. Vụ án Lệ Chi viên do đó là nhắm vào Nguyễn Thị Lộ chứ không phải Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi chỉ là bị liên lụy. Đương nhiên, để yên cho vợ lẽ của mình “đảo lộn triều cương” như thế, Nguyễn Trãi không hẳn là hoàn toàn vô tội và phải hứng chịu trách nhiệm. Trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, chính vua Tự Đức đã từng phê rằng: Nguyễn Trãi “*thả lỏng cho vợ làm việc hoang dâm, vô liêm sỉ. Vậy thì cái vạ tru di cũng là Trãi tự chuốc lấy. Như thế sao được gọi là người hiền?*”<sup>(1)</sup>. E rằng trong mắt Trịnh Khả, vấn đề được nhận định tương tự. Nhà nghiên cứu Nguyễn Doãn Tuần đã chỉ ra rằng trong văn bản lời thề Lũng Nhai chép trong gia phả dòng họ Trịnh Khả mà ông tìm thấy không hề có tên của Nguyễn Trãi trong số những người tham dự (đáng lý phải xếp thứ 13), mà lại có một nhân vật bí ẩn là Nguyễn Khánh đứng ở vị trí thứ 11. Tất nhiên không loại trừ khả năng Nguyễn Khánh chính là Nguyễn Trãi chép sai. Nhưng ở trên đã có nói vấn đề ghi nhận hay không ghi nhận một người nào đó vào trong danh sách các lời thề cũng có liên quan đến quan điểm cá nhân. Như trường hợp Đinh Liệt, Lê Bôi chiếm vị trí của hai công thần khác. Việc gia phả dòng họ Trịnh Khả nảy sinh vấn đề đối với việc chép tên Nguyễn Trãi cũng rất đáng cho ta suy nghĩ.

Thông qua vụ án Lệ Chi viên, Trịnh Khả còn thanh toán luôn cả mầm họa thứ hai, đó là thế lực hoạn quan. *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết, ngày 9 tháng 9, đến lượt hai hoạn quan là Đinh Phúc và Đinh Thắng bị giết, vì lúc tử hình, Nguyễn Trãi có nói hối hận không nghe lời của Thắng và Phúc. Ở phần trước đã có nói, Lê Thái Tông không tin cậy triều thần, nên đã sử dụng hoạn quan để

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, 2007, tr. 901.

thực hiện lý tưởng chính trị. Đinh Phúc, Đinh Thắng chính là hai trong số đó. Đinh Phúc từng thay mặt Thái Tông trả tờ tâu của các triều thần xin cho đại thần vào dạy vua học. Đinh Thắng còn táo bạo hơn, dám từ phía hậu đường bước ra mắng Tham nghị Nguyễn Liễu ở giữa triều đình. Đương nhiên, đây chỉ là những hoạt động nổi tiếng nhất của họ được sử sách chép lại. Chứ còn thường ngày cả hai người này đã làm ra những việc gì, kết oán với các đại thần ra sao, chắc không kể xiết. Có điều cũng như Nguyễn Thị Lộ, Đinh Phúc và Đinh Thắng có được sự tin cậy và bảo vệ của nhà vua. Thế nên, Thái Tông vừa nằm xuống, cây to che chở đã mất, họ cũng phải nộp mạng.

Vụ án Lệ Chi viên trên thực tế là một vụ thanh trừng quy mô lớn những người đã từng được Thái Tông ân sủng. Điều đáng nói là cả kẻ giết người lẫn người bị giết đều là trung thần lương đồng của triều đình Lê sơ. Kẻ bị giết vì lòng trung thành mà bất chấp thân phận dân thân vào chính trị để giúp đỡ nhà vua trẻ. Kẻ giết người thì lại mang tâm thế trung thần, trừ diệt mầm họa hoạn quan và nữ sắc để cứu vãn triều chính. Có thể nói là một bi kịch ở trong bi kịch. Vấn đề lại nằm ở chỗ, oan oan tương báo không bao giờ dứt. Bi kịch Lê Sát, Lê Ngân, Phạm Thị Nghiêu, Ngô Thị Ngọc Dao làm nảy sinh ra bi kịch Lệ Chi viên. Rồi bi kịch Lệ Chi viên lại là mầm mống nảy sinh bi kịch Trịnh Khả.

## ĐÊM SAU LỆ CHI VIÊN: VỤ ÁN TRỊNH KHẢ

Vụ án Trịnh Khả nổ ra vào năm Thái Hòa thứ 9 (1451), thường được cho là sự nối dài của vụ án Lệ Chi viên. Nói như nhà nghiên cứu Đinh Công Vĩ “đó là một sấu [sic] chuỗi với quan hệ nhân quả, gắn chặt với Lệ Chi Viên”<sup>(1)</sup>. Để lý giải mối quan hệ này, Đinh Công Vĩ đã dẫn lời chiếu đại xá của Lê Nghi Dân ban ra sau khi giết chết Nhân Tông và Tuyên Từ thái hậu. Chiếu nói:

*“Trẫm là con trưởng của Thái Tôn Văn hoàng đế, ngày trước đã làm Hoàng thái tử, không may Tiên đế đi tuần miền Đông, bổng băng ở ngoài. Nguyễn thái hậu muốn vâng quyền vị, ngầm sai nội quan là Tạ Thanh dựng Bang Cơ làm vua, cho trẫm làm phiên vương. Đến sau Tạ Thanh tiết lộ việc ấy, lây đến Thái úy Trịnh Khả và Tư không Trịnh Khắc Phục, bèn đem giết cả đi để hết người nói ra”<sup>(2)</sup>.*

Theo lời văn trong tờ chiếu này, Trịnh Khả bị giết là nhằm che lấp việc cướp đoạt ngôi vị hoàng đế xảy ra trong thời kỳ vụ án Lệ Chi Viên. Cũng là che giấu sự thật Diên Ninh (tức Bang Cơ) không phải là con của tiên đế. Đinh Công Vĩ cho rằng khi tìm hiểu các sự kiện thì phải “cân nhắc bằng cả 2 tai, nghe cả 2 phía”. Nếu đặt trong chuỗi liên hệ biện chứng, có quan hệ nhân quả với các sự kiện đã qua, thì lời đại xá của Lê Nghi Dân là có lý<sup>(3)</sup>.

Nếu lời đại xá đó là có lý thì việc chuyển giao quyền lực sẽ là: thái tử Nghi Dân chưa hề bị phế, hoàng tử Bang Cơ chưa từng

1. Đinh Công Vĩ, sđd, tr. 151.

2. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 208 - 209.

3. Đinh Công Vĩ, sđd, tr. 151-152.

được phong làm thái tử. Việc Bang Cơ lên ngôi hoàng đế là do Thần phi Nguyễn Thị Anh và hoạn quan Tạ Thanh tự định đoạt. Hơn nữa, Bang Cơ cũng không phải là con ruột vua Thái Tông. Chi tiết sau cùng phù hợp với nhật ký bằng thơ được cho là của Đinh Liệt: “Nhưng Tần hà hữu Tống Thai tinh” (Nhân Tông nào phải máu Thái Tông). Điều đó có đáng tin không?

Không.

Ở phần trước tôi đã có nói *Bút ký Hồng Mai* của Đinh Liệt là ngụ tạo. Vào thời điểm Đinh Liệt viết câu thơ đó, đương kim hoàng đế chưa có miếu hiệu Thái Tông, đương kim thái tử cũng chưa hề có miếu hiệu Nhân Tông. Quá trình chuyển giao quyền lực từ Thái Tông sang Nhân Tông cũng như từ Nhân Tông sang Lê Nghi Dân không hề giống như tờ đại xá trên đã nói. Đành rằng quốc sử là do bên thắng cuộc nắm quyền hạ lệnh chép ra, trong đó có thể không có 100% sự thật. Nhưng lấy lý do đó để hoàn toàn bác bỏ ghi chép của chính sử thì không hẳn đúng. Trong tờ biểu dâng sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, Ngô Sĩ Liên đã thừa nhận “*bất chước theo lối biên niên của Mã sử*”, “*học theo phép tị sự của Lân kinh*”<sup>(1)</sup>. Mã sử tức *Sử ký* của Tư Mã Thiên, Lân kinh tức *Xuân Thu* của Khổng Tử. *Sử ký* gặp việc có nhiều cách kể thì đều chép cả. *Xuân Thu* đối với sự việc có khi tước bỏ, có khi ghi tránh, nhưng các nhà khảo cứu thông qua việc so sánh các việc trước sau vẫn lần ra được đầu mối. Phương pháp đó ít nhiều cũng được các nhà chép sử Đại Việt phỏng theo. Ngô Sĩ Liên từng giữ việc can gián dưới triều Nghi Dân, đồng thời là người biên soạn *Tam triều bản kỷ* (tức phần bản kỷ Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông). Những gì mà ông ghi chép lại liên quan đến Lê Nghi Dân khó thể nói là không có độ tin cậy. Ngô Sĩ Liên đã khẳng định: Nghi Dân đã bị phế vào năm Đại Bảo thứ 2 (1441) và Bang Cơ được phong thái tử cũng vào năm đó. Lời đại xá của Lê Nghi Dân chứa nhiều điểm bịa đặt trắng trợn mà ở

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr. 18.



phần trước tôi đã chỉ ra, có thể xem mọi ghi chép trong đó đều là sự thực được không? Bản thân tôi cho rằng không.

Lời đại xá của Lê Nghi Dân cũng như “bút ký” của Đinh Liệt đều mô tả rằng Thần phi Nguyễn Thị Anh là người thao túng triều đình vào thời điểm vua Thái Tông chết. Chính Thần phi đã cùng hoạn quan Tạ Thanh dựng con bà là Bang Cơ lên ngôi. Nếu thật như thế, quyền thế của Thần phi vào lúc này phải rất to lớn. Nhưng sự thực không phải như vậy.

Thần phi Nguyễn Thị Anh xuất thân rất đơn giản. *Đại Việt thông sử* nói bà “người xã Bồ Vệ, huyện Đông Sơn” rồi thôi, hoàn toàn khác với các phi tần khác như Lê Thị Ngọc Dao (con gái Lê Sát), Lê Nhật Lệ (con gái Lê Ngân), Ngô Thị Ngọc Dao và chị bà (con gái Thái bảo Ngô Tử). Những người khác phần lớn đều có đại thần ruột thịt chống lưng, riêng Thần phi Nguyễn Thị Anh trơ trọi. Chính vì thế, khi hoàng tử Bang Cơ sinh ra, vua Thái Tông đã sai đại thần Đỗ Khuyển (tức Lê Khuyển, Đỗ Đại<sup>(1)</sup>) bảo dưỡng cho hoàng tử. Gọi là bảo dưỡng, nghĩa là làm chỗ dựa chính trị cho hai mẹ con họ.

Sự lên ngôi của thái tử Bang Cơ cũng có nhiều khúc mắc. Khi Thái Tông băng hà ở Lệ Chi viên, người nắm lấy di chiếu là đại thần Trịnh Khả. Người mà Trịnh Khả ủng hộ là Tiệp dư Ngô Thị Ngọc Dao. *Đại Việt thông sử*, truyện Trịnh Khả cho biết:

“*Khi Quang Thục hoàng thái hậu còn là tiệp dư đã từng vì trái ý, bị vua Thái Tông bỏ tù ở Vườn hoa. Ông [tức Trịnh Khả - THV] cứu bà thoát nạn*”<sup>(2)</sup>.

Vì thế, đúng như bản chép văn bia thần đạo của Đỗ Khuyển đã nói:

- 
1. Chữ “đại” nghĩa là “lớn”, thêm dấu phẩy ở góc trên bên phải sẽ thành chữ “khuyển” (con chó). Vốn nhân vật này tên là Đỗ Khuyển, nhưng có lẽ con cháu thấy tên “chó” không đẹp, đã tự sửa thành Đỗ Đại.
  2. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, sđd, tr. 213.

*“Tháng Tám, năm Đại Bảo 3 (1442) Hoàng đế Thái Tông băng. Bấy giờ nhiều khó khăn nguy ngập”<sup>(1)</sup>.*

Ở phần trước, ta đã phân tích ghi chép của *Đại Việt sử ký toàn thư*: ngày mồng 6, quan tài Thái Tông về tới Kinh sư và đến ngày 12 thì Trịnh Khả, Nguyễn Xí, Lê Thụ cùng với Đinh Liệt, Lê Bôi mới tôn hoàng thái tử Bang Cơ lên ngôi, lấy năm sau làm năm Thái Hòa thứ nhất<sup>(2)</sup>. Khoảng cách năm ngày không có vua đã cho thấy sự lên ngôi của hoàng tử Bang Cơ không thuận lợi. Chính vì lên ngôi không thuận lợi nên liền đó, sử chép có hai lần rống hiện: một lần ở cửa biển Đại Toàn, lần sau ở bến đò Hóa huyện Đồng Lại<sup>(3)</sup>. Chi tiết rống hiện rõ ràng được công bố ra để tăng thêm uy quyền thần thánh cho nhà vua trẻ vốn đang yếu thế.

Tình hình bắt đầu sáng sủa hơn vào mùa xuân năm Thái Hòa thứ nhất (1443). Một thỏa thuận chính trị được xác lập: Thân phi Nguyễn Thị Anh trở thành thái hậu, “buông rèm nghe chính sự, tạm quyết đoán việc nước”<sup>(4)</sup>, còn nhóm đại thần Trịnh Khả, Lê Thụ thì trở thành “bậc tể phụ đứng đầu”<sup>(5)</sup>. Đỗ Khuyến được phong Sùng tiến Nhập nội Đô đốc, Bình chương quân quốc trọng sự, kiêm coi Thanh Hóa trung lộ, “luôn luôn ở bên cạnh” nhà vua<sup>(6)</sup>. Việc nhóm đại thần Trịnh Khả, Lê Thụ vẫn nắm được quyền chính cho thấy ưu thế của họ so với phe Tuyên Từ thái hậu.

Thỏa thuận chính trị đó mở ra thời kỳ mà ta tạm gọi là “chín năm Thái Hòa”. Tuyên Từ thái hậu tuy giữ quyền nhiếp chính, nhưng quyết sách nhà nước phần lớn từ nhóm Trịnh Khả, Lê Thụ. Một trong những đặc trưng của nền chính trị do các tể thân – vô tướng nắm giữ là sự gia tăng các cuộc xung đột quân sự với các

- 
1. PGS.TS. Phạm Thị Thùy Vinh (chủ biên), sđd, tr. 361.
  2. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 163.
  3. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 166.
  4. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 165.
  5. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, sđd, tr. 212.
  6. PGS.TS. Phạm Thị Thùy Vinh (chủ biên), sđd, tr. 362.

nước xung quanh, đặc biệt là Chiêm Thành. Trong ba năm Thái Hòa thứ hai, ba, tư (1444 - 1446), Đại Việt bốn lần phát binh đánh Chiêm Thành: năm đầu do Lê Thận, Trịnh Khả đem 10 vạn quân; năm sau do Lê Thận, Nguyễn Xí chỉ huy, rồi Trịnh Khả được lệnh đi đánh lần nữa; năm sau nữa thì Lê Thụ, Trịnh Khả, Trịnh Khắc Phục đem 60 vạn quân, phá thành Đồ Bàn, bắt vua Chiêm là Bí Cai. Cùng trong thời kỳ đó, bốn sứ bộ được gửi sang nhà Minh để bàn về địa giới các địa phương Khâm Châu, Long Châu: Nguyễn Lan đi bàn việc Khâm Châu năm Thái Hòa thứ 2, Nguyễn Thúc Huệ đi bàn việc Long Châu năm Thái Hòa thứ 4, Đinh Lan bàn chuyện Khâm Châu và Trình Ngự bàn chuyện Long Châu đều trong năm Thái Hòa thứ 5 (1447). Kết quả là năm Thái Hòa thứ 6 (1448), ở biên giới phía Đông ngoa truyền việc nhà Minh đưa quân tới “hội khám địa giới”. Triều đình phải điều động hơn một vạn quân và mười mấy đại thần do Tư khấu Trịnh Khắc Phục tới biên giới Đông Bắc phòng ngự, ở đấy hàng tuần hàng tháng, bắt quan địa phương và dân phu ở Đông đạo phải nộp tiền, gạo, trâu, dê, ngỗng, vịt, gà, rượu. Rốt cuộc, không có việc gì, các đại thần “đều đem tiền của mua đồ vật của phương Bắc chở nặng mang về, nói thác là quan Khâm sai nước Minh lại có việc khác không đến”<sup>(1)</sup>. Cùng thời điểm đó, triều đình phát năm ngàn quân đi đánh Đèo Mạnh Vương ở châu Phục Lễ. Rồi vào khoảng năm Thái Hòa thứ 7 (1449), hoàng đế Chiêm Thành là Quý Do giam vua là Quý Lai rồi cướp ngôi. Triều thần lại bàn đánh Chiêm Thành, đã sai các lộ nộp gạo để làm quân nhu<sup>(2)</sup>. Bấy giờ, Đỗ Khuyển nói: “Chiêm Thành là nước không có lễ nghĩa, kẻ kia tuy vua tôi đổi ngôi, đấy là di tục thường có. Việc gì phải cử binh để mệt nhọc dân ta”<sup>(3)</sup>, nhờ đó mới ngăn chặn được một cuộc chiến tranh nữa.

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 171.

2. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 195.

3. PGS.TS. Phạm Thị Thùy Vinh (chủ biên), sđd, tr. 362.

Ngoài việc chiến tranh ra, trong “chín năm Thái Hòa” không có những sự cải cách thể chế quan trọng nào, ngoại trừ việc bổ sung chương Điền sản vào trong quốc luật. Theo lời *Đại Việt sử ký toàn thư*, do trước đây Lê Thái Tổ muốn tiến hành chia ruộng đất (có lẽ muốn thực hiện chế độ toàn quốc đều là ruộng công, đồng thời thực hiện chế độ quân điền), nên bỏ chương Điền sản (ý là không chấp nhận ruộng tư). Việc thêm 14 điều về điền sản vào trong luật ngược lại khẳng định chế độ ruộng tư và là một bước hủy hoại lý tưởng của Lê Thái Tổ. Lý tưởng này chỉ được khôi phục khi Lê Thánh Tông lên ngôi và thực thi chế độ quân điền.

Bản thân Trịnh Khả là một tế thần chính trực. *Đại Việt thông sử* cho biết trong thời gian cầm quyền chính, Trịnh Khả “*thủ tín thẳng thắn, giữ phép công hết chức phận, lấy việc sửa lỗi cho vua, nhận lời chỉ bảo làm trách nhiệm của mình; hề biết được điều gì đều bày tỏ*”<sup>(1)</sup>. Trịnh Khả cấm điệu hát rí ren vì cho là nhạc dâm, bỏ cái lưới săn ở Vân Tập đường vì sợ vua nhìn thấy sẽ ham săn bắn. Chủ bạ Nam đạo là Đàm Thảo Lữ từng vu hại Nguyễn Thiên Tích, về sau ẩn lậu 4 quan tiền thuế. Trịnh Khả làm quá pháp luật, giết luôn. Chuyển vận phó sứ huyện Văn Bàn là Lương Tông Ký ăn hối lộ, cũng bị giết. Thế nên, Lê Quý Đôn nhận xét rằng Trịnh Khả “*dùng pháp luật quá nghiêm, không ai dám thỉnh thác điều gì*”, “*các quan liêu thời bấy giờ, không ai không run sợ*”<sup>(2)</sup>. Nhờ đó, Trịnh Khả cũng phần nào nhận được sự tín nhiệm của Tuyên Từ thái hậu. Bằng chứng là sau vô số điểm lạ, tai dị, năm Thái Hòa thứ 7 (1449), Trịnh Khả, Lê Thụ dâng sớ nhận lỗi và xin từ chức. Thái hậu đã không đồng ý. Hai năm sau, vụ án Trịnh Khả nổ ra khiến người người không khỏi ngạc nhiên.

Liên minh chính trị giữa Thân phi Nguyễn Thị Anh và Thái úy Trịnh Khả tuy khởi đầu với sự bất đồng nho nhỏ (Trịnh Khả

1. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, tr. 212.

2. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, sđd, tr. 212 - 213.

ngâm ủng hộ Tiệp dư Ngô Thị Ngọc Dao), nhưng về sau càng có tính vững chắc. Năm Thái Hòa thứ 3 (1445), Thái hậu gả An Nam công chúa cho Trịnh Bá Nhai, con trai của Trịnh Khắc Phục. Khắc Phục lại là em cùng mẹ của Trịnh Khả. Năm Thái Hòa thứ 6 (1448), Thái hậu lại đem chánh trưởng tử là Vệ Quốc trưởng công chúa (tên là Ngọc Đường<sup>(1)</sup>, con đẻ của Thái hậu) gả cho Lê Quát, con trai Lê Thu. Đám cưới này lại do Trịnh Khắc Phục đứng ra làm chủ hôn. Ngoài ra, con trai thứ của Đỗ Khuyển là Đỗ Công Sản lấy Lê Ngọc Vi – con gái Lê Thu; con gái là Ngọc Chỉ thì gả cho Trịnh Công Mục – con trai Trịnh Khả; con gái cả là Ngọc Phương thì gả cho Nhập nội Tư mã, Á hầu Nguyễn Lộ (tức Nguyễn Phụ Lỗ) - em trai Tuyên Từ thái hậu<sup>(2)</sup>. Một mối liên hệ thông gia chằng chịt được thiết lập giữa hai bên. Đó là một trong những cơ sở làm nên liên minh chính trị chín năm Thái Hòa. Vậy vì sao cuối cùng liên minh này lại tan vỡ?

*Đại Việt sử ký toàn thư* không đủ động tới nguyên nhân Trịnh Khả bị giết, chỉ chép:

*“Mùa thu, tháng 7, ngày 26, giết thái úy Lê Khả và con là Lê Quát, Tư khấu Trịnh Khắc Phục và con là phò mã đô úy Trịnh Bá Nhai”<sup>(3)</sup>.*

Lê Quý Đôn thì giải thích rằng: “có kẻ gièm rằng cha con ông kết đảng, Thái hậu cả giận, ông cùng con là Quát bị hại” và tất nhiên “thiên hạ cho là oan”<sup>(4)</sup>. Lê Nghi Dân thì cho rằng Tuyên Từ thái hậu giết nhóm Trịnh Khả nhằm che giấu bí mật về việc cướp đoạt ngôi vị về cho Bang Cơ. Giải thích như vậy là hết sức gượng ép. Câu hỏi đặt ra là: nếu Tuyên Từ thái hậu dám giết Nguyễn Trãi, giết Trịnh Khả để bịt miệng, sao không giết Lê Nghi Dân, Lê Tư Thành? Đã thế còn phong cho hai người đó tước vương, cho tham gia các hoạt

1. Lê Trung Kỳ, Lê Xuân Tiến, Lê Anh Tuấn, *Lê triều ngọc phả*, sđd, tr. 33.

2. PGS.TS. Phạm Thị Thùy Vinh (chủ biên), sđd, tr. 364.

3. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 198.

4. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, sđd, tr. 213.

động trong hoàng tộc, là vì sao? Lê Quý Đôn đã trả lời câu hỏi đó: Tuyên Từ thái hậu không hề độc ác, mà là người “hiền dịu, sáng suốt”. Bà đã cố hàn gắn vết rạn của hoàng tộc, bằng cách tiếp nhận hoàng đệ Tư Thành và mẹ là Ngô Thị Ngọc Dao vào năm Thái Hòa thứ 3 (1445). Rồi đến năm Thái Hòa thứ 6 (1447), thái hậu, nhà vua và các thân vương cùng về Lam Kinh, yết kiến Thái miếu. Không phải tự dưng mà các văn bản chính thức của triều đình Thánh Tông đều nhắc tới bà với thái độ tôn trọng, chứ không phải rửa sả như tác giả bài *Quang Thuận trung hưng ký*. Tôi cho rằng cũng giống như hình tượng rắn báo oán, nghi án Bang Cơ không phải là con của tiên đế chỉ là tin đồn do các địch thủ chính trị của Tuyên Từ thái hậu (Lê Nghi Dân, Đinh Liệt) tung ra, nhằm đánh gục thái hậu về mặt chính trị và đạo đức. Điều này không phải là mới. Ý Lan nguyên phi đã từng bị như thế. Hãy nhớ lại câu chuyện Lý Nhân Tông bị đồn là do Chi hậu nội nhân Nguyễn Bông thác sinh. Cũng đừng quên chuyện Tiệp dư Ngô Thị Ngọc Dao bị tố cáo là tư thông với người khác rồi mang thai Tư Thành (tức Lê Thánh Tông) hãy còn nóng hổi.

Tuyên Từ thái hậu là người “hiền dịu, sáng suốt”. Lê Quý Đôn đã nhận xét như vậy. Duy có điều ông không đề cập, đó là thái hậu còn có sự nhạy bén chính trị, tuy bà không có tham vọng quyền lực. Bằng chứng là khi Nhân Tông mới 13 tuổi, thái hậu đã trả quyền, để cho nhà vua đích thân coi chính sự. Chính vì nhạy bén chính trị, bà sớm nhượng bộ Trịnh Khả trong vấn đề tiêu diệt hoạn quan và nữ quan, trong vấn đề vụ án Lê Chi viên, đồng thời cũng tạo ra cục diện liên minh của chín năm Thái Hòa. Tuy nhiên, liên minh đó không hề làm dịu đi mối ác cảm của bà đối với “ngũ nhân bang” – nhóm năm người nắm di chiếu khi Thái Tông vừa tạ thế. Năm người Trịnh Khả, Nguyễn Xí, Lê Thụ, Đinh Liệt, Lê Bôi đã trực tiếp hoặc gián tiếp tạo ra những án oan đẫm máu, thoát tiên là máu của Nguyễn Trãi, Nguyễn Thị Lộ, rồi đến Đinh Phúc, Đinh Thắng. Chủ bạ Nam đạo Đàm Thảo Lư bị Trịnh Khả giết

cũng có thể xem là một oan án, vì tội ông ta không đáng chết, dù ông ta là người xấu. Đứng trước pháp luật, mọi người đều phải được đối xử công bằng. Tuy nhiên, Đàm Thảo Lư bị giết là để thỏa mãn quan điểm cá nhân của Trịnh Khả. Đặng Xuân Bảng từng nhận xét Trịnh Khả *“dùng hình phép quá nghiêm, nhiều khi chỉ là mượn cớ”*<sup>(1)</sup>. Nói như vậy không phải là không có lý.

Nhà nghiên cứu Đinh Công Vi đã nói rất đúng. Vụ án Trịnh Khả là nằm trong một chuỗi liên quan nhân quả, có gắn với vụ Lê Chi viên. Từ Lê Chi viên đến cái chết của Trịnh Khả còn hai vụ án nữa. Vụ thứ nhất là vụ bắt Thái phó Đinh Liệt và gia tộc của ông ta, giam xuống hầm đất. Vụ này diễn ra vào năm Thái Hòa thứ 2 (1444). Vụ thứ hai là vụ Nhập nội Đô đốc Nguyễn Xí có tội, bị bãi chức vào năm Thái Hòa thứ 3 (1445). Vụ án Trịnh Khả nổ ra năm Thái Hòa thứ 9 (1451) thì qua năm Thái Hòa thứ 10 (1452), đến lượt Thái úy Lê Thụ và con trai là Lê Thị bị bắt giam vì tội làm bùa chú thổ địa. Cả bốn vụ án có chung một điểm: bốn người đều thuộc nhóm ngũ nhân bang. Vì vậy, có thể nói, trong khi liên minh với Trịnh Khả, Tuyên Từ thái hậu vẫn tìm cách tấn công nhóm năm người.

Trong vụ án Lê Chi viên, Đinh Liệt ngồi ghế chánh thẩm<sup>(2)</sup>, sau đó còn hủy cả bản khắc in sách *Dư địa chí*. Sự tham gia quá tích cực đó là lý do Đinh Liệt bị đánh trước. Tháng 7 năm Thái Hòa thứ 2 (1444), nhân lúc Trịnh Khả đem quân đi đánh Chiêm Thành, Tuyên Từ thái hậu bèn bắt giam Đinh Liệt và gia quyến của ông, đem giam dưới hầm đất. Đến tận tháng 6 năm Thái Hòa thứ 6 (1448), nhờ nhóm Trịnh Khắc Phục, công chúa Ngọc Lan tám người làm tờ trạng khẩn xin Thái hậu gia ân, Đinh Liệt mới được tha ra khỏi hầm đất. Còn vợ con Đinh Liệt thì đến tháng 8 năm Thái Hòa thứ 8 (1450) mới được thả. Như ta đã biết, Trịnh Khắc Phục thuộc nhóm Trịnh Khả.

1. Đặng Xuân Bảng, sđd, trang 327.

2. Chi tiết này do nhà nghiên cứu Đinh Công Vi cung cấp. Không rõ ông lấy nguồn từ đâu.

Trường hợp của Nguyễn Xí sự dính dáng ít rõ ràng hơn, nên bị xử trị khá nhẹ. Mùa đông năm Thái Hòa thứ 3 (1445), trong lúc chuẩn bị cầm quân đánh Chiêm Thành thì Nguyễn Xí bị tội. *Đại Việt thông sử* cho biết “trong số bọn quyền thần hãnh tiến có kẻ tố cáo tội trạng của ông”<sup>(1)</sup>. Còn Đặng Xuân Bảng thì nói rõ hơn: “Bấy giờ thái hậu coi triều chính, dùng người trong họ. Vì Xí không a dua theo mình, nên căm ghét. Gặp khi Xí có lệnh đi đánh Chiêm Thành, Xí chưa đi, bị bọn quyền thần tố cáo, tội đáng chết”<sup>(2)</sup>. Thái hậu “định trị tội theo luật”<sup>(3)</sup>. Lần này, Nguyễn Xí được thoát vì có công, nên được dự bát nghị (tám trường hợp được bàn giảm án). Nói như Lê Quý Đôn: “Các đại thần cho rằng ông là người có công lao cũ, nên phải đem ra đình nghị, rồi bãi chức”<sup>(4)</sup>. Đặng Xuân Bảng gán chuyện này cho việc thái hậu dùng người trong họ, Nguyễn Xí không a dua thì có hơi không hợp. Tuyên Từ thái hậu có ba người em trai, nhưng chỉ có một người có vai trò nổi bật là Quốc cửu Nguyễn Phụ Lỗ (có chỗ chép là Nguyễn Xa Lỗ, bia thần đạo của Đỗ Khuyến chép là Nguyễn Lộ). Vào năm Thái Hòa thứ 5 (1447), chức vụ của Nguyễn Phụ Lỗ là Phụng tuyên sứ, được thăng làm Tham tri từ tụng sự - chức quan xử án. Giám sát ngục sử Cao Mô quả từng dâng sớ nói Nguyễn Phụ Lỗ không nên cho làm chức đó, trái ý thái hậu nên đã từ chức. Tuy nhiên, việc từ chức là tự ý của Cao Mô. Thứ nữa, vai trò của Nguyễn Phụ Lỗ trong triều đình Nhân Tông khá mờ nhạt. Sau khi nhóm Trịnh Khả bị đánh gục, chức vụ của Nguyễn Phụ Lỗ chỉ là cai quản kỵ binh, còn vai trò tế thần thuộc về nhóm Đỗ Bí, Lê Ê, Lê Ngang, Lê Thụ. Chức vụ cao nhất của Nguyễn Phụ Lỗ là Ngân Thanh Vinh Lộc đại phu, Tổng tri Xa Kỵ vệ chư quân sự, Thượng hộ quân, gia Tham tri chính sự. Nguyễn Phụ Lỗ mất sớm (ngày 28 tháng 8 năm Quý Dậu [1453]), chỉ mới 29 tuổi. Người

1. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, sđd, tr.180.

2. Đặng Xuân Bảng, sđd, trang 321.

3. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 168.

4. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, sđd, tr.180.



em trai thứ của Tuyên Từ thái hậu là Nguyễn Xương Lê làm chức Nhập nội Nội thị sảnh Đô tri. Em thứ nữa tên là Nguyễn Văn Hoàn làm chức Vinh Lộc đại phu, Phụng tuyên sứ<sup>(1)</sup>. Nói tóm lại, vào thời điểm Nguyễn Xí bị truất, Nguyễn Phụ Lỗ cùng lắm chỉ là một chức Phụng tuyên sứ nhỏ nhỏ mới tròn 20 tuổi, hai người em thứ còn nhỏ tuổi hơn nữa, chưa thể gây thành xung đột chính trị. Cho nên nói Tuyên Từ thái hậu “dùng người trong họ” chỉ là để thêm chút màu sắc. Nguyên nhân chủ yếu vẫn là “vì Xí không a dua theo mình”.

Một điều đặc biệt là ba người Đinh Liệt, Nguyễn Xí, Lê Thụ chỉ bị đánh gục về mặt uy tín chính trị chứ không bị sát hại. Điều này hoàn toàn khác với cách giết người tàn nhẫn của vụ án Lê Chi viên. Đinh Liệt chỉ bị giam rồi sau lại được tha, Nguyễn Xí bị cách chức, Lê Thụ cũng chỉ bị giam bốn năm, từ năm Thái Hòa thứ 10 (1452) đến năm Diên Ninh thứ 3 (1456) thì được tha ra khỏi ngục. Cả ba đều được tái bổ dụng vào các chức vụ khác nhau. Nhưng Trịnh Khả và em cùng mẹ là Trịnh Khắc Phục và con trai trưởng của họ lại bị giết. Nếu xếp theo mức độ nặng nhẹ của bản án thì ta có thứ tự: Trịnh Khả - Trịnh Khắc Phục, Đinh Liệt, Lê Thụ, Nguyễn Xí. Trịnh Khả - người nắm giữ bí mật vụ án Lê Chi viên, nhưng đã để oan án diễn ra, cũng là người nắm ưu thế về quyền lực trong buổi giao thời Thái Tông – Nhân Tông, người nắm giữ vai trò tể thần trong chín năm Thái Hòa – hứng chịu hình phạt nặng nhất là án tử. Có thể nói, vụ án Trịnh Khả là sự nổi dãi của vụ án Lê Chi viên.

Chuỗi vụ án từ năm Thái Hòa thứ 2 (1444) đến năm Thái Hòa thứ 10 (1452) nằm trên một quy trình đánh tan nhóm “ngũ nhân bang”, mặc dù vẫn có sự gián cách về mặt thời gian. Đinh Liệt, Nguyễn Xí là những nhân vật yếu nhất, ít gắn bó với nhân vật

1. *Tuyển tập văn bia Thanh Hóa*, tập 2: văn bia thời Lê sơ, Nxb. Thanh Hóa, 2013, tr. 326, 331. Chức vụ của hai người em thứ được ghi nhận trong bia mộ mẫu thân của họ, dựng năm 1456.

đầu não nên bị đánh trước. Ngược lại, nhóm Trịnh Khả, Trịnh Khắc Phục, Lê Thụ lại cố kết với nhau chặt chẽ hơn, nên cần có thời gian. Hơn nữa, Tuyên Từ thái hậu cần có liên minh với Trịnh Khả nhằm giữ yên triều chính trong lúc chờ Nhân Tông trưởng thành và tự nắm lấy chính sự. Nhìn lại tiến trình sự kiện thì thấy, năm Thái Hòa thứ 9 (1451) giết nhóm Trịnh Khả, Trịnh Khắc Phục; năm Thái Hòa thứ 10 (1452) bắt giam Lê Thụ và con trai; năm Thái Hòa thứ 11 (1453) Thái hậu nhường cho Lê Nhân Tông đích thân coi chính sự, đổi năm sau thành Diên Ninh năm đầu. Lê Quý Đôn nói Thái hậu giết nhóm Trịnh Khả là vì nghi ngờ cha con Trịnh Khả “kết đảng”, hay nói như Đặng Xuân Bảng *“Khả ngầm cấu kết với Khắc Phục thành bè đảng”*<sup>(1)</sup>. Nhìn nhận như thế không phải không có lý. Tuyên Từ thái hậu diệt nhóm Trịnh Khả nhằm dọn sạch chính trường để Lê Nhân Tông tiếp nhận. Về điểm này, có lẽ Tuyên Từ thái hậu đã học theo Đường Thái Tông đối với Lý Tịch.

Lý Tịch vốn họ Từ, được ban quốc tính, là một võ tướng trung thành của Đường Thái Tông. Đường Thái Tông khi làm vua đã từng cắt râu mình để làm thuốc chữa bệnh cho Lý Tịch. Thái Tông từng tuyên bố gửi con cho Lý Tịch, từng cời ngự phục để đắp cho Lý Tịch khi ông ta uống rượu say. Thế nhưng, khi Đường Thái Tông bệnh nặng, đã bất ngờ hạ lệnh dời Lý Tịch ra làm Tổng quản Diệp Châu ở miền biên viễn, còn nói với thái tử rằng nếu Lý Tịch đi ngay thì về sau hãy dùng ông ta, còn trù trù thì cứ giết đi. Sở dĩ Đường Thái Tông làm như thế là vì sợ thái tử không độ nổi với kinh nghiệm và tài trí của Lý Tịch, nên phải đề phòng trước. Tôi cho rằng Tuyên Từ thái hậu tiêu diệt Trịnh Khả, Trịnh Khắc Phục, bắt giam Lê Thụ là vì không muốn con mình phải đối đầu với nhóm đại thần quá mạnh kia. Văn bia thần đạo của Đỗ Khuyển cũng cho thấy xu thế giải trừ quyền lực của các đại thần vào thời

---

1. Đặng Xuân Bảng, sđd, tr. 327.

điểm ấy. Một tháng sau khi Trịnh Khả, Trịnh Khắc Phục bị giết, tức tháng 8 năm Thái Hòa thứ 9 (1451), Đỗ Khuyển cho rằng “*đại thân không cần dùng riêng cấm binh*”, bèn dâng sớ xin trả chức Tri ngự tiền chư quân thái giám nội ngoại chư dịch. Quan chức nào có liên quan đến quân dân, đều phải nộp trả<sup>(1)</sup>. Đỗ Khuyển đã xướng trước, mà Lê Thụ không biết ứng theo, nên cuối cùng cũng bị đánh đổ. Lê Thụ không chết, hẳn là vì có con dâu là Vệ Quốc trưởng công chúa (con gái Tuyên Từ thái hậu).

Hai vụ án xảy ra dưới thời Tuyên Từ thái hậu nhiếp chính cũng tạo cơ hội cho Lê Nhân Tông thể hiện đức độ của bản thân. Mùa đông năm Thái Hòa thứ 11 (1453), Lê Nhân Tông mười ba tuổi, bắt đầu đích thân xem xét chính sự, đổi niên hiệu, đại xá thiên hạ, lập tức xét lại vụ án Trịnh Khả và vụ án Lê Sát, Lê Ngân. Trịnh Khả được “*khôi phục lại quan tước và ban cho 100 mẫu ruộng tể*”<sup>(2)</sup>. Nhà vua còn thăm hỏi và giúp đỡ những người không vợ, người góa chồng, cô độc, nêu khen các nghĩa phu, tiết phụ. Năm Diên Ninh thứ 3 (1456), Nhân Tông tha cho Lê Thụ ra khỏi ngục. Vào khoảng thời gian này, Đinh Liệt cũng được phục chức Thái bảo<sup>(3)</sup>.

Sau khi Thánh Tông lên ngôi, thế lực dòng họ Trịnh Khả lại được khôi phục. Trịnh Khả có mười ba con trai, trong đó con thứ là Trịnh Công Lộ được phong Đoan Vũ hầu, Trịnh Công Đán phong Định Công hầu, Trịnh Công Tá làm Đô chỉ huy sứ, tước Thuần Mỹ hầu, Trịnh Công Khản làm Tả đô đốc, tước Đoan quận công, Trịnh Công Phú tước Tùng Linh hầu, Trịnh Công Ngồ làm Thượng thư bộ Hộ, tước Dương Đường hầu, Trịnh Quý Dịch phong Diên Phúc bá, Trịnh Công Diên làm Thái bảo, tước Bảo quốc công, Trịnh Công Hữu làm Thái phó, tước Thọ quận công. Lê Thánh Tông từng làm thơ nhận xét: “*Anh em họ Trịnh mười người*

1. PGS.TS. Phạm Thị Thùy Vinh (chủ biên), sđd, tr. 362.

2. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, sđd, tr. 213.

3. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, sđd, tr. 170.

*thầy đều quý hiển*<sup>(1)</sup>. Cháu gái của Trịnh Khắc Phục là Ngọc Tuyên được gả cho Kiến vương Lê Tân – con trai Thánh Tông, sinh ra Lê Oanh (về sau là vua Lê Tương Dực). Họ Trịnh nhờ đó trở thành ngoại thích. Cháu nội Trịnh Khả là Mỹ Huệ hầu Trịnh Duy Sản giết vua Lê Tương Dực, rồi lập con trai của Mục Ý vương Doanh là Quang Trị tám tuổi lên làm vua. Được ba ngày, chưa kịp đổi niên hiệu, một người cháu khác của Trịnh Khả là Thượng thư bộ Hộ Trịnh Duy Đại buộc thiên tử dời về Tây Đô. Sau khi nghe tin Lê Chiêu Tông được lập ở Đông Đô, Duy Đại liền giết vua Quang Trị và hai hoàng đệ. Hà Nhậm Đại làm thơ vịnh Trịnh Khả, than tiếc:

*“Lũy thế đệ huynh câu quý hiển.*

*Tử tôn để sự thế gia phong”.*

*(Anh em đời nọ sang đời kia đều hiển đạt,*

*Tại sao đến đời con cháu lại bỏ mất gia phong?)*<sup>(2)</sup>.

Hà Nhậm Đại không biết rằng cái mà ông than tiếc là đạo đức, còn cái đã thực sự diễn ra lại là chính trị. Ở trong nền chính trị phong kiến, khi một gia tộc bành trướng thế lực, đến một mức độ nào đó sẽ dẫn đến đe dọa hoàng tộc và bản thân ngôi vị của nhà vua, sẽ trở thành họa loạn. Trong trường hợp này, gia tộc lớn mạnh của Trịnh Khả đã đóng một vai trò quan trọng trong sự hưng khởi cũng như sụp đổ của triều Lê sơ.

1. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, sđd, tr. 213.

2. Hà Nhậm Đại, *Lê triều khiêu vịnh thi tập*, trích tuyển trong *Tinh tuyển văn học Việt Nam, tập 4: Văn học thế kỷ XV – XVII*, Nxb. Khoa học Xã hội, 2004, tr. 962 - 963.

## VỤ ÁN THÁI SƯ BÙI ĐẮC TUYỀN: CÂU ĐỐ GIAN THẦN

Thái sư Hưng quốc công Bùi Đắc Tuyên là một trong những hình mẫu gian thần nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam. Bùi Đắc Tuyên chịu trách nhiệm về những động loạn chính trị của triều đại Tây Sơn sau khi Quang Trung hoàng đế qua đời. Tuy nhiên, cuộc đời chính trị của gian thần Bùi Đắc Tuyên vẫn còn một số vấn đề chưa được phân tích rõ. Làm sáng tỏ chân tướng gian thần Bùi Đắc Tuyên sẽ giúp ta hiểu hơn về số phận của một con người kỳ lạ và một triều đại phi thường.

*Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*, truyện Nguyễn Quang Toản nói Bùi Đắc Tuyên là anh chị em cùng mẹ khác cha với Phạm hoàng hậu, vợ vua Quang Trung và là mẹ của Thái tử Quang Toản. Do đó, Bùi Đắc Tuyên được gọi là Quốc cữu<sup>(1)</sup>. Các câu chuyện truyền khẩu vùng Bình Định hết sức coi thường Bùi Đắc Tuyên. Hai nhà nghiên cứu Quách Tấn, Quách Giao nói: “Tuyên nhờ thế em gái làm Hoàng hậu, mà được làm quan trong triều. Vì ít học nên chỉ làm Thị lang bộ Lễ, nhưng lại được phép ra vào nơi cung cấm. Tuyên thường bày nhiều trò chơi để mua lòng thái tử”. Đó là cách nhìn của dã sử dân gian. Kỳ thực vị tể tướng Bùi Đắc Tuyên đã là kẻ bất tài. *Đại Nam thực lục* và *Việt sử cương mục tiết yếu* đều nói trước lúc được phong làm Thái sư, Bùi Đắc Tuyên đang giữ chức Tham chính<sup>(2)</sup>. Đó là cách nói tắt của Tham tri chính sự, nghĩa là được

---

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 598.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, 2002, tr. 287. Đặng Xuân Bảng, *Việt sử cương mục tiết yếu*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 639.

dự bàn việc nước. Người được Quang Trung giao cho nhiệm vụ dự bàn việc nước nếu không phải là nhân tài thì chí ít cũng không thể là phường túi cơm giá áo được. *Nguyễn Thị Tây Sơn ký* còn cho biết vào năm Ất Mùi (1775), Nguyễn Nhạc xưng là Minh Đức chúa công, đã phong cho Bùi Đắc Tuyên làm Thái úy<sup>(1)</sup>. Bùi Đắc Tuyên có ít học hay không, chúng ta không biết rõ. Có điều, ít học không hẳn lúc nào cũng bất tài. Như Trần Thủ Độ - Thái sư triều Trần, chính sử ghi là người không biết chữ. Như Triệu Phổ - Tể tướng nhà Tống, cũng chỉ đọc có một bộ *Luận ngữ*. Cả hai đều trị lý thiên hạ rất tốt. Như bản thân hoàng đế Quang Trung cũng từng thừa nhận mình chủ yếu học ở nghe trông. Nói Bùi Đắc Tuyên ít học không hề đồng nghĩa với việc ông là kẻ chẳng ra gì. Ngược lại, dưới hai chính quyền của Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ, Bùi Đắc Tuyên đều được giao những chức vụ về quân, quốc – không phải chỉ là quan phụ trách lễ nghi như truyền khẩu dân gian đã quan niệm.

Do chỗ đánh giá thấp năng lực của Bùi Đắc Tuyên, việc ông ta lên làm Thái sư phụ chính cũng trở nên hết sức mập mờ. Bùi Đắc Tuyên cầm quyền là do sắp xếp của ai? Có ba cách nói. Cách nói thứ nhất là do vua Cảnh Thịnh đã cất nhắc Bùi Đắc Tuyên lên chức đó, vì hồi còn nhỏ Đắc Tuyên hay bày trò chơi làm vui lòng Quang Toản. Đó là cách nói của các câu chuyện truyền khẩu dân gian vùng Bình Định. Cách nói thứ hai là các quan trong triều (đảng giặc) đã tôn Bùi Đắc Tuyên lên chức đó. Đó là cách nói thoát tiền được ghi trong *Đại Nam thực lục*<sup>(2)</sup>. Cách nói thứ ba là Bùi Đắc Tuyên đã nhận di mệnh của tiền đế. Đây là cách nói thứ hai của *Đại Nam thực lục*<sup>(3)</sup> và hai bộ sách khác nhau nhưng cùng có tên *Lê triều dã sử*<sup>(4)</sup>. Trong ba cách nói trên, cách nào là đúng nhất? Để trả lời câu hỏi này thì phải rõ tình hình lúc Quang Trung mất.

1. Khuyết danh, *Nguyễn Thị Tây Sơn ký*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2020, tr. 30.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, 2002, tr. 287.

3. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, 2002, tr. 322.

4. Nguyễn Huy Thức, Lê Văn Bảy (sưu tầm, biên dịch), *Lê triều dã sử*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2006, tr.121, 152.

Dựa theo ghi chép của *Đại Nam thực lục* và *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*, truyện Nguyễn Văn Huệ, thì một buổi chiều tháng 7 năm Quang Trung thứ 5 (1792), hoàng đế Quang Trung đang ngồi chơi bỗng thấy tối tăm mặt mũi rồi lăn ra bất tỉnh, từ đó đổ bệnh ngày một nặng. Vua Quang Trung sai triệu Trần Quang Diệu từ Nghệ An về để bàn chuyện dời đô ra đó. Việc bàn bạc còn chưa nhất định thì bệnh của vua ngày càng nặng. Ngài mới gọi bọn Trần Quang Diệu đến dặn rằng:

*“Ta mở mang cõi đất, cả cõi nước Nam, nay bệnh tất không khỏi, Thái tử tư chất hơi cao, nhưng tuổi hầy còn nhỏ, ngoài có thù ở nước Gia Định, Thái Đức (tức Nguyễn Nhạc) thì tuổi già, nhân rồi vui chơi cầu yên, không mưu tính đến lo sau. Khi ta chết rồi, bọn người nên trong một tháng, làm lao thảo để chôn táng thôi. Bọn người nên cùng nhau giúp Thái tử sớm thiên đến Vinh Đô, để không chế thiên hạ. Không thế thì quân ở Gia Định lại, bọn người chết không có đất chôn đấy”.*

Bọn Trần Quang Diệu khóc lóc vâng nhận mệnh lệnh, sai giết ngựa trắng để ăn thề<sup>(1)</sup>. Đến ngày 29 tháng 7, vua Quang Trung băng hà.

Như vậy là, từ lúc vua Quang Trung ngã bệnh cho đến khi qua đời là một quá trình dài, không phải một sự kiện đột biến. Thậm chí vua Quang Trung còn biết rõ là mình sẽ chết. Ngài nói với Thái tử Quang Toàn:

*“Ta sẽ chết đây! Thân kinh Phú Xuân không phải của mày có được. Nghệ An là đất của cha mẹ ta, đất ấy là nơi hiểm yếu có thể trồng cây được. Ta đắp thành dày để làm Trung đô là làm kế Tấn Dương ngày khác cho mày. Sau khi ta chết, mày nên về đó. Nếu có biến cố còn có thể giữ được”<sup>(2)</sup>.*

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 596.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, 2002, tr. 287.

Vua Quang Trung không hề ảo tưởng về mạng sống của mình. Trước khi chết, ngài đã kịp triệu hồi Trần Quang Diệu, kịp trao cố mệnh cho các đại thần, kịp dặn dò thái tử, kịp tổ chức ăn thề, nói tóm lại là kịp sắp xếp hậu sự. Như vậy, không lý nào Quang Trung hoàng đế không chỉ định đại thần phụ chính. Nếu chỉ đọc lướt qua *Đại Nam liệt truyện* thì ta tưởng người nhận cố mệnh là Trần Quang Diệu, nhưng rõ ràng là không chỉ có một mình ông ta mà còn có nhiều người khác nữa. Điều lạ lùng là sau khi Quang Trung mất, người ở lại kinh đô phụ chính không phải Trần Quang Diệu mà là Bùi Đắc Tuyên! Tại sao có sự trái khoáy này? Tại sao các quan đại thần không có ai phản ứng?

Hai nhà nghiên cứu Quách Tấn, Quách Giao nói Bùi Đắc Tuyên phụ chính là lệnh của vua Cảnh Thịnh và các triều thần không ai dám cãi. Nói như vậy là không thuyết phục. Có mấy lý do: Một là, lúc lên ngôi vua, Quang Toản còn nhỏ. *Lê quý dật sử* của nói lúc đó Quang Toản mới 10 tuổi<sup>(1)</sup>. *Đại Nam liệt truyện* cũng đồng ý<sup>(2)</sup>. Duy có Đặng Xuân Bảng trong *Việt sử cương mục tiết yếu* nói khi đó Quang Toản 16 tuổi<sup>(3)</sup>. Dù là 10 hay 16 tuổi thì với độ tuổi đó, vị hoàng đế tân nhiệm có đủ sức chống lại các đại thần kỳ cựu mà thay đổi di mệnh của tiên đế chẳng? Tôi cho rằng các đại thần sẽ phản ứng. Nền nhớ đa số đại thần lúc đó như Phạm Công Hưng, Trần Văn Kỷ đều là công thần khai quốc. Các diễn biến chính trị sau này đã cho thấy rất rõ: khi các công thần đứng lên chống đối, Quang Toản thường bất lực hoặc phản ứng rất yếu ớt. Đây chính là lý do thứ hai. Công thần khai quốc có đặc điểm là ý thức đấu tranh chính trị của họ rất mạnh, cơ sở quyền lực của họ không yếu và họ cũng không dễ gì để một kẻ xu nịnh nhưng bất tài cưỡi lên đầu mình. Cứ xem thái độ của các khai quốc công thần

1. Phạm Đình Hổ, Nguyễn Ấn, *Tang thương ngẫu lục*, sđd, tr. 103.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 598.

3. Đặng Xuân Bảng, *Việt sử cương mục tiết yếu*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 639.



với các vua trẻ trong lịch sử Việt Nam và Trung Quốc cũng đủ biết. Ba là, nếu như vua Quang Trung đã di mệnh cho một người khác làm phụ chính thì làm sao Thái tử có thể dễ dàng thay đổi được? Đáp án hợp lý duy nhất ở đây chính là: Bùi Đắc Tuyên phụ chính là ý của vua Quang Trung.

Có chứng cứ không?

Có. *Đại Nam thực lục* nói:

“Đắc Tuyên là cậu Nguyễn Quang Toàn, khi Huệ chết, phó thác cho giúp Quang Toàn”<sup>(1)</sup>.

Lê triều dã sử nói:

“Tháng 7 năm Nhâm Tý (1792), vua Quang Trung mất, Thái tử lên ngôi đổi niên hiệu là Cảnh Thịnh, đưa Thái sư Hưng quốc công Bùi Đắc Tuyên lên nhậm di mệnh làm phụ chính”<sup>(2)</sup>.

Lê triều dã sử bản A.2703 thì nói:

“Tháng 7, Quang Trung mất, Thái tử đứng ra thay, đổi niên hiệu là Cảnh Thịnh. Cho Thái sư Hưng quốc công Bùi Đắc Tuyên nhận tờ di chiếu giúp việc chính sự”<sup>(3)</sup>.

Tuy một đằng nói “nhậm di mệnh”, một đằng nói “nhận di chiếu” nhưng đều hàm ý đây không phải mệnh lệnh của vua Cảnh Thịnh mà là sắp xếp của vua Quang Trung (bằng cứ là có di chiếu). Có điều Quang Trung đã thi hành một trình tự ngược. Thay vì trao di chiếu cho đại thần cố mệnh, ông lại trao cho Thái tử để Thái tử công bố cho mọi người. Đương nhiên phải có lý do để Quang Trung làm thế.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, 2002, tr. 322.

2. Nguyễn Huy Thúc, Lê Văn Bảy (sưu tầm, biên dịch), *Lê triều dã sử*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2006, tr. 121.

3. Nguyễn Huy Thúc, Lê Văn Bảy (sưu tầm, biên dịch), *Lê triều dã sử*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2006, tr. 152.

Ta đã biết trước lúc nhận di mệnh, Bùi Đắc Tuyên là Tham chính, địa vị tất kém hơn Trung thư lệnh Trần Văn Kỳ bên văn và Thái úy Phạm Công Hưng bên võ. Việc đưa Bùi Đắc Tuyên lên trên hai người đó không khỏi có chỗ không ổn. Nếu Quang Trung trao di mệnh cho Bùi Đắc Tuyên công bố có thể các đại thần sẽ nghi ngờ không phục. Ngược lại, Thái tử Quang Toàn lên kế vị, điều này ai cũng biết. So với Bùi Đắc Tuyên, Thái tử Quang Toàn có độ tin cậy chính trị cao hơn. Vì vậy, vua Quang Trung mới dùng uy tín chính trị của Quang Toàn làm vật bảo đảm cho việc Bùi Đắc Tuyên nhận chức một cách suôn sẻ. Đến đây ta lại muốn hỏi vì sao Quang Trung không chọn ai khác mà lại chọn Bùi Đắc Tuyên? Ở ông ta có điều gì hơn hẳn các đại thần khác?

Theo tôi, có bốn điểm.

Một là, trước lúc nhận cố mệnh, Bùi Đắc Tuyên là Tham chính. Tham chính không phải là chức nhàn tản mà là chức vụ phải dự bàn nhiều việc quan trọng về quân quốc. Người giữ chức này dưới triều đại Quang Trung càng không thể là kẻ bất tài vô hạnh. Bùi Đắc Tuyên có thể giữ chức Tham chính, chứng tỏ Bùi Đắc Tuyên có năng lực.

Hai là, cả hai bộ *Lê triều dã sử* khác nhau đều không hện mà cùng khen Bùi Đắc Tuyên “thanh liêm cẩn mẫn”<sup>(1)</sup>. Phan Huy Ích cũng chứng thực sự cẩn mẫn đó. Ông cho biết: “*Quan Thái sư vì việc quan, đêm thường ra ngoài tòa làm việc, canh tư mới tan, đã thành lệ, những người giúp việc ứng trực cũng đã quen*”<sup>(2)</sup>. Như vậy, Bùi Đắc Tuyên cũng có đức độ.

Ba là, Bùi Đắc Tuyên là anh trai cố hoàng hậu, là cậu ruột của Thái tử. Như vậy là có quan hệ máu mủ.

1. Nguyễn Huy Thúc, Lê Văn Bầy (sưu tầm, biên dịch), *Lê triều dã sử*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2006, tr.121, 152.

2. Phan Huy Ích, *Dự Am ngâm lục*, tập II, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 86.

Bốn là, anh ruột Bùi Đắc Tuyên là Hình bộ Thượng thư Bùi Văn Nhật, cháu gái Bùi Đắc Tuyên là Bùi Thị Xuân làm Đô đốc, có chồng là Trần Quang Diệu làm Đại đô đốc Trấn thủ Nghệ An. Như vậy là có vây cánh.

Bùi Đắc Tuyên vừa có năng lực, vừa có đức độ, lại có thân thích và thế lực. Quan trọng nhất là mối quan hệ ruột rà giữa Bùi Đắc Tuyên và Thái tử Quang Toản. Đó là đảm bảo chắc chắn nhất cho địa vị của thiếu đế sau này. Gửi con là việc hệ trọng, đương nhiên phải chọn người đáng tin cậy, có tài có đức có thực lực. Về mặt này, rõ ràng Bùi Đắc Tuyên hơn hẳn Trần Văn Kỷ và Phạm Công Hưng. Hoàng đế Quang Trung là người đã phó thác quyền lực cho Bùi Đắc Tuyên. Điều này cũng được nói rõ trong tờ biểu vua Cảnh Thịnh gửi sang nhà Thanh. Tờ biểu có nói: khi Quang Trung bệnh nặng, đã triệu thái tử và các công thần đến dặn dò mọi việc, còn nói: *“Duy có trách nhiệm phó thác con nhỏ, ủy cho quốc thích Nông Đắc Tuyên bảo hộ thế tử, đoán định việc nước, người này trung hậu, có cơ mưu, mẫn cán, người trong nước vốn có ý trọng”*<sup>(1)</sup>.

Quang Trung đã suy tính rất nhiều để đảm bảo sự lên ngôi của Quang Toản được ổn thỏa. Sau khi ông băng hà, quyền lực trung ương do ba vị đại thần chủ yếu chi phối. Thái sư Bùi Đắc Tuyên là phụ chính “trông coi các việc trong ngoài”; Thái úy Phạm Công Hưng “cũng giữ việc quan trọng về quân quốc”; Phụng chính trung thư Trần Văn Kỷ “làm các việc ở trung thư cơ mật, văn thư lệnh thị đều ủy thác hết cho”. Các trấn quan trọng đều do các đại thần thân tín hoặc hoàng thân quốc thích nắm giữ. Khang công Nguyễn Quang Thùy giữ biên giới phía Bắc, Tuyên công Nguyễn Quang Bàn giữ Thanh Hoa, Trần Quang Diệu giữ Nghệ An, Võ Văn Dũng, Nguyễn Văn Dựng, Nguyễn Văn Danh, Ngô Văn Sở giữ Bắc Thành<sup>(2)</sup>. Trong triều ngoài quận hình thành thế khống

1. Ngô Thị Nhậm, *Tác phẩm*, tập I, Nxb. Văn học & Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, 2001, tr. 477.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 598-599.

chế lẫn nhau, quyền lực quân bình. Sự sắp xếp này đã được ghi nhận rõ ràng trong *Đại Nam liệt truyện*.

Với sắp xếp như thế, Quang Trung rõ ràng đã gửi gắm tin tưởng vào Bùi Đắc Tuyên, mong Bùi Đắc Tuyên làm được như Gia Cát Lượng, Lý Thường Kiệt, Tô Hiến Thành. Tiếc là, hầu hết các tài liệu đều khẳng định Bùi Đắc Tuyên đã phụ sự ủy thác đó. Bùi Đắc Tuyên “sống chết cho lấy đều ở trong tay” (*Đại Nam thực lục*), “làm uy làm phúc bữa bãi” (*Đại Nam liệt truyện*), “nắm quyền sinh sát” (*Việt sử cương mục tiết yếu*). Kết quả “các quan văn võ đều nem nếp lo sợ” (*Hoàng Lê nhất thống chí*), “tướng giặc nhiều người oán” (*Đại Nam thực lục*). Sự thật như thế nào?

Nói Bùi Đắc Tuyên “nắm quyền sinh sát”, “sống chết cho lấy đều ở trong tay” cũng là chuyện bình thường. Nhiệm vụ của đại thần phụ chính là thay nhà vua còn bé nắm lấy quyền lớn, thay nhà vua xử lý chính sự, bảo vệ và hướng dẫn ấu chúa, như thế không khỏi bị người khác cho là độc chiếm đại quyền. Như Trần Thủ Độ, có người tố ông quyền bính quá lớn mà nhà vua thì còn bé, xã tắc rồi sẽ ra sao. Trần Thủ Độ cũng phải thừa nhận là quả có như vậy thật. Gia Cát Lượng phò tá Hậu chủ, vừa là Tế tướng nắm quyền trung ương, vừa là Ích châu mục nắm quyền địa phương, địa vị chức vụ không khác Tào Tháo, cũng không khỏi bị Lý Nghiêm nghi kỵ và chống đối. Nhiệm vụ của phụ chính đại thần hết sức nặng nề, địa vị chính trị hết sức nguy hiểm, phải luôn đề chừng có kẻ muốn soán ngôi tạo phản, lại phải nơm nớp lo sợ thiên hạ dị nghị. Từ xưa đến nay, đại thần phụ chính không có mấy người có kết cục tốt, nhẹ thì bị nghi kỵ như Chu Công, hoặc không được báo đáp như Gia Cát Lượng, nặng thì bị đày đọa như Y Doãn hoặc diệt tộc như Hoắc Quang. Nguyên nhân chủ yếu là do trong quá trình phụ chính, họ phải nắm chắc đại quyền, trấn áp các thế lực chống đối, thậm chí có khi phải hành động mạnh mẽ để ngăn chặn sai lầm của nhà vua, thực thi quan điểm chính trị của bản thân. Bùi Đắc Tuyên cũng không là ngoại lệ. Vấn đề

quan trọng là Bùi Đắc Tuyên đã sử dụng đại quyền sinh sát đó để “làm uy làm phúc bữa bãi”. Bùi Đắc Tuyên có thực sự làm uy làm phúc không? Và nếu có thì làm uy với ai? Làm phúc với ai?

Trước hết nói tới đối tượng được làm phúc. *Lê triều dã sử* nói Bùi Đắc Tuyên “*phần lớn lấy tước lộc để thu phục nhân tâm. Người Bắc Hà vào Phú Xuân đều được thăng bổ vượt cấp*”. *Lê triều dã sử* bản thứ hai thì nói rõ hơn: “*người Bắc Hà vào Phú Xuân đều đồng loạt bổ làm quan. Có khi lấy sinh đồ cho làm chức Tả thị lang, lấy người dân thường cho làm chức Cấp sự trung*”<sup>(1)</sup>. Những người được Bùi Đắc Tuyên “làm phúc” đều là người Bắc Hà vậy.

Bùi Đắc Tuyên trọng đãi trí thức Bắc Hà kỳ thực không phải chuyện mới lạ. Chính sách lôi kéo này đã có từ thời Quang Trung. Bản thân Quang Trung cũng thường thăng bổ vượt cấp cho không ít trí thức Bắc Hà. Ngô Thì Nhậm vừa đến, Quang Trung bổ ngay làm Thị lang, ngôi ngang hàng với Võ Văn Uớc là người cũ được giao đi xét duyệt nhân tài trong lần đó. Ninh Tồn ban đầu không muốn hợp tác. Quang Trung phải đem em của Tồn ra chém, Ninh Tồn mới chịu ra, chỉ vài năm được thăng tới Binh bộ Thượng thư. Đoàn Nguyễn Tuấn chỉ đậu Hương cống, vừa trình diện là được chọn vào Hàn Lâm viện. Nguyễn Thiếp vừa đồng ý giúp, Quang Trung phong ngay làm Viện trưởng viện Sùng Chính. Quan điểm của Quang Trung: hễ người nào có tài là dùng và đặt ngay vào vị trí thích hợp, không cần qua thủ tục quan trường thăng bổ dần dần. Đây là quan điểm dùng người rất đặc sắc, chỉ có bậc minh chúa mới có thể làm được. Hơn nữa, trong lịch sử cũng không có được mấy người. Như Tiêu Hà tiến cử Hàn Tín, Lưu Bang định cho làm tướng quân. Tiêu Hà nói làm chức đó Hàn Tín sẽ lại bỏ đi (trước đó Hàn Tín đã bỏ đi một lần). Lưu Bang liền phong Hàn Tín làm Đại tướng quân. Kết quả Hàn Tín giúp Lưu Bang lấy

1. Nguyễn Huy Thúc, Lê Văn Bảy (sưu tầm, biên dịch), *Lê triều dã sử*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2006, tr. 121, 152-153.

được thiên hạ. Võ Tắc Thiên yêu cầu Dịch Nhân Kiệt tiến cử nhân tài. Dịch Nhân Kiệt liền tiến cử Trương Giản Chi. Cách vài hôm, Võ Tắc Thiên lại yêu cầu tiến cử. Dịch Nhân Kiệt nói: Đã tiến cử Trương Giản Chi. Võ Tắc Thiên nói đã cho ông ta làm Tư mã Lạc châu. Dịch Nhân Kiệt trả lời: cho ông ta làm Tư mã Lạc châu là chưa dùng hết tài năng. Võ Tắc Thiên liền dùng Trương Giản Chi làm Tế tướng. Phát hiện nhân tài thì mạnh dạn bạt bỏ họ vào chức vụ xứng đáng là cách sử dụng nhân tài đặc biệt, chỉ có người nhìn xa trông rộng, biết nhìn người, dám nghĩ dám làm mới dám áp dụng.

Đương nhiên không phải ai cũng thích thú với kiểu sử dụng nhân tài đó. Đối với những kẻ tài năng bình thường, khả năng làm việc không có gì nổi trội thì tốt nhất là có một hệ thống tuyển chọn quan lại theo nhiều cấp bậc bắt đầu từ thấp lên cao – một kiểu “sống lâu lên lão làng”. Sử dụng nhân tài theo kiểu đi tắt như vậy không khỏi khiến nhiều người cảm thấy bất công, thậm chí là bất mãn. Khi hoàng đế Quang Trung dùng chính sách này, thái độ phản kháng chỉ là ngấm ngấm. Nhưng với Bùi Đắc Tuyên thì khác. Quang Trung là hoàng đế, là bậc kỳ tài trăm năm khó gặp; còn Bùi Đắc Tuyên dẫu sao cũng chỉ là một đại thần. Họ có lý do gì mà không lên tiếng phản kháng? Đương nhiên, sự phản kháng nổ ra còn bởi chính sách trọng dụng trí thức Bắc Hà của Bùi Đắc Tuyên còn hơn cả Quang Trung. Những người Quang Trung bạt bỏ trước đây đều là danh sĩ, ít nhất cũng từng đỗ đạt kỳ thi Hương (Hương cống). Bùi Đắc Tuyên thì dùng cả những người không đỗ đạt gì vào những chức cao. Điều đó quả thật rất khó chấp nhận, đặc biệt là đối với trí thức Nam Hà. Thực tế chứng minh, trước khi nổ ra cuộc binh biến lật đổ Bùi Đắc Tuyên, trí thức Nam Hà là thành phần chống đối ông ta nhiều nhất. Đây chính là đối tượng bị Bùi Đắc Tuyên “làm uy”.

Trong cuốn *Nhà Tây Sơn*, Quách Tấn và Quách Giao đã đưa ra rất nhiều chi tiết về mâu thuẫn giữa Bùi Đắc Tuyên và các danh sĩ

Nam Hà. Một trong số những danh sĩ Nam Hà chống đối Bùi Đắc Tuyên là Trần Long Vũ. Trần Long Vũ người Hoài Ân, Quy Nhơn, làm Thị lang bộ Lễ, từng là đồng sự với Bùi Đắc Tuyên dưới triều Quang Trung. Trần Long Vũ từng làm thơ châm biếm Bùi Đắc Tuyên, lấy nhan đề “Huê mẫm thắng huê thượng”. Hai câu cuối là:

*“Tương chao xưa vẫn cùng chua mặn.  
Mình mãi lui cui quét lá đa”.*

Ý tứ bên trong rất rõ ràng. Trần Long Vũ muốn nói mình với Bùi Đắc Tuyên xưa là đồng liêu (tương chao xưa vẫn cùng chua mặn) vậy mà bây giờ Đắc Tuyên đã là Thái sư, còn mình thì vẫn lẹt đẹt ở chức Thị lang bộ Lễ mãi (mình mãi lui cui quét lá đa). Bùi Đắc Tuyên biết chuyện, bực mình và tìm cách cách chức Trần Long Vũ. Hàn lâm viện Đãi chiếu Đình Sỹ An thường qua lại với Trần Long Vũ cũng bị đuổi về nhà.

Lại có Võ Văn Cao, người Phú Yên, làm Thái tử Trung đoàn dưới thời Quang Trung, tính cương trực, không đồng tình với thái độ và hành vi của Bùi Đắc Tuyên, nhân lúc cư tang mẹ bèn ở nhà làm ruộng, làm nhiều thơ chê Bùi Đắc Tuyên là gian thần. Lúc Võ Văn Cao chết, Bùi Đắc Tuyên cho là giả chết, đòi bố quan tài ra xem, sau có người can nên mới thôi.

*Tây Sơn văn thân liệt truyện* của Nguyễn Bá Huân cũng nhắc tên nhiều danh sĩ Nam Hà có mâu thuẫn với Bùi Đắc Tuyên. Như Trần Trọng Vĩ, người Hoài Ân: “Cuối đời Quang Trung làm quan thị lang bộ Lễ. Đời Cảnh Thịnh, bị Bùi Đắc Tuyên ghét, bỏ đi. Được phong chức tư không, phòng ngự Quy Nhơn, sau về hưu với chức tham tri”<sup>(1)</sup>. Huỳnh Văn Thuận người Quảng Ngãi, “không xu nịnh, bị Bùi Đắc Tuyên ghét, bèn xin về hưu”. Trương Mỹ Ngọc người Tuy Viễn, “dâng biểu trần tình khuyên Cảnh Thịnh xa lánh tiểu nhân, thân cận quân tử,

1. Phần dịch văn bản *Tây Sơn văn thân liệt truyện* in trong *Tây Sơn Nguyễn Huệ*, Ty Văn hóa và Thông tin Nghĩa Bình, 1978, tr. 401. Trần Trọng Vĩ nghi là Trần Long Vũ trong chuyện kể của Quách Tấn, Quách Giao.

*giữ lòng trong sạch, ít ham muốn v.v... bị Bùi Đắc Tuyên ghét, tước thu quan chức". Mã Vĩnh Thắng người Tuy Viễn, "bị Bùi Đắc Tuyên áp bức, từ bỏ quan chức về làm ruộng". Đặng Sĩ Nguyên người Quảng Ngãi, làm Lại bộ Thượng thư, "hằng hái muốn làm trong sạch (triều chính) đến nỗi bị Bùi Đắc Tuyên ghét, giả lệnh vua tước chức, cho ra làm lính coi giữ Thanh Hóa, chết"<sup>(1)</sup>.*

Trần Long Vũ (Trần Trọng Vĩ), Đinh Sỹ An, Võ Văn Cao, Huỳnh Văn Thuận, Trương Mỹ Ngọc, Mã Vĩnh Thắng, Đặng Sĩ Nguyên đều là danh sĩ Nam Hà. Trong số đó, Trần Long Vũ rõ là có sự bất mãn trong vấn đề bổ nhiệm. Trương Mỹ Ngọc, Đặng Sĩ Nguyên cũng có những ý kiến trái ngược về vấn đề dùng người làm quan trong triều. Trần Long Vũ, Đinh Sỹ An, Trương Mỹ Ngọc, Đặng Sĩ Nguyên bị bãi chức, Võ Văn Cao bị rầy rà, đều là bởi Bùi Đắc Tuyên. Bùi Đắc Tuyên không ngán sợ phải phản đối. Ai phản đối chính sách của ông, người đó sẽ bị chinh trị. Có điều, Bùi Đắc Tuyên không giết kẻ chống đối, chỉ cách chức họ rồi đuổi về quê<sup>(2)</sup>. Về tới nhà rồi, họ lại lên tiếng chống đối. Mọi việc cứ diễn ra theo cái vòng lẩn quẩn: chống đối – chinh trị – lại chống đối – lại chinh trị; cho đến khi thủ lĩnh giới trí thức Nam Hà và cũng là kẻ đáng gờm nhất trong số đó bị lôi cuốn vào vòng xoáy. Việc Trần Văn Kỷ có tội bị xử đi đày đã trở thành giọt nước tràn ly.

Các tài liệu lịch sử không nói tới nguyên nhân cụ thể khiến Trần Văn Kỷ mất chức và phải đi đày. Quách Tấn, Quách Giao thì kể cho ta nghe một câu chuyện dã sử. Chuyện rằng vì sự lộng hành của Bùi Đắc Tuyên đã lên tới cực đỉnh nên một số võ tướng như Ngô Văn Sở, Lê Văn Hưng cũng tỏ thái độ bất bình. Bùi Đắc Tuyên đã muốn trừ khử họ. Nhân khi Lê Văn Hưng đánh bại quân Nguyễn Ánh ở Phú Yên, giao đất ấy cho Nguyễn Quang Huy giữ

1. *Tây Sơn Nguyễn Huệ*, Ty Văn hóa và Thông tin Nghĩa Bình, 1978, tr. 401-405.

2. Trường hợp của Trần Trọng Vĩ (tức Trần Long Vũ) khá thú vị. Ông này bị Bùi Đắc Tuyên "xử lý" bằng cách thăng từ Thị lang lên Tư không, rồi về hưu với chức Tham tri (chức của Bùi Đắc Tuyên khi Quang Trung băng hà). Trần Trọng Vĩ hưởng thụ quãng đời hưu trí với các bạn thơ, chết năm 82 tuổi.



rồi đem binh về triều, Bùi Đắc Tuyên bắt tội là không thỉnh mệnh trước mà về, như vậy là có ý mưu phản, tâu vua chém đầu để răn đe mọi người. Vua Cảnh Thịnh nghe lời. Trần Văn Kỷ đứng ra can. Bùi Đắc Tuyên nổi giận sai giáng chức, đày Trần Văn Kỷ ra trạm Hoàng Giang. Câu chuyện này được đặt trong bối cảnh năm 1794. Theo đó, sau khi hạ Phú Yên, Lê Văn Hưng đã quay về triều và để Trần Quang Diệu bao vây Diên Khánh. Cứ theo đó thì Lê Văn Hưng đã bị Cảnh Thịnh nghe lời gièm của Bùi Đắc Tuyên mà xử tử vào khoảng 1794 - 1795. Sự thật thì như thế nào?

Chính sử triều Nguyễn là *Đại Nam thực lục* có ghi nhận hai vị danh tướng triều Tây Sơn: một người là Nguyễn Văn Hưng và người kia là Lê Văn Hưng. Nguyễn Văn Hưng được kể trong trận Phú Yên năm 1794 mang chức Thái úy, chính là Phạm Công Hưng được ban quốc tính. *Đại Nam thực lục*, *Hoàng Việt long hưng chí* và *Việt sử cương mục tiết yếu* đều nói Phạm Công Hưng sau lúc phá Phú Yên còn đem thủy binh theo Trần Quang Diệu bao vây Diên Khánh. Cũng ba tài liệu này cho biết nhân vật Lê Văn Hưng vẫn còn theo Trần Quang Diệu chinh chiến đến những ngày tận cùng của triều đại Tây Sơn. Lê Văn Hưng có mặt trong đoàn quân phá thành Quy Nhơn, bức chết Võ Tánh, và cũng có mặt trong đoàn quân băng rừng ra Bắc sau khi Phú Xuân thất thủ. Lê Văn Hưng bị bắt và xử tử năm 1802, cùng lúc với Trần Quang Diệu, Từ Văn Chiêu, Nguyễn Văn Giáp, Bùi Thị Xuân... Nói Lê Văn Hưng bị Bùi Đắc Tuyên hại chết năm 1794 - 1795 rõ là – như Quách Tấn, Quách Giao từng nói – “một sự vu cáo giữa trời”. Nếu như Lê Văn Hưng không bị hãm hại vào năm đó thì làm sao Trần Văn Kỷ mất chức và chịu án đày vì dính líu tới vụ án đó? Đây lại là một bằng cứ nữa cho thấy không thể dùng chuyện kể dân gian làm tài liệu cốt lõi để lý giải lịch sử, bởi lẽ ta chỉ có thể bác đi những chuyện vô lý, trái với ghi chép của các tài liệu đáng tin cậy, nhưng cũng không có lý gì để chắc rằng những chi tiết mà ta không có tài liệu bác bỏ đều là đúng sự thực cả.

Dù Trần Văn Kỷ đi đày vì lý do gì đi nữa thì thế quân bình tam đầu chế (Bùi Đắc Tuyên – Phạm Công Hưng – Trần Văn Kỷ) đã bị phá vỡ. Hậu quả là Thái úy Phạm Công Hưng sẽ về phe chống đối Bùi Đắc Tuyên. Trần Văn Kỷ cũng không phải là con người dễ bị khuất phục. Ông đã quyết tâm liên kết với Tư khấu Võ Văn Dũng để quật lại.

Về cuộc gặp mặt của Trần Văn Kỷ và Võ Văn Dũng, có hai cách nói. *Hoàng Lê nhất thống chí* nói vua Cảnh Thịnh sai Võ Văn Dũng ra Bắc Thành nắm giữ binh mã tứ trấn, trên đường đi đã gặp Trần Văn Kỷ ở trạm Hoàng Giang<sup>(1)</sup>. *Đại Nam liệt truyện* thì nói Bùi Đắc Tuyên gọi Võ Văn Dũng từ Bắc Thành về và cho Ngô Văn Sở là người cùng phe ra thay thế<sup>(2)</sup>. *Đại Nam thực lục* cũng cho rằng: “Dũng từ Bắc Thành về”<sup>(3)</sup>. Trên đường về, Võ Văn Dũng đã gặp Trần Văn Kỷ ở trạm Mỹ Xuyên. Thuyết thứ hai có vẻ đúng hơn vì nếu Võ Văn Dũng có lệnh đi ra Bắc nhận chức mà lại đem quân quay về thì hẳn Bùi Đắc Tuyên phải nghi kỵ. Võ Văn Dũng phải là từ Bắc về, không hay biết chuyện diễn ra ở Phú Xuân. Trần Văn Kỷ nói với Võ Văn Dũng rằng: “Thái sư ngôi to nhất cả các quan, chuyện làm uy làm phúc, sẽ không lợi cho xã tắc, nếu không mưu tính sớm đi thì sau này hối sao kịp”<sup>(4)</sup>.

Về thời gian nổ ra binh biến, các tài liệu phần nhiều đều chép gộp vào tháng 5 năm Cảnh Thịnh thứ 3 (1795) làm ta có cảm giác âm mưu này diễn ra rất chóng vánh<sup>(5)</sup>. Cụ thể là sau khi được gọi về Phú Xuân, trên đường đi có bàn bạc với Trần Văn Kỷ, Võ Văn Dũng đã khởi binh ngay. Kỳ thực thì *Đại Nam liệt truyện* ghi

1. Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí diễn nghĩa*, Nxb. Hội nhà văn, 2017, tr. 325.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 599.

3. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, 2002, trang 322.

4. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 599.

5. *Hoàng Lê nhất thống chí* và *Nguyễn Thị Tây Sơn ký* đều nhân việc Võ Văn Dũng được điều ra Bắc vào mùa đông năm Giáp Dần (1794) để kể đến cuộc binh biến. Nhưng vụ binh biến này nổ ra vào năm Ất Mão (1795).

việc rút Võ Văn Dũng về vào mùa đông năm Giáp Dần, Cảnh Thịnh năm thứ 2 (1794)<sup>(1)</sup>. *Lê triều dã sử* nói chuyện Ngô Văn Sở ra thay vào đầu năm Ất Mão<sup>(2)</sup>, Cảnh Thịnh năm thứ 3 (1795), cách chuyện binh biến mấy tháng. Vậy việc Trần Văn Kỷ bị lưu đầy diễn ra vào mùa đông năm Giáp Dần (1794). Võ Văn Dũng đã gặp Trần Văn Kỷ vào lúc đó. Trần Văn Kỷ khuyên Võ Văn Dũng trừ bỏ Bùi Đắc Tuyên. Võ Văn Dũng ghi nhớ trong lòng, nhưng phải đợi đến tháng 5 năm Ất Mão (1795) thì mới chuẩn bị xong lực lượng, hoặc giả là mới có cơ hội.

Diễn biến sự việc khá đơn giản. Võ Văn Dũng hợp mưu với Thái úy Phạm Công Hưng và Hộ giá Nguyễn Văn Huấn, phao tin là đi Nam Dã tế cờ rồi nhân đêm bao vây chùa Thiên Lâm là nơi Bùi Đắc Tuyên ở. Nhân đây cũng nói thêm là vì sao một “gian thần” chuyên nắm quyền lớn như Bùi Đắc Tuyên lại làm lơ cho một cuộc điều động binh mã của phe quân sự, nhất là số binh lính huy động đông đảo đến nỗi đủ vây bức hoàng cung? Phải chăng vì đây không phải phạm vi quyền hạn của mình nên Bùi Đắc Tuyên không quan tâm? Lúc quân phản biến bao vây chùa thì Bùi Đắc Tuyên đang ở trong hoàng thành. Phe binh biến liền đem quân bao vây hoàng cung, ép thiếu đế giao Bùi Đắc Tuyên ra. Vua Cảnh Thịnh phải nhượng bộ, khóc lóc mà làm theo. Bọn Võ Văn Dũng đem Bùi Đắc Tuyên giam lại, rồi sai Đô đốc Hải ra Bắc Thành truyền chiếu giả sai Tiết chế Nguyễn Quang Thùy bắt Ngô Văn Sở đưa về kinh sư, sai Nguyễn Văn Huấn đem 500 quân vào Quy Nhơn bắt Bùi Đắc Thận (có chỗ chép là Đắc Trụ) – con trai Bùi Đắc Tuyên đồng thời đối phó với Trần Quang Diệu và Lê Trung. Bùi Đắc Tuyên, Bùi Đắc Thận, Ngô Văn Sở, có thêm Ngự

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 599.
2. Nguyễn Huy Thúc, Lê Văn Bảy (sưu tầm, biên dịch), *Lê triều dã sử*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2006, tr. 123. Nguyên viết là năm Đinh Mão (1807). Nhưng trước đó là sự kiện của năm Nhâm Tý (1792) và Quý Sửu (1793) còn sau đó lại là sự kiện năm Bính Thìn (1796) nên Đinh Mão (1807) chắc chắn là năm Ất Mão (1795) chép sai.

sử Chương và hơn 10 người đều bị vu là mưu phản và bị chìm nước chết<sup>(1)</sup>. Ngự sử Chương – người đột nhiên thấy đứng chung một bọn với Bùi Đắc Tuyên – chắc gì đã là đồng bọn của họ Bùi. Dựa vào cái chức quan can gián của ông này, e rằng Ngự sử Chương đã bị giết vì lý do khác.

Bùi Đắc Tuyên và phe cánh của ông bị cáo buộc là đang âm mưu tạo phản. Trong thư đề ngày 5-7-1795, Lapaée thuật lại những gì được tuyên truyền lúc đó:

*“Quan phụ chính của vương quốc, một ông già 80 tuổi và là thúc phụ của vua Quang Trung, người đã mất từ 2 năm nay, có ý định đoạt ngôi của cháu ông để truyền cho con ông. Ông bèn âm mưu với một vị quan can trường và táo bạo, ngược đãi Công giáo, mà ông mới cử làm kinh lược [vice-roi] Bắc Hà. Khi cả 2 đã thỏa hiệp về ngày “đưng cờ khởi nghĩa”, ngày mà họ định giết 3 người con vua Quang Trung, cháu ông, quan phụ chính cho người tâm phúc của ông ra Bắc với toàn quyền hành động theo ý muốn. Chuyện đang tiến hành tốt đẹp và mọi sự đã được xếp đặt xong cho sự hành quyết 3 vị hoàng tử và các quan đại thần thì cựu kinh lược Bắc Hà [Võ Văn Dũng] mới tới Nam Hà Thượng, ở gần quan phụ chính, bắt đầu nghi ngờ thái độ của vị quan phụ chính này, giấu giếm việc gì đây khi ông thấy có kẻ đem tin đến hay đi mà tiểu vương [Quang Toản] chẳng được hay báo gì cả, ông bèn tâu với vua: “Bệ hạ hãy để phòng, người ta muốn ám hại Bệ hạ, Bệ hạ hãy cho bắt sứ giả lại”. Sứ giả liền bị bắt và quả nhiên cuộc âm mưu kỹ lưỡng của quan phụ chính và kinh lược Bắc Hà bị bại lộ, chỉ còn có 20 ngày nữa là họ hành động, lập tức có lệnh bắt quan phụ chính và chỉ trong vài ngày sau ông bị giải ra tòa xử tử. Một sứ giả mang lệnh vua được gửi ra Bắc Hà. Quan “kinh lược” cũng bị bắt và phải chịu chung cực hình với đồng lõa của ông là người anh vị “Kinh Lược” là người đòi ngược đãi dân Công giáo không sống lâu để thi hành cái thú đã*

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, 2002, tr. 322. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 599 - 600. Khuyết danh, *Nguyễn Thị Tây Sơn ký*, Nxb. Tổng Hợp TP. Hồ Chí Minh, 2020, tr. 96.

*man ấy vì 10 ngày sau chính ông ta bị truy tố vì tội phản loạn và nghịch vua ... Hai vị đại thần Bắc Hà đi bắt quan Phụ Chính đã trách mắng ông nhiều điều khi ông bị dẫn ra pháp trường<sup>(1)</sup>.*

Điều đáng chú ý là ngay cả các sử gia triều Nguyễn vốn thù địch với nhà Tây Sơn cũng không hề nhắc đến những cáo buộc này. Sử quan triều Nguyễn nhận định rằng “tội trạng làm phản” của Bùi Đắc Tuyên là do “thêu dệt” mà thành<sup>(2)</sup>. *Tờ Chiêu cầu lời nói thẳng* (Cầu ngôn chiếu) do Ngô Thì Nhậm soạn cho vua Cảnh Thịnh cũng chỉ nói đến tình trạng “họ ngoại trộm nắm quyền hành” (ngoại thích thiết bính)<sup>(3)</sup>. Tất nhiên, nhóm chính biến cần phải có một danh nghĩa thì mới cất quân được, mà nói đến danh nghĩa thì không gì bằng viện cớ dẹp loạn cứu vua.

Bùi Đắc Tuyên thất bại, nguyên nhân chủ yếu là do mất cân bằng trong chính sách dùng người. Trong khi cố đẩy mạnh chính sách mua chuộc trí thức Bắc Hà, Bùi Đắc Tuyên lại bỏ rơi lợi ích và quan điểm của trí thức Nam Hà. Đối với những lời ta oán của quan lại Nam Hà, Bùi Đắc Tuyên lại đáp lại bằng sự trừng phạt. Trần Long Vũ, Đinh Sỹ An, Trần Văn Kỷ là những ví dụ. Có điều, sự chỉnh trị này chỉ có tác dụng là loại bỏ những kẻ chống đối khỏi bộ máy quyền lực chứ không làm họ mất mạng. Hậu quả là khi có cơ hội, phe chống đối đã quật ngược trở lại và Bùi Đắc Tuyên đã bị hạ đo ván.

Kỳ thực chính sách dùng người của Bùi Đắc Tuyên không phải không phát huy những mặt tích cực. Nó có tác dụng ngưng tụ lực lượng, như *Lê triều dã sử* nói: “một thời kẻ sĩ đều theo về”, “sĩ phu phần lớn quy thuận theo<sup>(4)</sup>”. Không những vậy, trong thời kỳ phụ

1. Đặng Phương Nghi, *Triều đại Quang Trung dưới mắt các nhà truyền giáo phương Tây*, Tạp chí Sử Địa số 13, Khai Trí, 1969, tr. 160-161.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 600.

3. *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, tập 2, Nxb. Khoa học Xã hội, 2004, tr. 633.

4. Nguyễn Huy Thúc, Lê Văn Bảy (sưu tầm, biên dịch), *Lê triều dã sử*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2006, tr. 121, 153.

chính của mình, Bùi Đắc Tuyên đã thực thi được nhiều chính sách tốt, như việc bãi bỏ tín bài. Dưới thời Quang Trung, để nắm chắc số đinh nam trong nước, Quang Trung đã cho thi hành chế độ tín bài. Người từ 9 tuổi trở lên đều phải đeo thẻ bài có bốn chữ “Thiên hạ đại tín”, xung quanh ghi họ tên, quê quán. Thẻ ấy gọi là tín bài. Mỗi khi ra đường có ai hỏi thì phải đưa tín bài ra, nếu không có thì là dân ẩn lậu, sẽ bị bắt tội. Triều đình còn tổ chức những đội quân đi tra xét tín bài, khiến cho thiên hạ nhốn nháo. Tín bài thời Quang Trung về hình thức cũng tương tự như chúng mình nhân dân của chúng ta ngày nay. Nhưng về bản chất, người sở hữu tín bài phải được ghi vào sổ đinh, làm các nghĩa vụ thuế khóa, binh dịch cho nhà nước. Điều này lại đụng chạm đến mối quan hệ truyền thống giữa làng và nước. Mối quan hệ đó thể hiện ở chỗ nhà nước khoán cho làng xã một chỉ tiêu nhất định về thuế má và binh dịch. Làng xã có nhiệm vụ co kéo, phân bổ các chỉ tiêu đó cho các thành viên làng, từ đó hình thành một hệ thống quyền lực phân tầng giữa những người có tên trong sổ bộ (dân chính hộ) và những người ẩn lậu không có tên trong sổ (khách hộ). Chính sách tín bài đã đe dọa đến sự tồn tại của cơ cấu truyền thống đó của làng xã, đẩy mối quan hệ giữa làng xã nông thôn và nhà nước đến một tình trạng mâu thuẫn gay gắt. Chính sách tín bài được thí điểm ở Nghệ An từ tháng 10 năm Quang Trung thứ 4 (1791) đã ngay lập tức được dân chúng “hoan nghênh” bằng cuộc khởi nghĩa của các Giám sinh Lê Ngọc (người Chung Lư, Nam Đàn), Nguyễn Khiếm Quang (người Phù Long, Hưng Nguyên) và Trung úy Ngân (người An Thành, Đông Thành). Nghĩa quân nhân đêm tối bao vây trấn doanh, đốt tín bài, giết Chuồng cơ Hậu<sup>(1)</sup>. Cuộc khởi nghĩa lan ra khắp ba huyện Hương Sơn, Đông Thành, Nam Đàn khiến triều đình Quang Trung phải đàn áp suốt hai năm trời mới dẹp yên được. Sau khi lên làm phụ chính, mệnh lệnh đầu tiên

---

1. *Lê quý dật sử*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1987, tr. 104-105.

của Bùi Đắc Tuyên là phế bỏ chế độ tín bài và rút các đội quân lòng sục người không có tín bài về<sup>(1)</sup>.

Về quân sự, John Barrow đến Touran (Đà Nẵng) vào khoảng 1792 - 1793 (thời kỳ phụ chính của Bùi Đắc Tuyên) khen Cảnh Thịnh đã khôn khéo cải biến một phần nội thất bên trong các con tàu chiến, trong khi vẫn giữ dáng vẻ bề ngoài của nó và qua đó “có được một lợi ích thực tế mà không phải đưa ra những thay đổi nào rõ rệt”. Chính quyền Cảnh Thịnh – Bùi Đắc Tuyên đã thực hiện một bước tiến táo bạo là xóa bỏ chính quyền Nguyễn Nhạc (1793), thống nhất các lực lượng Tây Sơn và do đó mở toang con đường tiến về phía nam. Trần Quang Diệu bao vây Diên Khánh trong khi Tư lệ Lê Trung tiến vào Bình Thuận, đánh bật quân Nguyễn về Bà Rịa. Đây là lần cuối cùng quân Tây Sơn lấn sâu về phía nam và nhà sử học Hoàng Xuân Hãn đã nhận xét: “*Dường như Tây Sơn có nhíp đại tấn công Gia Định để thống nhất chính quyền*”<sup>(2)</sup>. Đáng tiếc là chiến dịch này đã bị dẹp bỏ vì tin tức về vụ lật đổ Bùi Đắc Tuyên khiến Trần Quang Diệu phải giải vây Diên Khánh mà trở về Phú Xuân.

Lật đổ Bùi Đắc Tuyên dưới danh nghĩa bảo vệ triều đại Tây Sơn, Trần Văn Kỷ không mở ra được một tình thế ổn định mà trái lại, đúng như sử gia Đặng Xuân Bảng nói: “*Từ đó, tướng giặc chia thành phe cánh, giết hại lẫn nhau, cái thế tan rã đã hình thành*”<sup>(3)</sup>. Trên thực tế thì sau khi giết Bùi Đắc Tuyên, Trần Văn Kỷ cướp luôn chức phụ chính. Trần Quang Diệu đem quân về nhưng cũng đã nghe mệnh vua, chấp nhận bãi binh hòa giải. Vua Cảnh Thịnh tự ra coi châu. Cùng năm này, Thái úy Phạm Công Hưng bệnh chết. Trần Quang Diệu được phong Thiếu phó, Nguyễn Văn Huấn làm Thiếu bảo, Võ Văn Dũng làm Đại tư đồ, Nguyễn Văn Danh làm

1. *Lê quý dật sử*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1987, tr. 109.

2. Hoàng Xuân Hãn, “Thống nhất thời xưa”, in trong *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn, tập II: Trước tác lịch sử*, Nxb. Giáo dục, 1998, tr. 1382.

3. Đặng Xuân Bảng, *Việt sử cương mục tiết yếu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 645.

Đại tư mã, gọi là tứ trụ đại thân<sup>(1)</sup>. Có thể nói rằng, xuất phát từ đại cuộc, Trần Quang Diệu đã chấp nhận bỏ qua. Đáng tiếc là cây muốn lặng mà gió chẳng dừng. Trần Văn Kỷ hoàn toàn không phát huy được tài năng và đức độ của bậc lương tướng, ngược lại còn trực tiếp hoặc gián tiếp sát hại vô số trung lương. Từ lệ Lê Trung – danh tướng dưới quyền Trần Quang Diệu – bị Lê Văn Ứng vu cáo là mưu phản, bị gọi về triều. Cảnh Thịnh hỏi Trần Văn Kỷ: Tội của Lê Trung có đáng không? Trần Văn Kỷ nói: Đáng<sup>(2)</sup>. Thế là Lê Trung bị giết, “xé thầy rất thảm”<sup>(3)</sup>. Con rể Lê Trung là Lê Chất cũng là một tướng tài, phải chạy sang đầu hàng Nguyễn Ánh. Thiếu bảo Nguyễn Văn Huân bị Thượng thư Hồ Công Diệu gièm pha, phải bị dìm nước chết, Trần Văn Kỷ không có một lời can<sup>(4)</sup>. Trần Văn Kỷ lại tiếp tục hợp mưu với Hồ Công Diệu và Kiểm điểm Trần Viết Kết giả mạo thánh chỉ gửi cho Võ Văn Dũng, ra lệnh Võ Văn Dũng giết Trần Quang Diệu. Đến khi Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng đem binh về can, Trần Văn Kỷ lại đổ hết tội lỗi cho Trần Viết Kết và Hồ Công Diệu, bắt hai người đó nộp cho Trần Quang Diệu<sup>(5)</sup>. *Nguyễn Thị Tây Sơn ký* nói rằng Trần Viết Kết bỏ trốn. Trần Văn Kỷ chỉ bắt được Hồ Công Diệu giao ra<sup>(6)</sup>. Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng mới giải binh và vào yết kiến vua Cảnh Thịnh. Hồ Công Diệu hình như cũng không bị giết, vì sau khi Nguyễn Ánh chiếm Phú Xuân thì Hồ Công Diệu ra hàng.

Trần Văn Kỷ khác hẳn Bùi Đắc Tuyên. Ai phản đối Bùi Đắc Tuyên, ông ta sẽ cất chức họ. Ai không hợp ý của Trần Văn Kỷ,

- 
1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 600-601.
  2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, 2002, tr. 373.
  3. Tờ chiếu tuyên cáo do Phan Huy Ích soạn cho vua Cảnh Thịnh, in trong *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn, tập II: Trước tác lịch sử*, Nxb. Giáo dục, 1998, tr. 1387.
  4. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 601.
  5. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, 2002, tr. 402.
  6. Khuyết danh, *Nguyễn Thị Tây Sơn ký*, Nxb. Tổng Hợp TP. Hồ Chí Minh, 2020, tr. 101.



ông ta sẽ cắt cái đầu của họ. *Thối thực kỷ văn* nói: “*Trung thư lĩnh là Văn Kỳ, quyền thế làm ai cũng sợ*”<sup>(1)</sup>, điều đó quả thực không ngoa. Cái thế đầu đá bẻ cánh hình thành sau khi Bùi Đắc Tuyên bị giết, Trần Văn Kỳ không những phải chịu trách nhiệm mà còn là thủ phạm chính. Trần Văn Kỳ đã giúp Nguyễn Ánh giết một danh tướng mà Nguyễn Ánh mất bao công sức vẫn không giết được là Lê Trung. Trần Văn Kỳ lại tặng cho Nguyễn Ánh một chiến tướng đặc lực khác là Lê Chất. Trần Quang Diệu hai lần công phá quân Nguyễn Ánh, cũng chính Trần Văn Kỳ làm loạn ở hậu phương để hai lần giúp Nguyễn Ánh bức Trần Quang Diệu phải thu quân về triều. Tình thế đó chẳng khác nào Khương Duy đem quân đánh Ngụy mà bị Hoàng Hạo gièm pha ở bên trong. Trần Văn Kỳ nói với Võ Văn Dũng rằng Bùi Đắc Tuyên nắm quyền e không có lợi cho xã tắc. Ngược lại, bản thân ông ta dung túng sàm thần, tàn hại trung lương, vu oan người tốt, giả truyền thánh chỉ. Nếu nói Bùi Đắc Tuyên là gian thần thì Trần Văn Kỳ sẽ là gì đây? Sự sụp đổ của Bùi Đắc Tuyên là một bước ngoặt hết sức quan trọng của triều đại Tây Sơn. Từ chỗ thâm tóm được địa bàn của Nguyễn Nhạc và đánh sâu về phương Nam, triều đại Tây Sơn giờ đây bị vướng víu trong những tranh đấu nội bộ. Nói như Đặng Xuân Bảng là: “*Giặc mạnh ngay trước mặt, đại thần giết hại lẫn nhau*”<sup>(2)</sup>. Tình thế này đã đem lại cho Nguyễn Ánh rất nhiều lợi thế. Tháng 5 năm Tân Dậu (1801), Nguyễn Ánh đánh úp Phú Xuân. Quang Toản thua trận chạy ra Bắc. Phụng chính Trung thư Trần Văn Kỳ, Lại bộ Thượng thư Hồ Công Diệu cùng nhiều quan văn võ ra đầu hàng Nguyễn Ánh<sup>(3)</sup>. Tháng 10 cùng năm, Nguyễn Ánh phát hiện Trần Văn Kỳ vẫn lén thông tin tức với vua Cảnh Thịnh. Nguyễn Ánh sai quan tra hỏi. Trần Văn Kỳ thừa nhận, nên bị giết chết và tịch thu gia sản<sup>(4)</sup>.

1. *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn, tập II: Trước tác lịch sử*, Nxb. Giáo dục, 1998, tr. 1084.

2. Đặng Xuân Bảng, *Viết sử cương mục tiết yếu*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 654.

3. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, 2002, tr. 444.

4. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, 2002, tr. 470.

## OAN UỐNG CÓ CỐ (2): VỤ ÁN TRUNG QUÂN NGUYỄN VĂN THÀNH

Vụ án Trung quân Nguyễn Văn Thành là một trong bốn đại án sát hại công thần nổi tiếng đầu thời Nguyễn, diễn ra ngay khi Nguyễn Văn Thành còn sống và Gia Long còn tại thế. Nguyên nhân vụ án bắt đầu từ những lời thơ ngạo nghễ do con trai Nguyễn Văn Thành là Văn Thuyền sáng tác để rồi bùng lên thành một thảm án mưu phản. Vậy đầu đuôi câu chuyện như thế nào? Đằng sau vụ oan án đó còn có ẩn tình gì?

Tiền tổ Nguyễn Văn Thành là người huyện Quảng Điền phủ Thừa Thiên, qua mấy đời thì vào Gia Định. *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*, truyện Nguyễn Văn Thành nói ông “trạng mạo đẹp đẽ, tính trầm nghị, thích đọc sách, tài võ nghệ”<sup>(1)</sup>. Năm 1773, Nguyễn Văn Thành theo cha là Nguyễn Văn Hiến đi tòng quân, đến dưới cờ Lưu thủ Long Hồ là Tống Phước Hiệp. Do có mưu lược và công trạng, Nguyễn Văn Thành dần dần thăng tiến, trở thành một chiến tướng và mưu thần tài giỏi của Nguyễn Ánh, được Nguyễn Ánh tin cậy. Năm 1801, Nguyễn Văn Thành được phong Đại tướng quân, Chưởng quân Tiền quân, tước quận công (năm 1811, đổi sang chưởng Trung quân). Sau khi thu phục Bắc Hà, Nguyễn Văn Thành được cử làm Tổng trấn Bắc Thành, quản lý 11 trấn ở ngoài Bắc. *Đại Nam liệt truyện* nói ông “bày mưu ở chốn miếu đường, bày tâu sự nghị đều được thi hành”<sup>(2)</sup>. Vua Gia Long

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 390.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*, sđd, tr. 419.

dường như cũng đã có ý trao gửi cố mệnh cho Nguyễn Văn Thành thì bất đồ nổ ra vụ án phản thi của Nguyễn Văn Thuyên – con trai quận Thành.

### Luận tội lần thứ nhất

Mọi việc bắt đầu từ một bài thơ của Nguyễn Văn Thuyên gửi cho hai danh sĩ Thanh Hoa là Nguyễn Văn Khuê và Nguyễn Đức Nhuận để mời họ về kinh chơi. Thơ rằng:

*“Văn đạo Ái Châu đa tuần kiệt  
Hư hoài trắc tịch dục cầu ti  
Vô tâm cứu bảo Kinh Sơn phác  
Thiện tướng phương tri Ký Bắc kỳ  
U cốc hữu hương thiên lý viễn  
Cao cương minh phượng cửu cao tri  
Thử hồi nhược đắc sơn trung tế  
Tá ngã kinh luân chuyển hóa kỳ”<sup>(1)</sup>.*

Bài thơ này Thuyên giao cho môn khách là Nguyễn Trương Hiệu đi đưa vì Trương Hiệu cũng là người Thanh Hoa. Không rõ Trương Hiệu có mời được hai người họ không; chắc là không vì sau này bài thơ đó vẫn nằm trong tay Hiệu. Về sau, vì một việc gì đó mà Nguyễn Văn Thuyên không cho Hiệu làm môn khách nữa. *Đại Nam thực lục* nói: “Trương Hiệu tự đến xin làm môn khách của Văn Thuyên. Ở không bao lâu, Văn Thuyên sai về”<sup>(2)</sup>. *Quốc sử di biên* thì nói Hiệu “làm trái ý Thuyên, phải tội”<sup>(3)</sup>. Nguyễn Trương Hiệu bèn đem bài thơ đó đến tố cáo với Thiêm sự Hình bộ Nguyễn Hựu Nghi rằng Văn Thuyên “ngâm muốn nổi loạn”.

Có chứng cứ không?

- 
1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*, sđd, tr.913.
  2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, 2002, tr. 913.
  3. Phan Thúc Trực, *Quốc sử di biên*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2009, tr. 142.

Có. Chứng cứ nằm ngay trong bài thơ của Nguyễn Văn Thuyên, cụ thể là hai câu cuối: “*Thử hỏi nhược đắc sơn trung tể. Tá ngã kinh luân chuyển hóa kỳ*”. Văn hóa truyền thống Việt Nam vô cùng coi trọng khẩu khí, dựa vào khẩu khí để xem tư chất và chí hướng của người làm văn làm thơ, thậm chí còn có thể dựa vào đó mà đoán hậu vận của con cháu nhiều đời sau của người viết. Hai câu kết bài thơ của Nguyễn Văn Thuyên có nghĩa là “phen này nếu có được tể tướng trong núi, giúp ta xoay chuyển cơ hội này”. Ba chữ “sơn trung tể” (tể tướng trong núi) là lấy tích Đào Hoàng Cảnh thời Lương Vũ Đế có tài nhưng ở ẩn. Lương Vũ Đế mời ra làm quan không được nên mỗi khi có việc gì khó khăn đều sai người vào núi hỏi ý kiến. Người đời gọi Đào Hoàng Cảnh là “tể tướng trong núi”. Nguyễn Văn Thuyên ví Nguyễn Văn Khuê và Nguyễn Đức Nhuận là “sơn trung tể” khác nào bảo mình là Lương Vũ Đế. Đã có Gia Long là đương kim hoàng đế, Nguyễn Văn Thuyên lại nói mình là Lương Vũ Đế. Một nước không thể có hai đế. Văn Thuyên viết ra hai câu thơ đó, khác nào tuyên bố nay mai ta sẽ làm phản! Thế nên Nguyễn Trương Hiệu mới lấy đó làm bằng chứng mà đi tố với Hình bộ Nguyễn Hựu Nghi.

Tại sao lại chọn Nguyễn Hựu Nghi? Cùng là nhà nghiên cứu Đào Trinh Nhất (1900 - 1951) trong hai cuốn sách khác nhau đã nêu ra hai thuyết trái ngược nhau. Trong cuốn *Viết sử giai thoại*, ông nói Nguyễn Trương Hiệu là do Nguyễn Hựu Nghi cài vào nhà Nguyễn Văn Thuyên làm gián điệp. Mục đích là có được chứng cứ vu khống Văn Thuyên. Trong cuốn *Con trời ngã xuống đất đen*, ông lại bảo do trước lúc đi mời, Trương Hiệu có ghé chơi nhà Hựu Nghi, nhân đó nói chuyện bài thơ. Hựu Nghi giáng cái ý bội nghịch trong thơ cho Hiệu nghe rồi dẫn y đi tố cáo<sup>(1)</sup>. Đương nhiên chúng ta buộc phải hỏi rằng: Đào Trinh Nhất sống sau thời vụ án tới một trăm năm sao lại rõ nội tình đến thế? Rõ ràng cả hai cách nói trên đều là sự diễn

1. Nguyễn Q. Thắng (sưu tầm và giới thiệu), *Đào Trinh Nhất - tác phẩm*, tập I, Nxb.Văn học, 2010, tr. 542 - 543.

dịch của ngài Đào Trinh Nhất mà thôi. Dù sao thì chúng ta cũng có thể biết Nguyễn Trương Hiệu tìm đến chỗ Hựu Nghi vì mấy lý do: Một là, Hựu Nghi là quan Hình bộ, muốn tố cáo tất phải tìm quan bộ Hình. Hai là, Hựu Nghi cũng là người Thanh Hoa. Người đồng quận thì dễ nói chuyện hơn. Ba là, Hựu Nghi có oán với Văn Thuyên. *Quốc sử di biên* nói Hựu Nghi cùng với Trương Hiệu đều từng là môn khách của Văn Thuyên, về sau làm trái ý Thuyên, có tội phải chạy qua nương nhờ Tả quân Lê Văn Duyệt. Tả quân Duyệt và Trung quân Thành lại có hiềm khích với nhau. Nguyễn Trương Hiệu đi tìm Nguyễn Hựu Nghi, xem như đã vào đúng cửa.

Nguyễn Hựu Nghi cũng là tay khôn khéo. Nghi không tự mình đứng ra khởi chuyện mà xui Trương Hiệu đem bài thơ đi tố với Tả quân Lê Văn Duyệt. Duyệt với Thành vốn không ưa nhau, liền đem bài thơ tâu với vua Gia Long. *Đại Nam thực lục* nói Gia Long cho rằng chứng cứ mọi việc còn mờ mờ nên “hãy để đấy mà trả bài thơ ấy về”.

Trương Hiệu tố cáo không thành, xoay sang dùng bài thơ này để tố tước Nguyễn Văn Thuyên. Văn Thuyên đành đưa tiền để bịt miệng Hiệu. Trương Hiệu đòi tiền mấy lần đều được, bèn nảy ra cái ý tố tước Trung quân Thành. Có lẽ Hiệu muốn moi được nhiều hơn. Nhân lúc Nguyễn Văn Thành lui chầu, Trương Hiệu đứng ở bên đường nắm vạt áo Thành vò vỉnh mãi. Nguyễn Văn Thành bất đắc dĩ phải sai bắt Trương Hiệu và Văn Thuyên đưa cho dinh Quảng Đức điều tra, rồi tự mình vào cung tâu vua. Gia Long sai đình thần tra án. Khi ấy là tháng 12 năm Gia Long thứ 14 (1815).

Nguyễn Trương Hiệu được triệu đến đối chất. *Đại Nam thực lục* nói Hiệu “*nói đủ về tình trạng mưu phản của Văn Thuyên*” và nói môn khách của Thuyên là Đỗ Văn Chương có thể làm chứng. Hỏi ra mới biết Chương đã về Gia Định rồi. Gia Long sai thả Nguyễn Văn Thuyên và sai bắt Đỗ Văn Chương về kinh đối chất<sup>(1)</sup>.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, sđd, tr. 914.

Vụ án phản thi thế là dành phải gác lại cho tới khi có một người khác lại khơi nó ra.

## Luận tội lần thứ hai

Lần này, người khơi mào là Ký lục Quảng Trị Nguyễn Duy Hòa. Nguyễn Duy Hòa khéo thay cũng xuất thân là môn khách của Nguyễn Văn Thành, rồi được Thành tiến cử với triều đình, làm quan đến chức Hiệp trấn Sơn Nam Thượng, có tội bị cách chức. Lần này cũng là nhờ Nguyễn Văn Thành dâng sớ tâu xin nên Nguyễn Duy Hòa mới được tái bổ dụng. *Đại Nam liệt truyện* cho biết:

*“Hòa vốn cùng với Thành có quen biết đã lâu, Thành cũng thường dâng sớ khen tiếng mới được tiếng hay. Đến khi Thành trấn Bắc Thành, Hòa lĩnh việc tào, phạm việc Thành phần nhiều một mình quyết đoán, Hòa có xin việc gì cũng đề nén, Hòa trong lòng giận lắm”<sup>(1)</sup>.*

Tháng 2 năm Gia Long thứ 15 (1816), Nguyễn Duy Hòa về kinh châu hầu, nhân đó dâng sớ hặc tội Nguyễn Văn Thành rằng:

*“Con Thành là Văn Thuyền âm mưu làm phản, sự cơ tiết lộ, Thành không biết đến cửa khuyết chịu tội mà còn áo triều, mũ triều nghênh ngang đứng ở trên các đình thần, như thế còn thể thống triều đình chi nữa. Vả triều đình là triều đình của liệt thánh, hoàng thượng ta vâng trời chịu mệnh, giữ đất lên ngôi, chính triều đình để chính bách quan, chính muôn dân để chính bốn phương, khiến thần dân trong nước xem làm khuôn mẫu. Nay Văn Thuyền đã hạ đình nghị mà lại yên ổn ở nhà, pháp luật không được thi hành thì lấy gì mà tỏ bảo cho thiên hạ? Huống chi Văn Thành soạn điều luật, tự tiện bỏ mất điều kết giao cận thị, cử Trần Hựu là người bày mà giấu tội cường dâm với vợ người, âm kết bè đảng, dối người trên làm việc*

---

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện chính biên* sơ tập, sđd, tr. 367.

riêng, xây dựng mô mã cho mẹ thì vượt phép phạm phạm, xét đạo của người bày tôi, tội rất lớn vậy. Nay bệ hạ nếu thương là người có công, cũng nên giao cho công luận, lấy phép mà trị, rồi sau lấy ơn mà chu toàn cho, thế thì phép nước được tỏ bày mà kẻ gian thì biết sợ hãi”<sup>(1)</sup>.

Vua Gia Long lại đem vụ án ra đình nghị. Nguyễn Văn Thành chỉ thừa nhận chuyện cử nhâm Trần Hữu và dâng sớ xin chịu tội, còn các điều cáo buộc khác của Nguyễn Duy Hòa đều cãi hết. Gia Long nhắc lại bài thơ của Nguyễn Văn Thuyên và nói với các quan rằng: “Ý thơ của Văn Thuyên sao mà tiếm bội đến thế! Phàm có Lương Vũ Đế làm vua rồi sau mới có tể tướng trong núi chú. Văn Thuyên là người thế nào mà muốn được tể tướng trong núi?”. Tham tri Hình bộ Võ Trinh vốn là môn khách của Nguyễn Văn Thành, bước ra nói giúp. *Đại Nam thực lục* nói Võ Trinh “giải theo nghĩa cưỡng ép”<sup>(2)</sup>. *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*, truyện Võ Trinh cho biết Võ Trinh đã nói: “Thơ ấy vốn là quẻ hợp trái lẽ, nhưng ở trong có câu: U cốc sinh hương thiên lý viễn (lan mọc ở hang sâu mùi hương bay xa nghìn dặm), chữ “hương” nên làm đích chữ trên có bộ thảo dưới chữ đông, chữ môn bọc ở ngoài (tức chữ “lan”), vì tránh quốc húy, đổi làm chữ “hương”, ngay một chữ ấy còn biết kính. tránh có lẽ không phải người thực lòng bội nghịch tự làm được”. Cũng sách này cho biết vua Gia Long nghe xong nổi giận, bảo rằng: “Bệnh vực như thế, chẳng phải là a dua bè lũ ư?” rồi sai cách chức Võ Trinh, giam vào ngục<sup>(3)</sup>. Nói như vậy là sai. *Đại Nam thực lục* chỉ nói “vua im lặng”. Đương nhiên, hễ thần hạ có lời góp ý mà sử sách ghi “vua im lặng” thì đồng nghĩa với vua không vui, kẻ dâng lời ấy đã được ghi tên vào phong thần bảng, sớm muộn cũng sẽ xui xẻo. Nhân đây cũng nói thêm là Võ Trinh sở dĩ nhận ra chi tiết kiêng húy ấy vì ông là “người trong cuộc”,

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, sđd, tr. 918 - 919.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, sđd, tr. 919.

3. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*, sđd, tr. 383 - 384.

không lạ gì với chuyện kỵ húy chữ “lan”, bởi lẽ hồi còn làm quan cho triều Lê, biệt hiệu của Võ Trinh cũng là “Lan” Trì Ngư Giả.

Lần luận tội thứ hai cũng thất bại. Cha con Nguyễn Văn Thành đã qua được ải, chỉ có Nguyễn Duy Hòa hại người không xong tự chuốc lấy họa. *Đại Nam liệt truyện* cho biết: “Hòa đã hặc Thành rất đặc ý”. Người thân của Hòa cho rằng việc làm ấy quá quắt. Nguyễn Duy Hòa đáp rằng: “Pháp luật như thế, không phải chuyện người biết được”<sup>(1)</sup>. Nguyễn Duy Hòa không biết tên mình đã bị ghi vào sổ. Ít ngày sau, Thống chế Trương Phúc Đặng bắt tội Hòa qua cửa Đoan Môn mà không xuống kiệu, giao cho bộ Hình xét xử. Nguyễn Duy Hòa phải lĩnh đủ 80 trượng. Có thể thấy rằng Nguyễn Duy Hòa đã bị thế lực ủng hộ Nguyễn Văn Thành phản kích.

Những chuyện tiếp theo sau mới đáng nói. Số là đến ngày Ất Sửu tháng ấy là lễ tế Nam Giao. Bộ Lễ tâu với vua Gia Long rằng: “Tế Nam Giao là đại lễ, Nguyễn Văn Thành là người có tội không nên dự”. Nhưng vua nói: “Văn Thành là người trọng thân của nước, con là Văn Thuyên dù có càn bậy, nhưng việc còn mờ tối, há nên nghe thuyết một bên mà vội xa bề tôi huân cứu sao?” và vẫn cho Nguyễn Văn Thành dự lễ phân hiến (nghĩa là vẫn được chia phần thịt khi tế lễ). Cách vài ngày, đương giữa buổi chiều, Nguyễn Văn Thành từ cửa Tả Túc đi vào, lên thẳng trên điện lớn tiếng hô hào. Tả hữu cản lui Văn Thành, từ đó vua mới không cho Nguyễn Văn Thành tham dự các buổi chiều nữa<sup>(2)</sup>. Theo *Đại Nam liệt truyện*, Nguyễn Văn Thành đi thẳng tới năm áo vua, nói rằng: “Tôi tự lúc bé lớn lên đi theo bề hạ cho đến ngày nay, vốn không có tội gì, nay bèn bị người bịa đặt để hãm vào tội, bề hạ ngồi trông cho chúng giết tôi, không cứu giải tí nào à?”. Đại thần Nguyễn Đức Xuyên ở bên cạnh, hét to lên rằng: “Người có tội hay không

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*, sđd, tr. 368.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, sđd, tr. 919 - 920.



có tội đã có công nghị ở trên triều đình, sao được vô lễ, lui xuống ngay”. Từ đó mới cấm Nguyễn Văn Thành vào châu<sup>(1)</sup>.

Nguyễn Văn Thành không được dự triều hội, tiếp đó lại đến lượt Tham tri Hình bộ Võ Trinh và Chương cơ Tổng Phước Ngoạn bị bắt giam. Ở trên ta đã thấy Võ Trinh bênh vực Nguyễn Văn Thuyên. *Đại Nam thực lục* nói bấy giờ có Xá sai Hình tự là Trần Ngọc Ngữ đang làm ngục lại. Ngọc Ngữ nói với Võ Trinh rằng: “Trương Hiệu trước làm tịch sĩ cho Nguyễn Hữu Nghi, nay nhận là môn khách của Văn Thuyên là không đúng”<sup>(2)</sup>. Võ Trinh lại kể lại với Tổng Phước Ngoạn. Phước Ngoạn muốn cứu Nguyễn Văn Thuyên nên giục Trần Ngọc Ngữ đem chuyện đó tố giác. Gia Long sai đình thần điều tra. Trần Ngọc Ngữ không trả lời được, lại đổ ngược cho Võ Trinh và Tổng Phước Ngoạn mớm lời. Cả hai người đều bị tổng giam.

Nguyễn Văn Thành không được dự triều hội. Hai nhân vật muốn biện bạch cho cha con Nguyễn Văn Thành bị tổng ngục. Đó là hai đòn nặng nề giáng vào quận Thành.

### Luận tội lần thứ ba

Việc thẩm án Nguyễn Văn Thuyên và Nguyễn Trương Hiệu đây dưa mãi. *Đại Nam thực lục* nói Nguyễn Văn Thuyên “cho rằng thơ ấy không phải tự tay viết, cố cãi cho là vu”<sup>(3)</sup>. Phải đến tháng 4 năm Gia Long thứ 15 (1816), mới tìm được môn khách của Thuyên là Đỗ Văn Chương về kinh làm chứng. Đỗ Văn Chương nói lời khai của Nguyễn Trương Hiệu là đúng, nhưng Nguyễn Văn Thuyên vẫn chưa nhận tội. Phạm Đăng Hưng đem sự việc tâu lên. Vua Gia Long hỏi: “Nó có lòng phản, sao được già miệng thế”. Phạm Đăng Hưng đáp: “Văn Thuyên tự cho mình là con công thần, bệ hạ không nỡ

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*, sđd, tr. 418.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, sđd, tr. 920.

3. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, sđd, tr. 924.

giết và bọn thân ngựa theo lòng thánh, không dám hết phép tra trị, nên mới già miệng là do cậy mình vậy”. Vua nín thinh<sup>(1)</sup>.

Sáng hôm sau, Gia Long hạ lệnh Lê Văn Duyệt đi thăm vấn Nguyễn Văn Thuyên. Lê Văn Duyệt vừa ra tay là nên chuyện ngay. Nguyễn Văn Thuyên phải nhận tội. Nguyễn Văn Thành thấy vậy cũng dâng biểu nhận tội. Ta không biết Nguyễn Văn Thành đã nói những gì. Chỉ biết khi Gia Long đưa cho các quan đọc, Phạm Đăng Hưng đã tâu: “Văn Thành dâng biểu này, lời nói úp mở, muốn lấy khôn vặt đánh lừa triều đình, việc xin chịu tội không phải thực lòng vậy”. Gia Long nói rằng: “Lấy thực tình mà nói, Văn Thành không phải là người phản bạn, chỉ có lỗi là không biết con mình là ác, mà lại che lỗi cho, ấy là muốn khêu lòng giận cho mọi người cũng ngu lắm, vậy có gì là khôn đâu?”.

Mọi người đều tâu xin bắt giam Nguyễn Văn Thành. Gia Long nói: “Văn Thành vốn là kẻ có tội; nhưng thể thống đối với đại thần, cũng nên có cách xử trí”, rồi sai thu hết ấn tín của Nguyễn Văn Thành và bắt ông ta trở về nhà riêng<sup>(2)</sup>. Điều đó đồng nghĩa với Nguyễn Văn Thành bị cách hết mọi chức vụ. Ấn Chương Trung quân của Nguyễn Văn Thành được giao cho Nguyễn Văn Nhân - người mới được bổ nhiệm sang làm Chương Hữu quân - kiêm giữ. Đây chỉ là phương án giải quyết tạm thời vì Gia Long còn phải đắn đo cân nhắc về số phận của Nguyễn Văn Thành. Ông nói với quần thần: “Văn Thành làm đại thần mà dung túng cho con kết nạp môn khách, là hiệu danh ư? Hay ý muốn làm gì? Có người tôi như thế xử trí thực khó. Nếu không bảo toàn được công thần thì cũng không phải là việc hay của trẫm, thế mới khó chứ!”<sup>(3)</sup>. Gia Long hai lần nhắc tới chữ “khó”, chứng tỏ tình thế này đối với ông cũng không dễ chịu gì.

Sau lần luận tội thứ ba này, Nguyễn Văn Thành đã sụp đổ.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, sđd, tr. 924.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, sđd, tr. 924 - 925.

3. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, sđd, tr. 925.

## Luận tội lần thứ tư

Tiến trình tiếp theo là định tội cho cha con Nguyễn Văn Thành. Vua Gia Long sai bộ Hình trích các lời khai dâng lên. Đọc đến đoạn Nguyễn Văn Thành sai Nguyễn Trương Hiệu xem đất chôn mả mẹ mình, Gia Long nói: “Văn Thành cầu lấy đất tốt sợ giàu sang không được thêm nữa à? Trước Văn Thành từng nói phía tây bắc có cầu vòng bảy mặt trời chọi nhau. Thành không phải là chức tư thiên, sao phát ngôn dễ dàng thế? Như thế thì con bất đạo là vì bình nhật không biết ngăn ngừa cho nên đến thế”<sup>(1)</sup>.

Tháng 6 nhuận năm Gia Long thứ 15 (1816), tức khoảng ba tháng sau khi Nguyễn Văn Thuyên nhận tội, đình thần nghị án xong, tâu lên: “Văn Thuyên mưu làm phản, tội trạng rõ ràng; Văn Thành thì dám che giấu cho con, lấy yêu ngôn tâu bày, sửa mộ quá phép, tiến cử người xằng, nhiều điều bất pháp như thế, xin xử tội chết”. Chỉ riêng Tham tri Lại bộ Trần Văn Tuấn cho rằng: “Văn Thành không dạy được con thì tội nhẹ; Nguyễn Duy Hòa tham hặc đại thần thì tội nặng”. Ở đâu ra cái lý đó? Thế nên Gia Long nổi giận nói: “Vậy là muốn khóa miệng người ta à? Há không có bè đảng sao?”, rồi sai đình thần bàn lại vụ án của Nguyễn Văn Thuyên<sup>(2)</sup>.

## Luận tội lần thứ năm

Lại băng đi mấy tháng nữa, đến tháng 10 năm đó, vụ án lại xuất hiện tình tiết mới. Lê Văn Duyệt mang nộp một người tên Hữu, nói rằng y ăn trộm ấn Tả quân, bị Duyệt bắt được. Gia Long sai đình thần tra hỏi. Hữu thú nhận là do Nguyễn Văn Thành sai khiến, lại nói việc thành sẽ thưởng cho 30 lạng bạc. Hữu lại nói Nguyễn Văn Thành sai y vào làm môn hạ của Lê Văn Duyệt để

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, sđd, tr. 930.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, sđd, tr. 930.

thừa cơ bỏ độc hại Duyệt, việc không thành nên tự mưu trộm ấn Tả quân trốn đi. *Đại Nam thực lục* nói:

*“Vua cho Hữu nói trước sau không đúng, lại không có căn cứ, không muốn xét kỹ sợ liên lụy cho người, bèn sai giết Hữu và bỏ việc ấy đi”<sup>(1)</sup>.*

### Luận tội lần thứ sáu

#### Cái chết của Nguyễn Văn Thành

Tháng 5 năm Gia Long thứ 16 (1817), một tình tiết mới nữa lại xuất hiện. Số là tháng 11 năm trước, dòng dõi nhà Lê là Diên Tự công Lê Duy Hoán khởi binh tạo phản, bị triều đình bắt giam. Sau khi bị xét xử ở Bắc Thành, Lê Duy Hoán lại bị đưa về kinh đô cho bộ Hình tái thẩm. Lê Duy Hoán bèn khai Nguyễn Văn Thuyên có đưa thư bảo y làm phản. Bộ Hình đem việc tâu lên. Gia Long thắc mắc: “Văn Thuyên ở trong ngục làm sao bảo người khác vì mình mà phản được? Lời ấy lại giống trẻ con nói đùa, vậy sai các nội thân bàn xét đến cùng cho rõ tội trạng”. Nguyễn Văn Nhân, Nguyễn Đình Đức cùng nhau tâu rằng: “Bọn kia ngầm mưu làm càn ngay từ ngày Văn Thành còn làm Tổng trấn Bắc Thành, chứ không phải đợi khi phải tội rồi sau mới gửi thư”. Gia Long lại quay sang nói với Phạm Đăng Hưng rằng: “*Trẫm từ lúc đất một thành, binh một lũ, gian nan trăm trận để có ngày nay không phải là dễ dàng. Nguyễn Văn Thành ngôi cao nhất trong hàng bầy tôi, con đồ Hươu cống mà lại đi giao thiệp bầy mà kết bè đảng, toan muốn làm gì? Xưa Hoài Nam vương nhà Hán chiêu nạp nhiều tân khách, sau đến bị tội phải giết. Từ xưa bề tôi gian xảo nhòm ngó ngôi vua, đại khái đều như thế cả*”. Phạm Đăng Hưng lại nói: “*Kẻ sĩ áo vải còn không nên giao du bầy hưởng chỉ là con cháu công thân? Tội vạ ngày nay của Văn Thành là tự làm ra*”.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, sđd, tr. 936.

Cách ít ngày, các đình thần tâu lên vua rằng: “*Xét lại lời cung của Duy Hoán thì tình trạng làm phản của cha con Văn Thành đã rõ. Xin trị tội*”. Gia Long nói: “*Trẫm đãi Văn Thành không bạc, nay hắn tự mình làm nên tội, thì phép công của triều đình trẫm cũng không thể làm của riêng được*”. Thế là vua sai bắt cha con Nguyễn Văn Thành giam ở nhà quân Thị Trung. Các bề tôi họp lại ở Võ công thự để thẩm vấn Nguyễn Văn Thành, hỏi Thành: “*Có làm phản không?*”. Đáp: “*Không*”. Hỏi: “*Có dự biết không?*”. Đáp: “*Không*”. Nguyễn Văn Thành trả lời xong rồi đi ra, “*sắc mặt bùng bùng*”. Trở về nhà quân Thị Trung, Nguyễn Văn Thành nói với Thống chế Thị Trung là Hoàng Công Lý: “*Ấn đã xong rồi, vua bắt bề tôi chết, bây tôi không chết không phải là trung*”. Nói xong, Nguyễn Văn Thành đi nằm hồi lâu rồi uống thuốc độc chết.

Gia Long hay tin, triệu Hoàng Công Lý đến hỏi rằng: “*Văn Thành khi chết có nói gì không?*”. Hoàng Công Lý đem lời Nguyễn Văn Thành nói tâu lên. Vua giận nói: “*Văn Thành không biện bạch mà chết, sự nhớ bản càng rõ rệt*<sup>(1)</sup>. Sau có người quân lại nhặt được tờ di biểu trần tình của Nguyễn Văn Thành trong nhà quân Thị Trung dâng lên. *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*, truyện Nguyễn Văn Thành nói trong tờ biểu có câu:

“*Sớm rèn tối đức, đặt thành sự cực ác cho cha con thân*”<sup>(2)</sup>.

Gia Long đọc xong, cầm tờ biểu khóc âm lên, đưa cho các quần thần và nói: “*Văn Thành từ lúc trẻ theo trẫm có công lao to. Nay nhất đán đến nỗi chết, trẫm không bảo hộ được ấy là trẫm kém đức*”<sup>(3)</sup>.

Gia Long lại quay sang hỏi Phạm Đăng Hưng rằng: “*Văn Thành chết, nên lấy lễ nào mai táng?*”. Phạm Đăng Hưng tâu: “*Táng như thường dân*”. Vua im lặng, sai một Cai đội Trung quân và 30

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, sđd, tr. 948 - 949.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*, sđd, tr. 419.

3. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, sđd, tr. 949.

tên lính lo việc tang cho Nguyễn Văn Thành, cho 500 quan tiền, 3 cây gấm Tống, 10 tấm vải và 10 tấm lụa, cấp trả cho mũ áo (quan phục). Các con Nguyễn Văn Thành bị giam đều được tha ra.

Sau khi Nguyễn Văn Thành chết, đình thần dâng bản án lên. Lê Duy Hoán và Nguyễn Văn Thuyên đều bị xử lăng trì. Võ Trinh bị tội a tòng, xử trăm giam hậu. Tống Phước Ngoạn bị tội kiện điều, xử đánh trượng và cách chức. Trần Ngọc Ngũ bị tội vu cáo, xử tội lưu đầy bậc cao nhất. Nguyễn Trương Hiệu có công cáo giác, được thưởng 500 quan tiền. Nguyễn Văn Nhân xin đừng thưởng, nhưng vua không nghe<sup>(1)</sup>.

### Cái cớ oan uổng

Vụ án Nguyễn Văn Thành là một vụ oan án. Nhưng nguyên nhân là do đâu? Đa số đều lý giải rằng do Gia Long ghen ghét công thần, nghi kỵ Nguyễn Văn Thành quyền vị và công trạng quá lớn, sau này sẽ làm ảnh hưởng tới quyền lực của mình nên mới trừ đi. Tiêu biểu cho cách nói này có Đào Trinh Nhất trong *Việt sử giai thoại* và *Con trời ngã xuống đất đen*; Trần Trọng Kim trong *Việt Nam sử lược*. Đương nhiên cách nói đó có chỗ không thỏa đáng. Công thần trung hưng đầu thời Nguyễn rất nhiều, ngoài Nguyễn Văn Thành còn có Lê Văn Duyệt và những người khác. Sao chỉ có một mình Nguyễn Văn Thành bị xui xẻo? Chúng ta có thể nói rằng vì cha con Nguyễn Văn Thành thích kết giao hào kiệt, chiêu tập môn khách nên mới thế. Điều này cũng không đúng vì người thích chiêu nạp môn hạ không chỉ có Nguyễn Văn Thành, còn có Lê Văn Duyệt. Vậy phải chăng vì Nguyễn Văn Thành có con trai, còn Lê Văn Duyệt là người yêm hoạn nên được vô sự? E rằng cũng không phải. Làm loạn thiên hạ không chỉ có quyền thần, còn có quyền yêm. Trong lịch sử kẻ yêm hoạn làm loạn triều đình có không ít,

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, sdd, tr. 949.

nặng thì như Triệu Cao giết Tân Nhị Thế, nhẹ thì như bọn Thập thường thị thời Hán, Ngụy Trung Hiến thời Minh cũng đều làm động loạn một thời. Lý do Nguyễn Văn Thành bị hãm hại oan ức e rằng không chỉ đơn giản là sự nghi kỵ vu vơ. Đằng sau vụ án ấy phải có nội tình khác nữa.

*Đại Nam thực lục* đã cho ta câu trả lời rất rõ. Khi đề cập đến đầu mỗi vụ án phản thi, *Đại Nam thực lục* nói: vua Gia Long tuổi cao mà chưa định người nối ngôi, muốn lập hoàng tử thứ tư là Đảm. Bầy tôi đều có lòng theo. Chỉ riêng Nguyễn Văn Thành muốn lập vua nhỏ tuổi, không thích vua lớn tuổi. Một hôm, Nguyễn Văn Thành hội các quan ở nhà riêng để uống rượu, nhân đó tuyên bố sắp xin lập hoàng tôn Đảm làm Thái tử. Từ đó, lúc nào vào triều yết kiến Nguyễn Văn Thành cũng tâu xin lập Thái tử. Gia Long đều im lặng. Nguyễn Văn Thành không được như ý, càng thêm lo lắng. Nguyễn Văn Thuyền nhòm biết ý cha, mới thâm mang lòng phản trắc, giao thông khách khứa, ngầm kết bè đảng, rồi nổ ra vụ án phản thi. Rõ ràng chìa khóa để hiểu vụ oan án Nguyễn Văn Thành chính là vấn đề lập Thái tử.

Thế Tổ Cao hoàng đế nhà Nguyễn – Nguyễn Phúc Ánh có con trai cả là hoàng tử Cảnh. Nhưng hoàng tử Cảnh đã qua đời vào mùa xuân năm Tân Dậu (1801), lúc Nguyễn Ánh chưa lên ngôi hoàng đế. Hoàng tử thứ hai tên là Hy cũng mất vào mùa hạ cùng năm. Đến hoàng tử thứ ba tên là Tuấn cũng đã mất từ năm 12 tuổi. Hoàng tử thứ tư là Đảm từ năm ba tuổi đã được cho làm con nuôi của phu nhân Tống Thị - vợ cả của Nguyễn Ánh. *Đại Nam thực lục* cho biết: “hoàng tử lấy thứ bậc là lớn nhất, duy đời trước phái trưởng phần nhiều khó nuôi cho nên không muốn gọi là trưởng”<sup>(1)</sup>.

Sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi hoàng đế (1806), vấn đề lập thái tử xuất hiện hai luồng ý kiến. Bản thân vua Gia Long muốn lập hoàng tử thứ tư làm thái tử. *Quốc sử di biên* nói: “hoàng tử sinh

1. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, tập 1. Nxb. Giáo Dục, 2002, tr. 877.

ra mà có tài năng, thông minh, cưỡi ngựa giỏi, bắn súng tài, vua muốn lập làm con kế tự”<sup>(1)</sup>. Nhưng phía các đại thần lại xuất hiện ý kiến khác, muốn lập con cả của hoàng tử Cảnh đã chết là hoàng tôn Đán (còn gọi là Mỹ Thùy) làm thái tử, theo lệ đích tôn thừa trọng (con trai cả chết thì cháu cả đứng ra làm chủ tang trong đám ma của ông). Người đầu tiên nêu ra vấn đề này là Lê Văn Duyệt. Năm Gia Long thứ 9 (1810), quận Duyệt đã tâu xin lập hoàng tôn Đán làm thái tử. Vua không trả lời<sup>(2)</sup>. Từ đó, vấn đề lập hoàng tôn Đán hay hoàng tử Đảm càng trở nên nhức nhối. Đến năm Gia Long thứ 11 (1812), Nguyễn Văn Thành cũng “xin sớm dựng thái tử, để trấn nhân tâm”. Vua cho là phải<sup>(3)</sup>.

Để giải quyết vấn đề lập thái tử, vua Gia Long đã viện đến tài trí của Nguyễn Văn Thành. *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*, truyện Nguyễn Văn Thành có nói: một hôm, sau buổi chiều, vua nói với Nguyễn Văn Thành: “*Nay cháu là Đán còn bé, trong các con ta người nào nên lập làm thái tử?*”. Hỏi như thế là có ý muốn Nguyễn Văn Thành tham mưu cho mình để lập hoàng tử Đảm. Nào ngờ, Nguyễn Văn Thành lại dội một gáo nước lạnh. Quận Thành đáp: “*Đích tôn thừa trọng theo lẽ thế là phải, nay bệ hạ muốn chọn người khác, thì biết con chẳng ai bằng cha, việc ấy tôi không dám dự biết*”<sup>(4)</sup>.

Sau buổi đối đáp đó, Nguyễn Văn Thành mời các quan trong triều tới nhà riêng uống rượu. Trong buổi tiệc, quận Thành tuyên bố: “*Hoàng tôn Đán nối ngôi, tôi sắp tâu xin lập đấy*”. Các quan không ai nói gì, chỉ có Trịnh Hoài Đức sợ vạ lây, liền lên tiếng trả lời rằng: “*Việc lớn của nhà nước, quyết định do ở lòng vua, nếu người bày tôi định kế riêng, tham lấy công to thì tội lại lớn*”. Chuyện đến tai vua. Vua giận, nói: “*Hắn muốn dựng vua nhỏ để dễ khống chế, ngày sau có thể chệt hòng võ lực chẳng. Ta há tối tăm nhắm lẫn, không biết dẫn đo nên*

1. Phan Thúc Trực. *Quốc sử di biên*. Nxb. Văn Hóa - Thông Tin, 2009, tr. 118.

2. Phan Thúc Trực. *Quốc sử di biên*. Nxb. Văn Hóa - Thông Tin, 2009, tr. 118.

3. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*. Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 414.

4. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*, sđd, tr. 416.



chăng, vội nghe lời hấn mà không vì Xã Tắc chọn người sao!”. Từ đó, hể quận Thành vào cung là lại xin lập thái tử. Vua đều im lặng<sup>(1)</sup>.

Năm Gia Long thứ 13 (1814), hoàng hậu Tống Thị băng. Khi làm lễ tang, lại có người bàn cho hoàng tôn Đán đứng ra làm chủ tỵ. Vua Gia Long thì muốn cho hoàng tử thứ tư ra đứng tế, bèn nói: “Hoàng tử từng làm con của hoàng hậu, đã có giấy tờ, nên sai làm chủ tỵ, việc lớn của nhà nước không nên câu nệ theo lễ đích tôn thừa trọng như nhà thường”. Nguyễn Văn Thành lại tâu rằng như thế thì văn tế khó xưng hô. Gia Long bảo: “Con theo mệnh cha tế mẹ là việc danh chính ngôn thuận, có gì mà không nên”. Vì thế, hoàng tử Đám đứng ra làm chủ tế<sup>(2)</sup>. Đương nhiên, việc hoàng tử Đám hay hoàng tôn Đán đứng ra làm chủ tế trong lễ tang hoàng hậu có ảnh hưởng đến việc xác định người nối ngôi. Cả *Thực lục* lẫn *Liệt truyện* đều nói: Nguyễn Văn Thành tỏ ý không bằng lòng.

Đến đây thì đã rõ, trong vấn đề lựa chọn người kế tỵ, Nguyễn Văn Thành kiên trì ủng hộ hoàng tôn Đán. Ngược lại, vua Gia Long lại muốn chọn hoàng tử Đám. Điều khiến ta khó hiểu là vì sao Nguyễn Văn Thành lại nhất quyết ủng hộ hoàng tôn Đán? Trên thực tế, Nguyễn Văn Thành và hoàng tôn Đán không có mối liên hệ thân tộc nào cả. Nguyễn Văn Thành cũng không có lợi ích thiết thực nào trong việc lập người này mà bỏ người kia. Vì ông đã gần như leo lên tới cực phẩm, nên dù ủng hộ hoàng tôn Đán hay hoàng tử Đám thì cũng chỉ thế mà thôi, có thể thêm được gì nữa?! Cho nên, cách giải thích hợp lý nhất chính là cách nói của *Đại Nam thực lục*: “Thành là người ngạo mạn kiêu căng, muốn được vua nhỏ tuổi, không thích vua lớn tuổi”<sup>(3)</sup>. Vua nhỏ tuổi thì dễ bề thao túng, “chết hòng võ lũng” như lời vua Gia Long, hiếp thiên tử để lệnh chư hầu, làm việc như Vương Mãng, Tào Tháo.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, sđd, tr. 912 - 913.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, sđd, tr. 877.

3. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, sđd, tr. 912.

Xuất phát từ cách giải thích đó, quan điểm của sử thần triều Nguyễn là: trong vấn đề kế tự, bề tôi đều ủng hộ ý kiến của vua Gia Long; chỉ riêng Nguyễn Văn Thành muốn lập hoàng tôn Đán. Đó hoàn toàn là chủ trương riêng của Nguyễn Văn Thành. Thực tế không phải như vậy.

*Quốc sử di biên* nói rõ:

*“Vua muốn lập [hoàng tử Đám] làm thái tử, nhưng các quan bàn tán không nhất trí. Vua do đấy chân chừ không quyết định được, ngày đêm thường than thở trước ngọn đèn xanh. Chỉ có Quý Kiệt tán thành việc lập Đờm làm thái tử để giàng buộc lòng người”<sup>(1)</sup>.*

Nói như thế rõ ràng chọn lập hoàng tôn Đán là chủ trương của nhiều người, mặc dù Nguyễn Văn Thành đứng ra làm thủ lĩnh. Trong việc này, chỉ có Lê Quý Kiệt (còn gọi là Lê Duy Thanh, con trai Bảng nhãn triều Lê là Lê Quý Đôn) tán thành với vua Gia Long rằng nên lập hoàng tử Đám.

Sở dĩ có tình trạng này hẳn là vì hai nguyên nhân:

Thứ nhất, hoàng tử Cảnh – cha hoàng tôn Đán có mối quan hệ thân thiết với các công thần đầu triều Nguyễn. Hoàng tử Cảnh đã cùng Giám mục Bá Đa Lộc lặn lội sang Pháp tìm kiếm viện trợ quân sự khi tuổi còn rất nhỏ. Đến khi trưởng thành, hoàng tử Cảnh mấy lần trấn thủ Gia Định, giữ thành Diên Khánh đánh nhau với Tây Sơn. *Đại Nam liệt truyện* nói hoàng tử Cảnh “chính vị Đông cung vừa được tám năm, khi ở thì coi việc nước, khi đi xa thì coi việc quân, uy đức rõ rệt ở trong ngoài, tới khi chết, xa gần nghe thấy đều đau khóc”<sup>(2)</sup>. Rõ ràng rằng đối với các công thần triều Nguyễn, hoàng tử Cảnh có uy tín lớn. Ngược lại, hoàng tử Đám khi ấy còn nhỏ tuổi, không tham gia các việc quân quốc, nên xa cách với các đại thần hơn. Cho nên Nguyễn Văn Thành nói riêng, các đại thần nói

1. Phan Thúc Trực, sđd, tr. 144.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*, sđd, tr. 53.

chung muốn lập hoàng tôn Đán chẳng qua là muốn kế thừa di chí của hoàng tử Cảnh, nối tiếp dòng dõi anh duệ. Đây hoàn toàn là vấn đề tình cảm.

Thứ hai, trong việc đòi lập hoàng tôn Đán, Lê Văn Duyệt xướng trước, Nguyễn Văn Thành họa theo. Vừa hay cả hai đại công thần triều Nguyễn đều ủng hộ hoàng tôn Đán. Do đó, cả triều đình phần lớn phải rạp theo hai người đó, dù có thể họ không ủng hộ, cũng không dám phản đối, như trường hợp của Trịnh Hoài Đức. Dù ông này có lên tiếng, cũng chỉ là để gác lại chuyện đó không bàn, chứ không hề có ý ủng hộ hoàng tử Đám.

Cho dù các quan muốn lập chúa nhỏ để chuyên quyền hay vì muốn giữ gìn dòng dõi hoàng tử Cảnh thì quan điểm ủng hộ hoàng tôn Đán không được vua Gia Long chia sẻ chút nào. Căn cứ vào các ví dụ trong lịch sử, dựa vào những trải nghiệm của bản thân, vua Gia Long có quan điểm hoàn toàn khác đối với việc chọn người kế tự, đứng dưới góc độ của người đứng đầu nhà nước. Điều mà nhà vua lo ngại một khi lập hoàng tôn Đán đó là hoàng tôn còn quá nhỏ, rõ ràng không có năng lực xử lý chính sự. Nếu như phải cộng tác với các đại thần công cao quyền lớn mưu lược nhiều, ấu để sẽ hoàn toàn bị lép vế và tiến tới bị đại thần khống chế. Đây là điều mà vua Gia Long đã trải nghiệm một cách đau đớn khi nằm dưới sự kiểm soát của Đỗ Thanh Nhân. Khi dẹp bỏ ảnh hưởng của viên đại thần này, Nguyễn Ánh còn rơi vào hiểm cảnh do bộ hạ dưới quyền của Đỗ Thanh Nhân phản biến. Đối với nhà vua mà nói, đó khác nào là một cơn ác mộng nên ông tìm cách tránh lặp lại tình cảnh ấy khi lập hoàng tôn Đán còn thơ ấu làm người kế nghiệp. Quan điểm của vua Gia Long đã được truyền trưởng người Pháp là Rei thuật lại hết sức rõ ràng: *“Được trui rèn trong môi trường chiến đấu nên ông thủ đắc được thông tin về nhiều vấn đề mà những vương hầu phương Đông không thể có được. Chính vì thế ông không lạ lẫm gì thái độ của thần dân và việc họ phù hợp đến đâu với hệ thống chính quyền mà ông định đưa ra. Vì lý do đó, ông*

*không chọn con cả làm người thừa kế mà chọn người ông biết rằng có khả năng và cứng rắn hơn cả, người mà (theo chính lời ông) “có thể vung cây roi và dùng nó không nề nang với bất cứ thần tử nào, dù lớn hay bé”<sup>(1)</sup>.*

Về vấn đề này, ngay cả lịch sử cũng ủng hộ quan điểm của vua Gia Long. Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương cũng từng rơi vào tình cảnh tương tự khi Ý Văn thái tử Chu Tiêu tạ thế. Minh Thái Tổ cũng đã để “đích tôn thừa trọng”, phong cho hoàng tôn Chu Doãn Văn (con trai Ý Văn thái tử) làm người kế nghiệp, tức là Huệ Đế. Kết quả thế nào? Sau khi Thái Tổ băng hà, Huệ Đế lên ngôi, người con trai thứ tư của Thái Tổ (vừa khéo cũng là thứ tử!) là Yên vương Chu Độ đã khởi binh tạo phản, lật đổ Huệ Đế và tự lên làm vua, tức là Minh Thành Tổ. Bất kể là lịch sử hay kinh nghiệm cá nhân đều mách bảo cho Gia Long biết rằng: không nên lập chúa nhỏ, “đích tôn thừa trọng” chỉ là mầm họa loạn. Chính vì thế, Gia Long đã muốn chọn người con trai lớn tuổi nhất còn sống là hoàng tử thứ tư để lập làm thái tử. Ý tưởng đích tôn thừa trọng đối với vua Gia Long mà nói hoàn toàn là một quan điểm sai lầm – nếu không phải là một âm mưu tạo phản.

Là một thần tử, nhiệm vụ của Nguyễn Văn Thành là hỗ trợ nhà vua xử lý các vấn đề chính sự. Trừ phi quyết sách của nhà vua là sai lầm hoặc đi ngược lại với đạo lý, có thể ảnh hưởng đến sự an nguy, tồn vong của xã tắc, người làm bề tôi phải can gián, ngăn chặn, nếu không thì phải trung thành với đường lối của nhà vua. Đó là quy tắc làm thần tử trong nền chính trị phong kiến. Nguyễn Văn Thành đã đi ngược lại với quy tắc đó. Khi vua Gia Long cầu đến trí tuệ của Nguyễn Văn Thành để xử lý vấn đề lập thái tử, Nguyễn Văn Thành đã công khai tuyên bố bất hợp tác, sau đó liên tục gây sức ép lên vua. Điều này có nghĩa, Nguyễn Văn Thành đã công khai đối địch với vua trong một vấn đề hết sức hệ trọng là

1. Nguyễn Duy Chính (tuyển dịch), *Đàng Trong thời chúa Nguyễn*, Nxb. Hội Nhà văn, 2016, tr. 151. Rei đã từng buôn bán với vua Gia Long và đến Việt Nam lần nữa vào năm 1819 để giao đơn hàng vũ khí mà Gia Long đã đặt mua hộ.

chọn người kế nghiệp. Một khi đã tự mình trở thành kẻ địch của vua thì người làm bề tôi đó chẳng có con đường nào khác ngoài con đường chết. Vì nguyên cớ gì mà Nguyễn Văn Thành lại chọn con đường không có lối ra ấy? Rất có thể còn có một lý do khác, đó là Nguyễn Văn Thành không cảm thấy an toàn với hoàng tử Đảm.

*Đại Nam liệt truyện* cho biết, lúc đi xem đất để xây lăng mộ Hiếu Khang hoàng thái hậu, đào huyệt lên thì có đất ngũ sắc, mọi người đều mừng. Nguyễn Văn Thành lại bảo mả mẹ mình cũng có đất ngũ sắc mà còn đẹp hơn. Mọi người đều mất hứng. Nguyễn Văn Thành mới nói thêm rằng: “Gần đây ở xứ Châu Ê có một huyệt rất tốt”. Phạm Văn Nhân mới vặn rằng: “Đã biết là đất tốt, sao không tâu lên?”. Nguyễn Văn Thành lại bảo: “Đất ấy dầu tốt, nhưng không nên táng, mà táng đất ấy tất bị sét đánh”. Hoàng tử Đảm liền vặn lại rằng: “Tây Sơn là lũ tiếm ngục, mới bị sét đánh vào mả, còn đời thánh minh, trời giúp, trước mặt vua sao người nói thế!”. Nguyễn Văn Thành biết mình lỡ lời, đành lui ra<sup>(1)</sup>. Rất có thể sự kiện này là mầm mống nảy sinh hiềm khích giữa Nguyễn Văn Thành và hoàng tử Đảm. Dù sao đi nữa, để dọn đường cho hoàng tử Đảm lên ngôi, vua Gia Long phải đánh gục kẻ cầm đầu thế lực chống đối, nhất quyết đòi lập hoàng tôn Đảm, nhằm trấn áp phe đối lập. Và kẻ đó chính là Nguyễn Văn Thành.

Bây giờ nhìn lại thì thấy cả hai bên đều ráo riết chuẩn bị quyết đấu. *Đại Nam thực lục* viết:

*“Văn Thành tự biết không được thỏa ý, càng thêm ngờ sợ. Con là Văn Thuyền nhòm biết ý cha, thâm mang lòng phản trắc, bèn giao thông khách khứa, kết riêng bè đảng. Văn Thành cũng không ngăn cấm”<sup>(2)</sup>.*

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*, sđd, trang 415. Chuyện này phải xảy ra trước mùa thu năm Gia Long thứ 10 (1811) là lúc mà Phạm Văn Nhân bị bệnh mà chết.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, sđd, tr. 913.

Đương nhiên, sử thần triều Nguyễn đã che giấu lý do giao thông khách khứa của Nguyễn Văn Thuyên. Phải nhờ đến *Quốc sử di biên*, ta mới biết rằng Nguyễn Văn Thuyên “*ngâm có chí khác, tôn phò hoàng tôn là Ứng Hòa công (Mỹ Đường)*”<sup>(1)</sup>. Văn Thuyên giao thông khách khứa là nhằm tăng thêm vây cánh cho thế lực ủng hộ hoàng tôn Đán. Việc sai Nguyễn Trương Hiệu đi Thanh Hóa mời danh sĩ Nguyễn Văn Khuê và Nguyễn Đức Nhuận cũng là nhằm mục đích ấy. Bởi Văn Thuyên cần thêm người để mưu đồ việc lập vua, nên trong bài thơ mới muốn “phen này có được tể tướng trong núi, giúp đỡ ta kinh luân chuyển hóa cơ trời”. Đây là lời nói của bậc đồng chí giải bày gan ruột, hoàn toàn không phải khẩu khí kiêu ngạo của một anh công tử cậy quyền như mọi người vẫn nghĩ.

Nguyễn Văn Thành cứ tưởng chỉ cần huy động ý kiến của nhân sĩ trong triều ngoài nội là đủ để xoay chuyển ý vua, ép nhà vua lập hoàng tôn Đán để cho hợp với chuyện đích tôn thừa trọng. Kỳ thực, Nguyễn Văn Thành đánh giá quá thấp vua Gia Long, còn vua Gia Long chỉ chờ cơ hội là đánh gục Nguyễn Văn Thành. Cơ hội ấy chính là khi bài thơ của Văn Thuyên được dâng lên. Theo dõi tiến trình lịch sử sẽ thấy, tháng 2 năm Gia Long thứ 15 (1816), Nguyễn Văn Thành bị cấm vào chầu. Võ Trinh và Tống Phước Ngạc bênh vực cho quận Thành thất bại, bị xử tội. Thì đến tháng 3, vua Gia Long bàn ngay đến vấn đề lập thái tử. Tháng 4 năm Gia Long thứ 15 (1816), Nguyễn Văn Thành bị tước binh quyền (thu ấn Chương Trung quân). Thì đến tháng 5, vua Gia Long cho đúc ấn bạc hoàng thái tử, quy định chỗ đứng của thái tử trong các lễ triều hạ, tháng 6, ban mũ áo cho hoàng thái tử, bàn định lễ sách lập thái tử, quy định nghi vệ cho thái tử, hoàn tất điện Thanh Hòa và cho thái tử vào ở tại đó rồi chính thức lập hoàng tử thứ tư làm thái tử cũng ngay trong tháng đó! Hiểu được mối liên quan này rồi, ta mới thấy rằng câu nói lấp lửng của Nguyễn Duy Hòa –

1. Phan Thúc Trực, sđd, tr. 142.

“pháp luật như thế, không phải chuyện người biết được” – là hàm chứa ẩn ý sâu xa.

*Đại Nam thực lục* chép về việc quyết định ngôi thái tử rất kỹ. Sách này nói:

*Vua Gia Long triệu bề tôi đến điện Cần Chánh, ban cho ngôi (bề tôi vào chầu vua phải đứng, ban cho ngôi để tạo cảm giác thoải mái, thân tình). Nhà vua nói: “Trẫm nay làm việc đã mỏi, tất lo đến kế lớn của Xã Tắc. Thái tử là ngôi chủ nhĩ của nước, cần phải sách lập để trọng chính thống mà giữ bền gốc nước”. Rồi nhà vua gọi Lại bộ Thượng thư Trịnh Hoài Đức đến gần giường ngự, sai viết vào giấy dòng chữ “Lập hoàng tử Hiệu [tên khác của hoàng tử Đảm] làm Hoàng thái tử” để đưa cho các quan xem. Vua nói: “Ai đồng ý thì ký tên vào”. Các quan đều nói: “Ý thánh định trước, thật là phúc không cùng của Xã Tắc, bọn thần xin noi theo mệnh lệnh”<sup>(1)</sup>.*

Thế là việc hoàng tử Đảm trở thành thái tử đã được giải quyết, đương nhiên là theo một cách rất đặc biệt. Để ý sẽ thấy, quần thần không được phép bàn bạc, chỉ được đối diện với tờ giấy đồng ý lập hoàng tử Đảm, ký vào sẽ thành công thần, không ký tức là công khai tuyên chiến với hoàng đế và thái tử, sẽ có kết cục không dễ chịu. Không còn chuyện cân nhắc hoàng tôn Đảm hay hoàng tử Đảm nữa, vấn đề chỉ đơn thuần là: trẫm sẽ lập hoàng tử Đảm, các khanh có theo hay không?! Bởi vậy, sử thần triều Nguyễn mới mượn lời các quan mà nói rằng “ý thánh định trước”. Vua Gia Long đã bày bố cục diện để ép quần thần. Nguyễn Văn Thành đã bị đánh gục, đương nhiên những người yếu bóng vía khác cũng phải ngã rạp theo.

Sau khi việc quyết định chọn lập hoàng tử Đảm làm thái tử đã an bài rồi, vua mới ung dung tổng kết. Ông nói với các quan: “Cha con truyền ngôi cho nhau là đạo thường xưa nay. Từ đời Hán đời Đường trở xuống, ít người không theo. Hoặc có kẻ nói “đích tôn thừa

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, sđd, tr. 920.

trọng”, ta thực không hiểu thuyết ấy. Duy có vua Thái tổ nhà Minh mê hoặc theo lời nói của Lưu Tam Ngô mà bỏ con là Yên Vương để lập đích tôn là Doãn Văn, rốt cùng sinh tai vạ. Phàm biết con không ai bằng cha. Nếu vua Thái tổ nhà Minh cho Yên Vương là hiền mà bấy giờ họp ngay đình thần, nói rõ là lập làm thái tử, thì một lời nói ra, ai dám không theo! Như thế thì làm sao mà sinh loạn được<sup>(1)</sup>. Sử thần triều Nguyễn nói: “Quần thần đều vui phục”. Chỉ e rằng họ chẳng phục, cũng chẳng vui.

### Sớm rèn tối đức

Thái tử đã được lập, tiến trình luận tội Nguyễn Văn Thành cũng được khởi động. Từ lần luận tội thứ tư đến lần luận tội thứ sáu, Nguyễn Văn Thành đều bị phán tội chết. Nhưng cả ba lần vua Gia Long đều bác ra. Sau mỗi lần như thế, tội trạng buộc cho Nguyễn Văn Thành càng nặng. Thoạt tiên, Nguyễn Văn Thành chỉ bị buộc mấy tội linh tinh: che giấu cho con, yêu ngôn tâu bày, sửa mộ quá phép, tiến cử người xằng, nhiều điều bất pháp; thế mà cũng gán tội chết. Vua sai bàn lại. Sau đó, Lê Văn Duyệt khép thêm tội sai người trộm ấn Tả quân. Vua cũng không tin. Đến lần cuối cùng, gán cho Thành tội cùng Lê Duy Hoán mưu phản. Vua còn nghi ngại, nhưng cũng phải đồng ý. Bởi thế, Nguyễn Văn Thành mới nói trong di biểu rằng “sớm rèn tối đức, đặt thành tội cực ác cho cha con thân”. Vấn đề nằm ở chỗ, nếu vua Gia Long thực sự muốn giết Nguyễn Văn Thành, ông có thể đồng tình với vụ trộm ấn Tả quân để hại Lê Văn Duyệt – giống như Lê Thái Tông buộc cho Lê Sát tội âm mưu giết đại thần Lê Ngân. Nói cách khác, vua Gia Long chỉ muốn hạ bệ Nguyễn Văn Thành về mặt chính trị để dọn đường cho hoàng tử Đảm. Tuy nhiên, lại có một người khác muốn giết chết Nguyễn Văn Thành, còn Gia Long ở trong tình thế cung đã giương tên không thể không bắn. Vậy đằng sau vụ án này còn có điều gì mà ta chưa nói?

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, sđd, tr. 920 - 921.



Đó là vai trò của Lê Văn Duyệt.

Ở phần đầu có nói Lê Văn Duyệt là người đầu tiên nêu lên vấn đề lập hoàng tôn Đán làm thái tử. Tuy nhiên, trong hầu hết các biến cố sau đó do phe ủng hộ hoàng tôn đề xướng, Lê Văn Duyệt không hề để lại bất kỳ dấu ấn nào. Thậm chí, nhà nghiên cứu Việt Nam học Choi Byung Wook cũng đã chỉ ra: lúc Gia Long sắp băng hà, trong số các quan chỉ có Lê Văn Duyệt và Phạm Đăng Hưng được quyền đến bên giường vua nghe trăng trối<sup>(1)</sup>. Cùng chủ trương lập hoàng tôn Đán làm thái tử, Nguyễn Văn Thành phải chết, Lê Văn Duyệt lại được tin cậy. Thật khiến người ta khó hiểu.

Trong cuộc đấu tranh này, Lê Văn Duyệt được ghi nhận là người đề xướng lập hoàng tôn, nhưng cũng đồng thời là người đóng góp quyết định trong thắng lợi của hoàng tử Đảm. Bằng việc phát giác vụ án của Nguyễn Văn Thuyền, Lê Văn Duyệt đã giáng một đòn chí mạng vào phe ủng hộ hoàng tôn Đán, ngược lại giúp hoàng tử Đảm dễ dàng được lên làm thái tử. Rõ ràng, người mưu trí như Lê Văn Duyệt phải nhận thức được những hậu quả này. Như vậy, dù đã lên tiếng trước về việc lập hoàng tôn Đán, Lê Văn Duyệt cuối cùng đã thay đổi quan điểm cho phù hợp với chủ trương của vua Gia Long. Đó là cách kiến giải của Choi Byung Wook.

Đương nhiên, còn có một nhân tố khác mà ta còn phải cân nhắc. Đó là việc Lê Văn Duyệt vốn có sự hiềm khích với Nguyễn Văn Thành. *Đại Nam liệt truyện chính biên* sơ tập, truyện Nguyễn Văn Thành cho biết hồi đánh quân Tây Sơn ở đồn Chủ Sơn, Nguyễn Văn Thành và Lê Văn Duyệt đều cầm cờ tướng, ngồi trên bành voi chỉ huy. Thành thích uống rượu nên rót ra uống, và đưa cho Duyệt. Duyệt không uống. Thành nói: “*Nay trời rét, uống rượu thêm khí lực*”. Lê Văn Duyệt cười đáp: “*Người nào khí nhát mới phải mượn rượu, ta trước mắt không coi ai là cường trận, cần gì phải dùng rượu*”.

1. Choi Byung Wook, *Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng*, Nxb. Thế giới, 2011, tr. 99.

Sử thần triều Nguyễn kết luận: “*Thành then, bởi thế giận Duyệt*”<sup>(1)</sup>. Không chỉ có thế, trong những thời khắc cuối cùng bao vây thành Bình Định, Nguyễn Văn Thành và Lê Văn Duyệt chỉ huy hai cánh quân nam, bắc. Chắc hẳn cũng có sự cạnh tranh nhất định. Điều này trong phần truyện Lê Văn Duyệt cũng có nói: “*Về sau Duyệt làm Đại tướng, mỗi khi lập chiến công, uy danh cùng bằng Thành, Thành ghét Duyệt là người có tính khinh khỉnh, bởi thế hai người bất hòa*”<sup>(2)</sup>. Những hiềm khích và ganh đua này có thể còn là nguyên nhân khiến hai người không thể ủng hộ cùng một chủ trương. Thậm chí, nếu để ý sẽ thấy, trong vụ án Nguyễn Văn Thuyền, Lê Văn Duyệt đóng vai trò chủ đạo. Quận Duyệt vừa là người phát giác, vừa là người tra khảo cho Văn Thuyền nhận tội, tố cáo quận Thành sai người trộm ấn Tả quân để hại mình. Có thể nói, thông qua vụ án này, Lê Văn Duyệt đã loại bỏ thành công một đối thủ chính trị nặng ký. Tuy nhiên, vấn đề không dừng lại ở chỗ Lê Văn Duyệt thừa gió bẻ măng. Nhìn lại thì thấy, tất cả các tình tiết quan trọng của vụ án ít nhiều đều có nguồn gốc từ Lê Văn Duyệt.

Thứ nhất, Lê Văn Duyệt là người đầu tiên nêu ra vấn đề phò lập hoàng tôn Đán – một chủ trương mà từ đó về sau Lê Văn Duyệt hoàn toàn không theo đuổi gì cả.

Thứ hai, lai lịch của Nguyễn Trương Hiệu khá bất minh. Nguyễn Trương Hiệu chính là người được Nguyễn Văn Thuyền sai cầm bài thơ đi mời hai danh sĩ Thanh Hóa. *Đại Nam thực lục* nói rõ Trương Hiệu “tự đến xin” làm môn khách của Nguyễn Văn Thuyền. Cái gọi là “tự đến xin” này được *Đại Nam liệt truyện* phần truyện Lê Văn Duyệt cho biết: Hình bộ Nguyễn Hựu Nghi trước là môn khách của quận Thành, đắc tội với quận Thành nên trốn sang làm môn hạ quận Duyệt. Nguyễn Trương Hiệu là do Hựu Nghi sai đi. Sử thần triều Nguyễn nói rõ: “*Có tịch sĩ là Nguyễn Trương Hiệu*

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*, sđđ, tr. 403.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*, sđđ, tr. 434.

là đứa lạc phách, Nghi cho Hiệu làm gia nhân con Thành là Thuyên. Thuyên vẫn thích tân khách hay văn từ, Nghi ngấm sai Hiệu thăm dò việc làm của Thuyên<sup>(1)</sup>. Nói cách khác, Nguyễn Trương Hiệu quả đúng là gián điệp nằm vùng như Đào Trinh Nhất từng nói. Người chỉ đạo Hiệu là Hình bộ Nguyễn Hữu Nghi, mà bản thân Hữu Nghi lại là môn hạ Lê Văn Duyệt – người có hiềm khích với Nguyễn Văn Thành!

Thứ ba, hai danh sĩ Nguyễn Văn Khuê và Nguyễn Đức Nhuận cũng là môn hạ của Lê Văn Duyệt! *Đại Nam thực lục* cho biết, vào tháng 2 năm Minh Mạng thứ nhất (1820), Lê Văn Duyệt đã xin cho Nguyễn Văn Khuê và Nguyễn Đức Nhuận – vốn là sinh đồ ở Thanh Hoa – vào làm trong Hàn Lâm viện. Sử thần triều Nguyễn giải thích: “*Trước đây Lê Văn Duyệt đi kinh lược địa phương Thanh Nghệ, hai người ấy đều có công gọi giặc trốn ra đầu hàng. Duyệt đem việc tâu lên triều đình cho nên có mệnh này*”<sup>(2)</sup>. Đương nhiên, đó là cách giải thích của sử thần nhà Nguyễn. Vấn đề nằm ở chỗ, vừa khéo cả hai người đó đều là người mà Nguyễn Văn Thuyên muốn mời ra phò tá hoàng tôn Đán. Bài thơ phản mà Nguyễn Văn Thuyên sáng tác là gửi cho hai người đó. Kết quả, Nguyễn Văn Thuyên phải chết. Hai người thì được thăng thưởng. Cùng một sự việc lại có hai kết cục khác nhau, rõ ràng là có nội tình khác.

Tổng hợp ba yếu tố đó lại thì bức tranh trở nên rõ rệt. Lê Văn Duyệt đã đề xướng việc lập hoàng tôn Đán làm thái tử - một chủ trương mà Nguyễn Văn Thành theo đuổi rất tích cực. Kế đó, môn hạ của Lê Văn Duyệt cài Nguyễn Trương Hiệu vào nhà quận Thành làm gián điệp. Rồi hai “danh sĩ” Nguyễn Văn Khuê và Nguyễn Đức Nhuận được giới thiệu cho con trai quận Thành, và Văn Thuyên sai Trương Hiệu mang thơ đi mời, từ đó tạo ra chứng cứ mưu phản. Từ đầu đến cuối đều là cái bẫy, dẫn dụ cha con

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*, sđd, tr. 434.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 2, sđd, tr. 42.

quận Thành vào vòng tội lỗi. “Sớm rền tối đức”, cuối cùng Nguyễn Văn Thành nhận ra âm mưu đó thì đã quá muộn.

Vụ án mưu phản của Nguyễn Văn Thành có nguồn gốc sâu xa là cuộc đối đầu trong vấn đề kế nghiệp vua Gia Long. Trong khi Nguyễn Văn Thành và một số đại thần ủng hộ lập hoàng tôn Đán theo lệ đích tôn thừa trọng, vua Gia Long lại mong muốn lập hoàng tử thứ tư. Thực tế cho thấy, sau khi lên ngôi hoàng đế, hoàng tử thứ tư – tức là vua Minh Mạng đã trở thành một ông vua hùng lược. Dưới thời Minh Mạng, lãnh thổ nước Việt Nam được khai mở rộng lớn nhất trong lịch sử. Nhiều công trình văn hóa, nhiều bộ sách lớn được triều đình thực hiện trong thời trị vì của ông. Hàng năm, vua Minh Mạng đều sai tàu bè của triều đình đi giao lưu mua bán với Manila, Singapore, Batavia. Ông sai người mua báo chí phát hành ở Quảng Châu đem về đọc, sai mở quán Tú dịch để dạy tiếng Anh, tiếng Xiêm, sai mua tàu hơi nước về cho thợ của triều đình học chế tạo, gửi một số học trò đi Singapore du học. Bản thân vua Minh Mạng cũng từng thực hiện một số thí nghiệm khoa học về thời tiết. Ông còn sai phát nhiệt kế và thùng đo mưa cho các địa phương, bắt phải đo đạc và gửi kết quả về triều đình. Trước khi qua đời ít lâu, ông còn sai sứ thần sang châu Âu với những lời hứa hẹn hợp tác thành thực. Nói tóm lại, hoàng tử Đán là một vị hoàng đế hoàn toàn xứng đáng. Sự lựa chọn của vua Gia Long không có gì sai lầm. Ngay cả trong thời kỳ trị vì của vua Gia Long, cũng không có bằng chứng nào cho thấy hoàng tử Đán sẽ là một hôn quân làm cho vương triều sụp đổ. Do đó, là một thần tử, cách làm khôn ngoan nhất là phải từ bỏ quan điểm cá nhân để ủng hộ quan điểm không sai lầm của vua. Lê Văn Duyệt đã làm theo cách đó. Nguyễn Văn Thành thì ngược lại, từ bỏ mối quan hệ tốt đẹp với vua chỉ để bảo lưu ý kiến của mình. Ở đây không phải “địch quốc phá, mưu thần vong” mà là bản thân mưu thần đã tự ý trở thành kẻ địch của hoàng đế. Cái chết chỉ là chuyện sớm muộn. Vụ án Nguyễn Văn Thành là một vụ án oan uổng, nhưng mà là oan uổng có cớ.

Đương nhiên, như đã nói, Nguyễn Văn Thành sở dĩ kiên trì như thế là do có công luận hỗ trợ. Công luận đó sau khi Nguyễn Văn Thành chết vẫn còn tiếp diễn. Ghi chép của du khách người Anh John White cho biết: khi vua Minh Mạng vừa lên ngôi “*nhieu quý tộc vẫn ngấm ngấm chống đối lễ đăng quang đã được ấn định và một cuộc nội chiến đẫm máu mới chỉ còn là vấn đề thời gian*”<sup>(1)</sup>. Chính trong bối cảnh như thế mà ta hiểu được tâm lý của vua Minh Mạng trong năm đầu cai trị. *Đại Nam thực lục* kể rằng trong năm đầu tiên đó, vua Minh Mạng đã kể cho quần thần nghe về giấc mơ kỳ lạ của mình. Ông nói: “*Khi trẫm mới lên ngôi, từng nằm nệm rơm tại điện Quang Minh, nằm mơ thấy các quan đội mũ mặc áo, đứng la liệt ở dưới thềm. Trẫm nghĩ rằng nhà Lương am không phải là chỗ triều hội, sai hỏi, và đòi áo mũ để ra, thì thấy các quan giữ việc ở trước đều không phải là người quen mặt. Phải chăng là các công thần ngày trước âm thầm phù hộ ru*”<sup>(2)</sup>. Trước đó, chính sách này cũng nhắc đến việc vua Minh Mạng kể về giấc mơ nhìn thấy tiên đế. Trong mơ, Thế Tổ Cao hoàng đế bảo hãy mang cho ông kim sách sắc phong tôn hiệu mà quần thần đã đặt cho ông. Chúng ta đã nhiều lần nhìn thấy trong sách này việc các ông vua lên ngôi với địa vị bấp bênh phải vịn vào thần minh để củng cố uy tín.

Sau này, Lê Văn Duyệt trở thành vị quan có vai trò quan trọng và quyền lực to lớn nhất đầu triều Minh Mạng. Nguyễn Trương Hiệu – người có công tố cáo Nguyễn Văn Thành – được Lê Văn Duyệt nhận làm con nuôi. *Quốc sử di biên* kể rằng: một hôm Nguyễn Trương Hiệu cùng một người con nuôi khác là Phó vệ (Lê Văn Khôi) tranh ngôi thứ, bị Lê Văn Duyệt quở mắng. Trương Hiệu đóng cửa nhà, hơn một tháng không đến ra mắt Duyệt. Duyệt sai gọi đến hỏi lý do. Trương Hiệu không đáp mà hỏi ngược lại: “*Chỉ khí cứng rắn của đại nhân so với Hiệu này thế nào?*”. Duyệt nói: “*Thế là thế nào?*”. Trương Hiệu đáp: “*Đại nhân không dám tố cáo*

1. Choi Byung Wook, sđd, tr. 98.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 2, sđd, tr. 74 - 75.

quận Thành, thế mà Hiệu dám tố cáo, đại nhân không bằng Hiệu chỗ ấy”. Lê Văn Duyệt cười to, lại thân yêu như cũ. Năm Gia Long thứ 17 (1818), Nguyễn Trương Hiệu lại được Lê Văn Duyệt sai đi dò thám các quan lại ở Bắc Thành. Về sau, Trương Hiệu bị người nhà của quận Thành giết chết<sup>(1)</sup>. Năm Gia Long thứ 18 (1819), Nguyễn Duy Hòa sau khi coi thi ở Thăng Long, trở về nhà thì bị trúng gió độc, chết ngay trong đêm. Ngay đêm ấy, người nhà của Nguyễn Duy Hòa tự trộm cắp tài sản nhà Hòa đến sạch nhẵn<sup>(2)</sup>. Lê Chất đi làm Tổng trấn Bắc Thành, tới xin Lê Văn Duyệt một người thuộc hạ. Lê Văn Duyệt tiến cử một người, người đó tên là Bạch Xuân Nguyên<sup>(3)</sup>.

---

1. Phan Thúc Trực, sđd, tr. 149.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*, sđd, tr. 368 - 369.

3. Trương Quốc Dung, *Thơ đời thực ký văn*, Tân Việt, 1944, tr. 69.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### SÁCH TIẾNG VIỆT

1. Đào Duy Anh, *Nhớ nghĩ chiều hôm*, Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 2003;
2. Đặng Xuân Bảng, *Việt sử cương mục tiết yếu*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2000;
3. Trần Ngọc Bình, *Văn hóa các dân tộc Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, 2008;
4. Lê Ngô Cát, Đặng Huy Trứ, *Đại Nam quốc sử diễn ca*, Nxb Văn học, 2009;
5. Benoit, Charles, *Diễn tiến câu chuyện Vương Thúy Kiều từ sự kiện lịch sử Trung Hoa đến kiệt tác văn chương Việt Nam*, Nxb. Thế giới & Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, 2016;
6. Trần Bá Chí, *Tấm lòng và trí tuệ*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003;
7. Nguyễn Duy Chính, *Giở lại một nghi án lịch sử “Giả vương nhập cận” – có thực người sang Trung Hoa là vua Quang Trung giả hay không?*, Nxb. Văn hóa – Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2016;
8. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, Nxb. Giáo dục, 2007;

9. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, III, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998;
10. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1978;
11. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, quyển 1, Nxb. Trẻ & Nxb. Hồng Bàng, 2012.
12. Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, quyển 1, Nxb. Trẻ & Nxb. Hồng Bàng, 2013;
13. Trần Quang Đức, *Ngàn năm áo mũ*, Nhã Nam & Nxb Thế giới, 2013;
14. A. L. Fedorin, *Những cứ liệu mới về việc chép sử Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2011;
15. Nguyễn Thạch Giang (dịch và chú thích), *Thiên Nam minh giám*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1994;
16. Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003;
17. Vũ Phương Đề, *Công dư tiếp ký*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001;
18. *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*, tập II: trước tác lịch sử, Nxb. Giáo dục, 1998;
19. Tôn Thất Hân, Hồng Nhung, Hồng Thiết, *Việt sử diễn nghĩa*, Nxb. Khoa học Xã hội, 2015;
20. Nguyễn Văn Hầu, *Nửa tháng trong miền Thất Sơn*, Nxb. Trẻ, 2000;
21. PGS. Nguyễn Duy Hình, *Văn minh Đại Việt*, Nxb. Văn hóa – Thông tin, 2013;
22. PGS. Nguyễn Duy Hình, *Văn minh Lạc Việt*, Nxb. Văn hóa – Thông tin, 2013;



23. Phạm Đình Hổ, Nguyễn Ân, *Tang thương ngẫu lục*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001;
24. Nguyễn Bá Huân, *Tây Sơn danh tướng anh hùng truyện*, Ty Văn hóa và Thông tin Nghĩa Bình, 1978;
25. Nguyễn Thị Hương, *Nghiên cứu sách dạy lịch sử Việt Nam viết bằng chữ Hán và chữ Nôm*, Nxb. Thế giới, 2013;
26. Đặng Minh Khiêm, *Thoát Hiên vịnh sử thi tập*, Nxb. Văn học, 2016;
27. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2005;
28. Lê Xuân Kỳ, Lê Trung Tiến, Lê Anh Tuấn, *Lê triều ngọc phá*, Nxb. Thanh Hóa, 2010;
29. Nguyễn Thị Lâm (phiên âm), *Thiên Nam ngữ lục*, Nxb Văn học & Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2001;
30. *Lê thị gia phá sự tích ký*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2003;
31. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, II, Nxb. Văn học, 2006;
32. Phan Ngọc Liên, Nguyễn Ngọc Cơ (đồng chủ biên), *Lịch sử Sử học Việt Nam*, Nxb. Đại học Sư phạm, 2003;
33. PGS. Đặng Văn Lung, *Lịch sử và văn học dân gian*, Nxb. Văn học, 2003;
34. Nguyễn Huy Mỹ, Nguyễn Thanh Tùng, *Nguyễn Huy Quính - cuộc đời và thơ văn*, Nxb. Lao động & Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2012;
35. Nguyễn Đăng Na, *Văn xuôi tự sự Việt Nam trung đại*, tập II: Ký, Nxb. Giáo dục, 2001;
36. Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, tập I, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001;

37. Ngô Thì Nhậm, *Tác phẩm*, tập I, Nxb. Văn học & Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, 2001;
38. Lịch Đạo Nguyên, *Thủy kinh chú số*, Nxb. Thuận Hóa & Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2005;
39. Trần Thế Pháp, *Lĩnh Nam chí quái*, Nxb. Trẻ & Nxb. Hồng Bàng, 2011;
40. Nguyễn Liên Phong, *Nam Kỳ phong tục nhưn vật điển ca*, Nxb. Văn học, 2012;
41. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005;
42. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, 2002;
43. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 2, Nxb. Giáo dục, 2007;
44. Nguyễn Thị Chân Quỳnh, *Lối xưa xe ngựa*, Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh & Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, 2001;
45. Ngô Thì Sĩ, *Đại Việt sử ký tiền biên*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997;
46. Ngô Thời Sĩ, *Việt sử tiểu án*, Nxb. Thanh niên, 2001;
47. Lù Dín Siếng (sưu tầm, biên soạn), *Truyện cổ Giáy*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1982;
48. Lê Tắc, *An Nam chí lược*, Nxb. Lao động & Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2009;
49. Hà Văn Tấn, *Theo dấu các văn hóa cổ*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003;
50. Lê Mạnh Thát, *Lục độ tập kinh và lịch sử khởi nguyên của dân tộc ta*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2005;

51. Lê Mạnh Thát, *Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1999;
52. Lê Mạnh Thát, *Tổng tập văn học Phật giáo Việt Nam*, tập I, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2001;
53. Nguyễn Q. Thắng (sưu tầm và giới thiệu), *Đào Trinh Nhất – tác phẩm*, tập I, Nxb. Văn học, 2010;
54. Nguyễn Cảnh thị, *Thiền Nam liệt truyện Hoan Châu ký*, Nxb. Thế giới, 2004;
55. Tư Mã Thiên, *Sử ký*, Nxb. Văn học, 2003;
56. Đinh Khắc Thuân (chủ biên), *Thơ văn phủ chúa Trịnh*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2012;
57. Đinh Khắc Thuân (chủ biên), *Tuyển tập thơ, phú thời Mạc*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2016;
58. Nguyễn Khắc Thuân, *Việt sử giai thoại*, tập 2, Nxb. Giáo dục, 2005;
59. Nguyễn Huy Thúc, Lê Văn Bảy (sưu tầm, biên dịch), *Lê triều dã sử*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2006;
60. Trần Tiến, *Đảng khoa lục sưu giảng*, Bộ Giáo dục - Trung tâm Học liệu xuất bản, 1968;
61. *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 3: Văn học thế kỷ X – XIV, Nxb. Khoa học Xã hội, 2004;
62. Nguyễn Trãi, *Ức Trai di tập – bổ sung phần văn chương*, Nxb. Khoa học Xã hội & Nxb. Mũi Cà Mau, 1994;
63. Nguyễn Trãi, *Ức Trai tập*, tập Hạ, Nxb. Văn học, 1993;
64. Nguyễn Trãi (biên soạn), Lê Thái Tổ (đề tựa), *Lam Sơn thực lục*, Nxb. Tân Việt, 1956;

65. Phan Thúc Trực, *Quốc sử di biên*, Nxb. Văn hóa Thông tin, 2009;
66. Tạ Chí Đại Trường, *Những bài dã sử Việt*, Nxb. Tri thức, 2009;
67. Tạ Chí Đại Trường, *Thần, người và đất Việt*, Nxb Tri thức, 2014;
68. Trương Đình Tường, *Những nhân vật lịch sử thời Đinh - Lê*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 1998;
69. Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb. Khoa học Xã hội, 1971;
70. Đinh Công Vĩ, *Bên lề chính sử*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005;
71. PGS. TS. Phạm Thị Thùy Vinh (chủ biên), *Văn bia Lê sơ tuyển tập*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2014;
72. Trần Quốc Vượng, *Văn hóa Việt Nam – tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn học, 2003;
73. Trần Quốc Vượng (dịch), *Việt sử lược*, Nxb. Thuận Hóa & Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2005;
74. Choi Byung Wook, *Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng*, Nxb Thế giới, 2011;
75. Lý Tế Xuyên, *Việt điện u linh*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001;
76. Lý Tế Xuyên, *Việt điện u linh*, Nxb. Hồng Bàng, 2012.

## BÁO, TẠP CHÍ

77. Đào Duy Anh, “Chế độ ruộng đất của người Mường ở Thanh Hóa”, tạp chí *Xưa và Nay* số 405, tháng 6-2012;
78. Lê Mạnh Chiến, “Phải chăng “nạn cống vãi” là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan năm 722?”, tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển* số 2 (67), 2008;

79. Lê Mạnh Chiến, “Vài điều cần trả lời sau khi đọc bài “Khởi nghĩa Mai Thúc Loan – năm khởi đầu và kết thúc”, tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 2 (100), 2013;
80. Đỗ Bá Công Đạo & Bùi Thế Đạt, “Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư & Giáp Ngọ niên bình Nam đồ”, tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển* số 2 (109), 2014;
81. Đinh Văn Hiến, “Ý kiến chưa thống nhất về Mai Hắc Đế với khởi nghĩa Hoan Châu”, tạp chí *Xưa và Nay* số 424, tháng 3-2013;
82. Bùi Quang Hùng “Về hai văn bản ngọc phả Hùng vương”, tạp chí *Hán Nôm* số 5 (108), 2011;
83. Phạm Lê Huy, “Tin đồn về Đại Việt trên đất Tống qua các nguồn sử liệu” (tiếp theo và hết), tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 463, tháng 11-2014;
84. Nguyễn Công Lý, “Trở lại vụ án Lệ Chi Viên”, tạp chí *Kiến thức Ngày nay*, số 800, ngày 01-11-2012;
85. Nguyễn Thị Oanh, “Một số vấn đề liên quan đến văn bản Lĩnh Nam chích quái”, thông báo *Hán Nôm học*, 2001;
86. Tạ Quang Phát (dịch), “Tây Sơn thuật lược”, tạp chí *Sử Địa* số 9-10, Khai Trí, 1968;
87. Phù Lang Trương Bá Phát (dịch), “Cuộc khởi dấy và chiến tranh của Tây Sơn”, tạp chí *Sử Địa* số 21, Khai Trí, 1971;
88. Võ Vinh Quang, “Tìm hiểu bức lệnh chỉ đặc biệt thời Quang Trung”, tạp chí *Xưa và Nay* số 447, tháng 5-2014;
89. Nguyễn Ngọc Thanh, “Luận giải về miếu hiệu của vị vua Hùng thứ 18”, thông báo *Hán Nôm học*, 2011;
90. Nguyễn Văn Thanh, “Giới thiệu văn bản Yên Lăng Từ thánh phụ sự tích lược ký”, thông báo *Hán Nôm học*, 2010;

91. Phạm Văn Thắm, “Chữ (thệ) trong bản di chúc của vua Lý Nhân Tông”, thông báo *Hán Nôm học*, 2002;
92. Đinh Khắc Thuân, “Bài thơ khắc đá của vua Lê Lợi ở vùng núi tỉnh Cao Bằng”, tạp chí *Hán Nôm* số 1 (110), 2012;
93. Nguyễn Kim Thủy, Trương Hữu Nghĩa, “Di cốt người cổ”, tạp chí *Xưa và Nay* số 203-204;
94. Nguyễn Khắc Xương, “Thư tịch, ngọc phả, thần tích và vấn đề lịch sử thời Hùng vương”, thông báo *Hán Nôm học*, 1995.

## SÁCH DẪN NHÂN DANH

### A

A Ta: 97, 98

An Dương vương: 13, 60, 61, 62, 63, 64, 66, 67, 94, 96, 97, 98, 99, 117, 122

### Â

Âu Cơ: 59, 61, 65, 66, 67, 70, 94

Âu Dương Hộ: 112, 121

Âu Dương Ngỗi: 118, 119

Âu Dương Tu: 176, 180, 185

### B

Bạch Xuân Nguyên: 420

Bào Thiên: 108

Bảo Kiên: 94

Barrow, John: 144, 159, 389

Benoit, Charles: 78, 79, 80, 81, 421

Bế Khắc Thiệu: 260, 261, 263, 277

Biện Nhạc: 88

Bình Định vương: 239, 240, 250, 251, 282

Bồ-piêl: 124, 125

Bùi Cẩm Hồ: 285, 286, 287, 288, 297, 298, 303, 325, 327, 340

Bùi Đắc Thận: 385

Bùi Đắc Tuyên: 371, 372, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391

Bùi Minh Đức: 322

Bùi Quang Hùng: 72, 74, 427

Bùi Quốc Hưng: 290, 336

Bùi Quý Nhân: 325, 327, 340

Bùi Thị Xuân: 377, 383

Bùi Tiên: 140, 142

Bùi Ư Đài: 286, 287, 288, 296

Bùi Văn Nguyên: 248, 315, 338

Bùi Văn Nhật: 377

### C

Càn Long: 20, 145, 146, 150, 153, 154, 157, 158, 161, 338

Cao Lỗ: 97

Cao Sư Đãng: 286, 287

Cao Thông: 61  
 Cao Trí Tuệ: 107, 108, 111  
 Cảo Nương: 99, 100, 122  
 Cát Hồng: 99  
 Cẩm Quý: 246, 249  
 Câu Tiễn: 65, 242, 244, 256  
 Chi Khiêm: 60  
 Chu Công: 48, 194, 224, 304, 378  
 Chu Mặc Vấn: 108  
 Chu Thành vương: 65, 66  
 Chu Trang vương: 65  
 Chu Hi: 18, 22  
 Chư Cát thị: 56, 135, 136, 138, 139, 140, 142, 143  
 Cố Thế Hưng: 108

## D

Diên Thành hầu: 232, 233, 234, 235  
 Diệp Lược: 108  
 Điều Tư Liêm: 102, 103, 106  
 Du Đại Du: 79  
 Duryodhana: 94, 95  
 Dực Thánh vương: 192, 193, 195, 196, 197, 198, 200, 203, 204, 205, 209  
 Dương Bảo Anh: 107, 111  
 Dương Bình: 194, 197, 205  
 Dương Dượng: 105  
 Dương Hoán: 31, 38, 43, 237  
 Dương Kiên: 112  
 Dương Phiếu: 104, 105

Dương Quý phi: 138  
 Dương Tần: 112  
 Dương Thị Bí: 325, 326, 327, 337, 339, 340  
 Dương Tố: 107, 108, 110, 111, 115  
 Dương Trường Huệ: 203  
 Dương Tư Húc (Úc): 134, 135, 137, 140, 141

## Đ

Đại Điền: 233, 234  
 Đàm Khi: 225  
 Đàm Thảo Lư: 353, 354, 355, 362, 364, 365  
 Đào Công Soạn: 264, 303  
 Đào Duy Anh: 29, 32, 33, 37, 67, 68, 181, 182, 184, 185, 190, 421  
 Đào Lang vương: 100, 101  
 Đào Trinh Nhất: 394, 395, 404, 417  
 Đào Xử Trung: 198, 208  
 Đạo Hạnh: 198, 208  
 Đặng Đắc: 296, 297  
 Đặng Minh Khiêm: 14, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 53, 66, 423  
 Đặng Văn Lung: 70, 96, 423  
 Đặng Xuân Bàng: 43, 142, 167, 169, 187, 200, 201, 202, 214, 243, 296, 297, 299, 308, 316, 319, 365, 366, 368, 371, 374, 389, 391, 421  
 Đèo Cát Hãn: 263, 266, 268, 275, 277  
 Đế Lai: 59, 67  
 Đế Minh: 59, 66, 67, 94



Đế Nghi: 59, 66, 67, 72

Đệ Cù: 40, 41

Diễn Nhữ Thành: 78, 79, 81, 88

Đinh Bang Bảng: 242, 263, 264, 265

Đinh Bộ Lĩnh: 62, 83, 94, 126, 127, 128, 165, 166, 167, 168, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 178, 180, 181, 182, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 202, 311

Đinh Cảnh An: 295

Đinh Công Đột: 328, 338

Đinh Công Vĩ: 76, 77, 166, 167, 168, 171, 215, 216, 219, 220, 226, 227, 229, 269, 271, 275, 313, 314, 331, 333, 340, 351, 357, 365, 426

Đinh Hối: 291

Đinh Lễ: 240, 329, 336

Đinh Liệt: 328, 329, 330, 331, 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 343, 344, 345, 347, 348, 349, 350, 351, 355, 358, 359, 360, 364, 365, 367, 369

Đinh Phúc: 292, 305, 312, 332, 355, 356, 364

Đinh Quốc Bảo: 329, 335, 336

Đinh Sỹ An: 381, 382, 387

Đinh Thắng: 305, 312, 331, 332, 337, 345, 355, 356, 364

Đinh Thúc Dự: 128

Đinh Tiên Hoàng: 5, 164, 168, 169, 188, 206

Đinh Văn Hiến: 139, 427

Đoan Tông: 23

Đoàn Chí: 58

Đoàn Kính Chí: 203

Đoàn Minh Huyền: 124

Đoàn Nguyễn Tuấn: 379

Đoàn Thượng: 42

Đỗ Dương: 54

Đỗ Anh Vũ: 31, 36

Đỗ Bá Công Đạo: 91, 427

Đỗ Đại: 306, 346, 359

Đỗ Khuyển: 306, 346, 359, 360, 361, 363, 366, 368, 369

Đỗ Tăng Minh: 105

Đỗ Thanh Nhân: 409

Đỗ Thích: 44, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 190, 191

Đỗ Thiên Hợp: 105

Đỗ Thiện: 10, 11, 29, 30

Đỗ Văn Chương: 395, 399

Đông Chinh vương: 192, 193, 195, 196, 197, 198, 203, 204, 205, 209

Đồng Hành Phát: 353

Đồng Hồ: 23

Đường Huyền Tông: 134, 137, 139, 142

Đường Thái Tông: 46, 47, 192, 194, 210, 211, 291, 368

## F

Fedorin, A.L.: 14, 15, 20, 22, 27, 44, 46, 255, 422

## G

Gia Cát Lượng: 262, 378

Gia Long: 83, 160, 338, 392, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403,

404, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411,  
412, 413, 44, 415, 418, 420

Giác Hoàng: 234

## H

Hà Hưng Tông: 230

Hà Lật: 249, 264

Hà Nhậm Đại: 245, 246, 250, 256, 257,  
258, 261, 319, 321, 322, 353, 370

Hà Trắc Tuấn: 203

Hán Cao Tổ: 23, 188, 259

Hán Hiến đế: 21, 24

Hán Quang Vũ: 46, 47, 192

Hạng Vũ: 23, 250

Hậu Lý Nam đế: 13, 101, 113

Hiến Chí thái hậu: 31

Hoàng Đế: 65

Hoàng Đồng: 95

Hoàng Nhân Điểm: 151

Hoàng Phủ Tích: 108

Hoàng Phúc: 319

Hoàng Văn Lâu: 35

Hoàng Xuân Hân: 29, 82, 84, 85, 86, 132,  
215, 220, 227, 228, 229, 235, 252, 336,  
389

Hồng Bàng thị: 13, 57, 59

Hồ Sĩ Dương: 82, 83, 84, 85, 129

Hồ Tôn Hiến: 78, 79, 80, 81

Hồ Tông Thốc: 12

Hùng Duệ vương: 74

Hùng Dương vương: 73, 74

Hùng Hiền vương: 74

Hùng Tuấn vương: 74

Hùng Tuyển vương: 74, 75

Hùng vương: 13, 18, 44, 45, 59, 60, 61,  
62, 63, 64, 65, 66, 69, 70, 71, 72, 73, 74,  
75, 94, 96, 97, 348

## J

Jumilla, Diego de: 90, 91

## K

Kadru: 61

Kương Tăng Hội: 60

Kiều Phù: 225

Kim Hồng: 57

Kim Nhật Tôn: 23

Kim Tông Trực: 23

Kinh Dương vương: 13, 59, 61, 65, 66, 70,  
74, 94

Kính Đức Lượng: 110

Khổng Tử: 16, 17, 19, 20, 22, 23, 24, 46,  
47, 48, 224, 358

Khuông Việt: 70, 189

Kỷ Sùng: 220

## L

Lạc Long Quân: 13, 45, 59, 61, 65, 66, 67,  
70, 73, 74

Lạc vương: 61, 62, 63, 64, 65, 75

Lại Thế Khanh: 77

Lạng Sơn vương: 20, 343

Lâm Khu: 225

Lê Anh Tông: 247

Lê Bang Cơ: 312, 327, 330, 332, 333, 334, 337, 338, 339, 340, 342, 345, 346, 350, 357, 358, 359, 360, 363, 364

Lê Bính: 264

Lê Bôi: 312, 334, 344, 345, 347, 360, 364

Lê Cảnh Xước: 291, 293, 294

Lê Chiêu Tông: 14, 44, 370

Lê Công Nhiếp: 328, 338

Lê Duy Hoán: 402, 404, 414

Lê Đức Dư: 242, 263, 264

Lê Đức Huy: 264

Lê Ê: 285, 295, 296, 297, 366

Lê Hiều: 295, 297

Lê Khắc Phục: 284, 285, 343

Lê Khôi: 269, 276, 279, 280, 300

Lê Lan Xuân: 31

Lê Lễ: 317, 354

Lê Liên: 286, 309,

Lê Lợi: 14, 15, 94, 129, 130, 131, 132, 133, 206, 238, 239, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 277, 278, 309, 329, 336, 352

Lê Lý: 240, 274

Lê Mạnh Chiến: 138, 139, 426

Lê Mạnh Thát: 27, 31, 60, 61, 67, 70, 94, 95, 96, 99, 113, 424

Lê Minh Khải: 51, 52, 63, 64

Lê Nghi Dân: 329, 332, 333, 334, 335, 338, 339, 341, 343, 357, 358, 359, 363, 364

Lê Ngân: 253, 274, 279, 281, 283, 286, 289, 292, 296, 297, 298, 300, 306, 307, 308, 309, 310, 325, 356, 359, 369, 414

Lê Ngọc Dao: 292, 297, 310, 325, 326, 359

Lê Ngô Cát: 50, 219, 220, 321

Lê Nguyên Long: 263, 268, 269, 271, 272, 273, 274, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 332, 338, 339

Lê Nhân Tông: 12, 14, 20, 242, 269, 277, 329, 330, 331, 332, 334, 335, 338, 343, 344, 346, 348, 349, 350, 351, 352, 353, 357, 358, 364, 366, 367, 368, 369

Lê Nhật Lệ: 297, 306, 307, 310, 326, 359

Lê Nhữ Lâm: 264

Lê Phụng Hiều: 192, 194, 197, 205, 209, 230

Lê Quốc Hưng: 274, 285

Lê Quốc Khí: 242, 263, 264

Lê Quý Đôn: 11, 14, 16, 18, 92, 93, 246, 247, 249, 258, 261, 269, 271, 275, 276, 299, 307, 334, 339, 343, 352, 353, 362, 363, 364, 366, 368, 408

Lê Quý Kiệt: 408

Lê Quỳnh: 158

Lê Sát: 240, 247, 268, 269, 270, 271, 274, 275, 276, 279, 281, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 292, 293, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 305, 307, 308, 309, 310, 325, 336, 352, 356, 359, 369, 414

Lê Tắc: 12, 31, 36, 66, 70, 102, 112, 122, 225

Lê Thái Tổ: 14, 15, 133, 238, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 248, 250, 255, 256, 257, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 285, 300, 302, 303, 309, 317, 327, 329, 347, 348, 351, 352, 358, 362

Lê Thái Tông: 14, 241, 262, 267, 268, 269, 275, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 300, 302, 303, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 314, 316, 318, 319, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, 333, 334, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 348, 351, 352, 354, 355, 356, 358, 359, 360, 364, 367, 368, 414

Lê Thánh Tông: 13, 14, 93, 132, 133, 207, 317, 329, 337, 338, 342, 343, 350, 364, 369, 370

Lê Thảo: 297, 298

Lê Thận: 336, 361

Lê Thê: 285

Lê Thị Chi: 340

Lê Thụ: 289, 297, 312, 334, 344, 345, 347, 353, 360, 361, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369

Lê Thừa: 285

Lê Thước: 324

Lê Toàn Nghĩa: 223, 225

Lê Trung: 385, 389, 390, 391

Lê Tung: 192, 211, 257

Lê Tư Tế: 268, 269, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 285, 286

Lê Văn: 219

Lê Văn Duyệt: 395, 400, 401, 404, 406, 409, 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420

Lê Văn Hưng: 382, 383

Lê Văn Hưu: 12, 13, 28, 29, 30, 42, 43, 44, 54, 65, 66, 101, 103, 199, 201

Lê Văn Linh: 274, 287, 290, 296, 297, 298, 336

Lê Văn Thịnh: 44, 46, 48, 49, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 235, 236

Lệnh Hồ Hy: 113, 114, 115

Lịch Đạo Nguyên: 51, 52, 53, 61, 62

Liễu Đắc Cung: 150, 151, 152

Liễu Thăng: 240

Linh Nhân thái hậu: 43, 221, 228, 229, 230, 232, 236, 237

Lộc Tục: 59, 66, 67, 72, 74,

Lư Tử Hùng: 103, 104, 105

Lữ hậu: 23, 95, 354

Lương Đăng: 294, 302, 303, 304, 305, 316

Lương Nhậm Văn: 28, 197, 208, 209

Lương Thiên Phúc: 289, 291

Lương Tông Ký: 353, 354, 355, 362

Lương Văn Nhậm: 28

Lương Vũ đế: 105, 394, 397

Lưu Bang: 250, 379

Lưu Bị: 22, 250

Lưu Biểu: 24

Lưu Hủ: 63

Lưu Khánh Đàm: 230

- Lưu Long: 58
- Lưu Nguyên Yển: 112, 118, 119
- Lưu Nhân Chú: 271, 284, 285, 296, 336
- Lưu Phương: 101, 107, 110, 113, 114
- Lưu Uyên: 22
- Lý Anh Tông: 11, 28, 31, 32, 37, 43, 48, 49
- Lý Bí: 100, 101, 102, 103, 106, 116, 117, 120, 121
- Lý Bồ: 197, 198
- Lý Chiêu Hoàng: 12, 13, 30
- Lý Diên Thọ: 102, 103, 106, 114, 115
- Lý Dương Hoán: 31, 38, 43, 237
- Lý Đại Quyền: 113
- Lý Đảo: 174, 180, 185, 186
- Lý Đạo Thành: 213, 214, 236
- Lý Giác: 219
- Lý Huệ Tông: 24, 28, 35, 42
- Lý Huyền Sư: 194, 197, 205
- Lý Khâm: 233, 235
- Lý Kiến Thành: 211
- Lý Lăng: 107, 108, 111
- Lý Nam đế: 13, 103, 122
- Lý Nhân Nghĩa: 193, 194, 197, 198, 204, 205, 207, 208, 209
- Lý Nhân Tông: 38, 39, 48, 212, 213, 217, 219, 220, 221, 224, 226, 227, 228, 229, 232, 233, 234, 235, 236, 237, 364
- Lý Phật Mã: 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 210, 211
- Lý Phật Tử: 99, 100, 101, 102, 103, 106, 107, 110, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 121, 122, 123
- Lý Phổ Đình: 110
- Lý Phương Quả: 211
- Lý Phương Thạc: 211
- Lý Phương Viễn: 210, 211
- Lý Phưởng: 64
- Lý Sư Lợi: 101, 107, 116
- Lý Tế Xuyên: 44, 53, 55, 59, 65, 70, 71, 100, 101, 103, 106, 116, 122, 136, 217
- Lý Thái Tổ: 11, 46, 192, 193, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 209, 210
- Lý Thái Tông: 11, 41, 44, 46, 47, 192, 197, 205, 207, 208, 209, 210, 211
- Lý Thánh Tông: 39, 43, 44, 46, 47, 224, 236, 237
- Lý Thần Tông: 11, 25, 28, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 37, 38, 39, 43
- Lý Thiên Bảo: 100, 101, 102, 106, 107, 116, 117, 121
- Lý Thiệu Long: 106, 116
- Lý Thường Kiệt: 213, 214, 226, 227, 228, 229, 230, 232, 236, 237, 378
- Lý Tử Tấn: 347, 348, 349, 351
- Lý Uyên: 211
- Lý Xuân: 107, 110, 111, 112, 115, 116

## M

- Ma Ha: 27
- Mã Viện: 53, 57, 141
- Mạc Bảo Thần: 129
- Mạc Hiến Tích: 231

Mạc Thôn: 285

Mai Hắc Đế: 135, 138, 139, 142

Mai Huyền Thành: 140

Mai Quốc Liên: 322

Mai Thiếu Đế: 137, 142

Mai Thúc Huy: 142

Mai Thúc Loan: 134, 135, 136, 137, 138,  
139, 140, 141, 142, 143

Mai Thúc Yên: 141

Mãi Sinh: 225

Mãn Giác: 225, 226, 234

Mạnh Tôn: 108

Mao Khôn: 78, 79, 80, 81, 88

Maspéro, Henri: 116, 117, 119, 121

Mâu Du Đô: 28

Mâu Đô Du: 28, 230

Minh Thái Tổ: 248, 410, 414

Minh Thần Tông: 161

Minh Thế Tông: 78, 81

Mộc Thạnh: 240

Mục Thận: 44, 48, 130, 214, 215, 217, 218

My Châu: 64

## N

Na Già: 97

Nam Việt vương: 38, 61, 62, 63, 164, 165,  
169, 177, 178, 185, 187, 190

Nghĩa đế: 23, 248, 250

Nghiêm Tung: 78, 81

Ngô Đại Hoa: 107

Ngô Nhâm Thần: 186

Ngô Sĩ Liên: 10, 12, 13, 14, 15, 17, 25, 28,  
30, 32, 33, 34, 35, 37, 38, 39, 41, 42, 43,  
44, 46, 48, 49, 52, 53, 66, 71, 72, 75, 100,  
101, 102, 103, 111, 112, 123, 134, 139,  
140, 141, 166, 172, 176, 180, 181, 182,  
187, 192, 199, 208, 209, 210, 219, 220,  
224, 225, 255, 261, 275, 318, 321, 334,  
358

Ngô Thế Long: 35, 275

Ngô Thì Chí: 88, 90, 91, 92

Ngô Thì Nhậm: 159, 160, 379, 387

Ngô Thì Sĩ: 10, 30, 43, 102, 104, 107, 110,  
119, 120, 121, 123, 134, 188, 199, 200,  
201, 219, 222, 233

Ngô Thị Ngọc Dao: 317, 325, 326, 327,  
328, 341, 342, 343, 354, 356, 359, 363,  
364

Ngô Thượng Đình: 197, 208

Ngô Từ: 325, 326, 327, 359

Ngô Văn Sở: 146, 155, 156, 377, 382, 384,  
385

Ngụy Trung: 102, 107, 108, 291

Nguyễn Sở Khách: 134, 137

Nguyễn An Lạn: 234

Nguyễn Ánh: 206, 382, 390, 391, 392,  
405, 409

Nguyễn Bá Huân: 89, 90, 381

Nguyễn Bặc: 164, 165, 168, 170, 189,  
191, 202, 313

Nguyễn Bổng: 233, 237, 364

Nguyễn Cảnh thị: 77, 78

Nguyễn Chiêu Phủ: 289, 291

Nguyễn Công Lý: 330, 331, 333

Nguyễn Cung: 292

Nguyễn Duy Chính: 143, 144, 146, 148, 149, 151, 152, 157, 161

Nguyễn Duy Hinh: 63, 64, 96, 167, 168, 171, 172, 221

Nguyễn Duy Hòa: 396, 397, 398, 401, 412, 420

Nguyễn Đình Đỉnh: 160

Nguyễn Đình Đức: 402

Nguyễn Đức Minh: 284, 286

Nguyễn Đức Nhuận: 393, 394, 412, 417

Nguyễn Hoàng Nghĩa: 29

Nguyễn Huệ: 20, 143, 144, 145, 147, 148, 152, 158, 159, 372

Nguyễn Huy Quỳnh: 91

Nguyễn Hữu Nghi: 393, 394, 395, 399, 416, 417

Nguyễn Khắc Hiếu: 169

Nguyễn Khắc Thuần: 196

Nguyễn Khắc Tuyên: 89, 91

Nguyễn Kim: 86

Nguyễn Kim Thủy: 8

Nguyễn Liên Phong: 25

Nguyễn Liễu: 303, 305, 306, 356

Nguyễn Lộ: 363, 366

Nguyễn Lương Bích: 139

Nguyễn Ngạc: 79, 80

Nguyễn Nhạc: 88, 89, 90, 91, 92, 131, 206, 372, 373, 389, 391

Nguyễn Nhậm: 76

Nguyễn Như Đồ: 346

Nguyễn Nhữ Soạn: 315

Nguyễn Nộn: 42

Nguyễn Quang Bàn: 377

Nguyễn Quang Hiến: 148, 152, 153, 154, 155, 157, 158, 159

Nguyễn Quang Huy: 382

Nguyễn Quang Thùy: 145, 155, 377, 385

Nguyễn Quang Toàn: 20, 146, 147, 371, 375

Nguyễn Quốc Dĩ: 35

Nguyễn Quyện: 77

Nguyễn Thị Chân Quỳnh: 304

Nguyễn Thị Lộ: 282, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 328, 332, 337, 340, 341, 345, 348, 351, 352, 353, 354, 355, 356, 364

Nguyễn Thiên Hựu: 286, 287

Nguyễn Thiên Tích: 285, 348, 353, 362

Nguyễn Thiên Túng: 348

Nguyễn Thung: 90

Nguyễn Tông Chí: 242, 263, 264

Nguyễn Trác: 120, 121

Nguyễn Trãi: 7, 129, 239, 242, 243, 244, 246, 251, 252, 255, 264, 266, 273, 276, 277, 280, 282, 292, 300, 302, 303, 304, 305, 306, 308, 309, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 318, 319, 320, 322, 323, 324, 328, 332, 336, 338, 339, 340, 341, 344, 345, 346, 347, 348, 349, 350, 351, 352, 353, 354, 355, 363, 364

Nguyễn Trương Hiệu: 393, 394, 395, 399, 401, 404, 412, 416, 417, 419, 420

Nguyễn Trường: 225, 230

Nguyễn Văn Danh: 156, 377, 389

Nguyễn Văn Dụng: 377

Nguyễn Văn Huân: 385, 389, 390

Nguyễn Văn Hưng: 383

Nguyễn Văn Khuê: 393, 394, 412, 417

Nguyễn Văn Nhân: 400, 402, 404

Nguyễn Văn Thành: 392, 393, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 419

Nguyễn Văn Thuyền: 393, 394, 395, 397, 399, 400, 401, 402, 404, 405, 412, 415, 416, 417

Nguyễn Văn Tố: 117, 118, 119, 120, 122

Nguyễn Xí: 312, 329, 334, 344, 345, 347, 353, 360, 361, 364, 365, 366, 367

Nhã Lang: 99, 100, 121, 122

Nhi Phu Cổ Chỗ: 97

Nhưng Huy: 90

Ninh Bang hầu: 82, 84, 85, 86

Ninh Mạnh Lực: 114, 115

Ninh Tồn: 379

Nông Đắc Thái: 260, 261, 263, 277

## P

Phạm Công Hưng: 374, 376, 377, 383, 384, 385, 389

Phạm Diệp: 24, 51, 52, 53, 59

Phạm Đăng Hưng: 399, 400, 402, 403, 415

Phạm Đình Hổ: 93, 314, 315, 319

Phạm Đình Toái: 50, 219, 321

Phạm Đồn: 334

Phạm Hoàn: 268

Phạm Huệ phi: 283, 290, 309

Phạm Lãi: 242, 244

Phạm Lê Huy: 113, 114, 115

Phạm Thị Nghiêu: 269, 271, 309, 327, 356

Phạm Thị Ngọc Trần: 256, 269, 271, 279, 281, 282, 309

Phạm Tu: 104

Phạm Văn Xảo: 241, 242, 253, 261, 262, 263, 264, 277, 280, 285

Phạm Vắn: 268, 271, 273, 281, 283, 289, 294, 308

Phan Ban: 334

Phan Công Tích: 77

Phan Huy Chú: 69, 83, 314, 316, 318, 319

Phan Huy Ích: 150, 151, 159, 160, 376, 390

Phan Huy Lê: 139

Phan Phu Tiên: 12, 13, 14, 44

Phan Quý Khánh: 285

Phan Thiên Tước: 283, 288, 289, 291, 292, 298

Pháp Hiền: 112, 113

Phổ Hộ: 269, 270, 271, 281, 282, 308, 309

Phúc Khang An: 152, 153, 154, 157, 158, 159, 161

Phụng Thánh phu nhân: 31, 36

Polyakov, A.B: 29, 223, 224

Pozner, P.V.: 29



## Q

Quách Giao: 90, 371, 374, 380, 381, 382, 383

Quách Tấn: 90, 371, 374, 380, 381, 382, 383

Quách Thịnh: 194, 197, 205

Quang Sở Khách: 134, 137, 141

Quang Trung: 143, 144, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 154, 155, 157, 158, 159, 160, 161, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 386, 388

## S

Sái Đạo Nhân: 107, 108, 111

Sái Tổn: 103

Santanu: 94

Sơn Tinh: 71

Sùng Hiền hầu: 237

Sùng Lãm: 59, 67

Sư Lợi: 101, 107, 116

Sử Hy Nhan: 29

## T

Tả Hoàng Đồng: 95

Tạ Chí Đại Trường: 69, 117, 121

Tạ Thanh: 333, 334, 357, 358, 359

Tản Viên: 65, 71

Tào Chân Tinh: 143

Tào Huyền Tinh: 143

Tào Phi: 21

Tào Tháo: 24, 250, 272, 273, 378, 407

Tăng Cỗn: 65

Tần Nhị Thế: 17, 405

Tây Vu vương: 95

Thái Cửu Đức: 80

Thái sử Bá: 23

Thánh Gióng: 70

Thành Trạc: 227

Thẩm Duy Kính: 160, 161

Thẩm Hiếu Triệt: 107, 109, 111

Thẩm Hoài Viễn: 63, 64

Thẩm Huyền: 107, 108, 111

Thẩm Kiệt: 108

Thẩm Năng: 108

Thẩm Nghi: 105

Thẩm Tuyết: 108

Thân Lợi: 34, 37, 237

Thi Sách: 50, 51, 52, 53, 55, 57

Thôi Hạo: 23

Thôi Trữ: 23

Thúy Kiều: 54

Thủy (Trọng Thủy): 61, 62, 64

Thượng Dương hoàng hậu: 236, 237

Tiền Hi Tộ: 20, 28, 65

Tiết Nhân Quý: 216

Tiêu Mô: 105

Tiêu Tư: 100, 103, 104

Tiểu Tây Hành Trưởng: 160, 161

Tín Học: 27

Toyotomi, Hideyoshi: 151, 161

Tô Định: 50, 51, 53, 55, 57, 59

Tô Hậu: 220

Tô Hiến Thành: 225, 378

Tô Hiếu Từ: 114, 115

Tôn Quýnh: 103, 104

Tôn Sách: 24

Tôn Thất Hân: 321

Tổng Cao Tông: 34, 35

Tổng Chi Đễ: 134, 141

Tổng Chi Vấn: 141

Tổng Phước Ngoạn: 399, 404

Tổng Thái Tổ: 21, 177, 184, 191

Tổng Thái Tông: 5, 179, 191

Trần Bá Chí: 29, 142, 242, 257,

Trần Bá Tiên: 105, 106, 111, 112, 118

Trần Cảo: 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 262, 265

Trần Chu Phổ: 11, 12, 29, 72, 75

Trần Cương: 139

Trần Dụ Tông: 29

Trần Hựu: 396, 397

Trần Kinh Hòa: 30

Trần Lăng: 334

Trần Long Vỹ: 381, 382, 387

Trần Ngọc Ngũ: 399, 404

Trần Nguyên Đán: 238

Trần Nguyên Hân: 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 249, 251, 252, 253, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 263, 264, 271, 277, 280, 285

Trần Phế đế: 29, 30

Trần Quang Diệu: 313, 373, 374, 377, 383, 385, 389, 390, 391

Trần Thái Tông: 12, 13

Trần Thế Pháp: 44, 66, 67, 69, 70, 71, 72, 74, 100, 103, 106

Trần Thọ: 17

Trần Thủ Độ: 372, 378

Trần Trọng Kim: 300, 404

Trần Văn Giáp: 29, 66

Trần Văn Giới: 106

Trần Văn Kỳ: 374, 376, 377, 382, 383, 384, 385, 387, 389, 390, 391

Trần Văn Tuấn: 401

Trí Nhân: 225

Triệu Ấu: 55, 56, 57

Triệu Đà: 62, 64, 65, 66, 95, 96, 97, 98, 100, 122

Triệu Khuông Dẫn: 273

Triệu Nhất Thanh: 51

Triệu Oánh: 63, 64, 142

Triệu Quốc Đạt: 56

Triệu Thuần: 23

Triệu Trí Chi: 32, 38

Triệu Văn Hoa: 79, 81

Triệu Việt vương: 13, 100, 101, 103, 112, 120, 121, 122

Triệu Vũ đế: 13, 14, 30, 65

Trình Hoành Bá: 242, 263, 264, 285

Trình Thuần Du: 292

Trịnh Bá Nhai: 363

Trịnh Cối: 20, 21

Trịnh Cơ: 83, 85, 86

Trịnh Đạo Truyền: 211

Trịnh Khả: 295, 296, 306, 312, 333, 334, 336, 341, 342, 344, 345, 347, 351, 352, 353, 354, 355, 356, 357, 359, 360, 361, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369

Trịnh Khắc Phục: 285, 333, 357, 361, 363, 365, 367, 368, 369, 370

Trịnh Kiểm: 20, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87

Trịnh Quang: 85, 86

Trịnh Thần phi: 269, 283, 290, 309

Trịnh Thị Lữ: 269, 271, 309

Trịnh Tùng: 20, 21

Trọng Thủy: 97, 98, 100

Trung Nghĩa hầu: 232, 233

Trung Nhị: 51, 54, 55, 57, 58

Trung Trắc: 17, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58

Trương Chính: 324

Trương Hán Siêu: 225

Trương Hữu Nghĩa: 8

Trương Kinh: 79, 80

Trương Minh Phú: 144, 145, 148

Trương Phúc Đặng: 398

Tuyên Từ thái hậu: 325, 328, 329, 332, 339, 341, 342, 343, 344, 349, 351, 357, 360, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369

Tùy Văn đế: 101, 112, 113, 114

Tư Mã Quang: 17, 22, 52, 59, 100, 102, 103, 111, 112, 113

Tư Mã Thiên: 10, 16, 17, 23, 358

Tư Mã Trinh: 63

Tư Mã Viêm: 21, 22

Tư Tế: 241, 262, 263, 266, 268, 269, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 284, 285, 286, 287, 300, 343

Từ Hạo Tu: 151

Từ Linh: 90

Từ Lộ: 225, 234

Từ Văn Chiêu: 383

Từ Vinh: 225, 233, 234

Từ Vinh Dật: 264

Tương Dục Đế: 43

## U

Uông Trực: 78

Uông Văn Tiến: 107, 108, 111

Úy Đà: 61, 63

## V

Viên Chiêu: 27

Viên Đàm Hoãn (Noãn): 118, 119, 120

Viên Hoàn: 17, 51

Viên Thiệu: 24

Viên Thông: 31

Võ Đình Tú: 90

Võ Huy Tấn: 150, 151

Võ Minh Hải: 146

Võ Văn Cao: 381, 382

Võ Văn Dũng: 377, 384, 385, 386, 389, 390, 391

Võ Văn Ước: 379

Võ Vinh Quang: 146, 160

Võ Trinh: 397, 398, 399, 404, 412

Vũ Đức vương: 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 203, 204, 205, 209

Vũ Phương Đề: 93, 126, 128, 315

Vũ Quỳnh: 14, 15, 48, 53, 69

Vụ Tiên: 66

Vương An Thạch: 224

Vương Bản Cổ: 78

Vương Lâm: 112, 118, 119,

Vương Mãng: 272, 273, 407

Vương Thông: 271

Vương Trục: 78, 79, 81

## X

Xung Thiên vương: 7

## Y

Y Doãn: 218, 219, 378

Ỡ Lan: 41, 43, 228, 233, 236, 264

Yamamoto Tatsuro: 30

## SÁCH DẪN ĐỊA DANH

### A

Ái Châu: 104, 106, 112, 393

An Châu: 104, 114, 115

An Tượng: 90

### Â

Ấn Độ: 60, 94, 99, 223

Âu Lạc: 63, 67, 94, 95, 97, 98, 99

### B

Bà Rịa: 389

Bàn Xà: 91

Bắc Kạn: 128

Bắc Kinh: 152

Bắc Ninh: 112, 321

Biện Thượng: 82, 84, 85, 86

Bình Đạo: 62, 63

Bình Định: 89, 371, 372, 416

Bình Giang: 97

Bình Thuận: 389

Bố Chính: 41, 239

Bố Vệ: 324, 359

### C

Campuchia: 131

Cảm Phố: 79

Cao Châu: 103, 104

Cầm Thủy: 82, 84, 85

Cầu Bông: 91

Cầu Lam: 91

Champa: 137

Chân Lạp: 40, 41, 134, 136, 137, 140, 141

Chi Cái: 326

Chi Lăng: 240

Chí Linh: 306, 311

Chiêm Thành: 39, 40, 41, 43, 46, 136, 137, 206, 207, 209, 347, 361, 365, 366

Chiết Giang: 78, 79, 108

Chính Dinh: 91

Chu Diên: 51, 52, 53, 55, 57, 141

Cổ Đằng: 288

Cổ Lộng: 253, 254

Cổ Lũng: 82

Cối Kê: 107, 109

Côn Sơn: 306, 311, 316, 348

Cư Phong: 58

Cửu Chân: 57, 58, 63, 69, 106

Cửu Đức: 104

## D

Dạ Trạch: 100, 120, 122

Dâm Đàm: 47, 212, 214, 215, 216, 218, 220, 221, 226, 227, 229, 231, 235, 311

Diên Khánh: 383, 389, 408

Doãn Châu: 110

Dư Diêu: 108

Dư Hàng: 107

Dương Tử: 108

## Đ

Đà Nẵng: 389

Đại Dữu lĩnh: 105

Đại Lai: 312, 321

Đại Lý: 38, 48, 203, 215, 217, 234

Đại Nguyên Lịch: 203

Đại Toán: 311

Đại Trường Sa: 40

Đạm Nhĩ: 59

Đàng Ngoài: 128

Đàng Trong: 89, 91

Đầu Voi: 83

Điền Triệt: 106

Định Châu: 105

Đô Kim: 204

Đô Long lĩnh: 110

Đồ Bàn: 89, 91, 92, 361

Đồng Cao: 328, 329, 335

Đồng Cửu: 212

Đồng Dương: 26, 99, 131

Đồng Dương Châu: 108

Đồng Quan: 240, 252, 253, 254, 261, 270, 271, 284, 314

Đồng Sơn: 241, 324, 325, 359

Đồng Hưu: 91

Động Đình: 66, 67, 320

Đức Châu: 103, 104, 106, 114

Đường Thê: 79

## G

Gia Định: 212, 312, 319, 321, 324

Gia Ninh: 65, 104

Giang Biều: 111

Giang Nam: 108, 109

Giao Châu: 5, 10, 60, 61, 62, 63, 64, 66, 75, 103, 104, 105, 107, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 118, 119, 120, 121, 122, 172, 176, 178, 179, 182, 183, 184, 186, 187, 189, 190

Giao Chỉ: 10, 34, 35, 36, 38, 43, 51, 57, 58, 59, 61, 62, 63, 64, 69, 103, 105, 107, 108, 115, 121, 172, 176, 177, 178, 179, 181, 182, 185, 186, 187, 191, 227

Giao Đàm: 216

Giáp Sơn: 302

## H

Ha Sa Đề A Ma: 96, 97

Hà Dương: 22

Hà Đông: 74, 167

Hà Giang: 126

Hà Nội: 160, 313, 335, 341

Hà Sa: 97

Hải Diêm: 79

Hải Dương: 326

Hải Nam: 59, 141

Hải Triều: 313

Hàng Châu: 79, 80, 111

Hàng Chiếu: 314

Hát Môn: 55

Hấp: 108

Hoa Lư: 128, 164, 168, 170, 171, 186, 188, 190, 198, 203, 204, 207

Hỏa Xá: 131

Hoan Châu: 77, 114, 135, 138, 141, 142, 174, 183

Hoàng Giang: 383, 384

Hoắc Sa: 238

Hợp Phố: 57, 58, 118

Hưng Hà: 313

Hưng Nguyên: 130, 270, 282, 388

Hưng Yên: 74

## K

Khả Lam: 131, 251, 269

Khâm Châu: 114, 115, 361

Khuất Lão: 104, 106

Khuyến Lương: 313

Kiệu Nam: 59

Kim Khê: 53, 58

Kim Lăng: 79

Kim Lân: 141, 142

Kinh Khẩu: 108

## L

La Châu: 104, 140

Lạc An: 107, 108

Lạc Dương: 59, 104

Lai Châu: 96, 126, 266, 267, 281

Lam Kinh: 275, 280, 307, 327, 364

Lam Sơn: 12, 129, 238, 239, 240, 243, 244, 246, 247, 248, 249, 251, 255, 261, 266, 267, 268, 271, 327, 329, 336

Lãng Bạc: 58

Lãng Linh: 124

Lạng Sơn: 156, 287, 296, 297

Lào: 96, 97, 352

Lâm Ấp: 59, 100, 104, 131, 134, 140, 141

Lâm Hải: 109

Lập Thạch: 238

Lệ Chi viên: 242, 282, 302, 305, 306, 310, 311, 312, 315, 316, 318, 322, 327, 329, 332, 344, 346, 347, 350, 351, 352, 355, 356, 357, 359, 364, 365, 367

Linh Lăng: 58, 59  
Lĩnh Nam: 44, 138, 140, 180  
Long Biên: 100, 101, 110, 112, 113, 142  
Lôi Dương: 269  
Lỗi Giang: 239  
Lũng Tây: 57  
Luống Pha Bang: 96, 97  
Luy Lâu: 113  
Lương Giang đầu: 217, 235

## M

Ma viện: 129  
Mân Việt: 95, 109  
Mê Linh: 51, 57  
Mục Sơn: 129  
Mường Lễ: 263  
Mường Tè: 96  
Mỹ Xuyên: 384

## N

Nam Định: 72, 73, 74, 167  
Nam Giang: 105  
Nam Hải: 57, 59, 93, 114  
Nam Kinh: 79  
Nam Kỳ: 25, 26  
Nam Sa: 108  
Nam Từ Châu: 108  
Nghệ An: 40, 130, 135, 138, 154, 159, 239, 254, 270, 282, 373, 377, 388  
Ngọc Ma: 246, 254, 256  
Nhật Lệ: 40

Nhật Nam: 57, 100, 121, 183  
Nhị Khê: 314, 319  
Nhiều Châu: 107, 111  
Như Hồng: 203  
Ninh Bình: 68, 128, 168, 171, 176  
Nước Mặn: 91

## O

Oanh Hồ: 79, 80  
Ô Diên: 110

## P

Phật Thệ: 40  
Phiên Ngụ: 105  
Phiên Ngung: 63  
Phong Châu: 45, 50, 59, 113, 114, 142, 176, 183, 186, 204  
Phong Khê: 63  
Phu Hoàng: 97  
Phú Thọ: 72, 73, 74  
Phú Xuân: 91, 154, 373, 379, 383, 384, 389, 390, 391  
Phú Yên: 381, 382, 383  
Phượng Sơn: 81

## Q

Quan Trung: 111  
Quảng Châu: 63, 103, 105, 107, 115, 118, 119, 120, 418  
Quảng Điền: 392



Quảng Tây: 32, 38, 57, 59, 139

Quế Châu: 143

Quế Dương: 58, 311

Quế Lâm: 95, 153

Quy Ninh: 91

Quy Nhơn: 88, 89, 90, 91, 381, 383, 385

## S

Sạ Phố: 79, 80

Sóc Sơn: 85, 86, 352

Sơn Tây: 257

Sùng Đức: 80

## T

Tân Bình: 238, 239, 249

Tân Châu: 103, 104, 105

Tân Lễ: 313

Tân Thới Nhứt: 26

Tấn Lăng: 108

Tây Âu: 95

Tây Âu Lạc: 95

Tây Giang: 105

Tây Hồ: 48, 215

Tây Sơn: 88, 89, 90, 131, 148, 151, 152, 153, 154, 155, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 336, 371, 381, 383, 387, 390, 391, 408

Tây Vu: 95

Thái Bình: 313

Thái Khương: 59

Thái Lai: 319

Thái Nguyên: 141, 260, 263

Thạch Thành: 84, 86, 140

Thanh Đàm: 329, 335, 336

Thanh Hóa: 12, 68, 131, 132, 135, 138, 167, 227, 228, 229, 234, 235, 239, 251, 315, 335, 336, 360, 382, 412, 416

Thanh Trì: 74, 313

Tháp Mười: 91

Thăng Long: 8, 9, 145, 154, 155, 156, 157, 314, 336, 420

Thiểm Tây: 114

Thiên Đức: 210, 311, 312

Thọ Liêu: 84, 86

Thuận Hóa: 40, 238, 239, 249

Thuận Thành: 112

Thục: 21, 22, 53, 61, 62, 63

Thủy Xá: 131

Thụy Thù: 313, 317, 327, 238, 340, 341

Thừa Thiên: 160, 303, 392

Thương Ngô: 58

Thượng Phúc: 347

Tiên Du: 237

Tiên Đỏa: 90

Tiên Hưng: 313

Tiền Thổ: 22

Tiêu Viên: 319

Tô Châu: 79, 107, 108, 111

Tô Lịch: 105, 233

Tổng Bình: 137

Trào Khẩu: 270

Trần Phú: 313

Trí Quả: 112

Triều Đông: 41, 347

Triều Tiên: 23, 69, 149, 150, 151, 152, 160, 161, 210, 211

Trường An: 138

Trường Sa: 57, 58

Trường Yên: 46, 197, 198, 203, 206

Tùng Giang: 108

Tuy Viễn: 89, 90, 91, 381, 382

Tuyển Châu: 107, 109, 111

Tư Dung: 40

Tư Phố: 58

Tướng Sơn: 107, 111

## V

Vạn Xuân: 100, 101, 102, 107, 111

Văn (châu): 204

Văn Lang: 45, 65

Việt Châu: 103, 104, 111

Vĩnh Bình: 227

Vĩnh Đô: 373

Vĩnh Gia: 107, 108, 109

Vĩnh Lại: 326

Vĩnh Lăng: 266, 327

Vĩnh Ninh: 74, 352

Vọng Hải: 59

Vô Công: 58

Vô Tích: 108

Vụ Châu: 107, 111

Vũ Bình: 105

Vũ Lăng: 314

Vũ Ninh: 61, 122, 183

Vương Kính: 79, 80

## X

Xích Quỷ: 59, 66, 67

Xương Giang: 240

## Y

Y: 108

Yên Bái: 126

Yên Việt: 83

## SÁCH DẪN TỰ LIỆU

### A

An Nam chí lược: 5, 12, 28, 31, 36, 66, 102, 139, 174

An Nam chí nguyên: 43, 171, 172

Avadānasataka: 60

### B

Bách thần lục: 196, 209

Bách tử đồng sản duyên: 60

Bảo phác tử: 99

Bắc hành tùng ký: 158

Bắc sử: 102, 107, 114, 115

Bùi thế phổ: 340

Bút ký Hồng Mai: 328, 330, 338, 348, 350, 358

### C

Càn Long thượng dụ đáng: 145

Cao Bằng thực lục: 260

Cao Tông bản kỷ: 35, 36, 38

Công dư tiếp ký: 93, 126, 127, 315

Cự Việt quốc Thái úy Lý công thạch bi minh tự: 31

Cương mục tập lãm: 53

Cựu Đường thư: 63, 64, 139, 140, 141, 142

### D

Danh tiết lục: 222

Dư địa chí: 347, 348, 349, 350, 351, 365

### Đ

Đại Nam liệt truyện: 18, 374, 378, 384, 396, 398, 408, 411, 416

Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập: 20, 90, 91, 144, 157, 371, 373, 374, 378, 384, 392, 396, 397, 398, 403, 406, 411, 415

Đại Nam quốc sử diễn ca: 50, 219, 321

Đại Nam thực lục: 18, 89, 144, 159, 371, 372, 373, 375, 378, 383, 384, 393, 395, 397, 399, 402, 405, 407, 411, 413, 416, 417, 419,

Đại Việt sử ký: 12, 13, 28, 29, 30, 32, 42, 43, 44, 65, 180

Đại Việt sử ký thông giám tục biên: 15, 27

Đại Việt sử ký tiền biên: 30, 43, 120, 233

Đại Việt sử ký toàn thư: 5, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21, 22, 27, 28, 29, 30, 32, 33, 34, 36, 37, 39, 41, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 52, 53, 66, 71, 76, 87, 94, 100, 102, 107, 121, 123, 128, 132, 143, 164, 165, 173, 174, 175, 178, 180, 184, 185, 188, 189, 190, 193, 196, 197, 198, 199, 201, 205, 206, 207, 212, 213, 214, 217, 218, 219, 221, 223, 224, 228, 232, 235, 238, 240, 241, 245, 246, 248, 249, 253, 254, 255, 260, 262, 264, 267, 268, 273, 275, 280, 283, 284, 293, 295, 298, 302, 307, 308, 311, 312, 316, 318, 321, 326, 327, 334, 339, 341, 344, 345, 346, 350, 351, 353, 355, 358, 360, 362, 363

Đại Việt sử ký tục biên: 12, 13, 44

Đại Việt sử lược: 5, 12, 20, 24, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 39, 41, 42, 47, 48, 49, 53, 65, 102, 113, 128, 134, 164, 165, 173, 174, 176, 178, 180, 181, 189, 193, 195, 196, 197, 199, 206, 216, 217, 218, 219, 222, 224, 232, 233, 234, 235, 236

Đại Việt thông sử: 18, 238, 239, 241, 242, 245, 246, 249, 255, 260, 261, 262, 268, 269, 271, 274, 275, 279, 280, 282, 283, 284, 292, 307, 323, 324, 329, 334, 337, 339, 341, 346, 351, 352, 353, 359, 362, 366

Điều Nghĩa để văn: 23

Đinh Liệt di cáo: 328

Đinh tộc ngọc phả: 328, 329, 330, 332, 335, 336, 337, 338, 339, 341, 350

## G

Giao Châu ký: 65

Giao Châu ngoại vực ký: 61, 63, 64, 66, 75, 122

Giao Chỉ truyện: 35, 36, 38, 182

## H

Hậu Hán ký: 17, 51

Hậu Hán thư: 24, 51, 52

Hoan Châu ký: 77

Hoàng Lê nhất thống chí: 88, 144, 159, 378, 384

Hoàng Lê Ưc Trai tướng công di tập: 349

Hoàng Việt long hưng chí: 383

Hoàng Việt văn tuyển: 350

Hùng vương ngọc phả thập bát thế truyện: 72

Hùng vương sự tích ngọc phả cổ truyện: 72

Hương Lâm Mai đế ký: 136, 139, 140, 143

## K

Kê cổ lục: 178, 180

Khai quốc công thần Thái sư Định quốc công Đỗ Đại bi sự tích: 346

Khâm định An Nam kỷ lược: 145

Khâm định tục thông chí: 139

Khâm định Việt sử thông giám cương mục: 18, 30, 41, 43, 89, 91, 219, 222, 238, 240, 245, 262, 324, 350, 355

Khôn nguyên chí đức: 343

Kiểm ký: 319

Kim thượng bản kỷ: 23

## L

Lam Sơn thực lục: 12, 129, 246, 247, 251, 255, 267, 271, 336

Lê triều dã sử: 372, 375, 376, 379, 385, 387

Lê triều đế vương sự nghiệp: 130, 248

Lê triều khiếu vịnh thi tập: 245, 249, 256, 257, 319

Lê triều ngọc phả: 130, 248, 262, 340

Lịch triều hiến chương loại chí: 69, 83, 262, 287, 314, 316, 318

Lịch triều tạp kỷ: 156

Lĩnh Nam chích quái: 44, 61, 62, 66, 69, 71, 74, 93, 97, 100, 104, 122, 225, 233, 234

Loan dương lục: 150, 151, 152

Lục độ tập kinh: 60

Lục thao: 75

## M

Mahabharata: 60, 61, 94, 95, 96

Mạnh tử: 75

Minh sử: 251

Minh thực lục: 78, 335

## N

Nam Hải cổ tích ký: 93

Nam Kỳ phong tục nhơn vật diễn ca: 25

Nam sử: 102, 103, 104, 120

Nam Việt chí: 63, 64

Nam.Việt Hùng vương ngọc phả vĩnh truyền: 71, 72

Ngọc Đường văn loại tập: 264, 273

Ngự danh công thần khởi nghĩa: 336

Nhân vật chí: 306, 314

Nhị Khê tộc phả: 314

## S

Sách phủ nguyên quy: 139

Soạn tập bách duyên kinh: 60

Sử ký (Đỗ Thiện): 10, 11, 29, 30

Sử ký (Tư Mã Thiên): 16, 17, 95, 96, 358

Sử ký sách ẩn: 63

## P

Phụng Thánh phu nhân Lê thị mộ chí: 31

## Q

Quan dư tạp lục: 29

Quang Thuận trung hưng ký: 343, 364

Quảng Châu ký: 63

Quảng Hoảng Minh tập: 113

Quảng Tây thông chí: 57, 139

Quảng Thuận đạo sử tập: 91

Quân trung từ mệnh tập: 252

Quốc sử di biên: 393, 395, 405, 408, 412, 419

## T

Tài quỹ ký: 93

Tam quốc chí: 17, 21

Tam quốc chí bình thoại: 27, 28

Tam quốc chí cổ [sự]: 27, 28

Tam tổ thực lục: 30

Tang thương ngẫu lục: 93, 133, 239, 243, 251, 306, 314, 316, 319, 320

Tân đình hiệu bình Việt điện u linh tập: 56, 136, 137, 138, 139

Tân Đường thư: 134, 139, 140, 141, 142

Tấn Thái Khang địa chí: 62

Tấn Thái Khang ký: 61

Tây Sơn thuật lược: 20

Tây Sơn tiềm long lục: 89

Thái Bình Quảng ký: 64

Thanh Cao Tông thực lục: 145

Thành Tông thực lục: 23

Thập quốc xuân thu: 186

Thế biên: 314

Thế gia sự tích: 83

Thiên Nam minh giám: 219, 320, 322

Thiên Nam ngữ lục: 48, 55, 134, 135, 137, 166, 170, 219,

Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư: 91

Thiên Nam tứ tự kinh: 168

Thiên uyển tập anh: 27, 31, 36, 37, 70, 112, 113, 224, 225, 226

Thoát Hiên vịnh sử thi tập: 44, 45, 46, 49, 66

Thông giám cương mục: 18

Thủ Chân thể phổ: 340

Thủy kinh chú: 51, 52, 53, 61, 131

Thủy kinh chú thích: 51

Thụy Thú tộc phả chú: 327, 328, 340, 341

Thượng thư: 64

Tiền Hán thư: 10, 94, 95, 96

Tô Hiệu Từ mộ chí: 114, 115

Tổng sử: 32, 33, 35, 38, 39, 43, 174, 178, 180, 182, 184, 185

Trần thư: 102, 104, 116, 118, 120, 121

Trần triều kỷ niên: 29, 30

Trịnh gia thế phả: 83

Trịnh thị gia phả: 83, 84, 86

Trịnh vương phả ký: 83, 84, 85

Trúc thư kỷ niên: 218

Trung hưng thực lục (Trần): 12

Trung hưng thực lục (Lê Trung Hưng): 81, 87

Truyện Kiều: 78

Tục tư trị thông giám trường biên: 174, 178, 180, 185

Tùy thư: 102, 107, 110, 113, 114, 115, 116, 121, 122

Tư trị thông giám: 17, 22, 52, 100, 102, 103, 111, 112, 116, 119, 140, 141

Từ Hải bản mật: 78, 79, 81

## Ư

Ức Trai di tập: 313, 314, 317, 327, 339

Ức Trai tập: 306

## V

Việt chí: 12, 28, 29, 30

Việt điện u linh: 10, 44, 53, 65, 71, 100, 101, 104, 122, 136, 194, 195, 217, 218, 219

Việt sử cương mục: 12

Việt sử cương mục tiết yếu: 43, 200, 212, 219, 238, 243, 245, 316, 319, 371, 374, 378, 383

Việt sử diễn âm: 133

Việt sử diễn nghĩa: 219, 321

Việt sử tiêu án: 134, 199, 219

Vũ cống: 64

Vương cảm lợn: 94, 126, 127, 128

Vương Trục truyện: 78, 81

## X

Xả lợi cảm ứng ký: 113

Xả lợi tháp minh: 112, 113

Xuân Thu: 16, 17, 19, 22, 23, 358

## Y

Yên Lăng Từ thánh phụ sự tích lược ký: 234

Yên hành kỷ: 151





## MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	5
------------------	---

### PHẦN MỘT

## SỬ SÁCH LÀ HOA MÀ SỰ THẬT CHÍNH LÀ GỐC RỄ

NHỮNG BỘ XƯƠNG BÍ ẨN TRONG HOÀNG THÀNH THĂNG LONG .....	8
TỔNG THUẬT DIỆN MẠO CHÍNH SỬ CÁC VƯƠNG TRIỀU ĐẠI VIỆT - ĐẠI NAM.....	10
MÂU THUẤN GIỮA SỰ THẬT VÀ LỢI ÍCH VƯƠNG TRIỀU: BÚT PHÁP XUÂN THU.....	19
SỰ TÀN PHÁ CỦA THỜI GIAN - HIỆN TƯỢNG TAM SAO THẤT BẢN: NGÔ SĨ LIÊN ĐÃ TẶNG THỌ CHO LÝ THẦN TÔNG NHƯ THẾ NÀO?.....	25
LỊCH SỬ BỊ BIẾN DẠNG DO CẢM XÚC: AI GIẾT THI SÁCH? .....	50

PHÙ SA THỜI GIAN: LỊCH SỬ XÂY DỰNG VƯƠNG TRIỀU HỒNG BÀNG THỊ .....	57
---	----

NHỮNG DÒNG CHÁY BÊN LỀ: GIA SỬ, TƯ SỬ VÀ DÃ SỬ.....	76
--	----

DÃ SỬ HAY LÀ VĂN HỌC DÂN GIAN: NỎ THẦN HAY MAHABHARATA? ĐÌNH BỘ LĨNH HAY VƯƠNG CẨM LỘN? LÊ LỢI HAY POTAO?.....	94
---	----

- Nỏ thần hay Mahabharata? ..... 94
- Triệu Quang Phục hay An Dương vương? ..... 99
- Ông Đình Tây, Bồ-piễn và cá sấu..... 124
- Đình Bộ Lĩnh hay Vương cảm lộn? ..... 126
- Lê Lợi hay Potao? ..... 129

LỊCH SỬ KHÔNG NGỪNG ĐƯỢC XEM XÉT LẠI NHỮNG SỰ THẬT PHẢI LÀ GỐC RỄ .....	134
--	-----

- Câu chuyện Mai Thúc Loan..... 134
- Giả vương nhập càn..... 143

## PHẦN HAI

# VIỆT SỬ CÔNG AN

ĐÊM TRƯỚC ĐỖ THÍCH .....	164
--------------------------	-----

LOẠN TAM VƯƠNG HAY LOẠN MỘT THÁI TỬ? .....	192
---	-----

• Một tấm gương lịch sử đẹp tựa như hoa .....	193
• Phía sau tấm gương.....	195
• Nghi vấn Thái tử.....	199
• Liên minh tam vương .....	203
• Có xứng đáng không?.....	205
VỤ ÁN LÊ VĂN THỊNH.....	212
• Thành tích huy hoàng của Lê Văn Thịnh.....	212
• Vụ án hóa hổ.....	214
• Lê Văn Thịnh có tội ... ..	218
• ... Hay là vô tội?.....	219
• Mâu thuẫn giữa thế lực Nho giáo và Phật giáo?.....	220
• Mâu thuẫn về đường lối?.....	226
• Nguyên nhân thứ ba.....	230
• Thời của quý tộc.....	232
• Bí mật trong bí mật.....	235
OAN UỐNG CÓ CỠ (1):	
VỤ ÁN TRẦN NGUYỄN HÃN .....	238
• Lai lịch Trần Nguyễn Hãn.....	238
• Trung thân oan uống.....	241
• Một nửa bên kia: vai trò của Trần Nguyễn Hãn.....	242
• Gốc rễ bí mật.....	245
• Lưỡng long tranh bá .....	252

- Quân thần chia đường.....257
- Ngăn ngừa một con rồng mới..... 262

## CÂU CHUYỆN THÀNH BẠI CỦA QUỐC VƯƠNG TƯ TẾ ..... 266

- Lời hứa năm xưa..... 269
- Trở thành bài toán khó ..... 271
- Bí mật ẩn sau màn khói ..... 275

## ĐÊM TRƯỚC LỆ CHI VIÊN (1): TRANH ĐOẠT QUYỀN LỰC DƯỚI TRIỀU LÊ THÁI TÔNG.....282

## ĐÊM TRƯỚC LỆ CHI VIÊN (2): TRANH ĐOẠT NỘI CUNG DƯỚI THỜI LÊ THÁI TÔNG.....302

## VỤ ÁN LỆ CHI VIÊN: CÂU CHUYỆN CỦA HAI NGƯỜI PHỤ NỮ..... 311

## ĐÊM SAU LỆ CHI VIÊN: VỤ ÁN TRỊNH KHÁ ..... 357

## VỤ ÁN THÁI SƯ BÙI ĐẮC TUYÊN: CÂU ĐỐ GIAN THẦN ..... 371

## OAN UỐNG CÓ CỐ (2): VỤ ÁN TRUNG QUÂN NGUYỄN VĂN THÀNH.....392

- Luận tội lần thứ nhất .....393
- Luận tội lần thứ hai..... 396
- Luận tội lần thứ ba..... 399
- Luận tội lần thứ tư.....401
- Luận tội lần thứ năm.....401
- Luận tội lần thứ sáu:  
cái chết của Nguyễn Văn Thành..... 402

- Cái cớ oan uổng ..... 404
- Sớm rèn tối đức..... 414

TÀI LIỆU THAM KHẢO ..... 421

SÁCH DẪN NHÂN DANH ..... 429

SÁCH DẪN ĐỊA DANH..... 443

SÁCH DẪN TƯ LIỆU ..... 449

# MẬT BỎN

## NHỮNG BÍ ẨN LỊCH SỬ VIỆT NAM CỔ TRUNG ĐẠI

---

Trần Hoàng Vũ

Chịu trách nhiệm xuất bản  
*Giám đốc - Tổng Biên tập*  
ĐINH THỊ THANH THỦY

Biên tập : NGUYỄN THỊ LIÊN

Sửa bản in : MINH TÂM

Trình bày & Bìa: LINH VŨ

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 38 225 340 - 38 296 764 - 38 247 225 - Fax: (028)3822 2726

Email: tonghop@nxbhcm.com.vn

Website: www.nxbhcm.com.vn - Ebook: www.sachweb.vn

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh - ĐT: 38 256 804

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2

86 - 88 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh - ĐT: 39 433 868

GIAN HÀNG M01 - ĐƯỜNG SÁCH TP. HỒ CHÍ MINH

Đường Nguyễn Văn Bình, Quận 1 - ĐT: 38 238 191

---

In số lượng 1.000 cuốn. Khổ 16 x 24 cm

Tại: Xí nghiệp in Fahasa, 774 Trường Chinh, Phường 15, Quận Tân Bình, TP.HCM

XNCKXB số: 143-2021/CXBIPH/03-08/THTPHCM cấp ngày 14/01/2021

QDXB số: 160/QĐ-THTPHCM-2021 ngày 31/3/2021

ISBN: 978-604-312-706-5

In xong và nộp lưu chiểu năm 2021